

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS

-----000-----

BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN: NHÀ MÁY VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS
Địa điểm: Nhà xưởng Unit 2&3 - Block 3B - Giai đoạn 2, Lô CN18,
Khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên,
tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

CHỦ DỰ ÁN

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM
TRUSTECH ELECTRONICS



GIÁM ĐỐC NHÀ XƯỞNG
XIAO KUANKUAN

Thái Nguyên, tháng 5 năm 2025

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG	4
DANH MỤC HÌNH	5
CHƯƠNG I.....	6
THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	6
1. Tên chủ dự án đầu tư	6
2. Tên dự án đầu tư	6
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư:	7
3.1. Công suất của dự án đầu tư	7
3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư.....	7
3.2.1. Quy trình công nghệ sản xuất bản mạch PCB	7
3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư.....	17
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư.....	17
4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, vật liệu	17
4.2. Nhu cầu sử dụng hoá chất	17
4.3. Nhu cầu sử dụng điện, nước của dự án	18
5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư	21
5.1. Vị trí của dự án	21
5.2. Các hạng mục công trình của dự án	22
CHƯƠNG II	25
CHƯƠNG III.....	26
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	26
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	26
1.1. Thu gom, thoát nước mưa	26
1.2. Thu gom, thoát nước thải.....	27
1.3. Xử lý nước thải	29
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	36
2.1. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải axit.....	36
2.2. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải hữu cơ.....	41
2.3. Hệ thống thu gom, xử lý bụi.....	46
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	49
3.1. Chất thải rắn sinh hoạt	49

3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường	50
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	51
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	53
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	53
6.1. Phương án, kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường	53
6.2. Phương án cụ thể	54
6.2.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy, nổ.....	54
6.2.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất.....	55
6.2.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đường ống cấp thoát nước	57
6.2.4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại	57
6.2.5. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.....	57
6.2.6. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.....	58
6.2.7. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với sự cố khí nén	59
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác	60
8. Biện pháp bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi khi có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi.....	60
9. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học	61
10. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	61
CHƯƠNG IV.	62
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	62
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	62
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	62
2.1. Nguồn phát sinh khí thải.....	62
2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa	62
2.3. Dòng khí thải	62
2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải	62
2.5. Vị trí, phương thức xả khí thải	63
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	63
3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung	63
3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.....	64
3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung	64

4. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại	64
5. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.	64
CHƯƠNG V	65
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN.....	65
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải của dự án.....	65
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....	65
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý khí thải	65
2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải của dự án.....	66
2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm đối với hệ thống xử lý nước thải sản xuất...66	
2.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý nước thải	66
3. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	66
3.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	66
4. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	67
CHƯƠNG VI.....	68
CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	68
PHỤ LỤC	70

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Danh mục máy móc, thiết bị chính phục vụ sản xuất của dự án.....	14
Bảng 2. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu đầu vào của dự án.....	17
Bảng 3. Nhu cầu sử dụng hóa chất của dự án	17
Bảng 4. Nhu cầu nước cấp cho sản xuất trong giai đoạn vận hành dự án.....	19
Bảng 5. Nhu cầu sử dụng nước của dự án khi vận hành ổn định	20
Bảng 6. Cân bằng sử dụng nước của dự án	20
Bảng 7. Tọa độ ranh giới khu đất thực hiện dự án	21
Bảng 8. Các hạng mục công trình chính của dự án	23
Bảng 9. Hạng mục cụ thể tại các nhà xưởng Unit 2 & Unit 3.....	23
Bảng 10. Các hạng mục công trình phụ trợ của Công ty Modern Shine Việt Nam	24
Bảng 11. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải sản xuất.....	33
Bảng 12. Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom khí thải axit.....	37
Bảng 13. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải axit.....	39
Bảng 14. Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom khí thải hữu cơ.....	41
Bảng 15. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải hữu cơ.....	45
Bảng 16. Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom bụi thải.....	47
Bảng 17. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi.....	48
Bảng 18. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình vận hành dự án	50
Bảng 19. Tổng hợp khối lượng CTNH phát sinh	51
Bảng 20. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải	62
Bảng 21. Vị trí, phương thức xả khí thải theo dòng khí thải.....	63
Bảng 22. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn.....	64
Bảng 23. Giá trị giới hạn đối với độ rung	64
Bảng 24. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý khí thải	65
Bảng 25. Kế hoạch lấy mẫu, giám sát trong giai đoạn vận hành thử nghiệm	65
Bảng 26. Bảng kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải	66
Bảng 27. Kế hoạch lấy mẫu, giám sát trong giai đoạn vận hành thử nghiệm	66

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất của dự án.....	8
Hình 2. Sản phẩm của dự án đầu tư.....	17
Hình 3. Vị trí dự án trong sơ đồ tổng mặt bằng của Trung tâm công nghiệp GNP Yên Bình II (Khu vực dự án được khoanh màu đỏ)	22
Hình 4. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của dự án.....	26
Hình 5. Hồ thu gom nước mưa của dự án	27
Hình 6. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải sinh hoạt của dự án	28
Hình 7. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải sản xuất của dự án.....	29
Hình 8. Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải sản xuất.....	30
Hình 9. Hình ảnh hệ thống xử lý nước thải sản xuất.....	35
Hình 10. Sơ đồ hệ thống thu gom, xử lý khí thải axit	36
Hình 11. Hệ thống xử lý khí thải axit	40
Hình 12. Sơ đồ hệ thống thu gom, xử lý khí thải hữu cơ	41
Hình 13. Hệ thống xử lý khí thải hữu cơ.....	46
Hình 14. Sơ đồ hệ thống thu gom, xử lý khí thải hữu cơ	46
Hình 15. Hệ thống xử lý bụi của dự án	49
Hình 16. Hệ thống PCCC của dự án.....	55
Hình 17. Kho chứa hóa chất của dự án.....	55

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Tên chủ dự án đầu tư

Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics

- Địa chỉ văn phòng: Nhà xưởng Unit 2&3 - Block 3B - Giai đoạn 2, Lô CN18 (thuê nhà xưởng của Công ty TNHH Modern Shine Việt Nam), Khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư: Ông HUANG YU - CHOU; Chức vụ: Giám đốc.

- Điện thoại: 013823512291

E-mail: lixue@trustechpcb.com

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 4601614026 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Thái Nguyên cấp đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2024.

2. Tên dự án đầu tư

Nhà máy Việt Nam Trustech Electronics

- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: Nhà xưởng Unit 2&3 - Block 3B - Giai đoạn 2, Lô CN18 (thuê nhà xưởng của Công ty TNHH Modern Shine Việt Nam), Khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

- Giấy chứng nhận đầu tư, mã số dự án 8712043883 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên chứng nhận lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2023.

- Quyết định số 652/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trước đây là Bộ Tài nguyên và Môi trường) Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy Việt Nam Trustech Electronics”.

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của dự án: Sản xuất bản mạch điện tử PCB (mã ngành theo VSIC 2610) với công suất 360.000 m²/năm, tương đương 5,4 triệu sản phẩm/năm.

- Quy mô của dự án đầu tư: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường: Dự án có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường, quy định chi tiết tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Phân nhóm đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường: Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư:

3.1. Công suất của dự án đầu tư

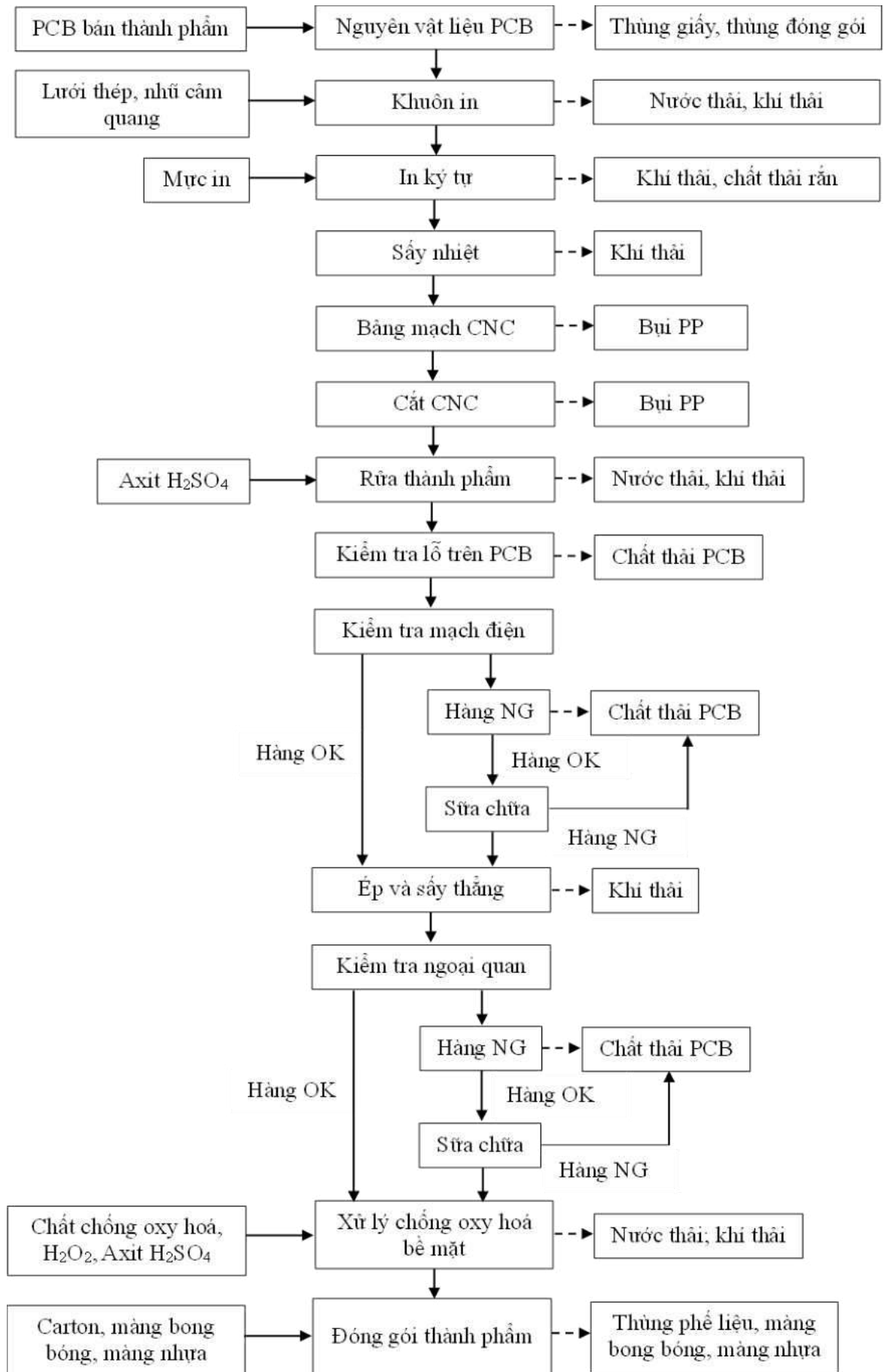
Tổng công suất 360.000 m²/năm, tương đương 5,4 triệu sản phẩm/năm.

3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

3.2.1. Quy trình công nghệ sản xuất bản mạch PCB

Nguyên liệu (PCB bán thành phẩm, mực in, hoá chất, ...) → Khuôn in → In ký tự → Bản mạch CNC → Cắt V- CUT → Rửa thành phẩm → Kiểm tra lỗ trên PCB → Kiểm tra mạch điện → Ép sấy → Kiểm tra ngoại quan → Xử lý chống oxy hoá bề mặt (OSP) → Đóng gói thành phẩm → Xuất hàng.

Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất:



Hình 1. Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất của dự án

❖ Thuyết minh quy trình công nghệ:

Bước 1: Nhập kho nguyên vật liệu PCB

- Đối với nguyên liệu thô nhập khẩu: bản mạch PCB lớn in mực xanh được dỡ ra và lưu trữ theo mẫu, nguyên liệu đến được kiểm tra ngẫu nhiên xem có vết trầy xước, thiếu hụt và các lỗi khác hay không;

- Theo trình tự sản xuất, gửi nguyên liệu thô cần gia công và sản xuất đến xưởng in để chuẩn bị cho các công đoạn tiếp theo.

- Chất thải phát sinh tại công đoạn này gồm các bao bì đóng gói sau khi dỡ nguyên liệu thô, được lưu trữ tập trung tại khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường để tái chế hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

Bước 2: Khuôn in

- Sử dụng kỹ thuật in lụa để in các ký tự hoặc mẫu nhãn hiệu lên tấm bản mạch PCB lớn.

- Quá trình tạo khuôn in bao gồm các bước sau:

+ Kéo lưới: Dùng máy để kéo căng và cố định lưới thép lên khung màn hình;

+ Phủ lớp cảm quang: Dùng máy phủ đều một lớp keo cảm quang lên lưới và sấy khô;

+ Quang khắc: Chiếu sáng để chuyển hình ảnh hoặc đồ họa cần in lên lớp cảm quang đã phủ;

+ Hiện thị hình ảnh: Rửa liên tục bằng nước để làm lộ rõ hình ảnh đồ họa trên màn hình in, sau đó sấy khô ở nhiệt độ 50°C để hoàn tất quá trình tạo khuôn in.

Nước thải phát sinh trong quá trình tạo khuôn in gồm: nước thải chống trắng và nước thải nhũ tương cảm quang. Thành phần chính gồm các dung môi hữu cơ, tổng Nitơ, Amoni (NH_4^+ tính theo N) được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất của dự án.

Khí thải phát sinh trong quá trình tạo khuôn in chứa thành phần chính là các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi, gồm: Benzene, Toluene, Xylene, Cyclohexane, Etylaxetat được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý khí thải hữu cơ của dự án.

Bước 3: In ký tự

In ký tự là quá trình sử dụng mực in để chuyển văn bản và đồ họa từ màn hình in sang bề mặt bản mạch PCB, tạo thành các ký tự và ký hiệu cần thiết.

- Công việc chuẩn bị:

+ Chuẩn bị mực in, màn hình in và bản mạch PCB lớn;

+ Thiết lập máy điều chỉnh tấm màn hình: Lắp tấm màn hình đã chuẩn bị sẵn vào máy in, khuấy mực phù hợp theo yêu cầu của khách hàng và đổ vào tấm màn hình, sau đó điều chỉnh máy và in thử;

- In ấn: Điều chỉnh máy và in thử tấm in PCB để kiểm tra các ký tự hoặc mẫu của nó và bắt đầu in sản xuất sau khi xác nhận rằng nó đáp ứng yêu cầu của khách hàng.

Khí thải phát sinh tại công đoạn này chứa thành phần chính là các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi, gồm: Benzene, Toluene, Xylene, Cyclohexane, Propanol được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý khí thải hữu cơ của dự án.

- Chất thải phát sinh tại công đoạn này gồm: bao bì đựng mực in, mực in thải, dao cắt mực cũ hoặc hư hỏng, màng in cũ hoặc bị hỏng, được thu gom, lưu giữ tại kho chứa chất thải nguy hại và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

Bước 4: Sấy nhiệt

- PCB được sấy khô bằng nhiệt trong lò sấy ở nhiệt độ 100⁰C để đông đặc hoàn toàn mực văn bản;

- Khí thải phát sinh trong quá trình sấy nhiệt chứa thành phần chính là các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi, gồm: Benzene, Toluene, Xylene, Cyclohexane, Cyclohexane, Etylaxetat, Propanol được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý khí thải hữu cơ của dự án.

Bước 5: Sản xuất bản mạch CNC

Quá trình sản xuất bản mạch CNC là sử dụng máy CNC để cắt hoặc đục lỗ trên tấm PCB lớn theo kích thước và yêu cầu của khách hàng.

- Chuẩn bị bản mạch: Chuẩn bị các chốt, bìa cứng, quy trình bản mạch, v.v cần thiết để sản xuất bản mạch PCB;

- Kiểm tra trước khi sản xuất: Cài đặt chương trình cho máy CNC; khoan lỗ và ghim cây; thử nghiệm in thử 1-2 chiếc để kiểm tra độ chính xác của kích thước và vị trí các lỗ.

- Sản xuất chính thức: Sau khi thử nghiệm và kiểm tra, xác nhận kích thước của các mảnh nhỏ trên bản mạch phù hợp với yêu cầu của khách hàng thì bắt đầu sản xuất hàng loạt các bản mạch theo yêu cầu của khách hàng.

- Chất thải phát sinh tại công đoạn này chủ yếu là bụi PP, thành phần chính là bụi sợi thủy tinh và nhựa epoxy.

Bước 6: Cắt bản mạch V-CUT

Quá trình cắt bản mạch *V-CUT* bao gồm việc cắt chữ V trên các bảng PCB để tạo ra các mảnh nhỏ hoặc rãnh hình chữ V ở các cạnh của bảng mạch, giúp dễ dàng phân đoạn hoặc tháo rời sau khi lắp ráp.

- Chuẩn bị cắt chữ V: Đặt các thông số cần thiết cho máy cắt chữ V dựa theo yêu cầu cụ thể của bản mạch PCB, đảm bảo quá trình cắt diễn ra chính xác và hiệu quả.

- Chế tạo thử tấm đầu tiên: Tiến hành cắt thử 1-2 tấm PCB theo các thông số đã được cài đặt. Mục đích là kiểm tra xem độ dày còn lại của bản mạch và các kích thước khác có đáp ứng yêu cầu của khách hàng hay không.

- Sản xuất hàng loạt: Sau khi kiểm tra và xác nhận tấm thử có độ dày và kích thước phù hợp với yêu cầu của khách hàng, tiến hành sản xuất hàng loạt các bản mạch cắt chữ V.

- Chất thải phát sinh tại công đoạn này chủ yếu là bụi PP, thành phần chính là bụi sợi thủy tinh và nhựa epoxy.

Bước 7: Rửa thành phẩm

Quá trình rửa thành phẩm nhằm làm sạch bản mạch PCB sau khi đúc và cắt chữ V, loại bỏ bụi PP và các chất bẩn khác còn sót lại để tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra mạch điện.

- Rửa bằng axit sunfuric: Sử dụng axit sunfuric nồng độ 2% để loại bỏ oxit khỏi bề mặt bảng;

- Rửa bằng nước: Sau khi rửa bằng axit, tiếp tục rửa liên tục bằng nước để rửa sạch bụi PP và các chất bẩn khác còn sót lại. Quá trình rửa thành phẩm được thực hiện hoàn toàn tự động. Lượng nước sử dụng khoảng 10 m³/ngày (trường hợp dự án hoạt động tối đa công suất thiết kế). Nếu tính theo diện tích sản phẩm sản xuất thì đơn vị nước tiêu thụ khoảng 1m³/nghìn SF).

- Sấy nhiệt: Sau khi rửa, bản mạch được sấy khô ở nhiệt độ 100⁰C trong lò sấy để loại bỏ hoàn toàn vết nước trên bề mặt và trong các lỗ khoan.

- Nước thải phát sinh trong quá trình rửa thành phẩm có thành phần chính là axit sulfuric loãng (nồng độ khoảng 1%) và các chất rắn lơ lửng.

- Khí thải phát sinh trong quá trình rửa thành phẩm có thành phần chính là hơi axit sulfuric.

Bước 8: Kiểm tra lỗ PCB

Quá trình kiểm tra lỗ PCB giúp phát hiện và kiểm tra các vấn đề về kích thước và số lượng lỗ trên bản mạch PCB, như lỗ quá lớn, quá nhỏ, nhiều lỗ hoặc ít lỗ để đảm bảo rằng sản phẩm cuối cùng đáp ứng được yêu cầu của khách hàng.

- Chuẩn bị: Bật máy tính và vào giao diện chương trình kiểm tra lỗ, truy xuất dữ liệu kiểm tra lỗ tương ứng từ đĩa mạng kỹ thuật theo phiên bản số tấm PCB thực tế, chọn lỗ tham chiếu, đặt lỗ bao phủ, đặt dung sai, và thiết lập tốc độ động cơ.

- Kiểm tra lỗ: Đưa tấm PCB vào máy. Theo kết quả kiểm tra lỗ của máy kiểm tra lỗ, sản phẩm OK tiếp tục các bước sản xuất; sản phẩm NG được sửa chữa. Sau khi sửa chữa, sản phẩm được kiểm tra lại nếu không thể sửa chữa được sẽ bị loại bỏ.

Bước 9: Kiểm tra mạch điện

Quá trình kiểm tra mạch điện nhằm đảm bảo rằng mạch điện của bản mạch PCB hoạt động đúng như thiết kế ban đầu, không có lỗi chức năng như hở mạch hoặc đoản mạch;

- Công tác chuẩn bị: Chuẩn bị đồ gá thử nghiệm (giường kim) theo mẫu PCB sẽ sản xuất và kiểm tra;

- Gỡ lỗi thiết bị cố định: Đặt thiết bị cố định đã chuẩn bị trên máy kiểm tra, truy xuất dữ liệu, gỡ lỗi máy để kiểm tra mạch hở và ngắn mạch rồi bắt đầu sản xuất;

- Sản xuất thử nghiệm: Trong quá trình thử nghiệm, nếu sản phẩm OK sẽ tiếp tục sản xuất. Nếu sản phẩm NG có thể được xử lý theo hai cách: có thể sửa chữa hoặc loại bỏ. Phương pháp xử lý sản phẩm NG: sửa chữa đường dây, chủ yếu là sửa chữa và loại bỏ các sự cố như hở mạch, khe hở, vết lõm ảnh hưởng chức năng của bản mạch PCB không thể sửa chữa hoặc vượt quá tiêu chuẩn bảo trì;

- Chất thải phát sinh tại công đoạn này có thể có PCB hỏng thải bỏ.

Bước 10: Ép và sấy thẳng

Quá trình ép và sấy thẳng nhằm mục đích ép nóng bản mạch PCB để giảm ứng suất, giữ PCB thẳng và ngăn ngừa biến dạng khi lắp hoặc sử dụng PCB.

- Lắp bảng: Chuẩn bị các bản PCB sẽ được ép và sấy. Đặt các bảng cùng một mô hình và trong cùng một lớp. Đồng thời chú ý đến độ dày của từng chồng bảng trong cùng một khoảng thời gian ép và sấy để duy trì sự nhất quán và đảm bảo khoảng cách giữa các tấm PCB trong quá trình ép và sấy là 3 - 5 cm;

- Bật công tắc nguồn của lò ép và sấy, cài đặt các thông số vận hành phù hợp với yêu cầu, sau đó bật công tắc tự động để bắt đầu quá trình làm nóng và ép.

- Sau khi quá trình ép và sấy hoàn tất, đợi thời gian khoảng 60 phút để làm mát, bật công tắc xả áp suất, sau đó đeo găng tay để đóng tấm PCB đã ép và sấy; Sau khi đóng tấm PCB, kiểm tra tình trạng ép và sấy để đảm bảo sản phẩm đạt yêu cầu. Các sản phẩm đạt yêu cầu, tiếp tục quy trình sản xuất, đối với các sản phẩm bị lỗi lặp lại quy trình ép và sấy.

Khí thải phát sinh trong quá trình ép và sấy thẳng chứa thành phần chính là các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi, gồm: Benzene, Toluene, Xylene, Cyclohexane được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý khí thải hữu cơ của dự án.

Bước 11: Kiểm tra ngoại quan

Quá trình kiểm tra ngoại quan nhằm mục đích xác nhận hình thức và chất lượng bên ngoài của sản phẩm, đảm bảo rằng các khuyết tật không vượt quá tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật của khách hàng. Quá trình này sử dụng công nghệ VRS (hình ảnh) và AVI (quét điểm) để phân tích và đối chiếu hình thức sản phẩm.

- Chuẩn bị trước khi sản xuất: chuyển dữ liệu GERBER của mẫu PCB cần sản xuất vào hệ thống máy kiểm tra.

- Kiểm tra hình thức AVI: Chụp ảnh các mẫu PCB và so sánh với dữ liệu GERBER để phân tích hình thức và hình dạng của sản phẩm. Phân biệt các sản phẩm có ngoại quan không khớp với tiêu chuẩn, loại bỏ các sản phẩm không đạt yêu cầu.

- Kiểm tra và xác nhận khuyết tật: Nếu ngoại quan của sản phẩm không có vấn đề gì, người vận hành sẽ tiếp tục kiểm tra xem có bất kỳ khiếm khuyết nào khác về chất lượng không. Nếu không có vấn đề, sản phẩm sẽ tiếp tục vào các bước sản xuất tiếp theo. Nếu sản phẩm NG sẽ được sửa chữa, nếu không thể sửa chữa sản phẩm sẽ bị loại bỏ. Số lượng sản phẩm bị loại bỏ chiếm khoảng 0,5% tổng sản lượng sản xuất.

Bước 12: Xử lý chống oxy hóa bề mặt

Quá trình xử lý chống oxy hóa bề mặt (OSP) sử dụng phương pháp hóa học để tạo thành một màng màu nâu phức hợp đồng hữu cơ trên bề mặt đồng sau khi hàn, giúp bảo vệ bề mặt đồng khỏi quá trình oxy hóa.

Các bước trong quy trình xử lý OSP:

- Tẩy dầu mỡ: Sử dụng chất tẩy dầu mỡ để loại bỏ vết dầu trên bề mặt bảng và bề mặt đồng;

- Khắc vi mô: Sử dụng dung dịch khắc vi mô có tính axit để làm nhám bề mặt đồng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tạo màng chống oxy hóa.

- Ngâm trước: Chất ngâm trước giúp làm sạch bề mặt đồng thêm một lần nữa, đảm bảo quá trình xử lý tiếp theo hiệu quả.

- Hàn hữu cơ: Một màng màu nâu của phức hợp đồng hữu cơ được hình thành trên bề mặt đồng, bảo vệ bề mặt khỏi oxy hóa.

- Rửa và sấy khô: Làm sạch chất lỏng còn sót lại trên bề mặt bảng và sấy khô hơi nước. Lượng nước tiêu thụ để làm sạch thành phẩm là 30 m³/ngày (đây là lượng nước tiêu thụ trong quá trình sản xuất đầy tải. Nếu tính theo diện tích sản xuất thì đơn vị nước tiêu thụ khoảng 3 m³/nghìn SF).

Kiểm tra thành phẩm: Sau khi hoàn thành OSP, PCB sẽ được kiểm tra xem có bị lỗi không. Các sản phẩm bị lỗi sẽ tiếp tục quá trình này, bị loại bỏ lớp màng và trải qua quá trình xử lý chống oxy hóa một lần nữa.

Các hóa chất được sử dụng trong quá trình xử lý chống oxy hóa bề mặt bao gồm: axit sulfuric, hydro peroxide, chất chống oxy hóa, axit axetic, amoniac và chất tẩy nhờn.

Nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chống oxy hóa bề mặt có thành phần chính là axit sulfuric loãng, các chất dầu mỡ, NaOH, các chất rắn lơ lửng, tổng Nitơ, Amoni (NH₄⁺ tính theo N) được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất của dự án.

Khí thải phát sinh trong quá trình xử lý chống oxy hóa bề mặt là khí thải có tính axit, thành phần chính là hơi axit sulfuric, amoniac và các hợp chất amoni; oxit nitơ, được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý khí thải axit.

Bước 13: Đóng gói thành phẩm

Đóng gói thành phẩm được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, nhằm đảm bảo sản phẩm được chia theo số lượng vật liệu, giai đoạn, tạo hình và bảo vệ đúng cách, đồng thời đáp ứng yêu cầu vận chuyển và xử lý sản phẩm của khách hàng.

- Chuẩn bị trước khi đóng gói: Đặt các bản mạch PCB đã hoàn thành OSP vào khu vực đóng gói; xác nhận các yêu cầu đóng gói của khách hàng trong "Danh sách yêu cầu đóng gói".

- Xác nhận số vật liệu: Xác nhận chỉ có một số vật liệu PCB cần đóng gói trong khu vực làm việc để tránh các lỗi lắp ráp hoặc đóng gói hỗn hợp.

- Chia thành các chu kỳ: Phân biệt các chu kỳ đóng gói theo yêu cầu, thực hiện nguyên tắc nhập trước, xuất trước theo thứ tự các chu kỳ và xác nhận số lượng từng chồng PCB cần đóng gói và đảm bảo tính chính xác;

- Tạo hình bao bì: Trong quá trình tạo hình bao bì, cần đặt thẻ nhiệt độ, độ ẩm, chất hút ẩm, giấy không chứa lưu huỳnh,... lên vải bong bóng. Sau khi đóng gói xong, loại bỏ phần vải bong bóng thừa.

- Đính kèm nhãn hộp bên trong: Gắn nhãn PCB đã đóng gói, bao gồm kỳ hạn, số lượng, mã số nguyên liệu của nhà máy, mã số nguyên liệu của khách hàng và model máy tương ứng. Kiểm tra xem bao bì nhựa có bị hư hỏng hoặc rò rỉ hay không.

- Đóng gói chân không: Sử dụng máy đóng gói chân không để đóng gói các tấm PCB trong bao bì nhựa theo yêu cầu của khách hàng. Trong quá trình đóng gói, cần xử lý cẩn thận để tránh va chạm và làm hỏng túi chân không, dẫn đến rò rỉ không khí.

- Niêm phong và dán nhãn hộp bên ngoài: Đặt bản mạch PCB được đóng gói chân không vào thùng carton, đổ đầy và niêm phong hộp bằng bông ngọc trai. Ghi chú hoặc dán nhãn bên ngoài thùng carton theo yêu cầu đóng gói của khách hàng, bao gồm số nguyên liệu của nhà máy, chu kỳ, số lượng,...

- Nhập kho: Sau khi đóng gói, PCB được xếp gọn gàng trên pallet, lưu giữ tạm thời tại kho thành phẩm theo chủng loại, mẫu mã. Sản phẩm sẽ được chuyển ra khỏi kho theo yêu cầu của khách hàng.

Trong quá trình đóng gói thành phẩm sẽ phát sinh các chất thải như thùng giấy, vải bong bóng, bông ngọc trai, được thu gom, lưu giữ tại khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường để tái sử dụng hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

3.2.2. Danh mục máy móc, thiết bị

Danh mục máy móc, thiết bị chính phục vụ sản xuất của dự án được thể hiện tại Bảng sau.

Bảng 1. Danh mục máy móc, thiết bị chính phục vụ sản xuất của dự án

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Công suất	Tình trạng	Năm sản xuất	Xuất xứ	Công đoạn
1	Máy căng lưới in lụa tự động	1	4,5KW	Máy mới	2024	Trung Quốc	Sản xuất lưới bản mạch
2	Máy phủ lưới in lụa tự động	1	1,5KW	Máy mới	2024	Trung Quốc	Sản xuất lưới bản mạch
3	Máy sấy công nghiệp dùng để sấy bản mạch	1	14KW	Máy mới	2024	Trung Quốc	Sản xuất lưới bản mạch
4	Máy khắc laser	1	4KW	Máy mới	2024	Trung Quốc	Sản xuất lưới bản mạch
5	Máy in lưới hai mặt tự động	2	9KW	Máy mới	2024	Trung Quốc	In
6	Máy in lưới chính xác	1	2,6KW	Máy mới	2024	Trung Quốc	In

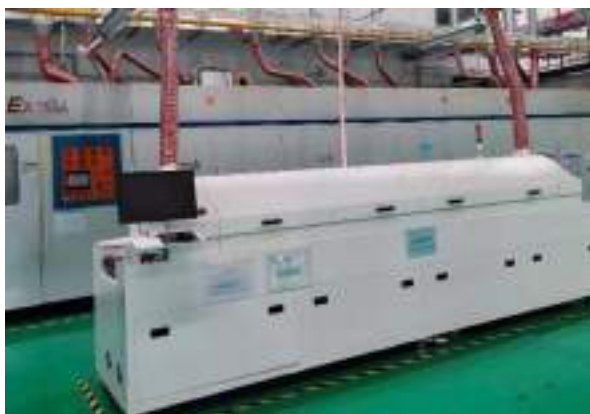
STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Công suất	Tình trạng	Năm sản xuất	Xuất xứ	Công đoạn
7	Dây chuyền sấy bản mạch tự động	1	64KW	Máy cũ	2022	Trung Quốc	In
8	Lò sấy bản mạch 2 cửa đứng	3	28KW	Máy cũ	2019	Trung Quốc	In
9	Máy tạo hình CNC sáu trục tự động	2	15KW	Máy cũ	2022	Trung Quốc	Tạo hình
10	Dây chuyền rửa thành phẩm	1	30KW	Máy cũ	2019	Trung Quốc	Tạo hình
11	Máy kiểm tra lỗ bảng mạch	1	3KW	Máy cũ	2019	Đài Loan	Kiểm tra lỗ PCB
12	Máy kiểm tra bản mạch tự động	2	10KW	Máy cũ	2020	Trung Quốc	Kiểm tra PCB
13	Máy khoan bản mạch PCB	1	12KW	Máy cũ	2018	Đài Loan	Kiểm tra mạch điện
14	Máy kiểm tra ngoại quan bản mạch tự động	2	4KW	Máy cũ	2018	Trung Quốc	Kiểm tra ngoại quan
15	Lò ép sấy cửa đứng	1	21KW	Máy cũ	2019	Trung Quốc	Kiểm tra ngoại quan
16	Dây chuyền xử lý chống oxy hoá bề mặt (OSP)	1	82KW	Máy cũ	2020	Trung Quốc	OSP
17	Máy đóng gói tạo hình tự động	1	36KW	Máy mới	2024	Trung Quốc	Đóng gói
18	Máy đóng gói chân không tự động	1	8KW	Máy mới	2024	Trung Quốc	Đóng gói
17	Lò hàn hồi lưu	1	70KW	Máy mới	2024	Trung Quốc	Kiểm tra chất lượng
18	Máy cắt bản tự động	1	2,5KW	Máy cũ	2018	Trung Quốc	CNC



Khu vực in lưới



Khu vực sấy nhiệt bán tự động



Khu vực sấy nhiệt tự động



Khu vực CNC

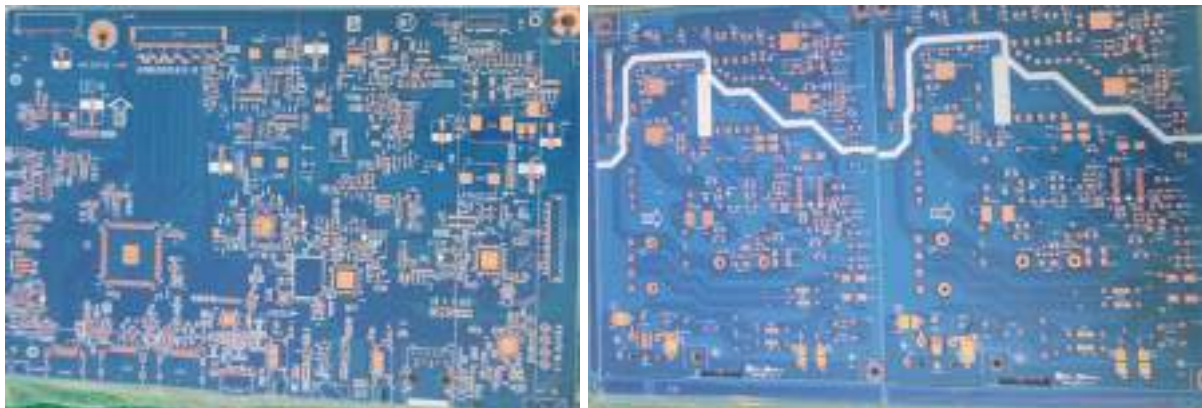


Khu vực rửa thành phẩm



Khu vực xử lý chống oxy hóa bề mặt

3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư



Hình 2. Sản phẩm của dự án đầu tư

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư

4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, vật liệu

Nhu cầu sử dụng các nguyên vật liệu chính của dự án được liệt kê trong bảng sau:

Bảng 2. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu đầu vào của dự án

STT	Nguyên liệu, vật liệu	Khối lượng (kg/năm)	Nguồn gốc	Công đoạn sử dụng
1	Bán thành phẩm PCB	1.800.000	Trung Quốc	Nguyên liệu đầu vào
2	Mực in	1.800	Trung Quốc	In chữ

4.2. Nhu cầu sử dụng hoá chất

Nhu cầu sử dụng hóa chất của dự án được trình bày cụ thể trong bảng sau:

Bảng 3. Nhu cầu sử dụng hóa chất của dự án

STT	Tên hóa chất sử dụng	Khối lượng (kg/năm)	Thành phần hoá học	Nguồn gốc	Công đoạn
I	Hóa chất cho sản xuất				
1	Sulfuric acid	9108	H ₂ SO ₄	Việt Nam	Đúc/OSP
2	Natri hydroxide (dạng miếng)	550	NaOH	Việt Nam	OSP
3	Dung dịch oxy già	4580	H ₂ O ₂	Việt Nam	OSP
4	Chất chống oxy hóa	14400	- CH ₃ COOH (10-20%) - Dẫn xuất imidazole (0,2-2%) - Nước (78-89,2%)	Trung Quốc	OSP
5	Acetic acid	658	CH ₃ COOH ≥ 99,0%	Trung Quốc	OSP

STT	Tên hóa chất sử dụng	Khối lượng (kg/năm)	Thành phần hoá học	Nguồn gốc	Công đoạn
6	Dung dịch NH ₃	320	NH ₃ (25-28%)	Trung Quốc	OSP
7	Chất tẩy dầu mỡ	2100	- H ₂ SO ₄ (20-40%) - Nước (60-80%)	Trung Quốc	OSP
8	Chất để pha loãng	780	- Propanol (C ₃ H ₈ O) ≥ 99,5%	Trung Quốc	In chữ
9	Keo lưới	1080	- Etylaxetat C ₄ H ₈ O ₂ (65-55%) - Polyisocyanat (35-45%)	Trung Quốc	Phòng in ấn lưới
10	Chất chống trắng (chống mốc)	16669	Ethylene glycol monobutyl ether (C ₆ H ₁₄ O ₂)	Trung Quốc	Phòng in ấn lưới
11	Chất làm cứng	36	Polyisocyanat	Trung Quốc	Phòng in ấn lưới
12	Bột lọt	72	-	Trung Quốc	Phòng in ấn lưới
13	Keo cảm quang	1800	-	Trung Quốc	Phòng in ấn lưới
14	Cồn	1135	C ₂ H ₅ OH ≥ 99%	Trung Quốc	Kiểm tra trực quan
II Hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý (nước thải, khí thải)					
1	PAM + Cationic polyacrylamide	900	[–CH ₂ CH(C=ONH ₂ R)] _n với R là nhóm Cation	Trung Quốc	Xử lý nước thải
2	PAM - Amoni polypropylen anion	900	[–CH ₂ CH(C=ONH ₂ R)] _n với R là nhóm Anion	Trung Quốc	Xử lý nước thải
3	PAC Polyalumin clorua	6600	[Al _n (OH) _m Cl _{6-m}] _n	Trung Quốc	Xử lý nước thải
4	Natri hydroxide	31770	NaOH	Trung Quốc	Xử lý nước thải, khí thải

Bảng dữ liệu an toàn hoá chất (MSDS) của các hoá chất dự án sử dụng đính kèm tại Phụ lục II của Báo cáo.

4.3. Nhu cầu sử dụng điện, nước của dự án

a) Nhu cầu sử dụng điện

- Nhu cầu sử dụng điện: Ước tính lượng điện tiêu thụ trung bình khoảng 1500 KAV/tháng. Nhu cầu sử dụng điện cho các hoạt động sau:

+ Phục vụ cho các dây chuyền sản xuất;

+ Phục vụ cho nhu cầu của nhân viên, chiếu sáng xung quanh.

Nguồn cung cấp điện: Từ đường dây 22 kV thuộc tuyến trực cấp điện của KCN Yên Bình. Đơn vị cung cấp là Công ty Điện lực Thái Nguyên - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Bắc.

b) Nhu cầu sử dụng nước

✓ *Nước cấp cho sinh hoạt:*

Trong giai đoạn vận hành dự án, có khoảng 80 công nhân viên. Theo tiêu chuẩn TCVN 13606:2023 Cấp nước - mạng lưới đường ống và công trình - Yêu cầu thiết kế, tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt trong cơ sở sản xuất công nghiệp tính cho một người trong một ca áp dụng đối với các phân xưởng tỏa nhiệt $\leq 20 \text{ Kcal/m}^3\text{-h}$ là 25 lít/người/ca. Trung bình mỗi người làm việc 1 ca/ngày. Dự báo nhu cầu sử dụng nước phục vụ sinh hoạt của dự án là:

$$Q_{SH} = 80 \text{ người} \times 25 \text{ lít/người/ngày} = 2.000 \text{ lít/ngày} = 2 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$$

Nguồn cung cấp nước: Từ hệ thống cấp nước của Trung tâm công nghiệp GNP Yên Bình II do Công ty Modern Shine Việt Nam xây dựng. Nguồn nước cấp cho hệ thống này được cấp bởi Công ty Cổ phần nước sạch Yên Bình.

Dự án có nhà ăn ca nhưng không có hoạt động nấu ăn và rửa bát đĩa. Dự án hợp đồng với đơn vị cung cấp suất ăn công nghiệp (Hợp đồng cung cấp suất ăn công nghiệp số TE-OH/03.2025 đính kèm tại phụ lục của báo cáo).

✓ *Nước cấp cho sản xuất:*

Tổng lượng nước cấp cho sản xuất khi dự án vận hành ổn định ước tính khoảng 42 m³/ngày đêm. Cụ thể như sau:

Bảng 4. Nhu cầu nước cấp cho sản xuất trong giai đoạn vận hành dự án

STT	Công đoạn sản xuất	Mục đích sử dụng	Lưu lượng nước cấp (m ³ /ngày)
1	Khuôn in	Nước rửa lưới	2
2	Rửa thành phẩm	Nước rửa thành phẩm sau khi rửa bằng axit H ₂ SO ₄	10
3	Xử lý chống oxy hoá bề mặt (OSP)	Nước rửa làm sạch sản phẩm	30
	Tổng cộng		42

Nước cấp cho các công đoạn sản xuất được lọc qua hệ thống lọc nước RO của dự án. Tổng lượng nước cấp cho hệ thống lọc RO trung bình khoảng 72 m³/ngày đêm.

✓ *Nước cấp cho PCCC:*

Theo quy phạm cấp nước chữa cháy trong và ngoài nhà của QCVN 06:2022/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình, lưu lượng chữa cháy tính cho 01 đám cháy áp dụng:

- Cấp nước trong nhà: $Q_{cc} = 5 \times 2 = 10$ (lít/s); thời gian chữa cháy trong 1 giờ liên tục (do hệ thống chữa cháy vách tường kết hợp với chữa cháy sprinkler);

- Cấp nước chữa cháy ngoài nhà: Sử dụng nguồn nước chữa cháy ngoài nhà của Khu công nghiệp Yên Bình.

- Cấp nước chữa cháy sprinkler tinh cao nhất cho nhà kho theo TCVN 7336:2021: Phòng cháy chữa cháy - Hệ thống chữa cháy tự động bằng nước, bọt - Yêu cầu thiết kế và lắp đặt thì: $Q_{sp} = 82,5$ lít/s; thời gian chữa cháy liên tục trong 1 giờ

Tổng lưu lượng chữa cháy trong 1 giờ: $Q_{FF} = Q_{cc} + Q_{sp} = 10 + 82,5 = 92,5$ (l/s)

Thời gian chữa cháy là 3 giờ, lưu lượng nước chữa cháy đảm bảo 92,5 lít/s cho mỗi vị trí. Do đó, lượng nước dự trữ cho PCCC được tính:

$$92,5 \text{ lít/giây} \times 3 \text{ h} \times 3600 \text{ giây} \times 1 \text{ đám cháy}/1000 = 0,9 \text{ m}^3.$$

Bảng 5. Nhu cầu sử dụng nước của dự án khi vận hành ổn định

STT	Mục đích sử dụng	Đơn vị	Nhu cầu	Ghi chú
1	Nước sinh hoạt	m ³ /ngày đêm	2	Nước cấp cho sinh hoạt
2	Nước cấp sản xuất (trước khi qua hệ thống lọc RO)	m ³ /ngày đêm	72	Nước cấp cho sản xuất
3	Nước rửa cột lọc RO	m ³	15	Định kỳ 01 tháng/lần vệ sinh rửa cột lọc
3	Nước cho hoạt động PCCC	m ³	0,9	Nước cấp cho PCCC

Bảng 6. Cân bằng sử dụng nước của dự án

STT	Hoạt động	Đơn vị	Nhu cầu sử dụng nước	Nước thải phát sinh	Ghi chú
I	Sinh hoạt của công nhân viên	m ³ /ngày đêm	2	2	
II	Sản xuất				
1	Công đoạn khuôn in	m ³ /ngày đêm	2	2	
2	Công đoạn rửa thành phẩm				
	- Rửa bằng nước	m ³ /ngày đêm	10	10	
	- Vệ sinh bể chứa dung dịch H ₂ SO ₄	m ³ /lần xả	0,005	0,005	Định kỳ 01 tháng/lần
3	Công đoạn xử lý chống oxy hóa bề mặt		30	30	
	- Rửa thành phẩm	m ³ /ngày đêm	30	30	

	- Vệ sinh các bể chứa (bể chứa chất chống oxy hoá, dung dịch tẩy dầu mỡ, dung dịch ngâm tiền chất, dung dịch vi khắc)	$m^3/\text{lần xả}$	4	4	Định kỳ 01 - 02 tháng/lần
4	Hệ thống lọc nước RO				
	- Nước thải từ lọc RO	$m^3/\text{ngày đêm}$	72	30	
	- Rửa cột lọc RO	$m^3/\text{lần xả}$	15	15	Định kỳ 01 tháng/lần

Tổng nước thải phát sinh hàng ngày đưa về hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Dự án trung bình khoảng $42 m^3/\text{ngày đêm}$. Lượng nước thải lớn nhất đưa về hệ thống xử lý nước thải khoảng $61,005 m^3/\text{ngày đêm}$ khi vệ sinh các bể chứa dung dịch hoá chất và rửa cột lọc RO.

5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư

5.1. Vị trí của dự án

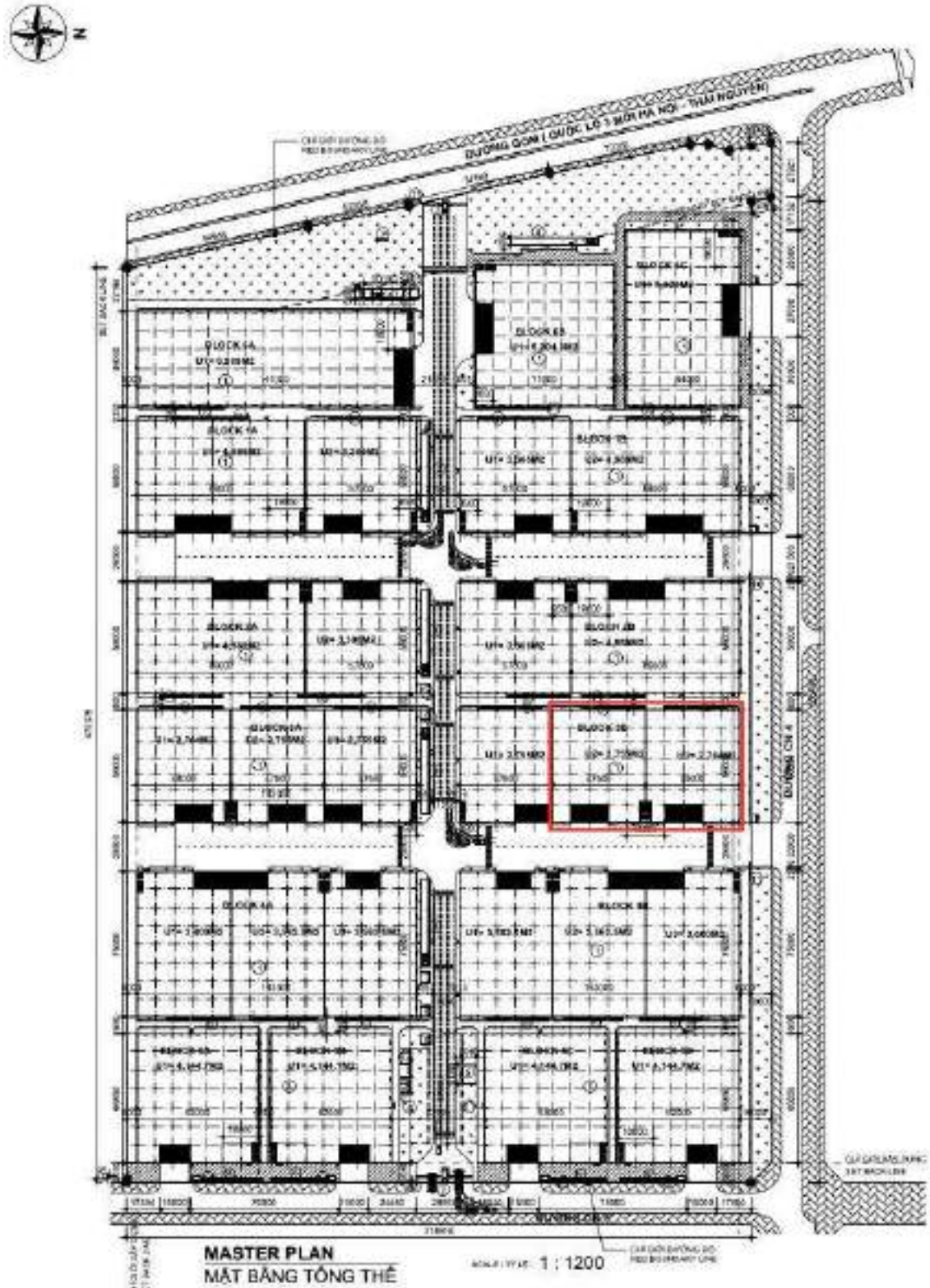
Dự án nằm trong Trung tâm công nghiệp GNP Yên Bình II thuộc KCN Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Phạm vi ranh giới của dự án như sau:

- Phía Đông giáp đường CN4 của KCN Yên Bình.
- Phía Tây giáp nhà xưởng Unit 1 - Block 3B của Trung tâm công nghiệp GNP Yên Bình II.
- Phía Nam giáp nhà xưởng Block 4B của Trung tâm Công nghiệp Yên Bình II;
- Phía Bắc giáp nhà xưởng Block 2B của Trung tâm công nghiệp GNP Yên Bình II.

Bảng 7. Tọa độ ranh giới khu đất thực hiện dự án

STT	Tên điểm	Toạ độ điểm (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $106^{\circ}30'$, múi chiếu 3°)	
		X (m)	Y (m)
1	1	2372413.01	436451.58
2	2	2372413.18	436510.00
3	3	2372318.00	436509.51
4	4	2372318.00	436451.58



Hình 3. Vị trí dự án trong sơ đồ tổng mặt bằng của Trung tâm công nghiệp GNP Yên Bình II (Khu vực dự án được khoanh màu đỏ)

5.2. Các hạng mục công trình của dự án

a) Các hạng mục công trình chính

Bảng 8. Các hạng mục công trình chính của dự án

TT	Hạng mục chính	Diện tích xây dựng (m ²)	Ghi chú
1	Nhà xưởng Unit 2	2.755	Đơn vị cho thuê nhà xưởng xây dựng sẵn
2	Nhà xưởng Unit 3	2.784	

Bảng 9. Hạng mục cụ thể tại các nhà xưởng Unit 2 & Unit 3

TT	Khu vực	Số tầng	Diện tích (m ²)
I	Tại Unit 2		2.755
<i>Các hạng mục công trình chính</i>			
1	Xưởng OSP	1	236
2	Xưởng kiểm tra thứ cấp, đóng gói	1	392
3	Khu lưu trữ thành phẩm tạm thời	1	484
4	Khu lưu trữ bán thành phẩm tạm thời	1	745
5	Xưởng kiểm tra trực quan	1	182
6	Phòng ép sấy	1	93
7	Xưởng thử nghiệm	1	261
8	Văn phòng	1	67
<i>Các hạng mục công trình phụ trợ</i>			
9	Ram dốc	1	168
10	Hành lang	1	127
II	Tại Unit 3		2.784
<i>Các hạng mục công trình chính</i>			
1	Xưởng thành hình	1	384
2	Xưởng văn bản	1	541
3	Kho chứa hoá chất	1	28
4	Phòng thí nghiệm hóa học	1	11
5	Phòng cắt lát	1	10
6	Phòng thí nghiệm vật lý	1	16
7	Phòng in lụa	1	160
8	Xưởng mặt nạ hàn dự phòng	1	1159
9	Văn phòng	1	67
<i>Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường</i>			
8	Phòng chất thải nguy hại	1	6
9	Phòng chất thải công nghiệp thông thường	1	6
10	Phòng chất thải rắn sinh hoạt	1	6
<i>Các hạng mục công trình phụ trợ</i>			
11	Phòng nghỉ ngơi	1	44
12	Phòng nghỉ ngơi	1	51
13	Ram dốc	1	168
14	Hành lang	1	127

Bản vẽ tổng mặt bằng dự án đính kèm tại Phụ lục của Báo cáo.

b) Các công trình phụ trợ

Ngoài các hạng mục công trình phụ trợ tại các nhà xưởng Unit 2 & Unit 3, Dự án còn sử dụng chung các hạng mục công trình phụ trợ với Công ty Modern Shine Việt Nam, cụ thể như sau:

Bảng 10. Các hạng mục công trình phụ trợ của Công ty Modern Shine Việt Nam

TT	Hạng mục công trình phụ trợ	Quy mô xây dựng	Số lượng	Ghi chú
1	Nhà bảo vệ 01	15 m ²	02	Đơn vị cho thuê xây dựng sẵn, thuộc quyền quản lý của đơn vị cho thuê
2	Nhà bảo vệ 02	10 m ²	04	
3	Nhà xe máy	1.923,8 m ²	27	
4	Bể nước ngầm	1.130 m ³	01	
5	Nhà ăn	180 m ²	05	
6	Nhà bơm	80 m ²	01	
7	Nhà điều hành	100 m ²	01	
8	Mái che (đường đi bộ)	4.869,6 m ²	-	
9	Nhà điều hành trạm XLNT	125 m ²	01	
10	Cổng chính	-	02	
11	Cổng phụ	-	07	
12	Đường tải trọng nặng	21.070 m ²	-	
13	Đường tải trọng nhẹ - gạch trồng cỏ	11.130 m ²	-	
14	Diện tích cây xanh	32.534 m ²	-	

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường và khả năng chịu tải của môi trường đã được đánh giá trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường. Kết quả đánh giá này đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt theo Quyết định số 652/QĐ-BTNMT ngày 28/02/2025 và không có thay đổi trong quá trình triển khai dự án. Do đó, Chủ dự án không thực hiện đánh giá lại trong phạm vi báo cáo này.

CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

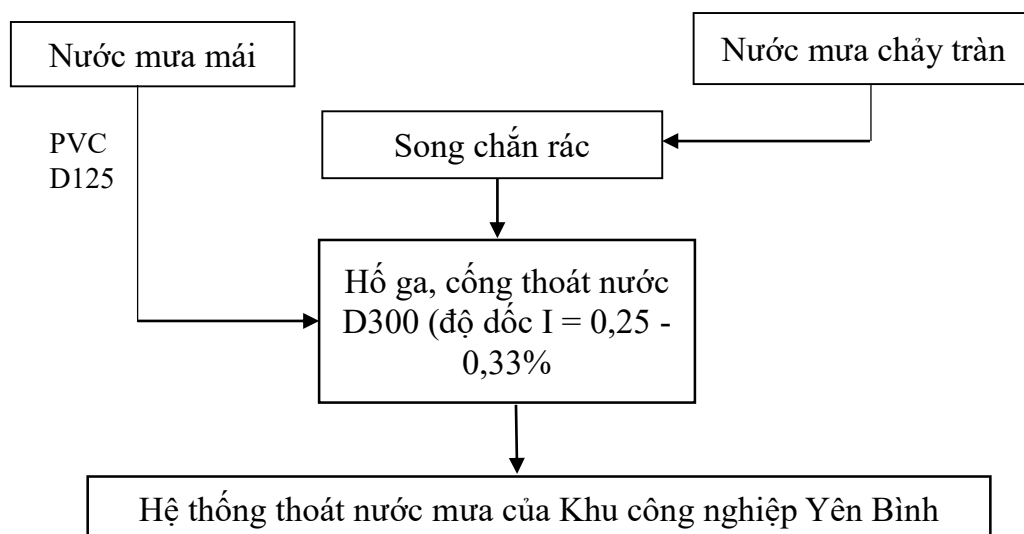
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thu gom, thoát nước mưa trong khu vực dự án đã được Công ty TNHH Modern Shine Việt Nam xây dựng hoàn thiện. Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế là hệ thống thoát nước theo chế độ tự chảy và riêng hoàn toàn với hệ thống thu gom, thoát nước thải. Khi hợp đồng thuê nhà xưởng, Chủ dự án sử dụng hệ thống đã có sẵn này, không cải tạo, thay đổi, cụ thể:

- Nước mưa chảy tràn trên bề mặt được thu gom bằng các hố ga dưới lòng đường với khoảng cách trung bình khoảng 20m - 30m/hố ga;
- Cống thoát nước mưa được bố trí dưới lòng đường sát mép bó vỉa thu gom nước mưa dọc đường và từ mái nhà các xưởng;
- Cống thoát nước sử dụng BTCT chịu lực, các tuyến cống được thiết kế theo chế độ tự chảy với độ dốc $i \geq 1/D$ (D - đường kính cống, mm);
- Nước mưa trên mái nhà xưởng được thu gom bằng đường ống đứng PVC D125 và thoát vào hệ thống cống BTCT thu gom nước mưa bề mặt;
- Đường thu gom nước mưa chảy tràn xung quanh dự án được xây dựng bằng BTCT đường kính D300 với độ dốc $I = 0,25 - 0,33\%$. Dọc các tuyến thoát nước có bố trí các hố ga thu nước mưa xây bằng bê tông, có nắp đậy bằng tấm đan bê tông cốt thép;
- Toàn bộ hệ thống thoát nước mưa của dự án được kết nối với hệ thống thoát nước mưa chung của KCN Yên Bình.

Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước mưa của dự án như sau:



Hình 4. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của dự án

Công ty TNHH Modern Shine Việt Nam có trách nhiệm định kỳ vệ sinh hệ thống

thu gom, thoát nước mưa trong khu vực dự án theo Hợp đồng thuê nhà xưởng số 20240131/HDT/MS-TE đã ký kết ngày 31/01/2024 giữa Công ty TNHH Modern Shine Việt Nam và Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics.



Hình 5. Hồ thu gom nước mưa của dự án

1.2. Thu gom, thoát nước thải

a) Nước thải sinh hoạt

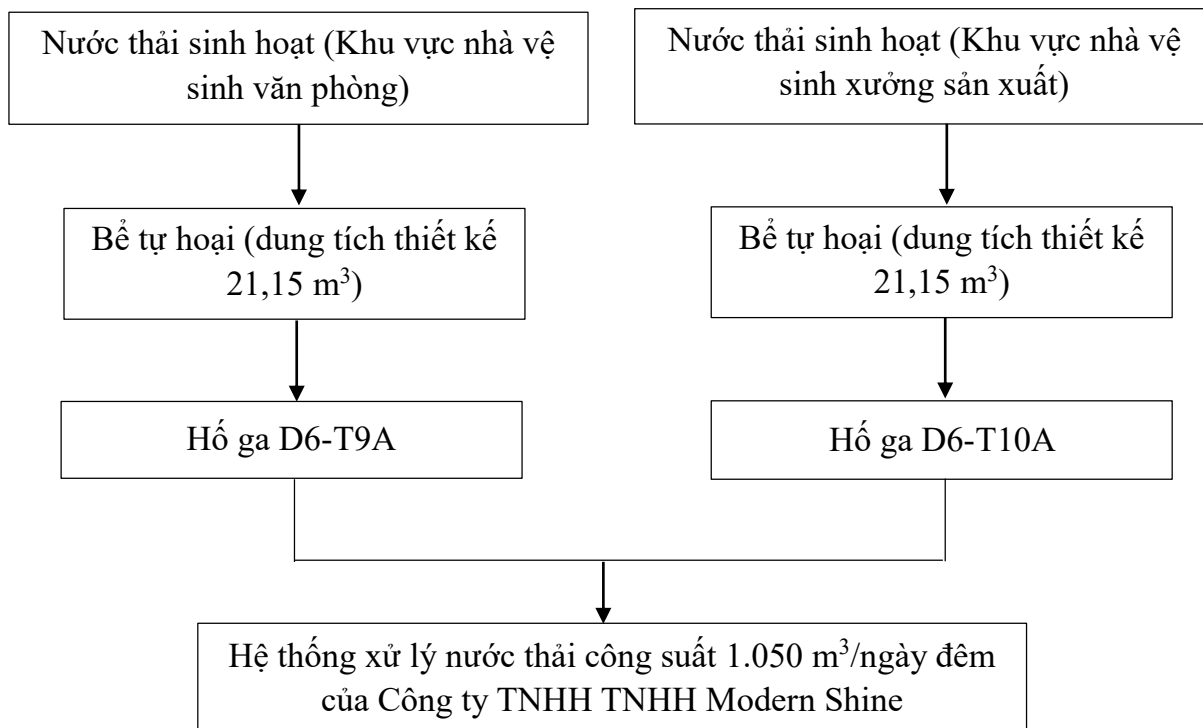
Dự án sử dụng hệ thống thu gom, xử lý và thoát nước thải sinh hoạt đã được Công ty TNHH Modern Shine Việt Nam xây dựng sẵn đối với từng nhà xưởng, cụ thể:

- Nước thải sinh hoạt được thu gom theo 02 tuyến chính: Nước thải từ khu vực nhà vệ sinh văn phòng và nước thải từ khu vực nhà vệ sinh tại xưởng sản xuất được thu gom bằng đường ống HDPE DN90, L=20m và xử lý sơ bộ tại 02 bể tự hoại (dung tích thiết kế 21,15 m³/bể). Sau đó, nước thải được dẫn về hố ga ngoài nhà xưởng bằng đường ống HDPE DN100, L=25m và đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Công ty TNHH Modern Shine Việt Nam tại 02 điểm đầu nối:

(1) Điểm đầu nối số 01 (hố ga D6-T9A) có toạ độ: X (m) = 2372371,95; Y (m) = 436512,75 (Theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰30', múi chiều 3⁰).

(2) Điểm đầu nối số 02 (hố ga D6-T10A) có toạ độ: X (m) = 2372353,47; Y (m) = 436512,65 (Theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰30', múi chiều 3⁰).

- Nước thải từ 02 hố ga ngoài nhà xưởng được thu gom bằng hệ thống đường ống HDPE 200 về hệ thống xử lý nước thải (công suất 1.050 m³/ngày đêm) của Công ty TNHH Modern Shine Việt Nam để xử lý theo Giấy phép môi trường số 766/GPMT-UBND ngày 06/4/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên.



Hình 6. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải sinh hoạt của dự án

b) Nước thải sản xuất

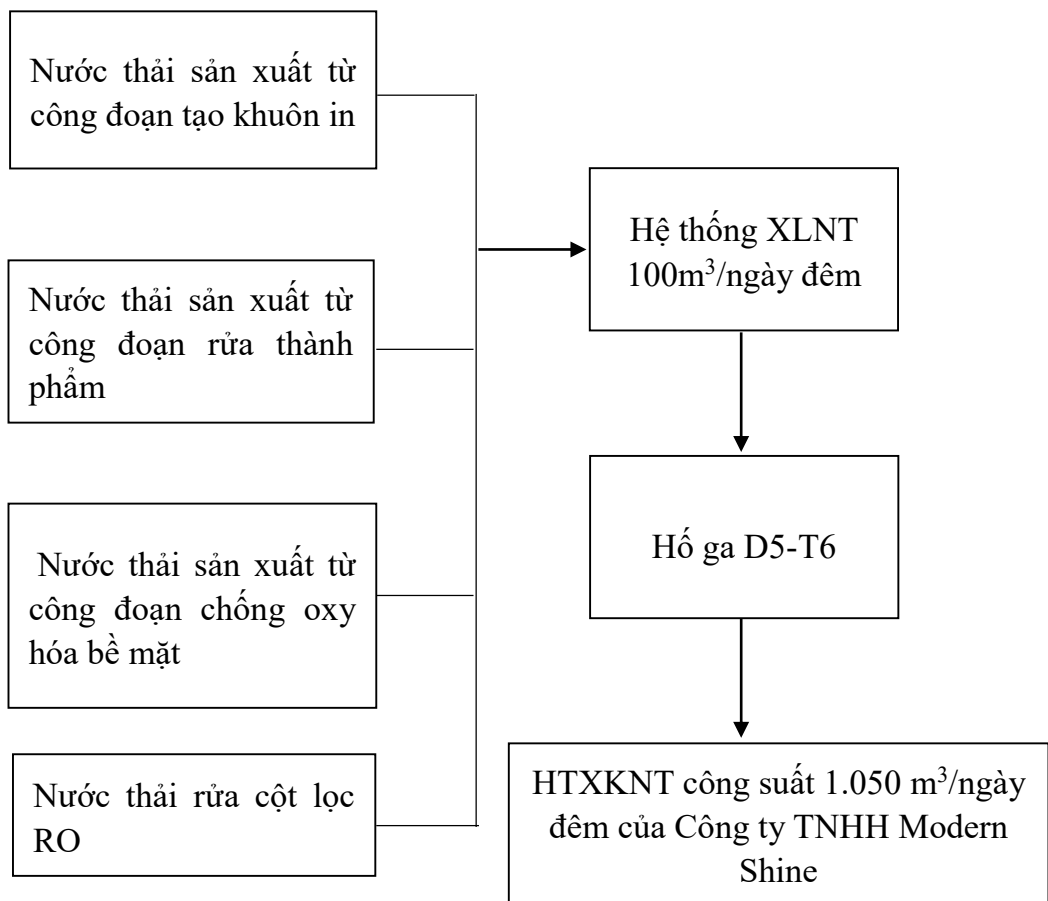
Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn tạo khuôn in, rửa thành phẩm, xử lý chống oxy hoá bề mặt, nước thải rửa cột lọc RO được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 100 m³/ngày đêm của dự án (bố trí bên ngoài nhà xưởng Unit 3) để xử lý. Nước thải sau xử lý được dẫn qua đường ống HDPE DN110, L = 33m và đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH Modern Shine Việt Nam tại hố ga D5-T6. Toạ độ vị trí đầu nối theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°30', múi chiều 3°: X (m) = 2372364,98; Y (m) = 436447,61.

Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom nước thải phát sinh từ các công đoạn sản xuất như sau:

Bảng 11. Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom nước thải sản xuất

STT	Công đoạn sản xuất	Kết cấu đường ống thu gom nước thải	Kích thước	Chiều dài (m)
1	Tạo khuôn in	PVC	DN90	18
2	Rửa thành phẩm	PVC	DN90	7
3	Xử lý chống oxy hoá bề mặt	PVC	DN90	52,5
4	Rửa cột lọc RO	HDPE	DN90	32,5

Nước thải từ lọc RO được dẫn về hố ga chứa nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sản xuất bằng đường ống HDPE DN90, L = 32,5m.



Hình 7. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải sản xuất của dự án

1.3. Xử lý nước thải

a) Nước thải sinh hoạt

Công ty TNHH Modern Shine Việt Nam chịu trách nhiệm xử lý đối với nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án, theo Hợp đồng thuê nhà xưởng số 20240131/HDT/MS TE ngày 31 tháng 01 năm 2024 giữa Công ty TNHH Modern Shine Việt Nam và Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics. Nước thải sau xử lý được đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Bình.

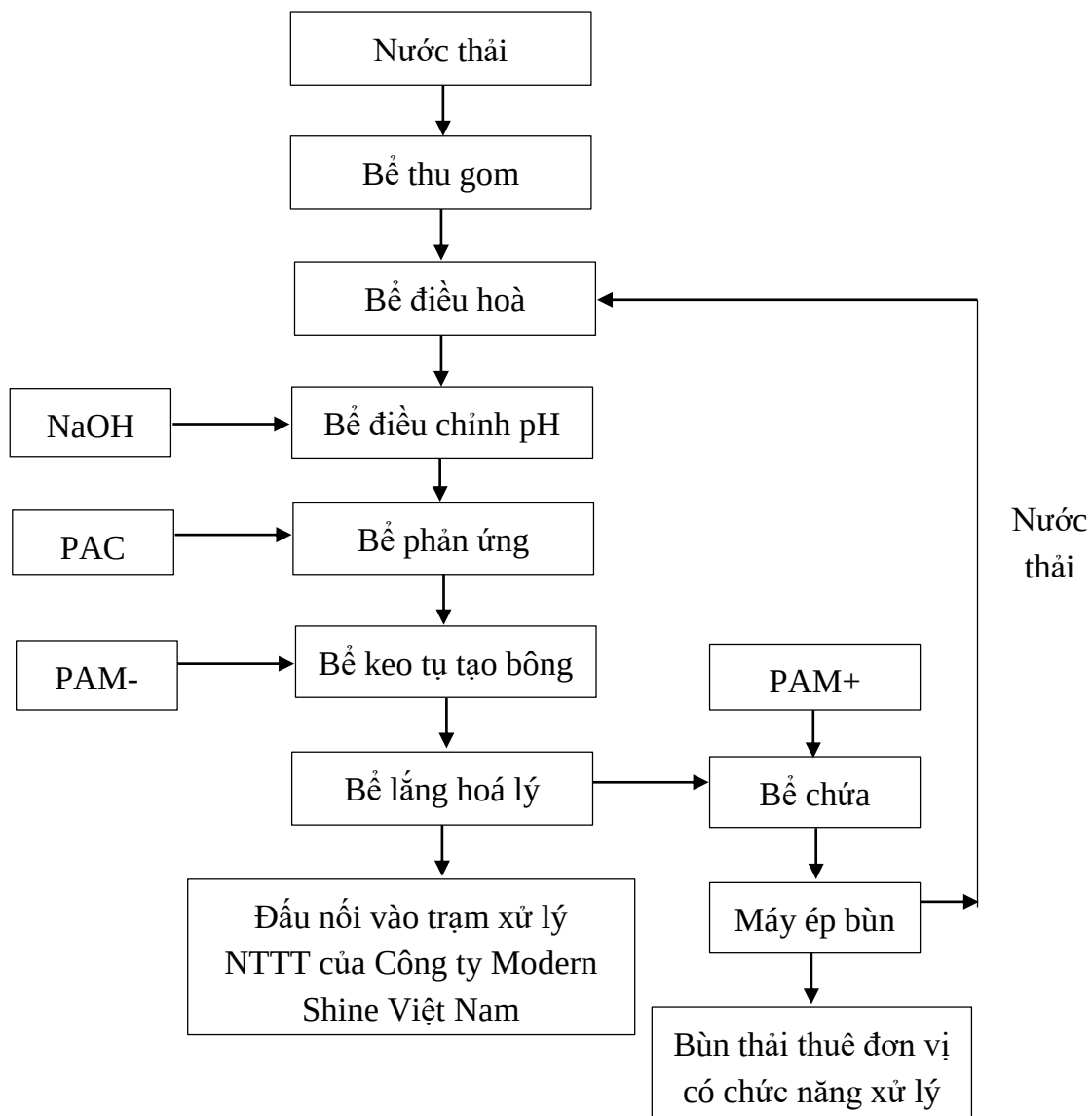
b) Nước thải sản xuất

Dự án đã xây dựng, lắp đặt 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 100 m³/ngày đêm. Cụ thể như sau:

- Đơn vị thiết kế, thi công: Công ty TNHH Cơ điện và Xây dựng Quốc tế Hoa Nam. Địa chỉ: Căn Shophouse ML6-06A, khu Vinhomes Green Bay, số 7 Đại Lộ Thăng Long, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

- Đơn vị giám sát thi công: Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics.

- Quy trình công nghệ xử lý nước thải sản xuất:



Hình 8. Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải sản xuất

❖ Thuyết minh quy trình công nghệ:

1. Bể gom

Nước thải từ các dây chuyền sản xuất của dự án được thu gom về bể gom của hệ thống xử lý nước thải. Tại bể gom được bố trí 2 bơm cạn, nhằm bơm nước thải từ bể gom lên bể điều hoà.

2. Bể điều hoà

Bể điều hoà được thiết kế với thời gian lưu đủ lớn để cân bằng về lưu lượng và nồng độ các thành phần ô nhiễm có trong nước thải. Một số ưu điểm của việc thiết kế bể điều hoà cụ thể như sau:

- Lưu trữ nước thải phát sinh vào những giờ cao điểm và phân phối đều cho các bể xử lý phía sau.
- Kiểm soát các dòng nước thải có nồng độ ô nhiễm cao.
- Tránh gây quá tải cho các quá trình xử lý phía sau.
- Có vai trò là bể chứa nước thải khi hệ thống dừng lại để sửa chữa hay bảo trì.

3. Bể điều chỉnh pH

Nước thải từ bể điều hòa được bơm sang bể điều chỉnh pH, tại đây hóa chất NaOH được bơm vào và kiểm soát pH tự động nhờ sensor kiểm soát pH. Nước thải sau khi được điều chỉnh pH sẽ chảy sang bể phản ứng.

Quá trình keo tụ - tạo bông áp dụng để khử màu, giảm hàm lượng cặn lơ lửng, từ đó làm giảm hàm lượng COD có trong nước thải. Nước thải từ bể phản ứng được chảy sang bể keo tụ. Tại bể này, nước thải được hòa trộn với hóa chất keo tụ được châm từ bồn chứa hóa chất thông qua bơm định lượng. Chất keo tụ giúp làm mất ổn định các hạt cặn có tính “keo” và kích thích chúng kết lại với các cặn lơ lửng khác để tạo thành các hạt có kích thước lớn hơn.

Nước thải từ bể keo tụ được tiếp tục dẫn qua bể tạo bông. Tương tự như bể keo tụ, tại bể tạo bông, polymer anion sẽ được châm vào giúp cho quá trình tạo thành các bông cặn lớn hơn. Polymer này có tác dụng hình thành các “cầu nối” liên kết các bông cặn lại với nhau tạo thành các bông cặn có kích thước lớn hơn nhằm nâng cao hiệu quả của bể lắng phía sau. Một số ưu điểm của polymer như sau:

- Tăng hiệu quả keo tụ.
- Giảm liều lượng chất keo tụ.
- Giảm thời gian đông tụ.
- Tăng kích thước các hạt keo, giúp nâng cao khả năng lắng của bông keo trong bể lắng phía sau.

Nước thải từ bể tạo bông sẽ được dẫn qua bể lắng hóa lý nhằm tách các bông cặn ra khỏi nước thải. Nước thải sau khi tách bùn chảy vào hố ga D5-T6 và đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Trung tâm Công nghiệp GNP Yên Bình II.

Toạ độ điểm đầu nối nước thải sản xuất (hố ga D5-T6): X = 2372364,98; Y = 436447,61 (Theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰30', múi chiếu 3⁰).

4. Bể chứa bùn

Bùn sinh ra từ quá trình hóa lý sẽ được đưa về bể chứa bùn hóa lý.

Bể nén bùn sinh học/ hóa lý được thiết kế để lưu trữ bùn tạm thời và giảm thể tích bùn trước khi được bơm lên hệ thống máy ép bùn.

Bùn sau khi ép được chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý. Nước thải được đưa trở lại bể điều hoà để tiếp tục xử lý.

❖ Quy trình vận hành:

** Kiểm tra trước khi vận hành:*

- Kiểm tra tình trạng hoạt động của toàn bộ máy móc, thiết bị (máy khuấy, bơm định lượng, bơm nước thải, máy ép bùn...).
- Kiểm tra hệ thống đường ống, các khớp nối và bồn chứa hóa chất để đảm bảo không có hiện tượng rò rỉ hóa chất ra môi trường.

- Đảm bảo hệ thống điện, tín hiệu điều khiển, van đóng/mở đều trong tình trạng sẵn sàng hoạt động.

** Chuẩn bị hoá chất:*

- Pha chế và châm hóa chất vào các bồn định lượng theo đúng tỉ lệ quy định:

+ NaOH: 50 kg + 1000 lít nước sạch.

+ PAC: 50 kg + 1000 lít nước sạch.

+ PAM- và PAM+: 0,2kg + 1000 lít nước sạch.

- Bật máy khuấy trộn hóa chất trong bồn tối thiểu 15 phút để hòa tan hoàn toàn.

- Đặt bơm định lượng hóa chất ở chế độ tự động hoặc thủ công, tùy theo yêu cầu vận hành.

** Vận hành hệ thống:*

- Khởi động các thiết bị xử lý.

- Trong suốt quá trình vận hành:

+ Theo dõi liên tục mực nước tại các bể (bể gom, bể điều hòa, bể phản ứng, bể keo tụ - tạo bông, bể lắng...).

+ Giám sát tình trạng hoạt động của các bơm và thiết bị điều khiển tự động/lựa chọn chế độ thủ công khi cần thiết.

+ Đảm bảo các hóa chất được định lượng chính xác và châm vào đúng vị trí bể phản ứng.

+ Nếu phát hiện sự cố bất thường (rò rỉ, hỏng thiết bị, tín hiệu báo lỗi), cần ngay lập tức nhấn nút dừng khẩn cấp trên bảng điều khiển và xử lý theo quy trình ứng phó sự cố.

** Ghi chép và báo cáo:*

- Ghi đầy đủ các thông số vận hành hệ thống (lưu lượng, thời gian, hóa chất, tình trạng thiết bị...) vào nhật ký vận hành hàng ngày.

- Báo cáo ngay cho bộ phận phụ trách nếu phát hiện dấu hiệu bất thường hoặc sự cố kỹ thuật.

Chi tiết quy trình vận hành hệ thống đính kèm tại phụ lục của Báo cáo.

❖ **Chế độ vận hành:** Liên tục (24 giờ).

❖ **Hoá chất sử dụng:** PAM + (0,1 kg/ngày); PAM - (0,1 kg/ngày); PAC (25 kg/ngày); NaOH (25 kg/ngày).

❖ **Định mức tiêu hao điện năng:** 213kW/ngày. Công ty đã lắp đặt công tơ điện riêng để theo dõi mức tiêu hao điện năng trong quá trình vận hành hệ thống xử lý.

❖ **Yêu cầu về quy chuẩn áp dụng đối với nước thải sau xử lý:** Đạt tiêu chuẩn đầu nổi của Công ty TNHH Modern Shine Việt Nam.

Hợp đồng trung gian thu gom và xử lý nước thải với Công ty TNHH Modern Shine Việt Nam đính kèm tại Phụ lục của Báo cáo.

❖ Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

Các thông số cơ bản của hệ thống xử lý nước thải sản xuất của dự án được trình bày trong bảng sau:

Bảng 11. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải sản xuất

STT	Tên các bể	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Bể gom	01 bể	- Kích thước: 1000 x 2000 x 1500mm - Hồ thu nước kích thước: 500x 500mm - Vật liệu: BTCT, quét chống thấm epoxy
2	Bể điều hòa nước thải	01 bể	- Thể tích: 10 m ³ - Vật liệu: Nhựa PP chống ăn mòn - Xuất xứ: Trung Quốc
3	Bể điều hòa pH	01 bể	- Thể tích: 10 m ³ - Vật liệu: Nhựa PP chống ăn mòn - Xuất xứ: Trung Quốc
4	Bể phản ứng	01 bể	- Thể tích: 10 m ³ - Vật liệu: Nhựa PP chống ăn mòn - Xuất xứ: Trung Quốc
5	Bể keo tụ tạo bông	01 bể	- Thể tích: 10 m ³ - Vật liệu: Nhựa PP chống ăn mòn - Xuất xứ: Trung Quốc
6	Bể lắng	01bể	- Thể tích: 10 m ³ - Vật liệu: Nhựa PP chống ăn mòn - Xuất xứ: Trung Quốc
7	Bể chứa bùn	01 bể	- Thể tích: 5 m ³ - Vật liệu: Chống ăn mòn - Xuất xứ: Trung Quốc
8	Bơm dâng nước thải	04 cái	- Loại bơm tự mồi - Công suất: 0,75 kW - Lưu lượng: 8 m ³ /h (max) - Cột áp: 13mH ₂ O (max) - Điện áp: 380V/50Hz/220V - Vật liệu: Chống ăn mòn - Xuất xứ: Trung Quốc
9	Bơm màng khí nén xả bùn thải	02 cái	- Kích thước: QBY3-40STFF - Xuất xứ: Trung Quốc
10	Phao điện kiểm soát mức nước	02 cái	- Loại phao quả (phao nổi) - Nguồn điện: 10(4)A/250V - Xuất xứ: Trung Quốc

STT	Tên các bể	Số lượng	Thông số kỹ thuật
11	Máy khuấy bể phản ứng	03 cái	- Công suất: 0,4 kW - Kích thước đầu ra: 28mm - Điện áp: 3 pha/380V/50Hz - Vật liệu: Chống ăn mòn - Xuất xứ: Trung Quốc
12	Thiết bị kiểm soát pH	01 cái	- Thang đo: 0-14 pH - Điện cực đo: CPP11 - Tín hiệu ra: 4-20mA - Điện áp: 100-220V/50-60Hz - Xuất xứ: Trung Quốc
13	Motor khuấy bồn hoá chất	04 cái	- Công suất: 0,15 kW - Kích thước đầu ra: 28mm - Điện áp: 3 pha/380V/50Hz - Vật liệu: Chống ăn mòn - Xuất xứ: Trung Quốc
14	Bơm định lượng hoá chất	07 cái	- Lưu lượng: 120 lít/h - Điện áp: 0,25kW/220V/50Hz - Vật liệu: Chống ăn mòn - Xuất xứ: Trung Quốc
15	Tủ điều khiển điện, linh kiện điện	01 cái	- Tủ điện chính, quạt hút, công tắc, công tắc tơ AC, role nhiệt, công tắc ba tốc độ, đèn báo,... - Vật liệu: Bọc nhựa
16	Máy ép bùn	01 cái	- Loại khung bản - Hệ thống ép - nhà xylan: tự động 30 m² - Vật liệu: Thép cacbon chống ăn mòn
17	Bơm ép bùn	02 cái	- Loại: Bơm màng khí nén - Cổng hút/xả: DN42 - Lưu lượng: 351 lít/phút (max) - Áp suất: 8 bar (max) - Vật liệu: Chống ăn mòn

Bản vẽ hoàn công và biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng hệ thống xử lý nước thải sản xuất đính kèm tại phụ lục của báo cáo.



Bể thu gom nước thải sản xuất



Bể xử lý nước thải + bể lắng



Bể điều hòa bùn thải



Thùng pha hóa chất



Máy ép bùn

Hình 9. Hình ảnh hệ thống xử lý nước thải sản xuất

Nước thải từ lọc RO được dẫn về hố ga chứa nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 100 m³/ngày đêm và đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH Modern Shine Việt Nam.

Quy trình: Nước thải từ lọc RO → Hồ ga chứa nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sản xuất → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Công ty TNHH Modern Shine Việt Nam.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Chủ dự án đã lắp đặt 03 hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh tại các khu vực sản xuất theo đúng nội dung của Quyết định số 652/QĐ-BTNMT về phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án, bao gồm:

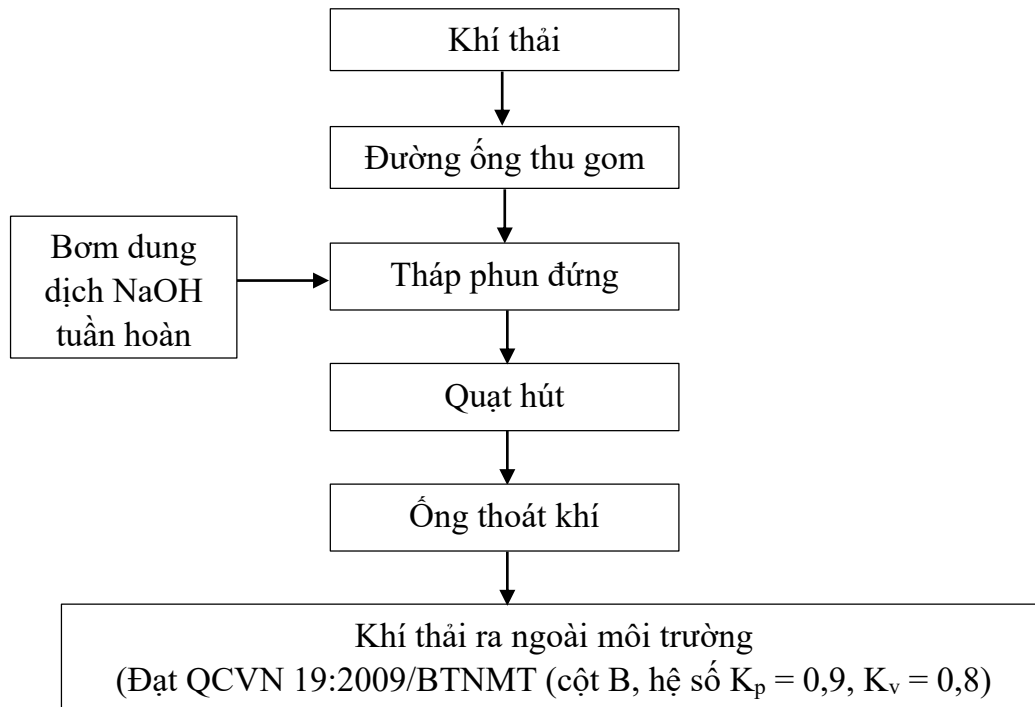
- Hệ thống thu gom, xử lý khí thải axit, công suất 25.000 m³/giờ.
- Hệ thống thu gom, xử lý khí thải hữu cơ, công suất 50.000 m³/giờ.
- Hệ thống thu gom, xử lý bụi, công suất 24.000 m³/giờ.

Ngoài ra, Chủ dự án đã bố trí hệ thống quạt hút cưỡng bức để hút mùi và thông thoáng nhà xưởng, nơi làm việc của cán bộ, công nhân.

2.1. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải axit

- Đơn vị thiết kế, thi công lắp đặt hệ thống: Công ty TNHH Cơ điện và Xây dựng Quốc tế Hoa Nam. Địa chỉ: Căn Shophouse ML6-06A, khu Vinhomes Green Bay, số 7 Đại Lộ Thăng Long, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

- Đơn vị giám sát thi công: Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics.
- Sơ đồ hệ thống thu gom, xử lý khí thải:



Hình 10. Sơ đồ hệ thống thu gom, xử lý khí thải axit

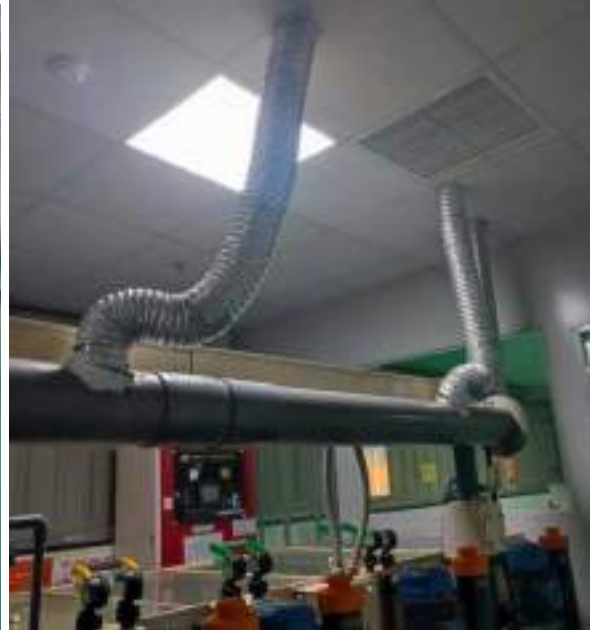
❖ Hệ thống thu gom khí thải trước khi xử lý:

Khí thải axit phát sinh từ các khu vực rửa thành phẩm và OSP được hút về hệ thống xử lý khí thải nhờ hệ thống quạt hút, qua các ống dẫn khí đi vào tháp phun dung dịch NaOH.

Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom khí thải trước khi xử lý như sau:

Bảng 12. Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom khí thải axit

STT	Khu vực thu gom	Thông số kỹ thuật
1	Rửa thành phẩm	- Điểm thu gom: 02 ống - Ống dẫn khí: + Ống nhánh: Ø90mm, vật liệu: Ống mềm + Ống chính: Ø150mm, L=2,55m, vật liệu: Nhựa PP
2	Xử lý chống oxy hoá bề mặt (OSP)	- Điểm thu gom: 03 điểm - Chụp hút: 1 chụp + Số lượng: 01 + Kích thước: 2,7 x 2,7m + Vật liệu: Nhựa PP - Ống dẫn khí: + Ống nhánh: 3 ống Ø160 mm và 1 ống Ø315 mm, vật liệu: Ống mềm + Ống chính: Ø300 mm, L = 20m, vật liệu: Nhựa pp



Hệ thống thu gom khí thải dây chuyền rửa thành phẩm



Hệ thống thu gom khí thải dây chuyền xử lý chống oxy hoá bề mặt

❖ Hệ thống xử lý khí thải:

Khí thải đi qua các ống dẫn khí và đi vào phía dưới của tháp phun dung dịch NaOH, theo chiều lực hút khí thải sẽ di chuyển từ phía dưới tháp lên đỉnh tháp.

Dung dịch NaOH được pha với nước tạo thành dung dịch hấp thụ ban đầu có độ pH = 9 (kiểm soát bằng đầu đo pH) và chứa trong thùng chứa đặt ở đáy của hệ thống xử lý. Sau đó dung dịch hấp thụ này được bơm lên đỉnh tháp xử lý và phun dưới dạng sương mù từ phía trên đỉnh tháp xuống phía dưới qua các vòi phun và lớp vật liệu đệm, ngược chiều di chuyển của dòng khí là từ dưới đi lên.

Dung dịch hấp thụ sau khi qua tháp được thu lại thùng chứa dung dịch hấp thụ tiếp và được bơm tuần hoàn lên tháp cho quá trình xử lý tiếp theo. Độ pH trong dung dịch hấp thụ được kiểm soát nhờ vào đầu đo pH (khoảng pH dao động từ 7 đến 9). Khi pH trong thùng chứa dung dịch thấp hơn mức giới hạn đặt ra thì bộ điều khiển ra lệnh cho bơm NaOH chạy tự động bơm hoá chất bổ sung vào hệ thống xử lý.

Bản vẽ hoàn công và biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng của hệ thống thu gom, xử lý khí thải axit dính kèm tại Phụ lục của Báo cáo.

**** Quy trình vận hành hệ thống xử lý khí thải:***

- *Kiểm tra trước khi vận hành:*

+ Kiểm tra mức dung dịch NaOH trong thùng chứa và tháp phun, đảm bảo đủ dung dịch cho quá trình xử lý;

+ Kiểm tra tình trạng hoạt động của quạt hút, các bơm định lượng NaOH, đầu đo pH và hệ thống đường ống thu gom khí thải.

+ Kiểm tra tủ điện tổng điều khiển sẵn sàng hoạt động, không có cảnh báo lỗi.

- *Khởi động hệ thống:*

- + Bật nguồn điện vận hành sang vị trí "ON".
- + Chuyển công tắc quạt hút về vị trí "Tự động".
- + Chuyển công tắc bơm định lượng về vị trí "Tự động".
- + Kiểm tra các tín hiệu hoạt động tại bảng điều khiển trung tâm.
- *Vận hành hệ thống:* Trong suốt quá trình vận hành:
 - + Theo dõi pH của dung dịch hấp thụ tại thùng chứa, đảm bảo pH luôn nằm trong khoảng cho phép (từ 7-9).
 - + Quan sát tình trạng hoạt động của các thiết bị như quạt hút, bơm, van, đầu đo pH.
 - + Đảm bảo dung dịch NaOH được phun đều và liên tục tại tháp xử lý.
- *Tắt hệ thống:* Sau khi kết thúc quá trình xử lý, tiến hành tắt hệ thống theo đúng thứ tự sau để đảm bảo an toàn:
 - + Chuyển công tắc bơm định lượng về vị trí "Tắt".
 - + Chuyển công tắc quạt hút về vị trí "Tắt".
 - + Tắt nguồn điện vận hành về vị trí "OFF".
- *Ghi chép và báo cáo:*
 - + Ghi chép đầy đủ các thông số vận hành hệ thống (thời gian vận hành, pH của dung dịch, trạng thái hoạt động của thiết bị) vào nhật ký vận hành hàng ngày.
 - + Báo cáo ngay cho bộ phận phụ trách nếu phát hiện dấu hiệu bất thường hoặc sự cố kỹ thuật.

Chi tiết quy trình vận hành hệ thống đính kèm tại phụ lục của Báo cáo.

- * **Chế độ vận hành:** Liên tục (24 giờ).
- * **Hóa chất, vật liệu sử dụng cho quá trình vận hành hệ thống:** Dung dịch NaOH.
- * **Định mức tiêu hao điện năng:** 860 kW/24 giờ
- * **Yêu cầu về quy chuẩn áp dụng đối với khí thải sau xử lý:** Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B với hệ số Kp = 0,9, Kv = 0,8) trước khi xả ra môi trường.

*** Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải:**

Bảng 13. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải axit

STT	Thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Tháp phun	01	- Kích thước: Ø2300-H5200 - Điện áp: 380V - Công suất: 4 kW - Vật liệu: Nhựa PP - Độ dày vách bên: 12mm, đáy: 15mm. - Cửa vào và ra không khí: Ø1000

STT	Thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
			- Bể nước: 1000 x 650 x 500mm - Kết cấu: 2 lớp đệm phun + 1 lớp đệm khử sương - Vật liệu đệm: 50 viên nhựa PP rỗng
2	Bơm ly tâm	01	- Công suất: 1 kW - Điện áp: 380V/3P/50Hz - Lưu lượng: 7,5 - 8,4 m ³ /h
3	Thiết bị kiểm soát pH	01	- Dải đo: 0,0 - 14,0 pH - Độ phân giải: 0,01 pH
4	Bơm cấp hóa chất NaOH	01	- Công suất: 5,5 kW - Điện áp: 380V/3N/50Hz - Lưu lượng: 101 l/h - Cột áp: 6 bar
5	Quạt hút	01	- Model: FE-72-8C - Điện áp: 380V - Công suất điện: 22 kW - Áp suất tĩnh : 2508~1170Pa - Lưu lượng: 23.662 - 35.411m ³ /h
6	Ống thoát khí	01	- Vật liệu: nhựa ABs - Kích thước: Ø1000mm, kích thước lỗ lấy mẫu Ø10mm - Chiều cao: 4,5m



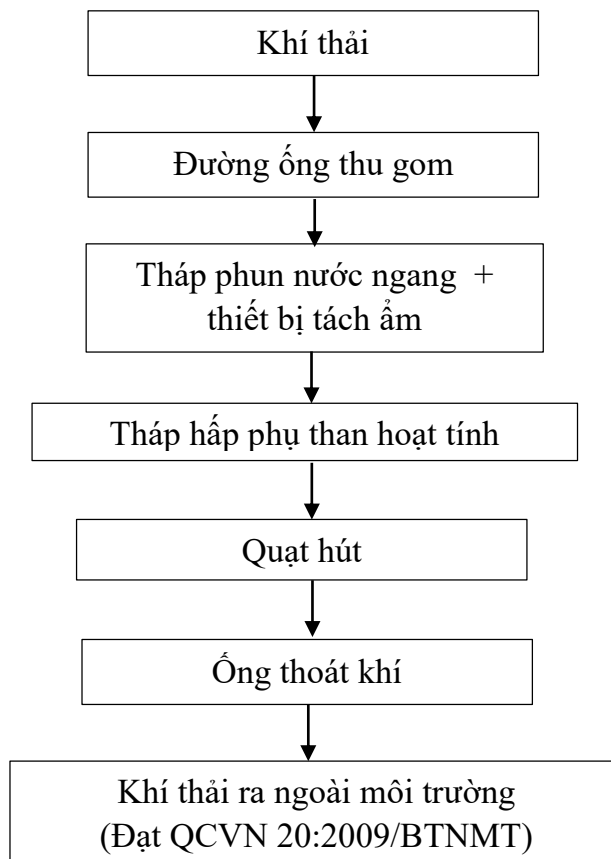
Hình 11. Hệ thống xử lý khí thải axit

2.2. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải hữu cơ

- Đơn vị thiết kế, thi công lắp đặt hệ thống: Công ty TNHH Cơ điện và Xây dựng Quốc tế Hoa Nam. Địa chỉ: Căn Shophouse ML6-06A, khu Vinhomes Green Bay, số 7 Đại Lộ Thăng Long, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

- Đơn vị giám sát thi công: Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics.

- Sơ đồ hệ thống thu gom, xử lý khí thải:



Hình 12. Sơ đồ hệ thống thu gom, xử lý khí thải hữu cơ

❖ Hệ thống thu gom khí thải trước khi xử lý:

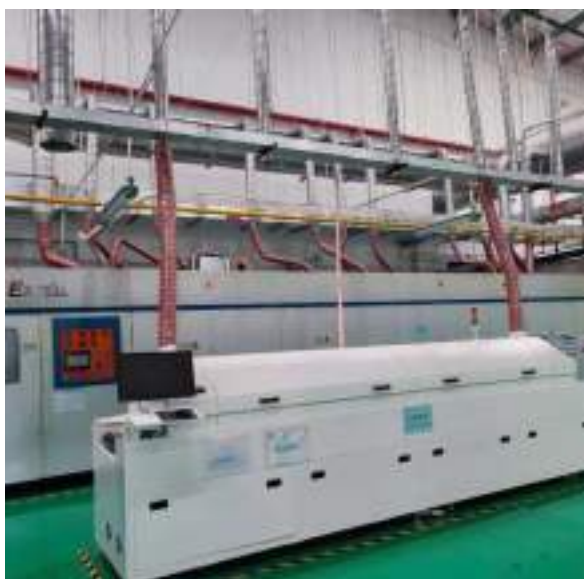
Khí thải hữu cơ phát sinh từ các khu vực chế tạo khuôn in, in ký tự, sấy nhiệt, ép sấy nhờ hệ thống quạt hút, qua các ống dẫn khí đi vào tháp phun nước nằm ngang.

Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom khí thải trước khi xử lý như sau:

Bảng 14. Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom khí thải hữu cơ

STT	Khu vực thu gom	Thông số kỹ thuật
1	Dây chuyền chế tạo khuôn in	- Máy căng lưới in lựa tự động; - Chụp hút: 3 chụp + Kích thước: 2m x 2m, Ø150 + Vật liệu: ống tôn mạ kẽm - Máy in lưới hai mặt tự động và bán tự động + Chụp hút: 3 chụp

STT	Khu vực thu gom	Thông số kỹ thuật
		+ Kích thước: 1,3m x 1,3m, Ø150 + Vật liệu: ống tôn mạ kẽm
2	Dây chuyền in ký tự, sấy nhiệt	- Điểm thu gom: 02 điểm tại dây chuyền sấy tự động, 02 điểm tại máy bán tự động (3 máy) - Ống dẫn khí: + Ống nhánh: Ø90mm, vật liệu: ống mềm + Ống chính: Ø150mm, vật liệu: ống tôn mạ kẽm
3	Dây chuyền ép sấy	- Vật liệu: Tôn mạ kẽm - Ống chính dẫn khí: Ø160mm - 2 ống nhánh: Ø90mm



Hệ thống thu gom khí thải khu vực sấy nhiệt



Hệ thống thu gom khí thải dây chuyền ép sấy



Hệ thống thu gom khí thải dây chuyền chế tạo khuôn in

❖ Hệ thống xử lý khí thải:

Khí thải đi qua các ống dẫn khí và đi vào đi vào tháp phun nước nằm ngang theo cơ chế: Nước được phun ngược từ trên xuống và dòng khí thải từ dưới lên. Trong tháp phun nước có bố trí bơm nước từ bể chứa lên trên theo cơ chế dàn phun mưa để phun xuống dòng khí thải làm giảm nhiệt độ của dòng khí. Phía sau của tháp phun nước nằm ngang lắp đặt một bộ tách hơi nước. Các quả cầu rỗng PP Ø50 được sử dụng làm vật liệu đệm. Hình dạng hình học đều đặn của các quả cầu rỗng cung cấp diện tích bề mặt riêng lớn (khoảng 200 - 500 m²/m³), giúp tăng cường sự tiếp xúc giữa khí và chất lỏng. Với các giọt nước có đường kính >5 µm, hiệu suất tách có thể đạt trên 90%. Tỷ lệ rỗng khi các quả cầu được xếp đều khoảng 80%, tổn thất áp suất điển hình là 50-200 Pa/m. Việc tách hơi nước chủ yếu được thực hiện thông qua các cơ chế vật lý sau:

- Va chạm quán tính và giữ lại: Khi khí ẩm đi qua lớp đệm bằng các quả cầu rỗng, đường đi của luồng khí trở nên ngoằn ngoèo do sự sắp xếp của các quả cầu. Các giọt nước do quán tính không thể hoàn toàn theo hướng chuyển động của luồng khí và va vào bề mặt quả cầu, từ đó bị giữ lại (va chạm quán tính). Đồng thời, các giọt nước nhỏ gần bề mặt quả cầu bị giữ lại trực tiếp do độ nhớt của chất lỏng (hiệu ứng giữ lại).

- Hấp phụ bề mặt và kết tụ: Bề mặt của quả cầu rỗng có tính ưa nước, giúp các phân tử nước dễ dàng bị hấp phụ và tạo thành màng nước. Sau đó, các giọt nước nhỏ kết tụ lại thành các giọt lớn hơn, dưới tác dụng của trọng lực sẽ tách ra khỏi quả cầu và chảy xuống đáy của bộ tách.

- Lắng đọng do khuếch tán: Đối với sương mù có kích thước dưới micromet, chuyển động Brown khiến các giọt nước khuếch tán ngẫu nhiên và bám vào bề mặt của quả cầu rỗng, đặc biệt hiệu quả trong điều kiện lưu lượng khí thấp hoặc độ ẩm cao.

Sau khi tách ẩm, dòng khí đi qua tháp hấp phụ than hoạt tính. Trong tháp hấp phụ bố trí 04 lớp than hoạt tính, tại đây hơi dung môi và các khí thải bị than hoạt tính hấp

phụ và giữ lại trên bề mặt lớp than hoạt tính. Khí sạch theo ống gom vào ống thải nhờ quạt hút đẩy ra ống thoát khí ra ngoài môi trường.

Nước trong tháp phun được tái tuần hoàn. Phần nước hao hụt do bay hơi được bổ sung bằng nguồn nước sạch của dự án.

Định kỳ 06 tháng/lần, Công ty tiến hành thay thế toàn bộ khối lượng than hoạt tính. Toàn bộ khối lượng than hoạt tính đã qua sử dụng được thu gom và xử lý cùng với các loại chất thải nguy hại khác phát sinh tại dự án.

Bản vẽ hoàn công và biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng của hệ thống thu gom, xử lý khí thải hữu cơ đính kèm tại Phụ lục của Báo cáo.

*** Quy trình vận hành hệ thống xử lý khí thải:**

- *Kiểm tra trước khi vận hành:*

+ Kiểm tra lượng nước tuần hoàn trong bể chứa, đảm bảo đủ nước cung cấp cho bơm phun.

+ Kiểm tra hệ thống phun nước, các vòi phun mưa và đường ống dẫn nước, đảm bảo không bị nghẹt hoặc rò rỉ.

+ Kiểm tra tình trạng hoạt động của các thiết bị chính: quạt hút, bơm nước tuần hoàn, thiết bị tách ẩm, tháp hấp phụ than hoạt tính.

+ Kiểm tra tủ điện tổng điều khiển sẵn sàng hoạt động, không có cảnh báo lỗi.

- *Khởi động hệ thống:*

+ Bật nguồn điện vận hành sang vị trí "ON".

+ Khởi động bơm nước tuần hoàn.

+ Chuyển công tắc quạt gió về vị trí "Tự động".

+ Chuyển công tắc bơm tuần hoàn về vị trí "Tự động".

+ Kiểm tra các tín hiệu hoạt động tại bảng điều khiển trung tâm.

- *Vận hành hệ thống:* Trong suốt quá trình vận hành:

+ Theo dõi lưu lượng nước phun.

+ Quan sát tình trạng hoạt động của các thiết bị như quạt hút, bơm, thiết bị tách ẩm.

+ Đảm bảo nước được phun đều và liên tục tại tháp phun, phần nước bị hao hụt do bay hơi được bổ sung bằng nguồn nước sạch của dự án.

- *Tắt hệ thống:* Sau khi kết thúc quá trình xử lý, tiến hành tắt hệ thống theo đúng thứ tự sau để đảm bảo an toàn:

+ Chuyển công tắc bơm tuần hoàn về vị trí "Tắt".

+ Chuyển công tắc quạt hút về vị trí "Tắt".

+ Tắt nguồn điện vận hành về vị trí "OFF".

- Ghi chép và báo cáo:

+ Ghi chép đầy đủ các thông số vận hành hệ thống (thời gian vận hành, trạng thái hoạt động của thiết bị) vào nhật ký vận hành hàng ngày.

+ Báo cáo ngay cho bộ phận phụ trách nếu phát hiện dấu hiệu bất thường hoặc sự cố kỹ thuật.

Chi tiết quy trình vận hành hệ thống đính kèm tại phụ lục của Báo cáo.

* **Chế độ vận hành:** Liên tục (24 giờ).

* **Hoá chất, vật liệu sử dụng cho quá trình vận hành hệ thống:** Than hoạt tính

* **Định mức tiêu hao điện năng:** 1085 kW/ 24 giờ

* **Yêu cầu về quy chuẩn áp dụng đối với khí thải sau xử lý:** Khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi xả ra môi trường.

* **Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải:**

Bảng 15. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải hữu cơ

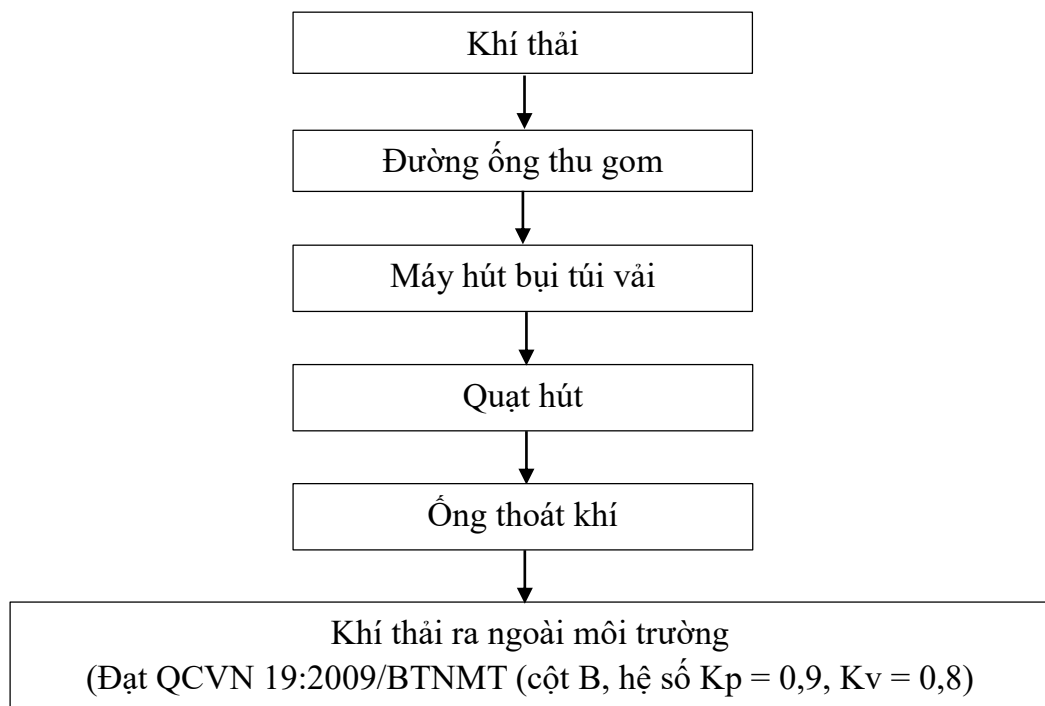
STT	Thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Tháp phun nước + Tách ẩm	01	- Kích thước: 4200 x 2300 x 2420 mm - Cửa thoát khí: Ø1200 mm - Bơm tuần hoàn: Q = 20 m ³ /h, N = 4KW/380V, H = 12m - Vật liệu đệm: 50 quả cầu rỗng PP Ø50
2	Tháp hấp phụ than hoạt tính	01	- Kích thước: Ø2300-H5200 - Cửa vào và ra không khí: Ø1200 - Ngăn kéo: Ngăn kéo đúc từ nhựa PP - Loại than hấp phụ: Than hoạt tính tổ ong từ than đá, kích thước 100x100x100mm - Lượng than hấp phụ: 1,2 m ³
3	Quạt hút	01	- Lưu lượng: 44.000 - 61000 m ³ /h - Điện áp: 380V/3N/50Hz - Công suất điện: 37 kW - Áp suất tĩnh: 1600 Pa
4	Ống thoát khí	01	- Vật liệu: Tôn mạ kẽm - Kích thước: Ø1200mm; kích thước lỗ lấy mẫu Ø10mm - Chiều cao: 3,5m



Hình 13. Hệ thống xử lý khí thải hữu cơ

2.3. Hệ thống thu gom, xử lý bụi

- Đơn vị thiết kế, thi công lắp đặt hệ thống: Công ty TNHH Cơ điện và Xây dựng Quốc tế Hoa Nam. Địa chỉ: Căn Shophouse ML6-06A, khu Vinhomes Green Bay, số 7 Đại Lộ Thăng Long, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
- Đơn vị giám sát thi công: Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics.
- Sơ đồ hệ thống thu gom, xử lý bụi:



Hình 14. Sơ đồ hệ thống thu gom, xử lý bụi

❖ **Hệ thống thu gom khí thải trước khi xử lý:**

Bụi phát sinh từ các máy thành hình, máy đục lỗ, máy V-Cut, máy vát cạnh tại xưởng thành hình được thu gom về hệ thống xử lý bụi túi vải đặt bên ngoài nhà xưởng.

Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom bụi trước khi xử lý như sau:

Bảng 16. Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom bụi thải

TT	Khu vực thu gom	Thông số kỹ thuật
1	Máy tạo hình CNC sáu trục tự động	Ống thu bụi qua ống dẫn mềm bằng nhựa Abs, Ø70mm - Ø100mm,
2	Máy cắt	- Vật liệu: Tôn mạ kẽm - Ống chính dẫn khí: Ø90mm

❖ **Hệ thống xử lý bụi thải:**

Bụi thải đi qua các đường ống dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải đặt bên ngoài nhà xưởng. Túi vải có cấu tạo dạng màng vải polyester để tách lọc bụi trong không khí bẩn, hiệu suất lọc bụi có thể đạt tới 98-99%. Khi không khí đi qua vải lọc, bụi được giữ lại và hình thành lớp bụi trên mặt vải. Túi vải được rũ bụi sau mỗi ngày sản xuất, bụi sẽ được chứa trong bao tải, khi đầy sẽ thu gom và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

Bản vẽ hoàn công và biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng của hệ thống thu gom, xử lý bụi đính kèm tại Phụ lục của Báo cáo.

*** Quy trình vận hành hệ thống xử lý bụi:**

- *Kiểm tra trước khi vận hành:*

- + Kiểm tra tình trạng hoạt động của máy hút bụi túi vải, quạt hút.
- + Kiểm tra nguồn điện và tủ điện điều khiển sẵn sàng hoạt động, không có cảnh báo lỗi.

- *Khởi động hệ thống:*

- + Bật nguồn điện điều khiển hệ thống.
- + Khởi động quạt hút.

- *Vận hành hệ thống:* Trong suốt quá trình vận hành:

- + Quan sát tình trạng hoạt động của các thiết bị như quạt hút, máy hút bụi túi vải.
- + Ghi nhận các dấu hiệu bất thường như rung lắc mạnh, tiếng ồn lớn.
- + Cuối mỗi ngày thực hiện rũ bụi vào bao tải đặt bên dưới.

- *Tắt hệ thống:*

- + Tắt quạt hút.
- + Tắt nguồn điện.

- *Ghi chép và báo cáo:*

+ Ghi chép đầy đủ các thông số vận hành hệ thống (thời gian vận hành, trạng thái hoạt động của thiết bị) vào nhật ký vận hành hàng ngày.

+ Báo cáo ngay cho bộ phận phụ trách nếu phát hiện dấu hiệu bất thường hoặc sự cố kỹ thuật.

Chi tiết quy trình vận hành hệ thống đính kèm tại phụ lục của Báo cáo.

*** Chế độ vận hành:** Liên tục (24 giờ).

*** Hoá chất, vật liệu sử dụng cho quá trình vận hành hệ thống:** Lọc bụi túi vải (thay thế định kỳ 3 năm/lần).

*** Định mức tiêu hao điện năng:** 965 kW/ 24 giờ

*** Yêu cầu về quy chuẩn áp dụng đối với khí thải sau xử lý:** Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B với hệ số Kp = 0,9, Kv = 0,8) trước khi xả ra môi trường.

*** Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi:**

Bảng 17. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi

STT	Thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Máy hút bụi túi vải	01	- Model: GSE-BDCC-30 - Kích thước: 2400x2000x5150 mm - Vật liệu: Tấm thép mạ kẽm - Độ dày: 2,0 mm - Cửa vào và ra không khí: Ø600 - Túi lọc: Ø140 × 2000 mm × 120 túi sợi - Vòi phun xung: 1.5 inch × 10 cái - Tấm xả áp: 3 tấm - Diện tích lọc: 106 m²
2	Quạt hút	01	- Lưu lượng gió: 28.105 - 36.427 m³/h - Công suất điện: 37KW - Điện áp: 380V - Áp suất tĩnh: 2100 Pa - Vật liệu: Thép cacbon - Động cơ biến tần
3	Ống thoát khí	01	- Vật liệu: Tôn mạ kẽm - Kích thước: Ø600mm - Chiều cao: 3,5m



Hình 15. Hệ thống xử lý bụi của dự án

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Chất thải rắn thông thường phát sinh tại dự án bao gồm chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường.

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ công nhân viên bao gồm: Túi nilon, vỏ lon đựng nước giải khát, bao bì nhựa, giấy vụn, bao bì chứa thực phẩm,...với khối lượng phát sinh khoảng 1456 kg/tháng, được thu gom vào các thùng nhựa có nắp đậy dung tích 20 ÷ 100 lít/thùng đặt tại các khu vực văn phòng, nhà ăn, khuôn viên sân đường nội bộ và tập kết trong kho chứa chất thải sinh hoạt diện tích 6m². Định kỳ 2 lần/tuần chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo Hợp đồng đã ký giữa hai bên.

Dự án có nhà ăn nhưng không có hoạt động nấu ăn, hiện tại thuê đơn vị cung cấp cơm suất, cơm hộp cho toàn bộ cán bộ công nhân viên. Do đó, dự án không phát sinh chất thải sinh hoạt từ hoạt động nấu ăn.

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được thu gom và lưu giữ đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động sản xuất dự án bao gồm: Thùng bìa carton, bao bì đóng gói sản phẩm, giẻ lau, găng tay, khẩu trang không dính thành phần nguy hại, bụi PP, bột biển hút nước, dao tiện, lưỡi dao, tấm phím cách điện, pallet thải, bùn thải từ bể tự hoại, vật liệu FR-4. Tổng khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh ước tính khoảng 59.052 kg/năm.

Bảng 18. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình vận hành dự án

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Phế liệu (thùng carton, túi nilong, bông ngọc trai,...)	750
2	Bột biển hút nước	960
3	Tấm phím cách điện	600
4	Dao tiện	45
5	Lưỡi dao V-cut	5
6	Bụi PP	54.000
7	Lưỡi dao sữa chữa	162
8	Vật liệu FR-4	720
9	Giẻ lau, găng tay, khẩu trang không dính hoá chất	350
10	Pallet thải	1.110
11	Bùn thải từ bể tự hoại	350
Tổng		59.052

Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom, phân loại, lưu chứa tại các thùng chứa (dung tích mỗi thùng 120 lít) đặt tại các khu vực phát sinh trong xưởng sản xuất và tập kết tại kho chứa có diện tích 6m².

Định kỳ 1 lần/tuần hoặc tùy thuộc vào khối lượng phát sinh của nhà máy, chuyển giao cho Công ty TNHH Sông Công thu gom, vận chuyển và xử lý theo Hợp đồng đã ký giữa hai bên. Tần suất chuyển giao tùy thuộc vào lượng chất thải phát sinh, bảo đảm không gây quá tải sức chứa của kho.

Bùn thải phát sinh từ bể tự hoại được chuyển giao cho đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định với tần suất khoảng 1 năm/lần hoặc theo thực tế phát sinh.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh được thu gom và lưu giữ đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án bao gồm: Dầu máy thải, mực in thải, bao bì cứng thải bằng kim loại nhiễm thành phần nguy hại, bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại, bao bì mềm nhiễm thành phần nguy hại, dung môi thải từ quá trình làm sạch sản phẩm, chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại, than hoạt tính đã qua sử dụng, sản phẩm PCB lỗi hỏng, các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ (dao cắt mực, màng in, lưới văn bản,...). Mực in thải, bao bì thải nhiễm thành phần nguy hại, than hoạt tính thải, sản phẩm PCB lỗi/hỏng, dung môi thải, dầu máy thải,... Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 5.126 kg/năm.

Bảng 19. Tổng hợp khối lượng CTNH phát sinh

STT	Tên chất thải nguy hại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu máy thải	Lỏng	20	17 01 06
2	Mực in thải	Lỏng	240	08 02 01
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	120	18 01 02
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	68	18 01 03
5	Bao bì mềm nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	55	18 01 01
6	Dung môi thải từ quá trình làm sạch sản phẩm	Lỏng	20	19 05 04
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	150	18 02 01
8	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn	1.200	12 01 04
9	Sản phẩm PCB lỗi/hỏng	Rắn	2.700	16 02 15
10	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ (dao cắt mực, màng in, lưới văn bản,...)	Rắn	553	19 12 03
Tổng			5.126	

Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại, lưu chứa tại các thùng chứa có nắp đậy dung tích 100 lít/thùng, có dán mã chất thải nguy hại theo quy định và được tập kết về khu vực lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích 06 m². Định kỳ 1 tháng/lần chuyển giao cho Công ty TNHH Sông Công thu gom, vận chuyển và xử lý theo Hợp đồng đã ký giữa hai bên. Tần suất chuyển giao tùy thuộc vào lượng chất thải phát sinh, bảo đảm không gây quá tải sức chứa của kho.

Kho chứa chất thải nguy hại của dự án có tường bao và mái che, nền chống thấm kín khít, không rạn nứt; trong kho có biển cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo quy định.





Hình 16. Kho chứa chất thải của dự án

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng máy móc, thiết bị sản xuất đồng bộ.
- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị của các dây chuyền sản xuất.
- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực tiếng ồn lớn như nút tai chống ồn, quần áo bảo hộ và yêu cầu công nhân nghiêm túc thực hiện.
- Quy chuẩn áp dụng: Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, bảo đảm các điều kiện an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Phương án, kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường

- Xây dựng, ban hành kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường tại cơ sở.
- Công khai kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.
- Thành lập lực lượng ứng phó sự cố môi trường cơ sở.
- Tổ chức đào tạo, tập huấn, diễn tập ứng phó sự cố môi trường ít nhất 02 năm một lần cho toàn bộ thành viên của lực lượng ứng phó sự cố môi trường, cán bộ công nhân viên của công ty theo các kịch bản ứng phó sự cố môi trường.
- Khi sự cố môi trường xảy ra, tùy theo mức độ và phạm vi ảnh hưởng, các bước thực hiện ứng phó sự cố môi trường được triển khai theo các cấp độ ưu tiên sau:
 - + Bước 1: Thông báo về tình hình vị trí, phạm vi sự cố tới ban lãnh đạo công ty, trưởng ban chỉ đạo đội ứng phó sự cố môi trường.

+ Bước 2: Đánh giá, khoanh vùng, cô lập sự cố và đảm bảo an toàn khu vực tránh sự cố dây chuyền.

+ Bước 3: Thực hiện các biện pháp đảm bảo cho người tài sản và môi trường.

+ Bước 4: Thu hồi, xử lý, loại bỏ chất ô nhiễm, nguyên nhân gây sự cố, phục hồi môi trường, đền bù thiệt hại sau sự cố

+ Bước 5: Thông báo, cung cấp thông tin về sự cố môi trường cho cộng đồng phòng tránh các tác động xấu từ sự cố môi trường.

6.2. Phương án cụ thể

6.2.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy, nổ

- Tuân thủ các quy định của nhà nước về PCCC.

- Thành lập đội PCCC theo quy định.

- Lắp đặt biển báo, nội quy PCCC, tiêu lệnh chữa cháy.

- Bố trí các dụng cụ chữa cháy như bình khí CO₂, bình chữa cháy MFZ4, MFZ 8, phuy chứa cát khô, thang cứu hoả, hệ thống ống cấp nước, hệ thống báo động hoả hoạn, ...trong từng bộ phận sản xuất và đặt ở những nơi thuận tiện nhất (dễ thấy, dễ lấy, dễ thao tác); không ảnh hưởng tới việc đi lại, sinh hoạt cũng như thoát nạn và thẩm mỹ của công trình; phục vụ kịp thời việc PCCC.

- Định kỳ tổ chức tập huấn cho cán bộ công nhân viên của công ty về khả năng ứng phó, xử lý nhanh các tình huống tai nạn và sử dụng thuần thục các trang thiết bị cứu hỏa, cứu nạn.

- Kiểm tra định kỳ mức độ tin cậy của các thiết bị an toàn (báo cháy, chữa cháy,...) và có các biện pháp thay thế kịp thời.

- Nguyên, nhiên liệu, hoá chất và sản phẩm được sắp xếp gọn gàng, xa khu vực có nguồn điện.

- Nghiêm cấm công nhân không được hút thuốc hay mang chất gây cháy vào khu vực sản xuất, kho nguyên liệu.

- Máy móc sản xuất sử dụng điện của Công ty đều có hệ thống tiếp đất riêng, do đó, đảm bảo an toàn, hạn chế sự cố cháy nổ trong vận hành. Công ty cam kết tuân thủ QCVN 01:2020/BCT, việc nối đất cho các máy sử dụng điện (điện trở nối đất).

- Công ty đã được Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Thái Nguyên kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy theo Thông báo số 3591/TB-PCCC (Đ1) ngày 05/11/2024.



Hình 16. Hệ thống PCCC của dự án

6.2.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất

- Kho chứa hoá chất đảm bảo yêu cầu thiết kế theo quy định trong Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5507-2002: Hoá chất nguy hiểm - Quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển; Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 2622:1995 - Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình - Yêu cầu thiết kế: chịu lửa; ngăn cách cháy; thoát hiểm; hệ thống báo cháy; hệ thống chữa cháy; sàn kho không thấm chất lỏng, bằng phẳng không trơn trượt và không có khe nứt để chứa nước rò rỉ, chất lỏng bị đổ tràn hay nước chữa cháy đã bị nhiễm bẩn, có gờ bao quanh.



Hình 17. Kho chứa hóa chất của dự án

- Quản lý chặt chẽ quá trình xuất, nhập các loại hóa chất nguy hiểm.
- Việc quản lý hóa chất được giao cho người có trình độ chuyên môn phù hợp. Có sổ theo dõi xuất nhập hàng ngày. Khi thấy thiếu, thừa hoặc sai quy cách phải báo ngay với cấp trên để xử lý kịp thời.
- Khi giao nhận hóa chất nguy hiểm, chứng từ phải ghi rõ ngày, tháng, năm, họ tên, có chữ ký của người giao, nhận hàng và xác nhận của cơ sở có hàng. Chỉ được giao nhận

hàng có bao bì nguyên vẹn và đầy đủ nhãn hàng hóa với các thông tin theo quy định hiện hành.

- Hóa chất hết hạn sử dụng hoặc mất phẩm chất phải được xử lý và thải bỏ tuân thủ nghiêm ngặt các quy định hiện hành của nhà nước.

- Các hóa chất phải được lưu giữ theo quy định trên Phiếu an toàn hóa chất, cụ thể: khi sử dụng không mở nắp thùng chứa hóa chất trong thời gian dài để tránh bay hơi, khi bảo quản phải đóng kín thùng chứa, tránh tiếp xúc trực tiếp với ánh nắng, cách xa nguồn nhiệt và đề phòng đóng băng.

- Trong trường hợp xảy ra các sự cố ngộ độc hóa chất phải sơ cứu công nhân theo hướng dẫn tại phiếu an toàn hóa chất trước khi chuyển tới các cơ sở y tế, các sự cố và phương pháp sơ cứu tương ứng cụ thể như sau:

+ Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): Mở to mí mắt và rửa nhẹ nhàng với thật nhiều nước ít nhất 10 phút, nếu thấy đau rát thì chuyển ngay đến bác sĩ chuyên khoa ngay.

+ Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Rửa thật sạch với xà phòng và nước, nếu bị rát da chuyển đến bác sĩ chuyên khoa. Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và làm sạch khô trước khi sử dụng lại.

+ Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất dạng hơi, khí): Di chuyển ngay tới nơi có không khí trong lành, thoáng mát.

+ Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn uống, nuốt nhầm hóa chất): Uống thật nhiều nước và mau chóng đưa đến bác sĩ.

Trường hợp nạn nhân tỉnh táo: Không gây nôn cho nạn nhân nếu họ nuốt phải các chất ăn mòn vì có thể làm phổi bị nhiễm độc. Không gây nôn cho nạn nhân nếu miệng bị bỏng hoặc họ không thể nuốt được. Khi nôn, người cần ngồi thẳng và hơi nghiêng về phía trước. Sau khi nôn, nạn nhân cần được uống 1-2 cốc nước hoặc sữa để pha loãng hóa chất nuốt phải.

Trường hợp nạn nhân không tỉnh táo: Đặt nạn nhân sao cho vai trái nằm dưới, hông phải gập. Đảm bảo họ vẫn hô hấp bình thường trong lúc chờ nhân viên y tế xuống. Người hỗ trợ có thể tiến hành hô hấp nhân tạo cho nạn nhân. Nếu không rõ nạn nhân hít phải loại hóa chất nào thì người hỗ trợ không được phép hô hấp theo cách tiếp xúc với miệng (thổi ngạt). Sau khi khả năng hô hấp của nạn nhân được phục hồi, người hỗ trợ cần theo dõi cho tới khi nhân viên y tế có mặt. Nếu nạn nhân trong tình trạng bị sốc (yếu, nhịp đập nhanh, chân tay lạnh), cần đặt chân nạn nhân cao hơn đầu và bọc cơ thể bằng chăn để giữ ấm cơ thể.

- Trang bị bảo hộ lao động như quần áo, găng tay, khẩu trang chống độc cho công nhân tiếp xúc với hóa chất.

- Sơ đồ tổ chức kế hoạch ứng phó sự cố hóa chất Công ty cam kết trong quá trình hoạt động tuân thủ theo quy định của Bộ Công thương và QCVN 05:2020/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

- Công ty đã xây dựng tài liệu “Hướng dẫn vận hành kiểm soát hoá chất nguy hiểm”.

6.2.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đường ống cấp thoát nước

Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

6.2.4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Khu lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ và sự cố rò rỉ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo đúng quy định.

6.2.5. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ hệ thống thu gom, xử lý khí thải. Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý khí thải, giám sát vận hành hàng ngày, tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý khí thải.

- Trường hợp khí thải vượt quy chuẩn đầu ra cho phép, tạm dừng hoạt động để tiến hành kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, tiếp tục hoạt động đảm bảo khí thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

Chi tiết các sự cố và biện pháp khắc phục như sau:

- *Sự cố kỹ thuật vận hành hệ thống:* Nhân viên vận hành không vận hành đúng quy trình vận hành hệ thống, không giám sát và ghi nhật ký hàng ngày:

+ Nhân viên vận hành được đào tạo rõ về nguyên lý vận hành hệ thống; nguồn phát thải; hướng dẫn vận hành, ghi chép nhật ký vận hành và kiểm soát hệ thống.

+ Thực hiện ghi chép nhật ký vận hành hàng ngày để theo dõi, giám sát hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý.

+ Niêm yết quy trình vận hành, hướng dẫn vận hành và ứng phó sự cố tại từng hệ thống xử lý.

+ Tuân thủ nghiêm ngặt hướng dẫn vận hành của hệ thống xử lý khí thải.

- *Sự cố mạng lưới thu gom:* Bị rò rỉ các mối nối; Khí hút không triệt để trong khu vực dây chuyền sản xuất:

+ Khi xảy ra sự cố rò rỉ đường ống, bộ phận cơ điện tiến hành giá sự cố để khắc phục ngay. Trường hợp không thể khắc phục trực tiếp, thông báo cho bộ phận sản xuất để dừng sản xuất tại khu vực thiết bị phát sinh; nhanh chóng khắc phục trước khi tiếp tục sản xuất.

+ Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng và kiểm tra các mối hàn, các điểm tiếp nối của đường ống thu gom khí thải.

- *Sự cố tại thiết bị xử lý:* Dung dịch hấp thụ (NaOH), vật liệu hấp phụ (than hoạt tính) bị bão hoà; hệ thống bơm cấp hoá chất bị hỏng, thiết bị kiểm soát pH bị hỏng; túi lọc bụi bị rách/hỏng, quá tải dẫn đến không còn khả năng lọc bụi:

+ Dung dịch hấp thụ (NaOH) bị bão hoà, hết dung dịch hấp thụ: Lắp đặt hệ thống đo PH tự động tại tháp hấp thụ; hàng ngày cán bộ vận hành kiểm tra, ghi chép nồng độ pH để kiểm soát và nhận biết tình trạng hoạt động của tháp hấp thụ. Trong trường hợp dung dịch NaOH bão hòa/hết thì tiến hành bổ sung.

+ Vật liệu hấp phụ (than hoạt tính) bão hoà: Hàng ngày cán bộ vận hành kiểm tra hệ thống, đảm bảo thời gian bảo dưỡng, thay thế vật liệu hấp phụ theo khuyến cáo của nhà sản xuất; bố trí thiết bị đồng hồ đo chênh áp để theo dõi áp suất chênh lệch trước và sau bộ lọc than hoạt tính, để kịp thời phát hiện, thay thế bộ lọc than hoạt tính. Khi than hoạt tính bị bão hòa cần thay thế ngay để đảm bảo hệ thống xử lý hoạt động bình thường.

+ Hệ thống xử lý khí thải axit được trang bị 2 bơm cấp hoá chất: 1 hoạt động, 1 dự phòng. Khi xảy ra sự cố bơm cấp, cán bộ vận hành ngay trực tiếp chuyển bơm dự phòng hoạt động, tháo bơm hỏng để kiểm tra sửa chữa, thay thế. Trong trường hợp hệ thống kiểm soát pH tự động bị sự cố, cán bộ vận hành báo bộ phận cơ điện để kiểm tra, thay thế. Cán bộ vận hành sử dụng giấy quỳ tím để kiểm soát độ pH, đảm bảo hệ thống xử lý hoạt động bình thường.

+ Thực hiện ghi nhật ký để theo dõi đảm bảo tần suất xả bụi, thay thế túi lọc; bảo dưỡng định kỳ theo khuyến cáo của nhà cung cấp để đảm bảo hệ thống được vận hành ổn định.

- *Sự cố quạt hút hỏng:*

+ Mỗi hệ thống đều bố trí 02 quạt hút (01 hoạt động, 01 dự phòng).

+ Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các quạt hút (1 tháng/lần) để đảm bảo các quạt hút hoạt động ổn định.

+ Khi sự cố quạt hút hỏng, ngay lập tức cán bộ vận hành khởi động quạt dự phòng, thông báo cơ điện để tiến hành rà soát sửa chữa, thay thế. Trường hợp sự cố không thể khắc phục cục bộ, cán bộ vận hành ngay lập tức báo cáo bộ phận sản xuất để điều chỉnh kế hoạch sản xuất, tạm dừng dây chuyền sản xuất có phát sinh khí thải tại hệ thống sự cố để sửa chữa, khắc phục. Khi hệ thống đã được khắc phục, chạy thử nghiệm đáp ứng yêu cầu mới tiến hành đưa dây chuyền sản xuất vào hoạt động.

6.2.6. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải. Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, tạm dừng hoạt động để tiến hành kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, tiếp tục hoạt động đảm bảo nước thải đảm bảo đạt tiêu chuẩn đầu nổi của Trung tâm Công nghiệp GNP Yên Bình II.

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành trạm xử lý nước thải, giám sát vận hành thường xuyên, ghi chép nhật ký vận hành; tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý nước thải của Dự án.

- Lập quy trình vận hành cho trạm xử lý nước thải; quy trình ứng phó khi xảy ra sự cố đối với trạm xử lý nước thải.

Chi tiết các sự cố và biện pháp khắc phục như sau:

- Cán bộ vận hành: Phân công nhân viên vận hành thường xuyên hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình vận hành của nhà cung cấp; thường xuyên kiểm tra hệ thống điện; định kỳ bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị lắp đặt cho hệ thống xử lý nước thải theo đúng khuyến cáo của nhà cung cấp nhằm đảm bảo hệ thống luôn hoạt động ổn định và sớm phát hiện thiết bị hư hỏng để sửa chữa, thay thế kịp thời.

- Thiết bị lắp đặt: Tất cả các thiết bị lắp đặt cho hệ thống xử lý nước thải, đặc biệt là máy bơm nước, máy khuấy, thiết bị đo pH,...đều có bố trí thiết bị dự phòng. Khi xảy ra sự cố, cán bộ vận hành ngay lập tức vận hành các thiết bị dự phòng và tiến hành thay thế trong thời gian sớm nhất (thời gian khắc phục sự cố tối đa 12h) nhằm đảm bảo không bị gián đoạn hoạt động xử lý nước thải.

- Các đường ống công nghệ, ống vận chuyển nước thải: Hệ thống đường ống công nghệ đều được thiết kế đi trên cao, bố trí các đường ống bọc bảo vệ để thuận tiện cho việc kiểm tra, sửa chữa trong trường hợp hỏng, sự cố. Hệ thống đường ống trung chuyển nước thải được bố trí thuận tiện, dễ kiểm soát để có thể dễ dàng tìm thấy điểm rò rỉ do hư hỏng đường ống để có thể tiến hành bảo trì đường ống kịp thời. Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối nối, van khoá trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

- Sự cố tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất dẫn đến chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, chủ dự án sẽ bơm nước thải về bể thu gom và bể điều hoà để lưu chứa trong thời gian sửa chữa, khắc phục sự cố. Sau khi hệ thống được khắc phục hoàn toàn, nước thải tiếp tục được xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối.

6.2.7. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với sự cố khí nén

** Máy nén khí:*

- Phải kiểm định thiết bị đầy đủ trước khi đưa vào sử dụng.
- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị, khắc phục các sự cố kịp thời.
- Công nhân vận hành máy nén khí phải được cấp chứng chỉ đào tạo và có sức khỏe tốt.

- Nơi đặt máy phải bằng phẳng, đảm bảo thông gió tốt, tránh bụi, tránh xa nguồn nhiệt và các chất dễ nổ.

- Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình vận hành thiết bị của nhà sản xuất.
- Có sổ ghi chép tình trạng làm việc của thiết bị trong ca vào sổ giao ca.
- Không cho phép sửa chữa bình và các bộ phận chịu áp lực của nó trong khi đang hoạt động và vẫn còn áp lực.

- Vệ sinh nơi làm việc, chú ý làm vệ sinh các cánh giải nhiệt ở đầu máy nén và thân bình, làm vệ sinh bên trong ở các tiếp điểm của role áp suất. Riêng bộ phận lọc bụi phải làm vệ sinh hàng tuần.

** Bình khí nén:*

- Các bình trước khi đưa vào sử dụng phải được kiểm định KTAT, đăng ký sử dụng

theo quy định. Người sử dụng thiết bị được giao trách nhiệm quản lý bình khí nén cho cán bộ quản lý thiết bị bằng văn bản.

- Việc vận hành các bình chỉ được giao cho những người từ 18 tuổi trở lên, có đủ sức khỏe, đã được huấn luyện và sát hạch đạt yêu cầu về kiến thức chuyên môn, quy trình KTAT vận hành thiết bị chịu áp lực và phải được người sử dụng lao động giao trách nhiệm bằng văn bản.

- Trên bình khí nén phải có đủ các thiết bị an toàn sau:

- + Van an toàn: Lắp đúng theo thiết kế. Không cho phép làm giảm diện tích lỗ thoát hơi của van an toàn.

- + Áp kế: Mỗi bình phải trang bị một áp kế có thang đo phù hợp, áp kế phải được kiểm định và niêm chì hàng năm.

- + Bình khí nén phải đặt xa nguồn nhiệt ít nhất 5 mét, không đặt ở những nơi dễ cháy, nổ.

- Đối với bình chứa không khí nén di động: Không được tự ý dời chỗ đặt máy và sử dụng máy vào mục đích khác mà không được sự đồng ý của người quản lý thiết bị. Trước khi di chuyển bình phải cắt nguồn điện và xả hết áp suất trong bình.

6.2.8. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với sự cố máy làm lạnh Chiller

Để phòng ngừa, ứng phó các sự cố máy làm lạnh Chiller có thể xảy ra, Chủ dự án áp dụng các biện pháp như sau:

- Kiểm tra gas lạnh thường xuyên và cấp bổ sung định kỳ.

- Bố trí tổ kỹ thuật kiểm tra hệ thống thường xuyên, niêm yết số điện thoại của đơn vị cung ứng thiết bị để được hỗ trợ khi có sự cố.

- Khi có sự cố xảy ra trên các thiết bị thì phải xử lý sự cố theo qui trình, qui phạm, xử lý sự cố trên nguyên tắc an toàn và nhanh chóng khôi phục hoạt động lại bình thường.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

Dự án áp dụng các biện pháp sau để giảm thiểu tác động do nhiệt thừa:

- Thông gió tự nhiên: Nhà xưởng sản xuất được thiết kế xây dựng thông thoáng, cửa mái nhà xưởng ngoài nhiệm vụ chiếu sáng tự nhiên còn đảm bảo thông gió tự nhiên.

- Thông gió cưỡng bức: Chủ dự án đã lắp đặt hệ thống thông gió, điều hoà không khí cho toàn bộ các nhà xưởng và khu vực văn phòng để đảm bảo chất lượng môi trường lao động, an toàn sức khỏe của công nhân.

- Bố trí quạt thổi mát cục bộ cho những nơi phát sinh nhiều nhiệt trong xưởng.

8. Biện pháp bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi khi có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi

Nước thải của Dự án đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Trung tâm Công nghiệp Yên Bình II, do đó Dự án không xả nước thải vào công trình thủy lợi.

9. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học

Không có.

10. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Không có.

CHƯƠNG IV.

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật bảo vệ môi trường. Nước thải sau khi xử lý sơ bộ được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH Modern Shine Việt Nam để tiếp tục xử lý; không xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Đã ký hợp đồng xử lý nước thải số 20240623/HĐXLNT/MS-TE ngày 23/06/2024 với Công ty TNHH Modern Shine Việt Nam (Chủ đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng và đơn vị vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Trung tâm Công nghiệp GNP Yên Bình II).

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

2.1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ công đoạn rửa thành phẩm và xử lý chống oxy hóa bề mặt (OSP).

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn tạo khuôn in, in ký tự, sấy nhiệt, ép sấy.

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn sản xuất bản mạch CNC và cắt CNC.

2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa

- Nguồn số 01: 25.000 m³/giờ.

- Nguồn số 02: 50.000 m³/giờ.

- Nguồn số 03: 24.000 m³/giờ.

2.3. Dòng khí thải

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với nguồn số 01.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với nguồn số 02.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với nguồn số 03.

2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Bảng 20. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01 ⁽¹⁾				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Hơi H ₂ SO ₄ tính theo (SO ₃)	mg/Nm ³	36		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
3	Amoniac và các hợp chất của amoni	mg/Nm ³	36		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	612		
II	Dòng khí thải số 02⁽²⁾				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Benzen	mg/Nm ³	5		
3	Toluene	mg/Nm ³	750		
4	Cyclohexane	mg/Nm ³	400		
5	Etylaxetat	mg/Nm ³	1400		
6	n-Propanol	mg/Nm ³	-		
III	Dòng khí thải số 03⁽¹⁾				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	144		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số K_p = 0,9, K_v = 0,8).

(2) Giá trị giới hạn theo QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.5. Vị trí, phương thức xả khí thải

Bảng 21. Vị trí, phương thức xả khí thải theo dòng khí thải

STT	Dòng khí thải	Toạ độ vị trí xả khí thải (Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 106°30', múi chiều 3°)		Chế độ xả khí thải
		X	Y	
1	Dòng khí thải số 01	2372246,44	488337,95	Liên tục theo ca làm việc
2	Dòng khí thải số 02	2372243,75	488230,67	
3	Dòng khí thải số 03	2372262,12	488240,23	

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Dây chuyền xử lý chống oxy hoá bề mặt (OSP) tại nhà xưởng số 2.
- Nguồn số 02: Dây chuyền rửa thành phẩm tại nhà xưởng số 3.
- Nguồn số 03: Dây chuyền sản xuất bản mạch CNC tại nhà xưởng số 3.

3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Tọa độ nguồn số 01: X = 2372198,52; Y = 488310,45
- Tọa độ nguồn số 02: X= 2372251,43; Y= 488331,31
- Tọa độ nguồn số 03: X= 2372251,43; Y= 488331,11

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.3.1. Tiếng ồn

Bảng 22. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.3.2. Độ rung

Bảng 23. Giá trị giới hạn đối với độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

4. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

Dự án không đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.

5. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

Dự án không thực hiện dịch vụ nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

CHƯƠNG V

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải của dự án

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Bảng 24. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý khí thải

STT	Tên công trình	Thời gian vận hành thử nghiệm	Công suất dự kiến đạt được
1	Hệ thống xử lý khí thải axit công suất 25.000 m ³ /h	06 tháng kể từ khi được cấp GPMT	80% so với công suất thiết kế
2	Hệ thống xử lý khí thải hữu cơ công suất 50.000 m ³ /h		
3	Hệ thống xử lý bụi công suất 24.000 m ³ /h		

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý khí thải

Thông tin các chỉ tiêu phân tích, vị trí lấy mẫu và tần suất lấy mẫu được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 25. Kế hoạch lấy mẫu, giám sát trong giai đoạn vận hành thử nghiệm

STT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất quan trắc VHTN
1	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải axit công suất 25.000 m ³ /giờ	Lưu lượng, hơi H ₂ SO ₄ (tính theo SO ₃), amoniac và các hợp chất của amoni, NO _x (tính theo NO ₂)	Lấy mẫu ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả ra môi trường của 03 hệ thống xử lý bụi, khí thải)
2	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải hữu cơ công suất 50.000 m ³ /giờ	Lưu lượng, Benzen, Toluene, Cyclohexane, Etylaxetat, n-Propanol	
3	Ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi công suất 24.000 m ³ /giờ	Lưu lượng, Bụi tổng	

* Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B với các hệ số K_p = 0,9; K_v = 0,8.

- QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

* Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch: Chủ dự án dự kiến sẽ ký hợp đồng với đơn vị đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường thực hiện công việc lấy mẫu quan trắc và phân tích mẫu trong thời gian vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải của dự án

2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm đối với hệ thống xử lý nước thải sản xuất

Bảng 26. Bảng kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải

STT	Tên công trình	Thời gian vận hành thử nghiệm	Công suất dự kiến đạt được
1	Hệ thống xử nước thải sản xuất công suất 100 m ³ /ngày đêm	06 tháng kể từ khi được cấp GPMT	80% so với công suất thiết kế

2.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý nước thải

Thông tin các chỉ tiêu phân tích, vị trí lấy mẫu và tần suất lấy mẫu được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 27. Kế hoạch lấy mẫu, giám sát trong giai đoạn vận hành thử nghiệm

STT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất quan trắc VHTN
1	- 01 vị trí tại bể gom nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải sản xuất của dự án - 01 vị trí tại điểm đầu nối sau hệ thống xử lý nước thải sản xuất, trước khi xả vào hệ thống thu gom nước thải của Công ty TNHH Modern Shine Việt Nam	Theo hợp đồng thu gom, xử lý nước thải với Công ty TNHH Modern Shine Việt Nam (đơn vị cho thuê nhà xưởng)	Lấy mẫu ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp (mẫu nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sản xuất của dự án)

3. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

3.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

❖ Đối với nước thải:

Nước thải của dự án sau xử lý được đầu nối về hệ thống XLNT tập trung của Công ty TNHH Modern Shine để xử lý. Dự án không thuộc đối tượng phải giám sát nước thải sau xử lý theo khoản 2, Điều 97 của Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

❖ Đối với bụi, khí thải công nghiệp:

Dự án không thuộc đối tượng phải giám sát khí thải tự động, liên tục và định kỳ theo quy định điểm a khoản 2 Điều 98 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

❖ *Chương trình quản lý, giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại*

- Thực hiện phân định, phân loại, thu gom các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/1/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

- Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định

4. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

- Quan trắc nước thải: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

CHƯƠNG VI

CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

- Chủ dự án cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Chủ dự án chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành dự án; tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật hiện hành của Nhà nước Việt Nam.

- Đảm bảo quá trình sản xuất đáp ứng được các tiêu chuẩn về quản lý sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, tiêu chuẩn thị trường hiện hành.

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động được thu gom và xử lý theo đúng quy định tại Điều 58 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Điều 26 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành Dự án được phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại tại Điều 71 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Điều 35 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Cam kết vận hành thường xuyên và đầy đủ các công trình bảo vệ môi trường gồm:

+ Đối với nước thải sản xuất: Cam kết có trách nhiệm thu gom toàn bộ nước thải sản xuất xử lý đảm bảo xử lý nước thải đạt Tiêu chuẩn đầu nổi của Công ty TNHH Modern Shine Việt Nam trước khi xả vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Yên Bình.

+ Đối với khí thải: Cam kết thu gom xử lý toàn bộ khí thải phát sinh trong quá trình sản xuất của nhà máy đảm bảo xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi và các chất hữu cơ trước khi xả ra ngoài môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

+ Có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường luôn trong tình trạng sẵn sàng hoạt động để xử lý chất thải phát sinh của Dự án, đặc biệt trong tình trạng sản xuất hoạt động 100% công suất thiết kế. Trường hợp có hiện tượng xả thải vượt tiêu chuẩn, quy chuẩn thì phải dừng ngay việc xả thải, khẩn trương kiểm tra để khắc phục kịp thời, báo cáo đầy đủ với cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

+ Chủ dự án cam kết không xả thải nước thải, khí thải chưa qua xử lý đạt quy chuẩn ra môi trường trong mọi trường hợp.

+ Chủ dự án cam kết sẽ vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải đồng bộ với các hệ thống tiền xử lý nước thải để đảm bảo đánh giá được hiệu quả của hệ thống.

- Cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn và độ rung đảm bảo QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- Cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các yêu cầu theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động. Phối hợp chặt chẽ với Công ty TNHH Modern Shine Việt Nam, các cơ quan có liên quan để quản lý, giám sát các hoạt động sản xuất cũng như có các biện pháp phòng ngừa, ứng phó kịp thời khi có sự cố xảy ra.

- Chủ dự án cam kết không xả thải nước thải, khí thải chưa qua xử lý đạt quy chuẩn ra môi trường trong mọi trường hợp.

- Cam kết lập và gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đền bù những thiệt hại môi trường do dự án gây ra theo Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và các quy định khác.

- Cam kết mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 130, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

PHỤ LỤC

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.
3. Hợp đồng thuê nhà xưởng.
4. Giấy phép môi trường của KCN Yên Bình II.
5. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy Việt Nam Trustech Electronics”.
6. Hồ sơ nhập khẩu máy móc thiết bị đã qua sử dụng.
7. Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy.
8. Văn bản thông báo về việc kiểm tra kết quả nghiệm thu về PCCC.
9. Hợp đồng cung cấp suất ăn công nghiệp.
10. Hợp đồng thu gom và xử lý nước thải.
11. Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp.
12. Phụ lục hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại.
13. Phiếu an toàn hóa chất.
14. Hướng dẫn vận hành hệ thống xử lý nước thải.
15. Hướng dẫn vận hành hệ thống xử lý khí thải.
16. Hướng dẫn kiểm soát hóa chất nguy hiểm.
17. Bản vẽ tổng thể mặt bằng dự án.
18. Bản vẽ mặt bằng bố trí thiết bị.
19. Bản vẽ mặt bằng cấp nước.
20. Bản vẽ mặt bằng đường nước RO.
21. Bản vẽ mặt bằng đầu nối nước thải.
22. Bản vẽ mặt bằng thu gom khí thải (hữu cơ, axit, bụi).
23. Bản vẽ hoàn công trạm xử lý nước thải công suất 100m³/ngày đêm.
24. Bản vẽ hoàn công hệ thống xử lý khí thải (hữu cơ, axit, bụi).
25. Biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng hệ thống xử lý khí thải, nước thải sản xuất.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH THÁI NGUYÊN
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 4601614026

Đăng ký lần đầu: ngày 11 tháng 01 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM TRUSTECH ELECTRONICS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VIETNAM TRUSTECH

2. Địa chỉ trụ sở chính

Nhà xưởng Unit2&3 – Block 3B- Giai đoạn 2, Lô CN18, Khu Công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thành phố Phố Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 0985268461

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ : 36.480.000.000 đồng.

Bằng chữ: Ba mươi sáu tỷ bốn trăm tám mươi triệu đồng

Tương đương 1.500.000 USD (Một triệu năm trăm nghìn đô la Mỹ)

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: SHENZHEN TRUSTECH ELECTRONICS CO., LTD

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 91440300736296000F

Ngày cấp: 29/03/2023 Nơi cấp: Sở Quản lý và Giám sát thị trường thành phố
Thâm Quyền

Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Giao Đường, Tây Hoàn, đường Tây Hoàn, thị trấn Sa Tĩnh, khu Bảo An, thành phố Thâm Quyền, Trung Quốc

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: HUANG YU- CHOU

Giới tính: *Nam*

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 14/12/1970

Dân tộc:

*Quốc tịch: Trung Quốc
(Đài Loan)*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 360293156

Ngày cấp: 11/11/2021

Nơi cấp: *Bộ Ngoại giao Trung Quốc*

Địa chỉ thường trú: *Khu công nghiệp Giao Đường, Tây Hoàn, đường Tây Hoàn, thị trấn Sa Tinh, khu Bảo An, thành phố Thẩm Quyến, Trung Quốc*

Địa chỉ liên lạc: *Nhà xưởng Unit 2&3, Block 3B, Giai đoạn 2, Lô CN18 Khu Công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thành phố Phố Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam*



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Vũ Hà

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH THÁI NGUYÊN
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 01 năm 2024



633/24

THÔNG BÁO
Về cơ quan thuế quản lý

Kính gửi: **CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS**

Địa chỉ: Nhà xưởng Unit2&3 – Block 3B- Giai đoạn 2, Lô
CN18, Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng
Tiền, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt
Nam

Mã số: 4601614026

Phòng Đăng ký kinh doanh: Tỉnh Thái Nguyên

Địa chỉ trụ sở: 18 đường Nha Trang, phường Trưng Vương, thành phố Thái
Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 0208 385 4237

Fax:

Email: dkkd.thainguyen@gmail.com

Website:

Căn cứ thông tin do cơ quan thuế cung cấp, Phòng Đăng ký kinh doanh xin thông
báo cho doanh nghiệp biết một số thông tin sau:

Tên cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị: Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên

Đề nghị doanh nghiệp liên hệ với cơ quan thuế quản lý trực tiếp để kê khai, nộp
thuế theo quy định.

Nơi nhận:

- CÔNG TY TNHH VIỆT NAM
TRUSTECH ELECTRONICS. Địa chỉ:
Nhà xưởng Unit2&3 – Block 3B- Giai
đoạn 2, Lô CN18, Khu Công nghiệp Yên
Bình, Phường Đồng Tiền, Thành phố Phổ
Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

.....

- Lưu:



PHÒNG TRƯỞNG PHÒNG

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Vũ Hà

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 8712043883

Chứng nhận lần đầu: Ngày 29 tháng 12 năm 2023

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 130/2000/QĐ-TTg ngày 20/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 596/QĐ-UBND ngày 05/3/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên; Quyết định số 1214/QĐ-UBND ngày 31/5/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 596/QĐ-UBND ngày 05/3/2021 của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên;

Căn cứ văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo của nhà đầu tư,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP THÁI NGUYÊN

Chứng nhận nhà đầu tư:

Tên doanh nghiệp: SHENZHEN TRUSTECH ELECTRONICS CO., LTD

Mã số doanh nghiệp: 91440300736296000F; ngày cấp 29/03/2023; Cơ quan cấp: Sở Quản lý Giám sát thị trường thành phố Thẩm Quyển.

Địa chỉ trụ sở: Khu công nghiệp Giao Đường, Tây Hoàn, đường Tây Hoàn, thị trấn Sa Tinh, khu Bảo An, thành phố Thẩm Quyển.

Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

Họ tên: XIE WENLU Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch

Ngày sinh: 27/12/1973 Quốc tịch: Trung Quốc

Hộ chiếu số: EK1862408; ngày cấp 28/03/2023; nơi cấp: Cục Quản lý nhập cư quốc gia, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa

Địa chỉ thường trú: Jiao Tang West Industry Zone, Xi-Huan Road, Sha-Jing Town, Bao An, ShenZhen, GuangDong, Trung Quốc

Chỗ ở hiện tại: Jiao Tang West Industry Zone, Xi-Huan Road, Sha-Jing Town, Bao An, ShenZhen, GuangDong, Trung Quốc.

Điện thoại:..... Email:

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS

2. Mục tiêu dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC (Mã ngành cấp 4)	Mã ngành CPC (*) (đối với các ngành nghề có mã CPC, nếu có)
1	Sản xuất linh kiện điện tử <i>Chi tiết: Sản xuất bảng mạch điện tử PCB, mạch tích hợp và mạch vi xử lý, mạch in.</i>	2610	

Tổ chức kinh tế thành lập để thực hiện dự án được áp dụng quy định doanh nghiệp chế xuất và phải đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định của doanh nghiệp chế xuất.

3. Quy mô dự án:

- Sản xuất bảng mạch điện tử PCB, mạch tích hợp và mạch vi xử lý, mạch in: Tổng sản lượng 360.000m²/năm (khoảng 5,4 triệu sản phẩm/năm).

4. Địa điểm thực hiện dự án: Nhà xưởng Unit 2&3 - Block 3B - Giai đoạn 2, Lô CN18, Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam (thuê nhà xưởng của Công ty TNHH Modern Shine Việt Nam).

5. Diện tích thuê nhà xưởng: 5.709,6 m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 36.480.000.000 (Ba mươi sáu tỷ bốn trăm tám mươi triệu) đồng, tương đương 1.500.000 (Một triệu năm trăm nghìn) đô la Mỹ, trong đó:

- Vốn góp của nhà đầu tư: 36.480.000.000 (Ba mươi sáu tỷ bốn trăm tám mươi triệu) đồng, tương đương 1.500.000 (Một triệu năm trăm nghìn) đô la Mỹ.

Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

STT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		VND	Tương đương USD			
1	SHENZHEN TRUSTECH ELECTRONICS CO., LTD	36.480.000.000	1.500.000	100	Tiền mặt hoặc chuyển khoản	Trong 90 ngày kể từ ngày tổ chức kinh tế được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

- Vốn huy động: 0.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 40 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu.

8. Tiến độ thực hiện dự án.

a) Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn:

- Vốn góp: Trong vòng 90 ngày, kể từ ngày Tổ chức kinh tế được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

- Vốn huy động: 0.

b) Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động hoặc khai thác vận hành:

- Hoàn thiện các thủ tục pháp lý về đăng ký đầu tư, đăng ký doanh nghiệp và các thủ tục hành chính khác để đăng ký hoạt động dự án: Hoàn thiện trong Quý I/2024.

- Triển khai cải tạo nhà xưởng và các công trình phụ trợ, lắp đặt trang thiết bị phù hợp cho Dự Án và hoàn thiện các thủ tục cần thiết về xây dựng, PCCC và môi trường theo quy định pháp luật: Trong Quý II và III/2024.

- Tuyển dụng nhân sự cần thiết và đi vào vận hành chính thức: Trong Quý III/2024

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

Dự án được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ như sau:

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp: Theo quy định của pháp luật.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu: Theo quy định của pháp luật.

3. Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất: Không.

4. Ưu đãi khấu hao nhanh, tăng mức chi phí được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế: Theo quy định của pháp luật.

5. Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt: Không.

Điều 3. Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.

2. Nghiêm túc thực hiện đúng các quy định của pháp luật về điều kiện hoạt động doanh nghiệp chế xuất tại Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế. Doanh nghiệp chỉ được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối sau khi đáp ứng đủ các điều kiện quản lý chuyên ngành hoặc được cơ quan quản lý chuyên ngành cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh, văn bản chấp thuận hoặc giấy tờ có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật.

3. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật. Thực hiện đầy đủ các biện pháp xử lý chất thải; bảo vệ môi sinh, môi trường; phòng chống cháy, nổ và an toàn lao động theo các quy định của Nhà nước Việt Nam trong suốt quá trình hoạt động của dự án.

4. Thực hiện chế độ báo cáo thống kê định kỳ và báo cáo khác theo quy định cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên.

5. Nghiêm chỉnh chấp hành các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước theo các quy định của pháp luật hiện hành.



6. Chịu trách nhiệm góp đủ vốn góp thực hiện dự án từ các nguồn vốn hợp pháp để triển khai thực hiện dự án theo đúng tiến độ giải ngân vốn đầu tư đã cam kết và tự chịu trách nhiệm về hiệu quả đầu tư của dự án.

7. Việc cải tạo, sửa chữa các công trình của Doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về quy hoạch và xây dựng.

8. Việc tuyển dụng, đào tạo và sử dụng lao động làm việc tại Doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của pháp luật Lao động Việt Nam.

9. Việc Doanh nghiệp nhận công nghệ chuyển giao từ bên ngoài phải thực hiện theo đúng các quy định của Nhà nước Việt Nam về chuyển giao công nghệ. Đối với các hàng hóa là hóa chất, Công ty chịu trách nhiệm hoạt động kinh doanh về hóa chất theo đúng quy định của pháp luật về hóa chất và kinh doanh hóa chất.

10. Sản phẩm của Doanh nghiệp nếu tiêu thụ tại Việt Nam phải đăng ký chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, hợp chuẩn và phải chịu sự kiểm tra của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam.

11. Phạm vi hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu của Doanh nghiệp thực hiện theo đúng quy định tại Luật Thương mại và các quy định pháp luật khác liên quan.

12. Trong quá trình hoạt động đầu tư Doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của Pháp luật Việt Nam, các quy định của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các cam kết của Doanh nghiệp trong Hồ sơ dự án.

Điều 4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (Hai) bản gốc. Nhà đầu tư được cấp 01 bản, 01 bản lưu tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. / *Nguyễn*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: QLĐT.



TRƯỞNG BAN

Lê Kim Phúc

HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ XƯỞNGNgày: 31/01/2024Số: 2024.0131/HDT/MS-TE

giữa

CÔNG TY TNHH MODERN SHINE VIỆT NAM

và

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS**Nhà Xưởng:** Unit 2&3 – Nhà xưởng 3B – Giai đoạn 2**Địa chỉ:** Lô CN18, Khu Công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thành phố Phố Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

MỤC LỤC

ĐIỀU 1.	ĐỊNH NGHĨA VÀ DIỄN GIẢI.....	4
ĐIỀU 2.	THÔNG TIN NHÀ XƯỞNG.....	8
ĐIỀU 3.	TIỀN THUÊ, TIỀN ĐẤT CỌC, PHÍ DỊCH VỤ VÀ CÁC CHI PHÍ KHÁC.....	9
ĐIỀU 4.	PHƯƠNG THỨC VÀ THỜI HẠN THANH TOÁN.....	11
ĐIỀU 5.	THỜI HẠN THUÊ VÀ BÀN GIAO NHÀ XƯỞNG.....	12
ĐIỀU 6.	SỬ DỤNG NHÀ XƯỞNG VÀ CÔNG VIỆC THI CÔNG LẮP ĐẶT.....	16
ĐIỀU 7.	QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN CHO THUÊ.....	20
ĐIỀU 8.	QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN THUÊ.....	24
ĐIỀU 9.	GIỚI HẠN TRÁCH NHIỆM.....	31
ĐIỀU 10.	SỰ VI PHẠM.....	31
ĐIỀU 11.	CÁC TRƯỜNG HỢP CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG VÀ BIỆN PHÁP XỬ LÝ.....	32
ĐIỀU 12.	SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG.....	33
ĐIỀU 13.	GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP.....	34
ĐIỀU 14.	CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC.....	34
ĐIỀU 15.	HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG.....	36
PHỤ LỤC 1 - TIỀN THUÊ, THỜI HẠN THUÊ VÀ THÔNG TIN KHÁC.....		38
PHỤ LỤC 2 - BẢN VẼ NHÀ XƯỞNG BÀN CHAO.....		40
PHỤ LỤC 3 - DỊCH VỤ DO BÊN CHO THUÊ CUNG CẤP.....		42
PHỤ LỤC 4 - TIÊU CHUẨN XẢ NƯỚC THẢI TRONG TRUNG TÂM CÔNG NGHIỆP.....		43
PHỤ LỤC 5 - NỘI QUY TRUNG TÂM CÔNG NGHIỆP.....		45



HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ XƯỞNGSố: 2024.0131 / HDT / MS-TE**Căn cứ:**

- Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2014;
- Nghị định số 02/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ XƯỞNG này (sau đây gọi tắt là "**Hợp Đồng**") được lập vào ngày 31 tháng 01 năm 2024, bởi và giữa:

1. BÊN CHO THUÊ: CÔNG TY TNHH MODERN SHINE VIỆT NAM

GCNĐKDN số : 4601581010
Người đại diện theo pháp luật : Ông **VÔ SỸ NHẬN** – Chức vụ: Tổng Giám đốc
Địa chỉ trụ sở : Lô CN18, Khu Công nghiệp Yên Đình, Phường Đồng Tiến, Thành phố Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Điện thoại : 0789757788
Tài khoản (VND) : 1023780025
Tại Ngân hàng : Ngân Hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)

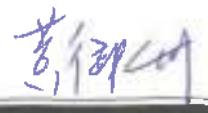
2. BÊN THUÊ: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS

GCNĐKDN số : 4601614026
Người đại diện theo pháp luật : Ông **HUANG YU- CHOU** – Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ trụ sở : Nhà xưởng Unit 2&3 – Block 3B- Giai đoạn 2, Lô CN18, Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thành phố Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Điện thoại : 13823512291

Bên Cho Thuê và Bên Thuê được gọi chung là "**Các Bên**" và gọi riêng là "**Bên**".

XÉT RÀNG

(a) Bên Cho Thuê và Shenzhen Trustech Electronics Co., Ltd đã ký Hợp Đồng Nguyên tắc

Xác nhận bởi	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	

Cho Thuê Nhà Xưởng số 2023/0907/HDNT/MS-ST ngày 07/09/2023 ("Hợp Đồng Nguyên Tác") để giữ quyền thuê Nhà Xưởng như định nghĩa tại Điều 1 của Hợp Đồng này.

- (b) Bên Thuê được cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp số 4601614026 ngày 11/01/2024 bởi Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên và Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Đầu Tư số 8712043883 ngày 29/12/2023 bởi Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên để thực hiện dự án đầu tư NHÀ MÁY VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS, mục tiêu hoạt động được liệt kê tại Phụ Lục 1 của Bên Thuê tại Nhà Xưởng.
- (c) Các Bên mong muốn ký kết Hợp Đồng này để quy định các điều khoản và điều kiện liên quan đến việc cho thuê nhà xưởng xây sẵn.

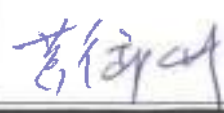
CÁC BÊN ĐỒNG Ý thực hiện việc cho thuê nhà xưởng xây sẵn theo các thỏa thuận như sau:

ĐIỀU 1. ĐỊNH NGHĨA VÀ DIỄN GIẢI

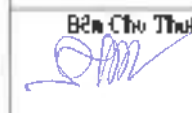
1.1 Định Nghĩa

Trong Hợp Đồng này, các từ và thuật ngữ sau đây có nghĩa như sau:

(a) Bản Vẽ Thi Công Lắp Đặt	có định nghĩa như quy định tại Điều 6.3.4(a) của Hợp Đồng này.
(b) Biên Bản Bàn Giao	có định nghĩa như quy định tại Điều 5.2.2 của Hợp Đồng này.
(c) Biên Báo Hoàn Trả Nhà Xưởng	có định nghĩa như quy định tại Điều 8.2.8(b) của Hợp Đồng này.
(d) Chấp Thuận Cần Thiết	là các giấy phép, bao gồm nhưng không giới hạn giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hán cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường, nội dung đăng ký bảo vệ môi trường, giấy phép xây dựng, phòng cháy chữa cháy, hoặc thi công, quy hoạch, chấp thuận, phê duyệt, phê chuẩn, chứng chỉ về sức khỏe, an toàn, giấy chứng nhận và các văn kiện có hiệu lực pháp lý cần thiết để (i) ký kết Hợp Đồng này, (ii) thi công lắp đặt, sử dụng hoặc triển khai các hoạt động của Bên Thuê tại Nhà Xưởng và (iii) tiến hành bất kỳ công việc hoặc hành động nào khác được dự kiến theo Hợp Đồng này, một cách hợp pháp.
(e) Chìa Khóa	là tất cả chìa khóa, thẻ, thiết bị an ninh của Bên Cho Thuê giao cho Bên Thuê để tiếp cận Nhà Xưởng.
(f) Chủ Đầu Tư Khu	là CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN YÊN BÌNH

Xác nhận bởi	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	

Công Nghiệp	– Chủ đầu tư Khu công nghiệp Yên Bình.
(g) Công Việc Thi Công Lắp Đặt	có nghĩa như quy định tại Điều 6.3.1 của Hợp Đồng này.
(h) CSHT Cung Cấp Tiện Ích Chung	có nghĩa như quy định tại Điều 5.3.1 của Hợp Đồng này.
(i) Đại Diện Của Bên Thuê	có nghĩa là nhân viên, lao động, nhà thầu, nhà thầu phụ, hên tư vấn, khách mời, khách hàng, bên cung cấp dịch vụ, người được phép chiếm giữ của Bên Thuê.
(j) Diện Tích Thuê	có nghĩa là tổng số thực tế của tổng diện tích sàn Nhà Xưởng và tầng lửng (nếu có) được xác định vào ngày Bên Cho Thuê bàn giao Nhà Xưởng cho Bên Thuê, được ghi nhận trong Biên Bản Bàn Giao và quy định tại Phụ Lục 1 của Hợp Đồng này.
(k) Hợp Đồng Bảo Hiểm	có nghĩa như được quy định tại Điều 8.2.13(a) của Hợp Đồng này.
(l) Khu Công Nghiệp	có nghĩa là Khu Công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thị xã Phố Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.
(m) Khu Vực Chung	là: (i) những diện tích đất bên ngoài Nhà Xưởng bao gồm bãi đậu xe, sân bốc xếp hàng, đường lái xe, đường bộ, lối đi bộ, cảnh quan có sẵn cho mục đích sử dụng chung của các bên thuê, bên sử dụng, khách hàng và tất cả các bên được phép vào Trung Tâm Công Nghiệp một cách hợp pháp. (ii) mọi khu vực trong Trung Tâm Công Nghiệp mà không thuộc độc quyền sử dụng của bất kỳ bên nào và được Trung Tâm Công Nghiệp xác định cho mục đích sử dụng chung của các bên thuê, bên sử dụng, khách hàng và tất cả các bên được phép vào Trung Tâm Công Nghiệp một cách hợp pháp.
(n) Lãi Phạt Chậm Trả	là lãi suất 0,05% một ngày.
(o) Mục Đích Sử Dụng Được Phép	có nghĩa như quy định tại Phụ lục 1 của Hợp Đồng này.
(p) Ngày Làm Việc	là bất kỳ ngày nào, trừ ngày thứ Bảy, Chủ Nhật, và các ngày Nghi lễ Quốc gia tại Việt Nam.

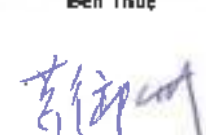
Xác nhận bởi	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	

(q) Ngày Hết Hạn	quy định tại Phụ Lục 1 của Hợp Đồng này.
(r) Ngày Bàn Giao	là ngày mà Bên Thuê nhận bàn giao thực tế Nhà Xưởng từ Bên Cho Thuê và được quy định tại Phụ Lục 1.
(s) Ngày Bắt Đầu Tính Tiền Thuê	quy định tại Phụ Lục 1 của Hợp Đồng này.
(t) Nhà Xưởng	là nhà xưởng xây dựng sẵn cùng các thành phần đi kèm bao gồm: (i) phần móng, khung kết cấu, kết cấu đi kèm, sàn bê tông, và mái nhà (kể cả hệ thống chống thấm nước) của Nhà Xưởng; (ii) tất cả cầu thang cố định (bao gồm rào chắn và không bao gồm bảng chỉ dẫn), cột kết cấu, tường cố định được xác định trong bản vẽ hoàn công (không bao gồm tường để trang trí và vách ngăn của Bên Thuê), xà nhà kết cấu, dầm, bên trong hoặc thuộc Nhà Xưởng; (iii) hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống điện, hệ thống đường ống, ống dẫn, dây cáp, dây điện và ống dẫn chính gắn với Nhà Xưởng được trang bị cơ bản cho Nhà Xưởng bởi Bên Cho Thuê như được ghi nhận trong Biên Bản Bàn Giao; (iv) Tài Sản Giao Cho Bên Thuê được liệt kê tại Biên Bản Bàn Giao được ký giữa Các Bên; (v) sửa chữa, cải tạo tùy từng thời điểm bởi Bên Cho Thuê.
(u) Nội Quy	có định nghĩa như quy định tại Điều 6.2.1(a) của Hợp Đồng này.
(v) Phí Dịch Vụ	có nghĩa như quy định tại Điều 3.3 của Hợp Đồng này.
(w) Phí Tiện Ích	có nghĩa như quy định tại Điều 3.4 của Hợp Đồng này.
(x) Sự Kiện Bất Khả Khắc	là bất kỳ sự kiện nào trong các sự kiện sau: hoả hoạn, giông bão, lũ lụt, các điều kiện địa chất đặc biệt, động đất hoặc thiên tai khác, bạo loạn, hành động khủng bố, vụ nổ, chiến tranh, nội chiến, khởi nghĩa, đình công, hoặc bất kỳ sự hạn chế hay ngăn cấm bởi bất kỳ cơ quan có thẩm quyền, hoặc các sự kiện khác ngoài tầm kiểm soát của một Bên, hoặc sự kiện khác không thể lường trước hoặc không thể tránh khỏi mà gây cản trở hoặc làm cho bất kỳ Bên nào không thể thực hiện bất kỳ quyền hay nghĩa

Xác nhận bởi	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	

	vụ cơ bản nào trong Hợp Đồng này. Mọi trường hợp khó khăn tài chính sẽ không được xem là Sự Kiện Bất Khả Kháng.
(y) Tài Sản Giao Cho Bên Thuê	là các tài sản được Bên Cho Thuê bàn giao cho Bên Thuê được ghi nhận vào Ngày Bàn Giao, được liệt kê bằng văn bản đính kèm Biên Bản bàn Giao ký giữa Các Bên.
(z) Thời Hạn Thuê	quy định tại Phụ Lục 1 của Hợp Đồng này.
(aa) Thời Giám Thi Công Lắp Đặt	có nghĩa như quy định tại Điều 6.3.1 của Hợp Đồng này.
(bb) Tiền Thuê	có nghĩa như quy định tại Điều 3.1.1 của Hợp Đồng này
(cc) Tiền Thuê Tổng	có nghĩa là bao gồm Tiền Thuê và Phí Dịch Vụ.
(dd) Tiền Đặt Cọc	có nghĩa như quy định tại Điều 3.2 của Hợp Đồng này.
(ee) Tiền Đặt Cọc Tại Công Lắp Đặt	có nghĩa như quy định tại Điều 6.3.10 của Hợp Đồng này.
(ff) Tiền Lãi	có nghĩa như quy định tại Điều 8.2.2 của Hợp Đồng này.
(gg) Tiện Ích Chung	có nghĩa là những tiện ích hoặc dịch vụ được cung cấp bởi nhà cung cấp thông qua việc sử dụng CSHT Cung Cấp Tiện Ích Chung, bao gồm nhưng không giới hạn điện, nước, xử lý nước thải, viễn thông....
(hh) Tiêu Chuẩn Nước Thải	có nghĩa là tiêu chuẩn nước thải được xả thải vào hệ thống thu gom, xử lý của Trung Tâm Công Nghiệp quy định tại Phụ Lục 4 của Hợp Đồng này.
(ii) Tình Trạng Ban Đầu	là tình trạng của Nhà Xưởng, CSHT Cung Cấp Tiện Ích Chung đã được Bên Cho Thuê lắp đặt tại Nhà Xưởng vào ngày bàn giao cho Bên Thuê lần đầu hoặc được Bên Cho Thuê sửa đổi trong Thời Hạn Thuê, được ghi nhận trong Biên Bản Bàn Giao, không bao gồm các Công Việc Thi Công Lắp Đặt và tất cả công việc trang trí và công việc khác do Bên Thuê, bất kỳ bên sử dụng Nhà Xưởng nào thực hiện cho Nhà Xưởng.
(jj) Trung Tâm Công Nghiệp	Trung Tâm Công Nghiệp GNP Yên Bình II của Bên Cho Thuê tại Lô CNI8, Khu Công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thành phố Phố Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

1.2 Diễn Giải

Xác nhận bởi	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	

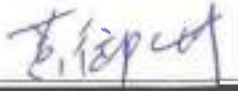
Từ khi ngữ cảnh quy định khác, Hợp Đồng này được diễn giải theo các quy tắc sau.

- (a) Các từ ngữ có nghĩa số ít bao gồm số nhiều và ngược lại (áp dụng đối với ngôn ngữ Tiếng Anh);
- (b) Các từ ngữ có nghĩa một giới tính bao gồm mọi giới tính (áp dụng đối với ngôn ngữ Tiếng Anh);
- (c) Các dẫn chiếu đến bất kỳ tài liệu nào (kể cả Hợp Đồng này) bao gồm các dẫn chiếu đến tài liệu đó đã được sửa đổi, tổng hợp, bổ sung, cập nhật hoặc thay thế;
- (d) Các dẫn chiếu đến Hợp Đồng này là các dẫn chiếu đến Hợp Đồng này và bất kỳ phụ lục và phụ đính của Hợp Đồng này;
- (e) Các tiêu đề chỉ để tham chiếu và không làm ảnh hưởng đến việc giải thích Hợp Đồng này;
- (f) Các dẫn chiếu đến bất kỳ người hay bên nào bao gồm các dẫn chiếu đến người thừa kế tương ứng, người được chỉ định hoặc thay thế được phép, người thi hành và/hoặc người quản lý;
- (g) Một nghĩa vụ bảo hành, cam đoan, cam kết, trách nhiệm, nghĩa vụ hoặc thoả thuận được nhiều người cùng thực hiện hoặc giao kết bởi sẽ ràng buộc họ một cách liên đới và riêng rẽ;
- (h) Một dẫn chiếu đến "bao gồm" dưới bất kỳ hình thức khi liệt kê một danh sách các hạng mục không làm giới hạn ý nghĩa của các từ mà danh sách liên quan đến các hạng mục đó hoặc đến các hạng mục có tính chất tương tự; và
- (i) Một dẫn chiếu đến bất kỳ việc nào là dẫn chiếu đến toàn bộ và từng phần của việc đó.

ĐIỀU 2. THÔNG TIN NHÀ XƯỞNG

Bên Cho Thuê cho Bên Thuê thuê nhà xưởng xây sẵn với thông tin như sau:

- 2.1 Vị trí: Unit 2&3 – Nhà xưởng 3B – Giai đoạn 2 – Trung Tâm Công Nghiệp (sau đây gọi tắt là "Nhà Xưởng").
- 2.2 Địa điểm: Lô CN18, Khu Công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thành phố Phố Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.
- 2.3 Hiện trạng: Nhà xưởng đã được xây dựng sẵn.
- 2.4 Diện tích:
 - (a) Tổng diện tích sàn xây dựng cho thuê ("Diện Tích Thuê"): tham khảo Phụ Lục 1 đính kèm
 - (b) Diện tích đất sử dụng: tham khảo Phụ Lục 1 đính kèm.
 - (c) Mục đích sử dụng đất: Đất khu công nghiệp.
 - (d) Công năng sử dụng: Công trình công nghiệp.

Ký nhận hồ	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	

- (e) Trang thiết bị kèm theo được thỏa thuận và xác nhận tại Biên Bản Bàn Giao được ký giữa Các Bên.

ĐIỀU 3. TIỀN THUẾ, TIỀN ĐẶT CỌC, PHÍ DỊCH VỤ VÀ CÁC CHI PHÍ KHÁC

3.1 Tiền Thuế

3.1.1. Tiền Thuế

- (a) Tiền Thuế sẽ được tính dựa trên Diện Tích Thuế và được thanh toán theo đơn giá Tiền Thuế quy định tại Phụ Lục 1 của Hợp Đồng này.
- (b) Tiền Thuế được tính từ Ngày Bắt Đầu Tính Tiền Thuế.

3.1.2. Thời Hạn Miễn Tiền Thuế

- (a) Bên Thuê sẽ được miễn một số tháng Tiền Thuế trong Thời Hạn Thuế như được quy định tại Phụ Lục 1 của Hợp Đồng này ("**Thời Hạn Miễn Tiền Thuế**"). Tuy nhiên, trong thời hạn này, Bên Thuê vẫn phải trả Phí Dịch Vụ và và Phí Tiện ích phát sinh.
- (b) Các Bên đồng ý rằng, Thời Hạn Miễn Tiền Thuế như quy định tại Mục (a) Điều này là một ưu đãi dành cho Bên Thuê với điều kiện Bên Thuê tuân thủ thực hiện đủ Thời Hạn Thuế và tuân thủ các quy định của Hợp Đồng này. Vì vậy, không ảnh hưởng đến bất kỳ quyền nào của Bên Cho Thuê trong Hợp Đồng này, nếu:

- (i) Bên Thuê đơn phương chấm dứt toàn bộ hoặc một phần của Hợp Đồng trước Ngày Hết Hạn mà không phải do lỗi của Bên Cho Thuê; hoặc
- (ii) Hợp Đồng bị chấm dứt do vi phạm của Bên Thuê

Bên Thuê có nghĩa vụ hoàn trả cho Bên Cho Thuê khoản tiền tương đương:

- (A) Toàn bộ 03 (ba) tháng tháng Tiền Thuế tại thời điểm đó nếu Hợp Đồng bị chấm dứt trong khoảng thời gian từ ngày 15/03/2024 đến hết ngày 14/03/2026; hoặc
- (B) Toàn bộ 02 (hai) tháng Tiền Thuế tại thời điểm đó nếu Hợp Đồng bị chấm dứt trong khoảng thời gian từ 15/03/2026 đến hết ngày 14/03/2028; hoặc
- (C) Toàn bộ 01 (một) tháng Tiền Thuế tại thời điểm đó nếu Hợp Đồng bị chấm dứt trong khoảng thời gian từ 15/03/2028 đến hết ngày 14/03/2029.

3.2 Tiền Đặt Cọc

- 3.2.1 Trong vòng 05 (năm) Ngày Làm Việc sau khi ký Hợp Đồng này, Bên Thuê sẽ thanh toán cho Bên Cho Thuê số tiền đặt cọc tương đương với 06 (sáu) tháng Tiền Thuế Tổng của Năm 1, không bao gồm thuế giá trị gia tăng (GTGT) ("**Tiền Đặt Cọc**") vào tài khoản của Bên Cho Thuê như đã nêu tại phần đầu của Hợp Đồng.

- 3.2.2 Tiền Đặt Cọc sẽ được Bên Cho Thuê giữ để đảm bảo Bên Thuê thực hiện và tuân thủ đúng Hợp Đồng này. Nếu Bên Thuê không thực hiện và tuân theo các quy định và

Xác nhận bởi	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	

điều kiện tại Hợp Đồng này, Bên Cho Thuê có quyền (nhưng không bắt buộc) sử dụng Tiền Đặt Cọc hoặc bất kỳ phần nào của Tiền Đặt Cọc để thanh toán các khoản liên quan nợ, hoặc khắc phục bất kỳ vi phạm nào của Bên Thuê, hoặc để khấu trừ cho bất kỳ tổn thất hoặc chi phí do vi phạm đó gây ra cho Bên Cho Thuê, nhưng không ảnh hưởng đến bất kỳ quyền hoặc biện pháp khắc phục nào khác mà Bên Cho Thuê có thể được hưởng. Nếu bất kỳ phần nào của Tiền Đặt Cọc bị sử dụng hoặc bị khấu trừ như đã nêu ở trên, Bên Thuê phải, trong vòng 07 (bảy) ngày kể từ ngày yêu cầu của Bên Cho Thuê, bù đắp Tiền Đặt Cọc với số tiền tương đương với số tiền đã bị sử dụng hoặc đã bị khấu trừ.

- 3.2.3 Trong suốt Thời Hạn Thuê, Tiền Đặt Cọc sẽ giữ nguyên tương ứng với số tiền quy định tại Phụ Lục 1, không thay đổi theo Tiền Thuê.
- 3.2.4 Bên Thuê không được quyền sử dụng Tiền Đặt Cọc hoặc yêu cầu sử dụng Tiền Đặt Cọc để thanh toán bất kỳ khoản Tiền Thuê, Phí Dịch Vụ nào hoặc các khoản nợ khác đối với Bên Cho Thuê theo Hợp Đồng này
- 3.2.5 Trường hợp có thỏa thuận khác, khi Hợp Đồng chấm dứt vào Ngày Hết Hạn và không được gia hạn, Tiền Đặt Cọc sẽ được Bên Cho Thuê hoàn lại cho Bên Thuê mà không tính lãi trong vòng 30 (ba mươi) kể từ ngày Bên Thuê hoàn thành các nghĩa vụ để chấm dứt Hợp Đồng và hoàn thành yêu cầu về hoàn trả Nhà Xưởng quy định tại Điều 8.2.8.

3.3 Phí Dịch Vụ

- 3.3.1 Phí Dịch Vụ là chi phí Bên Thuê thanh toán cho các dịch vụ mà Bên Cho Thuê cung cấp được liệt kê tại Phụ Lục 3 trong Hợp Đồng này.
- 3.3.2 Đơn giá Phí Dịch Vụ được quy định tại Phụ Lục 1 của Hợp Đồng, không bao gồm trong Tiền Thuê và sẽ được thanh toán cùng với Tiền Thuê.
- 3.3.3 Phí Dịch Vụ được tính từ Ngày Bàn Giao.

3.4 Phí Tiện Ích

- 3.4.1 Bên Thuê chịu trách nhiệm thanh toán các phí tiện ích (bao gồm nhưng không giới hạn phí sử dụng điện, nước sạch, xử lý nước thải, xử lý chất thải rắn, chi phí viễn thông,...) và các chi phí khác liên quan đến hoạt động của Nhà Xưởng ("Phí Tiện Ích") cho nhà cung cấp tiện ích.
- 3.4.2 Phí Tiện Ích được tính từ Ngày Bàn Giao.
- 3.4.3 Trong khoảng thời gian từ Ngày Bàn Giao đến thời điểm Bên Thuê ký kết hợp đồng cung cấp các tiện ích tại Nhà Xưởng với các nhà cung cấp dịch vụ ("Thời Gian Chưa Ký Kết Hợp Đồng Tiện Ích"), để tạo điều kiện thuận lợi cho Bên Thuê, việc thanh toán Phí Tiện Ích trong thời gian này được thực hiện như sau:
- (a) Bên Cho Thuê sẽ thanh toán thay cho Bên Thuê Phí Tiện Ích phát sinh do Bên Thuê tiêu thụ tại Nhà Xưởng trong Thời Gian Chưa Ký Kết Hợp Đồng Tiện Ích, tuy nhiên tối đa không quá 03 (ba) tháng kể từ Ngày Bàn Giao, trừ khi có thỏa thuận khác;

Xác nhận bởi	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	

- (b) Tương ứng với từng tiện ích, sau khi Bên Thuê ký kết hợp đồng dịch vụ với nhà cung cấp (bao gồm nhưng không giới hạn hợp đồng cung cấp điện, hợp đồng cung cấp nước sạch, hợp đồng xử lý nước thải...), căn cứ vào số liệu đồng hồ lắp đặt tại Nhà Xưởng, Các Bên sẽ tiến hành kiểm tra, đối chiếu số liệu và thống nhất khoản Phí Tiện Ích đối với từng tiện ích mà Bên Thuê đã sử dụng trong Thời Gian Chưa Ký Kết Hợp Đồng Tiện Ích;
- (c) Sau khi Bên Cho Thuê xuất hóa đơn GTGT đối với Phí Tiện Ích đề cập tại Mục (b) trên đây, Bên Thuê sẽ thanh toán khoản tiền này cho Bên Cho Thuê trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn GTGT từ Bên Cho Thuê.

3.5 Phí Đặt Chỗ

Trong vòng 30 (ba mươi) Ngày Làm Việc kể từ ngày hai bên ký kết Hợp Đồng này và Bên Cho Thuê nhận được đầy đủ Tiền Đặt Cọc, Tiền Đặt Cọc Thi Công Lắp Đặt và Tiền Thuê Tổng đợt đầu tiên, Bên Cho Thuê sẽ hoàn trả cho Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn Landing Law Việt Nam – Đại diện theo ủy quyền của Bên Thuê theo Giấy ủy quyền ngày 7/9/2023 khoản Phí Đặt Chỗ mà Bên Cho Thuê đã nhận theo Hợp Đồng Nguyên Tắc với số tiền là **614.324.412 VNĐ** (Sáu trăm mười bốn triệu, ba trăm hai mươi tư nghìn, bốn trăm mười hai Việt Nam đồng).

Thông tin của Đại diện theo ủy quyền của Bên Thuê:

CÔNG TY LUẬT TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN LANDING LAW VIỆT NAM

Giấy đăng ký hoạt động: Số 17020001/TPĐKHĐ cấp lần đầu ngày 30/07/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 21/12/2022 bởi Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên

Trụ sở chính: Số nhà 14, tổ 12, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Đại diện bởi: Ông Vũ Huy Hoàng – Ngày sinh: 8/11/1989 – Căn cước công dân số 019089009074 cấp ngày 02/05/2022 bởi Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Tài khoản ngân hàng của Đại diện theo ủy quyền của Bên Thuê nhận lại Phí Đặt Chỗ như sau:

Người thụ hưởng: Công ty luật trách nhiệm hữu hạn Landing Law Việt Nam

Trụ sở chính: Ngân hàng thương mại có phần Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) – Chi nhánh Ba Đình – Phòng giao dịch Đào Tấn

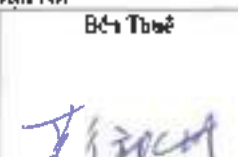
Số tài khoản: 3021236789

Swift code: BFTVVNVX

ĐIỀU 4. PHƯƠNG THỨC VÀ THỜI HẠN THANH TOÁN

4.1 Phương Thức Thanh Toán

Bên Thuê sẽ thanh toán cho Bên Cho Thuê theo Hợp Đồng này bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Bên Cho Thuê dưới đây hoặc tài khoản ngân hàng khác do Bên

Xác nhận từ	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	

Cho Thuê thông báo cho Bên Thuê bằng văn bản tùy từng thời điểm.

Sau khi Hợp Đồng này được ký kết, Bên Thuê sẽ thông báo tài khoản ngân hàng của mình để thanh toán các khoản tiền quy định tại Hợp Đồng này bằng văn bản cho Bên Cho Thuê và Các Bên thống nhất sẽ làm phụ lục bổ sung.

Phí ngân hàng sẽ do Bên Thuê chi trả.

Tên tài khoản: CÔNG TY TNHH MODERN SHINE VIỆT NAM
Ngân hàng: Ngân Hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)
Địa chỉ: Toà nhà Văn phòng Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số tài khoản: 1023780025
Swift code: UOVBVNVX

4.2 Thời Hạn Thanh Toán

4.2.1. Tiền Thuê và Phí Dịch Vụ của mỗi quý dương lịch sẽ được thanh toán trước, trong vòng 03 (ba) Ngày Làm Việc đầu tiên của quý đó kể từ ngày Bên Thuê nhận được đề nghị thanh toán và hóa đơn GTGT.

Số Tiền Thuê và Phí Dịch Vụ của đợt đầu tiên được thanh toán trong vòng 05 (năm) Ngày Làm Việc kể từ ngày Các Bên ký Hợp Đồng này, cùng với Tiền Đặt Cọc (như quy định tại Điều 3.2 của Hợp Đồng), Tiền Đặt Cọc Thi Công Lắp Đặt (như quy định tại Điều 6.3.10 của Hợp Đồng). Trong trường hợp này, Bên Cho Thuê sẽ phát hành hóa đơn GTGT sau khi Bên Thuê đã thanh toán đầy đủ các khoản trên.

Tiền Thuê và Phí Dịch Vụ của đợt đầu tiên và đợt cuối sẽ được tính theo số ngày thực tế thuê Nhà Xưởng trong quý bắt đầu hoặc quý kết thúc của Thời Hạn Thuê.

4.2.2. Bên Thuê sẽ không được quyền miễn hoặc ngưng thanh toán Tiền Thuê, Phí Dịch Vụ và bất kỳ chi phí nào khác vì lý do Bên Thuê chưa bắt đầu hoạt động và/hoặc chưa hoàn thành Công Việc Thi Công Lắp Đặt.

4.2.3. Phí Tiện Ích sẽ được thanh toán trực tiếp cho nhà cung cấp dịch vụ theo như thỏa thuận giữa Bên Thuê và các nhà cung cấp liên quan trên cơ sở hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ riêng.

4.2.4. Tiền Thuê và các khoản tiền được quy định trong Hợp Đồng này chưa bao gồm thuế GTGT và các loại thuế khác do Bên Thuê có nghĩa vụ chi trả theo quy định pháp luật. Thuế suất GTGT sẽ được áp dụng theo quy định thuế hiện hành trừ khi Bên Thuê cung cấp một văn bản chính thức do Cục thuế địa phương cấp có hướng dẫn áp dụng một mức thuế suất GTGT khác.

ĐIỀU 5. THỜI HẠN THUÊ VÀ BÀN GIAO NHÀ XƯỞNG

5.1 Thời Hạn Thuê Nhà Xưởng:

5.1.1 Thời Hạn Thuê được quy định tại Phụ Lục I của Hợp Đồng này.

5.1.2. Bên Thuê có thể đề xuất gia hạn Thời Hạn Thuê (thêm 03 (ba) năm bằng cách gửi cho Bên Cho Thuê một văn bản đề xuất gia hạn Thời Hạn Thuê ít nhất 06 (sáu) tháng trước Ngày Hết Hạn.

Xác nhận bởi	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	

- 5.1.3. Nếu Bên Cho Thuê có văn bản từ chối việc gia hạn Hợp Đồng hoặc không có phản hồi trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được đề nghị gia hạn, Hợp Đồng này được xem là không được gia hạn và sẽ chấm dứt hiệu lực vào Ngày Hết Hạn. Nếu Bên Cho Thuê đồng ý việc gia hạn Hợp Đồng, Các Bên sẽ ký hợp đồng thuê mới trong vòng ít nhất 01 (một) tháng trước Ngày Hết Hạn.
- 5.1.4. Trừ trường hợp Các Bên có thỏa thuận khác, hợp đồng thuê mới sẽ bao gồm toàn bộ các điều khoản và điều kiện nêu trong hợp đồng thuê ban đầu, ngoại trừ Tiền Thuê, Tiền Đặt Cọc, Phí Dịch Vụ, Phí Tiềm Ích và các chi phí khác sẽ được Các Bên thỏa thuận trên cơ sở giá thị trường tại thời điểm gia hạn.

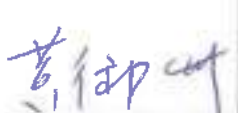
5.2. Bàn Giao Nhà Xưởng:

- 5.2.1. Ngày Bàn Giao được quy định tại Phụ Lục I của Hợp Đồng này với điều kiện Bên Thuê thanh toán đầy đủ Tiền Thuê và Phí Dịch Vụ của đợt đầu tiên, Tiền Đặt Cọc, Tiền Đặt Cọc Thi Công Lắp Đặt như quy định tại Điều 4.2.1 của Hợp Đồng.
- (a) Trong trường hợp có thay đổi Ngày Bàn Giao, Bên Cho Thuê sẽ thông báo cho Bên Thuê trước ít nhất 07 (bảy) ngày.
- (b) Trong trường hợp: (i) Bên Thuê chậm trễ trong việc tiếp quản Nhà Xưởng vào Ngày Bàn Giao; hoặc (ii) các trường hợp khác nhận bàn giao Nhà Xưởng chậm hơn Ngày Bàn Giao quy định tại Hợp Đồng này mà không do lỗi của Bên Cho Thuê hoặc do Sự Kiện Bất Khả Kháng, Các Bên đồng ý rằng:
- (i) Bên Cho Thuê sẽ bắt đầu tính Tiền Thuê kể Ngày Bắt Đầu Tính Tiền Thuê quy định tại Phụ Lục I của Hợp Đồng này; và
- (ii) Thời Gian Thi Công Lắp Đặt, Phí Dịch Vụ, Phí Tiềm Ích sẽ được tính từ Ngày Bàn Giao quy định tại Phụ Lục I của Hợp Đồng này, không thay đổi.
- 5.2.2. Vào Ngày Bàn Giao, Bên Thuê sẽ cử người đại diện theo uỷ quyền của mình đến khảo sát và kiểm tra tình trạng thực tế của Nhà Xưởng và Các Bên sẽ ký biên bản bàn giao Nhà Xưởng ("**Biên Bản Bàn Giao**").
- 5.2.3. Nếu Bên Thuê không đến tiếp nhận Nhà Xưởng vào Ngày Bàn Giao (hoặc một ngày khác được Bên Cho Thuê thông báo) mà do lỗi của Bên Thuê, Bên Cho Thuê có quyền chấm dứt Hợp Đồng này và bất kỳ thỏa thuận nào liên quan đến việc thuê Nhà Xưởng giữa Các Bên. Bên Thuê sẽ không được hoàn trả Tiền Đặt Cọc, các khoản tiền đã thanh toán trước đó cho Bên Cho Thuê và có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại thực tế, trực tiếp phát sinh do hành vi vi phạm của Bên Thuê trong thời hạn 05 (năm) Ngày Làm Việc kể từ ngày Bên Cho Thuê có yêu cầu (bao gồm nhưng không giới hạn chi phí mà Bên Cho Thuê đã chi trả cho việc lắp đặt thêm thiết bị, hệ thống... theo yêu cầu của Bên Thuê, nếu có).
- 5.2.4. Từ Ngày Bàn Giao, Bên Thuê có quyền sử dụng Nhà Xưởng theo các quyền, nghĩa vụ như quy định tại Hợp Đồng này.
- 5.2.5. Hồ sơ kèm theo khi nhận bàn giao Nhà Xưởng: Biên Bản Bàn Giao.

5.3. Cơ Sở Hạ Tầng Cung Cấp Tiềm Ích Chung

Xác nhận hội	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	

- 5.3.1. Cơ sở hạ tầng cung cấp tiện ích chung (sau đây gọi là “CSHT Cung Cấp Tiện Ích Chung”) là cơ sở hạ tầng của Trung Tâm Công Nghiệp phục vụ cung cấp cho Nhà Xưởng các tiện ích chung và các dịch vụ liên quan, bao gồm đường nội bộ, hệ thống mương rãnh xung quanh Nhà Xưởng, hệ thống cung cấp điện, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước, hệ thống xử lý nước thải, hệ thống phòng cháy chữa cháy và hệ thống chiếu sáng công cộng được trang bị bởi Bên Cho Thuê và ghi nhận bởi Các Bên tại Biên Bản Bàn Giao.
- 5.3.2. Bên Cho Thuê sẽ cung cấp và lắp đặt CSHT Cung Cấp Tiện Ích Chung hạn đầu theo thiết kế của Bên Cho Thuê được các cơ quan chức năng phê duyệt và quy định của Khu Công Nghiệp thực hiện bằng chi phí riêng của Bên Cho Thuê.
- 5.3.3. CSHT Cung Cấp Tiện Ích Chung của Bên Cho Thuê cung cấp cho Bên Thuê như sau:
- Dường nội bộ:**
Đường giao thông trong nội bộ khuôn viên của Nhà Xưởng nối liền với đường giao thông nội bộ trong Trung Tâm Công Nghiệp (bao gồm các đường tải trọng nặng, các đường tải trọng nhẹ, các vỉa hè và khu vực cảnh quan công cộng) và đường giao thông của Khu Công Nghiệp tạo nên hệ thống giao thông thông suốt.
 - Hệ thống cung cấp điện:**
 - Tùy theo sự sắp xếp của Bên Cho Thuê và thỏa thuận giữa Bên Cho Thuê với bên cung cấp điện tại Khu Công Nghiệp hoặc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) (sau đây gọi chung là “Bên Cung Cấp Điện Tại Khu Công Nghiệp”), Bên Cho Thuê có thể lắp đặt trạm biến áp và/hoặc kéo đường dây điện tới tủ điện của Nhà Xưởng. Hệ thống được bàn giao cho Bên Thuê và Bên Thuê xác nhận trong Biên Bản Bàn Giao.
 - Bên Thuê sẽ chịu toàn bộ chi phí vận hành và bảo trì hệ thống cung cấp điện được Bên Cho Thuê bàn giao cho Điện Tích Thuê, chi phí lắp đặt đồng hồ điện với Bên Cung Cấp Điện Tại Khu Công Nghiệp, chi phí cho việc đấu nối và thi công hệ thống cấp điện bên trong Nhà Xưởng, chi phí ký và thực hiện hợp đồng cung cấp và tiêu thụ điện với Bên Cung Cấp Điện Tại Khu Công Nghiệp, bao gồm nhưng không giới hạn giá dịch vụ, nghĩa vụ cung cấp bảo lãnh thực hiện hợp đồng, phạt vi phạm...
 - Sau khi Bên Thuê nhận bàn giao hệ thống cung cấp điện từ Bên Cho Thuê, tất cả đường dây điện và trang thiết bị điện bên trong Nhà Xưởng sẽ do Bên Thuê tự lắp đặt và phải được Bên Cho Thuê và Bên Cung Cấp Điện Tại Khu Công Nghiệp xem xét và phê duyệt trước khi vẽ sơ đồ đường dây điện, danh sách trang thiết bị điện và công suất sử dụng điện dự kiến để đảm bảo an toàn chung và sử dụng điện hợp lý cho toàn bộ khu vực.
 - Công suất điện tối đa Bên Thuê được cấp tại Trung Tâm Công Nghiệp sẽ tương ứng với tỷ lệ giữa Điện Tích Thuê và toàn bộ điện tích cho thuê của Bên Cho Thuê tại Trung Tâm Công Nghiệp, tính trên tổng công suất điện tối đa cấp cho toàn Trung Tâm Công Nghiệp. Công suất điện tối đa

Xác nhận bởi	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	

Bên Thuê được cấp tại Trung Tâm Công Nghiệp được quy định tại Phụ lục I của Hợp Đồng này.

Trong trường hợp Bên Thuê có nhu cầu sử dụng điện cao hơn công suất được cấp, Bên Thuê sẽ, bằng chi phí của mình, làm việc trực tiếp với Bên Cung Cấp Điện Tại Khu Công Nghiệp để lắp đặt thêm trạm biến áp và kéo dây về tủ điện của Nhà Xưởng. Trong trường hợp này, Bên Cho Thuê sẽ nỗ lực để hỗ trợ và tạo điều kiện để Bên Thuê làm việc với Bên Cung Cấp Điện Tại Khu Công Nghiệp để bổ sung, lắp đặt các cơ sở vật chất cần thiết.

(c) Hệ thống cấp nước:

- (i) Theo thiết kế được duyệt giữa Bên Cho Thuê và Khu Công Nghiệp, hệ thống cấp nước được cung cấp dọc theo đường giao thông nội bộ trong Trung Tâm Công Nghiệp đến Nhà Xưởng.
- (ii) Bên Thuê sẽ chịu toàn bộ chi phí lắp đặt đồng hồ với bên cung cấp nước tại Khu Công Nghiệp (nếu có), chi phí cho việc đấu nối và thi công hệ thống cấp nước bên trong Nhà Xưởng và ký hợp đồng ba bên về việc cung cấp và tiêu thụ nước sạch với Bên Cho Thuê và bên cung cấp nước tại Khu Công Nghiệp.

(d) Hệ thống thoát nước, thu gom, xử lý nước thải:

- (i) Theo thiết kế được duyệt giữa Bên Cho Thuê và Khu Công Nghiệp bao gồm hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải tách biệt, đảm bảo hệ thống thoát nước thông suốt với hệ thống thoát nước chung ngoài khu vực.
- (ii) Hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Trung Tâm Công Nghiệp được thiết kế để thu gom và xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn do Trung Tâm Công Nghiệp quy định phát sinh từ Nhà Xưởng.
- (iii) Bên Thuê sẽ chịu toàn bộ chi phí cho việc đấu nối và thi công hệ thống thu gom và xử lý nước thải (nếu có) bên trong Nhà Xưởng. Tất cả hệ thống thu gom nước thải bên trong Nhà Xưởng do Bên Thuê tự lắp đặt thêm phải được Bên Cho Thuê, bên cung cấp dịch vụ xử lý nước thải tại Khu Công Nghiệp (nếu có yêu cầu) xem xét và phê duyệt trước bản vẽ hệ thống thu gom, trạm xử lý nước thải, tiêu chuẩn nước thải xả vào hệ thống thu gom của Trung Tâm Công Nghiệp, điểm đấu nối, điểm lấy mẫu nước thải, để đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường chung cho toàn bộ khu vực. Ngoài ra, hệ thống của Bên Thuê còn phải tuân thủ các quy định của Luật Bảo vệ môi trường.
- (iv) Bên Thuê sẽ ký hợp đồng về việc thu gom, xử lý nước thải với Bên Cho Thuê và thanh toán phí dịch vụ cho Bên Cho Thuê theo những điều khoản và điều kiện quy định tại hợp đồng dịch vụ.
- (v) Lượng nước thải tối đa Bên Thuê được phép xả vào hệ thống xử lý nước thải của Trung Tâm Công Nghiệp sẽ tương ứng với tỷ lệ giữa Diện Tích Thuê và toàn bộ diện tích cho thuê của Bên Cho Thuê tại Trung Tâm

Xác nhận bên	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	

Công Nghiệp, so với tổng lượng nước thải tối đa của Trung Tâm Công Nghiệp. Theo đó, tổng lượng nước thải tối đa Bên Thuê được phép xả được quy định tại Phụ Lục 1 của Hợp Đồng này.

(e) Hệ thống phòng cháy chữa cháy:

- (i) Bên Cho Thuê sẽ chi cung cấp hệ thống phòng cháy chữa cháy cơ bản trong Nhà Xưởng (trên cơ sở chưa có hoạt động sản xuất kinh doanh cụ thể) theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy đối với nhà xưởng cho thuê bàn giao cho Bên Thuê và được Bên Thuê xác nhận trong Biên Bản Bàn Giao.
- (ii) Sau khi Bên Thuê nhận bàn giao hệ thống phòng cháy chữa cháy từ Bên Cho Thuê, Bên Thuê phải chuẩn bị các hồ sơ thiết kế, thẩm tra (nếu có yêu cầu), xin thẩm duyệt thiết kế phòng cháy chữa cháy theo các yêu cầu hoạt động kinh doanh thực tế của Bên Thuê tại Nhà Xưởng, thi công lắp đặt, giám sát thi công, nghiệm thu và bảo trì hệ thống phòng cháy và chữa cháy cho Nhà Xưởng, tổ chức diễn tập định kỳ phải phù hợp với hồ sơ thẩm duyệt thiết kế và các yêu cầu hoạt động kinh doanh thực tế của Bên Thuê tại Nhà Xưởng và theo quy định pháp luật liên quan trong suốt Thời Hạn Thuê.

5.3.4. Trong trường hợp Bên Thuê muốn điều chỉnh hoặc bổ sung thêm các Tiện Ích Chung khác hoặc tăng công suất của các Tiện Ích Chung đang lắp đặt, Bên Thuê phải gửi thông báo bằng văn bản cho Bên Cho Thuê. Bên Thuê chỉ được phép điều chỉnh, tăng công suất các Tiện Ích Chung đã lắp đặt hoặc lắp đặt thêm sau khi có sự đồng ý bằng văn bản của Bên Cho Thuê. Tất cả các chi phí phát sinh sẽ do Bên Thuê chịu.

Trường hợp không nhận được sự đồng ý bằng văn bản của Bên Cho Thuê, Bên Thuê vẫn tiến hành điều chỉnh, bổ sung, tăng công suất của Tiện Ích Chung, CSHT Cung Cấp Tiện Ích Chung, Bên Thuê phải chịu trách nhiệm bồi thường cho tất cả các thiệt hại thực tế và trực tiếp, chi phí sửa chữa và khôi phục Tiện Ích Chung, CSHT Cung Cấp Tiện Ích Chung trở lại trạng thái ban đầu khi chưa bị chỉnh sửa, bổ sung hoặc tăng công suất.

5.3.5. Trong trường hợp không phải do lỗi của Bên Cho Thuê hoặc do Sự Kiện Bất Khả Kháng, không có bất kỳ sự gián đoạn hoặc hỏng hóc của Tiện Ích Chung, CSHT Cung Cấp Tiện Ích Chung nào nếu trên được xem là vi phạm của Bên Cho Thuê để Bên Thuê chấm dứt Hợp Đồng này, hoặc yêu cầu giảm Tiền Thuê hoặc Phí Dịch Vụ, hoặc tạo ra bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào khác đối với Bên Cho Thuê.

ĐIỀU 6. SỬ DỤNG NHÀ XƯỞNG VÀ CÔNG VIỆC THI CÔNG LẮP ĐẶT

6.1 Mục đích sử dụng Nhà Xưởng được quy định tại Phụ Lục 1 của Hợp Đồng này ("Mục Đích Sử Dụng Được Phép").

6.2 Sử dụng Nhà Xưởng:

6.2.1 Tuân thủ Hợp Đồng, Nội Quy và quy định của Khu Công Nghiệp

(a) Bên Thuê sẽ tuân thủ theo quy định của Hợp Đồng này, nội quy Trung Tâm

Xác nhận bởi	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	

Công Nghiệp được đính kèm tại Phụ Lục 5 của Hợp Đồng này (“**Nội Quy**”) và quy định của Khu Công Nghiệp trong suốt quá trình sử dụng Nhà Xưởng.

- (b) Tùy thuộc vào quyết định của Bên Cho Thuê, Nội Quy có thể được sửa đổi, bổ sung tùy từng thời điểm. Trong trường hợp có bất kỳ mâu thuẫn nào giữa quy định của Hợp Đồng này và Nội Quy, quy định của Hợp Đồng này được ưu tiên áp dụng.
- (c) Bên Thuê sẽ bồi thường cho Bên Cho Thuê mọi tổn thất, thiệt hại thực tế và trực tiếp, chi phí và phí tổn mà Bên Cho Thuê phải gánh chịu do việc Bên Thuê không tuân thủ hoặc vi phạm Nội Quy, quy định của Khu Công Nghiệp.

6.2.2 Sử dụng Khu Vực Chung

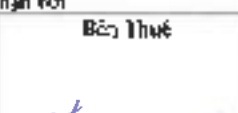
- (a) Bên Thuê không được phép gây cản trở hoạt động của các bên trong Trung Tâm Công Nghiệp tại Khu Vực Chung.
- (b) Nếu Bên Cho Thuê nhận thấy Bên Thuê đã lấn chiếm ngoài ranh giới của Nhà Xưởng, ngay sau khi nhận được thông báo từ Bên Cho Thuê, bằng chi phí của mình, Bên Thuê có trách nhiệm chấm dứt việc lấn chiếm và khôi phục lại tình trạng ban đầu trước lấn chiếm theo yêu cầu của Bên Cho Thuê.

6.2.3 Hệ thống bảo vệ

- (a) Bên Thuê tự lắp đặt, duy trì, và sửa chữa thiết bị bảo vệ, hệ thống an ninh riêng của mình tại Nhà Xưởng, tự chịu trách nhiệm về hệ thống an ninh của Nhà Xưởng.
- (b) Bên Cho Thuê không chịu trách nhiệm, và Bên Thuê theo đây miễn trừ cho Bên Cho Thuê các trách nhiệm liên quan đến bất kỳ thiệt hại về người, tài sản của Bên Thuê, Đại Diện Của Bên Thuê phát sinh từ các vụ trộm cắp, đột nhập bất hợp pháp, xâm nhập hoặc các hành động tương tự tại Nhà Xưởng.

6.3 Công Việc Thi Công Lắp Đặt

- 6.3.1. Trước khi bắt đầu vận hành, với điều kiện Bên Cho Thuê đã nhận được đầy đủ số tiền quy định tại Điều 4.2.1 của Hợp Đồng này, hàng chi phí của mình, Bên Thuê sẽ thực hiện công việc thi công, lắp đặt dây chuyền sản xuất, hệ thống bảo vệ môi trường, các công việc điều chỉnh, bổ sung hệ thống thiết bị phòng cháy chữa cháy... theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền cấp cho Bên Thuê để hoàn thiện, đưa Nhà Xưởng vào vận hành chính thức (“**Công Việc Thi Công Lắp Đặt**”) trong khoảng thời gian được quy định tại Phụ Lục 1 của Hợp Đồng này (“**Thời Gian Thi Công Lắp Đặt**”).
- 6.3.2. Trong Thời Gian Thi Công Lắp Đặt, Bên Thuê không phải thanh toán Tiền Thuê, tuy nhiên, Bên Thuê có nghĩa vụ thanh toán Phí Dịch Vụ, Phí Tiện ích và các chi phí khác phát sinh bởi Bên Thuê tại Nhà Xưởng (nếu có).
- 6.3.3. Bên Thuê sẽ tuân thủ các chỉ dẫn của Bên Cho Thuê, các nguyên tắc, quy định hoặc yêu cầu của bất kỳ cơ quan có thẩm quyền nào liên quan trong quá trình tiến hành Công Việc Thi Công Lắp Đặt.
- 6.3.4. Trước khi bắt đầu Công Việc Thi Công Lắp Đặt, Bên Thuê có trách nhiệm hoàn thành các công việc sau:

Xác nhận bởi	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	
	

- (a) Trình cho Bên Cho Thuê phê duyệt tất cả kế hoạch, sơ đồ bố trí, thiết kế, bản vẽ và thống số kỹ thuật ("Bản Vẽ Thi Công Lắp Đặt") của Công Việc Thi Công Lắp Đặt trước khi Bên Thuê nộp lên cơ quan có thẩm quyền để phê duyệt. Các đề xuất của Bên Thuê sẽ tuân theo các hướng dẫn quy định trong Hợp Đồng, Nội Quy, quy định của Khu Công Nghiệp.

Bên Cho Thuê sẽ phê duyệt hoặc kiến nghị điều chỉnh bản đề xuất của Bên Thuê đối với các nội dung liên quan đến Nhà Xưởng, hệ thống do Bên Cho Thuê cung cấp. Tổng thời gian để Bên Cho Thuê phê duyệt và đưa ra kiến nghị không vượt quá 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được đề xuất của Bên Thuê.

- (b) Có được các Chấp Thuận Cần Thiết đối với Công Việc Thi Công Lắp Đặt theo quy định của Hợp Đồng này, Nội Quy, quy định của Khu Công Nghiệp, pháp luật hiện hành, và cung cấp cho Bên Cho Thuê trước khi tiến hành Công Việc Thi Công Lắp Đặt mà không cần có yêu cầu từ Bên Cho Thuê.

- (c) Bên Thuê hoặc nhà thầu của Bên Thuê sẽ mua và duy trì hiệu lực hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm bên thứ ba trong suốt Thời Gian Thi Công Lắp Đặt.

6.3.5. Sau khi có sự phê duyệt của Bên Cho Thuê, các Chấp Thuận Cần Thiết, Bên Thuê bằng chi phí của mình sẽ tiến hành thực hiện Công Việc Thi Công Lắp Đặt như sau:

- (a) Tuân thủ theo Bản Vẽ Thi Công Lắp Đặt mà Bên Cho Thuê đã phê duyệt, Chấp Thuận Cần Thiết, quy định của Nội Quy, quy định của Khu Công Nghiệp, quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và quy định pháp luật;

- (b) Không gây ra bất kỳ sự trở ngại, phiền toái nào đến những bên thuê khác hay người sử dụng khác trong Trung Tâm Công Nghiệp trong suốt quá trình thực hiện Công Việc Thi Công Lắp Đặt;

- (c) Bảo đảm rằng Bên Thuê hoặc nhà thầu của Bên Thuê thực hiện Công Việc Thi Công Lắp Đặt, bằng chi phí của mình, mua và duy trì đầy đủ tất cả hợp đồng bảo hiểm rủi ro trong giai đoạn thực hiện Công Việc Thi Công Lắp Đặt với một công ty bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

Bên Thuê sẽ cung cấp 01 (một) bản sao hợp đồng bảo hiểm, giấy chứng nhận bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm đó cho Bên Cho Thuê mà không cần có yêu cầu từ Bên Cho Thuê trước khi bắt đầu Công Việc Thi Công Lắp Đặt.

6.3.6. Tại mọi thời điểm, Bên Thuê sẽ cho phép Bên Cho Thuê và các nhân viên hoặc người đại diện của Bên Cho Thuê ra vào, kiểm tra và tham quan Nhà Xưởng để xác định rằng Công Việc Thi Công Lắp Đặt đã và đang được thực hiện đúng theo Hợp Đồng này. Việc kiểm tra và tham quan Nhà Xưởng của Bên Thuê không được gây ảnh hưởng hoặc cản trở đến Công Việc Thi Công Lắp Đặt trong mọi trường hợp.

Trừ trường hợp khẩn cấp, Bên Cho Thuê sẽ thông báo trước ít nhất 01 (một) ngày bằng văn bản về việc đến kiểm tra theo quy định tại Điều này và sẽ có người đại diện của Bên Thuê đi cùng vào Nhà Xưởng

6.3.7. Bên Thuê có trách nhiệm khắc phục toàn bộ hư hại của Nhà Xưởng, tài sản của Bên Cho Thuê do Bên Thuê, Đại Diện Của Bên Thuê gây ra khi thực hiện Công Việc Thi

Xác nhận bên	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	

Công Lắp Đặt (nếu có) và bồi thường cho Bên Cho Thuê và giữ cho Bên Cho Thuê không bị thiệt hại, bị khiếu nại hoặc ảnh hưởng khi có bất kỳ vi phạm, không tuân thủ, khiếu nại, yêu cầu, vụ kiện nào với bên thứ ba phát sinh từ hoặc liên quan đến vi phạm của Bên Thuê khi thực hiện Công Việc Thi Công Lắp Đặt.

6.3.8. **Bãi kế Công Việc Thi Công Lắp Đặt đã hoàn thiện trên thực tế hay chưa, hoặc bị trì hoãn hay chưa hoàn tất:**

- (a) Tiền Thuê sẽ được tính từ Ngày Bắt Đầu Tính Tiền Thuê quy định tại Phụ Lục 1 của Hợp Đồng này; và
- (b) Bất kỳ việc trì hoãn thực hiện hay chưa hoàn tất Công Việc Thi Công Lắp Đặt sẽ không được xem là lý do trì hoãn việc thanh toán Tiền Thuê, Phí Dịch Vụ hoặc bất kỳ khoản tiền nào Bên Thuê có trách nhiệm phải thanh toán cho Bên Cho Thuê, hoặc sẽ không miễn trừ Bên Thuê khỏi việc thực hiện và tuân thủ bất kỳ nghĩa vụ, cam kết nào theo Hợp Đồng này.

6.3.9. Sau khi hoàn tất Công Việc Thi Công Lắp Đặt, Bên Thuê sẽ trình cho Bên Cho Thuê bản sao của tất cả các phê duyệt bao gồm nhưng không giới hạn giấy phép môi trường, phê duyệt nghiệm thu phòng cháy chữa cháy, giấy chứng nhận hoàn thành theo quy định do các cơ quan có thẩm quyền cấp và bản vẽ hoàn công của Công Việc Thi Công Lắp Đặt.

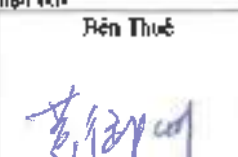
Các Bên sẽ tiến hành kiểm tra và nghiệm thu Công Việc Thi Công Lắp Đặt để đảm bảo rằng, Bên Thuê tuân thủ với Bản Vẽ Thi Công Lắp Đặt, tuân thủ Hợp Đồng này khi tiến hành Công Việc Thi Công Lắp Đặt. Kết quả nghiệm thu sẽ được lập thành văn bản và ký xác nhận bởi Các Bên.

6.3.10. **Tiền Đặt Cọc Thi Công Lắp Đặt**

- (a) Bên Thuê sẽ chuyển cho Bên Cho Thuê một số tiền đặt cọc trước khi thực hiện Công Việc Thi Công Lắp Đặt tương đương với 01 (một) tháng Tiền Thuê Tổng của năm 1 (không bao gồm thuế GTGT) như được quy định tại Phụ Lục 1 của Hợp Đồng, để bảo đảm rằng, Bên Thuê sẽ tuân thủ đúng quy định của Hợp Đồng này liên quan đến Công Việc Thi Công Lắp Đặt ("Tiền Đặt Cọc Thi Công Lắp Đặt").

Tiền Đặt Cọc Thi Công Lắp Đặt sẽ được chuyển cho Bên Cho Thuê cùng lúc với Tiền Đặt Cọc được quy định tại Điều 4.2.1 của Hợp Đồng này.

- (b) Nếu Bên Thuê không tuân thủ bất kỳ điều khoản nào của Hợp Đồng này khi thực hiện Công Việc Thi Công Lắp Đặt, Bên Cho Thuê có quyền (nhưng không có nghĩa vụ) sử dụng Tiền Đặt Cọc Thi Công Lắp Đặt để khắc phục hậu quả vi phạm của Bên Thuê, khấu trừ các khoản nợ, tổn thất, chi phí phát sinh từ vi phạm của Bên Thuê. Nếu Tiền Đặt Cọc Thi Công Lắp Đặt không đủ để chi trả các khoản tiền quy định tại Điều này, Bên Thuê sẽ thanh toán bổ sung theo yêu cầu bằng văn bản của Bên Cho Thuê.
- (c) Sau khi Bên Thuê hoàn thành Công Việc Thi Công Lắp Đặt, với điều kiện Bên Thuê tuân thủ đầy đủ quy định của Hợp Đồng này liên quan đến Công Việc Thi Công Lắp Đặt, Tiền Đặt Cọc Thi Công Lắp Đặt sẽ được hoàn trả cho

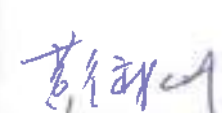
Xác nhận bởi	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	

Bên Thuê mà không tính lãi trong vòng 15 (mười lăm) Ngày Làm Việc kể từ ngày Bên Cho Thuê phê duyệt các bản vẽ hoàn công và nhận được các tài liệu được quy định tại Điều này tùy thuộc sự kiện nào xảy ra sau.

ĐIỀU 7. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN CHO THUÊ

7.1. Quyền Của Bên Cho Thuê:

- 7.1.1 Yêu cầu Bên Thuê nhận bàn giao Nhà Xưởng theo quy định đã thỏa thuận tại Điều 5.2 của Hợp Đồng này.
 - 7.1.2 Yêu cầu Bên Thuê thanh toán đủ Tiền Thuê, Phí Dịch Vụ và các chi phí khác theo phương thức và thời hạn như quy định tại Điều 4 của Hợp Đồng này.
 - 7.1.3 Yêu cầu Bên Thuê bảo quản, sử dụng Nhà Xưởng theo đúng hiện trạng đã quy định tại Hợp Đồng này.
 - 7.1.4 Yêu cầu Bên Thuê bồi thường thiệt hại và sửa chữa phần hư hỏng do lỗi của Bên Thuê gây ra.
 - 7.1.5 Tùy theo quyết định của mình, cải tạo, nâng cấp Nhà Xưởng nhưng không gây ảnh hưởng cho Bên Thuê.
 - 7.1.6 Đơn phương chấm dứt Hợp Đồng khi xảy ra các Sự Kiện Vi Phạm của Bên Thuê nêu tại Điều 10 của Hợp Đồng này.
 - 7.1.7 Yêu cầu Bên Thuê hoàn trả Nhà Xưởng khi hết Thời Hạn Thuê theo quy định tại Điều 8.2.8 của Hợp Đồng này.
 - 7.1.8 Ra vào Nhà Xưởng để xác minh sự tuân thủ Hợp Đồng của Bên Thuê, kiểm tra tình trạng của Nhà Xưởng và các Tài Sản Giao Cho Bên Thuê, thực hiện các công việc cần thiết đối với bất kỳ phần nào của Nhà Xưởng để đảm bảo Nhà Xưởng hoạt động tốt. Trừ trường hợp khẩn cấp, Bên Cho Thuê sẽ thông báo trước cho Bên Thuê ít nhất 01 (một) Ngày Làm Việc. Bên Cho Thuê sẽ hạn chế một cách hợp lý nhất có thể việc gây ra xáo trộn, phiền hà đối với việc sử dụng Nhà Xưởng của Bên Thuê trong thời gian thực hiện công việc này.
 - 7.1.9 Trong vòng 03 (ba) tháng trước khi kết thúc Thời Hạn Thuê (trừ trường hợp được gia hạn), Bên Cho Thuê có quyền vào Nhà Xưởng để kiểm tra hiện trạng, đưa khách thuê tiềm năng đến tham quan Nhà Xưởng, giới thiệu, chào thuê Nhà Xưởng, treo bảng cho thuê tại Nhà Xưởng. Bên Cho Thuê sẽ thông báo trước cho Bên Thuê bằng văn bản về việc đến Nhà Xưởng theo quy định này và Bên Thuê sẽ hỗ trợ Bên Cho Thuê một cách thiện chí, không từ chối yêu cầu của Bên Cho Thuê.
 - 7.1.10 Nâng cấp khu vực bên ngoài Nhà Xưởng
- Bên Cho Thuê có quyền:
- (a) Tại bất kỳ thời điểm nào và bằng bất cứ phương thức nào, nâng cấp, mở rộng, sửa sang, tân trang lại Khu Vực Chung, CSHT Cung Cấp Tiện ích Chung, khu vực liền kề Nhà Xưởng hoặc các diện tích khác của Trung Tâm Công Nghiệp;

Xác nhận bởi	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	

- (b) Có quyền tăng tổng diện tích cho thuê của Trung Tâm Công Nghiệp bằng bất cứ hình thức nào, miễn là không ảnh hưởng đến việc sử dụng Nhà Xưởng của Bên Thuê.

7.1.11 Bên Cho Thuê không chịu trách nhiệm đền bù thiệt hại về người hoặc tài sản mà Bên Thuê hoặc Đại Diện Của Bên Thuê phải gánh chịu:

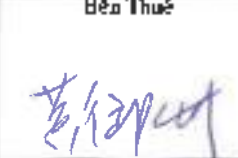
- (a) do sự gián đoạn về cung cấp Tiện Ích Chung cho Bên Thuê, cho Trung Tâm Công Nghiệp gây ra bởi bên cung cấp dịch vụ thứ ba hoặc bất kỳ bên thứ ba nào; hoặc
- (b) do bất kỳ sai sót hoặc hư hỏng nào liên quan hoặc xuất phát từ hạ tầng chung của Khu Công Nghiệp, dịch vụ cung ứng bởi Chủ Đầu Tư Khu Công Nghiệp cho Bên Cho Thuê, các khách thuê khác trong Khu Công Nghiệp, bảo trì bảo dưỡng hạ tầng chung của Khu Công Nghiệp, hoặc bất kỳ sự trì hoãn trong việc hoàn thiện, sửa chữa, khắc phục các hư hỏng, sai sót đó của Chủ Đầu Tư Khu Công Nghiệp; hoặc
- (c) do lỗi của các bên thuê khác trong Trung Tâm Công Nghiệp và các khách thuê khác trong Khu Công Nghiệp, bao gồm cả nhân sự, nhà đầu tư, khách hàng, các bên liên quan của các đối tượng đó; hoặc
- (d) đối với vụ việc an ninh hay trộm giữ Nhà Xưởng và trang thiết bị kèm theo đã được bàn giao cho Bên Thuê, các tài sản của Bên Thuê bên trong Nhà Xưởng; hoặc
- (e) đối với vụ việc phát sinh tại Nhà Xưởng, Khu Vực Chung hoặc tại Trung Tâm Công Nghiệp mà không liên quan đến hoạt động quản lý, vận hành Nhà Xưởng xây sẵn của Bên Cho Thuê hoặc không phải do lỗi của Bên Cho Thuê gây ra. Trong trường hợp này, Bên Cho Thuê sẽ nỗ lực để hỗ trợ các bên liên quan cùng phối hợp khắc phục hậu quả của thiệt hại xảy ra.

7.1.12 Hạn chế Bên Thuê sử dụng Nhà Xưởng, Khu Vực Chung, Tiện Ích Chung hoặc CSHT Cung Cấp Tiện Ích Chung trong trường hợp có bằng chứng cho thấy Bên Thuê vi phạm nghiêm trọng Hợp Đồng hoặc có ý định bỏ trốn, rời đi, hoặc ngừng hoạt động cho đến khi Bên Thuê hoàn thành nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng này.

7.1.13 Quyền tạm ngừng, cắt giảm việc cung cấp các tiện ích

Bên Cho Thuê có quyền tạm ngừng, cắt giảm và/ hoặc yêu cầu đơn vị cung cấp Tiện Ích Chung tạm ngừng, cắt giảm cung cấp các tiện ích bao gồm nhưng không giới hạn: điện, nước, xử lý nước thải... cho Bên Thuê trong các trường hợp dưới đây. Cụ thể:

- (a) Việc tạm ngừng hoặc cắt giảm bất kỳ tiện ích nào được thực hiện ngay lập tức và Bên Cho Thuê sẽ thông báo cho Bên Thuê trong vòng 24 (hai mươi bốn) giờ hoặc một khoảng thời gian hợp lý sau khi thực hiện việc tạm ngừng, cắt giảm đó khi:
- (i) Theo ý kiến hợp lý của Bên Cho Thuê, Bên Thuê hoặc bên thứ ba khác có các mối nguy hiểm có thể xảy ra lúc thì đối với tính mạng, sức khỏe, tài sản của một người nào đó hoặc đối với tài sản của Bên Cho Thuê, Bên Thuê hoặc bên thứ ba khác hoặc khi khắc phục sự kiện đó;

Xác nhận bởi	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	

- (ii) Xảy ra Sự Kiện Bất Khả Kháng theo quy định tại Điều 12, hoặc để ngăn chặn ngay sự kiện đó;
 - (iii) Có sự cố trong hệ thống cung cấp tiện ích;
 - (iv) Có vi phạm của Bên Thuê các quy định về quy chuẩn an toàn và kỹ thuật theo quy định của Pháp Luật;
 - (v) Bên Cho Thuê hoặc bên thứ ba khác phát hiện Bên Thuê xả nước thải không đạt Tiêu Chuẩn Nước Thải vào hệ thống xử lý nước thải của Bên Cho Thuê và/hoặc hệ thống xử lý nước thải tập trung của Chủ Đầu Tư Khu Công Nghiệp (trong trường hợp có thể áp dụng).
- (b) Việc tạm ngừng, cắt giảm tiện ích được thực hiện bằng thông báo của Bên Cho Thuê cho Bên Thuê và thông báo đó được gửi ít nhất 01 (một) Ngày Làm Việc sau khi nhận được thông báo từ nhà cung cấp dịch vụ hoặc được lập ít nhất 03 (ba) Ngày Làm Việc trước khi xảy ra việc tạm ngừng, cắt giảm được đề xuất hoặc lập, tùy theo thời điểm nào trễ hơn sẽ được áp dụng, khi:
- (i) Trường hợp Bên Cho Thuê đã nhận được thông báo bằng văn bản của nhà cung cấp dịch vụ về việc xây dựng lại, sửa chữa, bảo trì và kiểm tra đối với CSHT Cung Cấp Tiện Ích Chung tại Khu Công Nghiệp hoặc hạ tầng của Bên Cho Thuê đã được lên kế hoạch thực hiện; và/ hoặc
 - (ii) Xảy ra Sự Kiện Vi Phạm theo quy định tại Điều 10 của Hợp Đồng Thuê này, hoặc để ngăn chặn ngay sự kiện đó; và/ hoặc
 - (iii) Bên Thuê để bên thứ ba sử dụng tiện ích mà không có sự đồng ý của Bên Cho Thuê hoặc sử dụng tiện ích cho các mục đích bất hợp pháp hoặc không tuân thủ các quy định tại Hợp Đồng này; và/ hoặc
 - (iv) Bên Thuê hoặc nhân viên, khách hàng, đối tác, những người có liên quan đến Bên Thuê thực hiện hành vi trộm cắp tiện ích, trang thiết bị để phục vụ việc cung cấp tiện ích dưới bất kỳ hình thức nào.
- (c) Bên Thuê cũng đồng ý rằng Bên Cho Thuê không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với bất kỳ thiệt hại nào của Bên Thuê khi Bên Cho Thuê tiến hành thực hiện quyền tạm ngừng, cắt giảm việc cung cấp các tiện ích theo quy định tại Điều này.

7.1.14 Quyền lập biên bản khi Bên Thuê vi phạm các nghĩa vụ theo quy định tại Hợp Đồng Thuê này. Trường hợp Bên Thuê không ký vào biên bản vì bất kỳ lý do gì thì biên bản vẫn được xem là có giá trị nếu biên bản có chữ ký của Bên Cho Thuê và một bên thứ ba làm chứng khác.

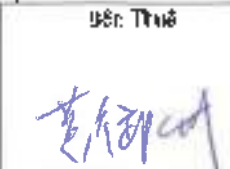
7.1.15 Các quyền khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

7.2. Nghĩa Vụ Của Bên Cho Thuê:

7.2.1. Giao Nhà Xưởng cho Bên Thuê theo thỏa thuận trong Hợp Đồng và hướng dẫn Bên Thuê sử dụng Nhà Xưởng, Khu Vực Chung theo đúng công năng, thiết kế như quy định tại Điều 2 của Hợp Đồng.

Xác nhận bởi	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	

- 7.2.2. Tùy thuộc vào việc tuân thủ các nghĩa vụ theo Hợp Đồng này của Bên Thuê, đảm bảo cho Bên Thuê sử dụng ổn định Nhà Xưởng, không bị gián đoạn bởi bất kỳ bên thứ ba nào liên quan đến Bên Cho Thuê (bao gồm nhân viên, lao động, nhà thầu, khách hàng của Bên Cho Thuê) trong suốt Thời Hạn Thuê. Trong trường hợp bên thứ ba như trên cản trở việc sử dụng ổn định và liên tục Nhà Xưởng của Bên Thuê mà không phải do lỗi của Bên Thuê, Bên Cho Thuê phải bảo vệ Bên Thuê, loại bỏ các trở ngại, gián đoạn trong thời gian sớm nhất và đảm bảo Bên Thuê không bị tổn thất gây ra bởi các thiệt hại, khiếu nại hoặc trách nhiệm pháp lý phát sinh từ sự cố đó.
- 7.2.3. Bảo trì định kỳ, sửa chữa hư hỏng các hạng mục tại Nhà Xưởng thuộc trách nhiệm của Bên Cho Thuê như được ghi nhận tại Biên Bản Bàn Giao. Tuy nhiên, Bên Cho Thuê sẽ không chịu trách nhiệm sửa chữa bất kỳ hư hỏng nào gây ra do lỗi của Bên Thuê hoặc Đại Diện Của Bên Thuê, chi phí sửa chữa trong trường hợp này sẽ do Bên Thuê chi trả.
- 7.2.4. Không được đơn phương chấm dứt Hợp Đồng khi Bên Thuê thực hiện đúng các nghĩa vụ theo Hợp Đồng này.
- 7.2.5. Bồi thường những thiệt hại thực tế và trực tiếp gây ra cho Bên Thuê do Bên Cho Thuê vi phạm Hợp Đồng theo quy định tại Điều 9 của Hợp Đồng này.
- 7.2.6. Hoàn thành mọi nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định của pháp luật.
- 7.2.7. Cung cấp thông tin chính xác, trung thực về Nhà Xưởng cho Bên Thuê.
- 7.2.8. Bảo đảm Nhà Xưởng thuộc quyền sử hữu của Bên Cho Thuê và không có tranh chấp về quyền sở hữu, quyền sử dụng Nhà Xưởng với bất kỳ bên thứ ba nào khác.
- 7.2.9. Bằng chi phí của mình, Bên Cho Thuê sẽ mua và duy trì các hợp đồng bảo hiểm sau trong suốt Thời Hạn Thuê:
- (a) Bảo hiểm mọi rủi ro cho tài sản của Bên Cho Thuê bao gồm nhưng không giới hạn Nhà Xưởng và các tài sản, hàng hóa, thiết bị, đồ đạc thuộc sở hữu của Bên Cho Thuê tại Trung Tâm Công Nghiệp (bao gồm cả bảo hiểm cháy nổ bắt buộc); và
 - (b) Bảo hiểm trách nhiệm với bên thứ ba đối với các thiệt hại về tài sản và con người của bên thứ ba tại Trung Tâm Công Nghiệp, tài sản liền kề Trung Tâm Công Nghiệp.
- 7.2.10. Xử lý sự cố công trình:
- Trong quá vận hành quản lý Nhà Xưởng, nếu Bên Cho Thuê phát hiện hoặc được thông báo có sự cố công trình Nhà Xưởng có thể ảnh hưởng đến và/hoặc làm gián đoạn hoạt động sản xuất bình thường của Bên Thuê, Bên Cho Thuê có trách nhiệm sau:
- (a) Kịp thời thông báo cho Bên Thuê và cập nhật về sự cố một cách hợp lý;
 - (b) Thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo đảm an toàn cho người và tài sản, hạn chế và ngăn ngừa các nguy hiểm có thể xảy ra,
 - (c) Xác định nguyên nhân gây ra sự cố và/hoặc mời tổ chức giám định độc lập được cấp phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam thực hiện giám định tình trạng

Xác nhận bởi	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	

và nguyên nhân, làm rõ trách nhiệm của cá nhân, tổ chức gây ra sự cố công trình.

Bên gây ra sự cố công trình theo kết luận giám định có trách nhiệm bồi thường những thiệt hại thực tế và trực tiếp và chịu toàn bộ chi phí liên quan, bao gồm cả chi phí giám định, và các khoản phạt hành chính (nếu có).

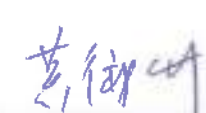
ĐIỀU 8. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN THUÊ

8.1 Quyền Của Bên Thuê:

- 8.1.1 Yêu cầu Bên Cho Thuê giao Nhà Xưởng đúng hiện trạng mà Các Bên đã thỏa thuận theo Hợp Đồng này.
- 8.1.2 Yêu cầu Bên Cho Thuê cung cấp thông tin đầy đủ, trung thực về Nhà Xưởng.
- 8.1.3 Được tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận với Bên Cho Thuê trong trường hợp thay đổi chủ sở hữu Nhà Xưởng trong Thời Hạn Thuê.
- 8.1.4 Yêu cầu Bên Cho Thuê sửa chữa Nhà Xưởng trong trường hợp Nhà Xưởng bị hư hỏng không phải do lỗi của Bên Thuê.
- 8.1.5 Yêu cầu Bên Cho Thuê bồi thường thiệt hại gây ra cho Bên Thuê do Bên Cho Thuê vi phạm Hợp Đồng theo quy định của Hợp Đồng này.
- 8.1.6 Đơn phương chấm dứt Hợp Đồng khi Bên Cho Thuê có một trong các hành vi sau:
 - (a) Bên Cho Thuê từ chối sửa chữa Nhà Xưởng mà không có lý do chính đáng khi Bên Cho Thuê có vi phạm hoặc không tuân thủ bất kỳ điều khoản nào của Hợp Đồng này dẫn đến việc Nhà Xưởng bị hư hỏng nặng, không bảo đảm an toàn cho Bên Thuê để sử dụng, và Bên Thuê hoàn toàn không có lỗi trong trường hợp này;
 - (b) Tăng Tiền Thuê bất hợp lý, không có sự đồng ý của Bên Thuê, trong Thời Hạn Thuê;
 - (c) Không đảm bảo việc sử dụng Nhà Xưởng ổn định và không bị gián đoạn của Bên Thuê như quy định tại Điều 7.2.2 của Hợp Đồng này;
 - (d) Chủ sở hữu mới từ chối việc tuân thủ các khoản của Hợp Đồng này trong trường hợp thay đổi chủ sở hữu của Nhà Xưởng.

8.2 Nghĩa Vụ Của Bên Thuê:

- 8.2.1 Bảo quản, sử dụng Nhà Xưởng đúng công năng, thiết kế đã quy định tại Điều 2 và các thỏa thuận tại Hợp Đồng này. Bên Thuê không được đổi Nhà Xưởng với bên thuê khác trong Trung Tâm Công Nghiệp, không được cho thuê lại một phần hoặc toàn bộ Nhà Xưởng cho bất kỳ bên thứ ba nào khác.
- 8.2.2 Thanh toán đủ Tiền Thuê, Phí Dịch Vụ và các chi phí khác theo thời hạn và phương thức thỏa thuận tại Điều 4 của Hợp Đồng. Trong trường hợp Bên Thuê chậm thanh toán bất kỳ khoản nào cho Bên Cho Thuê theo Hợp Đồng này, Bên Cho Thuê có quyền tính tiền lãi do chậm thanh toán trên số tiền chậm thanh toán và tính từ ngày tiếp theo ngày đến hạn thanh toán đến ngày Bên Thuê thanh toán thực tế theo Lãi

Xác nhận từ	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	

Phạt Chậm Lãi (“Tiền Lãi”).

8.2.3 Mục Đích Sử Dụng Được Phép

- (a) Bên Thuê không được sử dụng Nhà Xưởng cho bất kỳ mục đích nào ngoài trừ Mục Đích Sử Dụng Được Phép.
- (b) Bằng chi phí của mình, Bên Thuê có trách nhiệm xin cấp và duy trì hiệu lực của tất cả các Chấp Thuận Cần Thiết (như định nghĩa tại Điều 1 trên đây) theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh của mình, bảo đảm các điều khoản và điều kiện của những chấp thuận này được tuân thủ nghiêm ngặt trong suốt Thời Hạn Thuê.
- (c) Bất kỳ khoản phạt nào từ cơ quan có thẩm quyền áp dụng cho Bên Thuê và/hoặc Bên Cho Thuê phát sinh do bất kỳ sự chậm trễ, vi phạm nào của Bên Thuê trong việc tuân thủ quy định pháp luật hoặc nghĩa vụ của Bên Thuê theo Hợp Đồng này sẽ do Bên Thuê chịu.

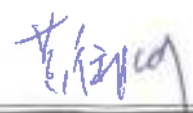
- 8.2.4 Trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền yêu cầu Chấp Thuận Cần Thiết cho hoạt động kinh doanh của Bên Thuê và/hoặc các hạng mục do Bên Thuê đầu tư và quản lý tại Nhà Xưởng phải được cấp dưới cả tên của Bên Cho Thuê và Bên Thuê, nếu được Bên Cho Thuê đồng ý, Bên Thuê sẽ thay mặt Bên Cho Thuê thực hiện các bước cần thiết để xin cấp hoặc gia hạn Chấp Thuận Cần Thiết tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Toàn bộ các chi phí liên quan để thực hiện công việc này sẽ do Bên Thuê chi trả.

Ngược lại, trong Thời Hạn Thuê, nếu hệ thống hoặc công trình, bao gồm nhưng không giới hạn hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống bảo vệ môi trường... thuộc trách nhiệm quản lý của Bên Cho Thuê cần được bổ sung, cải tiến hoặc thay đổi theo yêu cầu bắt buộc của quy định pháp luật hoặc theo yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền liên quan, Bên Thuê phải hợp tác trên tinh thần thiện chí với Bên Cho Thuê để thực hiện các thay đổi hoặc cải tiến đó theo quy định.

- 8.2.5 Bên Thuê phải tuân thủ (i) tất cả các luật, quy định, giấy phép, quy tắc, tiêu chuẩn ngành và các hạn chế liên quan đến việc sử dụng Nhà Xưởng, bao gồm nhưng không giới hạn, những quy định liên quan đến phòng cháy chữa cháy, sức khỏe, môi trường, an toàn, xây dựng, quy hoạch...; (ii) tất cả các quy tắc và điều khoản liên quan đến Nhà Xưởng được Bên Cho Thuê thông báo bằng văn bản trong Thời Hạn Thuê; và (iii) tất cả các hướng dẫn và mệnh lệnh của cơ quan phòng cháy chữa cháy, theo đó, nếu các hướng dẫn hoặc mệnh lệnh đó yêu cầu Bên Thuê thực hiện bất kỳ biện pháp phòng cháy chữa cháy nào hoặc lắp đặt bất kỳ cơ sở vật chất phòng cháy chữa cháy nào ngoài trang thiết bị Bên Cho Thuê đã lắp đặt; (iv) các điều kiện quy định trong Chấp Thuận Cần Thiết. Bên Thuê tự chịu chi phí thực hiện và duy trì các cơ sở vật chất đó theo pháp luật và các quy định bắt buộc.

8.2.6 Sửa Chữa

Bằng chi phí của mình, Bên Thuê có nghĩa vụ:

Xác nhận bởi	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	
	

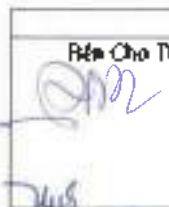
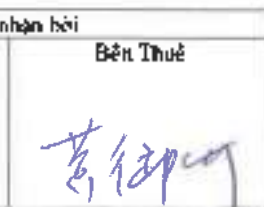
- (a) Giữ cho Nhà Xưởng sạch sẽ và gọn gàng cả bên trong và bên ngoài, luôn trong điều kiện tốt, sử dụng được và sẵn sàng cho thuê được (ngoại trừ sự hao mòn tự nhiên);
- (b) Sửa chữa các hư hỏng do mình gây ra cho Nhà Xưởng và Tài Sản Giao Cho Bên Thuê, CSHT Cung Cấp Tiện Ích Chung và các hư hỏng, thiệt hại Bên Thuê gây ra tại Khu Vực Chung. Phương án sửa chữa, khắc phục hư hại phải được Bên Cho Thuê đồng ý trước khi thực hiện;
- (c) Tự bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa hư hỏng đối với các hạng mục Bên Thuê tự lắp đặt theo quy định tại Điều 6.3 hoặc các thay đổi khác của Nhà Xưởng mà Bên Thuê đã thực hiện tuân thủ theo Hợp Đồng này sau khi ký Biên Bản Bàn Giao.
- (d) Tự bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa hư hỏng đối với hệ thống chiếu sáng bên trong Nhà Xưởng được Bên Cho Thuê bàn giao cho Bên Thuê trong Biên Bản Bàn Giao.

Trong trường hợp Bên Thuê không thực hiện việc sửa chữa theo quy định tại Điều này, Bên Cho Thuê sẽ yêu cầu Bên Thuê bồi thường (thiệt hại phát sinh (nếu có), Bên Cho Thuê sẽ có quyền (nhưng không có nghĩa vụ) sửa chữa, khôi phục Nhà Xưởng, Tài Sản Giao Cho Bên Thuê, Khu Vực Chung, CSHT Cung Cấp Tiện Ích Chung và yêu cầu Bên Thuê hoàn trả lại toàn bộ chi phí phát sinh.

8.2.7 Nếu có bất kỳ thay đổi hoặc cải tạo nào được yêu cầu thực hiện trong hoặc ngoài Nhà Xưởng từ phía Bên Thuê hoặc theo bất kỳ quy định pháp luật nào đối với Bên Thuê để phục vụ hoạt động kinh doanh của Bên Thuê (bao gồm, nhưng không giới hạn, bất kỳ quy tắc phòng cháy chữa cháy nào mà Bên Thuê phải tuân thủ để sử dụng Nhà Xưởng), các chi phí phát sinh sẽ do Bên Thuê chịu, và việc thay đổi, cải tạo đó phải có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên Cho Thuê.

8.2.8 Hoàn trả Nhà Xưởng cho Bên Cho Thuê khi chấm dứt Hợp Đồng Thuê theo các quy định sau:

- (a) Trong mọi trường hợp, khi chấm dứt Hợp Đồng, Bên Thuê, bằng chi phí của mình, có trách nhiệm hoàn thành các công việc sau chậm nhất là vào ngày liền trước ngày chấm dứt Hợp Đồng:
 - (i) Khôi phục lại Tình Trạng Ban Đầu (ngoại trừ hao mòn tự nhiên) cho Nhà Xưởng đáp ứng yêu cầu hợp lý của Bên Cho Thuê, bao gồm nhưng không giới hạn: tháo dỡ khỏi Nhà Xưởng tất cả các vật cố định, trang thiết bị, nội thất, bảng hiệu và đồ dùng của Bên Thuê, loại bỏ và làm sạch bất kỳ chất gây ô nhiễm nào trong Nhà Xưởng (nếu có);
 - (ii) Khắc phục mọi hư hỏng đối với Nhà Xưởng trong quá trình khôi phục lại Tình Trạng Ban Đầu đáp ứng yêu cầu hợp lý của Bên Cho Thuê;
 - (iii) Hoàn trả Nhà Xưởng và Chìa Khóa.
- (b) Bên Cho Thuê sẽ tiến hành kiểm tra Nhà Xưởng và Các Bên sẽ ký biên bản hoàn trả nhà xưởng khi Bên Thuê đã hoàn thành đúng và đầy đủ công việc như quy định tại Mục (a) Điều này ("Biên Bản Hoàn Trả Nhà Xưởng").

Xác nhận bởi	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	

- (c) Trong trường hợp Bên Thuê không hoàn tất hoặc không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình, Bên Cho Thuê sẽ thực hiện các công việc nêu tại Mục (a)(i) và (a)(ii) trên đây và các chi phí phát sinh cùng với Tiền Thuê trong thời gian Bên Cho Thuê thực hiện công việc sẽ được Bên Thuê thanh toán cho Bên Cho Thuê ngay khi Bên Cho Thuê có yêu cầu bằng văn bản, hoặc, tùy thuộc quyết định của mình, Bên Cho Thuê sẽ khấu trừ chi phí quy định tại Điều này trước khi hoàn trả Tiền Đặt Cọc cho Bên Thuê.
- (d) Chậm trễ hoàn trả Nhà Xưởng
- (i) Nếu không có thỏa thuận bằng văn bản giữa Các Bên mà Bên Thuê tiếp tục chiếm hữu Nhà Xưởng sau khi Hợp Đồng chấm dứt, Bên Thuê sẽ được coi là sử dụng thêm và phải thanh toán cho Bên Cho Thuê một khoản tiền gấp đôi Tiền Thuê cho mỗi ngày sử dụng thêm cùng với toàn bộ Phí Tiệm Ích và các chi phí khác phát sinh cho đến ngày Bên Thuê thực tế rời khỏi Nhà Xưởng.
- (ii) Tất cả khoản tiền theo Điều này sẽ được Bên Thuê thanh toán cho Bên Cho Thuê trong vòng 05 (năm) ngày kể từ ngày Bên Cho Thuê gửi yêu cầu cho Bên Thuê.
- (iii) Quy định tại Điều khoản này sẽ không được hiểu là Bên Cho Thuê đồng ý cho Bên Thuê sử dụng thêm Nhà Xưởng sau ngày chấm dứt Hợp Đồng.

8.2.9 Ngoài trừ quy định tại Điều 6.3, mọi thay đổi, cải tạo, phá dỡ Nhà Xưởng phải có sự đồng ý bằng văn bản của Bên Cho Thuê.

8.2.10 Trong trường hợp có thiệt hại về người hoặc tài sản:

- (a) xảy ra đối với các hạng mục cơ sở hạ tầng, tiện ích chung trong Khu Công Nghiệp thuộc sở hữu, quản lý của Chủ Đầu Tư Khu Công Nghiệp hoặc khách thuê khác trong Khu Công Nghiệp, bên thuê khác trong Trung Tâm Công Nghiệp, mà các thiệt hại này gây ra bởi Bên Thuê hoặc Đại Diện Của Bên Thuê, hoặc
- (b) là hậu quả của việc Bên Thuê, Đại Diện Của Bên Thuê không tuân thủ, vi phạm Nội Quy của Trung Tâm Công Nghiệp, quy định của Khu Công Nghiệp, quy định pháp luật liên quan.

Bên Thuê có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế và trực tiếp phát sinh cho bên bị thiệt hại, trực tiếp giải quyết toàn bộ các công việc phát sinh từ sự việc này. Đồng thời, Bên Thuê cam kết miễn trừ cho Bên Cho Thuê toàn bộ trách nhiệm và giữ cho Bên Cho Thuê không bị thiệt hại hoặc liên đới đến bởi bất kỳ khiếu nại, kiện tụng và yêu cầu chống lại Bên Thuê liên quan đến việc Bên Thuê, Đại Diện Bên Thuê có lỗi gây ra thiệt hại trong trường hợp quy định tại Điều này.

8.2.11 Quảng Cáo Và Bảng Hiệu

- (a) Trừ khi được phê duyệt như một phần của Công Việc Thi Công Lắp Đặt, Bên Thuê không được đặt bất kỳ tên, bảng hiệu và thông báo nào ở bên ngoài Nhà Xưởng mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên Cho Thuê.

Xác nhận bên	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	

- (b) Nếu Bên Thuê đặt tên, bảng hiệu hoặc thông báo nào bên ngoài Nhà Xưởng, trong mọi trường hợp, Bên Thuê có trách nhiệm:
- (i) có được sự chấp thuận trước của Bên Cho Thuê đối với các điều kiện mà Bên Cho Thuê yêu cầu bao gồm yêu cầu thanh toán chi phí đặt bảng hiệu. Để tránh nhầm lẫn, Bên Cho Thuê có quyền phê duyệt kích thước, kiểu dáng, cách thức và nơi để tên, bảng hiệu và thông báo đó và bất kỳ thay đổi nào đối với tên, bảng hiệu hoặc thông báo đó;
 - (ii) tuân thủ tất cả pháp luật hiện hành tùy từng thời điểm và có được sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền (nếu được yêu cầu);
 - (iii) chịu hoàn toàn trách nhiệm trong việc bảo dưỡng, duy tu, sửa chữa hư hỏng, đảm bảo hoạt động thông suốt, an toàn của các biển tên, bảng hiệu, quảng cáo; và
 - (iv) bồi thường những thiệt hại thực tế và trực tiếp mà Bên Cho Thuê hoặc bất kỳ bên thứ ba nào phải gánh chịu do các biển tên, bảng hiệu, quảng cáo này gây ra (nếu có).

8.2.12 Bảo Vệ Môi Trường

- (a) Bên Thuê có nghĩa vụ:
- (i) Tuân thủ tất cả quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường áp dụng cho Bên Thuê và hoạt động kinh doanh của Bên Thuê tại Nhà Xưởng, Trung Tâm Công Nghiệp, Khu Công Nghiệp;
 - (ii) Cam kết xử lý ô nhiễm khói bụi, không khí và tiếng ồn bằng chi phí riêng của mình trong việc tuân thủ các tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật Việt Nam, không gây ảnh hưởng xấu đến môi trường xung quanh;
 - (iii) Không bỏ sót hoặc thực hiện bất kỳ hành động nào làm cho Nhà Xưởng hoặc Trung Tâm Công Nghiệp hoặc bất kỳ phần nào của Nhà Xưởng, Trung Tâm Công Nghiệp bị ô nhiễm;
 - (iv) Tuân thủ, mọi chỉ thị, mệnh lệnh, thông báo ban hành bởi cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường liên quan đến Nhà Xưởng (nếu có). Cung cấp ngay cho Bên Cho Thuê 01 (một) bản sao của chỉ thị, mệnh lệnh, thông báo đó cùng với phương án đề xuất và kết quả thực hiện theo chỉ thị, mệnh lệnh, thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
 - (v) Tùy từng trường hợp, nộp cho Bên Cho Thuê 01 (một) bản sao Giấy phép môi trường, Báo cáo đánh giá tác động môi trường, nội dung đăng ký môi trường (nếu có) của Bên Thuê tại Nhà Xưởng.
- (b) Bên Thuê sẽ xả nước thải vào hệ thống xử lý nước thải do Bên Cho Thuê đầu tư xây dựng với điều kiện: (i) nước thải phải tuân thủ Tiêu Chuẩn Nước Thải của Trung Tâm Công Nghiệp quy định tại Phụ Lục 4 của Hợp Đồng này và (ii) lượng nước thải Bên Thuê được phép xả vào hệ thống xử lý nước thải của

Xác nhận bởi	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	

Trung Tâm Công Nghiệp không vượt quá lượng nước thải được phép quy định tại Phụ Lục I đính kèm.

Nước thải sẽ được xử lý bởi hệ thống xử lý nước thải của Trung Tâm Công Nghiệp trước khi xả vào hệ thống xử lý tập trung của Khu Công Nghiệp. Bên Thuê sẽ trả chi phí xử lý nước thải cho đơn vị cung cấp dịch vụ xử lý nước thải của Khu Công Nghiệp đối với công đoạn xử lý nước thải bởi hệ thống của Khu Công Nghiệp.

- (c) **Bảng chi phí của mình, Bên Thuê có trách nhiệm vệ sinh định kỳ bể phốt tại Nhà Xưởng, xử lý mọi tắc nghẽn trong hệ thống thoát nước giữa Nhà Xưởng đến bể phốt của Nhà Xưởng. Bên Cho Thuê có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại khi Bên Thuê thực hiện không đúng việc duy tu, sửa chữa và vệ sinh đường ống thoát nước và bể phốt đã được Bên Cho Thuê bàn giao.**

- (d) **Với các chất thải khác như chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp,... Bên Thuê sẽ tiến hành phân loại, thu gom, lưu giữ gọn gàng đúng nơi quy định và ký hợp đồng để chuyển giao chất thải cho tổ chức xử lý chất thải được cấp phép.**

Nếu Bên Thuê không tuân thủ Điều này, Bên Cho Thuê được quyền (nhưng không có nghĩa vụ) xử lý chất thải. Tất cả chi phí và phí tổn phát sinh bởi Bên Cho Thuê, Bên Thuê sẽ hoàn trả lại cho Bên Cho Thuê ngay lập tức khi được yêu cầu.

- (e) **Nếu Bên Thuê hoặc Đại Diện Của Bên Thuê gây ra bất kỳ sự ô nhiễm nào cho Nhà Xưởng hoặc Trung Tâm Công Nghiệp. Bên Thuê sẽ, ngay lập tức:**

- (i) **Thực hiện kiểm tra, khảo sát và các cuộc điều tra cần thiết để xác định được tính chất và mức độ ô nhiễm, tạm ngưng xả thải nếu có yêu cầu từ Bên Cho Thuê;**
- (ii) **Thông báo cho Bên Cho Thuê về tính chất và mức độ của sự ô nhiễm và các bước Bên Thuê đề nghị tiến hành để kiểm soát và loại trừ sự ô nhiễm;**
- (iii) **Thực hiện tất cả các biện pháp hợp lý cần thiết để kiểm soát và loại bỏ sự ô nhiễm khỏi Nhà Xưởng, Trung Tâm Công Nghiệp cho đến khi đạt yêu cầu của Bên Cho Thuê và bất kỳ cơ quan nhà nước có thẩm quyền nào; và**
- (iv) **Chấp hành việc xử phạt và thanh toán tiền phạt áp dụng bởi bất kỳ cơ quan nhà nước nào đối với Bên Thuê và bồi thường cho Bên Cho Thuê và bất kỳ bên thứ ba nào khác đối với thiệt hại thực tế, trực tiếp mà Bên Cho Thuê và bên thứ ba đó phải gánh chịu do hậu quả của việc Bên Thuê gây ô nhiễm. Đồng thời, Bên Thuê cam kết miễn trừ cho Bên Cho Thuê toàn bộ trách nhiệm và giữ cho Bên Cho Thuê không bị thiệt hại bởi bất kỳ hành động, khiếu nại, kiện tụng và yêu cầu chống lại Bên Thuê liên quan đến vi phạm của Bên Thuê quy định tại Điều này;**

Ký nhận tên	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	

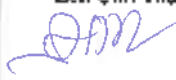
- (v) Thanh toán cho Bên Cho Thuê chi phí liên quan đến việc giám sát hành động của Bên Thuê và/ hoặc chi phí mà Bên Cho Thuê sử dụng để kiểm tra kết quả thực hiện việc kiểm soát, khắc phục của Bên Thuê, bao gồm nhưng không giới hạn chi phí giám định, kiểm tra trả cho bên thứ ba cho chức năng kiểm định, các khoản phạt phải nộp cho cơ quan nhà nước mà Bên Cho Thuê phải gánh chịu do vi phạm này của Bên Thuê.
- (f) Bên Cho Thuê chỉ cho phép Bên Thuê tiếp tục xả thải sau sự cố với điều kiện:
- (i) Bên Cho Thuê hoặc chuyên gia độc lập do Bên Cho Thuê chỉ định hoặc cho phép, bằng chi phí của Bên Thuê, xác nhận rằng sự ô nhiễm đã được loại bỏ hoàn toàn; và
 - (ii) Bên Thuê đã hoàn thành đầy đủ toàn bộ trách nhiệm của mình liên quan đến việc xử lý vụ việc ô nhiễm môi trường như quy định tại Điều này.
- (g) Trong trường hợp có sự thay đổi pháp luật, quy định, tiêu chuẩn hoặc tập quán về môi trường của cơ quan có thẩm quyền, Bên Thuê có nghĩa vụ tuân thủ các tiêu chuẩn mới này. Bên Thuê sẽ tuân thủ nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường.

8.2.13 Bảo Hiểm

- (a) Trong suốt Thời Hạn Thuê hoặc bất kỳ thời gian nào mà Bên Thuê, Đại Diện Của Bên Thuê chiếm giữ Nhà Xưởng quy định trong Hợp Đồng này (bao gồm cả thời gian chậm trễ trả lại Nhà Xưởng), Bên Thuê bằng chi phí và phí tổn của mình sẽ thực hiện và duy trì:
- (i) Bảo hiểm mọi rủi ro cho tài sản của Bên Thuê bao gồm nhưng không giới hạn tài sản, hàng hóa, vật dụng, thiết bị, máy móc, đồ đạc thuộc sở hữu của Bên Thuê tại Nhà Xưởng (bao gồm cả bảo hiểm cháy nổ bắt buộc); và
 - (ii) Bảo hiểm trách nhiệm công cộng đối với các yêu cầu bồi tiền bảo hiểm về thương tích, tử vong hoặc thiệt hại hay mất mát về tài sản phát sinh từ mọi hoạt động của Bên Thuê trong Nhà Xưởng đối với bên thứ ba và/hoặc tài sản của bên thứ ba, nhà xưởng liền kề với giới hạn đền bù cho mỗi vụ việc và tổng giới hạn đền bù là Hai Triệu Đô La Mỹ (2.000.000 USD). Bảo hiểm trách nhiệm công cộng tại Điều này sẽ bao gồm cả Bên Cho Thuê là một bên thứ ba được hưởng đền bù trong hợp đồng bảo hiểm.

Các hợp đồng bảo hiểm trên đây ("Hợp Đồng Bảo Hiểm") phải được mua tại doanh nghiệp bảo hiểm được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

- (b) Bên Thuê sẽ cung cấp 01 (một) bản sao giấy chứng nhận bảo hiểm cho các bảo hiểm được đề cập tại Mục (a) nêu trên chứng minh sự tuân thủ của Bên Thuê đối với quy định tại Điều này;

Xác nhận bên	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	

- (c) Thông báo ngay cho Bên Cho Thuê nếu có sự kiện nào xảy ra (bao gồm nhưng không giới hạn việc điều chỉnh, bổ sung ngành nghề kinh doanh của Bên Thuê...) có thể dẫn đến việc yêu cầu bồi thường bảo hiểm hoặc làm ảnh hưởng, có tác động bất lợi đến các Hợp Đồng Bảo Hiểm, hoặc Hợp Đồng Bảo Hiểm bị hủy bỏ, vô hiệu hoặc thay đổi.

8.2.14 Bên Thuê có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Bên Cho Thuê đối với các thiệt hại thực tế, trực tiếp mà Bên Cho Thuê phải gánh chịu từ bất kỳ vi phạm nào của Bên Thuê đối với Hợp Đồng này, Nội Quy, quy định của Khu Công Nghiệp và quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

8.2.15 Gửi Thông Báo

Bên Thuê có nghĩa vụ gửi cho Bên Cho Thuê mà không có sự trì hoãn bất hợp lý:

- (a) Bản sao của bất kỳ thông báo hoặc yêu cầu hàng văn bản nào từ bất kỳ cơ quan có thẩm quyền nào liên quan đến Nhà Xưởng và việc sử dụng, tuân thủ pháp luật tại Nhà Xưởng khi Bên Thuê nhận được thông báo hoặc yêu cầu đó;
- (b) Thông báo về bất kỳ khiếm khuyết, hư hỏng, thiệt hại nào trong Nhà Xưởng có thể dẫn đến trách nhiệm hoặc nghĩa vụ đối với Bên Cho Thuê khi Bên Thuê biết được khiếm khuyết đó; và
- (c) Bất kỳ tình trạng nào khác có khả năng gây nguy hiểm hoặc gây nguy hại đến Nhà Xưởng hoặc bất kỳ người nào trong Nhà Xưởng.

ĐIỀU 9. GIỚI HẠN TRÁCH NHIỆM

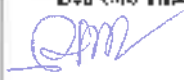
Trong trường hợp bất kỳ Bên nào vi phạm Hợp Đồng này gây thiệt hại cho Bên còn lại hoặc một Bên thứ ba, và các quy định về đền bù thiệt hại trong Hợp Đồng này được áp dụng thì thiệt hại được bồi thường theo Hợp Đồng này chỉ bao gồm thiệt hại thực tế và trực tiếp, không bao gồm các thiệt hại do gián đoạn kinh doanh, tổn thất về doanh thu, tổn thất về lợi nhuận, tổn thất về sản xuất, tổn thất về hợp đồng, tổn thất về sử dụng vốn, tổn thất về kinh doanh, thiệt hại do thua kiện bên thứ ba, chi phí pháp lý và chi phí phát sinh do tham gia tố tụng hoặc tổn thất về cơ hội kinh doanh hoặc bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại gián tiếp hoặc đặc biệt nào.

ĐIỀU 10. SỰ KIẾN VI PHẠM

Sự Kiến Vi Phạm được hiểu là:

10.1 Bên Thuê có một trong các hành vi dưới đây:

- 10.1.1 Bên Thuê không đến tiếp nhận bàn giao Nhà Xưởng vào Ngày Bàn Giao như quy định tại Điều 5.2.3.
- 10.1.2 Bên Thuê vi phạm nghĩa vụ bảo vệ môi trường tại Nhà Xưởng và/hoặc Trung Tâm Công Nghiệp quy định tại Điều 8.2.12.
- 10.1.3 Bên Thuê chậm thanh toán các khoản thanh toán theo quy định tại Điều 4.2.1 quá 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày đến hạn.

Xác nhận bên	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	

- 10.1.4 Bên Thuê không duy trì các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực theo Điều 8.2.13 trong suốt Thời Hạn Thuê.
- 10.1.5 Bên Thuê thực hiện Công Việc Thi Công Lắp Đặt mà không tuân thủ theo quy định tại Hợp Đồng này.
- 10.1.6 Bên Thuê cho thuê lại, chuyển nhượng hoặc bằng các cách thức khác chia sẻ việc chiếm giữ hoặc sử dụng hoặc có ý định trao các quyền liên quan đến Nhà Xưởng cho các bên thứ ba.
- 10.1.7 Bên Thuê sử dụng Nhà Xưởng cho bất kỳ mục đích nào không phải là Mục Đích Sử Dụng Được Phép.
- 10.1.8 Bên Thuê vi phạm hoặc không tuân thủ bất kỳ điều khoản nào của Hợp Đồng này, Nội Quy, quy định của Khu Công Nghiệp và những vi phạm đó là không có khả năng khắc phục được, hoặc nếu có thể khắc phục được nhưng Bên Thuê đã không khắc phục trong vòng 14 (mười bốn) ngày kể từ ngày có thông báo từ Bên Cho Thuê.
- 10.2 Bên Thuê bị lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán, giải thể hay bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép khác theo quy định của pháp luật cho việc hoạt động và kinh doanh của Bên Thuê.
- 10.3 Bên Thuê đã, theo suy đoán hợp lý của Bên Cho Thuê, ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh tại Nhà Xưởng, bao gồm nhưng không giới hạn:
- 10.3.1 Bên Cho Thuê (trực tiếp hoặc gián tiếp) phát hiện không có bất kỳ nhân viên, người quản lý, người có liên quan của Bên Thuê có mặt tại Nhà Xưởng trong vòng 30 (ba mươi) ngày liên tiếp mà không nhận được thông báo dưới bất kỳ hình thức nào của Bên Thuê.
- 10.3.2 Bên Thuê không có bất kỳ sự liên lạc hoặc phản hồi nào đối với nhân viên, người đại diện của Bên Cho Thuê dưới bất kỳ hình thức nào trong vòng 30 (ba mươi) ngày liên tiếp.
- 10.4 Bên Thuê đơn phương chấm dứt Hợp Đồng mà không căn cứ vào bất kỳ trường hợp nào quy định tại Điều 11.1 của Hợp Đồng này.

ĐIỀU 11. CÁC TRƯỜNG HỢP CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG VÀ BIỆN PHÁP XỬ LÝ

- 11.1 Hợp Đồng này sẽ bị chấm dứt trong các trường hợp sau:
- 11.1.1. Các Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp Đồng trước hạn. Trong trường hợp này, Các Bên sẽ lập văn bản thỏa thuận về các điều kiện và điều khoản mà Các Bên sẽ thực hiện để chấm dứt Hợp Đồng.
- 11.1.2. Xảy Sự Kiện Bất Khả Kháng như nêu tại Điều 12 dưới đây.
- 11.1.3. Bên Cho Thuê đơn phương chấm dứt Hợp Đồng do vi phạm của Bên Thuê như quy định tại Điều 7.1.6 và Điều 10 của Hợp Đồng này.
- 11.1.4. Bên Thuê đơn phương chấm dứt Hợp Đồng do vi phạm của Bên Cho Thuê quy định tại Điều 3.1.6 của Hợp Đồng này.

Xác nhận bởi	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	

11.1.5. Hợp Đồng chấm dứt hiệu lực vào Ngày Hết Hạn và không được gia hạn, khi đó, Các Bên sẽ hoàn thành các nghĩa vụ của mình theo quy định của Hợp Đồng này.

11.2 Xử Lý Hậu Quả Của Việc Chấm Dứt Hợp Đồng:

11.2.1. Nếu Hợp Đồng chấm dứt trong trường hợp quy định tại Điều 11.1.1, Bên Thuê và Bên Cho Thuê sẽ thực hiện theo các nội dung đã thỏa thuận bằng văn bản ký giữa Các Bên.

11.2.2. Nếu Hợp Đồng chấm dứt do xảy ra Sự Kiện Bất Khả Kháng, Các Bên sẽ thực hiện theo quy định tại Điều 12 của Hợp Đồng này.

11.2.3. Trong trường hợp quy định tại Điều 11.1.3, Bên Thuê có nghĩa vụ:

- (a) Trả cho Bên Cho Thuê một khoản phạt do vi phạm Hợp Đồng tương đương với 8% của tổng Tiền Thuê cho toàn bộ thời gian còn lại của Thời Hạn Thuê và thanh toán cho Bên Cho Thuê các khoản phải trả hoặc còn tồn đọng khác tính đến thời điểm chấm dứt Hợp Đồng (nếu có);
- (b) Bên Thuê không được Bên Cho Thuê hoàn trả lại Tiền Đặt Cọc;
- (c) Bồi thường cho Bên Cho Thuê toàn bộ thiệt hại thực tế, trực tiếp phát sinh mà Bên Cho Thuê phải gánh chịu do hành vi vi phạm của Bên Thuê;
- (d) Khôi phục và giao trả lại Nhà Xưởng cho Bên Cho Thuê theo quy định tại Điều 8.2.8 của Hợp Đồng này.

11.2.4. Trong trường hợp quy định tại Điều 11.1.4, Bên Cho Thuê có nghĩa vụ:

- (a) Trả cho Bên Thuê một khoản phạt do vi phạm Hợp Đồng tương đương với 8% của tổng Tiền Thuê cho toàn bộ thời gian còn lại của Thời Hạn Thuê;
- (b) Hoàn trả Tiền Đặt Cọc cho Bên Thuê;
- (c) Bồi thường cho Bên Thuê toàn bộ thiệt hại thực tế, trực tiếp phát sinh do hành vi vi phạm của Bên Thuê.

11.3 Sau khi Hợp Đồng chấm dứt, Bên Thuê sẽ không còn quyền sử dụng Nhà Xưởng cho hoạt động kinh doanh, đầu tư hoặc bất kỳ mục đích nào khác, Bên Thuê phải thực hiện các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật chấm dứt việc sử dụng địa chỉ Nhà Xưởng, Trung Tâm Công Nghiệp như là địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh, địa điểm kinh doanh, địa điểm thực hiện dự án hay bất kỳ hình thức nào khác của Bên Thuê.

ĐIỀU 12. SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG

12.1. Việc một trong Các Bên không thực hiện nghĩa vụ của mình quy định tại Hợp Đồng này sẽ không bị xem là vi phạm Hợp Đồng, hoặc không là lý do để khiếu kiện theo Hợp Đồng này nếu nguyên nhân của việc không thực hiện các nghĩa vụ đó là do Sự Kiện Bất Khả Kháng.

12.2. Bên bị ảnh hưởng bởi Sự Kiện Bất Khả Kháng trong việc thực hiện các nghĩa vụ của mình sẽ thông báo ngay bằng văn bản cho Bên kia trong vòng 48 (bốn mươi tám) giờ kể từ khi biết được rằng mình không có khả năng thực hiện Hợp Đồng do Sự Kiện Bất Khả Kháng, và sẽ nỗ lực tối đa để tránh hoặc khắc phục nguyên nhân của Sự Kiện Bất Khả Kháng. Nếu Bên

Xác nhận bên	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	

bị ảnh hưởng không gửi ngay thông báo bằng văn bản cho Bên kia trong thời hạn nêu trên, Bên bị ảnh hưởng sẽ không được loại trừ trách nhiệm khỏi Sự Kiện Bất Khả Kháng.

- 12.3. Việc thực hiện Hợp Đồng của Các Bên (ngoài nghĩa vụ phải nỗ lực tối đa để tránh hoặc khắc phục nguyên nhân Sự Kiện Bất Khả Kháng) sẽ được tạm ngưng trong thời gian xảy ra Sự Kiện Bất Khả Kháng. Trong trường hợp này, tất cả các điều khoản khác quy định tại Hợp Đồng sẽ được gia hạn thêm một khoảng thời gian hợp lý bằng với thời gian từ khi bắt đầu xảy ra Sự Kiện Bất Khả Kháng cho đến khi khắc phục được Sự Kiện Bất Khả Kháng.
- 12.4. Trong trường hợp Bên bị ảnh hưởng không thể khắc phục được Sự Kiện Bất Khả Kháng để tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trong vòng 180 (một trăm tám mươi) ngày kể từ ngày xảy ra Sự Kiện Bất Khả Kháng và Các Bên không đạt được một thỏa thuận khác, một trong Các Bên có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng này bằng thông báo trước bằng văn bản ít nhất 30 (ba mươi) ngày cho Bên còn lại. Các Bên sẽ không có bất kỳ khiếu nại nào đối với Bên kia liên quan đến việc thuê Nhà Xưởng hoặc chấm dứt Hợp Đồng này.
- 12.5. Bên Thuê sẽ thanh toán Tiền Thuê, Phí Dịch Vụ và các loại phí phải trả cho đến ngày chấm dứt Hợp Đồng và Bên Cho Thuê sẽ hoàn trả lại Tiền Đặt Cọc cho Bên Thuê trong vòng 10 (mười) Ngày Làm Việc kể từ khi chấm dứt Hợp Đồng.

ĐIỀU 13. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp Đồng này sẽ được giải quyết trước tiên bằng thương lượng trên tinh thần thiện chí giữa Các Bên. Trong trường hợp Các Bên không thể giải quyết được bằng thương lượng, mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp Đồng này sẽ được giải quyết bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) theo Quy tắc tổ tụng trọng tài của Trung tâm này. Số lượng trọng tài viên là 03 (ba) người, địa điểm trọng tài là Hà Nội, Việt Nam. Ngôn ngữ trọng tài là tiếng Việt. Phán quyết của trọng tài là chung thẩm, có giá trị ràng buộc Các Bên.

ĐIỀU 14. CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

- 14.1. Trong suốt thời hạn của Hợp Đồng này và trong vòng 24 (hai mươi bốn) tháng kể từ ngày Hợp Đồng chấm dứt hoặc hết hạn, Các Bên không được phép tiết lộ bất kỳ thông tin nào liên quan đến Hợp Đồng này, Nhà Xưởng, giao dịch thuê nhà xưởng này và bất kỳ thông tin nào của Bên còn lại cho một bên thứ ba mà không có sự chấp thuận trước bằng văn bản của Bên đó, trừ trường hợp việc phải tiết lộ thông tin cho bên thứ ba, ngân hàng, cơ quan có thẩm quyền liên quan theo quy định của pháp luật hoặc trên cơ sở cần phải biết. Nghĩa vụ quy định tại Điều này vẫn có hiệu lực khi Hợp Đồng này chấm dứt hoặc hết hạn.
- 14.2. Mỗi Bên sau đây cam đoan và bảo đảm rằng
 - (a) mỗi Bên có đủ năng lực và thẩm quyền theo pháp luật nơi mà bên đó thành lập để ký kết Hợp Đồng này và thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Hợp Đồng;
 - (b) Hợp Đồng này được ký bởi đại diện có thẩm quyền của mỗi Bên;
 - (c) việc ký kết, chuyển giao và thực hiện Hợp Đồng này không (i) vi phạm hoặc mâu thuẫn với các văn bản thành lập và hoạt động của mỗi Bên, hoặc (ii) dẫn tới bất kỳ vi phạm nghiêm trọng, hoặc cấu thành nên một vi phạm nghiêm trọng theo bất kỳ

Xác nhận bởi	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	

hợp đồng nào mà mỗi Bên tham gia ký kết;

- (d) mọi thông tin được cung cấp bởi một Bên cho Bên còn lại nhằm mục đích thương lượng và ký kết Hợp Đồng này là thông tin đầy đủ và chính xác; và
- (e) mỗi Bên sẽ thực hiện các hành động hoặc các công việc cần thiết được yêu cầu để thực hiện Hợp Đồng này một cách hiệu quả và có hiệu lực thi hành.

14.3. Chuyển Nhượng

- (a) Bên Cho Thuê có quyền chuyển giao các quyền và nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng này cho bất kỳ bên thứ ba nào, hoặc chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ Nhà Xưởng, dự án, Trung Tâm Công Nghiệp cho bất kỳ bên thứ ba nào, với điều kiện là, toàn bộ quyền và nghĩa vụ của Bên Thuê trong Hợp Đồng này sẽ được giữ nguyên, không thay đổi;
- (b) Bên Thuê không được chuyển nhượng các quyền và nghĩa vụ của mình trong Hợp Đồng này cho bất kỳ bên thứ ba nào.

14.4. Thông Báo

14.4.1. Mọi thông báo, đề nghị, yêu cầu hoặc thư từ trao đổi được gửi bởi một Bên cho Bên còn lại phải được lập thành văn bản. Phương thức thông báo giữa Các Bên có thể thông qua gửi trực tiếp, thư chuyển phát, thư điện tử. Các Bên thống nhất rằng, bất kỳ thông báo nào đều được coi là đã được nhận nếu được gửi đến đúng địa chỉ, đúng tên người nhận, đồng hình thức thông báo theo thỏa thuận tại Hợp Đồng này:

- (a) Vào ngày gửi trong trường hợp giao tận tay và có chữ ký của người nhận;
- (b) Vào ngày thứ 03 (ba) kể từ ngày đóng dấu bưu điện trong trường hợp gửi hàng thư chuyển phát nhanh;
- (c) Trong trường hợp gửi thư điện tử, khi việc gửi được xác nhận bởi một thông báo hoạt động cho thấy việc truyền tải đã thành công và không có thông báo lỗi.

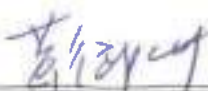
14.4.2. Địa chỉ nhận thông báo:

Gửi cho Bên Cho Thuê: **CÔNG TY TNHH MODERN SHINE VIỆT NAM**

Địa chỉ: Lô CN18, Khu Công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thành Phố Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.
Email: info@gawnpindustrial.vn
Điện thoại: 0789 75 77 88
Người nhận: Bà Nguyễn Phương Thảo
Chức danh: Giám đốc Cho thuê và Quản lý tài sản

Gửi cho Bên Thuê: **CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS**

Địa chỉ: Nhà xưởng Unit2&3 – Block 3B – Giai đoạn 1, Lô CN18, Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thành phố Phố Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.
Email: allen@trustechph.com
Điện thoại: 13823512291

Xác nhận bởi	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	
	

Người nhận:
Chức danh:Ông Huang Yu-Chou
Giám đốc**14.5. Không từ bỏ quyền**

Việc trì hoãn thực hiện hoặc không thực hiện bất kỳ quyền nào của Các Bên không bị xem là từ bỏ quyền đó. Mỗi Bên có thể miễn trừ hoặc thua hiệp về toàn bộ hoặc một phần trách nhiệm của Bên còn lại theo quy định của Hợp Đồng này hoặc kéo dài bất kỳ thời hạn nào hoặc ưu đãi cho Bên còn lại đó mà không làm ảnh hưởng đến trách nhiệm của Bên còn lại.

ĐIỀU 15. HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

- 15.1. Hợp Đồng này có hiệu lực ràng buộc và có giá trị pháp lý kể từ ngày ký.
- 15.2. Hợp Đồng này được lập thành 03 (ba) bản bằng tiếng Việt, 03 (ba) bản tiếng Anh và 03 (ba) bản tiếng Trung. Bên Cho Thuê sẽ giữ 02 (hai) bản mỗi ngôn ngữ, Bên Thuê sẽ giữ 01 (một) bản mỗi ngôn ngữ, có hiệu lực pháp lý ngang nhau. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa các ngôn ngữ, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.
- 15.3. Các phụ lục đính kèm Hợp Đồng này và các sửa đổi, bổ sung theo thỏa thuận của Các Bên là một phần không tách rời Hợp Đồng này và có hiệu lực thi hành đối với Các Bên.
- 15.4. Bất kỳ việc sửa đổi nào của Hợp Đồng này sẽ không ràng buộc Các Bên trừ khi được lập bằng văn bản và ký kết bởi đại diện có thẩm quyền của mỗi Bên.
- 15.5. Hợp Đồng này (cùng với các văn bản khác được đề cập trong Hợp Đồng) tạo thành toàn bộ thỏa thuận giữa Các Bên liên quan đến giao dịch được dự kiến theo Hợp Đồng này và thay thế tất cả các thỏa thuận trước đó, bất kể bằng lời hay bằng văn bản, giữa Các Bên liên quan đến Hợp Đồng này.
- 15.6. Việc bất kỳ điều khoản nào của Hợp Đồng này không hợp pháp, không có hiệu lực hoặc không thể thi hành được theo quy định pháp luật của bất kỳ thẩm quyền pháp lý nào sẽ không ảnh hưởng đến (i) tính hợp pháp, hiệu lực hoặc khả năng thi hành của các điều khoản khác theo quy định pháp luật của bất kỳ thẩm quyền pháp lý nào khác và/hoặc (ii) tính hợp pháp, hiệu lực hoặc khả năng thi hành của các điều khoản khác của Hợp Đồng này.
- 15.7. Hợp Đồng này được diễn giải, điều chỉnh bởi và hiệu theo pháp luật của Việt Nam.

[Phần còn lại của trang này chủ yếu để trống, trang ký theo sau]

Xác nhận bởi	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	

ĐỂ LÀM BẰNG CHỨNG Các Bên đã ký kết hợp lệ Hợp Đồng này vào ngày tháng năm ghi tại trang đầu tiên bên trên.

Thay mặt và đại diện cho Bên Cho Thuê
CÔNG TY TNHH MODERN SHINE
VIỆT NAM



Họ tên: Võ Sỹ Nhân
Chức danh: Tổng Giám đốc

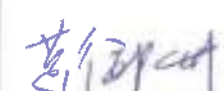
Thay mặt và đại diện cho Bên Thuê
CÔNG TY TNHH VIỆT NAM
TRUSTECH ELECTRONICS



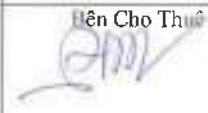
Họ tên: Hoàng Yu-Chen
Chức danh: Giám đốc

PHỤ LỤC 1 - TIỀN THUẾ, THỜI HẠN THUẾ VÀ THÔNG TIN KHÁC

A. THÔNG TIN CHUNG		
1.	Mã Nhà Xưởng	Unit 2&3 Nhà xưởng 3B – Giai đoạn 2
2.	Diện tích đất sử dụng:	54.284,6m² (Năm mươi tư nghìn, hai trăm tám mươi tư phẩy sáu mét vuông), trong đó: - Diện tích sử dụng riêng: 5.709,6m² - Diện tích sử dụng chung: 48.575m² (bao gồm toàn bộ diện tích giao thông và cây xanh nội khu trong Trung Tâm Công Nghiệp)
3.	Diện Tích Thuê	5.709,6m² (Năm nghìn, bảy trăm linh chín phẩy sáu mét vuông), trong đó: - Diện tích văn phòng nhà xưởng: 199,6m² - Diện tích nhà xưởng: 5.510m²
4.	Mục Đích Sử Dụng Được Phép	Hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp cho Bên Thuê. Sản xuất linh kiện điện tử - Chi tiết: Sản xuất bảng mạch điện tử PCB, mạch tích hợp và mạch vi xử lý, mạch in – Mã ngành VSIC: 2610
B. TIỀN THUẾ, PHÍ DỊCH VỤ		
1.	Tiền Thuế	Đơn giá Tiền Thuế mỗi năm như sau: - Năm 1: 100.122 VNĐ/m²/tháng - Năm 2: 105.443 VNĐ/m²/tháng - Năm 3: 110.715 VNĐ/m²/tháng - Năm 4: 116.251 VNĐ/m²/tháng - Năm 5: 122.064 VNĐ/m²/tháng
2.	Phí Dịch Vụ	Đơn giá Phí Dịch Vụ mỗi năm như sau: - Năm 1: 7.173 VNĐ/m²/tháng - Năm 2: 7.532 VNĐ/m²/tháng - Năm 3: 7.908 VNĐ/m²/tháng - Năm 4: 8.304 VNĐ/m²/tháng - Năm 5: 8.719 VNĐ/m²/tháng
3.	Tiền Đặt Cọc	3.685.944.472 VNĐ (Ba tỷ, sáu trăm tám mươi lăm triệu, chín trăm bốn mươi sáu nghìn, bốn trăm bảy mươi hai Việt Nam đồng)

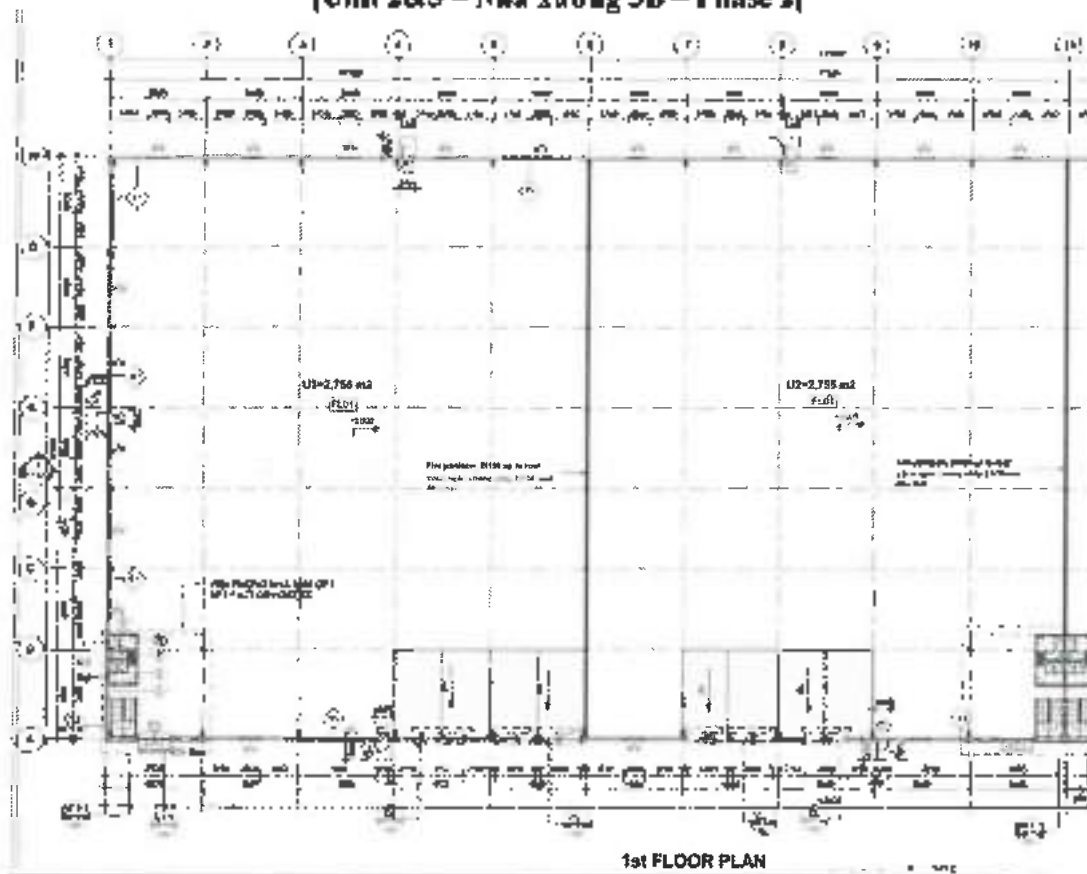
Xác nhận bên	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	

4.	Tiền Đặt Cọc Thi Công Lắp Đặt	614.324.412VND (Sáu trăm mười bốn triệu, ba trăm hai mươi tư nghìn, bốn trăm mười hai Việt Nam đồng)
C. THỜI HẠN THUẾ VÀ CÁC THỜI HẠN KHÁC		
1.	Thời Hạn Thuế	05 (năm) năm kể từ Ngày Bắt Đầu Tính Tiền Thuế
2.	Thời Gian Thi Công Lắp Đặt	từ ngày 15/01/2024 đến hết ngày 14/03/2024
3.	Ngày Bàn Giao	15/01/2024
4.	Ngày Bắt Đầu Tính Tiền Thuế	15/03/2024
5.	Ngày Hết Hạn	14/03/2029
6.	Thời Hạn Miễn Tiền Thuế	01 (một) tháng (tháng thứ 36 của Thời Hạn Thuế)
D. CÁC THÔNG TIN KHÁC		
1.	Công suất điện tối đa Bên Thuê được cấp tại Trung Tâm Công Nghiệp	950KVA
2.	Tổng lượng nước thải đạt Tiêu Chuẩn Nước Thải tối đa Bên Thuê được phép xả vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Trung Tâm Công Nghiệp	150m ³ /ngày đêm

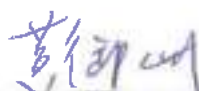
Xác nhận bởi	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	

PHỤ LỤC 2 - BẢN VẼ NHÀ XƯỞNG BÀN GIAO

[Unit 2&3 – Nhà xưởng 3B – Phase 2]



Xác nhận bởi	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	

Xác nhận bởi	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	

PHỤ LỤC 3 - DỊCH VỤ DO BÊN CHO THUÊ CUNG CẤP**1. Dịch vụ do Bên Cho Thuê cung cấp gồm:****(a) Bảo trì hàng ngày, gồm:**

- Bảo vệ an ninh 24/7 tại khu vực chung;
- Vệ sinh khu vực chung;
- Bảo trì cảnh quan chung và cây xanh trong Trung Tâm Công Nghiệp.

(b) Bảo trì định kỳ, gồm:

- Tu bổ khu vực chung như mái nhà, khu đậu xe, đường nhựa, công rãnh;
- Tu bổ mặt ngoài của tòa nhà như sơn tường rào, tường;
- Tu bổ trạm biến áp và phân phối, phòng máy biến áp, hệ thống ống nước;
- Tiêu diệt côn trùng khu vực chung;
- Bảo trì, bảo dưỡng CSHT Cung Cấp Tiện Ích Chung.

(c) Sửa chữa khi có hư hỏng hệ thống chiếu sáng, biển báo tại khu vực chung.**2. Dịch vụ do Bên Cho Thuê cung cấp không bao gồm dịch vụ canteen, bố trí canteen và chỗ ngồi tại canteen phục vụ cho Bên Thuê và nhân viên, lao động, nhà thầu, nhà thầu phụ, bên tư vấn, khách mời, khách hàng, bên cung cấp dịch vụ và các bên liên quan của Bên Thuê tại Trung Tâm Công Nghiệp.**

Xác nhận bởi	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	

**PHỤ LỤC 4 - TIÊU CHUẨN XẢ NƯỚC THẢI TRONG
TRUNG TÂM CÔNG NGHIỆP**

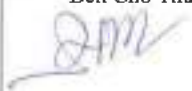
STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tối đa
1	Nhiệt độ	oC	30-40
2	Màu	Pt/Co	300
3	pH	-	6,5 - 7,5
4	BOD5 (20°C)	mg/l	500
5	COD	mg/l	900
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	500
7	Asen	mg/l	0,1
8	Thủy ngân	mg/l	0,01
9	Chì	mg/l	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,1
12	Crom (VII)	mg/l	1
13	Đồng	mg/l	2
14	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0,5
16	Mangan	mg/l	1
17	Sắt	mg/l	5
18	Tổng xianua	mg/l	0,1
19	Tổng phenol	mg/l	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	15 - 20
21	Sunfua	mg/l	0,5
22	Florua	mg/l	10
23	Amoni (Tính theo N)	mg/l	80
24	Tổng nitơ	mg/l	100
25	Tổng photpho & Tính theo P)	mg/l	8 - 10
26	Clorua (không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặt, nước lợ)	mg/l	500
27	Clo dư	mg/l	2
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật	mg/l	1

Xác nhận bởi

Bên Cho Thuê

Bên Thuê

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tối đa
	phát pho hiện cơ		
30	Tổng PCB	mg/l	0,01
31	Coliform	bacteria/100 ml	.
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1

Xác nhận bởi	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	

PHỤ LỤC 5 - NỘI QUY TRUNG TÂM CÔNG NGHIỆP

Các bên thuê, sử dụng nhà xưởng trong Trung Tâm Công Nghiệp có nghĩa vụ tuân thủ các quy định sau:

(*) Các thuật ngữ được viết hoa tại Nội Quy này sẽ được hiểu như được định nghĩa trong Hợp Đồng Thuê Nhà Xưởng ký kết giữa Bên Thuê và Bên Cho Thuê.

1. MÁY MÓC

Việc lắp đặt, vận hành bất kỳ máy móc nào trong Nhà Xưởng bởi Bên Thuê phải đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn Việt Nam quy định về giới hạn cho phép trong các cơ sở sản xuất đối với tiếng ồn, độ rung lắc, bụi, khí thải công nghiệp, chất lượng không khí xung quanh.

2. CÁC CHẤT NGUY HIỂM

Không được chứa hoặc cho phép chứa bất kỳ loại xăng hoặc chất dễ cháy, dễ nổ, độc hại, nguy hiểm hoặc dễ gây cháy nổ nào khác ("Các Chất Nguy Hiểm") hoặc bất kỳ hàng hóa bất hợp pháp nào như thuốc súng, chất hóa học, vũ khí, đạn dược... trong Nhà Xưởng trừ khi:

- một danh sách Các Chất Nguy Hiểm đó cùng với bằng chứng về các chấp thuận có liên quan từ cơ quan có thẩm quyền cho phép lưu trữ Các Chất Nguy Hiểm đó tại Nhà Xưởng được gửi cho Bên Cho Thuê và được Bên Cho Thuê chấp thuận; và
- trước khi nộp đơn xin chấp thuận có liên quan từ cơ quan có thẩm quyền về việc lưu trữ Các Chất Nguy Hiểm mới nào của Bên Thuê, văn bản thông báo về đơn đề nghị đó phải được gửi trước cho Bên Cho Thuê. Bên Cho Thuê có quyền từ chối hoặc loại bỏ bất kỳ chất nào trong danh sách Các Chất Nguy Hiểm được trình xin chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

3. KHÔNG LÀM PHIÊN

Không thực hiện bất cứ việc gì trong Nhà Xưởng mà Bên Cho Thuê (theo quyết định của mình) xem xét là hoặc có thể gây phiền toái, quấy rầy, xáo trộn, bất tiện, gây nguy hiểm hoặc thiệt hại cho Bên Cho Thuê hoặc những người thuê khác của Nhà Xưởng hoặc với chủ sở hữu, người thuê và người chiếm giữ các tài sản liền kề và lân cận hoặc có thể ảnh hưởng tiêu cực hoặc ảnh hưởng xấu đến khả năng tiếp thị của các đơn vị hoặc nhà xưởng khác trong hoặc bên cạnh Trung Tâm Công Nghiệp.

4. MỤC ĐÍCH BẤT HỢP PHÁP

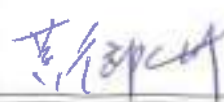
Không được thực hiện trung phạm vi Nhà Xưởng hoặc bất kỳ phần nào của Nhà Xưởng những hành vi bất hợp pháp hoặc trái đạo đức.

5. KHÔNG SỬ DỤNG VỚI MỤC ĐÍCH CƯ TRÚ

Không được sử dụng Nhà Xưởng cho mục đích cư trú.

6. KHÔNG NẤU NƯỚNG

- Không được chuẩn bị hoặc nấu ăn trong Nhà Xưởng ngoại trừ ở những khu vực được chỉ định và được Bên Cho Thuê chấp thuận cho mục đích này;

Xác nhận bởi	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	

- (b) Không cho phép, mà không có chấp thuận trước bằng văn bản của Bên Cho Thuê, những người bán hàng ăn uống hoặc người phục vụ mang đồ ăn thức uống vào trong Nhà Xưởng hoặc bất kỳ phần nào của Nhà Xưởng hoặc trong Trung Tâm Công Nghiệp mà đồ ăn thức uống đó là để phục vụ những người sử dụng Nhà Xưởng trừ nhà thầu được Bên Cho Thuê chấp thuận cho quyền cung cấp dịch vụ phục vụ đồ ăn thức uống cho những người sử dụng Nhà Xưởng.

7. KHÔNG NUÔI VẬT NUÔI HOẶC LOÀI VẬT GÂY HẠI

- (a) Không nuôi bất kỳ vật nuôi nào trong Nhà Xưởng; và
- (b) Ký kết hợp đồng phun diệt côn trùng cho Nhà Xưởng với nhà thầu có uy tín, với chi phí và phí tổn của Bên Thuê theo định kỳ hoặc bất cứ khi nào có yêu cầu bằng văn bản của Bên Cho Thuê.

8. KHÔNG TÁC NGHÈN

- (a) Giữ cho tất cả các đường ống, cống rãnh, bể, bể phốt và ngăn chứa nước trong Nhà Xưởng sạch sẽ và không bị tắc nghẽn;
- (b) Làm sạch, thông và lấy rác ra khỏi hệ thống thoát nước trong Nhà Xưởng. Trong trường hợp mà Bên Thuê không thực hiện các yêu cầu trên sau khi được Bên Cho Thuê thông báo, Bên Cho Thuê có thể (nhưng không có nghĩa vụ) dọn rác thải, thông và/hoặc làm sạch hệ thống thoát nước và Bên Thuê sẽ phải thanh toán cho Bên Cho Thuê tất cả chi phí, phí tổn, chi phí khác mà Bên Cho Thuê phải gánh chịu theo yêu cầu của Bên Cho Thuê.

9. TẢI TRỌNG CỦA SÀN

- (a) Không chất lên bất kỳ phần nào của các sàn Nhà Xưởng một trọng lượng lớn hơn ngưỡng tải trọng áp dụng Nhà Xưởng, mà không có sự chấp thuận trước của Bên Cho Thuê.
- (b) Phân bổ hoặc phân bổ lại, theo yêu cầu của Bên Cho Thuê, tải trọng trên bất kỳ phần nào của (các) sàn của Nhà Xưởng phù hợp với tải trọng thiết kế của Nhà Xưởng.
- (c) Bồi thường mọi thiệt hại cho Nhà Xưởng gây ra bởi việc đưa vào những vật mang tải trọng đó.

10. KHÔNG LÀM QUÁ TẢI MÁY MÓC LẮP ĐẶT

- (a) Không làm quá tải máy móc, thiết bị điện tử hoặc đường ống, ống dẫn, dây cáp, dây điện trong Nhà Xưởng.
- (b) Không can thiệp hoặc áp đặt tải trọng bổ sung đối với bất kỳ hệ thống thông gió, điều hòa hoặc những máy móc, thiết bị khác phục vụ Nhà Xưởng.

11. TƯỜNG KÍNH VÀ CỬA SÒ

Không được:

- (a) sơn; hoặc
- (b) thực hiện bất kỳ công việc thay đổi nào đối với; hoặc

Xác nhận bởi	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	
	

- (c) sử dụng bất kỳ lực hoặc chất hoặc đất bất kỳ công trình hoặc hạng mục hoặc vật liệu nào lên, tường kính và cửa sổ, cấu trúc khung của tường và tất cả các bộ phận liên quan của tường, mà sẽ làm mất hiệu lực việc bảo hành được cấp cho hoặc được chỉ định cho Bên Cho Thuê đối với tường và cấu trúc đó.

12. DẪN ĐƯỜNG DÂY ĐIỆN

Không dẫn đường dây điện không được bảo vệ trong Nhà Xưởng mà dây và/hoặc cáp dẫn ngang qua sàn nhà hoặc trần nhà hoặc dọc theo tường. Dây điện phải được che giấu trong ống dẫn hoặc vỏ bọc thích hợp.

13. BÁN ĐẤU GIÁ

Không tổ chức bất kỳ việc bán đấu giá nào trong Nhà Xưởng.

14. KHÔNG KHOAN CẮT

Không thực hiện bất kỳ công việc nào liên quan đến việc khoan cắt vào sàn nhà hoặc những cột kết cấu và xà nhà của Nhà Xưởng.

15. NHIỀU ĐIỆN TỬ HOẶC CƠ KHÍ

Bên Thuê phải đảm bảo rằng bất kỳ hệ thống điện, máy móc hoặc thiết bị nào tại Nhà Xưởng không gây ra sự tăng đột biến điện, điện áp và dòng điện tần số cao, tiếng ồn trong không khí, rung lắc hoặc bất kỳ sự nhiễu hoặc nhiễu loạn điện từ hoặc cơ khí mà làm cản trở dịch vụ hoặc việc sử dụng của bất kỳ hệ thống thông tin liên lạc nào hoặc ảnh hưởng đến hoạt động của các thiết bị, hệ thống, máy móc hoặc máy móc khác của Nhà Xưởng lân cận.

16. PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

Giữ cho Nhà Xưởng bao gồm các vật cố định, trang thiết bị, máy móc lắp đặt và thiết bị trong điều kiện an toàn bằng cách áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết để ngăn chặn sự bùng phát hỏa hoạn trong Nhà Xưởng, và để đạt được điều này, Bên Thuê phải tuân thủ mọi yêu cầu của Bên Cho Thuê, cơ quan phòng cháy chữa cháy, và cơ quan có thẩm quyền. Ngoài ra, Bên Thuê bằng chi phí và phí tổn của mình sẽ chỉ định người quản lý phòng cháy chữa cháy đối với Nhà Xưởng phù hợp với các quy định pháp luật.

17. NGĂN NGỪA BỆNH TRUYỀN NHIỄM

- (a) Ngay lập tức thông báo cho Bên Cho Thuê và cơ quan có thẩm quyền liên quan nếu Bên Thuê biết hoặc nghi ngờ rằng bất kỳ người nào đã đến thăm hoặc có mặt tại Nhà Xưởng đang bị hoặc đã chết do hoặc bị nhiễm hoặc tiếp xúc, hoặc có nguy cơ nhiễm trùng, một bệnh truyền nhiễm và cung cấp các thông tin hoặc chi tiết khác có thể được yêu cầu bởi Bên Cho Thuê và/hoặc cơ quan có thẩm quyền;
- (b) Thực hiện tất cả các bước và biện pháp, bằng chi phí và phí tổn của Bên Thuê, ngăn ngừa bất kỳ sự bùng phát, lây lan hoặc lây nhiễm của bất kỳ bệnh truyền nhiễm nào (bao gồm, nhưng không giới hạn, triệt tiêu và khử trùng triệt để Nhà Xưởng để đáp ứng yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền) và bằng chi phí và phí tổn của Bên Thuê, tuân thủ kịp thời pháp luật và tất cả các hướng dẫn, quy tắc và yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền liên quan tùy từng thời điểm liên quan đến công tác phòng chống bất kỳ sự bùng phát và/hoặc lây lan của các bệnh truyền nhiễm này.

Xác nhận bởi	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	
	

18. ĐIỆN THOẠI VÀ VIỄN THÔNG

Lắp đặt, bằng chi phí riêng của mình, các đường cáp từ điểm cấp dịch vụ của đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông đến tất cả điện thoại, máy in, máy fax, internet, vệ tinh, truyền hình và thiết bị máy vi tính và chạy các đường dây theo cách đã được Bên Cho Thuê chấp thuận trước và đảm bảo là tất cả công việc lắp đặt được thực hiện bởi những người có chuyên môn thích hợp.

19. ĐIỀU HÒA NHIỆT ĐỘ

Trong trường hợp Bên Thuê trang bị các cục điều hòa hoặc hệ thống điều hòa cho Nhà Xưởng của mình, Bên Thuê sẽ, bằng chi phí và phí tổn của mình, lắp đặt và sau đó kiểm tra, sửa chữa, bảo trì và bảo dưỡng định kỳ các cục điều hòa và hệ thống điều hòa đó trong Nhà Xưởng theo cách thức được Bên Cho Thuê chấp nhận và thanh toán các khoản chi phí và phí tổn liên quan đến việc trang bị các cục điều hòa hoặc hệ thống điều hòa đó.

20. CÔNG TÁC NGẮT ĐIỆN

Bằng chi phí của mình, lắp đặt và duy trì trong điều kiện tốt một công tác ngắt điện để ngắt điện với đường điện cung cấp đến Nhà Xưởng của Bên Thuê. Nếu Bên Thuê không lắp đặt và duy trì điều kiện tương tự, Bên Cho Thuê có thể tự tiến hành việc đó và các chi phí liên quan đến lắp đặt hoặc/và bảo trì sẽ được coi là một khoản nợ và Bên Cho Thuê có thể thu hồi khoản tiền nợ đó ngay tức khắc.

21. LẮP ĐẶT THIẾT BỊ ĐIỆN

Lắp đặt (nếu được yêu cầu) bằng công tác điện phụ và bất kỳ thiết bị tiêu thụ điện nào cho Nhà Xưởng bao gồm nhưng không giới hạn các thiết bị an toàn điện với chi phí của Bên Thuê và có sự chấp thuận của Bên Cho Thuê:

- (a) thiết bị an toàn điện cao thế tại trạm điện của Bên Cho Thuê; và
- (b) thiết bị an toàn chống sét và nguồn điện cao thế trong Nhà Xưởng.

Bên Thuê sẽ chịu trách nhiệm đảm bảo tất cả hoặc bất kỳ bằng công tác điện như đã nêu trên, các thiết bị được Bên Thuê lắp đặt luôn luôn trong điều kiện tốt (tức là không bị quá tải, nguy cơ cháy nổ, bất cứ phiền phức hay bất tiện nào cho bên thuê khác và Bên Cho Thuê...).

22. ĐƠN VỊ CUNG CẤP DỊCH VỤ VỆ SINH

Bằng chi phí của mình, Bên Thuê ký hợp đồng lau dọn vệ sinh với (một) đơn vị cung cấp dịch vụ vệ sinh và thông báo đơn vị này cho Bên Cho Thuê được biết.

23. KHÔNG CÓ VẬT CẢN

- (a) Không được:
 - (i) để, bỏ lại bất kỳ phế phẩm, giấy carton, giấy, đồ đạc, thùng, chai hoặc hàng hóa, vật phẩm nào; hoặc cho phép hoặc tạo điều kiện cho phép để đỗ xe đạp, xe mô tô hoặc xe máy, xe đẩy, xe tải kéo, xe container và các phương tiện giao thông khác, mà có thể gây cản trở hoặc có vẻ gây cản trở khu vực hoạt động của Trung Tâm Công Nghiệp và/hoặc sảnh chính, hành lang, cầu thang hoặc đầu cầu thang dẫn đến Nhà Xưởng và Khu Vực Chung khác trong

Xác nhận bởi	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	

Trung Tâm Công Nghiệp; hoặc

- (ii) tạo ra bất kỳ cản trở nào trên đoạn đường nổi hoặc trên đường riêng hoặc đường đi qua gần kề với hoặc dẫn tới Trung Tâm Công Nghiệp bằng việc để hoặc đổ hoặc cho phép để hoặc đổ mủ hoặc các phương tiện vận chuyển khác thuộc hoặc được Bên Thuê hoặc Đại Diện Của Bên Thuê.
- (b) Bên Cho Thuê sẽ có toàn quyền quyết định bỏ đi và dọn dẹp những vật cản đó và có quyền yêu cầu Bên Thuê thanh toán lại tất cả chi phí và phí tổn liên quan như là một khoản nợ phải thanh toán ngay khi Bên Cho Thuê có yêu cầu.
- (c) Bên Cho Thuê sẽ không chịu trách nhiệm đối với Bên Thuê hoặc bất kỳ bên thứ ba nào về bất cứ tổn thất và thiệt hại hoặc bất tiện nào phát sinh từ việc loại bỏ và dọn dẹp các vật cản đó.

24. RÁC THẢI

Rác, rác thải, giẻ rách, giấy vệ sinh hoặc các loại rác thải tương tự khác hoặc vật dụng dễ cháy đều không được ném hoặc để tại Khu Vực Chung, đường đi, nhà vệ sinh hoặc các khu tiện ích khác trong Trung Tâm Công Nghiệp. Và khi được yêu cầu, Bên Thuê phải thanh toán cho Bên Cho Thuê chi phí thu dọn những rác rưởi và vật dụng nói trên và/hoặc chi phí sửa chữa bất cứ thiệt hại nào tại khu vực sử dụng chung, đường đi, nhà vệ sinh hoặc các khu tiện ích khác trong Trung Tâm Công Nghiệp phát sinh do vi phạm quy định tại Mục này.

Trong trường hợp Bên Thuê tập kết rác thải ở khu vực bên trong hàng rào của Bên Thuê, Bên Thuê phải tuân thủ các yêu cầu trong Giấy phép môi trường được cấp và phải đảm bảo không gây ảnh hưởng đến mỹ quan và môi trường của Trung Tâm Công Nghiệp.

25. XỬ LÝ RÁC THẢI CỦA BÊN THUÊ

Bên Thuê sẽ xử lý, vứt bỏ tất cả các vật liệu thừa, phế liệu và rác thải thuộc bất cứ loại gì (bao gồm nhưng không giới hạn bởi chất thải công nghiệp độc hại, nguyên liệu đóng gói và chất thải thương mại) bằng phương pháp do Bên Cho Thuê quy định và phù hợp với yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền liên quan.

26. DÂY ĂNG-TEN VÀ ĂNG TEN

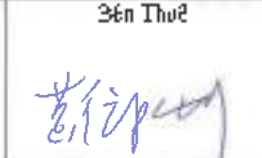
Không được dựng lên hoặc đặt bên trong hoặc bên ngoài Nhà Xưởng bất kỳ ăng ten hoặc dây ăng ten radio hoặc ti vi hoặc bất kỳ loa, màn hình hoặc các thiết bị tương tự và sẽ không sử dụng hoặc cho phép được sử dụng bất kỳ radio, máy hát, ti vi, hoặc phương tiện truyền thông khác hoặc thiết bị có thể nghe hoặc nhìn từ bên ngoài Nhà Xưởng mà không có sự chấp thuận trước bằng văn bản của Bên Cho Thuê.

27. HỆ THỐNG THÔNG GIÓ

Không che phủ hoặc cản trở bằng bất cứ vật dụng nào hoặc bất kỳ đồ vật các cửa sổ, cửa sổ mái nhà hoặc các ống thông gió hoặc lối vào hoặc lối thoát không khí có chức năng giúp lưu thông không khí trong Nhà Xưởng hoặc bất kỳ khu vực nào của Trung Tâm Công Nghiệp.

28. MẶT TIỀN CỦA NHÀ XƯỞNG

- (a) Không được thay đổi hoặc bằng bất kỳ cách nào thay đổi mặt tiền của Nhà Xưởng

Xác nhận bởi	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	

và cửa ra vào đã được Bên Cho Thuê quy định và không được lắp đặt khóa, then cài hoặc các thiết bị phụ khác vào cửa ra vào đã nói để bổ sung vào các thiết bị mà Bên Cho Thuê đã cung cấp hoặc bằng bất kỳ cách nào bỏ đi hoặc sửa đổi cửa ra vào mà không được Bên Cho Thuê chấp thuận trước bằng văn bản;

- (b) Duy trì và sửa chữa các cửa cuốn với chi phí và phí tổn của Bên Thuê trong suốt Thời Hạn Thuê.

29. PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN

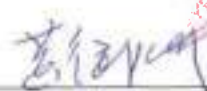
- (a) Chỉ cho phép các phương tiện vận tải giao nhận và bốc dỡ hàng hóa tới hoặc từ Nhà Xưởng được lái, đỗ hoặc dừng tại trong sân đỗ hàng của Trung Tâm Công Nghiệp thuộc phạm vi khu vực Nhà Xưởng của Bên Thuê và không gây bất kỳ cản trở hoạt động của bên thuê khác cũng như gây cản trở tại lối ra vào và đường lái xe tại khu vực sử dụng chung và cả khu vực đường đi bộ trong hoặc đến Khu Vực Chung.
- (b) Bên Thuê và Đại Diện Của Bên Thuê sẽ tuân thủ nghiêm chỉnh các quy tắc và luật giao thông do Khu Công Nghiệp hoặc các cơ quan có thẩm quyền Việt Nam ban hành (được sửa đổi, bổ sung tùy từng thời điểm).
- (c) Trong trường hợp xe container, xe tải vận chuyển hàng hóa đến Nhà Xưởng ngoài giờ làm việc của Bên Thuê, Bên Thuê được phép đăng ký với Bên Cho Thuê để đậu xe tại Nhà Xưởng/ Trung Tâm Công Nghiệp chờ đến giờ làm việc ngày hôm sau. Việc đậu xe phải tuân thủ theo quy định của Nội Quy này. Tải xế không được phép lưu trú qua đêm trên xe và không được phép ở lại Nhà Xưởng và Trung Tâm Công Nghiệp trong thời gian chờ đợi. Bên Cho Thuê sẽ không chịu trách nhiệm về bất cứ tổn thất hoặc thiệt hại nào đối với phương tiện vận chuyển và hàng hóa trong xe trong suốt thời gian đậu tại Nhà Xưởng/ Trung Tâm Công Nghiệp theo quy định tại Mục này.

30. CẤM HÚT THUỐC LÁ KIỂNG DÙNG NỘI QUY ĐỊNH

- (a) Cá nhân là nhân viên, lao động, nhà thầu, nhà thầu phụ, bên tư vấn, khách mời, Khách hàng, bên cung cấp của Bên Thuê không được phép hút thuốc lá ngoài nơi được quy định dành riêng cho người hút thuốc lá tại Trung Tâm Công Nghiệp.
- (b) Bên Thuê có trách nhiệm bố trí trong phạm vi bên ngoài Nhà Xưởng khu vực dành riêng cho người hút thuốc lá. Khu vực này phải được bố trí tại những vị trí an toàn, không đặt cạnh hoặc gần nơi có nguy cơ cháy nổ hoặc có vật liệu dễ cháy và phải được chấp thuận bởi Bên Cho Thuê.
- (c) Bên Cho Thuê có toàn quyền quyết định, cho ý kiến hoặc chỉ dẫn về địa điểm bố trí khu vực dành riêng cho người hút thuốc lá của Bên Thuê và Bên Thuê phải tuân thủ theo quyết định, ý kiến hoặc chỉ dẫn của Bên Cho Thuê theo quy định tại Mục này.

31. KIỂM TRA, BẢO DƯỠNG, NẠP SẠC BÌNH CHỮA CHÁY

Bên Thuê chịu trách nhiệm kiểm tra, bảo dưỡng và nạp sạc định kỳ cho các bình chữa cháy bên trong Nhà Xưởng.

Ký nhận bởi	
Bên Cho Thuê	Bên Thuê
	

Số: **166** /GPMT-UBND

Thái Nguyên, ngày **16** tháng **4** năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 588/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số quy trình trong giải quyết thủ tục hành chính về lĩnh vực bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét Công văn số 23/2022/MSVN-CV ngày 01/12/2022 đề nghị cấp giấy phép môi trường cho Dự án Trung tâm công nghiệp GNP Yên Bình II, Công văn số 68/2023/MSVN-CV ngày 09/3/2023 báo cáo các nội dung chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH Modern Shine Việt Nam và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 138/TTr-STNMT ngày 22/3/2023 về việc cấp giấy phép môi trường của Dự án Trung tâm công nghiệp GNP Yên Bình II.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Modern Shine Việt Nam, địa chỉ tại Lô CN18 Khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Trung tâm công nghiệp GNP Yên Bình II với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án

1.1. Tên Dự án đầu tư: Trung tâm công nghiệp GNP Yên Bình II.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN18 Khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 4601581010, do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp, đăng ký lần đầu ngày 27/8/2021. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 8748236625 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên cấp chứng nhận lần đầu ngày 24/8/2021.

1.4. Mã số thuế: 4601581010.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, cho thuê nhà kho, nhà xưởng và các hạng mục phụ trợ (văn phòng điều hành, nhà ăn...) - mã ngành 6810.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Tổng diện tích của Dự án: 161.824m². Trong đó: diện tích đất xây dựng công trình 113.238,30m², diện tích sân đường 24.463m².

- Quy mô hoạt động kinh doanh: Xây dựng 27 nhà xưởng cho thuê với tổng diện tích nhà xưởng 105.184,1m².

- Các ngành nghề thu hút đầu tư vào Dự án, gồm: Sản xuất sản phẩm bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại (mã ngành 259); sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (mã ngành 26); sản xuất thiết bị điện (mã ngành 27); sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (mã ngành 331); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (mã ngành 3320); sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (mã ngành 28); sản xuất xe ô tô và xe có động cơ khác (mã ngành 29); sản xuất sản phẩm từ plastic (mã ngành 2220); sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí (mã ngành 35301); kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải (mã ngành 52); vận tải hàng hóa hàng không (mã ngành 512); sản xuất các sản phẩm trang trí nội, ngoại thất từ các nguyên liệu gỗ đã chế biến hoặc nguyên liệu là các bán thành phẩm (mã ngành 31001-1629); sản xuất mỹ phẩm (mã ngành 2023); lắp đặt hệ thống điện (mã ngành 4321); sản xuất trang thiết bị bảo hộ an toàn (mã ngành 329); lắp ráp tấm pin mặt trời (mã ngành 332); sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (mã ngành 25); sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo khác (mã ngành 32).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải quy định tại Phụ lục 1, Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải rắn, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Modern Shine Việt Nam.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Modern Shine Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với công trình xử lý nước thải, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Yên Bình; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi nước thải, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật; thực hiện đúng quy trình đảm bảo biện pháp an toàn sự cố môi trường, kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường, sự cố chất thải, sự cố hóa chất, sự cố cháy nổ, sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày cấp giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên, UBND thành phố Phổ Yên và các cơ quan liên quan căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- LĐVP: Đ/c Chung;
- BQL các Khu công nghiệp Thái Nguyên;
- UBND thành phố Phổ Yên;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Trung tâm PV Hành chính công tỉnh;
- Công ty TNHH Modern Shine Việt Nam;
- Lưu: VT, CNNXD.

[Chữ ký]

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



[Chữ ký]

Lê Quang Tiến

**Phụ lục 1****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép số ~~766~~ /GPMT-UBND ngày ~~16~~ tháng ~~4~~ năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (KCN) Yên Bình, không xả ra môi trường).

- Công ty TNHH Modern Shine Việt Nam đã ký hợp đồng đầu nối, xử lý nước thải với Công ty cổ phần đầu tư phát triển Yên Bình (Chủ hạ tầng KCN Yên Bình) tại Hợp đồng số 90/2022/HĐXLNT/YBI-MS ngày 01/12/2022.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn phát sinh:

- Nước thải sinh hoạt: từ khu vực nhà điều hành và nhà bảo vệ và văn phòng, nhà xưởng cho thuê phát sinh 600m³/ngày, có thành phần ô nhiễm chủ yếu là chất hữu cơ, vi sinh.

- Nước thải sản xuất: từ hoạt động sản xuất của các đơn vị thứ cấp phát sinh 240m³/ngày, thành phần chủ yếu là một số hoá chất tan trong nước, cặn lơ lửng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, xử lý: Nước thải → Đường ống D200, cống D300 → 36 bể tự hoại và 05 bể tách mỡ → Trạm XLNT công suất 1.050m³/ngày → Đường ống D110 → Hồ ga kiểm tra → Cống D300 → Đầu nối vào hệ thống thu gom và XLNT của KCN Yên Bình. Quy trình xử lý và hóa chất sử dụng, gồm:

+ Quy trình công nghệ xử lý: Nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt → Bể gom → Bể tách mỡ → Bể điều hòa → [Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học] × 02 module → Bể chứa khử trùng → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A đối với các thông số về kim loại nặng; cột B đối với các thông số khác) → Đầu nối vào hồ ga kiểm tra của Công ty TNHH Modern shine Việt Nam (Toạ độ vị trí hồ ga kiểm tra của Công ty TNHH Modern shine Việt Nam hệ tọa độ VN2000:

X = 2372247.060; Y = 436690.041), sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải KCN Yên Bình tại hố ga T5 (Toạ độ vị trí hố ga KCN Yên Bình hệ tọa độ VN2000: X = 2372242,723; Y = 436695,436).

+ Hóa chất sử dụng: PAC (1,05kg/ngày), PAM (10,5 kg/ngày), NaOH (21kg/ngày), H_2SO_4 (10,5kg/ngày), ri mật (21kg/ngày), Javel (3,15kg/ngày).

- Công suất thiết kế: 1.050m³/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2, điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Nguy cơ sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải (gồm: Sự cố quá tải, non tải, pH nước sụt giảm, thiết bị, tắc đường ống, rò rỉ đường ống thu gom nước thải) và các sự cố cháy nổ khác.

- Biện pháp phòng ngừa sự cố:

+ Đối với hệ thống xử lý nước thải: Tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố, bố trí thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế khi xảy ra sự cố; ghi chép đầy đủ các thông số vận hành theo nhật ký; quan trắc chất lượng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý thường xuyên để kịp thời phát hiện các sự cố.

+ Sự cố cháy nổ: Thành lập Quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo phòng chống cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ; Lắp đặt các thiết bị và thực hiện các biện pháp phòng cháy và chữa cháy theo đúng Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 221/TD-PCCC ngày 19/10/2020 đã được công an tỉnh Thái Nguyên cấp.

- Biện pháp ứng phó sự cố sự cố hệ thống xử lý nước thải:

+ Đối với sự cố non tải: Bố trí 02 bơm tuần hoàn từ bể hiếu khí và bể bùn để bơm tuần hoàn lại lượng nước thải đảm bảo lưu lượng nước thải nuôi cấy vi sinh, ổn định hệ vi sinh của công đoạn xử lý sinh học.

+ Đối với sự cố quá tải: Tạm dừng hoạt động hệ thống xử lý nước thải, lưu chứa nước tạm thời trong toàn bộ các bể gom, bể xử lý đã xây dựng.

+ Đối với sự cố hỏng thiết bị hệ thống xử lý nước thải: Sử dụng các thiết bị dự phòng và thay thế thiết bị hỏng.

+ Đối với sự cố sụt giảm pH: Mở van đường ống cấp hóa chất dự phòng để điều chỉnh pH về giá trị phù hợp với điều kiện hoạt động của hệ vi sinh, đồng thời tạm dừng toàn bộ hệ thống để tìm nguyên nhân chính xác gây sụt giảm pH.

+ Đối với sự cố tắc, rò rỉ đường ống thu gom: Khóa các van đường ống dẫn đến các vị trí nút vỡ đảm bảo chuyển hướng dòng nước để hệ thống tiếp tục hoạt động và tiến hành sửa chữa tại vị trí xảy ra sự cố. Thường xuyên nạo vét hệ thống thu gom nước thải, vệ sinh thiết bị hệ thống xử lý.

- Biện pháp phòng ngừa sự cố khác:

+ Đối với các sự cố cháy nổ: Thực hiện sơ tán công nhân khỏi khu vực xảy ra cháy; khởi động quy trình tự cứu hỏa và ứng cứu người và tài sản; yêu cầu chỉ viện khi quy mô đám cháy vượt ra ngoài khả năng tự ứng cứu.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

- Dự kiến từ tháng 7/2023 đến tháng 12/2023.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

- 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 1.050m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Hệ thống xử lý nước thải công suất 1.050m³/ngày: Nước thải đầu ra sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Chất ô nhiễm chính: Lưu lượng, pH, BOD₅, COD, TSS, tổng CN⁻, tổng dầu mỡ, sunfua, amoni, tổng photpho, tổng nito, coliform, Cu, Ni, Zn, Pb, Cr (III), Cr (VI).

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo thỏa thuận đầu nối xử lý nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A đối với các thông số về kim loại nặng; cột B đối với các thông số khác).

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Hệ thống xử lý nước thải công suất 1.050m³/ngày: Lấy mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp với tần suất 01 ngày/lần giai đoạn vận hành ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của Dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Yên Bình, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Bình để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải; sổ nhật ký theo dõi

quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung với đầy đủ các thông tin cần theo dõi, giám sát (người vận hành, thời gian, lưu lượng, chỉ số quan trắc, danh mục hóa chất sử dụng, thời gian xảy ra sự cố, nguyên nhân, thời gian khắc phục (thời gian bắt đầu, kết thúc).....).

3.4. Điểm xả nước thải phải có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép số ~~766~~ /GPMT-UBND ngày ~~16~~ tháng ~~4~~ năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

Hoạt động cho thuê nhà xưởng không phát bụi, khí thải. Do đó Dự án không thuộc đối tượng cấp phép bụi, khí thải do không cần có công trình xử lý, chỉ áp dụng các biện pháp giảm thiểu. Đối với bụi, khí thải phát sinh từ các đơn vị thuê nhà xưởng, Công ty sẽ yêu cầu đơn vị thuê nhà xưởng lắp đặt các công trình xử lý khí thải theo báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy phép môi trường cho dự án sản xuất trong nhà xưởng được thuê.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải**

- Giảm thiểu khí, mùi thải từ trạm xử lý nước thải: Vận hành đúng quy trình, thường xuyên bảo dưỡng, bảo trì và vệ sinh các bể và thiết bị xử lý, thu gom và xử lý bùn dư theo đúng quy định.

- Giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện vận chuyển: Duy trì thường xuyên vệ sinh sân đường nội bộ nhà máy, tưới nước giảm bụi.

- Giảm thiểu mùi từ khu vực lưu giữ chất thải: Phân loại rác tuân thủ theo qui định tại khoản 1, Điều 75, Luật Bảo vệ môi trường, thiết bị và kho lưu chứa kín, hợp đồng thu gom xử lý với đơn vị có chức năng.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Công ty yêu cầu các đơn vị thuê nhà xưởng lắp đặt các công trình xử lý khí thải theo báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy phép môi trường cho dự án sản xuất trong nhà xưởng được thuê xử lý đạt Quy chuẩn trước khi thải ra ngoài môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép số ~~76~~ /GPMT-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 01 nguồn phát sinh

Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực đặt máy thổi khí trong nhà điều hành trạm xử lý nước thải.

- Nguồn số 01: Máy thổi khí.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°30', vĩ độ 3°):

Nguồn số 01 có tọa độ: X = 436457.392 ; Y = 2372389.991.

3. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Thường xuyên kiểm tra bảo trì, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.



Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép số ~~766~~ /GPMT-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Bao bì mềm chứa thành phần nguy hại thải	Rắn	18 01 01	50
2	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	3
3	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	5
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	2
5	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Rắn	12 06 05	70.525
	Tổng số lượng			70.585

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 90kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH

a. Đối với chất nguy hại từ khu vực văn phòng điều hành

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng chứa có nắp đậy (có dán biển cảnh báo, ghi rõ mã CTNH, kí hiệu và tên từng loại CTNH).

- Kho lưu chứa: Diện tích: 5,0m², kết cấu tường gạch, sàn bê tông xi măng, mái bê tông cốt thép quét chống thấm tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; dán nhãn cảnh báo và trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy, chữa cháy theo quy định. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH theo quy định với tần suất bình quân 03 tháng/lần hoặc theo thực tế phát sinh.

b. Đối với CTNH từ hệ thống xử lý nước thải

- Thiết bị: Máy ép bùn công suất 55-60m³/giờ.

- Phương tiện lưu chứa: Bể chứa dung tích tích 160m³, kết cấu vách ngăn bê tông đáy đá, 2 mặt vách đều chống thấm.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng chứa có nắp đậy.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 20m², kết cấu tường gạch, sàn bê tông xi măng, mái bê tông cốt thép quét chống thấm tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; dán nhãn cảnh báo và trang bị đầy đủ thiết bị theo quy định.

- Thực hiện phân loại rác thải sinh hoạt: rác thải thực phẩm (thức ăn, thực phẩm thừa), rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định với tần suất bình quân 01 ngày/lần.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Đối với sự cố hệ thống xử lý nước thải: Thực hiện theo Mục 1.4 Phần B Phụ lục 1.

4. Đối với sự cố cháy nổ: Sử dụng hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã lắp đặt và được Công an tỉnh cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 221/TD-PCCC ngày 19/10/2021.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép số **766** /GPMT-UBND ngày **16** tháng **4** năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

- Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

- Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy định pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy xác nhận môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 865 /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 07 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường
của dự án “Điều chỉnh, bổ sung một số hạng mục Khu công nghiệp
Yên Bình, diện tích 400ha” thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Điều chỉnh, bổ sung một số hạng mục Khu công nghiệp Yên Bình, diện tích 400ha” họp ngày 27 tháng 01 năm 2021;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Điều chỉnh, bổ sung một số hạng mục Khu công nghiệp Yên Bình, diện tích 400ha” đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 50/CV-YBI ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Yên Bình;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Điều chỉnh, bổ sung một số hạng mục Khu công nghiệp Yên Bình, diện tích 400ha” (sau đây gọi là Dự án) của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Yên Bình (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án theo quy định pháp luật.
2. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Yên Bình;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- Sở TN&MT tỉnh Thái Nguyên;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, CN (08).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân

Phụ lục

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN “ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ HẠNG MỤC KHU CÔNG NGHIỆP YÊN BÌNH, DIỆN TÍCH 400HA” THỊ XÃ PHỔ YÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Thông tin về Dự án:

- Tên dự án: “Điều chỉnh, bổ sung một số hạng mục Khu công nghiệp Yên Bình, diện tích 400ha” thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.
- Địa điểm thực hiện: phường Đồng Tiến, phường Bãi Bông, xã Hồng Tiến và xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.
- Chủ dự án: Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Yên Bình.
- Trụ sở: Lô 8, Khu đô thị Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên
- VPGD: Tầng 8, tòa nhà Veam Tây Hồ, lô D, khu D1 (ngõ 689 đường Lạc Long Quân), phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội.

1.1 Phạm vi, quy mô của Dự án:

Phạm vi, quy mô diện tích của Dự án không thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại các Quyết định số 2670/QĐ-BTNMT ngày 27/12/2013, Quyết định số 975/QĐ-BTNMT ngày 23/4/2015 và Quyết định số 2130/QĐ-BTNMT ngày 01/9/2017 cụ thể:

- Quy mô diện tích KCN: 400ha.
- Các ngành nghề đăng ký thu hút đầu tư vào khu công nghiệp:

TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Sản xuất các loại khuôn nhựa và kim loại dùng cho điện thoại di động, xe ô tô và các thiết bị điện tử khác	259
2	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; Sản xuất linh kiện điện tử; gia công, lắp ráp các linh kiện điện tử và linh kiện điện thoại	26
3	Sản xuất thiết bị điện	27
4	Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị	331
5	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
6	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28
7	Sản xuất xe ô tô và xe có động cơ khác	29
8	Sản xuất khí công nghiệp, hóa chất	2011
9	Sản xuất tế bào quang điện	2720
10	Sản xuất tấm pin mặt trời	279
11	Xây dựng kho bãi, nhà xưởng và văn phòng điều hành để cho thuê	4102
12	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220

TT	Tên ngành	Mã ngành
13	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí	35301
14	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36
15	Thoát nước và xử lý nước thải	37
16	Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu	38
17	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	39
18	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	52
19	Vận tải hàng hóa hàng không	512
20	Sản xuất các sản phẩm trang trí nội, ngoại thất từ các nguyên liệu gỗ đã chế biến hoặc nguyên liệu là các bán thành phẩm	31001-1629
21	Sản xuất mỹ phẩm	2023
22	Lắp đặt hệ thống điện	4321
23	Sản xuất trang thiết bị bảo hộ an toàn	329
24	Lắp ráp tấm pin mặt trời	332
25	Sản xuất xe đạp điện	3091
26	Xây dựng nhà xưởng và văn phòng cho thuê	6810
27	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
28	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	25
29	Sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo khác	32

1.2. Các hạng mục công trình chính của Dự án

a. Các hạng mục, công trình đã được phê duyệt theo các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường gồm:

- San nền: Chủ Dự án đã đền bù giải phóng mặt bằng là 348ha/400ha.

- Đã xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật cho khoảng 268ha (đường giao thông, cấp nước, cấp điện, cây xanh, thông tin liên lạc,...), phần diện tích đã san nền khoảng 50ha và đang tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật phục vụ hoạt động tiếp nhận các nhà đầu tư thứ cấp.

- Các hạng mục, công trình bảo vệ môi trường đã xây dựng, vận hành:

+ Hệ thống thu gom và thoát nước mưa:

Đã hoàn thiện và đi vào hoạt động hệ thống thu gom, thoát nước mưa bằng bê tông cốt thép với tổng chiều dài 8.378,8m để thu gom toàn bộ nước mưa chảy tràn bên ngoài các Nhà máy và các trục đường giao thông nội bộ KCN Yên Bình trong khu vực 336ha. Phần diện tích 64ha đang tiến hành xây dựng và hoàn thiện hệ thống cống thoát nước mưa.

+ Hệ thống thu gom và thoát nước thải:

Đã hoàn thiện và đi vào hoạt động hệ thống thu gom, thoát nước thải bằng bê tông cốt thép với tổng chiều dài 3.935,75m để thu gom toàn bộ nước thải từ các cơ sở đang hoạt động về Trạm XLNT tập trung KCN Yên Bình trên diện tích 336ha. Đang tiến hành xây dựng hoàn thiện hạ tầng phần diện tích 64ha còn lại của KCN Yên Bình.

+ Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Bình:

Chủ dự án đã xây dựng 04 module của Trạm xử lý nước thải tập trung (XLNT) bằng công nghệ sinh học kết hợp hóa lý với công suất xử lý 60.000 m³/ngày-đêm. Cụ thể:

Module 1 có công suất 15.000 m³/ngày-đêm,

Module 2 có công suất 20.000 m³/ngày-đêm,

Module 3 có công suất 15.000 m³/ngày-đêm và

Module 4 có công suất 10.000 m³/ngày-đêm.

Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A với K_q=0,9; K_f=0,9 và QCVN 14:2008/BTNMT cột A với K =1.

+ 03 Hồ điều hòa thu gom nước thải đầu vào với tổng dung tích khoảng 28.000m³, các hồ có lót lớp vật liệu chống thấm HDPE.

+ 03 Hồ sự cố kết hợp hồ sinh học với tổng dung tích chứa khoảng 105.000 m³, gồm hệ thống đường ống dẫn và van phai điều tiết cho từng hồ riêng biệt. Hồ được thiết kế lót bạt HDPE chống thấm, có trạm bơm rút nước hồ để chứa khi có sự cố và rút nước sự cố từ hồ về để quay vòng xử lý lại đảm bảo không xả thải ra môi trường khi có sự cố.

+ Đã lắp đặt Trạm quan trắc tự động liên tục các thông số COD, TSS, pH, nhiệt độ, lưu lượng nước thải đầu vào - đầu ra, amoni tại điểm xả sau Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Bình và kết nối, truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên.

Chủ dự án đã được Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận số 15/GXN-TCMT ngày 10/02/2015 cho phần diện tích 200ha và Giấy xác nhận số 92/GXN-TCMT ngày 31/08/2017 cho phần diện tích đã xây dựng và hoàn thiện của khu 336ha.

b. Các hạng mục công trình điều chỉnh, bổ sung của Dự án gồm:

- Điều chỉnh công suất vận hành Module 4 từ 10.000 m³/ngày-đêm lên 15.000 m³/ngày-đêm.

- Đầu tư xây dựng Module 5 với công suất 15.000 m³/ngày-đêm.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án:

2.1. Giai đoạn thi công xây dựng các hạng mục còn lại của Dự án

a. Quy mô, tính chất của nước thải

- *Nước thải sinh hoạt:*

Phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân lao động làm việc trên công trường. Thành phần của nước thải sinh hoạt bao gồm: TSS, BOD, COD, các chất dinh dưỡng (N, P), dầu mỡ và các loại vi khuẩn (Coliforms, Ecoli).

- *Nước thải xây dựng:*

Nước vệ sinh máy móc, thiết bị thi công, từ quá trình trộn nguyên vật liệu, thành phần nước thải chứa nhiều cặn thô chủ yếu là đất cát xây dựng, ít độc hại, dễ lắng đọng, tích tụ.

b. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

- Bụi, ồn, khí thải phát sinh từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu;
- Bụi, khí thải từ quá trình thi công, khí thải từ công đoạn hàn;
- Các loại khí thải phát sinh như: SO_2 , NO_x , CO, VOC.

c. Quy mô, tính chất của chất thải rắn

- *Chất thải rắn xây dựng:*

Chất thải rắn xây dựng bao gồm: gạch, đất, đá; xi măng, sắt phế liệu; bao bì đựng nguyên vật liệu, thiết bị thải.

- *Chất thải rắn sinh hoạt:*

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân trên công trường; có thành phần chủ yếu là túi nilong, thức ăn thừa.

- *Chất thải nguy hại:*

Chất thải nguy hại phát sinh có thành phần bao gồm giẻ lau dính dầu, keo, dầu, mỡ, bao bì dính chất thải nguy hại. Tuy nhiên, các loại chất thải này phần lớn thải bỏ tại các trạm sửa xe hoặc bảo dưỡng xe nên khối lượng phát sinh tại khu vực dự án không lớn.

2.2. Giai đoạn vận hành của Khu công nghiệp

a. Quy mô, tính chất của nước thải

- Nước thải sinh hoạt: chủ yếu chứa các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD_5), các chất dinh dưỡng (NO_3^-) và các vi sinh vật. Khi lấp đầy 100% diện tích đất công nghiệp (400ha) của KCN Yên Bình, lượng nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 15.000 m³/ngày đêm.

- Nước thải công nghiệp: phát sinh từ các quá trình sản xuất khác nhau của các nhà máy trong Khu công nghiệp. Tùy theo từng loại công nghệ sản xuất mà nước thải có thành phần và nồng độ các chất ô nhiễm khác nhau. Khi lấp đầy 100% diện tích đất công nghiệp (400ha) của Khu công nghiệp Yên Bình, lượng nước thải công nghiệp phát sinh khoảng 65.000 m³/ngày đêm.

Lượng nước thải của toàn bộ dự án ước tính khoảng 80.000m³/ngày đêm.

b. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

Bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện vận chuyển trong KCN, Khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu phục vụ sản xuất, Các chất gây ô nhiễm không khí từ hoạt động sản xuất của KCN, Khí thải từ các nguồn khác trong Khu công nghiệp. Các thông số ô nhiễm chính gồm: CO, SO_2 , NO_2 , Hydrocarbon, bụi, NH_3 , H_2S , CH_4 , Mercaptane,...; Bùn và mùi hôi phát sinh từ hoạt động của Trạm xử lý nước thải (TXLNT).

c. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Chất thải rắn sinh hoạt bao gồm các loại chính như thức ăn thừa, túi nilong, hộp xốp, hộp giấy...

- Chất thải rắn công nghiệp không nguy hại: phát sinh từ các hoạt động sản xuất khác nhau của các nhà máy, xí nghiệp trên cơ sở sử dụng các nguồn nguyên, nhiên, vật liệu sản xuất; thành phần chất thải rắn phụ thuộc vào từng loại công nghệ sản xuất. Một số chất thải rắn công nghiệp không nguy hại: kim loại, bao bì các loại, sản phẩm hỏng, nhựa phế thải, giấy phế thải...

d. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại (CTNH)

- Hoạt động sinh hoạt: bóng đèn huỳnh quang thải, bình đựng nước xịt phòng và thuốc diệt côn trùng, các chất tẩy rửa và thuốc diệt côn trùng quá hạn sử dụng, mực in, pin, ắc quy thải, CTNH phát sinh từ nguồn này có thành phần giống nhau ở hầu hết các nhà máy.

- Hoạt động sản xuất: có thành phần đa dạng hơn, khối lượng phát sinh tùy thuộc vào công suất hoạt động của nhà máy, chủng loại CTNH phát sinh tùy thuộc vào ngành sản xuất. Một số CTNH bao gồm dầu bôi trơn, giẻ lau, găng tay dính dầu; bao bì, thùng dính hóa chất, dầu; dung dịch thải từ quá trình tẩy rửa; hóa chất làm sạch bề mặt; sơn thải; vụn kim loại dính dầu; chất thải rắn nhiễm hóa chất; bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải; vật liệu hấp phụ khí thải; vật liệu xử lý nước thải nhiễm dầu; bùn thải chứa dầu, kim loại...

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

3.1. Về các biện pháp giảm thiểu tác động trong giai đoạn xây dựng

a. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng trên công trường: Trong giai đoạn này các công nhân xây dựng Module 5 sử dụng chung nhà vệ sinh của Trung tâm điều hành KCN nằm trong khu đất của Trạm XLNT. Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại được đầu nối với Trạm XLNT để xử lý.

- Đối với nước thải xây dựng: Chủ đầu tư sẽ yêu cầu đơn vị thi công phải cam kết sử dụng máy móc, thiết bị phối trộn hiện đại, làm tới đâu trộn xi măng tới đó. Mặt khác, trong khu vực Dự án cần đào rãnh thoát nước tạm ra bể lắng cát, đất trước khi chảy ra khu vực suối Giao chảy qua dự án. Nước từ khu trộn vật liệu hay nước vệ sinh phương tiện được dẫn và thu gom về một hố lắng trước khi chảy ra suối Giao chảy qua dự án. Thường xuyên kiểm tra, nạo vét, khơi thông không gây tắc nghẽn hệ thống thoát nước.

b. Giảm thiểu bụi và khí thải

- Áp dụng biện pháp thi công cuốn chiếu;
 - Thường xuyên tưới, phun nước tại các khu vực thi công xây dựng;
 - Các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu yêu cầu thùng xe phải có nắp đậy hoặc phải được phủ bạt kín.

c. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do chất thải rắn

- Chất thải rắn sinh hoạt

Bố trí 02 thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt loại 200 lít đặt tại khu vực đất trống để thu gom rác sinh hoạt. Lượng rác trên sẽ được tập kết tại khu tập kết chất thải rắn của Khu công nghiệp và được thu gom xử lý theo đúng quy định.

- Chất thải rắn xây dựng:
 - + Tận dụng tối đa nguyên vật liệu sử dụng, hạn chế phát sinh chất thải rắn.
 - + Thực hiện việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt và xây dựng trong giai đoạn xây dựng.
 - + Các phế liệu là các chất trơ, không gây độc như gạch vỡ, đất cát dư có thể tận dụng cho việc san lấp mặt bằng.
 - + Các phế liệu có thể tái chế hoặc tái sử dụng như bao bì xi măng, chai lọ, các mẫu sắt thép dư thừa được thu gom, phân loại, tập trung và bán cho các đơn vị mua phế liệu.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* thu gom, xử lý các loại chất thải rắn thông thường phát sinh trong quá trình thực hiện dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường.

d. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý chất thải nguy hại CTNH

- Bố trí các thùng chứa CTNH tại các khu vực thi công, hàng ngày được thu gom về khu vực lưu chứa CTNH của Chủ dự án tại khu vực Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN. Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Thu gom, xử lý CTNH phát sinh trong quá trình thực hiện dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý CTNH.

e. Nước mưa chảy tràn

- Thường xuyên khơi thông cống thoát;
- Thu dọn, vệ sinh mặt bằng thi công sạch sẽ;
- Các bãi nguyên vật liệu và phế thải xây dựng được tập kết đúng nơi quy định, chống rửa trôi làm tắc hệ thống thoát nước.

f. Giảm thiểu tiếng ồn và rung

- Ưu tiên sử dụng các thiết bị, máy móc thi công, phương tiện cơ giới phù hợp, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật về tiếng ồn, độ rung theo quy định. Thường xuyên bảo dưỡng, tra dầu mỡ, bôi trơn các thiết bị có khả năng gây ồn.

g. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Biện pháp phòng ngừa tai nạn lao động, tai nạn giao thông: tuân thủ đúng quy định về sử dụng, vận hành các trang thiết bị, máy móc thi công; tuyên truyền các thông tin về vệ sinh, an toàn lao động cho cán bộ, công nhân; lắp đặt hàng rào, biển báo tại khu vực nguy hiểm.

- Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ, chập điện: tuyên truyền, nâng cao nhận thức và thường xuyên kiểm tra việc thực hiện các biện pháp về an toàn phòng chống cháy nổ đối với cán bộ, công nhân; tuân thủ các quy định về phòng chống cháy nổ; trang bị đầy đủ bình chữa cháy, tiêu lệnh chữa cháy tại lán trại công nhân.

3.1. Về các biện pháp giảm thiểu tác động trong giai đoạn vận hành

a. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do nước thải

- Nước thải từ các Doanh nghiệp sản xuất trong KCN:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các doanh nghiệp trong KCN sẽ được thu gom và tiền xử lý bằng bể tách dầu mỡ, bể tự hoại.

+ Nước thải sản xuất sẽ được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn quy định của KCN trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải chung là cột B theo QCVN 40:2011/BTNMT, nước thải sau đó sẽ được xử lý tại Trạm XLNTTT.

+ Thiết kế hạ tầng đảm bảo nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp trong KCN đều phải thu gom, đầu nối về Trạm XLNTTT của KCN.

+ Chủ dự án và các doanh nghiệp sẽ ký Hợp đồng đầu nối nước thải phát sinh vào Trạm XLNTTT của KCN, trong đó nước thải phát sinh của các doanh nghiệp thứ cấp phải được xử lý sơ bộ nhằm đạt các chỉ tiêu theo Cột B (Riêng các chỉ tiêu kim loại nặng yêu cầu đạt cột A) QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đưa về Trạm XLNTTT của KCN để xử lý.

- Trạm xử lý nước thải tập trung (XLNTTT) của KCN:

Trạm XLNTTT được quy hoạch xây dựng ở phía Đông KCN tại khu vực có tổng diện tích 49.864 m².

Trạm XLNTTT được thiết kế với công suất $Q = 80.000$ (m³/ngày đêm) xử lý nước thải cho toàn KCN 400ha. Chi tiết công suất từng Module của Trạm XLNTTT như sau:

Module 1: Công suất 15.000 m³/ngày đêm.

Module 2: Công suất 20.000 m³/ngày đêm.

Module 3: Công suất 15.000 m³/ngày đêm.

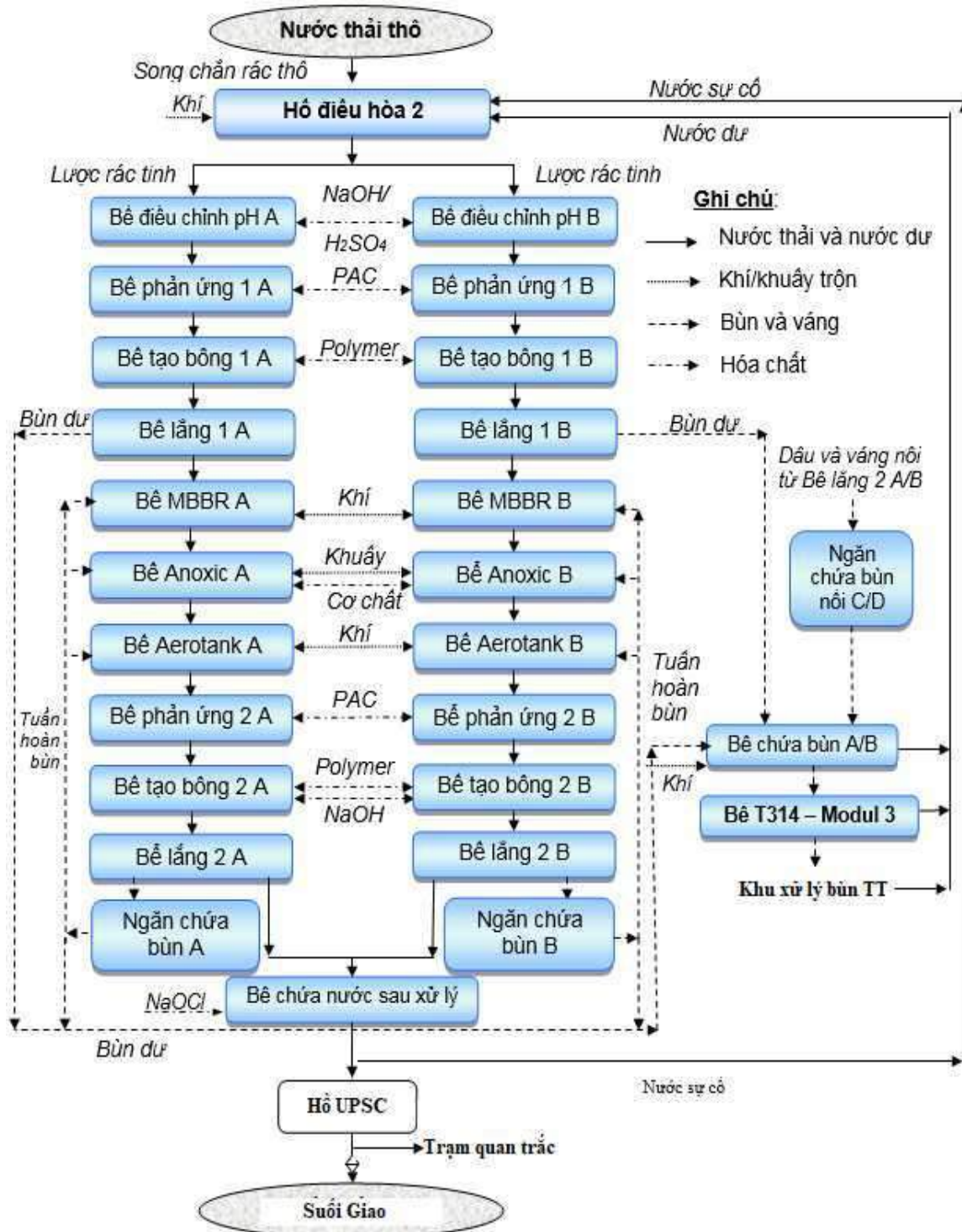
Module 4: Công suất 15.000 m³/ngày đêm.

Module 5: Công suất 15.000 m³/ngày đêm.

- Quy trình xử lý nước thải Module 4 công suất 15.000 m³/ngày đêm:

Nước thải từ các Nhà máy trong KCN sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống XLNTTT KCN Yên Bình.

Hệ thống xử lý nước thải của KCN áp dụng công nghệ sinh học kết hợp hóa lý. Sơ đồ công nghệ của Module 4 như sau:



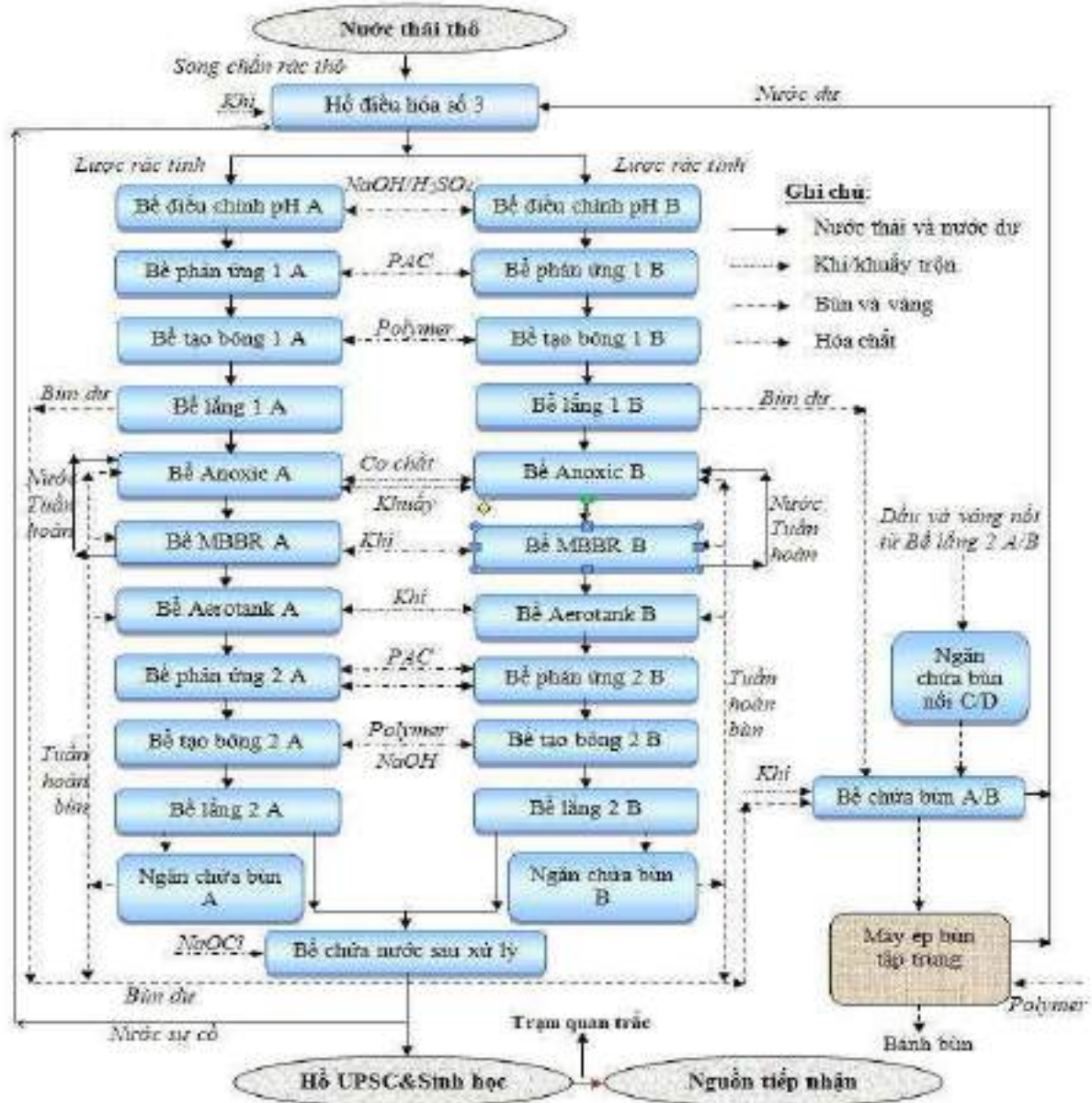
Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với hệ số $K_f = 0,9$, $K_q = 0,9$ và chảy ra hệ thống thoát nước chung của các module xử lý, qua mương quan trắc nước thải tự động và xả ra nguồn tiếp nhận.

Bùn dư được bơm về khu xử lý bùn tập trung, máy ép bùn được sử dụng để tách nước trong bùn. Bùn sau ép tiếp tục được phơi khô để tách nước, sau đó được thu gom lại vào thùng chứa để nhà thầu vận chuyển đi xử lý theo quy định.

Nước sau tách bùn từ bể chứa bùn và máy ép bùn được tuần hoàn trở lại bể điều hòa hiện hữu để tiếp tục quá trình xử lý.

- Quy trình xử lý nước thải tại Module 5 công suất 15.000 m³/ngày đêm

Nước thải từ các nhà máy sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn nước thải đầu vào của Trạm XLNTTT của KCN Yên Bình sẽ được bơm vào hệ thống thu gom chung của KCN. Hệ thống xử lý nước thải của KCN áp dụng công nghệ sinh học kết hợp hóa lý. Sơ đồ công nghệ của Module 5 như sau:



Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với $K_f = 0,9$, $K_q = 0,9$ và chảy ra hệ thống thoát nước chung của các module xử lý, qua mương quan trắc nước thải tự động và xả ra nguồn tiếp nhận.

Bùn dư được bơm về khu xử lý bùn tập trung. Bùn sau ép tiếp tục được phơi khô để tách nước, sau đó được thu gom lại vào thùng chứa để nhà thầu vận chuyển đi xử lý theo quy định.

Nước sau tách bùn từ bể chứa bùn và máy ép bùn được tuần hoàn trở lại bể điều hòa hiện hữu để tiếp tục quá trình xử lý.

- Khu xử lý bùn tập trung Trạm XLNTTT của KCN: Bao gồm nhà ép bùn, khu phơi bùn và thùng lưu trữ bùn tạm thời. Khu phơi bùn được thiết kế là nhà phơi kín có hệ thống quạt thông gió, mặt sân bê tông trên nền móng bê tông cốt thép, phần tường xung quanh và mái lợp nhựa lợp sáng giúp tăng hấp thụ nhiệt, tránh mưa và không để phát tán mùi ra môi trường. Bùn sau khi ép được phơi trên xe khay bằng Inox 304 có bánh xe di chuyển. Thùng lưu giữ bùn là thùng hooklift chuyên dụng để trung chuyển chở chất thải. Thùng được đặt tại nhà ép bùn, bùn khô sau khi đầy thùng sẽ được vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định của pháp luật về quản lý CTNH.

❖ Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Nước thải sau xử lý tại Module 4 đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với hệ số $K_f = 0,9$, $K_q = 0,9$ và chảy ra hệ thống thoát nước chung của các module xử lý, qua mương quan trắc nước thải tự động và xả ra nguồn tiếp nhận.

- Nước thải sau xử lý tại Module 5 đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với $K_f = 0,9$, $K_q = 0,9$ và chảy ra hệ thống thoát nước chung của các module xử lý, qua mương quan trắc nước thải tự động và xả ra nguồn tiếp nhận.

- Thường xuyên kiểm tra các nắp cống, nắp hố ga, lưới chắn rác,... của hệ thống tiêu thoát nước mưa và nước thải dọc các tuyến đường giao thông.

b. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

- Các hạng mục công trình xử lý nước thải có nắp che kín, tránh phát tán mùi hôi thối; nhà lưu chứa rác thải được thu gom, quét dọn, vệ sinh hàng ngày.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Tuân thủ QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

c. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do chất thải rắn

- Đối với các doanh nghiệp trong KCN:

Các doanh nghiệp có trách nhiệm tự thu gom, phân loại và quản lý chất thải phát sinh đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật.

- Đối với Chủ dự án KCN Yên Bình:

Bố trí thùng chứa 250 lít, đặt cách nhau 200m trên các tuyến đường trong KCN. Chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải sinh hoạt hằng ngày được nhân viên Đơn vị dịch vụ vệ sinh thu gom vận chuyển đi xử lý.

❖ Yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải sinh hoạt trong quá trình triển khai xây dựng và vận hành Dự án bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và tuân thủ các quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường.

d. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý CTNH

- Đối với doanh nghiệp: Các doanh nghiệp có trách nhiệm tự thu gom, phân loại và quản lý chất thải phát sinh đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật.

- Đối với Chủ dự án KCN Yên Bình:

CTNH phát sinh tại khu điều hành KCN, Trạm XLNTTT sẽ được thu gom, phân loại và lưu chứa tại kho CTNH tại Trạm XLNTTT. Chủ dự án ký hợp đồng với các đơn vị có đầy đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

+ Thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý toàn bộ CTNH trong quá trình triển khai xây dựng và vận hành Dự án bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và tuân thủ các quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại và QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước.

e. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác

- Trồng thêm cây xanh, thảm cỏ xung quanh Dự án để giảm thiểu bụi, tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của các phương tiện giao thông.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

f. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu chứa chất thải rắn, CTNH: Khu lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều ô lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các ô lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống cấp thoát nước: Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

- Phương án phòng ngừa sự cố tại Trạm XLNTTT: Thực hiện nghiêm ngặt chế độ duy tu, bảo dưỡng; Đảm bảo an toàn hóa chất; Có các phương án phòng sự ô nhiễm nguồn tiếp nhận do nước thải của các nhà máy tại KCN Yên Bình xảy ra khi hệ thống bị hư hỏng thiết bị như sau:

+ Thiết bị dự phòng bơm chuyên khối nước thải, thiết bị thổi khí, khi 1 thiết bị hỏng sẽ vận hành thiết bị dự phòng.

+ Tại kênh thoát nước thải sau xử lý đều có các cửa phai chặn nước thải sau xử lý, khi có sự cố xử lý nước thải xảy ra, tín hiệu báo lỗi trên màn hình Scada và tủ điện trung tâm để người vận hành điều khiển bơm nước thải đầu vào ngừng bơm, đồng thời lúc đó người vận hành hệ thống sẽ đóng ngay cửa phai chặn nước thải sau xử lý của Module gặp sự cố, đảm bảo nước thải không chảy ra ngoài môi trường. Đồng thời, ngay sau đó người vận hành sẽ mở cửa phai chặn nước thải đường hồi về Hồ điều hòa và bể chứa nước thải sự cố để xử lý lại đạt QCVN cho phép xả ra ngoài môi trường.

+ Trạm XLNTTT mỗi module đều được thiết kế 2 line vận hành song song, độc lập. Trường hợp 1 line gặp sự cố cần dừng sửa chữa, line còn lại vẫn có thể hoạt động bình thường, nước thải tại bể chứa nước sau xử lý nếu không đạt sẽ không được xả ra ngoài môi trường mà được chảy lại bể điều hòa để thực hiện lại quy trình xử lý nước thải thông qua hệ thống van phai điều tiết nước sau xử lý của từng Module riêng biệt mà không ảnh hưởng đến các Module còn lại.

+ Mỗi Module nước thải được thiết kế đều có hệ số quá tải 1,2 cho phép vận hành tăng công suất quá tải lên 20%. Các module đều được thiết kế theo công nghệ đặc biệt với đội ngũ chuyên gia dày dặn kinh nghiệm của Nhật, Công nghệ sử dụng giá thể PVA Gel có diện tích tiếp xúc bề mặt lớn, với cấu trúc 3D hạt Gel có khe lỗ chỉ đủ để cho các vi khuẩn sinh trưởng ngay cả bên trong nhờ đó giúp tăng khả năng xử lý thêm 20% so với công suất thiết kế và vận hành ổn định. Khi một trong 05 module gặp sự cố cần giảm lưu lượng dừng sửa chữa khắc phục các module còn lại sẽ được vận hành tăng công suất để đảm bảo công suất xử lý chung của toàn Trạm XLNTTT.

+ 03 hồ điều hòa thu gom nước thải đầu vào với tổng dung tích khoảng 28.000m³. Hồ có lót lớp vật liệu chống thấm HDPE. Trường hợp có Module xử lý nào bị hỏng, các hồ điều hòa này có thể lưu giữ nước thải chưa xử lý trong thời gian là 8,4 giờ để sửa chữa thiết bị trong những trường hợp sự cố đặc biệt.

+ Hồ sinh học kết hợp ứng phó sự cố: Hồ được thiết kế gồm 03 Hồ với tổng dung tích chứa khoảng 105.000 m³, gồm hệ thống đường ống dẫn và van phai điều tiết cho từng hồ riêng biệt. Hồ được thiết kế lót bạt HPDE chống thấm, có trạm bơm rút nước hồ để chứa khi có sự cố và rút nước sự cố từ hồ về để quay vòng xử lý lại đảm bảo không xả thải ra môi trường khi có sự cố.

+ Trạm quan trắc tự động của hệ thống xử lý nước thải đo liên tục các thông số trong nước (COD, TSS, pH, nhiệt độ, lưu lượng (đầu vào và đầu ra), amoni), truyền dữ liệu liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên.

+ Chủ Dự án sẽ yêu cầu các nhà máy ngưng xả nước thải để tiến hành sửa chữa khắc phục nếu chất lượng nước đầu ra không đạt tiêu chuẩn xả thải của KCN.

+ Công ty Yên Bình cũng đã xây dựng quy trình ứng phó sự cố chất thải theo Quyết định số 09/2020/QĐ-TTg ngày 18/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế ứng phó sự cố chất thải.

- Công tác phòng cháy và chữa cháy: lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của từng công trình, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy. Bể chứa nước sử dụng cho công tác phòng cháy và chữa cháy được xây dựng tại từng công trình trong Dự án.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố do rò rỉ hóa chất. Khi xảy ra sự cố do hóa chất: tiến hành sơ tán, ngăn người, xe cộ, không liên quan ra khỏi khu vực xảy ra sự cố, sử dụng các phương tiện bảo hộ cá nhân thích hợp như khẩu trang phòng độc, bao tay cao su, mắt kính trước khi xử lý sự cố.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án:

TT	Tên công trình bảo vệ môi trường	Quy mô/ công suất
Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã hoàn thiện xây dựng, lắp đặt		
1	Công trình thu gom nước mưa chảy tràn.	Phần diện tích 336ha: Đã hoàn thiện và đi vào hoạt động hệ thống thu gom, thoát nước mưa bằng bê tông cốt thép với tổng chiều dài 8378,8m để thu gom toàn bộ nước mưa chảy tràn bên ngoài các Nhà máy và các trục đường giao thông nội bộ KCN Yên Bình trong khu vực 336ha. Phần diện tích 64ha: Đang tiến hành xây dựng: Đã xây dựng 400m công thoát nước mưa D1500mm.
2	Công trình xử lý nước thải	Phần diện tích 336ha: Đã hoàn thiện và đi vào hoạt động hệ thống thu gom, thoát nước thải bằng bê tông cốt thép với tổng chiều dài 3935,75m để thu gom toàn bộ nước thải từ các cơ sở đang hoạt động về Trạm XLNTTT KCN Yên Bình. Phần diện tích 64ha: Đang tiến hành xây dựng. Đã xây dựng 40m công thu gom nước thải D1250mm. Xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung có công suất 60.000 m ³ /ngày đêm với 04 module.
3	Công trình lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại	Đã xây dựng kho lưu giữ chất thải nguy hại diện tích 20 m ² Đã xây dựng khu xử lý bùn tập trung bao gồm nhà ép bùn, nhà phơi bùn và khu vực lưu trữ tạm thời với tổng diện tích 265 m ²
4	Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải	Trồng cây xanh ven các tuyến đường nội bộ, khuôn viên trong KCN và xung quanh trạm XLNTTT
5	Công trình thu gom lưu giữ chất thải rắn	Bố trí các thùng chứa rác thải sinh hoạt tại các khu vực công cộng thuộc trách nhiệm quản lý của KCN, phối hợp với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, vận chuyển đem đi xử lý theo quy định.
6	Xây dựng hồ sự cố Trạm xử lý nước thải	Đã xây dựng xong hồ sự cố 1 với dung tích 27.051 m ³
Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường sẽ đầu tư, xây dựng trong thời gian tới		
1	Công trình thu gom nước mưa chảy tràn	Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống thu gom, thoát nước mưa chảy tràn các khu vực còn lại trong KCN
2	Công trình thu gom nước thải	Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống thu gom nước thải các khu vực còn lại trong KCN

TT	Tên công trình bảo vệ môi trường	Quy mô/ công suất
3	Công trình xử lý nước thải	Xây dựng Module 5 và nâng công suất Module 4
4	Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải	Tiếp tục trồng cây xanh ven các tuyến đường nội bộ, khu vực theo quy hoạch được duyệt đảm bảo tỷ lệ theo quy định.
5	Công trình lưu giữ tạm thời chất thải rắn	Bố trí các thùng chứa rác thải sinh hoạt tại các khu vực thuộc trách nhiệm quản lý của KCN, phối hợp với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, vận chuyển đem đi xử lý theo quy định.
6	Xây dựng hồ sự cố Trạm xử lý nước thải	Tiếp tục xây dựng 02 hồ sự cố để đảm bảo dung tích tối thiểu 03 hồ là 105.000 m ³ theo quy định.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ dự án:

5.1. Giám sát môi trường giai đoạn triển thi công xây dựng

a. Quan trắc môi trường nước mặt

- Vị trí giám sát: 03 vị trí

+ Trên suối Giao, trước khi chảy qua khu vực Dự án, ở phía Bắc Dự án

+ Trên suối Giao, đoạn trước khi tiếp nhận nước thải của Trạm XLNTTT

+ Trên suối Giao, điểm cuối sau khi chảy qua khu vực Dự án ở phía Nam

- Thông số giám sát: Nhiệt độ, pH, DO, TSS, Cl⁻, NH₄⁺, NO₃⁻, As, Pb, COD, BOD₅, Fe, Cr (VI), tổng Crom, NO₂⁻, Phenol, PO₄³⁻, Coliform.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

b. Giám sát môi trường đất

- Vị trí giám sát: 04 vị trí tại phía Bắc dự án trong khu đất 64ha; phía Tây dự án gần khu vực 336ha; phía Đông dự án gần khu vực 64ha; phía Nam dự án gần khu vực 64ha.

- Thông số giám sát: As, Cd, Cu, Pb, Zn

- Tần suất giám sát: 3 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: 03-MT:2015/BTNMT

c. Giám sát quản lý chất thải

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại khu tập kết chất thải tạm thời

- Thông số giám sát: Đánh giá khối lượng chất thải rắn phát sinh

- Tần suất giám sát: 3 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: Tuân thủ theo hướng dẫn tại Nghị định 38/2015/NĐ-CP và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

5.2. Giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành thử nghiệm

Dự án sẽ phải tiến hành vận hành thử nghiệm cho các hạng mục Module 4 và Module 5 của trạm xử lý nước thải tập trung. Nội dung giám sát như sau:

- Vị trí và số lượng: Tính cho 1 hệ thống
- + Lấy mẫu tổ hợp lấy tại 3 thời điểm (sáng, trưa, chiều) tại 06 công đoạn.
- + 75 ngày đầu tiên với tần suất 15 ngày/lần. Tổng số mẫu 35 mẫu.
- + 07 ngày tiếp theo lấy mẫu đơn: 08 mẫu gồm 1 mẫu đầu vào và 7 mẫu đầu ra.
- Thông số giám sát đối với mẫu đầu ra sau xử lý: Nhiệt độ, pH, SS, COD, BOD₅, Cl⁻, NH₄⁺, Nitơ tổng, Phốt pho tổng, Fe, Pb, Cu, As, Cd, Zn, Ni, Hg, Cr(III), Cr(VI), tổng xianua, tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.
- Tiêu chuẩn áp dụng đối với mẫu đầu ra sau xử lý: 40:2011/BTNMT cột A với (Kq = 0,9; Kf = 0,9).
- Tần suất giám sát: 75 ngày đầu tiên với tần suất 15 ngày/lần, sau đó quan trắc 07 ngày liên tiếp.

5.3. Giám sát môi trường trong giai đoạn vận hành

a. Giám sát nước mặt

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Vị trí giám sát: tại 04 vị trí sau.
- + Trên suối Giao, trước điểm tiếp nhận nước thải của Trạm XLNTTT 50m về phía thượng lưu;
- + Trên suối Giao, sau điểm tiếp nhận nước thải của Trạm XLNTTT 50m về phía hạ lưu;
- + Trên suối Dẽo trước điểm suối Giao chảy vào 50m về phía thượng lưu
- + Trên suối Dẽo sau điểm suối Giao chảy vào 50m về phía thượng lưu.
- Thông số giám sát: Nhiệt độ, pH, DO, TSS, Cl⁻, NH₄⁺, NO₃⁻, As, Pb, COD, BOD₅, Fe, Cr (VI), tổng Crom, NO₂⁻, Phenol, PO₄³⁻, Coliform.
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

b. Giám sát tự động nước thải

Tiếp tục vận hành thiết bị quan trắc tự động truyền dữ liệu online về Sở TN&MT tỉnh Thái Nguyên theo quy định hiện hành.

Thông số giám sát: Lưu lượng, nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.

Tiêu chuẩn áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT cột A, (Kq = 0,9; Kf = 0,9).

Tần suất giám sát: Truyền dữ liệu quan trắc online về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên theo quy định.

c. Giám sát nước thải

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Vị trí giám sát: tại 02 vị trí sau.
- Nước thải trước xử lý tại Trạm XLNTTT của KCN Yên Bình
- Nước thải sau xử lý tại Trạm XLNTTT của KCN Yên Bình.
- Thông số giám sát: BOD₅, Cl⁻, Nitơ tổng, Phốt pho tổng, Fe, Pb, Cu, As, Cd, Zn, Ni, Hg, Cr(III), Cr(VI), tổng xianua, tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT cột A, ($K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$).

d. Giám sát đối với chất thải

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Vị trí giám sát: tại khu vực điều hành của KCN;
- Thông số giám sát: Đánh giá khối lượng chất thải rắn phát sinh.

Quy chuẩn so sánh: Tuân thủ theo hướng dẫn tại Nghị định 38/2015/NĐ-CP và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

6. Các điều kiện khác có liên quan đến bảo vệ môi trường

Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

- Tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật được quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Luật Xây dựng, Luật Phòng cháy chữa cháy, Luật Tài nguyên nước, Luật Hóa chất.

- Thi công xây dựng tuân thủ đúng quy hoạch, thiết kế, phương án thi công đã được các cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định. Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các hoạt động thi công xây dựng và vận hành Dự án đảm bảo không gây tác động tiêu cực đến môi trường, đến an toàn các công trình Dự án và khu vực lân cận.

- Lập kế hoạch, phương án cần thiết và thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng chống, ứng phó sự cố môi trường, đặc biệt là các sự cố trong quá trình thi công xây dựng và hoạt động liên quan đến an toàn cháy nổ, sự cố Trạm XLNT, an toàn các hạng mục công trình Dự án trong toàn bộ quá trình hoạt động của Dự án. Trong quá trình thực hiện Dự án, nếu đề xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường, Chủ dự án phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, phải dừng ngay các hoạt động của Dự án, đồng thời thực hiện các biện pháp ứng phó, khắc phục, bồi thường thiệt hại.

- Vận hành hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên trước khi thải ra ngoài môi trường theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

- Thực hiện đầy đủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành như đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt; các quy định hiện hành về an toàn lao động, phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật khác có liên quan đến Dự án.

- Tuân thủ các yêu cầu về tiêu thoát nước, an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy, nổ, an toàn hóa chất trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

- Lập, phê duyệt và niêm yết công khai kế hoạch quản lý môi trường của Dự án trước khi triển khai thực hiện Dự án.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

-----***-----

HỢP ĐỒNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Số: 08-2024...../HDXLNT/YBI-MS

- Căn cứ các văn bản pháp luật có liên quan;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4600456793 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 16/10/2008, thay đổi lần thứ 14 ngày 28/10/2022 cấp cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình;
- Căn cứ vào khả năng cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình và nhu cầu xử lý nước thải của Công ty TNHH Modern Shine Việt Nam;

Hôm nay, ngày 01 tháng 01 năm 2024 tại văn phòng Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Yên Bình, chúng tôi gồm:

BÊN A. BÊN CUNG CẤP DỊCH VỤ

Tên giao dịch : CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN YÊN BÌNH
Đại diện là : Ông Hoàng Văn Dương
Chức vụ : Chủ tịch HĐQT
Địa chỉ : Lô 8, Khu đô thị Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
VP đại diện : Tầng 8, Tòa nhà VEAM Tây Hồ, lô D, khu D1 (ngõ 689 đường Lạc Long Quân), phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : (84-24) 6269 9393 Fax: (84-24) 6269 8585
Tài khoản : 2121 0000 800888
Tại ngân hàng : TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Tây Hồ
Mã số thuế : 4600456793

BÊN B. BÊN SỬ DỤNG DỊCH VỤ

Tên giao dịch : CÔNG TY TNHH MODERN SHINE VIỆT NAM
Đại diện là : Ông Võ Sỹ Nhân
Chức vụ : Tổng Giám đốc
Địa chỉ : Lô CN18, Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Tài khoản : VND 1023726012
Tại ngân hàng : Ngân hàng TNHH Một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam)
Swift Code : UOVBNVX
Mã số thuế : 4601581010

Sau khi cùng nhau bàn bạc thảo luận, hai Bên đồng ý ký kết Hợp đồng thu gom và xử lý nước thải tại Khu công nghiệp Yên Bình với các điều khoản và điều kiện sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Bên A đồng ý cung cấp dịch vụ xử lý nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt cho Bên B với các nội dung sau:

- Nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt của Bên B được xả vào Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Yên Bình của Bên A
- Bên A sẽ thực hiện quy trình xử lý nước thải để đảm bảo nước thải của Bên B sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn xả ra môi trường theo quy định của Pháp luật về Bảo vệ môi trường.

ĐIỀU 2. KHỐI LƯỢNG VÀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

2.1. Khối lượng:

- Khối lượng nước thải tiếp nhận từ Bên B vào Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Bên A được xác định bằng 80% lượng nước sạch sử dụng hàng tháng của Bên B.
- Các Bên cùng nhau ký vào biên bản xác nhận số lượng nước sạch Bên B sử dụng trên thiết bị đo lưu lượng nước sạch đầu vào của Bên B vào ngày 24 hàng tháng hoặc ngày làm việc liền kề để làm căn cứ tính toán khối lượng nước thải.
- Thiết bị đo lưu lượng nước sạch phải được chứng nhận kiểm định về chất lượng, độ chính xác tại một trung tâm kiểm định và/hoặc đo lường hợp chuẩn trước khi lắp đặt.
- Trong trường hợp đồng hồ/ thiết bị đo lường sạch không chính xác hoặc bị sự cố dẫn đến số liệu đo đếm không chính xác thì khối lượng được tính bằng kết quả trung bình của 3 tháng liền kề trước đó.
- Trong trường hợp có sự cố vỡ đường ống cung cấp nước sạch dẫn đến thất thoát khối lượng nước sạch lớn và khối lượng nước sạch thất thoát không đi vào dây chuyền sản xuất của khách thuê của Bên B và không đi vào hệ thống xử lý nước thải của Bên B thì căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự cố nước sạch được lập bởi Bên A và Bên B, hai bên sẽ cùng nhau tính toán và đưa ra giải pháp phù hợp để tính toán lượng nước thải trong trường hợp sự cố.

2.2. Chất lượng nước thải của Bên B:

- Bên B phải đảm bảo giá trị các thông số ô nhiễm của nước thải của Bên B và các Khách hàng của Bên B không vượt quá các giá trị tương đương cột B trong QCVN 40:2011/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp). Trong mọi trường hợp, giá trị thông số ô nhiễm của kim loại nặng lẫn trong nước thải của Bên B trước khi xả vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Bên A không vượt quá các giá trị tương đương Cột A trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT hoặc tiêu chuẩn, quy chuẩn tương đương thay thế.
- Bên B chịu trách nhiệm tự kiểm soát giá trị các thông số ô nhiễm trong phạm vi nêu trên. Trường hợp giá trị các thông số ô nhiễm nước thải của Bên B vượt các giá trị nêu trên, Bên A có quyền từ chối tiếp nhận nước thải của Bên B.
- Trường hợp giá trị các thông số ô nhiễm nước thải của Bên B vượt các giá trị quy định tại Điều này nhưng Bên A vẫn đồng ý tiếp nhận để xử lý và/hoặc trong trường hợp xảy ra sự

cổ và nước thải của Bên B buộc phải xả vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Bên A để xử lý, phí xử lý nước thải sẽ được thực hiện theo đơn giá quy định tại Khoản 5.3 Điều 5 của Hợp đồng này; khối lượng nước thải của các ngày sự cố tính bằng khối lượng nước thải trung bình ngày của tháng có sự cố.

- Hàng tháng, Bên A sẽ có 03 lần lấy mẫu vào các ngày 05 và ngày 20 (± 03 ngày nếu trùng ngày nghỉ hoặc ngày lễ) và một ngày bất kỳ có sự chứng kiến của Bên B (trong giờ hành chính). Mỗi lần sẽ lấy 03 mẫu, trong đó, mỗi Bên sẽ giữ 01 mẫu để (lưu) lại và 01 mẫu còn lại sẽ được Bên B gửi tới 01 phòng thí nghiệm hợp chuẩn để phân tích. Kết quả phân tích 03 lần được tính trung bình và làm căn cứ để tính phí xử lý nước thải cho tháng đó.
- Trường hợp các Bên không thống nhất được giá trị các thông số ô nhiễm của nước thải thì mẫu (lưu) sẽ được gửi tới một Phòng thí nghiệm hợp chuẩn để phân tích và các Bên phải công nhận kết quả của Phòng thí nghiệm này.
- Toàn bộ chi phí lấy mẫu và phân tích tại Phòng thí nghiệm hợp chuẩn sẽ do Bên B chi trả khi kết quả có sự sai khác các tiêu chuẩn được quy định tại Khoản 2.2 này hoặc do Bên A chi trả khi kết quả chứng minh chất lượng nước thải tuân thủ theo các tiêu chuẩn được quy định tại Khoản 2.2 này.

2.3. Chất lượng nước thải đã xử lý của Bên A:

Giá trị các thông số ô nhiễm của nước thải sau khi xử lý của Bên A không vượt quá các giá trị tương đương cột A ($K_q=0,9$; $K_f=0,9$) của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường: QCVN 40:2011/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp). Hàng tháng Bên A có trách nhiệm cung cấp cho Bên B kết quả quan trắc định kỳ của nước thải đã xử lý ra môi trường.

2.4. Khi xảy ra sự cố:

2.4.1 Trường hợp khi hệ thống xử lý nước thải của Bên B gặp sự cố do chất lượng nước thải, ngay lập tức Bên B phải thông báo cho bên A để cử người kiểm tra, phối hợp và lấy mẫu đối chứng.

- Bên B chỉ được xả thải nước thải khi hệ thống gặp sự cố vào hệ thống thu gom của Bên A sau khi được sự chấp thuận của Bên A và thời gian khắc phục sự cố không quá 07 ngày/tháng. Trong mọi trường hợp, Bên A chỉ tiếp nhận thu gom và xử lý nước thải của Bên B khi các chỉ tiêu kim loại nặng không vượt quá quy định tại Khoản 2.2 nêu trên.
- Sau khi khắc phục xong sự cố, Bên B phải thông báo cho Bên A để cùng nhau lấy mẫu kiểm tra, sự cố chỉ được hai bên ghi nhận đã khắc phục sau khi nước xả thải của Bên B đạt tiêu chuẩn quy định tại Khoản 2.2 nêu trên.
- Phí thu gom và xử lý nước thải trong thời gian hệ thống xử lý nước thải của Bên B gặp sự cố được quy định tại Khoản 5.3 Điều 5 của hợp đồng này.

ĐIỀU 3. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

- 3.1. Thực hiện dịch vụ xử lý nước thải theo đúng các quy định của Hợp đồng này và các quy định của Pháp luật hiện hành;
- 3.2. Được Bên B cung cấp các chứng từ, tài liệu liên quan đến dịch vụ xử lý nước thải, chất lượng nước thải và Thiết bị đo lưu lượng theo quy định của Hợp đồng này;

- 3.3. Được quyền ra, vào điểm lắp đặt thiết bị đo lưu lượng nước thải của Bên B bất kỳ lúc nào; đối với các vị trí bên trong hàng rào dự án, Bên A cần thông báo trước cho Bên B về việc tiếp cận này nhằm mục đích đảm bảo an ninh và sắp xếp nhân sự;
- 3.4. Được thanh toán đúng và đủ phí xử lý nước thải theo quy định tại Hợp đồng; Trường hợp Bên B và các Khách hàng của Bên B không thực hiện thanh toán phí xử lý nước thải theo quy định tại Hợp đồng này và các Hợp đồng ba Bên ký giữa Bên A, Bên B và từng Khách hàng của Bên B, Bên A sẽ ngừng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải Bên B và các Khách hàng của Bên B;
- 3.5. Được bồi thường thiệt hại do Bên B gây ra và thực hiện bồi thường khi gây thiệt hại cho Bên B theo qui định của pháp luật;
- 3.6. Thực hiện bảo dưỡng định kỳ, sửa chữa hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Yên Bình;
- 3.7. Tiếp nhận và giải quyết các khiếu nại, yêu cầu của Bên B trong thời gian sớm nhất khi có khiếu nại, yêu cầu của Bên B;
- 3.8. Các phần cơ sở hạ tầng Bên ngoài hàng rào (thuộc về Bên A) thì Bên A sẽ tự quản lý, sửa chữa và chịu trách nhiệm thay thế ngay khi có sự cố, mất trộm thiết bị, ...
- 3.9. Thanh toán Phí bảo vệ môi trường và các loại thuế, phí khác (nếu có) với Cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định của Pháp luật hiện hành;
- 3.10. Ngay trước điểm đầu nối, Bên A có thể lắp đặt cửa hoặc van chặn nước thải sự cố nằm ngoài hàng rào của Bên B. Khi xảy ra sự cố, Bên A sẽ thông báo cho Bên B để có hành động khắc phục, đồng thời Bên A đóng cửa hoặc van chặn này. Cửa hoặc van chặn này chỉ được mở lại khi các sự cố đã được khắc phục hoàn toàn dưới sự công nhận của đại diện Các Bên.
- 3.11. Các quyền và nghĩa vụ khác theo qui định của Pháp luật.

ĐIỀU 4. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

- 4.1. Được sử dụng dịch vụ thu gom và xử lý nước thải theo quy định tại Hợp đồng này;
- 4.2. Được cung cấp các hồ sơ của Bên A về việc thu gom và xử lý nước thải;
- 4.3. Yêu cầu Bên A kịp thời khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Bên A khi có sự cố xảy ra;
- 4.4. Được bồi thường thiệt hại do Bên A gây ra và thực hiện bồi thường khi gây thiệt hại cho Bên A theo qui định của pháp luật;
- 4.5. Chịu trách nhiệm bố trí và lắp đặt hệ thống đường ống cho các Khách hàng của Bên B;
- 4.6. Đầu tư hệ thống đường ống dẫn nước thải của Bên B và các Khách hàng của Bên B đến điểm đầu nối tại điểm xả thải đã được thỏa thuận. Không được xả thải vào hệ thống rãnh thoát nước mưa của Khu công nghiệp;
- 4.7. Chỉ được xả nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Bên A theo đúng quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này;
- 4.8. Không muộn hơn ngày cuối cùng của mỗi tháng, Bên B phải cung cấp toàn bộ kết quả phân tích tại một Phòng thí nghiệm hợp chuẩn cho Bên A;
- 4.9. Kịp thời thông báo cho Bên A khi thấy các hiện tượng bất thường có thể gây ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải của Bên B; bao gồm cả các hiện tượng bất thường đối với nước thải của các Khách hàng của Bên B;
- 4.10. Thanh toán đúng và đủ phí thu gom và xử lý nước thải theo quy định của Hợp đồng này.

- 4.11. Thanh toán các loại thuế, phí khác (nếu có) với Cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định của Pháp luật hiện hành;
- 4.12. Cam kết và chịu trách nhiệm kiểm soát đối với lưu lượng, chất lượng nước thải của các Khách hàng của Bên B, đảm bảo duy trì ổn định chế độ vận hành của hệ thống xử lý nước thải của Bên B, đảm bảo nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nổi theo quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này.
- 4.13. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.

ĐIỀU 5. PHÍ THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

- 5.1. Đơn giá: Đơn giá phí thu gom và xử lý nước thải là đơn giá áp dụng cho Bên B và các Khách hàng của Bên B:

Đơn giá phí thu gom và xử lý nước thải tại thời điểm ký Hợp đồng này là: 12.587 đồng/m³ (Mười hai ngàn, năm trăm tám mươi bảy đồng/m³).

Đơn giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

- 5.2. Thanh toán Phí thu gom và xử lý nước thải trong trường hợp bình thường:

- Việc thanh toán Phí thu gom và xử lý nước thải trong những ngày bình thường được thanh toán theo kết quả phân tích quy định tại Khoản 2.2 và được tính theo công thức sau:

$$G = Q \times 12.587 \text{ đồng}$$

Trong đó:

G: Phí thu gom và xử lý nước thải trong trường hợp bình thường

Q: Khối lượng nước thải xả ra trong 1 tháng (m³/tháng)

- 5.3. Thanh toán Phí thu gom và xử lý nước thải trong trường hợp sự cố:

- Khối lượng nước thải trong những ngày có sự cố được xác định theo công thức:

$$Q_2 = N_1 \times (Q_1/N)$$

Trong đó:

Q₂ là khối lượng nước thải trong những ngày có sự cố (m³)

N₁ là số ngày gặp sự cố

Q₁ là khối lượng nước thải xả ra trong 1 tháng của tháng có sự cố.

N là tổng số ngày của tháng có sự cố.

- Đơn giá thu gom và xử lý trong những ngày sự cố được căn cứ vào kết quả kiểm tra phân tích khi có sự cố.

Giá dịch vụ trong trường hợp sự cố được tính bằng giá dịch vụ quy định tại Khoản 5.1 nhân thêm hệ số K.

$$P_1 = P \times K$$

Trong đó:

P₁ là đơn giá được áp dụng trong lần xảy ra sự cố

P là đơn giá xử lý được quy định tại Khoản 5.1 của hợp đồng này.

K là hệ số điều chỉnh phụ thuộc vào hàm lượng chất gây ô nhiễm

Hệ số K được xác định theo hàm lượng chất gây ô nhiễm trong nước thải và dựa trên chỉ tiêu COD (mg/l) trung bình trong nước thải khi có sự cố. Hàm lượng COD được xác định căn cứ theo kết quả phân tích của phòng thí nghiệm hợp chuẩn. Hệ số K được xác định như sau:

STT	Hàm lượng COD (mg/l)	Hệ số K
1	151 - 200	1,5
2	201 - 300	2
3	301 - 400	2,5
4	401 - 600	3,5
5	> 600	4,5

(Đơn giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)

- Phí thu gom và xử lý nước thải trong những ngày có sự cố được xác định như sau:

$$G_1 = Q_2 \times P_1$$

- Trong mọi trường hợp sự cố, Bên A chỉ tiếp nhận nước thải của Bên B khi các chỉ tiêu kim loại nặng lẫn trong nước thải phải nhỏ hơn các giá trị tương đương Cột A trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT hoặc tiêu chuẩn, quy chuẩn tương đương thay thế.

5.4. Phương thức thanh toán:

Bên B thanh toán phí thu gom và xử lý nước thải bằng chuyển khoản vào tài khoản của Bên A theo số tài khoản:

Đơn vị hưởng: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Yên Bình

Tại ngân hàng: TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Tây Hồ, Hà Nội

Số tài khoản : 2120800888

5.5. Đồng tiền thanh toán:

Bên B thanh toán cho Bên A bằng tiền Đồng Việt Nam.

5.6. Thời hạn thanh toán

- Vào ngày 24 hàng tháng, Bên A và Bên B cùng chốt chỉ số nước sạch sử dụng tại Thiết bị đo lưu lượng nước sạch đầu vào của Bên B để làm căn cứ tính phí.
- Muộn nhất vào ngày 05 hàng tháng, Bên A gửi cho Bên B Thông báo phí thu gom và xử lý nước thải của tháng liền kề trước đó cùng Hóa đơn tài chính;
- Trong vòng 15 ngày kể từ ngày Bên A gửi Thông báo, Bên B có trách nhiệm thanh toán đủ phí thu gom và xử lý nước thải của tháng liền kề trước đó cho Bên A. Nếu quá thời hạn trên mà Bên B không thanh toán cho Bên A, Bên A có quyền ngừng cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải của Bên B mà không cần thông báo trước cho Bên B.

5.7. Điều chỉnh đơn giá phí thu gom và xử lý nước thải

Đơn giá phí thu gom và xử lý nước thải tại Khoản 5.1 [Đơn giá thu gom và xử lý nước thải] được điều chỉnh thay đổi mỗi 02 năm một lần tương ứng với sự tăng/giảm của chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tại Việt Nam theo công bố của Tổng cục thống kê, tuy nhiên mức điều chỉnh mỗi

lần không vượt quá mức 10%. Khi có sự điều chỉnh đơn giá phí thu gom và xử lý nước thải, Bên A có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Bên B. Thông báo điều chỉnh đơn giá phí thu gom và xử lý nước thải là phụ lục không tách rời của Hợp đồng này.

ĐIỀU 6. THỜI HẠN CỦA HỢP ĐỒNG

Thời hạn của Hợp đồng này bắt đầu từ ngày ký đến ngày chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng thuê lại đất ký giữa Bên A và Bên B (ngày 25/8/2064) hoặc đến một thời điểm khác theo thỏa thuận của hai Bên.

ĐIỀU 7. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG HỢP ĐỒNG

Hợp đồng này được sửa đổi trong các trường hợp sau:

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật thay đổi;
- Đơn giá phí thu gom và xử lý nước thải được điều chỉnh.
- Các trường hợp khác được hai Bên thống nhất.

ĐIỀU 8. SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG

- 8.1 Có nghĩa là bất kỳ sự kiện nào nằm ngoài tầm kiểm soát hợp lý của các Bên khiến cho không thể hoặc cản trở các Bên thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào của họ theo Hợp Đồng này, bao gồm nhưng không giới hạn ở bất kỳ sự kiện thiên tai, tình trạng khẩn cấp quốc gia, chiến tranh, hành động thù địch, bạo loạn, rối loạn trong nước, phá hoại có chủ định xấu, động đất, lũ lụt, hỏa hoạn, dịch bệnh, giới hạn đầu tư hoặc chuyển giao nguồn tài chính, tình trạng bất hợp pháp đột xuất, bất kỳ hành động hoặc sự chỉ đạo nào của cơ quan chính quyền, việc ban hành bất kỳ văn bản pháp luật hoặc sửa đổi bất kỳ văn bản pháp luật nào hoặc giải thích văn bản pháp luật đó, trưng mua hoặc sung công (để tránh nhầm lẫn, bất kỳ chỉ thị, văn bản yêu cầu nào của bất kỳ Cơ Quan Có Thẩm Quyền nào liên quan đến việc phòng chống dịch COVID-19 làm cho hoạt động kinh doanh của mỗi Bên không tiến hành được bình thường sẽ được xem là một Sự Kiện Bất Khả Kháng);
- 8.2 Không Bên nào bị coi là vi phạm Hợp Đồng này, hoặc phải chịu trách nhiệm trước Bên kia do bất kỳ sự chậm trễ nào trong việc thực hiện hoặc không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào của mình theo Hợp Đồng này do Sự Kiện Bất Khả Kháng gây ra.
- 8.3 Các Bên thỏa thuận rằng khi có Sự Kiện Bất Khả Kháng xảy ra, Bên bị ảnh hưởng sẽ thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp để tránh và hạn chế các tổn thất hoặc thiệt hại có thể xảy ra do Sự Kiện Bất Khả Kháng.
- 8.4 Các Bên được giải trừ khỏi các nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng này chỉ trong khoảng thời gian của Sự Kiện Bất Khả Kháng và trong phạm vi Sự Kiện Bất Khả Kháng ngăn trở việc chấp hành các nghĩa vụ theo Hợp Đồng, với điều kiện là Bên bị ảnh hưởng đã thực hiện tất cả các biện pháp ngăn ngừa có được một cách hợp lý nhưng không thành công.

ĐIỀU 9. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong trường hợp sau đây:

- Khi hết thời hạn như qui định tại Điều 6 của Hợp đồng này;
- Một trong hai bên vi phạm các điều khoản cam kết của Hợp đồng này;

- Một trong hai Bên bị phá sản hoặc giải thể;
- Các trường hợp bất khả kháng.

ĐIỀU 10. XỬ LÝ VI PHẠM HỢP ĐỒNG

- 10.1. Khi Bên A hoặc Bên B, trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, vi phạm các quy định của Pháp luật hiện hành sẽ phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Pháp luật về những vi phạm do mình gây ra;
- 10.2. Khi Bên B vi phạm hoặc không tuân thủ đúng theo các quy định của Hợp đồng này, Bên A sẽ, ngay lập tức, ngừng cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải cho Bên B;
- 10.3. Khi Bên A vi phạm hoặc không tuân thủ đúng theo các quy định của Hợp đồng này, Bên B sẽ không thanh toán phí thu gom và xử lý nước thải cho Bên A.
- 10.4. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu phát sinh bất kỳ khó khăn, trở ngại nào, hai Bên phải thông báo cho nhau, cùng bàn bạc, tìm biện pháp giải quyết, khắc phục giảm thiểu rủi ro tới mức tối đa và phải có văn bản về vấn đề này. Nếu vì lý do bất khả kháng nào đó, một trong hai Bên vi phạm Hợp đồng, sau khi hai Bên đã thương lượng nhưng không thành, thì vụ việc sẽ được đưa ra cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

ĐIỀU 11. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 11.1. Hợp đồng này cũng như tất cả các tài liệu, thông tin liên quan đến hợp đồng sẽ được các Bên quản lý, bảo mật theo quy định hiện hành của Nhà nước Việt Nam.
- 11.2. Hai Bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã thỏa thuận trong Hợp đồng.
- 11.3. Mọi sửa đổi, bổ sung Hợp đồng này phải được sự thỏa thuận thống nhất của hai Bên bằng văn bản. Các văn bản thỏa thuận, các phụ lục được ký kết giữa hai Bên là bộ phận không tách rời của Hợp đồng này. Kèm theo Hợp đồng này gồm Phụ lục về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT.
- 11.4. Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký.
- 11.5. Hợp đồng này gồm 11 Điều và được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi Bên giữ 02 bản để thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A



HOÀNG VĂN DƯƠNG
Chủ tịch HĐQT

ĐẠI DIỆN BÊN B



VÕ SỸ NHÂN
Tổng Giám đốc

HỢP ĐỒNG TRUNG GIAN THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Số: 2024/0623/HDXLNT/MS-TE...

Hôm nay, ngày 23 tháng 06 năm 2024, chúng tôi gồm:

I. BÊN TRUNG GIAN THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Sau đây gọi là "Bên A"):

Tên giao dịch : CÔNG TY TNHH MODERN SHINE VIỆT NAM
Đại diện là : Ông VÕ SỸ NHÂN
Chức vụ : Tổng Giám đốc
Địa chỉ : Lô CN18, Khu Công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thành phố Phố Yên, Tỉnh Thái Nguyên
Điện thoại : 0789757788
Mã số thuế : 4601581010

II. BÊN XẢ THẢI (Sau đây gọi là "Bên B"):

Tên giao dịch : CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS
Đại diện là : Ông XIAO KUANKUAN (Theo Giấy ủy quyền số 01GUQ)
Chức vụ : Giám đốc nhà xưởng
Địa chỉ : Nhà xưởng Unit 2&3 – Block 3B- Giai đoạn 2, Lô CN18, Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thành phố Phố Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Điện thoại : 0985268461
Mã số thuế : 4601614026
Tài khoản : 8690017319
Tại ngân hàng : Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV

Tùy từng ngữ cảnh, Bên A và Bên B sau đây sẽ được gọi chung là "Các Bên" và gọi riêng là "Bên".

Sau khi cùng nhau bàn bạc thảo luận, Các Bên đồng ý ký kết Hợp đồng trung gian thu gom và xử lý nước thải ("Hợp Đồng") tại Trung tâm công nghiệp Yên Bình II, địa chỉ: Lô CN18, Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thành phố Phố Yên, Tỉnh Thái Nguyên ("Trung Tâm Công Nghiệp") với các điều khoản và điều kiện sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Bên A đồng ý cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt cho Bên B với các nội dung sau:

- Bên B được xả vào Hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Bên A nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt có các chỉ tiêu chất lượng quy định tại Điều 2.2 dưới đây.
- Bên A sẽ thu gom nước thải của Bên B, xử lý sơ bộ và xả vào Hệ thống thu gom và xử lý nước

Xác nhận bởi	
Bên A 	Bên B 

ĐIỀU 2. KHỐI LƯỢNG VÀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI**2.1. Khối lượng**

- (i) Khối lượng nước thải tiếp nhận từ Bên B vào Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Bên A được xác định bằng 80% lượng nước sạch sử dụng hàng tháng của Bên B.
- (ii) Các Bên cùng nhau ký vào biên bản xác nhận số lượng nước sạch Bên B sử dụng trên thiết bị đo lưu lượng nước sạch đầu vào của Bên B vào ngày 24 (hai mươi tư) hàng tháng hoặc ngày làm việc liền kề để làm căn cứ tính toán khối lượng nước thải.
- (iii) Thiết bị đo lưu lượng nước sạch phải được chứng nhận kiểm định về chất lượng, độ chính xác tại một trung tâm kiểm định và/hoặc đo lường hợp chuẩn trước khi lắp đặt.
- (iv) Trong trường hợp đồng hồ/ thiết bị đo lượng nước sạch không chính xác hoặc bị sự cố dẫn đến số liệu đo đếm không chính xác thì khối lượng được tính bằng kết quả trung bình của 3 (ba) tháng liền kề trước đó.

2.2. Chất lượng nước thải của Bên B

- (i) Nước xả thải của Bên B phải đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại Phụ Lục 1 của Hợp Đồng này, Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Bên A, Giấy phép môi trường của Bên A, Giấy phép môi trường của Bên B và các quy định pháp luật có liên quan.
- (ii) Vào thời điểm ký Hợp Đồng này, nước xả thải của Bên B phải tuân thủ tiêu chuẩn nước thải quy định đối với Khách Thuê trong Trung Tâm Công Nghiệp quy định tại Phụ lục 01 của Hợp Đồng này và/hoặc tiêu chuẩn, quy chuẩn tương đương thay thế theo quy định của pháp luật ("Tiêu Chuẩn Nước Thải").

2.3. Lấy mẫu giám sát chất lượng định kỳ và đột xuất

Trong quá trình thực hiện Hợp Đồng, Bên A có quyền xét nghiệm theo định kỳ hoặc đột xuất mẫu nước thải của Bên B, cụ thể như sau:

- (i) Lấy mẫu kiểm tra định kỳ: Định kỳ 01 lần/tuần vào thứ 3 hoặc ngày liền kề trong tuần, Bên A sẽ tiến hành lấy mẫu để phân tích làm cơ sở xác định hệ số tính chi phí xử lý nước thải của Bên B, đồng thời thời thông báo trước cho Bên B cử cán bộ chuyên trách ký xác nhận và niêm phong mẫu. Nếu đến giờ Bên A thông báo lấy mẫu mà người phụ trách hoặc cán bộ của Bên B không tham dự thì Bên A sẽ tự tiến hành việc lấy mẫu mà không cần có sự chứng kiến và xác nhận của Bên B. Mẫu được lấy mặc nhiên được công nhận đầy đủ tính pháp lý.
- (ii) Lấy mẫu kiểm tra đột xuất: Hàng tháng, Bên A sẽ tiến hành lấy mẫu đột xuất hoặc khi phát hiện dấu hiệu xả thải bất thường của Bên B. Bên A sẽ tiến hành lấy mẫu, chụp ảnh và quay video quá trình lấy mẫu có gắn tọa độ để lưu bằng chứng, đồng thời thông báo cho Bên B bằng điện thoại trực tiếp hoặc tin nhắn để Bên B cử cán bộ chuyên trách ký xác nhận và niêm phong mẫu. Sau 15 (mười lăm) phút trong giờ hành chính hoặc 30 (ba mươi) phút ngoài giờ hành chính kể từ khi Bên A thông báo, nếu người phụ trách hoặc cán bộ của Bên B không tham dự xác nhận việc lấy mẫu thì mẫu vừa lấy sẽ được gửi đi

Xác nhận bởi	
Bên A	Bên B
	

phân tích mà không cần có xác nhận của Bên B.

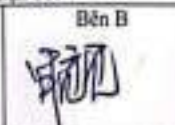
- (iii) Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải được lấy tại điểm xả thải cuối cùng của Bên B trước khi xuống hệ thống thu gom chung của Bên A (bao gồm nước thải sản xuất, sinh hoạt hoặc điểm xả bất thường của Bên B).
- (iv) Số lượng mẫu lấy để phân tích gồm 02 (hai) mẫu, trong đó 01 (một) mẫu để phân tích và 01 (một) mẫu để bảo lưu đối chứng khi cần. Thời gian lưu trữ mẫu đối chứng không quá 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày lấy mẫu.

ĐIỀU 3. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

- 3.1. Thực hiện dịch vụ xử lý nước thải theo đúng các quy định của Hợp Đồng này và các quy định của pháp luật hiện hành.
- 3.2. Được Bên B cung cấp các chứng từ, tài liệu liên quan đến hoạt động xả thải của Bên B theo quy định của Hợp Đồng này.
- 3.3. Được quyền ra, vào điểm lắp đặt thiết bị đo lưu lượng nước sạch của Bên B bất kỳ lúc nào; Đối với các vị trí bên trong hàng rào dự án, Bên A cần thông báo trước cho Bên B về việc tiếp cận này.
- 3.4. Được thanh toán đúng và đủ phí xử lý nước thải theo quy định tại Điều 5 của Hợp Đồng.
- 3.5. Trường hợp Bên B không thực hiện đúng cam kết về chất lượng nước thải theo quy định tại Điều 2.2 Hợp Đồng này, Bên A sẽ ngừng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải cho Bên B.
- 3.6. Được bồi thường thiệt hại thực tế do Bên B gây ra và thực hiện bồi thường khi gây thiệt hại thực tế cho Bên B theo quy định của pháp luật.
- 3.7. Tiếp nhận và giải quyết các khiếu nại, yêu cầu của Bên B trong thời gian sớm nhất khi có khiếu nại.
- 3.8. Thanh toán Phí bảo vệ môi trường với Cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.
- 3.9. Hằng năm, Bên B có trách nhiệm cung cấp cho Bên A giấy chứng nhận đã được kiểm định và/hoặc đo lường hợp chuẩn của Thiết bị đo lưu lượng nước sạch của Bên B.
- 3.10. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.

ĐIỀU 4. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

- 4.1. Được sử dụng dịch vụ thu gom và xử lý nước thải của Bên A theo quy định tại Hợp Đồng này.
- 4.2. Được cung cấp các hồ sơ của Bên A về việc thu gom và xử lý nước thải.
- 4.3. Cam kết và chịu trách nhiệm chất lượng nước xả thải của Bên B đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 2.2 của Hợp Đồng này trước khi xả vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Bên A. Bên B sẽ cung cấp cho Bên A một bản sao Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Bên B được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và các kết quả quan trắc định kỳ của nước thải của Bên B.
- 4.4. Yêu cầu Bên A kịp thời khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Bên A khi

Xác nhận bởi	
Bên A	Bên B
	

có sự cố xảy ra.

- 4.5. Được bồi thường thiệt hại do Bên A gây ra theo quy định của Hợp Đồng và pháp luật.
- 4.6. Thực hiện bồi thường khi gây thiệt hại cho Bên A theo quy định của pháp luật.
- 4.7. Chỉ được xả nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Bên A, không được xả trực tiếp vào Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu Công Nghiệp theo đúng quy định tại Điều 2 của Hợp Đồng này.
- 4.8. Thanh toán cho Bên A đúng và đủ phí thu gom và xử lý nước thải theo quy định của Hợp Đồng này.
- 4.9. Thực hiện đúng và đủ các nghĩa vụ của Bên B về xử lý nước thải theo quy định của Hợp đồng thuê nhà xưởng xây sẵn được ký giữa Bên A và Bên B.
- 4.10. Trường hợp Bên B không thực hiện thanh toán theo quy định tại Điều 5.6(iii) của Hợp Đồng này, Bên B có nghĩa vụ khắc phục vi phạm thanh toán trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo vi phạm từ Bên A. Sau thời hạn này mà vi phạm chưa được khắc phục thì Bên A có quyền tạm ngừng cung cấp nước sạch, điện cho Bên B cho đến khi việc thanh toán được Bên B hoàn tất.
- 4.11. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.

ĐIỀU 5. PHÍ THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

5.1. Đơn giá phí thu gom và xử lý nước thải:

Đơn giá phí thu gom và xử lý nước thải là đơn giá Công Ty CP Đầu Tư Phát Triển Yên Bình (đơn vị đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu Công Nghiệp) áp dụng đối với Bên A: **12.587 VND/m³** (Mười hai nghìn, năm trăm tám mươi bảy Việt Nam đồng/m³) (chưa bao gồm thuế GTGT).

5.2. Trong trường hợp nước thải đạt tiêu chuẩn tại Phụ Lục 01 của Hợp Đồng này, việc thanh toán Phí thu gom và xử lý nước thải được thanh toán theo kết quả phân tích quy định tại Điều 2.2 theo công thức sau:

$$G = Q \times P$$

Trong đó:

G: Phí thu gom và xử lý nước thải trong trường hợp nước thải đạt tiêu chuẩn

Q: Khối lượng nước thải xả ra trong 01 (một) tháng (m³/tháng) được xác định theo quy định tại Điều 2.1 của Hợp Đồng này.

P: Đơn giá thu gom và xử lý nước thải được quy định tại Điều 5.1 của Hợp Đồng này

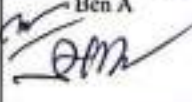
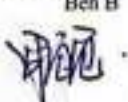
5.3. Trong trường hợp nước thải vi phạm tiêu chuẩn quy định tại Phụ Lục 01 của Hợp Đồng này, việc thanh toán Phí thu gom và xử lý nước thải như sau được tính như sau:

- (i) Khối lượng nước thải trong những ngày có vi phạm được xác định theo công thức:

$$Q_2 = N_1 \times (Q_1/N)$$

Trong đó:

Q₂: Khối lượng nước thải xả vào hệ thống của Bên A trong những ngày vi phạm (m³)

Xác nhận bởi	
Bên A	Bên B
	

N_1 : Số ngày vi phạm: tính từ ngày tiếp theo ngày gần nhất Bên A lấy mẫu nước thải của Bên B có kết quả phân tích không vi phạm các thông số tại Phụ Lục 01 của Hợp Đồng đến ngày Bên B đã khắc phục được vi phạm tức là ngày Bên B lấy mẫu nước thải có sự chứng kiến của Bên A và mẫu nước thải đó có kết quả phân tích không vi phạm các thông số tại Phụ Lục 01 của Hợp Đồng này.

Q_1 : Khối lượng nước thải xả ra trong 01 (một) tháng của tháng có vi phạm (m^3 /tháng) được xác định theo quy định tại Điều 2.1 của Hợp Đồng này.

N : Tổng số ngày dương lịch của tháng có vi phạm

- (ii) Đơn giá thu gom và xử lý trong những ngày vi phạm được căn cứ vào kết quả kiểm tra phân tích khi có vi phạm.
- (iii) Giá dịch vụ trong trường hợp vi phạm được tính bằng giá dịch vụ xử lý nước thải của Công Ty CP Đầu Tư Phát Triển Yên Bình trong trường hợp nước thải đạt tiêu chuẩn nhân thêm (x) hệ số K:

$$P_1 = P \times K$$

Trong đó:

P_1 : Đơn giá được áp dụng trong thời gian xảy ra vi phạm.

P : Đơn giá xử lý được quy định tại Điều 5.1 của Hợp Đồng này.

K : Hệ số điều chỉnh quy định tại Mục (iv) của Điều này.

- (iv) Hệ số K được xác định theo hàm lượng chất gây ô nhiễm trong nước thải và dựa trên chỉ tiêu COD (mg/l) trung bình trong nước thải khi có vi phạm. Hàm lượng COD được xác định căn cứ theo kết quả phân tích của phòng thí nghiệm hợp chuẩn. Hệ số K được xác định như sau:

STT	Hàm lượng COD (mg/l)	Hệ số K
1	801 - 850	1,5
2	851 - 900	2
3	901 - 1000	2,5
4	1.001 - 1.100	3,5
5	> 1.100	KHÔNG TIẾP NHẬN

(Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT)

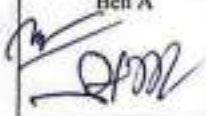
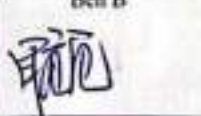
- (v) Phí thu gom và xử lý nước thải trong những ngày có vi phạm được xác định như sau:

$$G_1 = Q_1 \times P_1$$

- (vi) Trong mọi trường hợp vi phạm, hệ thống xử lý nước thải của Bên A chỉ tiếp nhận nước thải của Bên B khi các chỉ tiêu kim loại nặng lẫn trong nước thải phải nhỏ hơn hoặc bằng giá trị tối đa được quy định tại Phụ lục 01.

5.4. Phương thức thanh toán

Bên B thanh toán phí thu gom và xử lý nước thải bằng chuyển khoản vào tài khoản của Bên A theo số tài khoản:

Xác nhận bởi	
Bên A	Bên B
	

Tên tài khoản: CÔNG TY TNHH MODERN SHINE VIỆT NAM
Ngân hàng: Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)
Địa chỉ: Toà nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số tài khoản: (VND) 1023780025
Swift code: UOVBVNVX

5.5. Đồng tiền thanh toán:

Bên B thanh toán cho Bên A bằng tiền đồng Việt Nam.

5.6. Thời hạn thanh toán:

- (i) Vào ngày 24 hàng tháng, Bên A và Bên B cùng chốt chỉ số nước sạch sử dụng tại Thiết bị đo lưu lượng nước sạch đầu vào của Bên B để làm căn cứ tính phí thu gom và xử lý nước thải.
- (ii) Phí thu gom và xử lý nước thải:
- Khi Phí thu gom và xử lý nước thải trong một tháng của Bên B không vượt quá **20.000.000 VND/tháng** (Hai mươi triệu Việt Nam đồng mỗi tháng), việc thanh toán sẽ được thực hiện hằng quý, căn cứ trên chỉ số chốt khối lượng sử dụng hằng tháng trong quý dương lịch. Vào ngày đầu tiên của mỗi quý dương lịch, Bên A sẽ gửi cho Bên B thông báo Phí thu gom và xử lý nước thải của quý liền kề trước đó cùng hóa đơn tài chính hợp lệ.
 - Kể từ thời điểm Phí thu gom và xử lý nước thải trong một tháng bất kỳ của Bên B vượt quá **20.000.000 VND/tháng** (Hai mươi triệu Việt Nam đồng mỗi tháng) thì Bên A có quyền chuyển sang thu phí hằng tháng mà không cần sự chấp thuận của Bên B. Bên A sẽ gửi cho Bên B thông báo Phí thu gom và xử lý nước thải của tháng liền kề trước đó cùng Hóa đơn tài chính hợp lệ của tháng đó.
- (iii) Trong vòng 10 (mười) ngày kể từ ngày Bên A gửi thông báo Phí thu gom và xử lý nước thải, Bên B có trách nhiệm thanh toán đủ phí thu gom và xử lý nước thải theo quy định tại Mục (ii) Điều này.

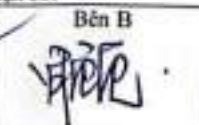
5.7. Điều chỉnh đơn giá Phí thu gom và xử lý nước thải

Đơn giá phí thu gom và xử lý nước thải tại Điều 5.1 được điều chỉnh thay đổi khi Công Ty CP Đầu Tư Phát Triển Yên Bình thay đổi đơn giá phí thu gom và xử lý nước thải đối với bên A.

ĐIỀU 6. XỬ LÝ VI PHẠM TIÊU CHUẨN NƯỚC THẢI CỦA BÊN B

Khi xảy ra vi phạm tiêu chuẩn nước thải đầu ra của Bên B so với các chỉ số quy định tại Phụ Lục 01 của Hợp Đồng này, ngay lập tức Bên B phải thông báo cho bên A hoặc phải theo yêu cầu của Bên A cử người kiểm tra, phối hợp và lấy mẫu đối chứng. Khi đó:

- 6.1. Bên B chỉ được xả thải nước thải không đạt tiêu chuẩn vào hệ thống thu gom của Bên A trong thời gian khắc phục vi phạm và sau khi được sự chấp thuận của Bên A:
- (i) Thời gian khắc phục vi phạm của Bên B là không quá 05 (năm) ngày hoặc một thời hạn khác được Bên A chấp thuận. Sau khi khắc phục xong vi phạm, Bên B phải thông báo cho Bên A để cùng nhau lấy mẫu kiểm tra, vi phạm chỉ được hai bên ghi nhận đã khắc phục sau khi nước xả thải của Bên B đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 2.2 của Hợp Đồng

Xác nhận bởi	
Bên A	Bên B
	

này.

- (ii) Trong thời gian Bên A tiếp nhận nước xả thải vượt chỉ tiêu của Bên B, Bên B phải thanh toán mức phí xử lý nước thải theo quy định tại Điều 5 của Hợp Đồng này.
- 6.2. Trong trường hợp nước thải của Bên B có các chỉ tiêu kim loại nặng vượt quá quy định tại Điều 2.2 của Hợp Đồng này, Bên A có quyền ngay lập tức từ chối tiếp nhận. Khi đó Bên B phải thu xếp dịch vụ thu gom tại chỗ với một đơn vị cung cấp dịch vụ thứ ba khác. Đối với phần nước thải có các chỉ tiêu kim loại nặng vượt quá quy định của Bên B đã xả vào hệ thống của Bên A và không được hệ thống xử lý nước thải của Khu Công Nghiệp tiếp nhận thì Bên B có trách nhiệm trả chi phí cho bên thứ ba để hút và mang đi nơi khác xử lý đối với toàn bộ khối lượng nước thải trong bể chứa nước thải của Bên A đã bị nhiễm kim loại vượt chỉ tiêu quy định của Khu Công Nghiệp do nước thải của Bên B xả vào.
- 6.3. Ngoài các khoản phí phải thanh toán nêu tại Điều 5 của Hợp Đồng này, Bên B còn phải thanh toán các chi phí liên quan đến việc giám sát hành động khắc phục vi phạm của Bên B và/hoặc chi phí mà Bên A trả cho bên thứ ba thực hiện các quan trắc, giám định và các khoản phạt hành chính/ đền bù thiệt hại khác mà Bên A phải thực tế phải gánh chịu do vi phạm của Bên B gây ra.

ĐIỀU 7. XỬ LÝ VI PHẠM HỢP ĐỒNG

- 7.1. Khi Bên A hoặc Bên B, trong quá trình thực hiện Hợp Đồng này, vi phạm các quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến bảo vệ môi trường sẽ phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về những vi phạm do mình gây ra.
- 7.2. Khi Bên B vi phạm hoặc không tuân thủ đúng theo các quy định của Hợp Đồng này, Bên A sẽ, ngay lập tức, tùy theo mức độ vi phạm sẽ áp dụng một hoặc đồng thời việc biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải, ngừng cấp điện, cấp nước sạch cho Bên vi phạm.
- 7.3. Khi Bên A vi phạm hoặc không tuân thủ đúng theo các quy định của Hợp Đồng này, Bên B có quyền không thanh toán phí thu gom và xử lý nước thải cho Bên A.
- 7.4. Trong quá trình thực hiện Hợp Đồng, nếu phát sinh bất kỳ khó khăn, trở ngại nào, Các Bên phải thông báo cho nhau, cùng bàn bạc, tìm biện pháp giải quyết, khắc phục giảm thiểu rủi ro tới mức tối đa và phải được ghi nhận bằng văn bản. Trong trường hợp phát sinh tranh chấp mà Các Bên không thể thương lượng được, tranh chấp sẽ được đưa ra Tòa án có thẩm quyền để giải quyết. Mọi chi phí liên quan đến việc giải quyết tranh chấp sẽ do Bên thua kiện chi trả.

ĐIỀU 8. THỜI HẠN CỦA HỢP ĐỒNG

Thời hạn của Hợp Đồng bắt đầu từ ngày các Bên ký Hợp Đồng này đến ngày chấm dứt Hợp đồng thuê nhà xưởng xây sẵn của Bên B tại Trung Tâm Công Nghiệp. Trong trường hợp Bên B và Bên A thỏa thuận về việc gia hạn Hợp đồng thuê nhà xưởng xây sẵn, Các Bên đồng ý rằng Hợp Đồng này sẽ tự động gia hạn tương ứng với thời gian gia hạn của Hợp đồng thuê nhà xưởng xây sẵn.

ĐIỀU 9. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG HỢP ĐỒNG

Hợp Đồng này được sửa đổi trong các trường hợp sau:

Xác nhận bởi	
Bên A	Bên B
	

- 9.1. Các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật thay đổi.
- 9.2. Đơn giá phí thu gom và xử lý nước thải được điều chỉnh.
- 9.3. Các trường hợp khác được Các Bên thống nhất.

ĐIỀU 10. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

Hợp Đồng này sẽ chấm dứt trong trường hợp sau đây:

- 10.1. Hết thời hạn như quy định tại Điều 8 của Hợp Đồng này.
- 10.2. Một trong Các Bên vi phạm các điều khoản cam kết của Hợp Đồng này mà không khắc phục theo yêu cầu của Bên kia hoặc vi phạm không thể khắc phục được.
- 10.3. Một trong Các Bên bị phá sản hoặc giải thể.
- 10.4. Các trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật như: Chiến tranh, hành động khủng bố, nổ, động đất, v.v.

ĐIỀU 11. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 11.1. Hợp Đồng này cũng như tất cả các tài liệu, thông tin liên quan đến Hợp Đồng sẽ được Các Bên quản lý, bảo mật theo quy định hiện hành của Việt Nam.
- 11.2. Các Bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã thỏa thuận trong Hợp Đồng.
- 11.3. Mọi sửa đổi, bổ sung Hợp Đồng này phải được sự thỏa thuận thống nhất của Các Bên bằng văn bản. Các văn bản thỏa thuận, các phụ lục được ký kết giữa các Bên là bộ phận không tách rời của Hợp Đồng này.
- 11.4. Hợp Đồng này gồm 11 (mười một) điều và được lập thành 04 (bốn) bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi Bên giữ 02 (hai) bản để thực hiện.



VÕ SỸ NHÂN
Tổng Giám đốc

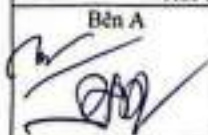
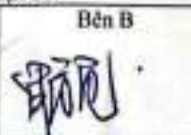


XIAO KUANKUAN
Giám đốc nhà xưởng

Xác nhận bởi	
Bên A	Bên B

PHỤ LỤC 01
TIÊU CHUẨN NƯỚC THẢI ĐƯỢC PHÉP XẢ VÀO HỆ THỐNG THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI CỦA TRUNG TÂM CÔNG NGHIỆP

Stt	Thông số	Đơn vị	Chỉ số giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	°C	30 - 40
2	Màu	Pt/Co	300
3	pH	-	5 - 7
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	500
5	COD	mg/l	800
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	200
7	Asen	mg/l	0,1
8	Thủy ngân	mg/l	0,01
9	Chì	mg/l	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,1
12	Crom (III)	mg/l	1
13	Đồng	mg/l	2
14	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0,5
16	Mangan	mg/l	1
17	Sắt	mg/l	5
18	Tổng Cianua	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	20
21	Sunfua	mg/l	0,5
22	Florua	mg/l	10
23	Amoni (Tính theo N)	mg/l	80
24	Tổng nito	mg/l	150
25	Tổng photpho (Tính theo P)	mg/l	10
26	Clorua (Không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/l	500
27	Clo dư	mg/l	2
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,1
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	1
30	Tổng PCB	mg/l	0,01
31	Coliform		10 ⁶
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1

Xác nhận bởi	
Bên A	Bên B
	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

— CH * 8C —

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP SUẤT ĂN

餐饮供应合同

Số: TE-OH/03.2025

Ngày 20 tháng 02 năm 2025



- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Quốc Hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam về việc ban hành Bộ Luật Dân Sự.

根据越南社会主义共和国国民议会颁布 2015 年 11 月 24 日第 91/2015 / QH13 号民法

- Căn cứ Bộ Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 và kỳ họp thứ 7 của Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ban hành ngày 14/06/2005.

根据 2005 年 6 月 14 日发布的第 36/2005 / QH11 号商业法典和越南社会主义共和国国民议会第七届会议

Căn cứ luật an toàn vệ sinh thực phẩm

依据安全食品与卫生相关法律法规

- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.

根据双方的要求。

Hôm nay, ngày 22 tháng 02 năm 2025, chúng tôi gồm có:

今天, 2025 年 02 月 22 日, 我们包括:

Đại diện bên A (Bên thuê):

Công ty : CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS

公司 越南全成信电子有限公司

Địa chỉ : Nhà xưởng Unit2&3-Block 3B- Giai đoạn 2, Lô CN18, Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Đông Tiến, Thành Phố Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

地址 越南、太原省、普安市、同进镇、安平工业区、CN18、阶段 2、Unit2&3-Block 3B 工厂

Điện thoại 电话号码 : 0985268461

Đại diện Giao kết Hợp đồng lao động/ Đại diện theo pháp luật 法定代表人

Ông/Bà 先生/女士 : XIAO KUANKUAN

Chức danh 职位 : Giám đốc nhà xưởng 厂务经理



Mã số thuế 税号 : 4601614026

Bên B: CÔNG TY TNHH SUẤT ĂN CÔNG NGHIỆP OH CATERING

乙方: OH 餐饮工业食品服务有限公司

Địa chỉ: Khu Dương Xá 2, P. Vạn An, TP. Bắc Ninh, T. Bắc Ninh, Việt Nam

地址: 越南, 北宁省, 北宁市, 万安防

MST 税号: 2301209961

Điện thoại 电话: 0912 686 037

Fax:

Đại diện 代表人: TRẦN VĂN DŨNG

Chức vụ 职务: Tổng giám đốc/总经理

Tài khoản NH số 银行账号: 45210009882999

Tại Ngân hàng 开户行: (BIDV) Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vạn Phúc (branch) – Hà Nội

Sau khi bàn bạc hai bên đồng ý ký hợp đồng nguyên tắc về việc cung cấp suất ăn với các điều khoản như sau:

经过讨论, 双方同意签订一份提供膳食的主合同, 具体条款如下:

Điều 1: Dịch vụ cung cấp

第一条: 供应服务

1.1、依照协商基础, 乙方按照甲方要求的菜单及规定时间为甲方提供餐饮服务

份餐: 份餐被定为在用餐时间根据菜单供每一位就餐者独自享用。

Trên cơ sở thỏa thuận, Bên B sẽ cung cấp cho Bên A dịch vụ ăn uống theo thực đơn và thời gian cụ thể mà Bên A yêu cầu.

Khẩu phần: Khẩu phần được ấn định cho mỗi người dựa trên thực đơn và khẩu phần đã ấn định.
一份越南菜单

Một thực đơn bao gồm: 菜单 包含

1 主菜 1 Món chính, 1 配菜 1 Món xào, 1 蔬菜 1 món rau, 1 汤 1 món canh, 米饭 Cơm trắng, 1

甜点 1 tráng miệng

供餐地点: 甲方食堂

Địa điểm: nhà ăn bên A

单价: 30.000VND/份以上单价不含增值税

Đơn giá: 30.000 VND/ suất

以上单价未含 VAT 增值税

Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT

专家菜肴、50,000 越南盾的中式菜肴或其他特色菜肴 (如有) 将根据设置的金额而定。

Các suất ăn cho chuyên gia, suất ăn Trung Quốc với giá 50.000 đồng hoặc các suất ăn đặc biệt khác (nếu có) sẽ theo sổ tiền của bên A đặt.

以上单价不含增值税

Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT

1.2、供餐菜单每周五提供下周的用餐菜单。

Thực đơn của tuần sau sẽ được cung cấp vào thứ sáu hàng tuần.

1.3、为了方便乙方准备食品，甲方需在当天上午 9 点前向乙方通知午餐就餐人数，15 点前向乙方通知晚餐就餐人数，报餐方式为 zalo、电话通知。

Để thuận tiện cho Bên B trong việc chuẩn bị đồ ăn, Bên A phải thông báo cho Bên B số lượng người dùng bữa trưa trước 9 giờ và số lượng người dùng bữa tối trước 15h cùng ngày thông qua các phương thức như là zalo, thông báo qua điện thoại.

若甲方对于周日、节日有要求乙方供餐时，甲方必须至少提前一天通知乙方。双方以 zalo, 电话式进行通知和回复，同时双方确认就餐人数。

Nếu Bên A yêu cầu Bên B cung cấp bữa ăn vào Chủ nhật hoặc ngày lễ thì Bên A phải thông báo trước cho Bên B ít nhất một ngày. Hai bên sẽ thông báo và trả lời qua zalo hoặc điện thoại, đồng thời hai bên sẽ xác nhận số lượng suất ăn.

1.4、确认参数：Xác nhận số suất ăn

Nếu số suất ăn thông báo lớn hơn số suất ăn thực tế thì lấy theo số suất ăn thông báo.

Nếu số suất ăn thông báo nhỏ hơn số suất ăn thực tế thì lấy theo số thực tế.

若公布用餐人数大于实际用餐人数，则以公布用餐人数为准

若公布用餐人数少于实际用餐人数，则以实际用餐人数为准

第 2 条：付款

Điều 2: Thanh toán

2.1、付款方式：银行转帐，

Phương thức thanh toán: Chuyển khoản

付款币种：越南盾

Tiền tệ: VND

2.2、结算：Kết toán

结清债务和付款的截止日期 Thời gian chốt công nợ và thanh toán:

每月 25 日结清债务，并于下个月 10 日付款

Chốt công nợ đến hết ngày 25 hàng tháng và thanh toán vào ngày 10 của tháng kế tiếp

每月对账账单以乙方提供账单经甲方监理签字确认后，作为结算依据。

Công nợ hàng tháng sẽ căn cứ vào biên bản đối chiếu công nợ do Bên B cung cấp và được Bên A ký xác nhận để làm chứng từ thanh toán.

SI-C.2
TY
H
AN
GIUP
TRUNG
I-T.BAC

SI-C.2
TY
H
AN
GIUP
TRUNG
I-T.BAC

Bên B có trách nhiệm cung cấp cho Bên A hóa đơn thuế giá trị gia tăng (bản gốc), bảng kê, thống kê số lượng suất ăn.

2.3、甲方有责任在规定时间内向乙方付款。若甲方在合同上规定的时间内未完成向乙方付款，乙方有权力停止向甲方提供服务，直到甲方偿还欠乙方的未偿债务，并且乙方不必承担任何责任。

Bên A có trách nhiệm thanh toán cho bên B trong thời gian quy định. Nếu Bên A không thanh toán cho bên B trong thời gian quy định trong hợp đồng, Bên B có quyền ngừng cung cấp dịch vụ cho bên A cho đến khi bên A thanh toán hết số nợ còn nợ cho bên B và bên B không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào.

第3条：每方的责任

Điều 3: Trách nhiệm các bên

3.1、甲方的责任

Trách nhiệm của Bên A

3.1.1、依双方合同约定时间来付款。(若有特殊情况甲方不能按时支付，甲方需提前通知乙方，并需乙方同意。)

Việc thanh toán được thực hiện theo thời gian đã thỏa thuận trong hợp đồng giữa các bên. (Nếu có trường hợp đặc biệt mà Bên A không thể thanh toán đúng hạn thì Bên A phải thông báo trước cho Bên B và phải được sự đồng ý của Bên B.)

3.1.2、为了确保就餐时的食品安全并避免中毒现象，甲方配合乙方通知要求所有员工不要将食物从外面带到餐厅。若国家主管单位确认因有来自外部的食物中毒问题，乙方将不承担任何责任。

Để đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm trong quá trình dùng bữa và tránh bị ngộ độc, Bên A phối hợp thực hiện thông báo của Bên B và yêu cầu toàn bộ nhân viên không được mang đồ ăn từ bên ngoài vào nhà ăn. Nếu cơ quan có thẩm quyền quốc gia xác nhận có ngộ độc thực phẩm từ bên ngoài thì Bên B không chịu bất kỳ trách nhiệm nào.

3.1.3、Bảng chi phí của mình tự chuẩn bị bàn ghế nhà ăn, đèn điện, quạt, điều hòa, và đảm bảo phòng cháy chữa cháy tại nhà ăn của Bên A.

自费准备餐桌椅、电灯、风扇、空调，并做好甲方食堂的防火工作。

3.2、乙方的责任

Trách nhiệm của Bên B

3.2.1、乙方按照食品卫生安全标准，负责采购、入库和保管食品。

Bên B có trách nhiệm thu mua, nhập kho, bảo quản thực phẩm theo đúng tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm.

3.2.2. 乙方负责遵守所有食品卫生安全相关法律规定。

Bên B có trách nhiệm tuân thủ mọi quy định pháp luật liên quan đến vệ sinh an toàn thực phẩm.

3.2.3. 根据合同条款, 按照规定的时间和地点供应对应数量、质量的产品给甲方。

Theo các điều khoản trong hợp đồng, sản phẩm có số lượng và chất lượng tương ứng sẽ được cung cấp cho Bên A vào thời gian và địa điểm quy định.

3.2.4. 若国家主管单位确认因乙方食物造成甲方员工中毒, 则一切责任和所有费用由乙方承担。

Nếu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận nhân viên của Bên A bị ngộ độc do thực phẩm của Bên B thì mọi trách nhiệm và chi phí sẽ do Bên B chịu.

第 4 条 合同的终止

Điều 4 Chấm dứt hợp đồng

4.1. 当任何一方不履行合同义务或者履行合同义务不符合约定时, 受寒方有权终止合同。

Khi một trong hai bên không thực hiện nghĩa vụ hợp đồng hoặc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng không đúng với thỏa thuận thì bên còn lại có quyền chấm dứt hợp đồng.

4.2. 双方不论任何理由终止合同, 甲方需提前 30 天通知乙方。

Nếu hai bên chấm dứt hợp đồng vì bất kỳ lý do gì thì Bên A phải thông báo cho Bên B trước 30 ngày.

4.3. 解约后处理:

Sử lý sau khi chấm dứt hợp đồng

乙方收到合同终止通知后, 双方必须立即协调清算债务处理。

Sau khi Bên B nhận được thông báo chấm dứt hợp đồng, hai bên phải phối hợp ngay để giải quyết các khoản nợ.

合同正式终止, 甲方收到乙方的增值税发票和付款资料后 30 天内, 甲方需支付乙方所有款项。

Hợp đồng chính thức chấm dứt, trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên A nhận được hóa đơn VAT và thông tin thanh toán của Bên B, Bên A phải thanh toán toàn bộ khoản thanh toán cho Bên B.

第 5 条: 合同有效期

Điều 5: Thời hạn hiệu lực hợp đồng

5.1. 本合同自 2025 年 3 月 1 日到 2026 年 2 月 28 日起有效。

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 3 năm 2025 đến ngày 28 tháng 2 năm 2026.

5.2. 如果合同终止前 30 天, 任何一方没有其他意见或协议, 合同将自动续签一年。

Hợp đồng sẽ tự động gia hạn một năm một nếu một trong hai bên không có ý kiến hay thỏa thuận nào khác trước 30 ngày.

第 6 条: 其他条款

CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản ghi trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện nếu có sửa đổi bổ sung thì hai bên tiến hành ký kết phụ lục hợp đồng.
双方承诺完全遵守合同中规定的条款。在实施过程中,如有任何修改和补充,双方应签订合同附录。
- Bên nào vi phạm hợp đồng gây thiệt hại thì phải bồi thường cho bên kia và chịu trách nhiệm trước pháp luật.
违反合同的一方给对方造成损失的,必须按照法律赔偿对方的损失。
- Trong trường hợp có phát sinh tranh chấp, nếu hai bên không tự giải quyết được thì cơ quan cao nhất là Toà án có thẩm quyền giải quyết theo trình tự của pháp luật Việt Nam. Quyết định của Toà án có thẩm quyền là quyết định cuối cùng mà các bên phải thi hành.
在执行合同过程中,若发生无法自行解决纠纷,则根据越南法律,向最高法院诉讼,由法院仲裁。法院的仲裁结果将是各方执行的依据。
- Hợp đồng sử dụng song ngữ Việt - Trung, trong trường hợp có sự khác biệt về ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Trung thì tiếng Việt sẽ là ngôn ngữ chính để 2 bên cùng tham khảo.
合同使用中越双语编写,若中越语表述有差异,则以越南语为准。
- Hợp đồng này được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau.
本合同一式 04 份,双方各执 02 份,具同等法律效力。

ĐẠI DIỆN BÊN A (甲方)



GIÁM ĐỐC NHÀ XƯỞNG
XIAO KUANKUAN

ĐẠI DIỆN BÊN B (乙方)



TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN VĂN DŨNG

HỢP ĐỒNG 合同

THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP 工业废物的收集、运输和处理

- Căn cứ luật số 72/2020/QH14 Luật Bảo vệ Môi trường ban hành ngày 17 tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 được quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua.
根据越南社会主义共和国国会于2020年11月17日颁布并自2022年1月1日起生效的第72/2020/QH14号环境保护法,
- Căn cứ Nghị Định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ về quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường
根据第72/2020/QH14号法令·政府于2022年1月10日颁布的第08/2022/ND-CP号文件详细说明了环境保护法的多项条款,
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường.
根据2022年1月10日第02/2022/TT-BTNMT号通知·实施环境保护法多项条款的细则,
- Căn cứ đề nghị của Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp.
根据越南全成信电子有限公司关于收集·运输和处理工业废物的要求;

Hôm nay, ngày 01 tháng 08 năm 2024, Tại văn phòng Công ty TNHH Môi trường Sông Công. Chúng tôi gồm:

今天, 2024年8月1日, 松从河环境有限公司办公室。我们包括:

Bên A: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS

甲方: 越南全成信电子有限公司

Địa chỉ : Nhà Xưởng Unit 2&3-Block 3B- Lô CN18, KCN Yên Bình,
地址 : Phường Đồng Tiến, TP Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên
越南、太原省、普安市、同进镇、安平工业区、CN18、阶段
2、Unit2&3-Block 3B 工厂
Người đại diện : XIAO KUANKUAN (Theo giấy ủy quyền số: 01/GUQ, có hiệu
法定代表人 : lực từ ngày 1/8/2024)
肖宽宽 (按照授权单编号: 01/GUQ, 日期起生效: 2024/08/01)

Người lập: Trần Ngọc Tuệ

Người kiểm tra:

Chức vụ : Giám đốc
职位 : 经理
Điện thoại :
电话号码 :

Fax:

Tài khoản :
账号 :
Mã số thuế 税号 : 4601614026

Tại Ngân hàng 在

Bên B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SÔNG CÔNG

乙方: 松丛河环境有限公司

Địa chỉ : Thôn Tân Mỹ 2, xã Tân Quang, TP Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.
地址 : 太原省松丛市新光乡新美二村

Người đại diện : **HOÀNG CHÍ THỨC** Chức vụ: Tổng Giám đốc
代表人 : **黄志树** 职位: 总经理

Điện thoại : 0989.691.668
电话号码 :

Tài khoản : 0961000555888
账号 :

Tại ngân hàng Vietcombank
- CN Đồng Anh
在越南商业银行 - 同英分行

Mã số thuế : 4601328385
税号 :

(Bên A, Bên B sau đây có thể được gọi riêng là "Bên", gọi chung là "Hai Bên")

(甲方、乙方以下可单独称“双方”，统称“双方”)

Hai Bên thống nhất thỏa thuận ký kết Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp (sau đây gọi tắt là "**Hợp Đồng**") với các điều kiện và điều khoản như sau:

双方同意签订工业废物收集、运输和处理合同（以下简称“合同”），并遵守以下条款和条件:

Điều 1: Nội dung Hợp Đồng

第一条: 合同内容

Bên A thuê Bên B và Bên B đồng ý thực hiện những công việc sau:

甲方聘用乙方，乙方同意履行下列工作:

Thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý chất thải công nghiệp (bao gồm chất thải nguy hại và không nguy hại, chất thải y tế) (sau đây gọi chung là "**Chất Thải**") phát sinh trong quá

Người lập: Trần Ngọc Tuệ

Người kiểm tra:.....

trình hoạt động của Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics theo đúng các quy định về quản lý chất thải và bảo vệ môi trường của pháp luật Việt Nam hiện hành.

收集、运输、储存、越南全成信电子有限公司运营过程中产生的工业废物（包括危险废物、无害废物、医疗废物）（以下统称“废物”）按照越南废物管理和环境保护规定进行处理越南现行法律；

Điều 2: Đặc tính chất thải, địa điểm, thời gian giao nhận, phương tiện vận chuyển:

第二条：废物特性、地点、运送时间、运输工具：

- 2.1. Đặc tính Chất Thải: Chất thải công nghiệp (Bao gồm chất thải nguy hại và không nguy hại, chất thải y tế) phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics. Các Chất Thải có thể ở dạng rắn, bùn hoặc lỏng.

废弃物特征：越南全成信电子有限公司生产经营过程中产生的工业废弃物（包括危险废物、无害废物、医疗废物）。废物可以是固体、污泥或液体形式；

- 2.2. Địa điểm giao nhận Chất Thải: Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics tại địa chỉ : Lô 18, KCN Yên Bình, Phường Đồng Tiến, TP Phố Yên, Tỉnh Thái Nguyên

废弃物特征：越南全成信电子有限公司 在太原省、普安市、同进镇、安平工业区、CN18；

- 2.3. Địa điểm lưu giữ, xử lý Chất Thải: Công ty TNHH Môi trường Sông Công, thôn Tân Mỹ 2, xã Tân Quang, TP Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

- 2.4. 废物储存和处理地点：松丛河环境有限公司在太原省松从市新光乡新美二村

- 2.5. Thời gian giao nhận: Bên A báo trước cho Bên B mỗi giai đoạn thực hiện trước 01 (một) ngày bằng một trong các hình thức fax, email, điện thoại. Trong vòng 03 (ba) giờ kể từ thời điểm nhận được thông báo của Bên A, Bên B có trách nhiệm xác nhận lại khả năng thực hiện công việc cho Bên A bằng một trong các hình thức tương ứng.

交付时间：甲方提前一（一）天通过以下形式之一通知乙方每个实施阶段：传真、电子邮件或电话。自收到甲方通知之日起三（三）小时内，乙方负责以相应表格之一重新确认为甲方执行工作的能力；

- 2.6. Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển chuyên dụng và nhân công bốc xếp và các chi phí liên quan.

运输工具：乙方负责专用运输工具、装卸人工及相关费用

Điều 3: Đơn giá và thể thức thanh toán:

第三条：单价及付款方式：

- 3.1. Đơn giá 单价:

Người lập: Trần Ngọc Tuệ

Người kiểm tra:.....

- a. Đơn giá cụ thể cho mỗi loại Chất Thải sẽ được quy định chi tiết tại Phụ lục đính kèm Hợp Đồng này.

各类垃圾的具体单价将在本合同附件中详细规定:

- b. Tại thời điểm giao nhận Chất Thải, Hai Bên căn cứ vào khối lượng Chất Thải thực tế để lập Biên bản giao nhận Chất Thải cho từng chuyến và có chữ ký xác nhận của đại diện Hai Bên. Vào ngày cuối cùng mỗi tháng, Hai Bên sẽ lập bảng kê dựa trên số lượng Chất Thải phát sinh trong tháng và cùng nhau đối chiếu và xác nhận khối lượng cho từng tháng bằng một Biên bản nghiệm thu xác nhận khối lượng Chất Thải để Bên B làm cơ sở xuất hoá đơn cho Bên A trong vòng 03 (ba) ngày kể từ ngày Hai Bên thống nhất khối lượng thanh toán.

垃圾交付时, 双方根据实际垃圾量, 编制每次行程的垃圾交付记录, 并由双方代表签字确认。每月最后一天, 双方将根据当月产生的废物量列出清单, 并共同比较并确认每月的废物量, 并制作验收记录, 确认乙方使用的废物量。作为双方就付款金额达成一致之日起三 (三) 天内向甲方开具发票的依据;

- c. Đơn giá sẽ được điều chỉnh lại theo sự thay đổi của thị trường thông qua đàm phán và nhất trí giữa Hai Bên bằng văn bản.

单价将根据市场变化, 经双方协商并书面同意进行调整;

3.2. Phương thức thanh toán:

付款方式:

- a. Việc thanh toán được thực hiện bằng Việt Nam đồng (VND).

以越南盾 (VND) 付款;

- b. Hình thức thanh toán bằng chuyển khoản vào số tài khoản chỉ định của Bên B tại Hợp Đồng này hoặc bằng tiền mặt, căn cứ trên khối lượng Chất Thải được thu gom, vận chuyển và xử lý theo Biên bản nghiệm thu khối lượng Chất Thải giữa Hai Bên.

根据双方《垃圾量验收记录》中收集、运输和处理的垃圾量, 通过银行转账或现金方式支付至乙方在本合同中指定的账号;

- c. Trong trường hợp Bên B có bất kỳ sự thay đổi nào về thông tin tài khoản ngân hàng nhận thanh toán thì Bên B phải thông báo bằng văn bản cho Bên A trước ít nhất 05 (năm) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán. Nếu Bên B không thông báo kịp thời cho Bên A trong thời hạn nêu trên thì Bên A vẫn sẽ chuyển khoản thanh toán cho Bên B vào thông tin tài khoản ngân hàng được chỉ định tại Hợp Đồng này và Bên B sẽ phải tự chịu mọi trách nhiệm liên quan đến việc nhận thanh toán nêu trên.

如果乙方接收付款的银行账户信息发生任何变更，乙方必须在付款到期日起至少提前五（五）天以书面形式通知甲方，若乙方未在上述期限内及时通知甲方，甲方仍将款项转至乙方本合同规定的银行账户信息，乙方须承担与接收款项相关的所有费用；

- d. Việc thanh toán được thực hiện trong vòng 20 (Hai mươi) ngày kể từ ngày Hai Bên ký Biên bản nghiệm thu khối lượng Chất Thải và Bên A nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ. Nếu quá thời hạn trên mà Bên A không thanh toán cho Bên B, Bên B sẽ tính thêm lãi suất = 0.1% trên tổng giá trị hóa đơn cho 01 (Một) ngày chậm thanh toán.

自双方签署废物量验收记录且甲方收到有效财务发票之日起 20（二十）天内付款，如果在上述期限后，甲方未向乙方付款，乙方将针对逾期 01（一）天收取发票总金额的 0.1% 的额外利息；

- e. Bên A có quyền tạm ngưng thanh toán mà không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào, cho đến khi Bên B cung cấp được hoá đơn tài chính hợp lệ.

甲方有权暂停付款且不承担任何责任，直至乙方提供有效的财务发票；

Điều 4: Trách nhiệm và quyền lợi của các Bên:

第 4 条：双方的责任和权利

4.1. Trách nhiệm và quyền lợi của Bên A:

甲方的责任和权利:

- a. Bên A có trách nhiệm phân loại và lưu giữ tạm các loại Chất Thải theo quy định.
甲方负责按规定分类暂存各类废物；
- b. Đảm bảo thành phần Chất Thải giao nhận đúng theo Hợp Đồng.

确保废物成分按照合同交付;

- c. Bố trí đường đi đến các địa điểm thu gom Chất Thải tại địa điểm Bên A thuận tiện, không bị cản trở.

在甲方所在地安排便捷、畅通的道路前往垃圾收集点;

- d. Bố trí xe nâng hỗ trợ Bên B xếp các thùng đựng Chất Thải nặng lên phương tiện vận chuyển.

安排叉车协助乙方将重型垃圾箱装上运输车辆;

- e. Cử cán bộ chuyên môn giám sát và phối hợp thực hiện Hợp Đồng và giải quyết các vấn đề phát sinh nếu có, nhưng không ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp Đồng của Bên B.

指定专人监督、协调本合同的履行, 如有问题及时解决, 但不影响乙方履行本合同;

- f. Đảm bảo các chi tiết máy, thiết bị, tài sản còn sử dụng được không lẫn trong Chất Thải bàn giao cho Bên B.

确保机器零件、设备和可用资产不混入移交给乙方的废物中;

- g. Cử người hướng dẫn nội quy, quy định Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics cho nhân viên của Bên B vào thu gom Chất Thải.

指定专人指导越南信达电子有限公司乙方员工收集废物的规章制度;

- h. Lập, ký xác nhận và chuyển giao đầy đủ chứng từ CTNH cho Bên B sau mỗi lần Bên B vận chuyển chất thải theo đúng quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

乙方每次运输废物后, 按照 02/2022/TT-BTNMT 通函的规定, 准备、签署并移交完整的危险废物文件给乙方;

- i. Thanh toán cho Bên B theo đúng thời hạn đã nêu trong Hợp Đồng.

按合同规定按时向乙方付款;

4.2. Trách nhiệm và quyền lợi của Bên B

乙方的责任和权利

- a. Cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại giấy phép hành nghề vận chuyển, xử lý và tiêu hủy chất thải nguy hại.

向甲方提供各类危险废物运输、处理和销毁许可证;

- b. Có trách nhiệm tuân thủ và thực hiện các nội quy, quy định của Bên A và các quy định của pháp luật liên quan đến việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải:

负责遵守和执行甲方有关废物收集、运输和处理的规章制度和法律规定;

- Nghị Định số 08/2022/NĐ-CP, 第 08/2022 /ND-CP 号法令

- Thông tư 02/2022/TT-BTNMT, ngày 10 tháng 01 năm 2022

02/2022/TT-BTNMT 号通知, 2022 年 1 月 10 日

- Luật bảo vệ môi trường của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số

Người lập: Trần Ngọc Tuệ

Người kiểm tra:.....

- c. Có trách nhiệm xuất trình cho Bên A hợp đồng liên doanh với bên thứ ba về việc xử lý những chất thải nguy hại mà Bên B không được phép xử lý.
负责向甲方提交与第三方合作处理乙方不得处理的危险废物的合资合同;
- d. Chịu trách nhiệm cung cấp phương tiện vận chuyển và tổ chức nhân công thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý Chất Thải an toàn theo kế hoạch và phương án đã thống nhất giữa Hai Bên, tuân thủ các nội quy và quy định của Bên A và phù hợp với pháp luật hiện hành.
负责按照双方商定的方案和计划, 遵守甲方的规章制度并按照现行法律, 提供运输工具并组织工人安全收集、运输和处理废物;
- e. Cử Cán Bộ chuyên môn giám sát khối lượng Chất Thải giao nhận, phối hợp trong việc thực hiện Hợp Đồng và giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có).
指定专门人员监控废物的交付和接收量, 协调合同的执行并解决出现的问题 (如有);
- f. Có trách nhiệm kiểm tra các tài liệu liên quan đến thành phần Chất Thải trong Hợp Đồng do Bên A cung cấp. Trong trường hợp phát hiện ra sự sai lệch hoặc không phù hợp thì Hai Bên sẽ cùng nhau thương lượng để giải quyết theo đúng quy định hiện hành.
负责检查甲方提供的合同中废物部分的相关文件。如果发现任何差异或不兼容的情况, 双方将按照现行规定共同协商解决;
- g. Có trách nhiệm xác nhận hoàn thành việc xử lý vào “Chứng từ chất thải nguy hại” và xuất hóa đơn tài chính hợp lệ đúng thời hạn.

负责确认《危险废物单证》处理完成情况, 并按时开具有效财务发票;

Điều 5: Bảo mật thông tin

第五条: 信息安全

- a. Hợp Đồng này và các giấy tờ, tài liệu liên quan đến Hợp Đồng là tài liệu riêng của các Bên tham gia Hợp Đồng. Không Bên nào được tiết lộ cho bên thứ ba nào khác trừ trường hợp được Bên còn lại đồng ý bằng văn bản (trừ trường hợp bắt buộc theo quy định của pháp luật).
本合同以及与本合同有关的文件和文件是合同参与方的私人文件。除非另一方书面同意, 任何一方均不得向任何其他第三方披露 (法律要求的情况除外);
- b. Khi Hợp Đồng chấm dứt, tất cả các Bên không được tiết lộ bất cứ bí mật về hoạt động thương mại, bí mật kinh doanh trong thời gian thực hiện Hợp Đồng của Hai Bên.

本合同终止后，各方不得泄露本合同履行过程中的任何商业活动秘密或商业秘密；

Điều 6: Trọng tài

第六条：仲裁

Trong quá trình thực hiện Hợp Đồng, nếu có thay đổi, vướng mắc thì Hai Bên cùng bàn bạc, thương lượng và giải quyết thoả đáng bằng văn bản. Nếu không giải quyết được sẽ đưa ra Toà án nhân dân có thẩm quyền để giải quyết. Phán quyết của toà án là quyết định cuối cùng buộc Hai Bên phải thực hiện. Chi phí xét xử và chi phí có liên quan do Bên thua kiện chịu.

本合同履行过程中，如发生变更或问题，双方应以书面形式协商、协商解决。不能解决的，将提交有管辖权的人民法院解决。法院的裁决为最终裁决，双方均须执行。审判费用及相关费用由败诉方承担；

Điều 7: Trường hợp bất khả kháng

第七条：不可抗力情形

- a. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: chiến tranh, thiên tai (động đất, bão, lũ...), hoả hoạn, dịch bệnh, các thảm hoạ khác chưa lường hết được và quyết định có hiệu lực do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành. Để tránh nhầm lẫn, các cuộc đình công hoặc khó khăn tài chính của một Bên sẽ không được xem là sự kiện bất khả kháng.

不可抗力事件是一种不可预测的客观事件，尽管采取了所有必要和允许的措施也无法克服，例如：战争、自然灾害（地震）、风暴、洪水……）、火灾、流行病、其他不可预见的事件。灾害和国家主管机构发布的有效决定。为避免疑义，一方的罢工或财务困难不应被视为不可抗力事件；

- b. Việc một Bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để Bên kia chấm dứt Hợp Đồng và áp dụng các biện pháp phạt Hợp Đồng. Nếu bất khả kháng xảy ra, Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải nhanh chóng thông báo bằng văn bản cho Bên kia về hoàn cảnh và nguyên nhân gây ra sự kiện đó ngay trong ngày phát sinh sự kiện bất khả kháng để giảm thiểu tổn thất gây ra cho Bên kia. Trong vòng 07 ngày, Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải cung cấp giấy tờ của cơ quan liên quan chứng minh sự kiện bất khả kháng cho Bên kia. Thời gian thực hiện nghĩa vụ bị ảnh hưởng sẽ được kéo dài tương ứng với thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng. Ngay sau khi trường hợp bất khả kháng kết thúc, Bên bị ảnh hưởng phải ngay lập tức tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ bị ảnh hưởng bởi trường hợp này.

一方因不可抗力事件未能履行其义务，不能作为另一方终止合同和适用合同处罚的依据。如果发生不可抗力，受不可抗力影响的一方必须在不可抗力事件发生之日立即将事件的情况和原因书面通知另一方，以尽量减少给另一方造成的损失。

7 天内，受不可抗力事件影响的一方必须向另一方提供相关机构证明不可抗力事件的文件。受影响义务的履行时间将根据不可抗力事件发生的时间相应延长。不可抗力事件结束后，受影响方必须立即继续履行受该事件影响的义务：

- c. Trường hợp bất khả kháng kéo dài sau 30 ngày, hai bên sẽ gặp nhau để tìm biện pháp giải quyết.

如遇不可抗力持续 30 天后，双方将协商解决：

Điều 8: Các điều khoản chung:

第八条：共同条款

1. Hai Bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản của Hợp Đồng này, trong khi thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc hai bên phải chủ động gặp nhau để giải quyết và thống nhất bằng văn bản, không làm tổn hại đến lợi ích của mỗi bên.

双方承诺全面履行本合同条款，若出现任何问题，双方必须积极协商解决并书面同意，不得损害双方利益：

2. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực không được tự ý chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên, trường hợp một Bên vi phạm bất kỳ điều khoản nào của Hợp Đồng này thì Bên bị vi phạm có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng và yêu cầu Bên vi phạm trả một khoản tiền phạt vi phạm tương đương với 8% giá trị Hợp Đồng, đồng thời Bên vi phạm phải bồi thường toàn bộ thiệt hại và tổn thất mà Bên kia phải chịu.

合同有效期内，您不得擅自解除合同。但是，如果一方违反本合同的任何条款，违约方有权单方面终止本合同，并要求违约方支付相当于合同价款 8% 的违约金以及违约方。一方必须赔偿另一方所遭受的一切损害和损失：

3. Mọi sửa đổi bổ xung của hợp đồng chỉ có giá trị khi có đầy đủ chữ ký xác nhận của đại diện có thẩm quyền ở cả hai bên.

本合同的任何修改均须经双方授权代表签字后方可生效：

4. Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng này nếu các bên không thương lượng và hoà giải được với nhau sẽ được giải quyết tại toà án kinh tế nơi Bên B đặt trụ sở giao dịch, án phí do bên thua chịu.

因本合同发生的任何争议，如双方协商不成，可向乙方交易机构所在地经济法院解决，诉讼费用由败诉方承担：

Điều 9: Hiệu lực của hợp đồng:

第九条：合同的有效性：

1. Hợp Đồng này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày 01/08/2024 đến ngày 31/08/2027. Hết hạn hợp đồng, nếu một trong Hai Bên không có ý kiến gì, thì Hợp Đồng này sẽ tự động thanh lý.

本合同有效期 3 年，自 2024 年 8 月 1 日起至 2027 年 8 月 31 日止。合同期满时，如果任何一方没有意见，本合同将自动清算：

Người lập: Trần Ngọc Tuệ

Người kiểm tra:

2. Hợp đồng được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt Nam, mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau./.

合同用越南文制作一式 04 份, 双方各保留 02 份, 具有同等法律价值. /.

Điều 10: Thông tin liên hệ thực hiện hợp đồng:

第十条: 合同履行联系方式:

1. Mọi thông tin cần trao đổi về nội dung thực hiện hợp đồng, Quý công ty vui lòng liên hệ bộ phận KD: Mr.Tuệ DT 0988743326 Email: ngoctue77@gmail.com.

合同履行内容如需协商, 请联系销售部: Tue 先生 电话: 0988743326 邮箱: ngoctue77@gmail.com;

2. Mọi thông tin yêu cầu về lịch thu gom, vận chuyển xin vui lòng liên hệ bộ phận vận chuyển Mr:Huy: 0961.360.220 , Mrs Thu: 0981.126.828, .

Email: vanchuyen@moitruongsongcong.vn

有关收集和运输时间表的任何信息, 请联系运输部门: Huy 先生: 0961360220 .

Thu 女士 : 0981.126.828 . Email : vanchuyen@moitruongsongcong.vn.



Giám đốc ủy quyền 授权经理
XIAO KUANKUAN



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Chí Thúc

Người lập: Trần Ngọc Tuệ

Người kiểm tra:.....

越南社会主义共和国
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
独立-自由-幸福
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----***-----
Số 编号: 01-PLHD /SC - TRUSTECH

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG 合同附录

- Căn cứ vào Hợp đồng số: 082024/SC - TRUSTECH ngày 01 tháng 08 năm 2024 giữa:
Công ty TNHH Môi Trường Sông Công và Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics về việc
thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải Nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường.
根据合同号: 082024/SC - TRUSTECH, 日期为2024年8月1日, 双方: 宋聪环境有限公司
和越南全成信电子有限公司, 关于危险废物、普通工业废物的收集、运输、储存和处理;

Hôm nay, ngày 01 tháng 08 năm 2024. Tại trụ sở Công ty TNHH Môi Trường Sông Công, chúng
tôi gồm có:

今天, 2024年8月1日, 在松聪环保有限公司总部, 我们有:

BÊN A: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS

甲方: 越南全成信电子有限公司

Đại diện: Ông XIAO KUANKUAN
代表人: 肖宽宽

Chức vụ: Giám đốc
职位: 经理

BÊN B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG SÔNG CÔNG

乙方: 松聪环保有限公司

Đại diện: HOÀNG CHÍ THỨC
代表人: 黄志树

Chức vụ: Tổng Giám đốc.
职位: 总经理

Hai bên thống nhất ký kết Phụ lục Hợp đồng với nội dung sau:

双方同意签署合同附件, 内容如下:

Công ty TNHH Môi trường Sông Công nhận thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý các loại
chất thải công nghiệp, nguy hại và thu mua phế liệu của Công ty TNHH Việt Nam Trustech
Electronics với chủng loại và đơn giá cụ thể như sau:

松聪环境有限公司承认其收购的各类工业及危险废物的收集、运输、储存和处理。越
南全成信电子有限公司具体型号及单价如下:

Người lập: Trần Ngọc Tuệ

Người kiểm tra:

I. Danh Mục chất thải 废物清单

TT 序号	Tên chất thải 废物名称	DVT 单位	Mã CTNH 编号	Đơn giá xử lý(vnd) 处理单价 (VND)	Ghi chú 备注
1	Hộp sơn thải 废油漆盒	Kg	070105	3.000	
2	Bóng đèn thải 废荧光灯	Kg	080204	3.000	
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa 硬 塑料垃圾包装	Kg	160113	3.000	
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại (硬金属包装有 TPNH)	Kg	180103	3.000	
5	Pin thải 废电池	Kg	180102	3.000	
6	Giẻ lau dính thành phần nguy hại 抹布被有害成分污染	Kg	160112	3.000	
7	Rác thải công nghiệp thông thường 工业废弃物	Kg	180201	3.000	

II. Danh mục thu mua phế liệu

废品收购清单

TT 序号	Tên chất thải 废物名称	DVT 单位	Mã CTNH 编号	Đơn giá xử lý(vnd) 处理单价 (VND)	Ghi chú 备注
1	Giấy bìa caton 纸箱	Kg		2.000	
2	Can nhựa 20L không có TPNH 20L 塑料罐不含 TPNH	Kg		1.000	

III. Địa điểm giao nhận chất thải:

三. 垃圾运送地点:

Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics

越南全成信电子有限公司

Địa chỉ: Tại Nhà Xưởng Unit 2&3-Block 3B- Lô CN18,KCN Yên Bình,Phường Đồng Tiến,TP-Phổ Yên,Tỉnh Thái Nguyên

越南、太原省、普安市、同进镇、安平工业区、CN18、阶段 2、 Unit2&3-Block 3B 工厂

Ghi chú 注意:

- Phí xử lý chất thải chưa bao gồm thuế VAT!
垃圾处理费不包含增值税!
- Phụ lục hợp đồng này được coi là một phần không thể tách rời của hợp đồng số:
082024/SC – TRUSTECH ký ngày 01 tháng 08 năm 2024

Người lập:Trần Ngọc Tuệ

Người kiểm tra:.....

本合同附件是 2024 年 8 月 1 日签署的合同号: 082024/SC - TRUSTECH 不可分割的一部分;

- Phụ lục hợp đồng được thành lập 04 bản Tiếng Việt có giá trị như nhau về mặt pháp lý, mỗi bên giữ 02 bản.

合同附件越南文一式 04 份, 具有同等法律价值, 双方各执 02 份;



Giám đốc ủy quyền 授权经理
XIAO KUANKUAN



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Chí Thước



V/v chấp thuận kết quả nghiệm thu về
phòng cháy và chữa cháy

Kính gửi: Công ty TNHH Modern Shine Việt Nam.

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 221/TD-PCCC ngày 19/10/2021, Văn bản thẩm duyệt điều chỉnh thiết kế về PCCC số 573/TD-PCCC ngày 06/3/2023 và Văn bản thẩm duyệt điều chỉnh thiết kế về PCCC số 1440/TD-PCCC ngày 12/5/2023 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Thái Nguyên.

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy số 31/2023/MSVN-CV ngày 23/5/2023 của Công ty TNHH Modern Shine Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật là ông: Võ Sỹ Nhân - Tổng Giám đốc.

Căn cứ các biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu ngày 15/3/2023 và ngày 02/6/2023 của Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ - Công an tỉnh Thái Nguyên.

Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ - Công an tỉnh Thái Nguyên chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của Công trình: "Trung tâm công nghiệp GNP Yên Bình II" với các nội dung sau:

Địa điểm xây dựng: KCN Yên Bình, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Modern Shine Việt Nam.

Đơn vị tư vấn giám sát: Công ty TNHH Bureau Veritas Việt Nam.

Đơn vị thi công xây dựng: Công ty cổ phần Xây dựng công nghiệp Megacon.

Đơn vị thi công hệ thống phòng cháy và chữa cháy: Công ty TNHH Cơ điện và phòng cháy chữa cháy Nam Dương Thái.

Nội dung được nghiệm thu:

- Quy mô: Dự án "Trung tâm công nghiệp GNP Yên Bình II" được xây dựng trên diện tích đất là 161.824 m²; xây dựng nhà xưởng cho thuê với đối tượng có hạng sản xuất dự kiến là hạng D; gồm 15 nhà xưởng cho thuê và các

hạng mục phụ trợ khác như nhà ăn, nhà bảo vệ, nhà điều hành, nhà bơm, trạm biến áp, nhà xử lý nước thải...

- Khoảng cách an toàn về phòng cháy và chữa cháy, kết cấu, kiến trúc, bậc chịu lửa, giải pháp ngăn chặn cháy lan, lối ra thoát nạn, đường, bãi đỗ cho xe chữa cháy hoạt động;

- Hệ thống điện cấp cho hệ thống phòng cháy và chữa cháy; hệ thống thu lôi chống sét;

- Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn;

- Hệ thống báo cháy tự động;

- Hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà và cấp nước chữa cháy ngoài nhà; hệ thống chữa cháy tự động bằng nước sprinkler.

- Phương tiện chữa cháy tại chỗ.

Các yêu cầu kèm theo:

- Thực hiện đúng quy trình, quy định về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan;

- Duy trì liên tục chế độ hoạt động bình thường của hệ thống, thiết bị PCCC và hệ thống kỹ thuật có liên quan đã được lắp đặt theo đúng chức năng trong suốt quá trình sử dụng;

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu tại biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu về PCCC do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Thái Nguyên lập ngày 02/6/2023 và các điều kiện an toàn về PCCC đối với cơ sở theo quy định tại Điều 5, Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ;

- Chủ đầu tư, đơn vị sử dụng phải đảm bảo sử dụng theo đúng công năng, diện tích đã được thẩm duyệt, đồng thời tổ chức kiểm tra, bảo dưỡng phương tiện PCCC theo quy định của pháp luật. Trường hợp cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng của các hạng mục công trình ảnh hưởng đến một trong các yêu cầu an toàn PCCC quy định tại điểm b khoản 5 Điều 13 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ thì phải lập hồ sơ thiết kế điều chỉnh, gửi đến cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH theo thẩm quyền để được thẩm duyệt thiết kế và nghiệm thu về PCCC theo quy định.

- Chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan tập hợp và lưu trữ hồ sơ theo quy định, đồng thời chịu trách nhiệm về tính xác thực, phù hợp của hồ sơ nghiệm thu về PCCC và việc thi công, lắp đặt hệ thống PCCC, các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan về PCCC theo hồ sơ thiết kế được duyệt. Việc kiểm tra của cơ quan cảnh sát PCCC và CNCH không thay thế, không làm giảm trách nhiệm



của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan trong hoạt động đầu tư, xây dựng công trình quy định.

Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC này chỉ xác nhận bảo đảm các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy (không có giá trị về quyền sử dụng đất và các chỉ tiêu về quy hoạch xây dựng), là một trong những căn cứ để chủ đầu tư nghiệm thu và đưa công trình vào sử dụng theo quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TD.

chủ



TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Phan Thanh Sơn



Số: 3591/TB-PCCC (Đ1)

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 11 năm 2024

THÔNG BÁO
Về việc kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy

Căn cứ Điều 15, Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, ngày 24/11/2020 và Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy và chữa cháy và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy.

Căn cứ văn bản đề nghị số 0111/2024/MSVN-PCCC ngày 01/11/2024 của Công ty TNHH MODERN SHINE Việt Nam về việc đề nghị kiểm tra kết quả nghiệm thu về PCCC cho công trình: “Nhà máy Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics”, địa chỉ: Lô CN18, KCN Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên. Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ (PCCC&CNCH) - Công an tỉnh Thái Nguyên tổ chức kiểm tra kết quả nghiệm thu về PCCC theo các nội dung như sau:

1. Thành phần đoàn kiểm tra nghiệm thu về PCCC:

- Lãnh đạo phòng, chỉ huy và cán bộ Đội Tham mưu, cán bộ Đội công tác Phòng cháy, cán bộ Đội chữa cháy và CNCH số 2 - Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH.

- Đại diện chủ đầu tư, đơn vị nhà thầu thi công xây dựng, nhà thầu thi công hệ thống PCCC, đơn vị tư vấn giám sát.

2. Thời gian, địa điểm kiểm tra nghiệm thu:

- Thời gian: Từ 8 giờ 30 phút, ngày 08/11/2024.

- Địa điểm công trình: “Nhà máy Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics”, địa chỉ: Lô CN18, KCN Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên.

3. Nội dung kiểm tra nghiệm thu:

- Kiểm tra nội dung và tính pháp lý của hồ sơ nghiệm thu về PCCC do chủ đầu tư chuẩn bị.

- Kiểm tra thực tế thi công về PCCC công trình theo thiết kế đã thẩm duyệt.

- Kiểm tra thử nghiệm hoạt động của các phương tiện, thiết bị PCCC đã lắp đặt cho công trình.

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Thái Nguyên thông báo cho Chủ đầu tư chuẩn bị hồ sơ và cử người có trách nhiệm tham gia đoàn kiểm tra. Nếu có vấn đề gì chưa rõ liên hệ Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH qua đồng chí Nguyễn Sơn Tùng, Đội trưởng Đội tham mưu (Số điện thoại: 0973.690.875) để được hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư (Thực hiện);
- Đội 1,2,5 (Thực hiện);
- Lưu: PC07 (Đ1).

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Thượng tá Trương Tấn Nghĩa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Khảo sát thực tế khu vực thực hiện dự án

Tên dự án: “Nhà máy Việt Nam Trustech Electronics” tại Nhà xưởng Unit 2&3 – Block 3B – Giai đoạn 2, Lô CN18, Khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên (thuê nhà xưởng của Công ty TNHH Modern Shine Việt Nam) của Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics.

Thời gian khảo sát: ngày 14 tháng 11 năm 2024.

I. Thành phần tham gia:

1. Các thành viên Đoàn khảo sát:

1.1. Ông Chu Văn Thảo, Vụ Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Trưởng đoàn;

1.2. TS Trần Thanh Chi, Trường Hóa và Khoa học sự sống - Đại học Bách khoa Hà Nội, chuyên gia môi trường;

1.3. Ông Nguyễn Đình Dũng, Chuyên viên, Chi cục Bảo vệ môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên;

1.4. Ông Phạm Tuấn Anh, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên.

2. Đại diện Chủ dự án (Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics):

2.1. Ông XIAO KUANKUAN, Quản lý nhà xưởng theo Giấy Ủy quyền số 01/GUQ ngày 14/11/2024;

2.2. Bà Lý Thị Tuyết, Phiên dịch.

3 Đại diện đơn vị tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (Công ty TNHH Tư vấn giải pháp Môi trường xanh):

Bà Trần Thị Dung, Cán bộ Công ty;

II. Nội dung khảo sát:

2.1. Thông tin chung về dự án trên thực tế:

a) Cơ sở pháp lý và tình hình sản xuất thực tế

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên mã số 460161026 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 11/01/2024.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 8712043883 do Ban quản lý các khu công nghiệp Thái Nguyên chứng nhận lần đầu ngày 29/12/2023

- Dự án Khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên: Nằm trong nội thành, nội thị của đô thị.

b) Vị trí khu vực thực hiện dự án:

Địa điểm thực hiện Dự án tại: Nhà xưởng Unit 2&3 – Block 3B – Giai đoạn 2, Lô CN18, Khu công nghiệp Yên Bình. Dự án có vị trí tiếp giáp:

- Phía Đông giáp đường CN4 của KCN Yên Bình.
- Phía Tây giáp nhà xưởng Unit 1 - Block 3B của Trung tâm công nghiệp GNP Yên Bình II.
- Phía Nam giáp nhà xưởng Block 4B của Trung tâm Công nghiệp GNP Yên Bình II;
- Phía Bắc giáp nhà xưởng Block 2B của Trung tâm công nghiệp GNP Yên Bình II.

c) Hiện trạng Dự án:

- Dự án thuê nhà xưởng của Công ty TNHH Modern Shine Việt Nam, chủ đầu tư của Trung tâm công nghiệp GNP Yên Bình II thuộc KCN Yên Bình

- Hợp đồng thuê nhà xưởng số 20230131/HDT/MS-TE giữa Công ty TNHH Modern Shine Việt Nam và Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics). Trung tâm công nghiệp GNP Yên Bình II đã được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 4044/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 và Giấy phép môi trường số 766/GPMT-UBND ngày 06/4/2023.

- Hiện trạng các hạng mục công trình hiện có của Dự án:

Tại thời điểm khảo sát, Chủ dự án đã tiến hành lắp đặt hệ thống ống thu khí trong nhà xưởng; đang lắp đặt 02 tháp xử lý tại 02 nhà xưởng Unit 2&3 – Block 3B.

2.2. Các vấn đề môi trường chính cần quan tâm của dự án:

Quy mô của Dự án: Sản xuất bảng mạch điện tử PCB, mạch tích hợp và mạch vi xử lý, mạch in: tổng sản lượng 360.000 m²/năm, tương đương khoảng 5,4 triệu sản phẩm/năm.

- Các tác động chính đến môi trường:

+ Giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị: Phát sinh bụi, khí thải, nước thải sinh hoạt, chất thải sinh hoạt, chất thải nguy hại.

+ Giai đoạn vận hành: Phát sinh khí thải từ quá trình sản xuất, nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại.

3. Ý kiến của thành viên Đoàn khảo sát:

- Tại thời điểm khảo sát, Chủ dự án đã tiến hành lắp đặt hệ thống ống thu khí trong nhà xưởng; đang lắp đặt 02 tháp xử lý tại 02 nhà xưởng Unit 2&3 – Block 3B.

- Nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường chưa phù hợp với thực tế triển khai Dự án.

Đề nghị Chủ dự án không được triển khai Dự án khi chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án.



Handwritten signature and initials.

4. Ý kiến của đại diện Chủ dự án:

Chủ dự án thống nhất với các ý kiến của Đoàn khảo sát; cam kết dừng triển khai hoạt động thi công, xây dựng lắp đặt máy móc thiết bị, chỉ tiếp tục triển khai sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án.

5. Kết luận của Trường Đoàn khảo sát:

- Tại thời điểm khảo sát, Chủ dự án đã tiến hành lắp đặt hệ thống ống thu khí trong nhà xưởng; đang lắp đặt 02 tháp xử lý tại 02 nhà xưởng Unit 2&3 – Block 3B.
- Nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường chưa phù hợp với thực tế triển khai Dự án.

Đề nghị Chủ dự án không được triển khai Dự án khi chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án. Đề nghị Chủ dự án không được triển khai Dự án khi chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án.

Biên bản được hoàn thành vào hồi 11 giờ 00 phút ngày 14 tháng 11 năm 2024 đã đọc kỹ cho những người tham dự cùng nghe; đã được thống nhất giữa các bên liên quan và được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau./.



GIÁM ĐỐC NHÀ XƯỞNG
XIAO KUANKUAI

Đại diện Ban Quản lý các KCN
Thái Nguyên

Phạm Tuấn Anh

Trưởng đoàn

Chu Văn Thảo

Đại diện Sở TN&MT
tỉnh Thái Nguyên

Nguyễn Đình Dũng

Phiên dịch

Lý Thị Tuyết



Số: 01/BB-VPHC

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 11 năm 2024

BIÊN BẢN VI PHẠM HÀNH CHÍNH
Về bảo vệ môi trường

Hôm nay, hồi 11 giờ 30 phút ngày 14 tháng 11 năm 2024 tại Văn phòng Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics, có địa chỉ tại Nhà xưởng Unit 2&3 – Block 3B – Giai đoạn 2, Lô CN18, KCN Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (gọi tắt là ĐTM) của Dự án “Nhà máy Việt Nam Trustech Electronics” tại Nhà xưởng Unit 2&3 – Block 3B – Giai đoạn 2, Lô CN18, KCN Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (gọi tắt là Dự án) gửi kèm theo Văn bản số 05/CV - TRUSTECH ngày 30/10/2024 của Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics;

Căn cứ Biên bản khảo sát thực tế khu vực triển khai Dự án ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Đoàn khảo sát theo Công văn số 7960/BTNMT-MT ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chúng tôi gồm:

Người có thẩm quyền lập biên bản

Họ và tên: Chu Văn Thảo; Chức vụ: Chuyên viên Vụ Môi trường - Trưởng Đoàn khảo sát.

Cơ quan: Vụ Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Với sự chứng kiến của:

Ông Nguyễn Đình Dũng, Chuyên viên, Chi cục Bảo vệ môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên.

Tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính đối với tổ chức có tên sau đây:

1. Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics:

Địa chỉ: Nhà xưởng Unit 2&3 – Block 3B – Giai đoạn 2, Lô CN18, KCN Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Mã số doanh nghiệp: 4601614026.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành

viên đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2024, cơ quan cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 8712043883; chứng nhận lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2023; cơ quan cấp: Ban quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông XIAO KUANKUAN, chức vụ: Quản lý nhà xưởng theo Giấy Ủy quyền số 01/GUQ ngày 14/11/2024.

2. Đã có hành vi vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường:

Không có Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM của Dự án theo quy định. Cụ thể, Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics đã tiến hành lắp đặt hệ thống ống thu khí trong nhà xưởng; đang lắp đặt 02 tháp xử lý tại 02 nhà xưởng Unit 2&3 – Block 3B của Dự án khi chưa có Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Quy định tại:

Điểm c khoản 2 Điều 13 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

4. Cá nhân/tổ chức bị thiệt hại: *Không*.

5. Ý kiến trình bày của đại diện tổ chức vi phạm: Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics hoàn toàn thống nhất với việc lập biên bản vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm nêu trên. Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics sẽ yêu cầu nhà thầu dừng mọi hoạt động thi công các hạng mục công trình.

Sau khi nghe phổ biến quyền giải trình bằng văn bản và quyền giải trình trực tiếp với Chánh Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 61 Luật Xử lý vi phạm hành chính (được sửa đổi, bổ sung năm 2020), Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics khẳng định không thực hiện quyền giải trình.

6. Ý kiến trình bày của người chứng kiến: *Không*

7. Ý kiến trình bày của cá nhân/tổ chức bị thiệt hại: *Không*.

8. Chúng tôi đã yêu cầu tổ chức vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm.

9. Các biện pháp ngăn chặn vi phạm hành chính và bảo đảm xử lý vi phạm được áp dụng gồm: *Không*.

10. Quyền và thời hạn giải trình: Tổ chức vi phạm có quyền giải trình bằng văn bản với Chánh Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn không



Phạm Văn Tuấn

quá 05 (năm) ngày kể từ ngày lập Biên bản này theo quy định tại khoản 2 Điều 61 Luật Xử lý vi phạm hành chính (được sửa đổi, bổ sung năm 2020). Trường hợp giải trình trực tiếp thì phải có văn bản yêu cầu được giải trình trực tiếp gửi Chánh Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn không quá 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày lập Biên bản này theo quy định tại khoản 3 Điều 61 Luật Xử lý vi phạm hành chính (được sửa đổi, bổ sung năm 2020). Địa chỉ tiếp nhận văn bản giải trình: Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường, số 10 Tôn Thất Thuyết, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics khẳng định không thực hiện quyền giải trình như đã nêu tại mục 5 Biên bản này.

Biên bản lập xong hồi 11 giờ 30 phút, ngày 14 tháng 11 năm 2024 gồm 03 trang, được lập thành 04 bản có nội dung và giá trị như nhau; đã đọc lại cho những người có tên trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên dưới đây; giao cho đại diện tổ chức vi phạm 01 bản, 03 bản lưu hồ sơ.

Lý do đại diện tổ chức vi phạm không ký biên bản: *Không.*

**ĐẠI DIỆN
CÔNG TY TNHH VIỆT NAM
TRUSTECH ELECTRONICS**



**GIÁM ĐỐC NHÀ XUẤT
XIAO KUANKUA
PHIÊN DỊCH**

Lý Thị Tuyết

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN

Chu Văn Thảo

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

Nguyễn Đình Dũng

Số: 212 /QĐ-XPHC

Hà Nội, ngày 26 tháng 1 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Xử phạt vi phạm hành chính

CHÁNH THANH TRA BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Điều 57, Điều 68, Điều 70, Điều 78 và Điều 85 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020);

Căn cứ Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính số 01/BB-VPHC lập ngày 14 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức có tên sau đây:

1. Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics.

Địa chỉ: Nhà xưởng Unit 2&3 – Block 3B – Giai đoạn 2, Lô CN18, KCN Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Mã số doanh nghiệp: 4601614026.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2024, cơ quan cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 8712043883; chứng nhận lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2023; cơ quan cấp: Ban quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huang Yu-Chou, Giới tính: Nam.

Chức danh: Giám đốc.

2. Đã có hành vi vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường:



Không có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định. Cụ thể: Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics đã tiến hành lắp đặt hệ thống ống thu khí trong nhà xưởng; đang lắp đặt 02 tháp xử lý tại 02 nhà xưởng Unit 2&3 – Block 3B của Dự án “Nhà máy Việt Nam Trustech Electronics” khi chưa có Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Quy định tại: Điểm c Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

4. Các tình tiết tăng nặng: Không.

5. Các tình tiết giảm nhẹ: Không.

6. Bị áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

a) Hình thức xử phạt chính: Phạt tiền: 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng).

b) Hình thức xử phạt bổ sung: Đình chỉ hoạt động thi công xây dựng các hạng mục của Dự án “Nhà máy Việt Nam Trustech Electronics” mà không có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trong thời hạn 9 tháng kể từ ngày nhận được Quyết định này quy định tại điểm b khoản 3 Điều 13 Nghị định số 45/2022/NĐ-CP.

c) Biện pháp khắc phục hậu quả: Không.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Quyết định này được:

1. Giao cho ông Huang Yu-Chou là đại diện cho tổ chức vi phạm có tên tại Điều 1 Quyết định này để chấp hành. Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics phải nghiêm chỉnh chấp hành Quyết định xử phạt này. Nếu quá thời hạn mà Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics không tự nguyện chấp hành sẽ bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.

a) Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics phải nộp tiền phạt tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Thái Nguyên tài khoản số: 7111 (thu ngân sách nhà nước), mã số chương: 026, mã số cơ quan thu: 1057505 (Bố Tài nguyên và Môi trường); mã số nội dung kinh tế: 4261 – vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường, trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày nhận được Quyết định xử phạt. Sau khi chấp hành nộp tiền phạt, Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics phải gửi bản sao chứng từ nộp phạt về Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường, địa chỉ: Số 10 Tôn Thất Thuyết, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

b) Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Gửi cho Kho bạc Nhà nước tỉnh Thái Nguyên để thu tiền phạt.

3. Gửi cho Vụ Môi trường để tổ chức thực hiện.

4. Gửi cho Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên để giám sát việc đình chỉ hoạt động thi công, xây dựng các hạng mục của dự án đầu tư nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thứ trưởng Lê Công Thành (để báo cáo);
- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên;
- Phòng GS&XLSTT;
- Lưu: TT, MB(Sg).



Lê Vũ Tuấn Anh



Không ghi vào
khu vực này



GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Số lần in phục hồi: 1

Tiền mặt ☐

Chuyển khoản ☒

Loại tiền:

VND ☒ USD ☐ Khác:

Mẫu số: C1-02/NS

(Nghị định 11/2020/NĐ-CP ngày
20/01/2020 của Chính phủ)

Mã hiệu: TNG612324

Số: 6837136

Số tham chiếu:

Người nộp thuế: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS

Mã số thuế: 4601614026

Địa chỉ: Nhà xưởng Unit 2&3 lot 2013 Block
3B- Giai đoạn 2, Lô CN18, Khu
Công, Phường Đồng Tiến

Quận/Huyện:

Tỉnh, TP:

Người nộp thay:

Địa chỉ:

Quận/Huyện:

Tỉnh, TP:

Đề nghị NH/KBN: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên Trích TK số:
CK_8690017391

hoặc thu sẵn mặt để nộp NSNN theo:

TK thu NSNN ☒

TK tạm thu ☐

TK thu hồi hoàn thuế GTGT ☐

vào tài khoản của KBN: VP KBN Thái Nguyên Tỉnh, TP:

Mở tại NH ủy nhiệm thu:

Nộp theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền:

Kiểm toán nhà nước ☐

Thanh tra tài chính ☐

Thanh tra Chính phủ ☐

Cơ quan có thẩm quyền khác ☐

Tên cơ quan quản lý thu: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Phần dành cho người nộp thuế ghi						Phần dành cho NH ủy nhiệm thu/NH phối hợp thu/KBN ghi		
STT	Số tờ khai/Số quyết định/Số thông báo/Mã định danh hồ sơ (ID)	Kỳ thuế/Ngày quyết định/Ngày thông báo	Nội dung các khoản nộp NSNN	Số nguyên tệ	Số tiền VND	Mã chương	Mã NDKT (TM)	Mã ĐBHC
1	212/00- XPHC	26/11/2024	Phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	450 000 000	450 000 000	026	4261	19TTT
Tổng cộng:				450 000 000	450 000 000			

Tổng số tiền ghi bằng chữ: Bốn trăm năm mươi triệu đồng.

PHẦN DÀNH CHO KBN GHI KHI HẠCH TOÁN

Mã CQ Thu: 1057505

Nợ TK: 1155

Có TK: 7111

NGƯỜI NỘP TIỀN

Ngày 03 tháng 12 năm 2024

Người nộp tiền Kế toán trưởng Thủ trưởng đơn vị

NGÂN HÀNG/KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 03 tháng 12 năm 2024

Thủ quỹ

Kế toán

Kế toán trưởng

Ngày 05 tháng 12 năm 2024

CƠ QUAN CẤP CHỨNG TỪ PHỤC HỒI

Chức danh

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Phùng Thúy Nga Lê Thị Minh Huệ



越南全成信电子有限公司

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS

文件名称: 废气处理系统操作指导书

版本Phiên bản: 1.0

Hướng dẫn vận hành hệ thống xử lý khí thải

文件编号Số văn bản: TYN3-21-006

页数: 第 1 页, 共 8 页Trang 1/8



文件名称 Tên file	废气处理系统操作指导书 Hướng dẫn vận hành hệ thống xử lý khí thải				
文件编号 Mã file	TYN3-21-006		版本Phiên bản	1.0	
生效日期 Thời gian hiệu lực	2024.12.05		等级 Cấp độ	三级公开 Văn bản công khai cấp ba	
部门 Bộ phận	撰写人 Soạn bởi	撰写人签名 Người soạn ký tên	撰写日期 Ngày soạn	审核人 Người duyệt	完成日期 Ngày hoàn thành
工务部 Phòng công vụ	王金勇	王金勇	2024.12.05	曾启洋	2024.12.05
品保部 BP Chất lượng	覃文超	覃文超	2024.12.05	覃文超	2024.12.05
批准 Duyệt	田荣 肖宽宽 简志鹏 (品管部) (厂务处)phòng sự vụ nhà máy (管理者代表) Đại diện QL. BPQL Chất lượng				
说明: 这是一份有关越南全成信电子有限公司质量、HSF、环境、职业健康安全管理体系的受控文件,各持有者应妥善保存和维护。 没有本公司的许可,任何人等不得以任何方式对本文件内容进行复制,传阅或外泄。 Giải thích: Đây là tài liệu kiểm soát liên quan đến hệ thống quản lý chất lượng, HSF (Hệ thống quản lý an toàn sức khỏe nghề nghiệp), môi trường và an toàn nghề nghiệp của Công ty TNHH Điện tử Toàn Thành Tín Việt Nam. Mọi người sở hữu tài liệu này cần phải bảo quản và duy trì một cách cẩn thận. Không ai được sao chép, chuyển giao hoặc tiết lộ nội dung tài liệu này dưới bất kỳ hình thức nào mà không			此份文件使用部门Bộ phận sử dụng tài liệu này: 受控章位置 Vị trí chương văn bản được kiểm soát : 第_份, 共_份 Phần..., Tổng...phần		



越南全成信电子有限公司

文件名称: 废气处理系统操作指导书

版本 Phiên bản: 1.0

Hướng dẫn vận hành hệ thống xử lý khí thải

文件编号Số văn bản: TYN3-21-006

页数: 第2页, 共8页 Trang 2/8

文件发行/修改摘要Tóm tắt các phát hành/sửa đổi tài liệu

修订次 Lần sửa đổi	修订日期 Ngày sửa đổi	修订页次/内容Chỉnh sửa trang/nội dung	修订人 Người sửa	审核 Kiểm tra		批准 Duyệt
1.0	2024.12.04	新制订	王金勇	王金勇	肖宽宽	简志鹏

ST
C
V
T
E
TINH



越南全成信電子有限公司

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS

文件名称: 废气处理系统操作指导书

版本 Phiên bản: 1.0

Tên tệp: Hướng dẫn vận hành hệ thống xử lý khí thải

文件编号 Mã số tài liệu: TYN3-21-036

页数: 第3页, 共8页 Trang:

3/8

1.0 目的 Mục đích:

建立废气处理标准作业规范, 确保处理废气达标排放。

Thiết lập các quy trình vận hành tiêu chuẩn để xử lý khí thải nhằm đảm bảo khí thải sau khi xử lý đạt tiêu

2.0 适应范围 Phạm vi áp dụng:

适用于环保废气处理人员作业规范

Phù hợp với tiêu chuẩn làm việc dành cho nhân viên xử lý khí thải thân thiện với môi

3.0 定义和职责 Định nghĩa và Trách nhiệm:

3.1 环保人员负责作业作业规范的工具实施及日常清洁保养。

Nhân viên bảo vệ môi trường có trách nhiệm thực hiện các công cụ và vệ sinh, bảo dưỡng hàng ngày theo đúng quy trình vận hành.

3.2 废水处负责设备每日点检周月年保养及维护。

Nhà máy xử lý nước thải có trách nhiệm kiểm tra hàng ngày, bảo trì thiết bị hàng tuần, hàng tháng và hàng

4.0 参考文件和资料 Tài liệu và tài liệu tham khảo:

《废气塔操作及保养手册》 Sổ tay hướng dẫn vận hành và bảo trì tháp

5.0 工业安全 An toàn công nghiệp

危险源 Nguồn nguy hiểm	触发事件 Sự kiện kích hoạt	危害程度 Mức độ gây hại	事件原因 Nguyên nhân của sự cố	结果 Kết quả	预防措施 Các biện pháp phòng ngừa
皮带马达 Động cơ vành đai	肢体 衣物绞入 Chân tay quần áo vướng víu	被皮带绞伤 Bị kẹt bởi một vành đai	未停机检查传动装置 Không tắt máy để kiểm tra hộp số	人员伤害 Thương tích cá nhân	停机检查 Kiểm tra tắt máy
硫酸液碱 Axit sunfuric lỏng kiềm	身体灼伤 Bỏng cơ thể	眼睛皮肤灼伤 Bỏng mắt và da	未戴防护用具 Không mặc đồ bảo hộ	人员伤害 Thương tích cá nhân	戴防护用具 Mặc đồ bảo hộ

6.0 质量要求与判定标准 Yêu cầu và tiêu chí chất lượng:

6.1 处理酸性废气时PH值设定为8-9。Khi xử lý khí thải có tính axit, giá trị pH được đặt ở mức 8-9.

6.2 处理碱性废气时PH值设定为4-5。Khi xử lý khí thải có tính kiềm, giá trị pH được đặt ở mức 4-5.

6.3 应用湿式洗涤处理方式原理是利用气体与液体接触, 而去除气体中的污染物传送到液体中以达到清洁气体的目的。

Nguyên lý của xử lý rửa ướt là tận dụng sự tiếp xúc giữa khí và chất lỏng để loại bỏ các chất ô nhiễm trong khí và chuyển chúng vào chất lỏng nhằm mục đích làm sạch khí.

類別 Loại	項目 Dự án	品質要 求 Yêu cầu	測試工具 Công cụ kiểm tra	操作方法 Cách thức hoạt động	頻率 Tần suất	記錄表單 Biểu mẫu ghi chép	表單編號 Mã số biểu mẫu
維修 保養 Bảo trì	馬達 Động cơ	設備正 常運行 Thiết bị đang hoạt động	無 Không có	停機 Ngừng máy	1次/月 1 lần/tháng	機器設備維 修記錄卡 Phiếu ghi chép bảo dưỡng thiết bị máy móc	TYN2-06-007

7.0 机器操作 Vận hành máy:

7.1 检查循环水槽水位。Kiểm tra mức nước trong bình chứa nước tuần hoàn.

7.2 检查药槽药量 Kiểm tra lượng thuốc trong bình thuốc

7.3 开机 Khởi động máy

7.3.1 把操作电源转至“ON”位置 Bật nguồn điện vận hành sang vị trí "ON"

7.3.2 把风机把转至“自动”位置 Xoay tay cầm quạt về vị trí "Tự động"

7.3.3 把泵浦转至“自动”位置 Xoay bơm về vị trí "Tự động"

7.3.4 把加药泵浦转至“自动”位置 Xoay bơm định lượng sang vị trí "tự động"

7.4 关机 Tắt máy

7.4.1 把加药泵浦转至“关”位置 Vận bơm định lượng về vị trí "Tắt"

7.4.2 把循环泵浦至“关”状态 Chuyển bơm tuần hoàn sang trạng thái "Tắt"

7.4.3 把下风车至“关”状态 Chuyển quạt gió phía dưới sang trạng thái "Tắt"

7.4.4 把操作电源转至“OFF”位置 Vận nguồn điện vận hành về vị trí "OFF"



文件名称: 废气处理系统操作指导书

版本 Phiên bản: 1.0

Tên tệp: Hướng dẫn vận hành hệ thống xử lý khí thải

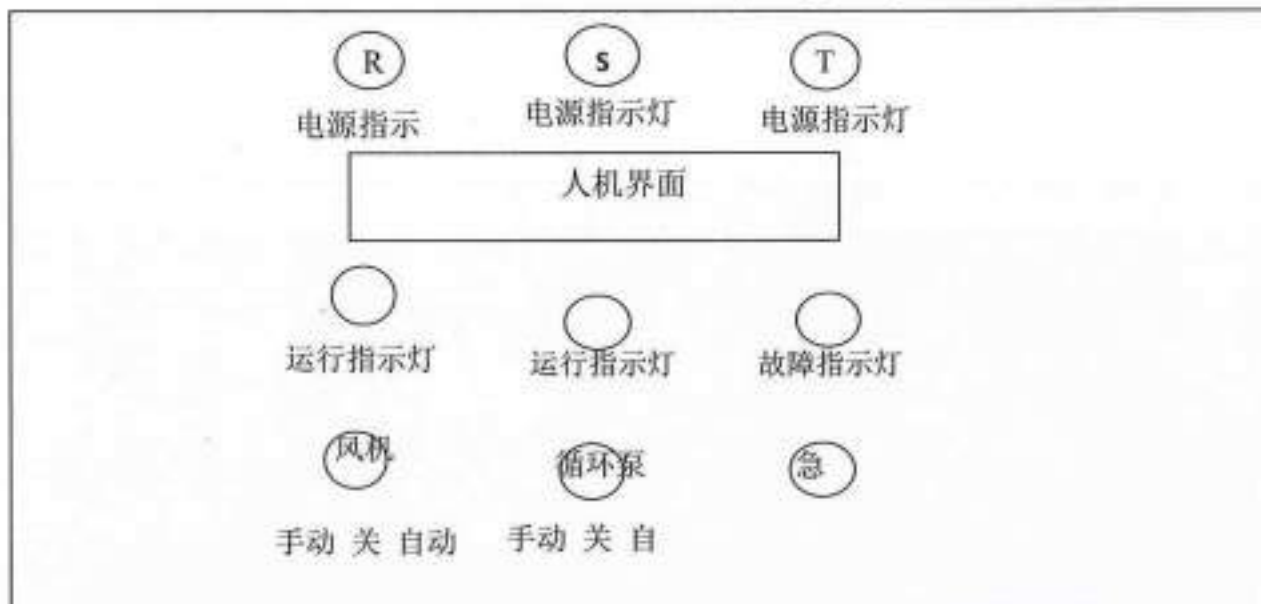
文件编号 Mã số tài liệu: TYN3-21-006

页数: 第4页, 共8页

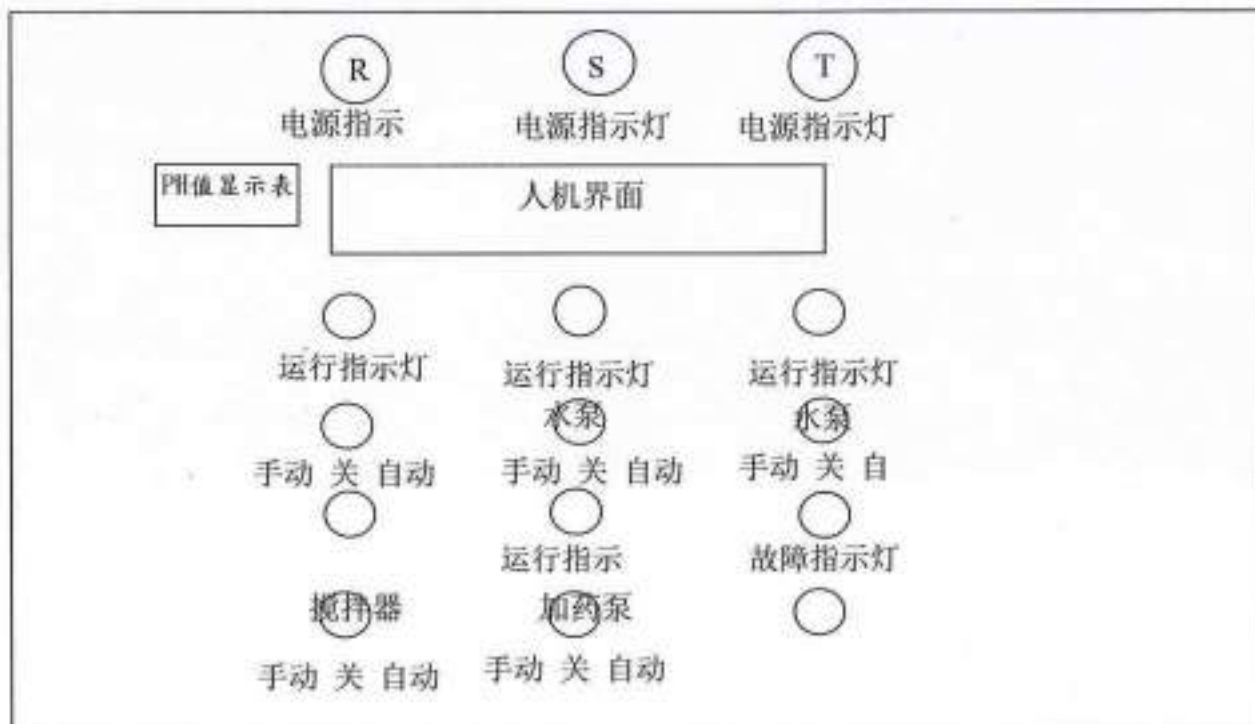
Trang: 4/8

7.5 废气处理系统控制面板示意图 Sơ đồ tủ điều khiển hệ thống xử lý khí thải:

7.5.1 有机废气处理系统控制面板图 Sơ đồ tủ điều khiển hệ thống xử lý khí thải hữu cơ



7.5.2 酸性废气处理系统控制面板图 Sơ đồ tủ điều khiển hệ thống xử lý khí thải axit





文件名称: 废气处理系统操作指导书

版本 Phiên bản: 1.0

Tên tệp: Hướng dẫn vận hành hệ thống xử lý khí thải

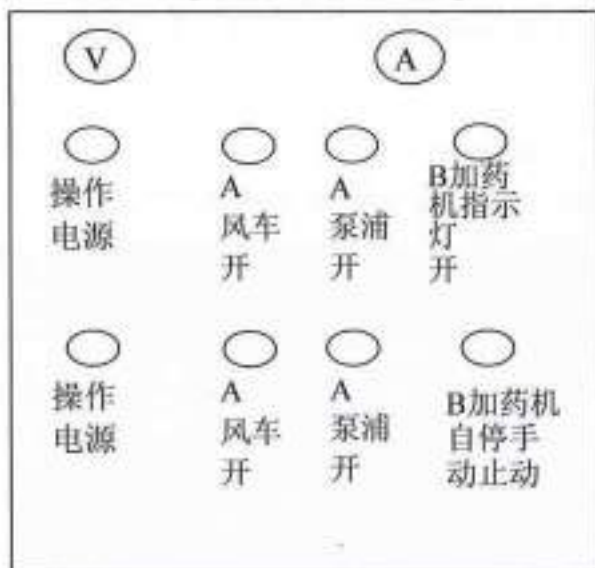
文件编号 Mã số tài liệu: TYN3-21-006

页数: 第5页, 共8页

Trang: 5/8

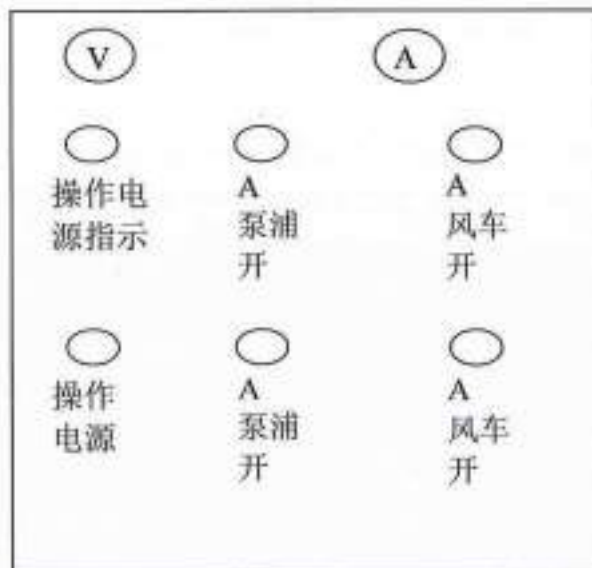
7.5.3 系统F控制面板图

7.5.3 Sơ đồ bảng điều khiển hệ thống F



6.5.4 系统G控制面板图

6.5.4 Sơ đồ bảng điều khiển hệ thống G



8.0 工藝操作及操作要求 Quy trình vận hành và yêu cầu vận hành: N/A

9.0 操作要求 Yêu cầu vận hành: N/A

10.0 機器保養和校正 Bảo trì và hiệu chuẩn máy:

10.1 注意事项 Ghi chú

10.1.1 在每日激活设备之前, 先检查循环水槽中的水位, 须将给水到溢流口上, 后又约12L/分给水

量加入循环槽, 本系统有加装液位浮球开关

Trước khi kích hoạt thiết bị hàng ngày, trước tiên hãy kiểm tra mức nước trong bể chứa nước tuần hoàn, sau đó cấp nước vào cổng tràn, sau đó cấp nước với tốc độ khoảng 12L/phút.

Thêm lượng vào bể tuần hoàn. Hệ thống này được trang bị công tắc phao mực chất lỏng.

10.1.2 在激活抽风前, 检查马达线, 电气系统, 运转方向是否正确, 检查正常后方可激活风车。Trước khi kích hoạt ống xả, hãy kiểm tra đường dây động cơ, hệ thống điện và hướng vận hành có đúng không. Quạt gió chỉ có thể được kích hoạt sau khi kiểm tra bình thường.

10.1.3 激活循环泵浦后, 由窗口检查喷雾层喷嘴是否有堵塞现象。

Sau khi kích hoạt bơm tuần hoàn, hãy kiểm tra qua cửa sổ xem vòi phun có bị chặn không.

10.2 维护 Bảo trì:

10.2.1 每周更换一次水 Thay nước một lần một tuần

10.2.2 每周检查水洗塔槽中是否有污泥 Kiểm tra hàng tuần xem có bùn trong bể rửa nước của tháp khô

10.2.3 每月检查喷嘴有无堵塞 Kiểm tra vòi phun xem có bị tắc nghẽn không mỗi tháng

10.2.4 每半年清洗水洗塔内部, 填充物, 水槽等 Vệ sinh bên trong tháp rửa nước, bình chứa, bể chứa nước, v.v. sáu tháng một lần

10.2.5 每日查看风车运转情形, 皮带松脱, 培林马达固定情况等。

Kiểm tra hoạt động của cối xay gió, các dây đai lỏng lẻo và việc cố định động cơ ổ trục hàng ngày.

10.3 风车维护及故障排除 Bảo trì và xử lý sự cố quạt gió

10.3.1 维护 Bảo trì

10.3.1.1 每月定期给培林添加润滑油（2号或3号），以利轴承正常运转。

Bổ sung dầu bôi trơn (số 2 hoặc số 3) vào ổ trục thường xuyên hàng tháng để ổ trục hoạt động bình thường.

10.3.1.2 初期7-8日调整皮带一次，以后2-3月检查调整皮带一次

Điều chỉnh dây đai 7-8 ngày một lần trong giai đoạn đầu và 2-3 tháng một lần sau đó.



越南全成信电子有限公司

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS

文件名称: 废气处理系统操作指导书

版本 Phiên bản: 1.0

Tên tệp: Hướng dẫn vận hành hệ thống xử lý khí thải

文件编号 Mã số tài liệu: TYN3-21-006

页数: 第6页, 共8页

Trang: 6/8

10.3.1.3 运转1200小时须检查润滑油及油脂, 注油时以6分满为宜。

Phải kiểm tra dầu bôi trơn và mỡ sau 1200 giờ hoạt động và nên đổ dầu đến 60%.

10.3.2 故障与排除 Xử lý sự cố

10.3.2.1 皮带太松易打滑, 影响抽气效果, 风量小, 产生高热损坏皮带, 调皮带过紧增加负荷, 马达易发热, 耗电、皮带张力增大, 以上情形须及时调整及更换新皮带

Dây curoa quá lỏng và dễ trượt, ảnh hưởng đến hiệu ứng xả. Lượng không khí nhỏ, sẽ gây ra nhiệt độ cao và làm hỏng dây curoa. Nếu dây curoa được điều chỉnh quá chặt, tải sẽ tăng và động cơ sẽ

Đề nóng lên, tiêu thụ nhiều điện hơn và tăng độ căng của dây đai. Trong những trường hợp trên, dây đai phải được điều chỉnh và thay thế bằng dây đai mới kịp thời.

10.3.2.2 皮带轮腐蚀磨损有裂痕易造成快速磨损, 须更换皮带轮。

Nếu ròng rọc bị ăn mòn hoặc nứt, có thể gây mòn nhanh và phải thay ròng rọc.

10.3.2.3 马达固定螺丝松脱, 轴心培林过热磨损, 产生噪音与振动, 须固定及更新培林。

Động cơ bị quá tải và cháy, khiến cối xay gió không hoạt động bình thường, ảnh hưởng đến sản xuất và cuộn dây phải được quấn lại hoặc thay mới.

10.3.2.4 马达过载烧毁, 致使风车不能正常工作, 影响生产, 须重新绕线圈或更新。

Động cơ bị quá tải và cháy, khiến cối xay gió không hoạt động bình thường, ảnh hưởng đến sản xuất và cuộn dây phải được quấn lại hoặc thay mới.

10.3.2.5

叶轮平衡不佳, 叶片破落, 叶轮有粉尘或结晶物, 叶轮变形, 会产生振动须调整, 更换叶片, 清洗叶轮。

Cánh quạt không cân bằng tốt, các cánh quạt bị gãy, có bụi hoặc tinh thể trên cánh quạt, cánh quạt bị biến dạng và sẽ xảy ra rung động. Cần phải điều chỉnh, thay thế các cánh quạt và vệ sinh cánh quạt.

10.3.2.6 叶轮与入风口摩擦会产生振动粘台过载, 跳机须立即停机检查维修或更新。

Ma sát giữa cánh quạt và cửa gió vào có thể gây ra rung động, bám dính quá tải; khi xảy ra lỗi dừng máy, cần kiểm tra, sửa chữa hoặc thay thế ngay lập tức.

10.4 加药加方面的故障及排除 Sự cố và cách khắc phục liên quan đến bộ phận pha chế hóa chất:

10.4.1 加药机不动原因有: 电源错误, 马达过载, 电容器烧毁, 电流过载。

Nguyên nhân máy pha chế hóa chất không hoạt động: nguồn điện sai, động cơ quá tải, tụ điện bị cháy, dòng điện quá tải.

排除方法: 检查电源线路是否正确, 马达更新, 电容器更新

Cách khắc phục: Kiểm tra xem đường dây điện có đúng không, thay thế động cơ, thay tụ điện.

10.4.2 药水无法吸收原因: 底阀阻塞, 入口、出口逆止球阀无法密阀、漏气

Nguyên nhân không hút được dung dịch hóa chất: van đáy bị tắc, van bi ngược dòng tại đầu vào và đầu ra không kín, bị rò khí.

排除方法: 清除过滤网吸附物, 清洗入口、出口处之杂物, 结晶体, 更新膜片, 上紧膜片螺帽, 泵浦螺丝。

Cách khắc phục: Loại bỏ các chất bám trên lưới lọc, vệ sinh các tạp chất tại đầu vào, đầu ra, tinh thể kết tủa; thay màng bơm, siết chặt nắp màng, vít bơm.

10.4.3 药水无法注入原因: 药管阻塞, 管中压力不够, 逆止阀方向错误

Nguyên nhân không bơm được dung dịch hóa chất: ống bơm bị tắc, áp suất trong ống không đủ, van ngược dòng bị lắp sai hướng

排除方法: 清洗药管, 将主管压力降至药机压力以下, 检查逆止阀向方是否正确。

Cách khắc phục: Vệ sinh ống bơm, giảm áp suất ống chính xuống thấp hơn áp suất của máy bơm hóa chất, kiểm tra xem hướng van ngược dòng đã đúng chưa.

10.4.4 药水容量不准原因: 药量调整钮松动, 凸轮磨损

Nguyên nhân dung lượng bơm không chính xác: nút điều chỉnh lưu lượng hóa chất bị lỏng, cam mòn.

排除方法: 校正调整钮及调整杆并旋紧, 更新凸轮培林。

Cách khắc phục: Hiệu chỉnh nút điều chỉnh và thanh điều chỉnh, siết chặt, thay vòng bi cam.

10.4.5 虹吸排除方法: 除保药机安装是否正确, 加药点不可比药机低, 加药点过低时请正确使用逆止阀。

Cách khắc phục hiện tượng hút ngược: kiểm tra xem máy bơm hóa chất đã lắp đúng chưa, điểm pha hóa chất không được thấp hơn máy bơm hóa chất; nếu điểm pha quá thấp, cần sử dụng van ngược dòng một cách hợp lý.

10.5 活性塔之维护 Bảo dưỡng tháp hoạt tính

10.5.1 更换要求: 开箱检查, 如活性碳表面沾满污垢, 需更换。

Yêu cầu thay thế: Kiểm tra bên trong; nếu bề mặt than hoạt tính bị bám đầy bụi bẩn, cần thay thế.

10.5.2 更换频率: 每半年一次, 约30KG

Tần suất thay thế: Mỗi 6 tháng/lần, khoảng 30kg.

10.5.3 型号: 206#圆柱形颗粒状活性碳, 有机气体效果较好。

Loại: Than hoạt tính dạng hạt hình trụ, mã số 206#, hiệu quả tốt với khí hữu cơ.



越南全成信電子有限公司
CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS

文件名称: 废气处理系统操作指导书

版本 Phiên bản: 1.0

Tên tệp: Hướng dẫn vận hành hệ thống xử lý khí thải

文件编号 Mã số tài liệu: TYN3-21-006

页数: 第7页, 共8页

Trang: 7/8

11.0 物料使用和存储条件 Điều kiện sử dụng và lưu trữ vật liệu: N/A

12.0 废弃物排放管理: 废水排放废水处理场, 处理达标后排放。

Quản lý xả thải: Nước thải được xả vào nhà máy xử lý nước thải và được xử lý đạt tiêu chuẩn rồi mới xả ra môi trường.

13.0 停水停电处理 Xử lý mất nước và mất điện: N/A

14.0 异常管理与故障排除 Quản lý ngoại lệ và khắc phục sự cố: N/A

15.0 岗位员工考核内容 Nội dung đánh giá công việc: N/A

16.0 记录表单 Biểu mẫu ghi chép

序号 STT	记录表单 Biểu mẫu ghi chép	责任单位 Đơn vị chịu trách nhiệm	表单编号 Mã số biểu mẫu	版本 Phiên bản	生效日期 Ngày có hiệu lực
1	廢氣塔運行點檢記錄表 Biên bản kiểm tra hoạt động tháp khí thải	工務部 Bộ phận công trình	TYN3-21-006-01	1.0	2024.12.05



越南全成信电子有限公司

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS

文件名称: 废气处理系统操作指导书

Hướng dẫn vận hành hệ thống xử lý khí thải

文件编号 S6 văn bản: TYN3-21-006

版本/Phiên bản: 1.0

页数: 第8页, 共8页 Trang 8/8



越南全成信电子有限公司

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS

废气塔运行点检记录表

年(năm) 月(Tháng)....

[illegible]



越南全成信电子有限公司

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS

文件名称: 废水处理作业指导书

Hướng dẫn vận hành hệ thống xử lý nước thải

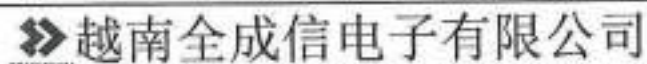
版本Phiên bản: 1.0

文件编号Số văn bản: TYN3-21-005

页数: 第 1 页, 共 21 页Trang 1/21



文件名称 Tên file	废水处理作业指导书 Hướng dẫn công việc xử lý nước thải				
文件编号 Mã file	TYN3-21-005		版本Phiên bản	1.0	
生效日期 Thời gian hiệu lực	2024.12.05		等级Cấp độ	三级公开 Văn bản công khai cấp ba	
部门 Bộ phận	撰写人 Soạn bởi	撰写人签名 Người soạn ký tên	撰写日期 Ngày soạn	审核人 Người duyệt	完成日期 Ngày hoàn thành
工务部 Phòng công vụ	王金勇	王金勇	2024.12.05	曾启泽	2024.12.05
品保部 BP Chất lượng	覃文超	覃文超	2024.12.05	覃文超	2024.12.05
批准Duyệt	田蒙 (品管部) BP Chất lượng 肖宽宽 (厂务处)phòng sự vụ nhà máy 简志鹏 (管理者代表)Đại diện quản lý				
说明: 这是一份有关越南全成信电子有限公司质量、HSF、环境、职业健康安全管理体系的受控文件,各持有者应妥善保管和维护。 没有本公司的许可,任何人等不得以任何方式对本文件内容进行复制,传阅或外泄。 Giải thích: Đây là tài liệu kiểm soát liên quan đến hệ thống quản lý chất lượng, HSF (Hệ thống quản lý an toàn sức khỏe nghề nghiệp), môi trường và an toàn nghề nghiệp của Công ty TNHH Điện tử Toàn Thành Tín Việt Nam. Mọi người sở hữu tài liệu này cần phải bảo quản và duy trì một cách cẩn thận. Không ai được sao chép, chuyển giao hoặc tiết lộ nội dung tài liệu này dưới bất kỳ hình thức nào mà không có			此份文件使用部门Bộ phận sử dụng tài liệu này: 受控章位置 Vị trí chương văn bản được kiểm soát : 第 份, 共 份 Phần..., Tổng...phần		



文件名称: 废水处理作业指导书

Hướng dẫn công việc xử lý nước thải

版本Phiên bản: 1.0

文件编号Số văn bản: TYN3-21-005

页数: 第2页, 共21页Trang 2/21

文件发行/修改摘要 Tóm tắt các phát hành/sửa đổi tài liệu

[illegible]

越南全成信电子有限公司

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS

文件名称: 废水处理作业指导书

版本 Phiên bản: 1.0

Tên tệp: Hướng dẫn vận hành xử lý nước thải

文件编号 Mã số tài liệu: TYN3-21-005

页数: 第3页, 共21页

Trang: 3/21

1.0 目的 Mục đích:

建立废水处理详细的作业规范, 借以稳定废水排放水质, 使之达到排放标准。

Thiết lập các thông số vận hành chi tiết cho xử lý nước thải nhằm ổn định chất lượng nước thải xả ra và đạt tiêu chuẩn xả thải.

2.0 适用范围 Phạm vi áp dụng:

本作业范围适用于废水处理作业时使用。

Phạm vi hoạt động này áp dụng cho các hoạt động xử lý nước thải.

3.0 定义和职责 Định nghĩa và Trách nhiệm:

废水处负责设备月、年保养及维护。

Bộ phận xử lý nước thải chịu trách nhiệm chăm sóc và bảo dưỡng thiết bị hàng tháng và hàng năm.

4.0 参考文件和资料 Thông tin và tài liệu tham khảo:

废水处理操作手册 Sổ tay hướng dẫn vận hành xử lý nước thải

5.0 工业安全 An toàn công nghiệp

危险源 Nguồn nguy hiểm	触发事件 Sự kiện kích hoạt	危害程度 Mức độ gây hại	事件原因 Nguyên nhân của sự cố	结果 Kết quả	预防措施 Các biện pháp phòng ngừa
马达搅拌机 Máy trộn động cơ	旋转中带入衣物 Đưa quần áo vào vòng quay	绞伤 打伤 Chấn thương do bị siết cổ	机器未停检查传动装置 Kiểm tra thiết bị truyền động mà không dừng máy	人员伤害 Thương tích cá nhân	机器未停, 禁止检修 Không được bảo trì nếu không dừng máy
高浓度废液 Chất thải lỏng có nồng độ cao	溅到皮肤、眼睛 Bắn vào da, vào mắt	腐蚀灼伤皮肤、眼睛 Bỏng ăn mòn da và mắt	未戴防护用具, 未停机检查 Không mặc đồ bảo hộ và không dừng máy để kiểm tra	人员伤害 Thương tích cá nhân	戴防护用具, 停机检修 Mặc đồ bảo hộ và tắt máy để bảo trì

6.0 品质要求及判定标准 Yêu cầu và tiêu chí chất lượng:

项目 Dự án	监控地点 Vị trí giám sát	控制范围 Phạm vi kiểm soát	监控频率 Tần suất giám sát	测试工具 Công cụ kiểm tra	记录表单 Biểu mẫu ghi chép	表单标号 Mã số biểu mẫu
PH调整槽PH值 Giá trị PH của bình điều	PH调整池 Bình điều chỉnh PH	6-9	2H/次 2H/lần	PH计 Máy đo pH	废水运行日报 Báo cáo hàng ngày về hoạt động xử lý nước thải	TYN3-21-005-01
放流槽CU ²⁺ Máng thoát nước CU ²⁺	放流槽 Máng thoát nước	1MG/L	天/1次 Ngày/1 lần	比色卡 Thẻ màu		
COD của máng thoát	放流槽 Máng thoát nước	160MG/L	2H/次 2H/lần	COD试剂 Thuốc thử COD		
维修保养 Bảo trì	马达 Động cơ	设备正常运行 Thiết bị đang hoạt động bình thường	1次/月 1 lần/ tháng	无 Không có	机器设备维修记录卡 Thẻ ghi chép bảo dưỡng máy móc thiết bị	TYN2-06-007

越南全成信电子有限公司
CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS

文件名称: 废水处理作业指导书

版本 Phiên bản: 1.0

Tên tệp: Hướng dẫn vận hành xử lý nước thải

页数: 第4页, 共21页

文件编号 Mã số tài liệu: TYN3-21-005

Trang: 4/21

7.0 设备操作规程 Quy trình vận hành thiết bị

7.0.1 药剂配比 Tỷ lệ dược phẩm :

1. NaOH片碱 Xút NaOH:

(1). 向NaOH 加药池内供给500L清水; (2). 打开加药搅拌电机;

Cung cấp 500L nước sạch vào bình định lượng NaOH; (2) Bật động cơ khuấy định lượng;

(3). 将25kg NaOH缓慢加入加药池中; (3). 将清水注满1000升加药池;

(3) Từ từ đổ 25kg NaOH vào bình định lượng; (3) Đổ đầy nước sạch vào bình định lượng 1000 lít;

(5). 将NaOH加药泵设定为自动模式。

(5). Đặt máy bơm định lượng NaOH ở chế độ tự động.

2. PAC聚合氯化铝 PAC Polyaluminium Chloride:

(1). 向PAC 加药池内供给1000L 清水; (2). 打开加药搅拌电机;

(1) Cung cấp 1000L nước sạch vào bình định lượng PAC; (2) Bật động cơ khuấy định lượng;

(3). 将25kg PAC缓慢加入加药池中; (4). 继续搅拌15分钟左右;

(3) Từ từ đổ 25kg PAC vào bình định lượng; (4) Tiếp tục khuấy trong khoảng 15 phút;

(5). 将PAC加药泵设定为自动模式

(5) Đặt bơm định lượng PAC ở chế độ tự động

3. PAM-聚丙烯酰胺 1200万(阴) PAM-Polypropylene amoni 12 triệu (âm tính):

(1). 向 PAM- 加药池内供应1000L 清水; (2). 开启加药搅拌电机;

(1) Cung cấp 1000L nước sạch vào bình định lượng PAM; (2) Bật động cơ khuấy định lượng;

(3). 将0.1kg的 PAM-缓慢加入加药池中; (4). 继续搅拌15分钟左右

(3) Từ từ thêm 0,1 kg PAM- vào bình định lượng; (4) Tiếp tục khuấy trong khoảng 15 phút

(5). 将PAM-加药泵设定为自动模式 Đặt bơm định lượng PAM ở chế độ tự động

4. PAM+阳离子聚丙烯酰胺:

PAM+Polyacrylamid cationic

(1). 向PAM+加药池供给1000L清水; (2). 开启加药搅拌电机

(1) Cung cấp 1000L nước sạch vào bình định lượng PAM+; (2) Bật động cơ khuấy định lượng

(3). 将0.1kg PAM+缓慢加入加药池; (4). 继续搅拌15分钟左右

(3) Từ từ thêm 0,1kg PAM+ vào bình định lượng; (4) Tiếp tục khuấy trong khoảng 15 phút

7.0.2 药剂加药系统进入反应池

Hệ thống định lượng thuốc thử đi vào bể phản ứng

(1). 每个加药泵将把药剂从加药池输送到反应池

Mỗi bơm định lượng sẽ vận chuyển thuốc thử từ bể định lượng đến bể phản ứng.

(2). 当调节泵运行时, 药剂将自动泵送到反应池。当调节泵停止运行时, 加药泵也会停止工作。

Khi bơm điều chỉnh hoạt động, thuốc thử sẽ tự động được bơm vào bể phản ứng. Khi bơm điều chỉnh ngừng hoạt động, bơm định lượng cũng sẽ ngừng hoạt động.

越南全成信电子有限公司
CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS

文件名称: 废水处理作业指导书

版本 Phiên bản: 1.0

Tên tệp: Hướng dẫn vận hành xử lý nước thải

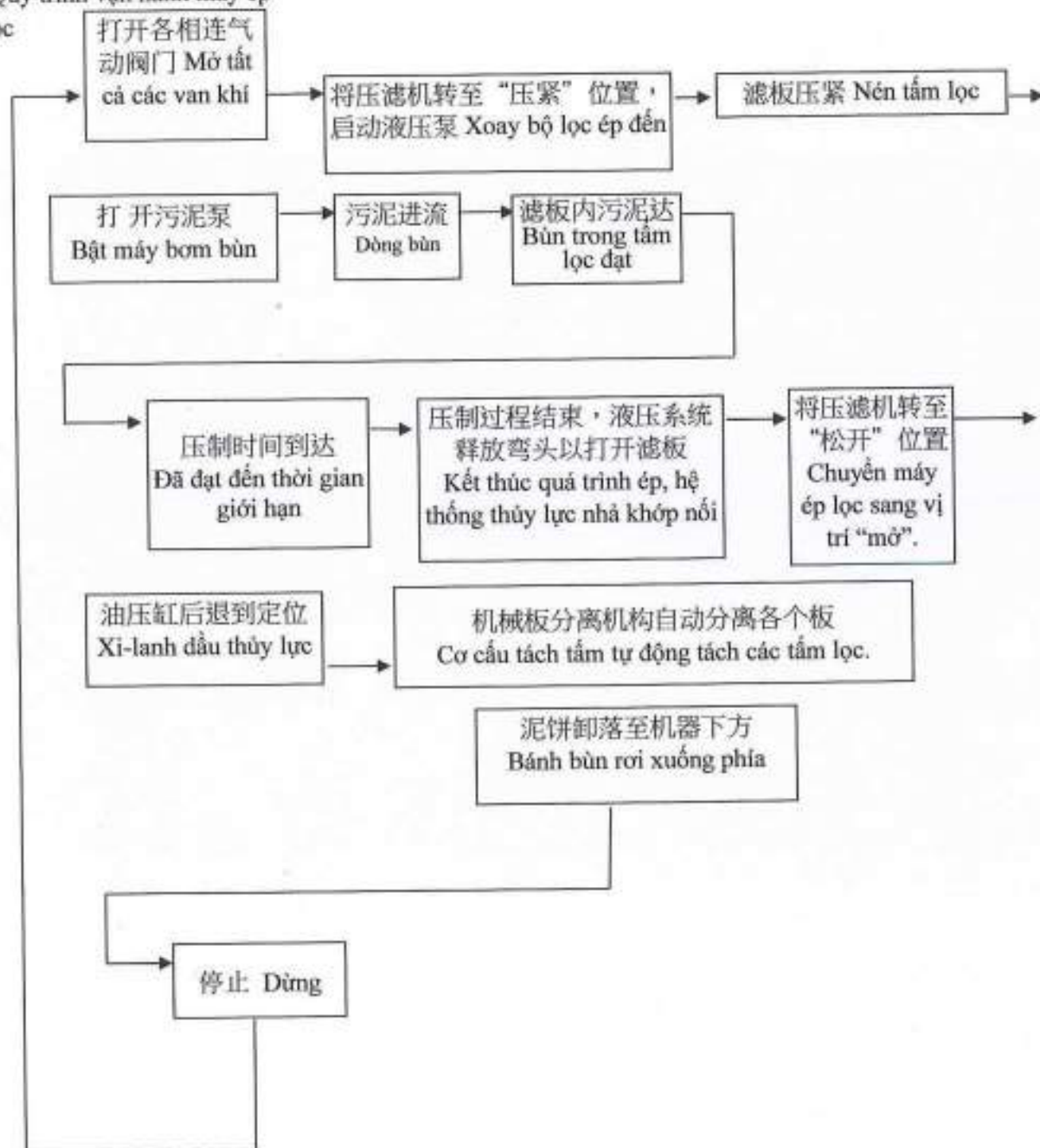
文件编号 Mã số tài liệu: TYN3-21-005

页数: 第5页, 共21页

Trang: 5/21

7.0.3 压滤机之操作流程

Quy trình vận hành máy ép
lọc





7.1 污泥压滤机操作前应注意事项及故障排除:

Các lưu ý trước khi vận hành máy ép bùn và cách khắc phục sự cố

7.1.1 污泥进入本系统处理时, 其中夹杂之固体、废弃物要用铁丝细网滤离, 避免进入本处理系统造成不必要之阻塞与损坏。

Khi bùn thải vào hệ thống này, các chất rắn và vật thải lẫn trong bùn phải được lọc bằng lưới thép mịn để tránh gây tắc nghẽn và hư hỏng không đáng có trong hệ thống xử lý.

7.1.2 所有三点组合油杯时常加满油, 水杯时常排泄清洗。

Luôn đổ đầy dầu vào cốc dầu của bộ ba điểm và thường xuyên xả, vệ sinh cốc nước.

7.1.3 定时检视各组机器零件。Thường xuyên kiểm tra các bộ phận của từng máy.

7.1.4 假日前须将沉淀池内所有污泥操作完毕, 避免沉积造成阻塞。

Trước kỳ nghỉ, cần vận hành hết bùn trong bể lắng để tránh lắng đọng gây tắc nghẽn.

7.1.5 滤布每月清洗乙次, 每日清洗滤布止漏沟之积泥, 以免机泥过多时喷料。

Vệ sinh vải lọc một lần mỗi tháng, đồng thời vệ sinh bùn tích tụ trong rãnh chống rò rỉ của vải lọc hàng ngày để tránh hiện tượng bùn quá nhiều làm bắn chất thải.

7.1.6 压滤机每日操作完毕时, 须确认是否于正常状态。

Sau khi hoàn thành vận hành máy ép lọc mỗi ngày, cần kiểm tra xem máy có đang ở trạng thái bình thường

7.2 当压滤机关闭时, AIR PUMP一直动作时, 但滤液水未出来, 则可能是:

Khi máy ép lọc đóng, bơm khí (AIR PUMP) vẫn hoạt động liên tục nhưng không có nước lọc chảy ra, có thể

A. 沉池污泥口阻塞 Cửa bùn của bể lắng bị tắc; B. 手动阀未开启 Van tay chưa mở;

C. 气动阀损坏 Van khí hỏng; D. AIRPUMP进水口阻塞 Cửa vào bơm khí bị tắc;

E. 逆止球卡异物, 造成空运转 Bóng chống chảy ngược bị kẹt bởi dị vật gây hoạt động không tải;

F. AIR PUMP膜破损空运转 Màng của bơm khí bị hỏng gây hoạt động không tải.

7.3 当压滤机闭合时, AIR PUMP一致动作滤液水量出来很少, 则可能:

Khi máy ép lọc đóng, bơm khí hoạt động liên tục nhưng lượng nước lọc chảy ra rất ít, có thể là do:

7.3.1 污泥浓度太高, 进料速度慢, 加长压滤时间。

Nồng độ bùn quá cao, tốc độ nạp liệu chậm, cần kéo dài thời gian ép lọc.

7.3.2 压滤机滤出水污浊时 Khi nước lọc chảy ra bị đục:

A. 从板框出水口处排出时, 则是滤布破损须更换;

Nước chảy ra từ cửa ra của khung lọc, nguyên nhân do vải lọc bị hỏng và cần thay thế;

B. 油压缸不足, 导致板框无法密封 Xi lanh dầu không đủ áp lực đàn áp các tấm khung lọc kết

chặt với nhau;

C. 前处理系统 (污泥槽) 检视 Kiểm tra hệ thống xử lý trước (bể bùn).

D. 油压缸前进到底时, 压力无法上升油压马达一直转; Khi xi lanh dầu tiến đến giới hạn mà áp

lực không tăng, động cơ thủy lực vẫn quay liên tục.

7.3.3 排除方法 Cách khắc phục:

检视 Kiểm tra A. 油箱子R-68是否足够 Dầu trong bình R-68 có đủ không;

B. 调整压力开关 Điều chỉnh công tắc áp suất;

C. R-68油是否变质. Dầu R-68 có bị biến chất không.

7.3.4 压滤机AIR PUMP不动作 Khi máy ép lọc, bơm khí (AIR PUMP) không hoạt động:

A. 查电磁阀电源 Kiểm tra nguồn điện của van điện từ;

B. 三点组合油, 平常未加, 或使用太浓油 (正常使用10#针车油) Cốc dầu trong bộ ba điểm không được thêm thường xuyên hoặc sử dụng dầu quá đặc (dầu khâu số 10 là tiêu chuẩn);

C. 轴心损坏 (失油造成) Trục bị hỏng (do thiếu dầu);

D. 看电源是否正常 Kiểm tra nguồn điện có bình thường không.

越南全成信电子有限公司

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS

文件名称: 废水处理作业指导书

版本 Phiên bản: 1.0

Tên tệp: Hướng dẫn vận hành xử lý nước thải

文件编号 Mã số tài liệu: TYN3-21-005

页数: 第7页, 共21页

Trang: 7/21

7.3.4.1. 压滤机运转不顺畅时, 请查 Khi máy ép lọc vận hành không trơn tru, hãy kiểm tra:

A. 各类单通电磁阀 Các loại van điện từ một chiều;

B. 5通电磁阀 Van điện từ năm chiều;

C. 微动开关 Công tắc vi mạch

7.3.4.2. 当AIR PUMP排气口有污泥喷出时: 故障原因: 膜片破损; 排除方法: 更换膜片.

Khi bùn phun ra từ cổng xả của BƠM KHÍ: Nguyên nhân hỏng hóc: màng ngăn bị hỏng; Phương pháp khắc phục sự cố: Thay thế màng ngăn.

7.3.4.3. 当压滤机泄料时, 发现泥饼比原来少且含水量多时:

Khi máy ép lọc xả liệu, phát hiện bánh bùn ít hơn so với trước đây và hàm lượng nước cao:

故障原因
Nguyên nhân sự cố

排除方法
Cách khắc phục

A. AIR PUMP球座卡住异物

A. Bông ghế trong AIR PUMP bị kẹt dị vật

A. 清除杂物

A. Loại bỏ dị vật.

造成污泥水量无法稳定进入 压滤机

Gây ra lưu lượng bùn không ổn định đi vào máy ép lọc

B. 压滤板洞口阻塞

B. Lỗ trên tấm lọc bị tắc

B. 清除杂物及更换污泥泵

B. Loại bỏ dị vật và thay bơm

bùn.

7.3.4.4. 当压滤机闭合时AIR PUMP未动作

Khi máy ép lọc đóng mà AIR PUMP không hoạt động::

故障原因
Nguyên nhân sự cố

排除方法
Cách khắc phục

A. AIR PUMP进风电磁阀损坏

A. Van điện từ khí vào của AIR PUMP hỏng

A. 更换电磁阀

A. Thay van điện từ.

B. 压滤板洞口阻塞

B. Lỗ trên tấm lọc bị tắc

B. 除洞口

B. Làm sạch lỗ.

C. 污泥浓度过高

C. Nồng độ bùn quá cao

C. 排除部分污泥

C. Loại bỏ một phần bùn.

D. AIR PUMP出口阻塞

D. Đường xả của AIR PUMP bị tắc

D. 清洗管路

D. Vệ sinh đường ống.

E. 滤板间已有泥饼未卸料

E. Có bánh bùn giữa các tấm lọc chưa được xả

E. 卸料清理

E. Xả và làm sạch.

F. AIR PUMP顺序阀卡住

F. Van điều khiển thứ tự của AIR PUMP bị kẹt

F. 拆卸上油或更新

F. Tháo, bôi dầu hoặc thay mới.

越南全成信电子有限公司

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS

文件名称: 废水处理作业指导书

版本 Phiên bản: 1.0

Tên tệp: Hướng dẫn vận hành xử lý nước thải

页数: 第8页, 共21页

文件编号 Mã số tài liệu: TYN3-21-005

Trang: 8/21

7.2压滤机操作保养和调整 Vận hành, bảo dưỡng và điều chỉnh máy ép lọc

检查项目 Các hạng mục kiểm tra	保养和调整 Bảo trì và điều chỉnh
1.驱动马达 Động cơ dẫn động:	马达为主动源,平时应常注意运转是否良好及散热叶片,轴承等.检视减速齿轮箱的油池量,并补充给油. Động cơ là nguồn chủ động, cần thường xuyên chú ý xem động cơ vận hành có tốt không, kiểm tra cánh tản nhiệt, vòng bi, v.v. Kiểm tra lượng dầu trong hộp giảm tốc bánh răng và bổ sung dầu khi cần thiết.
2.滤布网目阻塞 Lưới lọc bị tắc	使用高压清洗机清洗或购买新品更换. Sử dụng máy phun rửa áp suất cao để vệ sinh hoặc thay lưới lọc mới.
3.轴承及滑轨 Vòng bi và đường trượt	随时加注润滑油 Thường xuyên tra dầu bôi trơn.
4.空气调理组(三点组合) Bộ điều chỉnh khí (bộ ba điểm)	为保护气缸延长使用, 最好在三点组合油杯内长保持气缸专用油或耐压等油类(可采用#32气缸专用油), 油量保持给油杯之一半容量以上,压力调整5KG/CM ² 之间. Để bảo vệ xi lanh và kéo dài tuổi thọ, tốt nhất là luôn giữ dầu chuyên dụng cho xi lanh hoặc dầu chịu áp lực (#32 dầu chuyên dụng cho xi lanh) trong cốc dầu của bộ ba điểm. Duy trì mức dầu trong cốc dầu ở khoảng một nửa dung tích. Điều chỉnh áp suất trong khoảng 5 KG/CM ² .
5.油压系统 Hệ thống thủy lực	油缸系统在滤板刚密合时,油压指数应设为100-150KG/ CM ² 之间,油压循环检视油量高度,确认数量介于高低油量刻度间(#68循环用油). Khi xi lanh dầu làm các tấm lọc khít lại, chỉ số áp suất dầu nên được đặt trong khoảng 100-150 KG/CM ² . Kiểm tra lượng dầu trong hệ thống tuần hoàn thủy lực, đảm bảo mức dầu nằm trong khoảng giữa vạch cao và thấp (#68 dầu tuần hoàn).
6.进料泵浦 Bơm cấp liệu	进料泵浦采用气动双隔膜泵浦,进料泵浦之三点组合压力宜设定于4-5KG/ CM ² ,三点组合油杯内长保持耐压油类(可采用中油#52润滑油),油量保持给油背一 半容量以上. Bơm cấp liệu sử dụng bơm màng kép khí nén, áp suất của bộ ba điểm dành cho bơm cấp liệu nên được đặt ở khoảng 4-5 KG/CM ² . Luôn giữ dầu chịu áp lực trong cốc dầu của bộ ba điểm (có thể sử dụng dầu bôi trơn #52). Duy trì mức dầu trong cốc dầu ở khoảng một nửa dung tích.

越南全成信电子有限公司

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS

文件名称: 废水处理作业指导书

版本 Phiên bản: 1.0

Tên tệp: Hướng dẫn vận hành xử lý nước thải

页数: 第9页, 共21页

文件编号 Mã số tài liệu: TYN3-21-005

Trang: 9/21

7.3 压滤机操作产生问题与因应 Các vấn đề và giải pháp trong vận hành máy ép lọc

现象 Hiện tượng	可能造成原因与克服 Nguyên nhân có thể xảy ra và giải pháp
1. 压滤机无动作 Máy ép lọc không hoạt động	1. 电源未送 Nguồn điện chưa được cấp. 2. 保险丝已烧毁 Cầu chì bị cháy. 3. 电压是否欠相 Điện áp có thể bị mất pha.
2. 保险丝(更换后又烧毁) Cầu chì (bị cháy lại sau khi thay)	1. 控制电箱内接触电磁线圈短路. Cuộn dây điện từ trong hộp điều khiển bị ngắn mạch. 2. 机体或外加之5通, 与单独电磁阀烧毁(烧毁)短路 Van điện từ nằm ngả hoặc van điện từ đơn bị cháy, dẫn đến ngắn mạch.. 3. 线路异物进成接地现象(不小心冲到控制电路电源) Dị vật trong đường dây gây hiện tượng tiếp đất (vô tình chạm vào nguồn điện của mạch điều khiển).
3. 压滤机有动作但无污泥饼 Máy ép lọc hoạt động nhưng không có bánh bùn:	1. 压滤机进料阀未开, Van nạp liệu của máy ép lọc chưa mở. 2. AIR污泥泵前与后所装有的控制球阀(或蝶阀未开). Van bi (hoặc van bướm) trước và sau bơm bùn khí nén chưa mở. 3. 前2项之控制电阀故障. Hỏng van điều khiển ở hai vị trí trên. 4. AIR风源未开. Nguồn khí AIR chưa được mở.
4. 压滤机滤板喷料 Tấm lọc của máy ép lọc bị phun nguyên liệu:	1. 油压控制器压力开关不正常. Công tắc áp suất của bộ điều khiển thủy lực không hoạt động bình thường. 2. 压板与压板间异物卡住, Có dị vật kẹt giữa các tấm ép. 3. 滤布破, Vải lọc bị rách.
5. 油压缸动作不顺畅 Xi lanh thủy lực hoạt động không trơn tru:	1. 循环油是否失效, Dầu xoay vòng bị mất tác dụng. 2. 油压电磁, 逆止及管路之查看. Kiểm tra van điện từ thủy lực, van một chiều và đường ống.
6. 各项微动开关异常 Công tắc vi mạch bị lỗi:	禁止入水, 如因入水而形成控制不正确与损坏现象, 故应时常检查. Không được để nước vào, vì nếu nước xâm nhập có thể gây điều
7. 蝶阀或电磁阀故障 Van bướm hoặc van điện từ bị lỗi:	故障实均造成不进料现象. Lỗi này thường gây ra hiện tượng không nạp liệu.
8. AIR泵内球 Bóng trong bơm khí nén AIR bị kẹt:	如卡住而造成不进料现象为AIR流动快所造成无法进料之现象. Nếu bóng bị kẹt, có thể gây hiện tượng không nạp liệu do dòng khí

越南全成信电子有限公司

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS

文件名称: 废水处理作业指导书

版本 Phiên bản: 1.0

Tên tệp: Hướng dẫn vận hành xử lý nước thải

文件编号 Mã số tài liệu: TYN3-21-005

页数: 第10页, 共21页

Trang: 10/21

7.4检查系统当前状态和运行参数的程序

Quy trình kiểm tra trạng thái hiện tại và các thông số vận hành của hệ thống

1.调节池 Bể điều chỉnh:

- (1) .检查水箱进水管和垃圾收集篮 Kiểm tra ống nước vào và giỏ thu gom rác trong bể nước.
- (2) .检查调节池废水的pH 和温度参数 Kiểm tra các thông số pH và nhiệt độ của nước thải trong bể điều chỉnh.
- (3) .初步确定进入空调水箱的污物和废水的浓度, 对空调泵有合理的控制机构。从调节池泵入系统的废水量需要在24小时内均匀分配, 泵入系统的废水量越均匀, 系统运行越稳定。
Xác định sơ bộ nồng độ bụi bẩn, nước thải vào bình chứa nước điều hòa, đồng thời có cơ chế điều khiển hợp lý cho bơm điều hòa. Lượng nước thải bơm từ bể điều hòa vào hệ thống cần được phân bổ đều trong vòng 24 giờ. Lượng nước thải bơm vào hệ thống càng đều thì hoạt động của hệ thống càng ổn định.

2.用于废水处理的集成罐群 Nhóm bể tích hợp dùng cho xử lý nước thải:

- (1) .检查pH 参数、温度和所用化学品的数量
Kiểm tra các thông số pH, nhiệt độ và lượng hóa chất được sử dụng.
- (2) .测试化学品与废水反应的能力
Kiểm tra khả năng phản ứng của hóa chất với nước thải.
- (3) .检查物化沉淀池后的污泥沉降性能和废水水质
Kiểm tra khả năng lắng của bùn và chất lượng nước sau bể lắng vật lý - hóa học.

3.排放池 Bể xả thải

检查pH、COD 和 TSS 浓度参数 Kiểm tra các thông số pH, COD, và TSS.

上述参数需要定期(每2小时)检查一次, 并记录在操作日志中进行比较, 一旦上述参数之一超过规定阈值, 应立即提供治疗方案。pH 参数在5-9范围内; COD 参数 ≤ 40 毫克/升; TSS 参数 ≤ 50 mg/l.

Lưu ý: Các thông số trên cần được kiểm tra định kỳ (mỗi 2 giờ một lần) và ghi chép vào nhật ký vận hành để so sánh. Nếu bất kỳ thông số nào vượt ngưỡng quy định, cần cung cấp phương án xử lý ngay lập tức. pH trong khoảng 5-9. COD ≤ 40 mg/L. TSS ≤ 50 mg/L.

8.0定期维护程序 Quy trình bảo trì định kỳ

8.0.1潜水污水/污泥泵 Máy bơm chìm cho nước thải/bùn:

1.日常巡检工作: 检查装有潜水泵的水箱中的水位

Kiểm tra hàng ngày: Kiểm tra mực nước trong bể có lắp đặt bơm chìm.

2.运行: 在运行过程中, 需要定期监测设备的运行情况和水箱内的水位。

自动控制泵和手动控制泵执行正确的操作程序

Vận hành: Trong quá trình vận hành, cần định kỳ theo dõi tình trạng hoạt động của thiết bị và mực nước trong bể. Đảm bảo thực hiện đúng quy trình cho bơm tự động và bơm điều khiển bằng tay.

3.停止机器: 紧急停止机器, 运行过程中, 如出现影响设备系统安全或操作人员安全的异常问题, 可按下控制面板上的急停按钮。

Dừng khẩn cấp: Nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng đến an toàn của thiết bị hoặc nhân viên vận hành, nhấn nút dừng khẩn cấp trên bảng điều khiển.

如果发生紧急情况(水箱中没有水时液位指示器不工作...), 请按控制面板上的紧急停止按钮。

Ví dụ: Trong tình huống khẩn cấp (bể không có nước, cảm biến mức không hoạt động...), nhấn nút dừng khẩn cấp trên bảng điều khiển.

4.正常停机：将“自动”模式切换到“手动”模式，机器自动停止。如果在“手动”模式下运行，请按控制屏幕上的发动机停止按钮。

Dừng bình thường: Chuyển chế độ từ “Tự động” sang “Thủ công”, máy sẽ tự động dừng. Nếu vận hành ở chế độ “Thủ công”, nhấn nút dừng động cơ trên màn hình điều khiển.

5.保养：定期检查和清洁机械

Bảo trì: Thường xuyên kiểm tra và vệ sinh thiết bị

每6个月对整机进行一次维护保养 Thực hiện bảo dưỡng toàn bộ thiết bị mỗi 6 tháng một lần.

越南全成信电子有限公司
CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS

文件名称: 废水处理作业指导书

版本 Phiên bản: 1.0

Tên tệp: Hướng dẫn vận hành xử lý nước thải

文件编号 Mã số tài liệu: TYN3-21-005

页数: 第11页, 共21页

Trang: 11/21

8.0.2运行期间的维护工作 Công tác bảo trì trong quá trình vận hành:

1.每天工作 Công việc hằng ngày:

(1) 每天检查系统的工作参数和运行状态。

Kiểm tra các thông số vận hành và trạng thái vận hành của hệ thống hằng ngày.

(2) 每天检查泵送设备和潜水搅拌器的运行状态: 噪声、振动。

Kiểm tra tình trạng hoạt động của thiết bị bơm và máy trộn chìm hằng ngày: tiếng ồn và độ rung.

(3) 每天检查风机电机运行状态: 液位、润滑油液位、噪音、振动。

Kiểm tra tình trạng hoạt động của quạt hằng ngày: mức chất lỏng, màu dầu bôi trơn, tiếng ồn và độ rung.

(4) 每天检查管道及化学制剂罐接头处是否泄漏。

Kiểm tra các đường ống và mối nối bồn chứa hóa chất xem có bị rò rỉ không mỗi ngày.

(5) 每天从沉淀池中排出沉淀物, 排出时间为5-10分钟。

Bùn lắng được xả ra khỏi bể lắng mỗi ngày, thời gian xả là 5-10 phút.

(6) 每天在操作日志中完整记录HTXL 的参数。

Ghi chép đầy đủ các thông số HTXL vào nhật ký vận hành hằng ngày.

2.每周购买和准备药剂。

Mua và chuẩn bị thuốc mỗi tuần.

3.每月清除浮箱集水槽中的青苔和沉积物。

Loại bỏ rêu và cặn bẩn khỏi hố chứa của bể nổi mỗi tháng.

4.每季度潜水泵的维护-由工程师或电工执行。

Bảo trì máy bơm chìm hàng quý - do kỹ sư hoặc thợ điện thực hiện.

5.每年潜水泵的维护、维护和校准水和气体流量以及水位测量设备。

Bảo dưỡng định kỳ máy bơm chìm, bảo dưỡng, hiệu chuẩn thiết bị đo lưu lượng nước, khí và mực nước.

越南全成信电子有限公司

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS

文件名称: 废水处理作业指导书

版本 Phiên bản: 1.0

Tên tệp: Hướng dẫn vận hành xử lý nước thải

页数: 第12页, 共21页

文件编号 Mã số tài liệu: TYN3-21-005

Trang: 12/21

9.0 搅拌机操作保养事项 Các vấn đề về vận hành và bảo dưỡng máy trộn:

作业程序: 搅拌机设备 Quy trình vận hành: Thiết bị trộn	注意事项 Các biện pháp phòng ngừa
一. 运转前准备工作: Công tác chuẩn bị trước khi vận hành	1. 注意液体之搅拌状况。 Chú ý đến trạng thái trộn của chất lỏng.
1. 搅拌机螺丝是否松动。 Kiểm tra xem các vít của máy trộn có bị lỏng không.	2. 注意马达、轴承之温度。 Chú ý đến nhiệt độ của động cơ và ổ trục.
2. 搅拌机桨叶位置是否正常。 Kiểm tra xem vị trí của lưỡi trộn có bình thường không.	
3. 操作时之噪音及振动状况。 Tiếng ồn và độ rung trong quá trình hoạt động.	
二. 维护保养事项: Vấn đề bảo trì:	
1. 有无噪音及振动异常状况。 Kiểm tra xem có tiếng ồn và độ rung bất thường không.	
2. 旋转速度及搅拌液体状况。 Tốc độ quay và điều kiện khuấy chất lỏng.	
3. 电动机之电流质是否正常。 Kiểm tra xem chất lượng hiện tại của động cơ có bình thường không.	
4. 电动机、轴承之温度。 Nhiệt độ của động cơ và ổ trục.	
5. 异常状况发生时应立即停止工作。 Ngừng làm việc ngay khi xảy ra tình huống bất thường.	
6. 槽内无水时不可空转。 Không được vận hành khi trong bể không có nước.	
三. 维护检查事项: Các hạng mục kiểm tra bảo trì:	
1. 电动机之电流质。 Chất lượng dòng điện của động cơ.	
2. 液体之搅拌状况。 Điều kiện khuấy của chất lỏng.	
3. 有无异常噪音及振动。 Kiểm tra xem có tiếng ồn và độ rung bất thường không.	
4. 马达、轴承之温度。 Nhiệt độ của động cơ và vòng bi.	

越南全成信电子有限公司

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS

文件名称: 废水处理作业指导书

版本 Phiên bản: 1.0

Tên tệp: Hướng dẫn vận hành xử lý nước thải

文件编号 Mã số tài liệu: TYN3-21-005

页数: 第13页, 共21页

Trang: 13/21

三.定期检查事项 Các hạng mục kiểm tra thường xuyên:

1.每日检查事项 Các mục kiểm tra hàng ngày:

出入口压力 Áp suất đầu vào và đầu ra

轴承温度 Nhiệt độ ổ trục

齿轮箱温度 Nhiệt độ hộp số

马达电流负载情形 Điều kiện tải dòng điện của động cơ

是否有异常声音 Có âm thanh bất thường nào không?

2.每月检查事项 Các hạng mục kiểm tra hàng tháng:

入口滤清器是否阻塞 Bộ lọc đầu vào có bị tắc không?

振动情形 Tình trạng rung lắc.

润滑油是否有泄漏现象 Kiểm tra xem có hiện tượng rò rỉ dầu bôi trơn hay không.

3.每半年检查事项 Các hạng mục kiểm tra mỗi 6 tháng:

停机后, 以手转动轴, 确认轴承、齿轮及转子是否正常。

Sau khi dừng máy, dùng tay xoay trục để xác nhận ổ trục, bánh răng và rô-to có hoạt động bình thường hay không.

**10.0加药机操作保养事项 Vận hành và bảo dưỡng máy định lượng**

作业程序: 加药机设备 Quy trình vận hành: thiết bị định lượng	注意事项 Các biện pháp phòng ngừa
一.激活前检查事项 Những điều cần kiểm tra trước khi kích hoạt:	1.注意吐出之压力是否有变化 Chú ý xem áp suất xả có thay đổi không
1.泵浦之各部份是否有损坏 Kiểm tra xem có bộ phận nào của máy bơm bị hỏng không.	2.注意马达电流是否正常 Kiểm tra xem dòng điện của động cơ có bình thường không
2.泵浦之运转方向是否正确 Máy bơm có chạy đúng hướng không?	3.注意吐出之流量是否有变化 Chú ý xem lưu lượng xả có thay đổi không
3.电源之电压是否正确 Điện áp nguồn có chính xác không?	
二.日常检查项目: Các mục kiểm tra hàng ngày:	
1.吐出之压力是否有变化 Áp suất xả có thay đổi không?	
2.吐出之流量是否有变化 Có thay đổi nào về lưu lượng xả không?	
3.接液部份是否有泄漏液体 Có rò rỉ ở phần tiếp xúc chất lỏng không?	
4.噪音及振动是否异常 Tiếng ồn và độ rung có bất thường không	
5.马达负荷电流是否正常 Dòng điện tải của động cơ có bình thường không?	
三.定期检查事项: Các hạng mục kiểm tra thường xuyên:	
每月检查1次机器各部螺丝之松紧。 Kiểm tra độ chặt của các ốc vít ở từng bộ phận của máy mỗi tháng một lần.	

越南全成信电子有限公司

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS

文件名称: 废水处理作业指导书

版本 Phiên bản: 1.0

Tên tệp: Hướng dẫn vận hành xử lý nước thải

文件编号 Mã số tài liệu: TYN3-21-005

页数: 第15页, 共21页

Trang: 15/21

11.0 泵浦设备操作保养注意事项

Các biện pháp phòng ngừa khi vận hành và bảo dưỡng thiết bị bơm

作业程序: 泵浦设备 Quy trình vận hành: Thiết bị bơm	注意事项 Các biện pháp phòng ngừa
一. 运转前注意事项 Lưu ý trước khi vận hành:	1. 定期加注黄油 Bôi trơn bằng mỡ định kỳ
1. 检查槽体内部是否有石块、木片等杂物, 并清除之, 否则会造成叶轮阻塞, 而使泵浦打不出水或污泥来。 Kiểm tra bên trong bể chứa xem có vật lạ như đá, mảnh gỗ không, và loại bỏ chúng. Nếu không, cánh bơm sẽ bị tắc, khiến bơm không thể bơm nước hoặc bùn được.	
2. 检查槽体水位是否达到高水位, 若未达高水位会使泵浦吸入空气而打不出水或污泥来。 Kiểm tra mực nước trong bể chứa xem đã đạt mức nước cao chưa. Nếu không đạt, bơm sẽ hút không khí và không bơm được nước hoặc bùn.	
3. 确认马达之保护装置容量是否适当, 同时使用之电压、相数及频率等是否与马达上之名牌相同。 Xác nhận dung lượng của thiết bị bảo vệ động cơ có phù hợp hay không. Đồng thời, kiểm tra điện áp, số pha và tần số có khớp với thông số trên nhãn động cơ không.	
4. 避免使用临时电源做测试运转, 因临时电源之稳定性不够, 电压及电流亦不稳定, 易使马达烧毁。 Tránh sử dụng nguồn điện tạm thời để thử vận hành, vì tính ổn định của nguồn điện tạm thời không đủ, điện áp và dòng điện không ổn định, dễ làm cháy động cơ.	
二. 维护保养事项 Các lưu ý bảo dưỡng:	
1. 直接式泵浦轴承一般可使用二年, 大型马达 (40HP以上) 于使用过程中 (约1500小时) 需加一次黄油。加黄油时马达轴承下方之放油孔必须松开, 所加之黄油量必需到放油孔流出新的黄油为止。 Vòng bi của bơm trực tiếp thường có thể sử dụng trong 2 năm. Đối với động cơ lớn (trên 40HP), trong quá trình sử dụng (khoảng 1500 giờ), cần thêm mỡ bôi trơn một lần. Khi thêm mỡ, phải nới lỏng lỗ thoát dầu bên dưới vòng bi động cơ. Lượng mỡ thêm vào phải đủ để dầu cũ được đẩy ra ngoài qua lỗ thoát dầu.	
2. 机械轴封平时无须保养, 但于日常保养中若发现轴封部份有漏水现象时, 则须更换之, 以免影响马达寿命。 Trục kín cơ học không cần bảo trì thường xuyên. Tuy nhiên, nếu trong quá trình bảo dưỡng thường ngày phát hiện hiện tượng rò rỉ nước ở bộ phận trục kín, cần thay thế để tránh ảnh hưởng đến tuổi thọ của động cơ.	

12.0 沉淀槽异常状况排除方法 Các phương pháp xử lý sự cố bất thường trong bể lắng

沉淀槽异常状况排除方法 Các phương pháp xử lý sự cố bất thường trong bể lắng			
指针/现象 Chỉ số/ hiện tượng	可能发生原因 Nguyên nhân có thể	检查或监视 Kiểm tra hoặc giám sát	解决方法 Giải pháp thay thế
污泥上浮 Bùn nổi lên	1.污泥在池中分解 Bùn phân hủy trong bể	1.污泥澎化 Hiện tượng bùn trương nở	1.大量或经常去除污泥 Loại bỏ hoặc thường xuyên loại bỏ bùn
	2.污泥流出管阻塞 Đường ống thoát bùn bị tắc	2.污泥管出水状况 Tình trạng xả nước của ống bùn	2.以逆向流清洗管线 Làm sạch đường ống bằng dòng chảy ngược
	3.整流桶损坏 Thùng chỉnh lưu bị hỏng	3.整流桶 Thùng chỉnh lưu	3.修复或换置挡板 Sửa chữa hoặc thay thế vách ngăn
黑且有味道之腐败污水 Nước thải đen và hôi thối	1.污泥收集设备磨损或损坏。 Thiết bị thu gom bùn bị mòn hoặc hư hỏng.	1.检查污泥泵 Kiểm tra máy bơm bùn	1.依需要修复或更换 Sửa chữa hoặc thay thế khi cần thiết
	2.污水于分解系统中分解 Nước thải được phân hủy trong hệ thống phân hủy.	2.污水于收集系统中之停留时间及速度 Thời gian lưu trú và tốc độ của nước thải trong hệ thống thu gom	2.收集系统加氯 Khử trùng hệ thống thu gom
	3.污泥之排除管线阻塞 Tắc nghẽn đường ống xả bùn	3.排泥之污泥泵 Máy bơm bùn để xả bùn	3.逆向冲洗管线 Đường ống xả ngược
污泥收集系统操作不规律 Hoạt động không đều của hệ thống thu gom bùn	1.过量之污泥累积 Tích tụ bùn quá mức	1.池底有无异音 Có âm thanh bất thường nào ở dưới đáy hồ bơi không?	1.增加抽取污泥之次数 Tăng số lần hút bùn



13.0物料使用和存储条件 Điều kiện sử dụng và lưu trữ vật liệu

片碱的使用和存储条件: 废水场所使用的片碱用于调整各处理段的PH值, 具有一定的腐蚀性

使用过程中需佩戴防护用具, 须存储于具有抗腐蚀功能的容器中。

Điều kiện sử dụng và bảo quản vảy xút: Vảy xút dùng trong các bể xử lý nước thải được dùng để điều chỉnh giá trị pH của từng giai đoạn xử lý. Chúng có tính ăn mòn ở một mức độ nhất định và phải mặc đồ bảo hộ trong quá trình sử dụng. Chúng phải được bảo quản trong thùng chứa có khả năng chống ăn mòn.

14.0废弃物排放管理 Quản lý xả thải:

经处理后, 符合《工业中心排放标准》表1排放标准方可外排。

Sau khi xử lý, chỉ được phép xả thải nếu đạt tiêu chuẩn khí thải quy định tại Bảng 1 của “Tiêu chuẩn khí thải khu công nghiệp”.

15.0停水停电处理 Xử lý mất nước và mất điện:

13.1停电后关闭各加药阀。Đóng tất cả van định lượng sau khi mất điện.

16.0岗位员工考核内容 Nội dung đánh giá vị trí nhân viên: N/A

17.0记录表单 Biểu mẫu ghi chép

序号 STT	记录表单 Biểu mẫu ghi chép	责任部门 Bộ phận chịu trách nhiệm	表单编号 Mã số biểu mẫu	版本 Phiên bản	生效日期 Ngày có hiệu lực
1	废水场运行日报 Báo cáo hàng ngày về hoạt động của nhà máy xử lý nước thải	工务部 Bộ phận công trình	TYN3-21-005-01	1.0	2024.12.05
2	高浓度废水(废液)排 放申请表 Mẫu đơn xin xả nước thải nồng độ cao (chất thải lỏng)	工务部 Bộ phận công trình	TYN3-21-005-02	1.0	2024.12.05
3	废水场运行点检记录表 Biên bản kiểm tra hoạt động của nhà máy xử lý nước thải	工务部 Bộ phận công trình	TYN3-21-005-03	1.0	2024.12.05

越南全成信电子有限公司
CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS

文件名称: 废水处理作业指导书
Hướng dẫn công việc xử lý nước thải
文件编号: TYN3-21-005

版本Phiên bản: 1.0
页数: 第18页, 共21页 Trang 18/21

越南全成信电子有限公司
CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS

废水场运行日报
Báo cáo hàng ngày về hoạt động của máy xử lý nước thải

年 Năm 月 Tháng 日 Ngày

水质检测 Kiểm tra nước									
项目 HM		放流水 Phân tích nước				调节池 hồ điều hòa			
		PH	Cu(mg/l)	COD(mg/l)	PH	Cu(mg/l)	COD(mg/l)		
标准		5-9	<2	化验室 phòng kiểm nghiệm	1.5-3.5	<150	化验室 phòng kiểm nghiệm	化验室 phòng kiểm nghiệm	
时间									
08:00-----12:00									
12:00-----16:00									
16:00-----20:00									
20:00-----08:00									
车间排废情况 Tình trạng xả thải trong xưởng sản xuất									
时间 Thời gian	部门 Bộ phận	产线名称 đầy chuyển sản xuất	槽体名称 Tên bể chứa	废水性质 Tính chất của nước thải	排放量(L) Lượng xả thải	排放原因 nguyên nhân xả thải	备注 Ghi chú		
处理水量 l lượng nước xử lý 1	水表读数 số đầu của đồng hồ nước	水表止数 số chỉ dừng của đồng hồ nước	处理水量(m³) lượng nước đã xử lý	备注 Ghi chú			活性炭用量(kg) lượng than hoạt tính sử dụng		
总处理水量(m³) tổng lượng nước xử lý									
排放量 lượng nước xả thải	水表读数 số đầu của đồng hồ nước	水表止数 số chỉ dừng của đồng hồ nước	排放量(m³) lượng nước xả thải	备注 Ghi chú					

制表 Người lập:

审核 Phụ trách:

TYN3-21-005-01-1.0 生效日期 Ngày có hiệu lực: 2024.12.05 保存期限 5 năm

核准 Phê duyệt:

越南全成信电子有限公司
CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS

文件名称：废水处理作业指导书
Hướng dẫn công việc xử lý nước thải
文件编号：TYN3-21-005

版本Phiên bản: 1.0
页数: 第19页共21页 Trang

越南全成信电子有限公司
CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS

高浓度废水（废液）排放申请单
Đơn xin xả thải nước thải (dung dịch) có nồng độ cao

申请单位 đơn vị xin phép	设备名称 tên thiết bị	机器编号 mã số máy
废液（水）性质 tính chất của chất thải lỏng (nước)	排放量 khối lượng xả thải	排放原因 nguyên nhân xả thải
申请排放日期 Ngày đăng ký xả thải	申请人 người xin phép	
单位主管确认 Xác nhận của quản lý đơn vị	工务审批 phê duyệt	监督人 người giám sát
批准排放时间 Thời gian được phép xả thải	____年____月____日____时____分____秒 ____ năm ____ tháng ____ ngày ____ giờ ____ phút ____ giây	

备注 Chú ý: 高浓度废水为 废水 có nồng độ cao là 2 ≥ PH ≥ 12

第一联：工务（白）Công vụ màu trắng
第二联：制造部（黄）Phòng sản xuất màu vàng
第三联：废水处理场（绿）Nhà máy xử lý nước thải (màu xanh lá).

TYN3-21-005-02-1.0
生效日期 Ngày có hiệu lực: 2024.12.05
保存期限二年 Có hiệu lực trong 2 năm

文件名称: 废水处理作业指导书
Hướng dẫn công việc xử lý nước thải
文件编号: TYN3-21-003

越南全成信电子有限公司

废水场运行点检记录表

[illegible]

附件表1 《工业中心排放标准》排放标准

附件四 工业中心排水标准

序号	参数	单位	最高限值
1	温度	°C	30-40
2	颜色	Pt/Co	300
3	酸碱度	-	6.5 - 7.5
4	BOD5 (20°C)	mg/l	500
5	COD	mg/l	900
6	漂浮物	mg/l	500
7	砷	mg/l	0.1
8	汞	mg/l	0.01
9	铅	mg/l	0.5
10	镉	mg/l	0.1
11	铬 (VI)	mg/l	0.1
12	铬 (III)	mg/l	1
13	铜	mg/l	2
14	锌	mg/l	3
15	镍	mg/l	0.5
16	锰	mg/l	1
17	铁	mg/l	5
18	总氧化物	mg/l	0.1
19	总酸	mg/l	0.5
20	全矿物润滑油	mg/l	15 - 20
21	硫	mg/l	0.5
22	氟化物	mg/l	10
23	钡 (以 N 计)	mg/l	80
24	总氮	mg/l	100
25	总磷 (以 P 计)	mg/l	8 - 10
26	氟化物 (排放到废水、污水中时不适用)	mg/l	500
27	余氯	mg/l	2
28	总有机氯农药	mg/l	0.1
29	总有机磷农药	mg/l	1
30	总 PCB	mg/l	0.01

核准 Phê duyệt:

审核 Phụ trách:

制表 Người lập:

附件四 工业中心中排水标准

序号	参数	单位	最高数值
1	温度	°C	30-40
2	颜色	Pt/Co	300
3	酸碱度	-	6,5 - 7,5
4	BOD5 (20°C)	mg/l	500
5	COD	mg/l	900
6	漂浮物	mg/l	500
7	砷	mg/l	0,1
8	汞	mg/l	0,01
9	铅	mg/l	0,5
10	镉	mg/l	0,1
11	铬 (VI)	mg/l	0,1
12	铬 (III)	mg/l	1
13	铜	mg/l	2
14	锌	mg/l	3
15	镍	mg/l	0,5
16	锰	mg/l	1
17	铁	mg/l	5
18	总氰化物	mg/l	0,1
19	总酚	mg/l	0,5
20	全矿物润滑油	mg/l	15 - 20
21	硫	mg/l	0,5
22	氟化物	mg/l	10
23	铵 (以 N 计)	mg/l	80
24	总氮	mg/l	100
25	总磷&以 P 计)	mg/l	8 - 10
26	氟化物 (排放到盐水、苦咸水中时不适用)	mg/l	500
27	余氯	mg/l	2
28	总有机氯农药	mg/l	0,1
29	总有机磷农药	mg/l	1
30	总 PCB	mg/l	0,01

表1 《工业中心排放标准》排放标准



越南全成信电子有限公司

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS

文件名称：危险化学品管制作业指导书

版本：1.4

Tên tài liệu: Hướng dẫn thao tác kiểm soát hóa chất nguy hiểm

文件编号：TSZ3-22-006

頁數：第1頁，共6頁



文件名称 Tên tài liệu	危险化学品管制作业指导书 HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH KIỂM SOÁT HÓA CHẤT NGUY HIỂM		
编号 Mã	TSZ3-22-006	版本 Phiên bản	1.4
生效日期 Ngày bắt đầu có hiệu lực		等级 Cấp độ	三级公开 Cấp 3

部门 Bộ phận	撰写人 Người viết	撰写人签名 Ký tên	撰写日期 Ngày viết	审核人 Người phê duyệt	完成日期 Ngày hoàn thành
物管课 Quản lý tài sản	董延巍				
品保部 QA	冼永丽				
批准 Phê chuẩn	(物管课 Quản lý tài sản) (厂务处 Công vụ) (管理者代表 Đại diện quản lý)				

说明 Chủ thích:

这是一份有关越南全成信电子有限公司质量、HSF、环境、职业健康安全管理体系的受控文件，各持有者应妥善保管和维护。Đây là tài liệu được kiểm soát liên quan đến hệ thống quản lý chất lượng, HSF, môi trường, sức khỏe và an toàn lao động của Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics và mỗi chủ sở hữu phải lưu giữ và bảo quản tài liệu này đúng cách.

没有本公司的许可，任何人等不得以任何方序对本文件内容进行复制，传阅或外泄。Nếu không có sự cho phép của công ty, không ai được phép sao chép, lưu hành hoặc rò rỉ nội dung của tài liệu này dưới bất kỳ hình thức nào.

此份文件使用部门 Bộ phận sử dụng: _____

受控章位置 Ký tên:

第 _____ 份共 _____ 份



越南全成信电子有限公司

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS

文件名称: 危险化学品管制作業指導書

版本: 1.4

Tên tài liệu: Hướng dẫn thao tác kiểm soát hóa chất nguy hiểm

文件编号: TSZ3-22-006

頁數: 第2頁,共 6 頁

文件发行/修改摘要
TÓM TẮT PHÁT HÀNH SỬA ĐỔI

修订次 Lần sửa đổi	修订日期 Ngày sửa đổi	修订页次/内容 Nội dung	修订人 Người sửa đổi	审核 Phê duyệt		批准 Phê chuẩn
1.0	2012.01.10	新修订	董延巍	楊淑惠	葉國正	簡志鵬
1.1	2015.09.08	修訂 6.4.5 化學品儲存環境 要求 Sửa đổi 6.4.5 Yêu cầu về môi trường đối với việc lưu trữ hóa chất	董延巍	楊淑惠	楊淑惠	簡志鵬
1.2	2016.5.24	更改公司名稱 由全成信電子 (深圳)有限公司更改為全成 信電子(深圳)股份有限公司	董延巍	葉國正	葉國正	楊濤
1.3	2023.3.24	更改公司名稱 由全成信電子 (深圳)股份有限公司更改為 深圳全成信电子有限公司	董延巍	黃御洲	黃御洲	簡志鵬
1.4	2023.10.30	1. 修訂 6.4.2 化學危險品墻 距、柱距、主通道要求 2. 增加 6.4.5 化學品儲存環 境溫濕度具體要求 1. Sửa đổi 6.4.2 Yêu cầu về khoảng cách tường, khoảng cách cột và lối đi chính của hóa chất nguy hiểm 2. Bổ sung 6.4.5 yêu cầu cụ thể về nhiệt độ, độ ẩm môi trường bảo quản hóa chất	董延巍	全海燕	黃御洲	簡志鵬



越南全成信电子有限公司

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS

文件名称: 危险化学品管制作業指導書

版本: 1.4

Tên tài liệu: Hướng dẫn thao tác kiểm soát hóa chất nguy hiểm

文件编号: TSZ3-22-006

頁數: 第3頁,共 6 頁

1.0、目的 Mục đích

为了加强对化学危险品的管理,预防化学危险物品泄漏、起火或爆炸造成对环境污染和员工的伤害及财产损失,确保化学危险品的安全使用。

Nhằm tăng cường công tác quản lý hóa chất nguy hiểm, ngăn ngừa rò rỉ, cháy, nổ hóa chất nguy hiểm gây ô nhiễm môi trường, gây thương tích cho người lao động và thất thoát tài sản, bảo đảm sử dụng an toàn hóa chất nguy hiểm.

2.0、适用范围: Phạm vi sử dụng

适用于本公司对化学危险品的采购、运输、储存、使用和标识等过程的管理。

Nó được áp dụng cho việc quản lý của công ty trong việc thu mua, vận chuyển, lưu trữ, sử dụng và dán nhãn các vật liệu hóa học nguy hiểm.

3.0、定义 Định nghĩa

3.1 危险化学品: 具有易燃,易爆,有毒,有害及有腐蚀特性,会对人员,设施,环境造成伤害或损害的化学品

Hóa chất nguy hiểm: hóa chất dễ cháy, nổ, độc hại, có hại và ăn mòn và có thể gây hại hoặc thiệt hại cho con người, cơ sở vật chất và môi trường.

4.0、责任: Trách nhiệm

4.1 环工课负责对化学危险品的采购、储存、发放、运输、标识等全过程的监督管理。

Bộ phận Kỹ thuật Môi trường chịu trách nhiệm giám sát và quản lý toàn bộ quá trình mua, lưu trữ, phân phối, vận chuyển và dán nhãn các vật liệu hóa học nguy hiểm.

4.2 环工课负责化学危险品意外事故的调查、处理、分析和报告。

Bộ phận Kỹ thuật Môi trường chịu trách nhiệm điều tra, xử lý, phân tích và báo cáo các vụ tai nạn hóa chất



nguy hiểm.

4.3 品保部化验室负责对公司内化学危险品采购、运输、储存、使用和标识的相关人员进行能力评估, 培训及考核。委托人事课对考核合格人员发放危险化学品操作上岗证。

Phòng thí nghiệm của Phòng Đảm bảo chất lượng có trách nhiệm đánh giá năng lực, đào tạo và đánh giá nhân sự có liên quan trong việc thu mua, vận chuyển, bảo quản, sử dụng và dán nhãn hóa chất nguy hiểm của công ty. Bộ phận nhân sự được giao nhiệm vụ cấp chứng chỉ vận hành hóa chất nguy hiểm cho những người có đủ trình độ chuyên môn.

4.4 IQC 负责危险化学品的验收。

IQC chịu trách nhiệm tiếp nhận các hóa chất độc hại.

4.5 总务课负责委托有资质的危险废弃物处理单位处理不再适用的化学危险品及其容器。

Phòng Tổng hợp có trách nhiệm ủy thác cho các đơn vị xử lý chất thải nguy hại đủ tiêu chuẩn xử lý các hóa chất nguy hiểm và thùng chứa chúng không còn phù hợp để sử dụng.

4.6 仓库负责化学危险品的储存和验收。

Kho có nhiệm vụ lưu giữ, tiếp nhận hóa chất nguy hiểm.

4.7 各使用部门确定专人负责化学危险品的安全使用与保管。

Mỗi bộ phận sử dụng phải chỉ định một người được chỉ định chịu trách nhiệm về việc sử dụng và bảo quản an toàn các hóa chất nguy hiểm.

5.0、参考文件 Văn bản tham khảo

5.1 紧急应变处理程序 Quy trình xử lý tình huống khẩn cấp	TSZ2-28
5.2 采购作业管制程序 Quy trình kiểm soát hoạt động mua hàng	TSZ2-09
5.3 环境因素评估管制程序 Quy trình kiểm soát đánh giá yếu tố môi trường	TSZ2-23
5.4 环境因素评估管制程序 Quy trình kiểm soát đánh giá yếu tố môi trường	TSZ2-23

6.0、程序: Quy trình

6.1 本公司化学危险品的分类: Phân loại hóa chất nguy hiểm của công ty:

6.1.1 易燃易爆化学危险品: 指汽油、柴油、油漆、稀释剂 (天那水、酒精、防白水)、高锰酸钾及工业用乙炔、氮气、氧气、氩气、二氧化碳和氦气的混合气、液化石油气等气体。

Hàng hóa nguy hiểm dễ cháy và nổ: xăng, dầu diesel, sơn, chất pha loãng (nước tinas, rượu cồn, nước chống trắng), thuốc tím và hỗn hợp axetylen công nghiệp, nitơ, oxy, argon, carbon dioxide và khí argon, hóa lỏng khí dầu mỏ và các loại khí khác.

6.1.2 有毒有害及腐蚀性的化学危险品: 指润滑油 (脂)、油漆、稀释剂、液压油、切削液、氢氧化钠 (片碱)、盐酸、硫酸、硝酸、氯酸钠以及敌敌畏、乐果类农药等物品。

Hàng hóa nguy hiểm độc hại, có hại và ăn mòn: dầu bôi trơn (mỡ), sơn, chất pha loãng, dầu thủy lực, chất lỏng cắt, natri hydroxit (natri hydroxit), axit clohydric, axit sulfuric, axit nitric, natri clorat, dichlorvos, dimethoate Thuốc trừ sâu và các mặt hàng khác

6.2 化学危险品的采购与验收: Mua sắm và tiếp nhận hóa chất độc hại

6.2.1 化学危险品的采购员必须掌握所采购的化学危险品的安全常识及潜在的危险性 (包括理化性质、毒性与危害、爆炸特性、以及发生包装破损泄漏应急处理方法等), 具备应急处理意



外事件的能力。

Người mua hàng hóa hóa chất nguy hiểm phải hiểu kiến thức về an toàn và những mối nguy hiểm tiềm ẩn của hàng hóa nguy hiểm hóa học đã mua (bao gồm các đặc tính vật lý và hóa học, độc tính và nguy hiểm, đặc tính dễ nổ và các phương pháp ứng phó khẩn cấp đối với hư hỏng và rò rỉ bao bì, v.v.) và có khả năng xử lý sự cố khẩn cấp.

6.2.2 采购时应选购合格供货商 (如: 具有化学危险物品经营许可证企业) 的产品, 避免购入劣质产品, 并要求供方提供<物质安全数据表> (即 MSDS 数据表)。合格供货商的选择具体按《采购控制程序》执行。

Khi mua hàng, bạn nên chọn sản phẩm từ những nhà cung cấp đủ tiêu chuẩn (chẳng hạn như các công ty có giấy phép kinh doanh vật liệu nguy hiểm hóa học) để tránh mua hàng.

Nhập khẩu các sản phẩm kém chất lượng và yêu cầu nhà cung cấp cung cấp <Bảng dữ liệu an toàn vật liệu> (tức là bảng dữ liệu MSDS). Việc lựa chọn nhà cung cấp đủ năng lực phải được thực hiện theo “Quy trình kiểm soát mua hàng”

6.2.3 采购时应注意化学品的出厂日期、保质期, 避免过期失效, 其化学品成份含量严格按《禁用化学物质清单》执行。同时还应根据各使用部门的使用量限量采购, 防止积压。仓库储存量不应超过各使用部门一个月的使用总量。

Khi mua hàng bạn nên chú ý đến ngày sản xuất, hạn sử dụng của hóa chất để tránh bị hết hạn sử dụng. Đồng thời, việc mua hàng nên được giới hạn dựa trên mức độ sử dụng của từng bộ phận người dùng để tránh tình trạng tồn đọng. Dung lượng lưu trữ của kho không được vượt quá tổng mức sử dụng của từng bộ phận người dùng trong một tháng.

6.2.4 平时不常用或有毒有害、易燃易爆的化学危险品原则上是现用现买, 不留库存。若要留库存, 必须经部门经理签字同意。

Về nguyên tắc, các hóa chất nguy hiểm không được sử dụng phổ biến hoặc độc hại, có hại, dễ cháy, nổ có thể được mua ngay khi sử dụng và không cần lưu giữ hàng tồn kho. Nếu muốn giữ hàng tồn kho thì phải có chữ ký của người quản lý bộ phận.

6.2.5 化学危险品运输到本公司后, 仓管员与 IQC 负责对其进行验收。对化学危险品的相关数据 (出厂合格证明、化验报告、MSDS 资料表、出厂日期、保质期、化学品成份含量等) 进行核查, 验收合格后入库, 不合格则退回供货商。

Sau khi hóa chất độc hại được vận chuyển về công ty, thủ kho và IQC có trách nhiệm kiểm tra và nghiệm thu. Kiểm tra dữ liệu liên quan của các sản phẩm hóa chất nguy hiểm (giấy chứng nhận của nhà máy, báo cáo phòng thí nghiệm, bảng dữ liệu MSDS, ngày sản xuất, thời hạn sử dụng, hàm lượng thành phần hóa học, v.v.) và đưa chúng vào kho sau khi được nghiệm thu. được trả lại cho nhà cung cấp.

6.3 化学危险品的运输: Vận chuyển hóa chất độc hại:

6.3.1 采购的化学品必需由具有相关资质的单位进行运输, 运输单位应当组织从业人员对《易制毒化学品管理条例》等法律法规进行学习, 要严格执行《易制毒化学品管理条例》、《易制毒化学品购销和运输管理办法》等法律规定。



Hóa chất mua vào phải được vận chuyển bởi các đơn vị có trình độ chuyên môn liên quan. Đơn vị vận chuyển phải tổ chức cho nhân viên nghiên cứu “Quy định về quản lý tiền chất” và các quy định pháp luật khác, đồng thời thực hiện nghiêm chỉnh “Quy định về quản lý tiền chất” và “Quy định về quản lý tiền chất” và các quy định pháp luật khác.

6.3.2 厂内搬运人员运输前应检查化学品包装是否完好及做好个人防护（佩戴好相应的防护用品），运送化学品时液体化学品时应采用防泄漏盆、固体化学品须使用栈板运输。做到专车专用，严禁与其它物品混合搬运，严禁不同类型的化学品混装。

Trước khi vận chuyển hóa chất vào nhà máy, nhân viên khuôn vác nên kiểm tra bao bì hóa chất còn nguyên vẹn và trang bị biện pháp bảo vệ cá nhân (đeo thiết bị bảo hộ tương ứng). Khi vận chuyển hóa chất, hóa chất lỏng phải sử dụng chậu chống rò rỉ, hóa chất rắn phải được vận chuyển trên pallet. Chỉ sử dụng xe chuyên dụng, nghiêm cấm trộn lẫn vận chuyển với các vật dụng khác và nghiêm cấm trộn lẫn các loại hóa chất khác nhau.

6.3.3 装卸、搬运化学危险品时应做到轻装、轻卸；严禁摔、碰、撞击、拖拉、倾倒和滚动。要摆放整齐，堆放高度要符合要求，严禁超出安全标准。

Khi bốc, dỡ, vận chuyển hóa chất độc hại phải bốc dỡ nhẹ nhàng; nghiêm cấm làm rơi, va đập, va đập, kéo lê, đổ, lăn. Chúng phải được đặt gọn gàng và chiều cao xếp chồng phải đáp ứng yêu cầu. Nghiêm cấm vượt quá tiêu chuẩn an toàn.

6.3.4 运输过程中严禁打闹嬉戏，要保持平稳、做好防侧翻、防跌落、防泄漏等防护措施。

Nghiêm cấm chơi đùa trong quá trình vận chuyển. Giữ ổn định và thực hiện các biện pháp bảo vệ để tránh bị lật, rơi, rò rỉ.

6.4 化学危险品的储存与管理: Lưu trữ và quản lý hóa chất nguy hiểm:

6.4.1 贮存化学危险品必须遵照国家法律、法规和其它有关的规定:

Việc lưu giữ các hóa chất độc hại phải tuân thủ luật pháp, quy định quốc gia và các quy định liên quan khác.

6.4.2 根据化学危险品特性分区、分类、分库储存，各类危险品不得与禁忌物料混合储存；化学危险品应保持相应墙距、柱距、灯距。（主要道宽度不小于2m，墙距不小于0.5m、柱距不小于0.3m,灯距不小于0.5m）。

Hóa chất nguy hiểm được phân chia, phân loại, bảo quản trong các kho riêng biệt theo đặc điểm của chúng. Tất cả các loại hàng hóa nguy hiểm không được trộn lẫn với các vật liệu bị cấm khi lưu giữ; hàng hóa hóa chất nguy hiểm phải duy trì khoảng cách tường, khoảng cách cột và khoảng cách ánh sáng tương ứng. (Chiều rộng đường chính không nhỏ hơn 2m, khoảng cách giữa các bức tường không nhỏ hơn 0,5m, khoảng cách giữa các cột không nhỏ hơn 0,3m và khoảng cách giữa các đèn không nhỏ hơn 0,5m.).

6.4.3 储存化学危险品的仓库，应有明显的标志，同一区域储存两种以上不同级别的危险品时按最高等级危险物品的性能标志。



Kho chứa hàng hóa nguy hiểm phải có dấu hiệu rõ ràng khi chứa từ hai loại hàng hóa nguy hiểm trở lên thuộc các cấp độ khác nhau trong cùng một khu vực thì sử dụng dấu hiệu hoạt động của hàng hóa nguy hiểm cấp độ cao nhất.

6.4.4 化学危险品露天堆放时, 应符合防火、防爆的安全要求及隔离措施。爆炸物品、一级易燃物品、遇湿燃烧物品、剧毒物品不得露天堆放。

Khi hóa chất độc hại được chất đống ngoài trời, phải tuân thủ các yêu cầu về an toàn chống cháy nổ và các biện pháp cách ly. Các vật phẩm dễ nổ, dễ cháy cấp độ một, các vật phẩm dễ cháy khi bị ướt và các vật phẩm có độc tính cao không được xếp chồng lên nhau ngoài trời.

6.4.5 储存化学危险品的仓库区域内严禁吸烟和使用明火。化学品储存环境要求, 温度 ≤ 35 度, 湿度 $\leq 85\%$ 。

Nghiêm cấm hút thuốc và sử dụng ngọn lửa trong khu vực nhà kho nơi chứa hóa chất độc hại. Yêu cầu môi trường bảo quản hóa chất, nhiệt độ 35 độ, độ ẩm 85%.

6.4.6 储存化学危险品的仓库必须配备有专业知识的安全技术人员, 其库房设专人管理, 管理人员必须配备可靠的个人安全防护用品。

Kho chứa hóa chất nguy hiểm phải được trang bị kỹ thuật viên an toàn có kiến thức chuyên môn. Kho phải được quản lý bởi nhân viên tận tâm và người quản lý phải được trang bị thiết bị bảo hộ an toàn cá nhân đáng tin cậy.

6.4.7 仓库内设置相应的通风、防火、防爆、防毒、防潮、报警、隔离等相关安全设施, 化学危险品应按 MSDS 数据表进行储存, 并配备充足的消防, 应急防范措施所需的工具 (如: 砂箱等), 便于事故发生时及时有效地采取措施。

Kho phải được trang bị các phương tiện an toàn tương ứng như thông gió, phòng cháy, chống cháy nổ, chống độc, chống ẩm, báo động, cách ly và các phương tiện an toàn liên quan khác. Hóa chất nguy hiểm phải được lưu trữ theo bảng dữ liệu MSDS và được trang bị đầy đủ các công cụ cần thiết. các biện pháp phòng cháy chữa cháy và phòng chống khẩn cấp (như: hộp cát, v.v.) để tạo điều kiện thực hiện các biện pháp kịp thời và hiệu quả khi xảy ra tai nạn.

6.4.8 仓库应设专人管理化学危险品, 为防止发料差错, 对剧毒物品应采取双人收发、双人记账、双人双锁、双人运输和双人使用的“五双”制度, 环工课必须定期进行监督和检查。

Kho cần có nhân viên chuyên trách để quản lý các vật liệu nguy hiểm về mặt hóa học, để ngăn chặn sai sót trong việc phát vật liệu, đối với các vật phẩm độc hại, cần áp dụng chế độ "năm đôi" bao gồm: hai người nhận và phát, hai người ghi chép, hai khóa, hai người vận chuyển và hai người sử dụng, bộ phận Môi trường phải thường xuyên tiến hành giám sát và kiểm tra.

6.4.9 化学危险品的采购、搬运、储存、使用、废弃处理相关的人员应接受三级安全教育, 经考试合格取得上岗证后才能上岗, 并根据 MSDS 数据表熟悉所管化学危险品的特性, 具有及时控制和处理紧急危险事故的能力。

Nhân viên tham gia vào việc thu mua, xử lý, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ các hóa chất độc hại phải được



đào tạo về an toàn cấp độ ba. Họ chỉ có thể đảm nhận công việc sau khi vượt qua kỳ thi và có được chứng chỉ nghề, các hóa chất nguy hiểm thuộc quyền kiểm soát của mình theo bảng dữ liệu MSDS và có khả năng kiểm soát kịp thời và xử lý các sự cố khẩn cấp, nguy hiểm.

6.4.10 分管化学危险品的仓管员根据本公司所使用的化学危险品编制<化学危险品清单>, 当公司使用的化学危险品有变更时, 应及时修订<化学危险品清单>.

Thủ kho phụ trách hóa chất nguy hiểm lập "Danh sách hóa chất nguy hiểm" dựa trên các hóa chất độc hại được công ty sử dụng khi thay đổi "Danh sách hóa chất nguy hiểm" cần được sửa đổi kịp thời.

6.4.11 化学危险品出入库时, 分管化学危险品的仓管员应严格遵守收、领、退的登记制度, 对化学危险物品入库前必须进行检查, 发现问题及时处理。

Khi hàng hóa hóa chất nguy hiểm ra vào kho, thủ kho phụ trách hàng hóa hóa chất nguy hiểm phải tuân thủ nghiêm ngặt hệ thống đăng ký nhận, thu gom và trả lại hàng hóa hóa chất nguy hiểm phải được kiểm tra trước khi vào kho và mọi vấn đề phát hiện phải được giải quyết xử lý kịp thời.

6.6、化学危险品的标识: Ghi nhãn hóa chất độc hại

6.6.1 每一种化学危险品都必须建立产品标识。标识内容包括: 中文名称、浓度及成分、危害辨识数据、急救措施、灭火措施、泄漏处理方法等。

Việc ghi nhãn sản phẩm phải được thiết lập cho từng sản phẩm hóa chất nguy hiểm. Nội dung của nhãn bao gồm: Tên tiếng Trung, nồng độ và thành phần, dữ liệu nhận dạng mối nguy hiểm, biện pháp sơ cứu, biện pháp chữa cháy, phương pháp xử lý rò rỉ, v.v.

6.6.2 存放地应张贴严禁烟火及需配戴相关劳保用品标示等。

Phải treo các biển báo nghiêm cấm pháo hoa và bắt buộc phải mang theo đồ bảo hộ lao động liên quan tại khu vực cất giữ.

6.7、化学危险品的安全检查: Kiểm định an toàn hóa chất nguy hiểm:

6.7.1 分管化学危险品的仓管员每天上班时例行巡查一次, 巡查结果记录在<化学品储存点安全点检表>中。

Quản lý kho phụ trách hóa chất nguy hiểm tiến hành kiểm tra định kỳ hàng ngày khi đi làm và kết quả kiểm tra được ghi vào "Phiếu kiểm tra an toàn điểm lưu trữ hóa chất".

6.7.2 巡查内容为: Nội dung kiểm tra

a) 化学危险品包装有无异常状态 (如明显鼓起、裂开、严重锈蚀、桶 (罐) 盖未盖紧等), 有无跑冒, 滴漏、渗透。

Kiểm tra xem có bất kỳ dấu hiệu bất thường nào trong việc đóng gói hóa chất độc hại hay không (chẳng hạn như chỗ phồng, vết nứt, ăn mòn nghiêm trọng, nắp thùng (bể) không đóng chặt, v.v.), xem có rò rỉ, rò rỉ hoặc thâm nhập hay không.

b) 气瓶有无渗漏。Có rò rỉ trong bình gas không?

c) 地面有无漏出或溢出的残渍。Có bất kỳ rò rỉ hoặc tràn trên sàn nhà?

d) 标志是否残缺或不清晰。Dấu hiệu không đầy đủ hoặc không rõ ràng



e) 空气中是否有明显异常的化学异味。

Có mùi hóa chất bất thường rõ ràng nào trong không khí không?

f) 环境温湿度是否合乎要求。Liệu nhiệt độ và độ ẩm xung quanh có đáp ứng yêu cầu hay không.

g) 摆放是否符合要求(如:是否摆放整齐、是否超高、安全间距是否符合要求等)

Vị trí đặt có đáp ứng yêu cầu hay không (ví dụ: có đặt gọn gàng không, có siêu cao không, khoảng cách an toàn có đáp ứng yêu cầu không, v.v.)

h) 储存区易燃物等是否清理、货垛是否牢固; 应急设施, 消防器材, 防护用品是否安全有效;

Liệu các vật liệu dễ cháy trong khu vực lưu trữ có được dọn sạch hay không và liệu các ngăn xếp có an toàn hay không;

6.7.3 相关人员发现异常情况时应立即采取相应安全措施, 并及时向环工课等相关部门报告。对于重大异常情况及时采取相应安全措施后, 由环工课负责报告管理者代表。事故的处理具体见《紧急应变处理程序》。

Các nhân viên có liên quan phải ngay lập tức thực hiện các biện pháp an toàn tương ứng khi phát hiện tình huống bất thường và báo cáo kịp thời cho bộ phận kỹ thuật môi trường và các bộ phận liên quan khác. Sau khi thực hiện kịp thời các biện pháp an toàn tương ứng đối với các tình huống bất thường lớn, Phòng Kỹ thuật Môi trường sẽ có trách nhiệm báo cáo với đại diện quản lý. Để biết chi tiết về cách xử lý tai nạn, vui lòng tham khảo "Quy trình ứng phó khẩn cấp".

6.7.4 发生化学危险品意外事故时责任部门要采取有效的紧急纠正措施, 防止事故扩大, 事后要跟据事故原因采取相应预防措施防止类似事故再次发生, 并报告管理者代表。

Khi xảy ra sự cố hóa chất nguy hiểm, bộ phận chịu trách nhiệm phải thực hiện các biện pháp khắc phục khẩn cấp hiệu quả để ngăn chặn sự cố lan rộng. Sau đó, căn cứ vào nguyên nhân gây ra sự cố, phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa tương ứng để ngăn chặn sự cố tương tự xảy ra lần nữa và báo cáo cho cơ quan quản lý đại diện quản lý.

7.0、记录表單 **Bảng ghi chép:** N/A

8.0、附录 **Phụ lục**



越南全成信电子有限公司

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS

文件名称: 危险化学品管制作業指導書

版本: 1.4

Tên tài liệu: Hướng dẫn thao tác kiểm soát hóa chất nguy hiểm

文件编号: TSZ3-22-006

頁數: 第10頁,共 6 頁

作业流程 Lưu trình	权责部 Bộ phận	相关记录 Bản ghi	备注
選擇供應商 Chọn nhà cung cấp ↓ 根據生產需要合理採購化學品 Mua hóa chất phù hợp theo nhu cầu sản xuất ↓ 化學品運輸 Vận chuyển hóa chất ↓ 化學品裝卸 Bốc dỡ hóa chất ↓ 化學品驗收 Nghiệm thu hóa chất ↓ 化學品儲存 Kho chứa hóa chất ↓ 化學品搬運 Vận chuyển hóa chất ↓ 化學品使用及儲存 Sử dụng và lưu trữ hóa chất ↓ 化學品廢棄 Chất thải hóa học	採購部 Mua hàng 採購部 Mua hàng 有資質的單位 Đơn vị đủ tiêu chuẩn 倉庫及 IQC Kho và IQC 倉庫 Kho 相關使用部門 Bộ phận sử dụng liên quan 相關使用部門 Bộ phận sử dụng liên quan 相關部門及採購 Bộ phận liên quan và mua hàng	檢驗報告 Báo cáo kiểm tra 危險化學品倉庫出入庫登記表 Phiếu đăng ký xuất nhập kho hóa chất nguy hiểm 化學品儲存點安全點檢表 Phiếu kiểm tra an toàn điểm lưu trữ hóa chất 危險化學品儲存一覽表 Danh sách lưu trữ hóa chất nguy hiểm 危險化學品儲存一覽表 Bảng kê kho hóa chất nguy hiểm 危險化學品現場使用登記表 Phiếu đăng ký sử dụng tại chỗ hóa chất nguy hiểm 化學品儲存點安全點檢表 Phiếu kiểm tra an toàn điểm cất hóa chất	

NG

退回供應商 Trả NCC

CÔNG TY TNHH CƠ ĐIỆN VÀ
XÂY DỰNG QUỐC TẾ HOA NAM
华南国际机电与建设责任有限公司
Số 编号: H20240801

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....000.....

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 3 năm 2025

太原, 年 月 日

BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG 工程竣工投入使用验收记录

Tên công trình: Công trình cơ điện Trustech Việt Nam

工程名称: 越南全成信机电工程

- Căn cứ vào hợp đồng thi công công trình cơ điện Trustech Việt Nam được ký ngày 24 tháng 07 năm 2024 giữa Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics và Công ty TNHH Cơ điện và Xây dựng Quốc tế Hoa Nam;

- 根据越南全成信电子有限公司与华南国际机电与建设责任有限公司于 2024 年 07 月 24 越南全成信机电工程合同;

- Căn cứ vào tình hình thực tế tại công trình;

- 根据项目实际情况;

Thành phần nghiệm thu gồm:

验收成分包括:

1. Bên A: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS

甲方: 越南全成信电子有限公司

Đại diện: XIAO KUAN KUAN

Chức vụ: Giám đốc nhà xưởng

代表人: 肖宽宽

职务: 厂务经理

2. Bên B: CÔNG TY TNHH CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG QUỐC TẾ HOA NAM

乙方: 华南国际机电与建设责任有限公司

Đại diện pháp luật: VŨ THỊ XUÂN THẢO

Chức vụ: Giám đốc

法律代表人: 武氏春草

职务: 经理

Sau khi kiểm tra khối lượng thi công hoàn thành thực tế tại hiện trường, đối chiếu với thiết kế bản vẽ thi công đã được phê duyệt, các thành phần tham gia thống nhất nghiệm thu khối lượng công tác thi công lắp đặt với các như nội dung sau:

检查现场实际完成的施工工作量完毕之后, 与已审批的施工图核实, 参加各方统一验收施工和安装工作量, 内容具体如下:

1. Khối lượng nghiệm thu:



- Hạng mục xử lý khí thải 废气处理项目

2. Thời gian nghiệm thu:

验收时间:

4.1. Thời gian bắt đầu nghiệm thu: 8 giờ 00 phút, ngày 18 tháng 3 năm 2025

验收时间自于 年 月 日, 点 分开始

4.2. Thời gian kết thúc nghiệm thu: 17 giờ 00 phút, ngày 18 tháng 3 năm 2025.

验收时间自于 年 月 日, 点结束

3. Đánh giá chất lượng:

质量评价:

Đạt yêu cầu thiết kế, quy trình kỹ thuật thi công, tiến độ thi công và các tiêu chuẩn áp dụng
满足设计要求, 施工工艺流程, 施工进度和适用标准。

4. Kết luận:

结论:

- Chấp nhận nghiệm thu khối lượng lắp đặt hoàn thành như mục 2.

接受第 2 项中指定的已完成安装量。

Biên bản được lập thành 04 (bốn) bản có giá trị như nhau.

验收记录一式四份, 具有同等效率。

CHỮ KÝ ĐẠI DIỆN CÁC BÊN

BÊN A 甲方

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH
ELECTRONICS

越南全成信电子有限公司

(Ký, đóng dấu 签名, 盖章)



GIÁM ĐỐC NHÀ XƯỞNG
XIAO KUANKUAN

Bên B 乙方

CÔNG TY TNHH CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG
QUỐC TẾ HOA NAM

华南国际机电与建设责任有限公司

(Ký, đóng dấu 签名, 盖章)



GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Xuân Thảo

CÔNG TY TNHH CƠ ĐIỆN VÀ
XÂY DỰNG QUỐC TẾ HOA NAM
华南国际机电与建设责任有限公司

Số编号:H20240809

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....000.....

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 3 năm 2025

太原, 年 月 日

BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG 工程竣工投入使用验收记录

Tên công trình: Công trình phòng cháy chữa cháy và xử lý nước thải Trustech Việt Nam

工程名称: 越南全成信消防及废水处理工程

- Căn cứ vào hợp đồng thi công công trình phòng cháy chữa cháy và xử lý nước thải Trustech Việt Nam được ký ngày 24 tháng 07 năm 2024 giữa Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics và Công ty TNHH Cơ điện và Xây dựng Quốc tế Hoa Nam;

- 根据越南全成信电子有限公司与华南国际机电与建设责任有限公司于2024年07月24日越南全成信消防及废水处理工程合同;

- Căn cứ vào tình hình thực tế tại công trình;

- 根据项目实际情况;

Thành phần nghiệm thu gồm:

验收成分包括:

1. Bên A: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS

甲方: 越南全成信电子有限公司

Đại diện: XIAO KUAN KUAN

Chức vụ: Giám đốc nhà xưởng

代表人: 肖宽宽

职务: 厂务经理

2. Bên B: CÔNG TY TNHH CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG QUỐC TẾ HOA NAM

乙方: 华南国际机电与建设责任有限公司

Đại diện pháp luật: VŨ THỊ XUÂN THẢO

Chức vụ: Giám đốc

法律代表人: 武氏春草

职务: 经理

Sau khi kiểm tra khối lượng thi công hoàn thành thực tế tại hiện trường, đối chiếu với thiết kế bản vẽ thi công đã được phê duyệt, các thành phần tham gia thống nhất nghiệm thu khối lượng công tác thi công lắp đặt với các như nội dung sau:

检查现场实际完成的施工工作量完毕之后,与已审批的施工图核实,参加各方统一验收施工和安装工作量,内容具体如下:

1. Khối lượng nghiệm thu:



- Hạng mục xử lý nước thải 废水处理项目

2. Thời gian nghiệm thu:

验收时间:

4.1. Thời gian bắt đầu nghiệm thu: 8 giờ 00 phút, ngày 15 tháng 3 năm 2025.

验收时间自于 年 月 日, 点 分开始

4.2. Thời gian kết thúc nghiệm thu: 17 giờ 00 phút, ngày 15 tháng 3 năm 2025

验收时间自于 年 月 日, 点结束

3. Đánh giá chất lượng:

质量评价:

Đạt yêu cầu thiết kế, quy trình kỹ thuật thi công, tiến độ thi công và các tiêu chuẩn áp dụng.
满足设计要求, 施工工艺流程, 施工进度和适用标准。

4. Kết luận:

结论:

- Chấp nhận nghiệm thu khối lượng lắp đặt hoàn thành như mục 2.

接受第 2 项中指定的已完成安装量。

Biên bản được lập thành 04 (bốn) bản có giá trị như nhau.

验收记录一式四份, 具有同等效率。

CHỮ KÝ ĐẠI DIỆN CÁC BÊN

BÊN A 甲方

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH
ELECTRONICS

越南全成信电子有限公司

(Ký, đóng dấu 签名, 盖章)



GIÁM ĐỐC NHÀ XƯỞNG
XIAO KUANKUAN

Bên B 乙方

CÔNG TY TNHH CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG
QUỐC TẾ HOA NAM

华南国际机电与建设责任有限公司

(Ký, đóng dấu 签名, 盖章)



GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Xuân Thảo





CỘNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP
TTP CERTIFICATION AND INSPECTION JOINT STOCK COMPANY



CHỨNG THƯ GIÁM ĐỊNH

Số: 24.15368-MM/TTP

Ngày: 25/12/2024

Tên hàng: Máy cấp liệu dạng băng tải dùng để sản xuất băng mạch; Máy làm sạch bề mặt băng mạch; Máy chấn điều khiển số tự động sản xuất băng mạch, loại 6 trục; Máy làm lạnh trực vít

Hợp đồng (Contract) số: PO2412-0002

Hóa đơn (Invoice) số: QCX20241213-2

Danh mục hàng hoá (Packing list) số: QCX20241213-2

Vận đơn (Bill of Lading) số: Hàng đường bộ

Tờ khai hải quan số: 106807037152

Đơn vị yêu cầu: Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics

Địa chỉ: Nhà xưởng Unit 2&3 – Block 3B- Giai đoạn 2, Lô CN18, Khu Công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thành phố Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Cửa nhập khẩu: Hữu Nghị (Lạng Sơn)

Nội dung yêu cầu giám định: Theo Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2019 và Quyết định số 28/2022/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng

KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

Theo yêu cầu của Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics, giám định viên của Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định TTP đã tiến hành giám định lô hàng. Kết quả như sau:

1. Thông tin chi tiết máy móc, thiết bị đã qua sử dụng:

STT	Tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại trên nhãn mác	Số lượng	Năm sản xuất
1	Máy cấp liệu dạng băng tải dùng để sản xuất băng mạch Model: DF-650SL Serial No: I390-1 Hãng sản xuất: Shenzhen Dengfeng	01 chiếc	2021

1 Văn Phòng: Số 25, NV 6, Tổng cục 5, Bộ Công An, Yên Xá, Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội
Website: ttpcert.com.vn Email: ttp@ttpcert.com.vn Tel: 0243 225 2618

	Automation Equipment Co., Ltd Nước sản xuất: Trung Quốc		
2	Máy làm sạch bề mặt bằng mạch Model: DF-650NC Serial No: I390-2 Hãng sản xuất: Shenzhen Dengfeng Automation Equipment Co., Ltd Nước sản xuất: Trung Quốc	01 chiếc	2021
3	Máy chấn điều khiển số tự động sản xuất bằng mạch, loại 6 trục Model: YH6073D-6 Serial No: 170529C Hãng sản xuất: Shenzhen Yihui CNC Equipment Co., Ltd Nước sản xuất: Trung Quốc	01 chiếc	2022
4	Máy làm lạnh trực vít Model: 30XW0902 Serial No: XWQ1126 Hãng sản xuất: Shanghai Yileng Carrier Air Conditioning Equipment, Ltd Nước sản xuất: Trung Quốc	01 chiếc	2019

2. Ngày giám định: Ngày 20 tháng 12 năm 2024.
3. Địa điểm giám định: Tại điểm lưu hàng hóa của Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics - Nhà xưởng Unit2&3 - Block 3B- Giai đoạn 2, Lô CN18, Khu Công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thành phố Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.
4. Tình trạng máy móc, thiết bị: Tại thời điểm kiểm tra máy móc, thiết bị còn nguyên niêm phong Hải quan (Số seal: H/23.0484424) theo biên bản bàn giao số 202400061597/15BB-BBBG của Chi cục Hải quan Cửa khẩu Hữu Nghị và đang trong trạng thái không hoạt động.
5. Phương pháp, quy trình giám định: Quy trình giám định TTP-QT-10-02 quy trình giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng.
6. Quy chuẩn, tiêu chuẩn đánh giá:
 - Máy móc, thiết bị được sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn Trung Quốc, cụ thể:
 - ❖ GB/T 15706: 2012 Safety of machinery - General principles for design - Risk assessment and risk reduction.
7. Mức độ đáp ứng các tiêu chí:
 - **Yêu cầu về tuổi thiết bị:** Máy móc, thiết bị thuộc lô hàng có tuổi thiết bị đáp ứng yêu cầu tại khoản 1, Điều 6 Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19/4/2019 và Quyết định số 28/2022/QĐ-TTg ngày 20/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng;
 - **Yêu cầu về an toàn:** Máy móc, thiết bị thuộc lô hàng được sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn đáp ứng yêu cầu tại khoản 2, Điều 6 Quyết định số

2 Văn Phòng: Số 25, NV 5, Tổng cục 5, Bộ Công An, Yên Xá, Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội
 Website: ttpcert.com.vn Email: ttp@ttpcert.com.vn Tel: 0243 225 2618

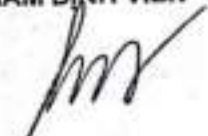
Số
T
H
H
Đ
P
TP.

0101402
CÔNG T
TNHH
VIỆT NAM
TRUSTECH
ELECTRONIC
THAI NGUYEN

18/2019/QĐ-TTg ngày 19/4/2019 và Quyết định số 28/2022/QĐ-TTg ngày 20/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng, cụ thể:

- ❖ Máy móc, thiết bị được sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn Trung Quốc GB/T 15706: 2012, đối chiếu phù hợp với chỉ tiêu kỹ thuật của tiêu chuẩn quốc gia Nhật Bản JIS B 9700-1:2013 Safety of machinery - General principles for design - Risk assessment and risk reduction.
 - **Yêu cầu về tiết kiệm năng lượng:** Máy móc, thiết bị thuộc lô hàng không nằm trong danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng, áp dụng mức hiệu suất năng lượng tối thiểu tại Quyết định số 04/2017/QĐ-TTg ngày 09/3/2017 và Quyết định số 14/2023/QĐ-TTg ngày 24/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ;
 - **Yêu cầu về bảo vệ môi trường:** Máy móc, thiết bị thuộc lô hàng hoạt động bằng điện, không tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch không làm ảnh hưởng đến môi trường.
8. **Kết luận:** Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 6 Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2019 và Quyết định số 28/2022/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng.

GIÁM ĐỊNH VIÊN


Lê Xuân Anh
TTP-35

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ



TRẦN ĐỐC
Trần Tiến Phú



Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

0680703715

Số tờ khai 106807037153 Số tờ khai đầu tiên / Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8465
 Mã phân loại kiểm tra TNHH 302 Mã loại hình E13 4 [4] Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai YBINHTRNN Thời hạn tái nhập/ tái xuất
 Ngày đăng ký 13/12/2024 09:26:52 Ngày thay đổi đăng ký 26/12/2024 10:50:26
 Người nhập khẩu TRUSTECH ELECTRONICS

Mã 601014076
 Tên TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS

Mã bưu chính
 Địa chỉ Nhà xưởng Unit2x3,Block 3B- Giai đoạn 2,Lô CN18,KCN Yên Bình,Đ.Đồng Tiến,TP Phổ Yên,Thái Nguyên

Số điện thoại
 Người ủy thác nhập khẩu
 Mã
 Tên

Người xuất khẩu
 Mã
 Tên TRUSTECH ELECTRONICS CO. LTD
 Mã bưu chính
 Địa chỉ FLOOR 1, 2, 3, 4, BUILDING A, B, C
 BAOAN DISTRICT
 Mã nước CN

XIHUAN ROAD, SHAJING TOWN
 SHENZHEN CITY, CHINA.

Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan		Mã nhân viên Hải quan	
Số vận đơn	Địa điểm lưu kho	158BC01	CTY XUAN CUONG
1 131224GXC111-241203	Địa điểm dỡ hàng	VNHDGT	CUA KHAU HUU NGHI (LANG SON)
2	Địa điểm xếp hàng	CNFIN	PINGXIANG
3	Phương tiện vận chuyển		FB6278
4	Ngày hàng đến		17/12/2024
5	Ký hiệu và số hiệu		
Số lượng 6 PK	Ngày được phép nhập kho đầu tiên		
Tổng trọng lượng hàng (Gross) 14.720 KGM	Mã văn bản pháp quy khác		CU 2T
Số lượng container			

Số hóa đơn A - QCX20241213-2
 Số tiếp nhận hóa đơn điện tử -
 Ngày phát hành 13/12/2024
 Phương thức thanh toán EC
 Tổng trị giá hóa đơn A - CIF - USD - 44.982
 Tổng trị giá tính thuế 1.132.241.922
 Tổng hệ số phân bổ trị giá 44.982 -
 Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu					
1 2T03 - 24.15368-MM/TTP	2 -	3 -			
4 -	5 -				
Mã phân loại khai trị giá 6					
Khai trị giá tổng hợp					
Các khoản điều chỉnh					
Phí vận chuyển					
Phí bảo hiểm					
Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh		Tổng hệ số phân bổ	
1 -	-	-			
2 -	-	-			
3 -	-	-			
4 -	-	-			
5 -	-	-			

Chi tiết khai trị giá 13122024#4 Phương thức thanh toán: EC=TT. Chứng thu giám định số: 24.15368-MM/TTP ngày 25/12/2024

Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế	Số dòng tổng	Tổng tiền thuế phải nộp	VND
1		VND	Số tiền bảo lãnh	VND
2		VND	Tỷ giá tính thuế	USD -
3		VND		25.171

VND
VND
VND

Mã xác định thời hạn nộp thuế 0 Người nộp thuế 1
Mã lý do đề nghị BP Phân loại nộp thuế A
Tổng số trang của tờ khai 6 Tổng số dòng hàng của tờ khai 4
2/6

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 106807037153 Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 30 Mã loại hình E13 4 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8465
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai YBINHTNBN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Ngày đăng ký 17/12/2024 09:28:52 Ngày thay đổi đăng ký 26/12/2024 10:50:26 Thời hạn tái nhập/ tái xuất
Số đính kèm khai báo điện tử 1 2 3
Phần ghi chú Chứng thu giám định số: 24.15368-MN/TTP ngày 16/12/2024. Hàng đã qua sử dụng

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp Số quản lý người sử dụng 00012
Phân loại chỉ thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	17/12/2024	Chi cục Hải quan Thái Nguyên	Đề nghị tập kết hàng về địa điểm kiểm tra thực tế hàng hóa tại Đội Thủ tục Hải quan Yên Bình
2	20/12/2024	Chi cục Hải quan Thái Nguyên	Đề nghị doanh nghiệp mang hàng về bảo quản chờ kết quả giám định
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan

Tên trưởng đơn vị Hải quan T ĐTT KCN Yên Bình-CCRQ Thái Nguyên
Ngày cấp phép 26/12/2024 11:50:17
Ngày hoàn thành kiểm tra 26/12/2024 11:50:17
Phân loại thẩm tra sau thông quan
Ngày phê duyệt BP / /
Ngày hoàn thành kiểm tra BP / /
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu
Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)
Địa điểm Ngày đến Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển 1 / / - / /
2 / / - / /
3 / / - / /
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế / /

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Tờ khai: **106807037153** Số tờ khai đầu tiên: /
 Mã phân loại kiểm tra: **30** Mã loại hình: **E13 4 [4]** Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai: **8465**
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai: **YBINHTNBN** Mã bộ phận xử lý tờ khai: **00**
 Ngày đăng ký: **17/12/2024 09:28:52** Ngày thay đổi đăng ký: **26/12/2024 10:50:26** Thời hạn tái nhập/ tái xuất:

<01>

Mã số hàng hóa: **84283390** Mã quản lý riêng: **31882** Mã phân loại tái xác nhận gi: []
 Mô tả hàng hóa: **ĐP-650SL#4M** Máy cấp liệu dạng băng tải dùng để sản xuất băng mạch, model: DP-650SL, điện áp: AC220V, công suất: 1KW, SN: 1390-1, hax: SHENZHEN DENG FENG AUTOMATION EQUIPMENT CO., LTD, nax: 2021

Số của mục khai khoản điều chỉnh	Số lượng (1)	1	PCE
Trị giá hóa đơn	Số lượng (2)	1	PCE
Thuế nhập khẩu	Đơn giá hóa đơn	4.546 USD	PCE
Trị giá tính thuế(S)	Trị giá tính thuế(M)	-	
Số lượng tính thuế	Đơn giá tính thuế	114.427.366 - VND	PCE
Thuế suất	Mã áp dụng thuế tuyệt đối		
Số tiền thuế	Nước xuất xứ	CN - CHINA - B30	
Số tiền miễn giảm	Mã ngoài hạn ngạch		
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Danh mục miễn thuế nhập khẩu			

Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu
 XNK32 HANG NK TU NUOC NGOAI VAO KHU PTQ

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất	V
	Trị giá tính thuế	114.427.366	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		VND	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND	VK130	HANG HUA, DAI GIUA NUOC NGOAI
	Số tiền miễn giảm		VND		VOI KHU PTQ, GIUA CAC KHU PTQ
2	Tên		VND	Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế	-	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		VND	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	-	VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
3	Tên		VND	Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		VND	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
4	Tên		VND	Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		VND	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
5	Tên		VND	Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		VND	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **106807037153** Số tờ khai đầu tiên /
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Mã phân loại kiểm tra **30** Mã loại hình **E13 4 [4]** Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai **8465**
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai **YBINHYNBN** Mã bộ phận xử lý tờ khai **00**
 Ngày đăng ký **17/12/2024 09:28:52** Ngày thay đổi đăng ký **26/12/2024 10:50:26** Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<02>

Mã số hàng hóa **84798950** Mã quản lý riêng **31882** Mã phân loại tái xác nhận gì **[]**
 Mô tả hàng hóa **ĐF-650NC#Máy làm sạch bề mặt bảng mạch, model: DF-650NC, điện áp: AC220V, công suất 1KW, SN: 1390-2, hex: SHENZHEN DENGFEI AUTOMATION EQUIPMENT CO., LTD, nsk: 2021**

Số của mục khai khoản điều chỉnh		Số lượng (1)	1	PCE
Trị giá hóa đơn	2.273	Số lượng (2)	1	PCE
Thuế nhập khẩu		Đơn giá hóa đơn	2.273 USD	PCE
Trị giá tính thuế(S)	57.213.683 VND	Trị giá tính thuế(M)	-	
Số lượng tính thuế		Đơn giá tính thuế	57.213.683 - VND	PCE
Thuế suất	-	Mã áp dụng thuế tuyệt đối		
Số tiền thuế	VND	Nước xuất xứ	CN - CHINA - B30	
Số tiền miễn giảm	VND	Mã ngoài hạn ngạch		
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng				
Danh mục miễn thuế nhập khẩu				
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu				
XNK32	HANG HK TU NUOC NGOAI VAO KHU PTQ			

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất	V
	Trị giá tính thuế	57.213.683	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND	VE130	HANG MUA BAN GIUA NUOC NGOAI
	Số tiền miễn giảm		VND		VOI KHU PTQ, GIUA CAC KHU PTQ
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **106807037153** Số tờ khai đầu tiên /

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra **3D** Mã loại hình **E13 4 [4]** Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai **8465**

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai **YB:HNKTHBN** Mã bộ phận xử lý tờ khai **00**

Ngày đăng ký **17/12/2024 09:28:52** Ngày thay đổi đăng ký **26/12/2024 10:50:26** Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<03>

Mã số hàng hóa **84659960** Mã quản lý riêng **31882** Mã phân loại tái xác nhận gì **[]**

Mô tả hàng hóa **YH6073D-6#Máy chân điều khiển số tự động sản xuất bằng mạch, loại 6 trục, model: YH6073D-6, điện áp: AC380V, 50/60Hz, cs: 10KW, SN: 170329C, hex: Shenzhen Yihui CNC Equipment Co., LTD, max: 2022**

Số của mục khai khoản điều chỉnh

Trị giá hóa đơn **30.647**

Số lượng (1) **1** PCE

Số lượng (2) **1** PCE

Đơn giá hóa đơn **30.647 USD** PCE

Thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế(S) **771.415.637 VND**

Số lượng tính thuế

Thuế suất **-**

Số tiền thuế **VND**

Số tiền miễn giảm **VND**

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Danh mục miễn thuế nhập khẩu **-**

Trị giá tính thuế(M) **-**

Đơn giá tính thuế **771.415.637 - VND -** PCE

Mã áp dụng thuế tuyệt đối

Nước xuất xứ **CN - CHINA - 830**

Mã ngoài hạn ngạch

Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

XNR32 HANG NK TU NUOC NGOAI VAO KHU PTQ

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất	V
	Trị giá tính thuế	771.415.637 VND		Số lượng tính thuế	
	Thuế suất	-		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND		HANG HOA BAN GIUA NUOC NGOAI	
	Số tiền miễn giảm	VND		VE130 VOI KHU PTQ, GIUA CAC KHU	
				PTQ	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế	
	Thuế suất	VND		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND			
	Số tiền miễn giảm	VND			
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế	
	Thuế suất	VND		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND			
	Số tiền miễn giảm	VND			
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế	
	Thuế suất	VND		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND			
	Số tiền miễn giảm	VND			
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế	
	Thuế suất	VND		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND			
	Số tiền miễn giảm	VND			

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **106807037153** Số tờ khai đầu tiên /

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra **30** Mã loại hình **K13 4 1 4 1** Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai **8465**

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai **YBINHTNHN** Mã bộ phận xử lý tờ khai **00**

Ngày đăng ký **17/12/2024 09:28:52** Ngày thay đổi đăng ký **26/12/2024 10:50:26** Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<04>

Mã số hàng hóa **84186949** Mã quản lý riêng **31882** Mã phân loại tái xác nhận gì **[]**

Mô tả hàng hóa **30XW0902#máy làm lạnh trực vít, model: 30XW0902, điện áp: AC380V/50Hz, công suất: 148KW, SN: XWQ1126, hsx: Shanghai Yileng Carrier Air Conditioning Equipment.,LTD, Nax: 2019**

Số của mục khai khoản điều chỉnh	Số lượng (1)	1	PCE
Trị giá hóa đơn	Số lượng (2)	1	PCE
Thuế nhập khẩu	Đơn giá hóa đơn	7.516 USD	PCE
Trị giá tính thuế(S)	Trị giá tính thuế(M)	-	
Số lượng tính thuế	Đơn giá tính thuế	189.185.236 - VND	PCE
Thuế suất	Mã áp dụng thuế tuyệt đối		
Số tiền thuế	Nước xuất xứ	CN - CHINA - B30	
Số tiền miễn giảm	Mã ngoài hạn ngạch		
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Danh mục miễn thuế nhập khẩu			

Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

XNK32 HÀNG NK TỪ NƯỚC NGOÀI VÀO KHU PTQ

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế	189.185.236	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND	VK130	HÀNG HUA BAN GIỮA NƯỚC NGOÀI
	Số tiền miễn giảm		VND		VOI KHU PTQ, GIỮA CÁC KHU PTQ
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		



Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

0681446780

Số tờ khai 106814467802

Số tờ khai đầu tiên

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 30

Mã loại hình

E13 4 [4]

Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9031

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai

YBINHTNHN

Mã bộ phận xử lý tờ khai 00

Ngày đăng ký 13/12/2024 14:10:27 Ngày thay đổi đăng ký 23/12/2024 11:37:09

Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nộp thuế



Mã số thuế 01614026

TÊN CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS

Địa chỉ Xưởng Unit 243, Block 3B - Giai đoạn 2, Lô CN18, KCN Yên Bình, P. Đồng Tiến, TP. Phú Yên, Thái Nguyên

Số điện thoại

Người ủy thác nhập khẩu

Mã

Tên

Người xuất khẩu

Mã

Tên

Mã bưu chính

Địa chỉ

Mã nước

TRUSTECH ELECTRONICS CO., LTD

FLOOR 1, 2, 3, 4, BUILDING A, B, C

BACAM DISTRICT

CN

XINUAN ROAD, SHAJING TOWN

SHENZHEN CITY, CHINA.

Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan

Số vận đơn

1 151224GXC111-241207

2

3

4

5

Số lượng

3

PK

Tổng trọng lượng hàng (Gross)

2.820

KGM

Số lượng container

Địa điểm lưu kho 15BBC01

Địa điểm dỡ hàng VNBUOT

Địa điểm xếp hàng CNPIN

Phương tiện vận chuyển

Ngày hàng đến

Ký hiệu và số hiệu

Mã nhận viên Hải quan

CTY XUAN CUONG

CUA KHAU HUU NGHI (LANG SON)

PINGXIANG

FB2033

19/12/2024

Ngày được phép nhập kho đầu tiên

Mã văn bản pháp quy khác

CU

Số hóa đơn

A - QCK20241213-5

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử

Ngày phát hành

13/12/2024

Phương thức thanh toán

KC

Tổng trị giá hóa đơn

A - CIF - USD -

46.844

Tổng trị giá tính thuế

1.179.110.324

Tổng hệ số phân bổ trị giá

46.844 -

Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu

1 -

2 -

3 -

4 -

5 -

Mã phân loại khai trị giá

6 -

Khai trị giá tổng hợp

Các khoản điều chỉnh

Phí vận chuyển

Phí bảo hiểm

Mã tên

Mã phân loại

Trị giá khoản điều chỉnh

Tổng hệ số phân bổ

1 -

2 -

3 -

4 -

5 -

Chi tiết khai trị giá

1512202406 Phương thức thanh toán: KC=TT.

Tên sắc thuế

Tổng tiền thuế

Số dòng tổng

Tổng tiền thuế phải nộp

Số tiền bảo lãnh

Tỷ giá tính thuế

USD

-

VND

VND

25.171



VND
VND
VND

Mã xác định thời hạn nộp thuế 0 Người nộp thuế 1
Mã lý do đề nghị BP Phân loại nộp thuế A
Tổng số trang của tờ khai 3 Tổng số dòng hàng của tờ khai 1
2/3

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 106814467802 Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 30 Mã loại hình E13 4 1 4 1 Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9031
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai YBINHTINBN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Ngày đăng ký 16/12/2024 14:10:27 Ngày thay đổi đăng ký 23/12/2024 11:37:09 Thời hạn tái nhập/ tái xuất
Số đính kèm khai báo điện tử 1 2 3
Phân ghi chú Hàng đã qua sử dụng. Máy thảo rôi, 3 kiện, gồm: thân chính, bộ phận xuất liệu, bộ phận cấp liệu
Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp Số quản lý người sử dụng 00015
Phân loại chỉ thị của Hải quan B
Ngày Tên Nội dung
1 23/12/2024 kiểm hóa Đề nghị DN đưa hàng về kiểm tra thực tế tại Đội Nghiệp vụ Hải quan Yên Bình, Lô 5, đường CH1, KCN Yên Bình, Tp. Phủ Yên, Thái Nguyên
2 / /
3 / /
4 / /
5 / /
6 / /
7 / /
8 / /
9 / /
10 / /

Mục thông báo của Hải quan

Tên trưởng đơn vị Hải quan T ĐTI KCN Yên Bình-CCHQ Thái Nguyên
Ngày cấp phép 24/12/2024 18:10:18
Ngày hoàn thành kiểm tra 24/12/2024 18:10:18
Phân loại thẩm tra sau thông quan
Ngày phê duyệt BP / /
Ngày hoàn thành kiểm tra BP / /
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu
Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)

Địa điểm	Ngày đến	Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển 1	/ /	/ /
2	/ /	/ /
3	/ /	/ /
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế	/ /	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai	106814467802	Số tờ khai đầu tiên	/
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Mã phân loại kiểm tra	30	Mã loại hình	E13 4 4
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai		Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai	9031
Ngày đăng ký	18/12/2024 14:10:27	Mã bộ phận xử lý tờ khai	00
		Ngày thay đổi đăng ký	23/12/2024 11:37:09
		Thời hạn tái nhập/ tái xuất	

<01>

Mã số hàng hóa	90318090	Mã quản lý riêng	31882	Mã phân loại tái xác nhận gi	I I
Mô tả hàng hóa	MU200005R-A-160K#Máy kiểm tra bằng mạch, model: MU200005R-A-160K, điện áp: AC380V, 50/60Hz, công suất: 6Kw, SN: MUR9200567, hsx: Shenzhen Mason, nxx: 2020				

Số của mục khai khoản điều chỉnh		Số lượng (1)	1	PCE
Trị giá hóa đơn	46.844	Số lượng (2)	1	PCE
Thuế nhập khẩu		Đơn giá hóa đơn	46.844 USD	PCE
Trị giá tính thuế(S)	1.179.110.324 VND	Trị giá tính thuế(M)	-	
Số lượng tính thuế		Đơn giá tính thuế	1.179.110.324 - VND	PCE
Thuế suất	- K	Mã áp dụng thuế tuyệt đối		
Số tiền thuế	VND	Nước xuất xứ	CN - CHINA - B30	
Số tiền miễn giảm	VND	Mã ngoài hạn ngạch		
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng				
Danh mục miễn thuế nhập khẩu				
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu				
XNK32	HANG NH TU NUOC NGOAI VAO KHU PTQ			

Thuế và thu khác				
1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất V
	Trị giá tính thuế	1.179.110.324 VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND		VK130 HANG HUA BAN GIUA NUOC NGOAI
	Số tiền miễn giảm	VND		VOI KHU PTQ, GIUA CAC KHU
				PTQ
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP
TTP CERTIFICATION AND INSPECTION JOINT STOCK COMPANY



CHỨNG THƯ GIÁM ĐỊNH

Số: 24.15024-MM/TTP

Ngày: 26/12/2024

Tên hàng: Máy thu liệu dạng băng tải dùng để sản xuất băng mạch; Lò sấy băng mạch 2 cửa đứng; Lò sấy băng mạch cửa đứng

Hợp đồng (Contract) số: PO2412-0004

Hóa đơn (Invoice) số: QCX20241213-4

Danh mục hàng hoá (Packing list) số: QCX20241213-4

Vận đơn (Bill of Lading) số: Hàng đường bộ

Tờ khai hải quan số: 106B14482832

Đơn vị yêu cầu: Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics

Địa chỉ: Nhà xưởng Unit2&3 – Block 3B- Giai đoạn 2, Lô CN18, Khu Công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thành phố Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam Hữu Nghị (Lạng Sơn)

Cửa nhập khẩu: Theo Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2019 và Quyết định số 28/2022/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng

Nội dung yêu cầu giám định:

KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

Theo yêu cầu của Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics, giám định viên của Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định TTP đã tiến hành giám định lô hàng. Kết quả như sau:

1. Thông tin chi tiết máy móc, thiết bị đã qua sử dụng:

STT	Tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại trên nhãn mác	Số lượng	Năm sản xuất
1	Máy thu liệu dạng băng tải dùng để sản xuất băng mạch Model: DF-650SB Hãng sản xuất: Shenzhen Dengfeng Automation Equipment Co., Ltd Nước sản xuất: Trung Quốc	01 chiếc	2022

1 Văn Phòng: Số 25, NV 5, Tổng cục 5, Bộ Công An, Yên Xá, Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội
Website: ttpcert.com.vn Email: ttp@ttpcert.com.vn Tel: 0243 225 2618

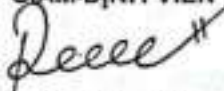
2	Lò sấy bằng mạch 2 cửa đứng Model: NHOC-8DS Hãng sản xuất: Asia Neo Tech Industal Co., Ltd Nước sản xuất: Trung Quốc	01 chiếc	2019
3	Lò sấy bằng mạch 2 cửa đứng Model: NHOC-8DS Hãng sản xuất: Asia Neo Tech Industal Co., Ltd Nước sản xuất: Trung Quốc	01 chiếc	2018
4	Lò sấy bằng mạch cửa đứng Model: NPM-770 Hãng sản xuất: Asia Neo Tech Industal Co., Ltd Nước sản xuất: Trung Quốc	01 chiếc	2019
5	Lò sấy bằng mạch 2 cửa đứng Model: NHOC-8DSX Hãng sản xuất: Asia Neo Tech Industal Co., Ltd Nước sản xuất: Trung Quốc	01 chiếc	2019

2. Ngày giám định: Ngày 23 tháng 12 năm 2024.
3. Địa điểm giám định: Tại điểm lưu hàng hóa của Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics - Nhà xưởng Unit2&3 - Block 3B- Giai đoạn 2, Lô CN18, Khu Công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thành phố Phố Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.
4. Tình trạng máy móc, thiết bị: Tại thời điểm kiểm tra máy móc, thiết bị còn nguyên niêm phong Hải quan (Số seal: H/23.0484932) theo biên bản bàn giao số 2788/HQ-BBBG của Chi cục Hải quan Cửa khẩu Hữu Nghị và đang trong trạng thái không hoạt động.
5. Phương pháp, quy trình giám định: Quy trình giám định TTP-QT-10-02 quy trình giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng.
6. Quy chuẩn, tiêu chuẩn đánh giá:
 - Máy móc, thiết bị được sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn Trung Quốc, cụ thể:
 - ❖ GB/T 15706: 2012 Safety of machinery - General principles for design - Risk assessment and risk reduction.
7. Mức độ đáp ứng các tiêu chí:
 - Yêu cầu về tuổi thiết bị: Máy móc, thiết bị thuộc lô hàng có tuổi thiết bị đáp ứng yêu cầu tại khoản 1, Điều 6 Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19/4/2019 và Quyết định số 28/2022/QĐ-TTg ngày 20/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng;

2 Văn Phòng: Số 25, NV 5, Tổng cục 5, Bộ Công An, Yên Xá, Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội
 Website: ttpcert.com.vn Email: ttp@ttpcert.com.vn Tel: 0243 225 2618

10754
CỘNG
HÒA
NGHĨA
VIỆT
NAM
TTT
H-T

- Yêu cầu về an toàn: Máy móc, thiết bị thuộc lô hàng được sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn đáp ứng yêu cầu tại khoản 2, Điều 6 Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19/4/2019 và Quyết định số 28/2022/QĐ-TTg ngày 20/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng, cụ thể:
 - ❖ Máy móc, thiết bị được sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn Trung Quốc GB/T 15706: 2012, đối chiếu phù hợp với chỉ tiêu kỹ thuật của tiêu chuẩn quốc gia Nhật Bản JIS B 9700-1:2013 Safety of machinery - General principles for design - Risk assessment and risk reduction.
 - Yêu cầu về tiết kiệm năng lượng: Máy móc, thiết bị thuộc lô hàng không nằm trong danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng, áp dụng mức hiệu suất năng lượng tối thiểu tại Quyết định số 04/2017/QĐ-TTg ngày 09/3/2017 và Quyết định số 14/2023/QĐ-TTg ngày 24/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ;
 - Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Máy móc, thiết bị thuộc lô hàng hoạt động bằng điện, không tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch không làm ảnh hưởng đến môi trường.
8. **Kết luận:** Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 6 Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2019 và Quyết định số 28/2022/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng.

GIÁM ĐỊNH VIÊN

 Đinh Ngọc Dương
 TTP - 18

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ



GIÁM ĐỐC
 Đỗ Tiến Phú



Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

0681448283

Số tờ khai 106814482833

Số tờ khai đầu tiên

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2

Mã loại hình

E13 4 (4)

Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9031

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai

YDINHHTNHN

Mã bộ phận xử lý tờ khai 00

Ngày đăng ký 14/02/2024 13:49:25 Ngày thay đổi đăng ký 26/12/2024 10:55:23

Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu



Mã 01614026

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS

Nhà xưởng Unit243, Block 3B- Giai đoạn 2, Lô CN10, KCN Yên Bình, P.Đông Tiến, TP Phổ Yên, Thái Nguyên

Số tiền thuế

Người ủy thác nhập khẩu

Mã

Tên

Người xuất khẩu

Mã

Tên

Mã bưu chính

TRUSTECH ELECTRONICS CO., LTD

Địa chỉ

FLOOR 1, 2, 3, 4, BUILDING A, B, C

XIHUAN ROAD, SHAJING TOWN

Mã nước

BAOAN DISTRICT

SHENZHEN CITY, CHINA.

CN

Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan

Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn

Địa điểm lưu kho 1588C01

CTY XUAN CUONG

1 141224GXC111-241205

Địa điểm dỡ hàng VNHUGT

CUA KHOU HUU NGHI (LANG SON)

2

Địa điểm xếp hàng CNPIN

PINGXIANG

3

Phương tiện vận chuyển

FB1121

4

Ngày hàng đến

10/12/2024

5

Ký hiệu và số hiệu

Số lượng 9 PK

Tổng trọng lượng hàng (Gross) 7.010 KGM

Số lượng container

Ngày được phép nhập kho đầu tiên

Mã văn bản pháp quy khác

CU

Số hóa đơn

A - QCX20241213-4

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử

Ngày phát hành

13/12/2024

Phương thức thanh toán

KC

Tổng trị giá hóa đơn

A - CIF - USD -

63.213

Tổng trị giá tính thuế

1.591.134.423

Tổng hệ số phân bổ trị giá

63.213 -

Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu

1

2

3

4

5

Mã phân loại khai trị giá

6

Khai trị giá tổng hợp

Các khoản điều chỉnh

Phí vận chuyển

Phí bảo hiểm

Mã tên

Mã phân loại

Trị giá khoản điều chỉnh

Tổng hệ số phân bổ

1

2

3

4

5

Chi tiết khai trị giá

1412202444 Phương thức thanh toán: KC-TT.Mục 4: Máy tháo rời, 2 kiện, gồm: thân chính, băng tải. Mục 5: Máy tháo rời, 2 kiện, gồm: thân chính, băng tải. Chứng thư giám định số: 24.15024-HH/TPP ngày 26/12/2024

Tên sắc thuế

Tổng tiền thuế

Số dòng tổng

1

VND

Tổng tiền thuế phải nộp

VND

2

VND

Số tiền bảo lãnh

VND

3

VND

Tỷ giá tính thuế

USD

-

25.171

VND
VND
VND

Mã xác định thời hạn nộp thuế 0 Người nộp thuế 1
Mã lý do đề nghị BP Phân loại nộp thuế A
Tổng số trang của tờ khai 9 Tổng số dòng hàng của tờ khai 7
2/9

<IMP>

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 106814482833 Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình E13 4 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9031
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai YBINHTHNN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Ngày đăng ký 18/12/2024 13:49:25 Ngày thay đổi đăng ký 26/12/2024 10:55:23 Thời hạn tái nhập/ tái xuất
Số đính kèm khai báo điện tử 1 2 3
Phần ghi chú Đơn đăng ký giám định số: 24.15024-MM/TTP ngày 18/12/2024. Hàng đã qua sử dụng

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp Số quản lý người sử dụng 00014
Phân loại chỉ thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	20/12/2024	Chi cục Hải quan Thái Nguyên	Mang hàng về bảo quản chờ kết quả giám định.
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan

Tên trưởng đơn vị Hải quan T ĐTT KCN Yên Bình-CCHQ Thái Nguyên
Ngày cấp phép 26/12/2024 15:03:08
Ngày hoàn thành kiểm tra 26/12/2024 15:03:08
Phân loại thẩm tra sau thông quan
Ngày phê duyệt BP / /
Ngày hoàn thành kiểm tra BP / /
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu
Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)
Địa điểm Ngày đến Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển 1 / / - / /
2 / / - / /
3 / / - / /
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế / /

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Tờ khai 106814482833 Số tờ khai đầu tiên /
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình E13 4 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9031
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai YBIKHNNH Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
 Ngày đăng ký 18/12/2024 13:49:25 Ngày thay đổi đăng ký 26/12/2024 10:55:23 Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<01>

Mã số hàng hóa 84283390 Mã quản lý riêng 31881 Mã phân loại tái xác nhận gò []
 Mô tả hàng hóa DF-650SB#Máy thu liệu dạng băng tải dùng để sản xuất băng mạch, model: DF-650SB, điện áp: AC220V, công suất: 0.3KW, hox: SHENZHEN DENG FENG AUTOMATION EQUIPMENT CO., LTD, nax: 2022

Số của mục khai khoản điều chỉnh	Số lượng (1)	1	PCE
Trị giá hóa đơn	Số lượng (2)	1	PCE
Thuế nhập khẩu	Đơn giá hóa đơn	5.956 USD	PCE
Trị giá tính thuế(S)	Trị giá tính thuế(M)	-	
Số lượng tính thuế	Đơn giá tính thuế	149.918.476 - VND	PCE
Thuế suất	Mã áp dụng thuế tuyệt đối		
Số tiền thuế	Nước xuất xứ	CH - CHINA - B30	
Số tiền miễn giảm	Mã ngoài hạn ngạch		
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Danh mục miễn thuế nhập khẩu			
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu			
XNK32	HANG NK TU NUOC NGOAI VAO KHU PTO		

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT	Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	149.918.476 VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	VE130
	Số tiền miễn giảm	VND	HANG HUA BAN GIUA NUOC NGOAI VOI KHU PTO, GIUA CAC KHU PTO
2	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
3	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
4	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
5	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **106814482833** Số tờ khai đầu tiên /
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình E13 4 | 4 | Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9031
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai YBINHTWBN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
 Ngày đăng ký 18/12/2024 13:49:25 Ngày thay đổi đăng ký 26/12/2024 10:55:23 Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<02>

Mã số hàng hóa 85143910 Mã quản lý riêng 31881 Mã phân loại tái xác nhận gi []
 Mô tả hàng hóa NIROC-8DS#616 sầy bảng mạch 2 của đúng, Model: NIROC-8DS, điện áp: AC380V, 50Hz, công suất: 28KW,
 hax: ASIA NEO TECH INDUSTRIAL CO., LTD, nsx: 2019

Số của mục khai khoản điều chỉnh		Số lượng (1)	1	PCE
Trị giá hóa đơn	3.253	Số lượng (2)	1	PCE
Thuế nhập khẩu		Đơn giá hóa đơn	3.253 USD	PCE
Trị giá tính thuế(S)	81.881.263 VND	Trị giá tính thuế(M)	-	
Số lượng tính thuế		Đơn giá tính thuế	81.881.263 - VND -	PCE
Thuế suất	-	Mã áp dụng thuế tuyệt đối		
Số tiền thuế	VND	Nước xuất xứ	CN - CHINA - 830	
Số tiền miễn giảm	VND	Mã ngoài hạn ngạch		
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng				
Danh mục miễn thuế nhập khẩu	-			

Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

XNK32 HANG NK TU NUOC NGOAI VAO KHU PTQ

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất	V
	Trị giá tính thuế	81.881.263	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND	VK130	HANG HUA BAN GIUA NUOC NGOAI
	Số tiền miễn giảm		VND		VOI KHU PTQ, GIUA CAC KHU PTQ
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **106814482833** Số tờ khai đầu tiên /
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Mã phân loại kiểm tra **2** Mã loại hình **K13 4 (4)** Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai **9031**
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai **YBINHTNBN** Mã bộ phận xử lý tờ khai **00**
 Ngày đăng ký **18/12/2024 13:49:25** Ngày thay đổi đăng ký **26/12/2024 10:55:23** Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<03>

Mã số hàng hóa **85143910** Mã quản lý riêng **31881** Mã phân loại tái xác nhận gi **()**
 Mô tả hàng hóa **NHOC-BDS#&Lô sấy bằng mạch 2 của đồng, Model: NHOC-BDS, điện áp: AC380V, 50Hz, công suất: 288W, hax: ASIA NEO TECH INDUSTRIAL CO., LTD, hax: 2018**

Số của mục khai khoản điều chỉnh	Số lượng (1)	1	PCE
Trị giá hóa đơn	Số lượng (2)	1	PCE
Thuế nhập khẩu	Đơn giá hóa đơn	3.253 USD	PCE
Trị giá tính thuế(S)	Trị giá tính thuế(M)	-	
Số lượng tính thuế	Đơn giá tính thuế	81.881.263 - VND	- PCE
Thuế suất	Mã áp dụng thuế tuyệt đối		
Số tiền thuế	Nước xuất xứ	CH - CHINA - B30	
Số tiền miễn giảm	Mã ngoài hạn ngạch		
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Danh mục miễn thuế nhập khẩu			
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu			
XNK32	HANG NK TU NUOC NGOAI VAO KHU PTQ		

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT	Mã áp dụng thuế suất	V
	Trị giá tính thuế	81.881.263 VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND	VK130	HANG HUA BAN GIUA NUOC NGOAI
	Số tiền miễn giảm	VND	VOI KHU PTQ. GIUA CAC KHU	PTQ
2	Tên		Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
3	Tên		Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
4	Tên		Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
5	Tên		Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **106814482833** Số tờ khai đầu tiên /
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Mã phân loại kiểm tra **2** Mã loại hình **E13 4 1 4 1** Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai **9031**
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai **YBINHINH** Mã bộ phận xử lý tờ khai **00**
 Ngày đăng ký **18/12/2024 13:49:25** Ngày thay đổi đăng ký **26/12/2024 10:55:23** Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<04>

Mã số hàng hóa **90314930** Mã quản lý riêng **318B1** Mã phân loại tái xác nhận gi **1 1**
 Mô tả hàng hóa **Leopard AS400#Máy kiểm tra ngoại quan bằng mạch tự động, model: Leopard As400, điện áp: AC220V, 50/60Hz, công suất: 4KW, hsx: SHENZHEN IMAGE TECHNOLOGY CO., LTD, nxx: 2018**

Số của mục khai khoản điều chỉnh	Số lượng (1)	1	PCE
Trị giá hóa đơn	Số lượng (2)	1	PCE
Thuế nhập khẩu	Đơn giá hóa đơn	22.646 USD	PCE
Trị giá tính thuế(S)	Trị giá tính thuế(M)	-	
Số lượng tính thuế	Đơn giá tính thuế	570.022.466 - VND	PCE
Thuế suất	Mã áp dụng thuế tuyệt đối		
Số tiền thuế	Nước xuất xứ	CH - CHINA - B30	
Số tiền miễn giảm	Mã ngoài hạn ngạch		
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Danh mục miễn thuế nhập khẩu			
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu			
XNK32	HANG NK TU NUOC NGOAI VAO KHU PTO		

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế	570.022.466	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND	VK130	HANG HOA BAN GIUA NUOC NGOAI VOI KHU PTO, GIUA CAC KHU PTO
	Số tiền miễn giảm		VND		
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất	-		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm	-	VND		
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **106814482833** Số tờ khai đầu tiên /
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Mã phân loại kiểm tra **2** Mã loại hình **K13 4 [4]** Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai **9031**
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai **YBINHTNBN** Mã bộ phận xử lý tờ khai **00**
 Ngày đăng ký **18/12/2024 13:49:25** Ngày thay đổi đăng ký **26/12/2024 10:55:23** Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<05>

Mã số hàng hóa **90314930** Mã quản lý riêng **310B1** Mã phân loại tái xác nhận giá trị **[]**
 Mô tả hàng hóa **Leopard AS400#Máy kiểm tra ngoại quan bằng mạch tự động, model: Leopard As400, điện áp: AC220V, 50/60Hz, công suất: 4KW, hax: SHENZHEN IMAGE TECHNOLOGY CO., LTD, nsx: 2018**

Số của mục khai khoản điều chỉnh	Số lượng (1)	1	PCE
Trị giá hóa đơn	Số lượng (2)	1	PCE
Thuế nhập khẩu	Đơn giá hóa đơn	22.646 USD	PCE
Trị giá tính thuế(S)	Trị giá tính thuế(M)	-	
Số lượng tính thuế	Đơn giá tính thuế	570.022.466 - VND	PCE
Thuế suất	Mã áp dụng thuế tuyệt đối		
Số tiền thuế	Nước xuất xứ	CN - CHINA - 830	
Số tiền miễn giảm	Mã ngoài hạn ngạch		
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Danh mục miễn thuế nhập khẩu			

Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

XNK32 HÀNG NHẬP TỪ NƯỚC NGOÀI VÀO KHU PTQ

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT	Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	570.022.466 VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	VK130
	Số tiền miễn giảm	VND	HÀNG HOA BAN GIỮA NƯỚC NGOÀI
			VOI KHU PTQ, GIỮA CÁC KHU
			PTQ
2	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
3	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
4	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
5	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **106814482833** Số tờ khai đầu tiên /

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra **2** Mã loại hình **X13 4 [4]** Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai **9031**

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai **YBINHTRINH** Mã bộ phận xử lý tờ khai **00**

Ngày đăng ký **18/12/2024 13:49:25** Ngày thay đổi đăng ký **26/12/2024 10:55:23** Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<06>

Mã số hàng hóa **05143910** Mã quản lý riêng **31881** Mã phân loại tái xác nhận gi **[]**

Mô tả hàng hóa **NPM-770#6L0 máy bảng mạch của đồng, model: NPM-770, điện áp: 380V, 50Hz, công suất: 21KW, hax: ASIA NEO TECH INDUSTRIAL CO., LTD, nax: 2019**

Số của mục khai khoản điều chỉnh	Số lượng (1)	1	PCE
Trị giá hóa đơn	Số lượng (2)	1	PCE
Thuế nhập khẩu	Đơn giá hóa đơn	2.049 USD	PCE
Trị giá tính thuế(S)	Trị giá tính thuế(M)	-	
Số lượng tính thuế	Đơn giá tính thuế	51.575.379 - VND	- PCE
Thuế suất	Mã áp dụng thuế tuyệt đối		
Số tiền thuế	Nước xuất xứ	CN - CHINA - B30	
Số tiền miễn giảm	Mã ngoài hạn ngạch		

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Danh mục miễn thuế nhập khẩu

Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

XNK32 HÀNG NK TỪ NƯỚC NGOÀI VÀO KHU PTQ

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất	V
	Trị giá tính thuế	51.575.379	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND	VK130	ĐANG CHƯA ĐƯỢC GIẢI QUYẾT
	Số tiền miễn giảm		VND	VOI KHU PTQ, GIỮA CÁC KHU	PTQ
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **106814482833** Số tờ khai đầu tiên /
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Mã phân loại kiểm tra **2** Mã loại hình **E13 4 [4]** Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai **9031**
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai **YBINHTRON** Mã bộ phận xử lý tờ khai **00**
 Ngày đăng ký **18/12/2024 13:49:25** Ngày thay đổi đăng ký **26/12/2024 10:55:23** Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<07>

Mã số hàng hóa **85143910** Mã quản lý riêng **31881** Mã phân loại tái xác nhận gì []
 Mô tả hàng hóa **WROOC-BUSX#416 máy bảng mạch 2 của đồng, Model: WROOC-BUSX, điện áp: AC380V, 50Hz, công suất: 28kW, HSK1 ASIA NEO TECH INDUSTRIAL CO., LTD., nax: 2019**

Số của mục khai khoản điều chỉnh	Số lượng (1)	1	PCE
Trị giá hóa đơn	Số lượng (2)	1	PCE
Thuế nhập khẩu	Đơn giá hóa đơn	3.410 USD	PCE
Trị giá tính thuế(S)	Trị giá tính thuế(M)	-	
Số lượng tính thuế	Đơn giá tính thuế	85.833.110 - VND	PCE
Thuế suất	Mã áp dụng thuế tuyệt đối		
Số tiền thuế	Nước xuất xứ	CN - CHINA - 830	
Số tiền miễn giảm	Mã ngoài hạn ngạch		
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Danh mục miễn thuế nhập khẩu			

Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu
 XNK32 HANG HX TU NUOC NGOAI VAO KHU PTQ

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT	Mã áp dụng thuế suất	V
	Trị giá tính thuế	85.833.110 VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND	VK130	
	Số tiền miễn giảm	VND	BẢNG MUA BAN GIỮA NUOC NGOAI	
			VOI KHU PTQ, GIỮA CAC KHU	
			PTQ	
2	Tên		Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
3	Tên		Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
4	Tên		Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
5	Tên		Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		



CHỨNG THƯ GIÁM ĐỊNH
DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ ĐÃ QUA SỬ DỤNG

Số: 24.13406-DC/TTP

Ngày: 17/12/2024

Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics
Địa chỉ : Nhà xưởng Unit 2&3 – Block 3B – Giai đoạn 2, Lô CN18, Khu
Công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thành phố Phố
Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Tên dây chuyền : Dây chuyền sấy băng mạch tự động cửa đứng
công nghệ

KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

Căn cứ yêu cầu của Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics, giám định viên của Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định TTP đã có mặt tại địa điểm giám định để thực hiện hoạt động giám định, kết quả như sau:

1. Thời gian giám định hiện trường: Từ ngày 15/11/2024 đến ngày 17/11/2024 (Bao gồm hoạt động giám định tại nước xuất khẩu).
2. Địa điểm giám định: Shenzhen Trustech Electronics Company – Xihuan Jiaotang Industry Zone, Xihuan Road, Shajing Town, Bao'an District, Shenzhen, Guangdong Province, China.
(Khu công nghiệp Xihuan Jiaotang, đường Tây Hoàn, thị trấn Shajing, huyện Bảo An, Thẩm Quyển, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc).
3. Tên dây chuyền công nghệ: Dây chuyền sấy băng mạch tự động cửa đứng.
4. Sơ đồ, quy trình sản xuất của dây chuyền công nghệ: Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.
5. Danh sách máy móc, thiết bị, công cụ, phương tiện của dây chuyền công nghệ: Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo.
6. Tình trạng dây chuyền công nghệ: Tại thời điểm kiểm tra dây chuyền công nghệ trong trạng thái đang hoạt động.
7. Phương pháp, quy trình giám định: TTP-QT-10-02 Quy trình giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng.

1 Văn Phòng: Số 25, NV 5, Tổng cục 5, Bộ Công An, Yên Xá, Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội
Website: ttpcert.com.vn Email: ttp@ttpcert.com.vn Tel: 0243 225 2618

8. Tiêu chuẩn sản xuất (theo tiêu chí tại khoản 1, điều 5, Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19/04/2019 và Quyết định số 28/2022/QĐ-TTg ngày 20/12/2022):
- a. **Tiêu chí về an toàn:** Máy móc, thiết bị của dây chuyền công nghệ được sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn của Trung Quốc:
- ❖ GB/T 15706:2012 Safety of machinery - General principles for design - Risk assessment and risk reduction, đối chiếu phù hợp với chỉ tiêu kỹ thuật của tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam TCVN 2290:1978 Thiết bị sản xuất - Yêu cầu chung về an toàn.
- b. **Tiêu chí về tiết kiệm năng lượng:** Máy móc, thiết bị của dây chuyền công nghệ không thuộc Danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng và áp dụng mức hiệu suất năng lượng tối thiểu tại Quyết định số 04/2017/QĐ-TTg ngày 09/03/2017 và Quyết định số 14/2023/QĐ-TTg ngày 24/05/2023 của Thủ tướng Chính phủ.
- c. **Tiêu chí về bảo vệ môi trường:**
- ❖ Cơ sở hạ tầng: Nhà xưởng lắp đặt và vận hành dây chuyền công nghệ cao ráo, thoáng mát, có hệ thống thông khí, điều hòa, phòng cháy chữa cháy đầy đủ. Vị trí bố trí dây chuyền chính xác so với thiết kế;
 - ❖ Môi trường lao động: Công ty hiện đã được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 hiệu lực từ ngày 21/04/2023 đến ngày 20/04/2026, số giấy chứng nhận AN23E2021R4L và Hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp ISO 45001:2018 hiệu lực từ ngày 21/04/2023 đến ngày 19/04/2026, số chứng nhận AN23S3024R4L được cấp bởi tổ chức ANAB (ANSI-ASQ National Accreditation Board).
9. Công suất, hiệu suất còn lại của dây chuyền công nghệ (theo tiêu chí tại khoản 2, điều 5, Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19/04/2019 và Quyết định số 28/2022/QĐ-TTg ngày 20/12/2022):
- ❖ Công suất (tính theo số lượng sản phẩm được tạo ra bởi dây chuyền công nghệ trong một đơn vị thời gian) còn lại của dây chuyền công nghệ được kiểm tra bằng cách tiến hành đo kiểm thực tế tại hiện trường. Công suất trung bình còn lại tương ứng $93,70\% > 85\%$. Đạt trên 85% so với công suất thiết kế.
10. Mức tiêu hao nguyên vật liệu, năng lượng của dây chuyền (theo tiêu chí tại khoản 3, điều 5, Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19/04/2019 và Quyết định số 28/2022/QĐ-TTg ngày 20/12/2022):
- ❖ Mức tiêu hao nguyên liệu: Tiêu hao nguyên vật liệu của dây chuyền thực tế bằng mức tiêu hao thiết kế là $0\% < 15\%$. Không vượt quá 15% so với thiết kế.

- ❖ Mức tiêu hao năng lượng: Tiêu hao năng lượng của dây chuyền thực tế vượt so với thiết kế là $11,44\% < 15\%$. Không vượt quá 15% so với thiết kế.
11. Công nghệ của dây chuyền công nghệ (theo tiêu chí tại khoản 4, điều 5, Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19/04/2019 và Quyết định số 28/2022/QĐ-TTg ngày 20/12/2022):
- ❖ Dây chuyền sấy bằng mạch tự động cửa đứng sử dụng công nghệ gia nhiệt bằng điện trở. Thiết bị gia nhiệt được cấu tạo bằng hợp kim Niken - Crom cho tốc độ làm nóng nhanh, tổn thất thấp và tiết kiệm năng lượng hiệu quả.
 - ❖ Công nghệ của dây chuyền không thuộc Danh mục công nghệ cấm chuyển giao, Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao quy định tại Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ.
12. Công nghệ của dây chuyền công nghệ hiện đang được áp dụng tại cơ sở sản xuất trong các nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế - OECD (theo tiêu chí tại khoản 5, điều 5, Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19/04/2019 và Quyết định số 28/2022/QĐ-TTg ngày 20/12/2022):

STT	Tên cơ sở sử dụng (Website)	Địa chỉ	Quốc gia	Công suất
1.	BH Flex Co., Ltd (https://www.bhflex.co.kr)	25, Pyeongcheon-ro 199beon-gil, Bupyeong-gu, Incheon (Cheongcheon-dong), Korea	Korea	Sản lượng: ~5.500pnl /ngày
2.	SI Flex Co., Ltd (https://www.siflex.co.kr)	20, Emtibeui 21-ro, Danwon-gu, Ansan-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea	Korea	Sản lượng: ~6.000pnl /ngày
3.	NewFlex Co., Ltd (https://www.newflex.co.kr)	181 Manhae-ro, Danwon-gu, Ansan-si, Gyeonggi-do, Korea	Korea	Sản lượng: ~4.000pnl /ngày

13. Kết luận:

- ❖ Căn cứ kết quả giám định trên, chúng tôi kết luận: Dây chuyền sấy bằng mạch tự động cửa đứng đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 5 Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19/04/2019 và Quyết định số 28/2022/QĐ-TTg ngày 20/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về quy định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng.

3 Văn Phòng: Số 25, NV 5, Tổng cục 5, Bộ Công An, Yên Xá, Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội
 Website: ttpcert.com.vn Email: ttp@ttpcert.com.vn Tel: 0243 225 2618

14. Hiệu lực chứng thư giám định: Chứng thư giám này định có hiệu lực trong vòng 18 tháng kể từ ngày ban hành.

GIÁM ĐỊNH VIÊN


Lê Tiến Phước
TTP - 12

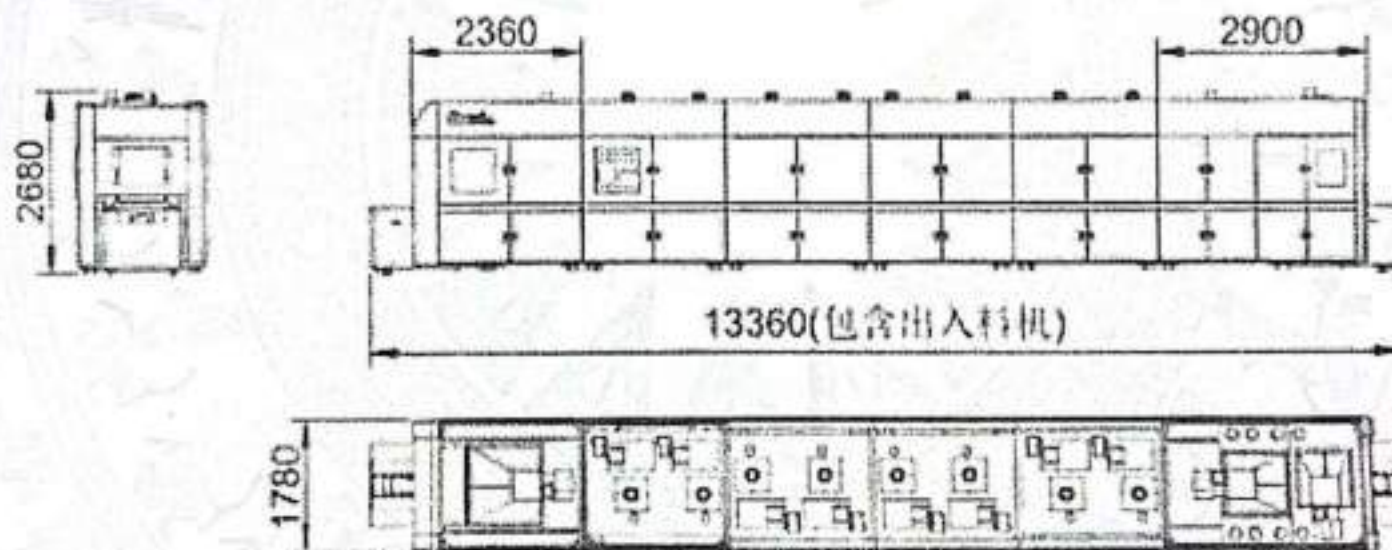
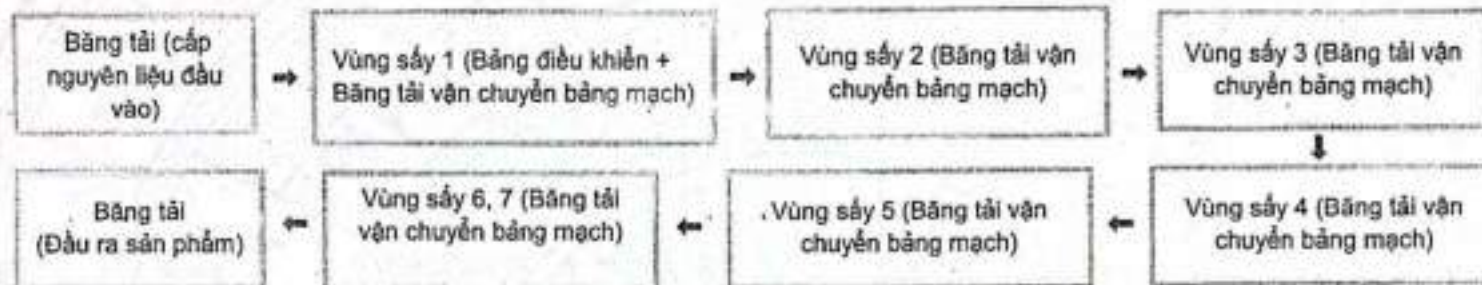
NGƯỜI PHÉ DUYỆT
(Ký, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
Đỗ Tiến Phú

4 Văn Phòng: Số 25, NV 5, Tổng cục 5, Bộ Công An, Yên Xá, Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội
Website: ttpcert.com.vn Email: ttp@ttpcert.com.vn Tel: 0243 225 2618

PHỤ LỤC I

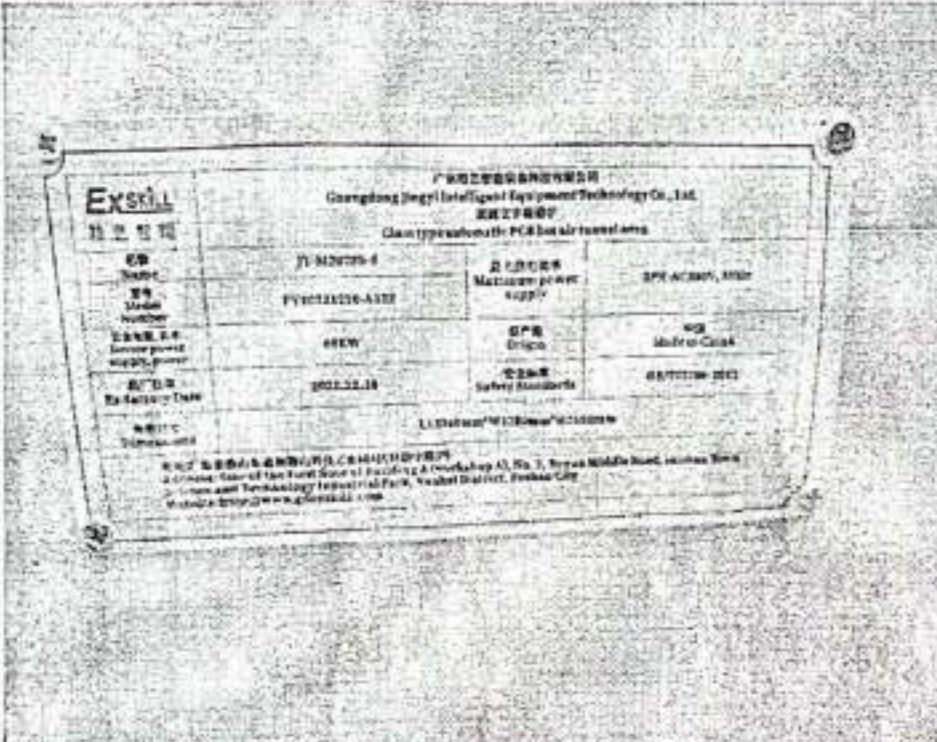
(Kèm theo Chứng thư giám định số: 24.13406-DC/TTP, ngày 16/11/2024)

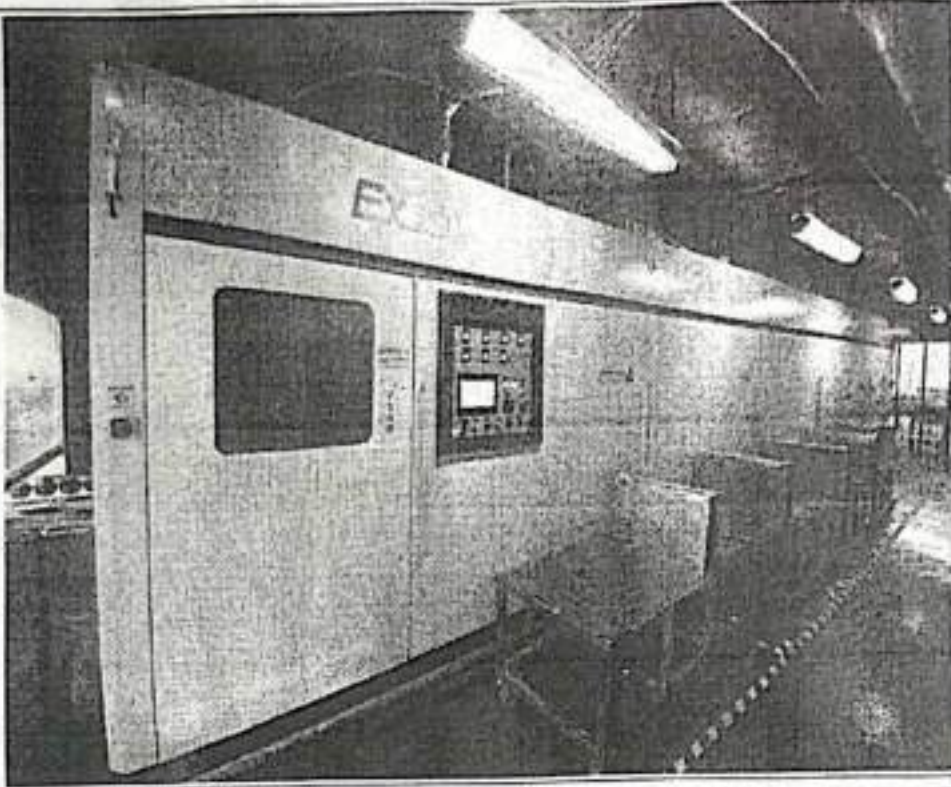
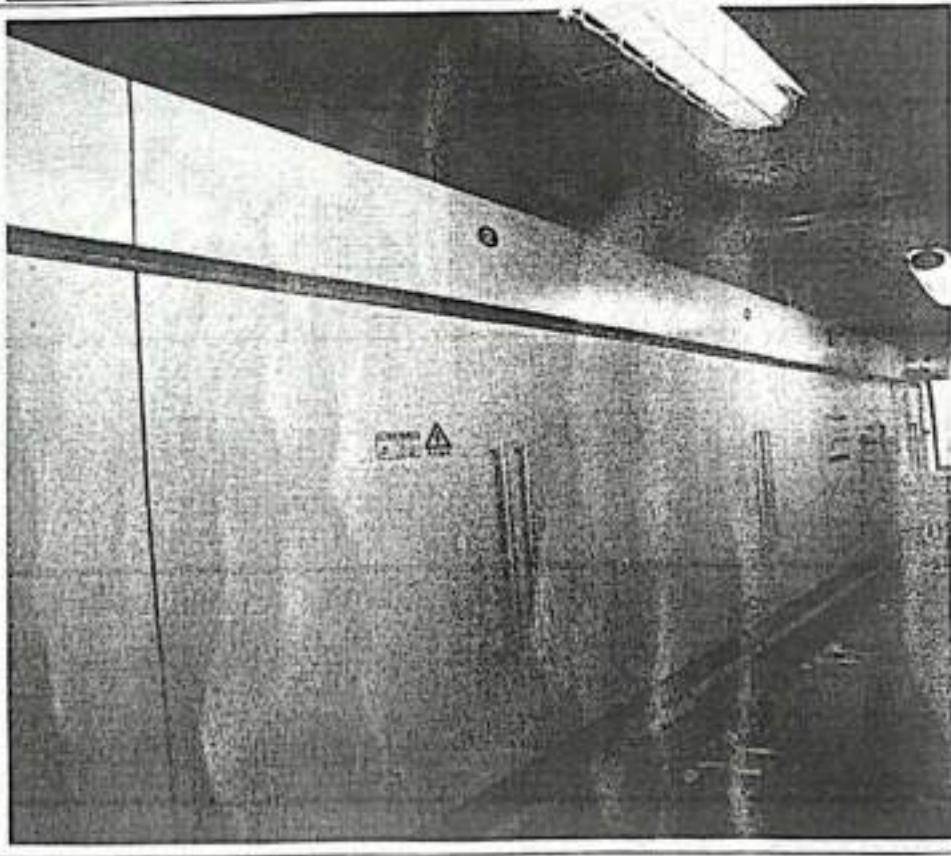


5 Văn Phòng: Số 25, NV 5, Tổng cục 5, Bộ Công An, Yên Xá, Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội
Website: ttpcert.com.vn Email: ttp@ttpcert.com.vn Tel: 0243 225 2618

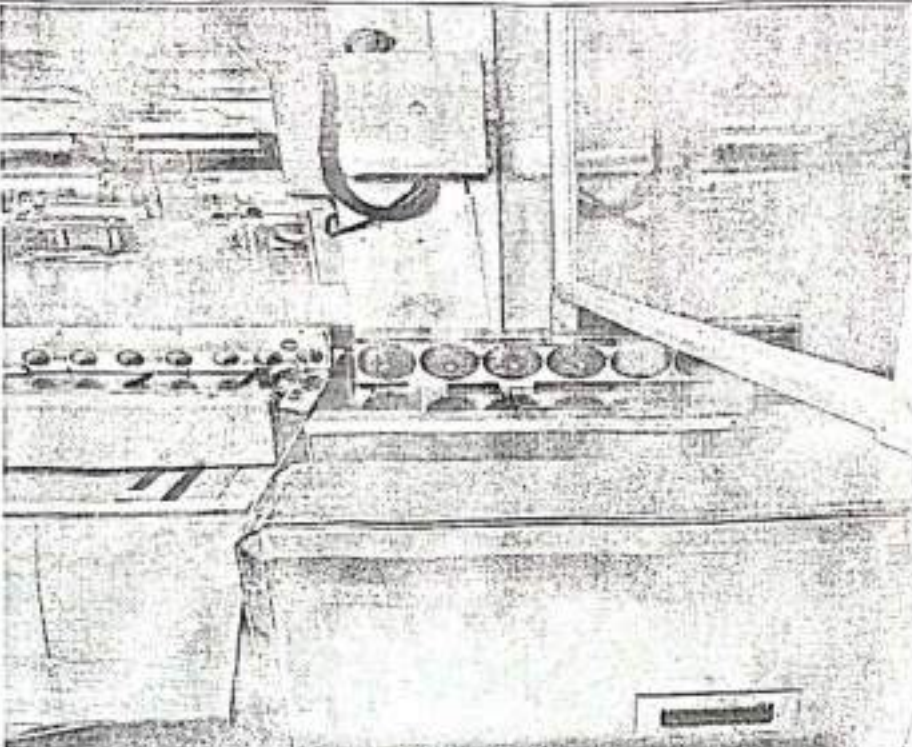
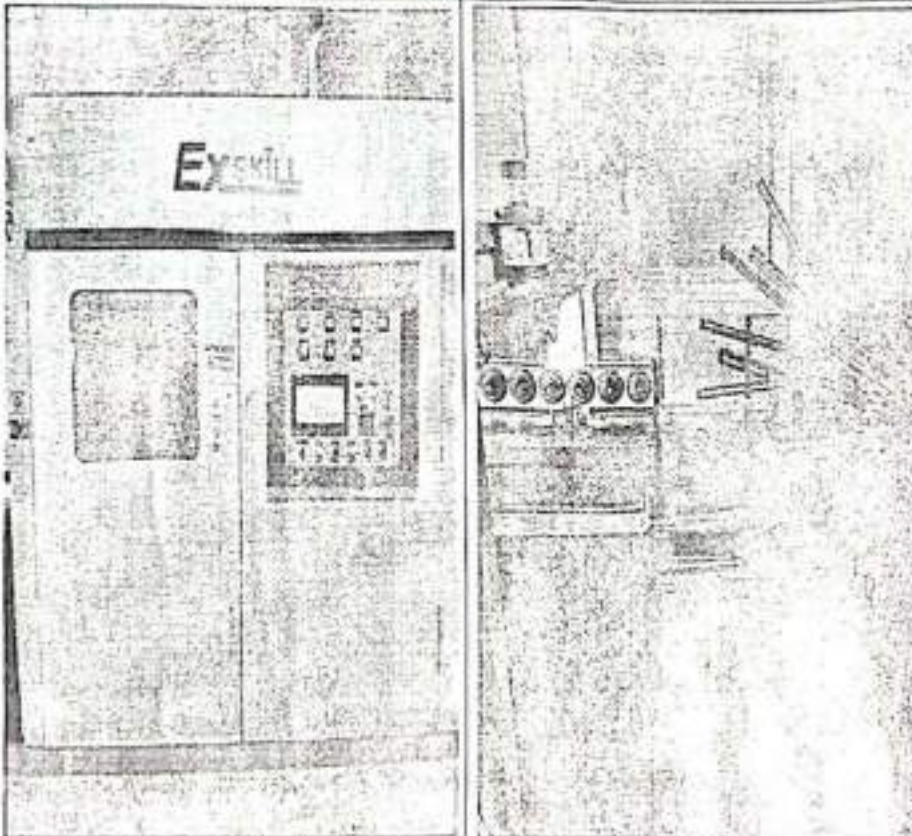
PHỤ LỤC II

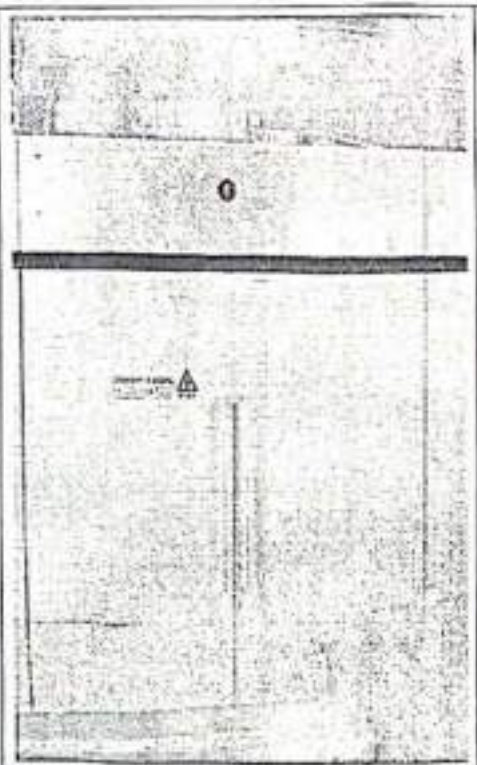
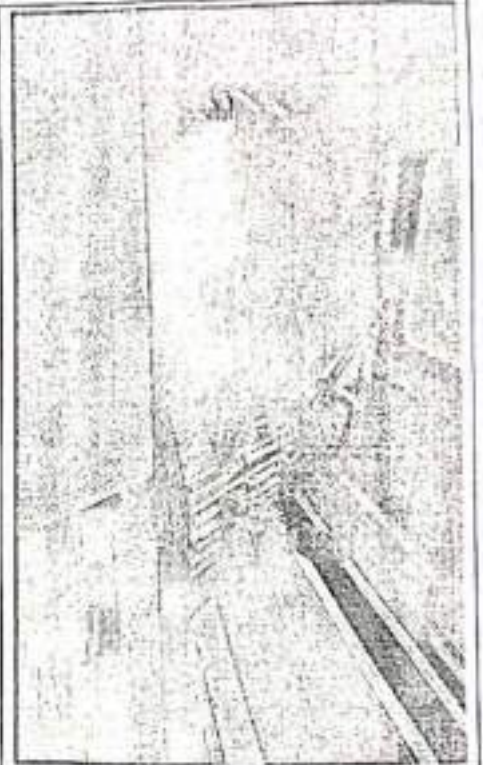
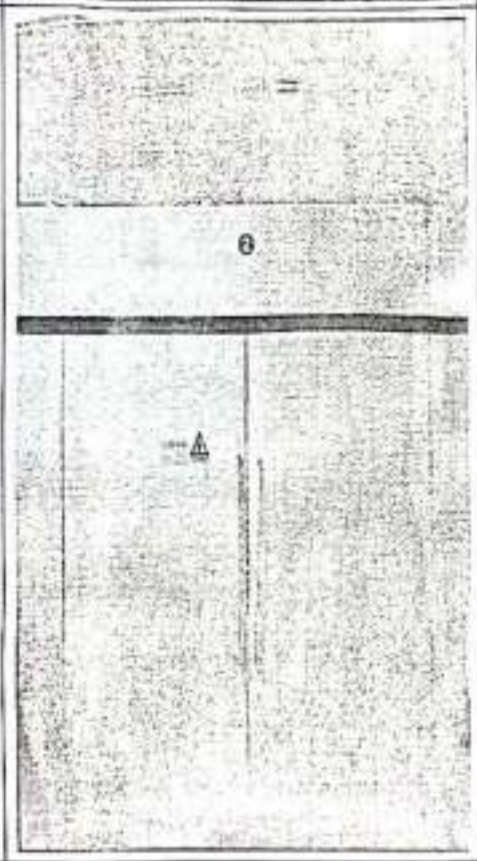
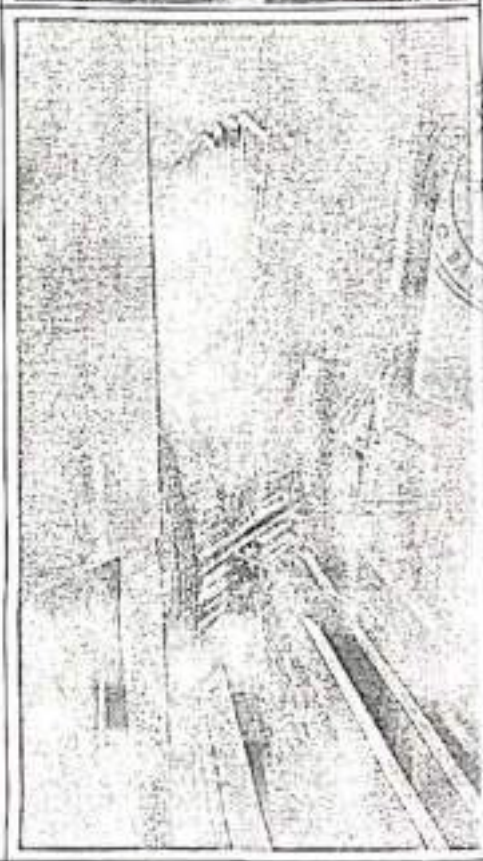
(Kèm theo Chứng thư giám định số: 24.13406-DC/TTP, ngày 16/11/2024)

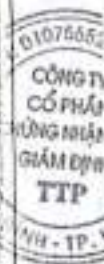
STT	THÔNG TIN MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ
I.	Dây chuyền sấy băng mạch tự động cửa đứng Nhãn hiệu: Ex Skill Model: JY-M2028S-6 Serial: FY20221210-A122 Công suất tối đa: 110kW Công suất định mức: 68kW Điện áp: 380V, 50Hz Nhà sản xuất: Guangdong Jingyi Intelligent Equipment Technology Co., Ltd Năm sản xuất: 2022 Nước sản xuất: Trung Quốc Tình trạng: Dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng Số lượng: 01 dây chuyền
II.	HÌNH ẢNH MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ
1.	Hình ảnh tem mác của dây chuyền công nghệ 

STT	THÔNG TIN MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ	
2.	Hình ảnh tổng thể mặt trước của Dây chuyền sấy băng mạch tự động cửa đứng	
3.	Hình ảnh tổng thể mặt sau của Dây chuyền sấy băng mạch tự động cửa đứng	

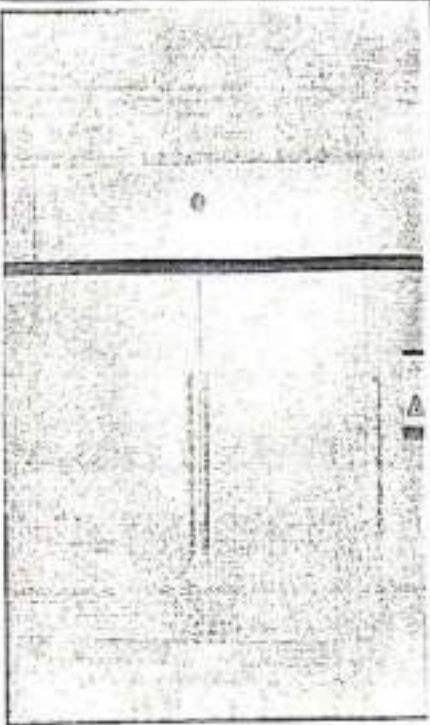
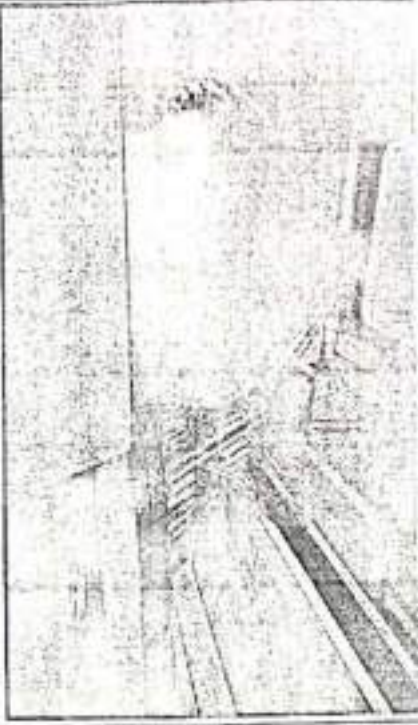
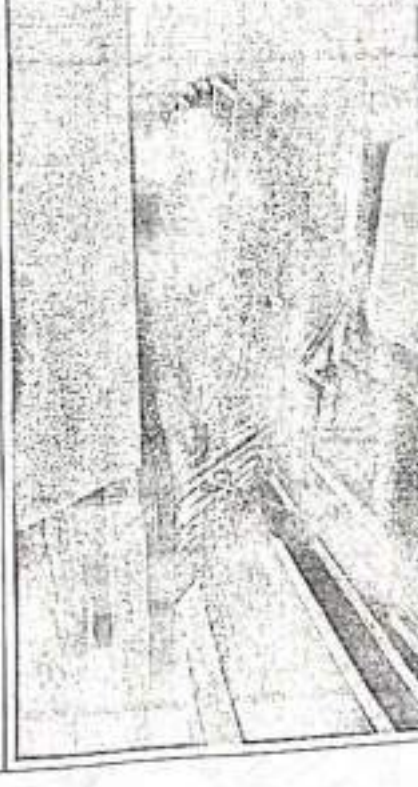
7 Văn Phòng: Số 25, NV 5, Tổng cục 5, Bộ Công An, Yên Xá, Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội
 Website: ttpcert.com.vn Email: ttp@ttpcert.com.vn Tel: 0243 225 2618

STT	THÔNG TIN MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ	
4.	Modul 1: Băng tải (cấp nguyên liệu đầu vào) Số lượng: 01	
5.	Modul 2: Buồng sấy 1 (Bảng điều khiển + Băng tải vận chuyển băng mạt) Số lượng: 01	

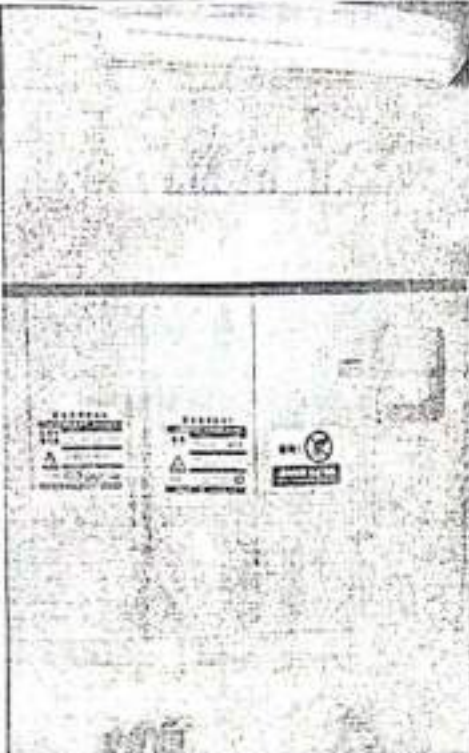
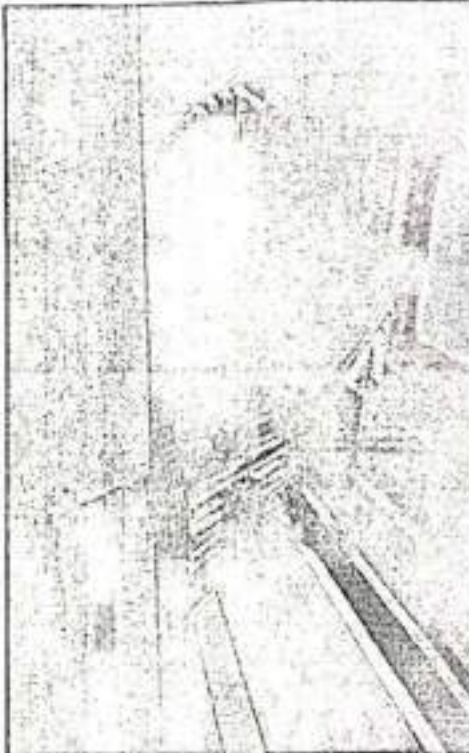
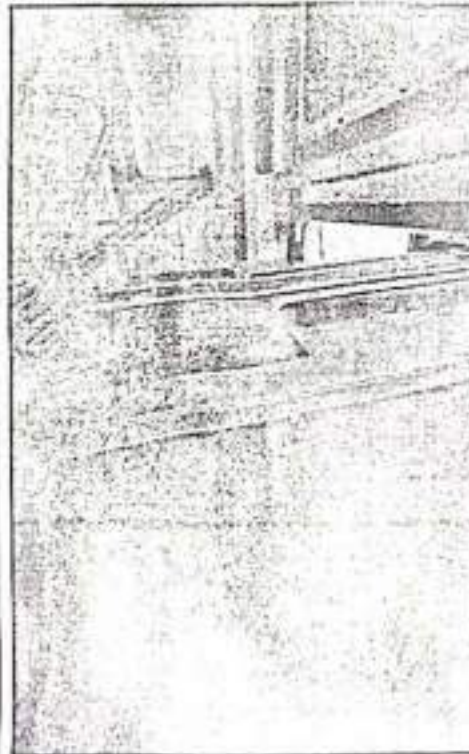
STT	THÔNG TIN MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ		
6.	Modul 3: Buồng sấy 2 (Băng tải vận chuyển băng mạch) Số lượng: 01		
7.	Modul 4: Buồng sấy 3 (Băng tải vận chuyển băng mạch) Số lượng: 01		



9 Văn Phòng: Số 25, NV 5, Tổng cục 5, Bộ Công An, Yên Xá, Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội
 Website: ttpcert.com.vn Email: ttp@ttpcert.com.vn Tel: 0243 225 2618

STT	THÔNG TIN MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ		
8.	Modul 5: Buồng sấy 4 (Băng tải vận chuyển băng mạch) Số lượng: 01		
9.	Modul 6: Buồng sấy 5 (Băng tải vận chuyển băng mạch) Số lượng: 01		

10 Văn Phòng: Số 25, NV 5, Tổng cục 5, Bộ Công An, Yên Xá, Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội
 Website: ttpcert.com.vn Email: ttp@ttpcert.com.vn Tel: 0243 225 2618

STT	THÔNG TIN MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ		
10.	Modul 7: Buồng sấy 6, 7 (Băng tải vận chuyển băng mạch) Số lượng: 01		
11.	Modul 8: Băng tải (Đầu ra sản phẩm) Số lượng: 01		

-----HẾT-----

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

0681876871

Số tờ khai 106818768710

Số tờ khai đầu tiên

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2

Mã loại hình

E13 4 [4]

Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8514

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai

YBINHTNM

Mã bộ phận xử lý tờ khai 00

Ngày đăng ký

20/12/2024 09:34:53

Ngày thay đổi đăng ký

Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu

Mã

4601614026

Tên

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS

Mã

TRUSTECH

Địa chỉ

Nhà xưởng Unit263,Block 3B- Giai đoạn 2,Lô CN18,KCN Yên Bình,P.Đồng Tiến,TP Phố Yên,Thái Nguyên

Số điện thoại

Người ủy thác nhập khẩu

Mã

Tên

Người xuất khẩu

Mã

Tên

TRUSTECH ELECTRONICS CO., LTD

Mã bưu chính

Địa chỉ

FLOOR 1, 2, 3, 4, BUILDING A, B, C
BAOAN DISTRICTXIHUAN ROAD, SHAJING TOWN
SHENZHEN CITY, CHINA.

Mã nước

CN

Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan

Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn

Địa điểm lưu kho 158BC01

CTY XUAN CUONG

1 181224GXC111-241206

Địa điểm dỡ hàng VNHUGT

CUA KHAI HUU NGHI (LANG SON)

2

Địa điểm xếp hàng CNPIN

PINGXIANG

3

Phương tiện vận chuyển

F01706

4

Ngày hàng đến

20/12/2024

Số lượng

8

PK

Tổng trọng lượng hàng (Gross)

7.680

KGM

Số lượng container

Ngày được phép nhập kho đầu tiên

Mã vận bản pháp quy khác

CU ZT

Số hóa đơn

A-- QCX20241213-6

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử

Ngày phát hành

14/12/2024

Phương thức thanh toán

EC

Tổng trị giá hóa đơn

A - CIF - USD -

63.841

Tổng trị giá tính thuế

1.610.006.179

Tổng hệ số phân bổ trị giá

63.841 -

Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu

1 ZT03 - 24.13406-DC/TTT

2

-

3

4

5

-

Mã phân loại khai trị giá

7

Khai trị giá tổng hợp

Các khoản điều chỉnh

Phí vận chuyển

Phí bảo hiểm

Mã tên

Mã phân loại

Trị giá khoản điều chỉnh

Tổng hệ số phân bổ

1

2

3

4

5

Chi tiết khai trị giá

18122024#4 Phương thức thanh toán: EC=TT.

Tên sắc thuế

Tổng tiền thuế

Số dòng tổng

1

VND

Tổng tiền thuế phải nộp

VND

2

VND

Số tiền bảo lãnh

VND

3

VND

Tỷ giá tính thuế

USD

-

25.219

5
6

VND
VND
VND

Mã xác định thời hạn nộp thuế D Người nộp thuế 1
Mã lý do đề nghị BP Phân loại nộp thuế A
Tổng số trang của tờ khai 3 Tổng số dòng hàng của tờ khai 1
2/3

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 106818768710 Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình E13 4 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8514
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai YBINHTRNN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Ngày đăng ký 23/12/2024 09:34:53 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất
Số đính kèm khai báo điện tử 1 2 3
Phần ghi chú Chứng thư giám định số: 24.13406-DC/TTP ngày 17/12/2024. Hàng đã qua sử dụng

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp Số quản lý người sử dụng 00017
Phân loại chỉ thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thống báo của Hải quan
Tên trưởng đơn vị Hải quan T ĐTT KCH Yên Bình-CCRQ Thái Nguyên
Ngày cấp phép 23/12/2024 11:32:15
Ngày hoàn thành kiểm tra 23/12/2024 11:32:15
Phân loại thẩm tra sau thông quan
Ngày phê duyệt BP / /
Ngày hoàn thành kiểm tra BP / /
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu
Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)
Địa điểm Ngày đến Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển 1 / / - / /
2 / / - / /
3 / / - / /
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế / /

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 106818768710 Số tờ khai đầu tiên /
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình E13 4 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8514
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai YBINHTHBN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
 Ngày đăng ký 23/12/2024 09:34:53 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<01>

Mã số hàng hóa 05143910 Mã quản lý riêng 11002 Mã phân loại tái xác nhận gì [1]
 Mô tả hàng hóa JY-M2028S-6#Đáy chuyển sấy bằng mạch tự động của dùng,model JY-M2028S-6, điện áp 380V, cs định mức 60kW, SN: FY20221210-A122, nxx Guangdong Jingyi Intelligent Equipment Technology Co., Ltd, nxx 2022

Số của mục khai khoản điều chỉnh	Số lượng (1)	1	SET
Trị giá hóa đơn 63.841	Số lượng (2)	1	PCE
Thuế nhập khẩu	Đơn giá hóa đơn	63.841 USD	SET
Trị giá tính thuế(S) 1.610.006.179 VND	Trị giá tính thuế(M)	-	
Số lượng tính thuế	Đơn giá tính thuế	1.610.006.179 - VND	SET
Thuế suất - H	Mã áp dụng thuế tuyệt đối		
Số tiền thuế VND	Nước xuất xứ CN - CHINA - 830		
Số tiền miễn giảm VND	Mã ngoài hạn ngạch		
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -			
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu			
XNK32	HANG NK TU NUOC NGOAI VAO KHU PTQ		

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất V
	Trị giá tính thuế	1.610.006.179	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	VK130
	Số tiền miễn giảm		VND	HANG HUA BAN GIUA NUOC NGOAI VOI KHU PTQ, GIUA CAC KHU PTQ
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	-	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	





**CHỨNG THƯ GIÁM ĐỊNH
DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ ĐÃ QUA SỬ DỤNG**

Số: 24.15206-DC/TTP

Ngày: 14/11/2024

Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics
Địa chỉ : Nhà xưởng Unit2&3 – Block 3B – Giai đoạn 2, Lô CN18, Khu Công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thành phố Phố Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Tên dây chuyền công nghệ : Dây chuyền làm sạch sản phẩm bảng mạch công nghệ

KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

Căn cứ yêu cầu của Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics, giám định viên của Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định TTP đã có mặt tại địa điểm giám định để thực hiện hoạt động giám định, kết quả như sau:

1. Thời gian giám định hiện trường: Từ ngày 09/11/2024 đến ngày 11/11/2024 (Bao gồm hoạt động giám định tại nước xuất khẩu).
2. Địa điểm giám định: Shenzhen Trustech Electronics Company – Xihuan Jiaotang Industry Zone, Xihuan Road, Shajing Town, Bao'an District, Shenzhen, Guangdong Province, China.
(Khu công nghiệp Xihuan Jiaotang, đường Tây Hoàn, thị trấn Shajing, huyện Bảo An, Thâm Quyển, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc).
3. Tên dây chuyền công nghệ: Dây chuyền làm sạch sản phẩm bảng mạch.
4. Sơ đồ, quy trình sản xuất của dây chuyền công nghệ: Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.
5. Danh sách máy móc, thiết bị, công cụ, phương tiện của dây chuyền công nghệ: Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo.
6. Tình trạng dây chuyền công nghệ: Tại thời điểm kiểm tra dây chuyền công nghệ trong trạng thái đang hoạt động.

7. Phương pháp, quy trình giám định: T17-021-10-02 Quy trình giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng.

8. Tiêu chuẩn sản xuất (theo tiêu chí tại khoản 1, điều 5, Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19/04/2019 và Quyết định số 28/2022/QĐ-TTg ngày 20/12/2022):

a. **Tiêu chí về an toàn:** Máy móc, thiết bị của dây chuyền công nghệ được sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn của Trung Quốc:

- ❖ GB/T 15706:2012 Safety of machinery - General principles for design - Risk assessment and risk reduction, đối chiếu phù hợp với chỉ tiêu kỹ thuật của tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam TCVN 2290:1978 Thiết bị sản xuất - Yêu cầu chung về an toàn.

b. **Tiêu chí về tiết kiệm năng lượng:** Máy móc, thiết bị của dây chuyền công nghệ không thuộc Danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng và áp dụng mức hiệu suất năng lượng tối thiểu tại Quyết định số 04/2017/QĐ-TTg ngày 09/03/2017 và Quyết định số 14/2023/QĐ-TTg ngày 24/05/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

c. **Tiêu chí về bảo vệ môi trường:**

- ❖ Cơ sở hạ tầng: Nhà xưởng lắp đặt và vận hành dây chuyền công nghệ cao ráo, thoáng mát, có hệ thống thông khí, điều hòa, phòng cháy chữa cháy đầy đủ. Vị trí bố trí dây chuyền chính xác so với thiết kế;
- ❖ Môi trường lao động: Công ty hiện đã được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 hiệu lực từ ngày 21/04/2023 đến ngày 20/04/2026, số giấy chứng nhận AN23E2021R4L và Hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp ISO 45001:2018 hiệu lực từ ngày 21/04/2023 đến ngày 19/04/2026, số chứng nhận AN23S3024R4L được cấp bởi tổ chức ANAB (ANSI-ASQ National Accreditation Board).

9. Công suất, hiệu suất còn lại của dây chuyền công nghệ (theo tiêu chí tại khoản 2, điều 5, Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19/04/2019 và Quyết định số 28/2022/QĐ-TTg ngày 20/12/2022):

- ❖ Công suất (tính theo số lượng sản phẩm được tạo ra bởi dây chuyền công nghệ trong một đơn vị thời gian) còn lại của dây chuyền công nghệ được kiểm tra bằng cách tiến hành đo kiểm thực tế tại hiện trường. Công suất trung bình còn lại tương ứng $92,19\% > 85\%$. Đạt trên 85% so với công suất thiết kế.

10. Mức tiêu hao nguyên vật liệu, năng lượng của dây chuyền (theo tiêu chí tại khoản 3, điều 5, Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19/04/2019 và Quyết định số 28/2022/QĐ-TTg ngày 20/12/2022):

- ❖ Mức tiêu hao nguyên liệu: Tiêu hao nguyên vật liệu của dây chuyền thực tế bằng mức tiêu hao thiết kế là $0\% < 15\%$. Không vượt quá 15% so với thiết kế.
- ❖ Mức tiêu hao năng lượng: Tiêu hao năng lượng của dây chuyền thực tế vượt so với thiết kế là $11,75\% < 15\%$. Không vượt quá 15% so với thiết kế.

11. Công nghệ của dây chuyền công nghệ (theo tiêu chí tại khoản 4, điều 5, Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19/04/2019 và Quyết định số 28/2022/QĐ-TTg ngày 20/12/2022):

- ❖ Dây chuyền làm sạch sản phẩm bằng mạch sử dụng công nghệ làm sạch bằng mạch bằng siêu âm. Sử dụng bọt khí tạo ra do sóng áp suất cao (âm thanh) để khuấy trộn chất lỏng. Sự khuấy trộn tạo ra các bọt khí vỡ tan với sóng xung kích giúp tẩy các chất bẩn (axit, dầu mỡ, đất cát, bụi bẩn, gỉ sắt...) bám vào các sản phẩm kim loại, nhựa...
- ❖ Công nghệ của dây chuyền không thuộc Danh mục công nghệ cấm chuyển giao, Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao quy định tại Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ.

12. Công nghệ của dây chuyền công nghệ hiện đang được áp dụng tại cơ sở sản xuất trong các nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế - OECD (theo tiêu chí tại khoản 5, điều 5, Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19/04/2019 và Quyết định số 28/2022/QĐ-TTg ngày 20/12/2022):

STT	Tên cơ sở sử dụng (Website)	Địa chỉ	Quốc gia	Công suất
1.	BH Flex Co., Ltd (https://www.bhflex.co.kr)	25, Pyeongcheon-ro 199beon-gil, Bupyeong-gu, Incheon (Cheongcheon-dong), Korea	Korea	Sản lượng: ~30.000pcs /ngày
2.	SI Flex Co., Ltd (https://www.siflex.co.kr)	20, Emtibeui 21-ro, Danwon-gu, Ansan-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea	Korea	Sản lượng: ~32.000pcs /ngày
3.	NewFlex Co., Ltd (https://www.newflex.co.kr)	181 Manhae-ro, Danwon-gu, Ansan-si, Gyeonggi-do, Korea	Korea	Sản lượng: ~25.000pcs /ngày

13. Kết luận:

... Căn cứ kết quả giám định trên, chúng tôi kết luận: Dây chuyền làm sạch
sản phẩm bằng mạch đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 5 Quyết định số
18/2019/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2022/QĐ-TTg ngày 20/12/2022 của
Thủ tướng Chính phủ về quy định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây
chuyền công nghệ đã qua sử dụng.

14. **Hiệu lực chứng thư giám định:** Chứng thư giám này định có hiệu lực trong vòng
18 tháng kể từ ngày ban hành.

GIÁM ĐỊNH VIÊN



Lê Tiến Phước
TTP - 12

NGƯỜI PHÊ DUYỆT



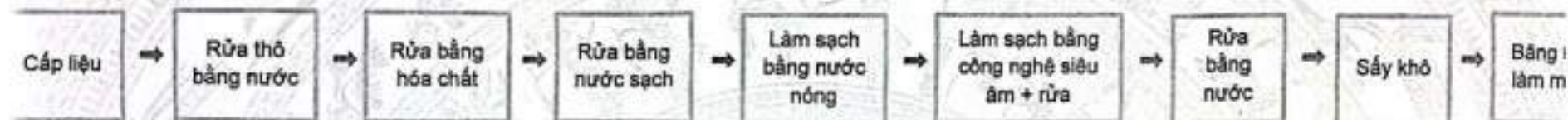
(Ký, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC

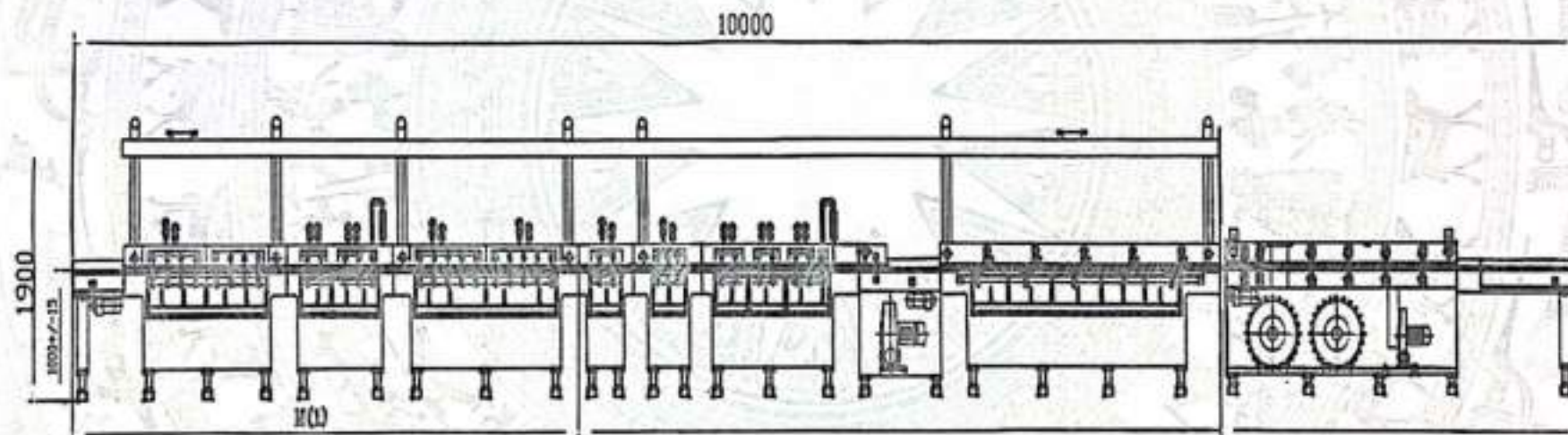
Đỗ Tiến Phú

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Chứng thư giám định số: 24.15206-DC/TTP, ngày 14/11/2024)



科略迪成品清洗线



5 Văn Phòng: Số 25, NV 5, Tổng cục 5, Bộ Công An, Yên Xá, Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội
Website: ttpcert.com.vn Email: ttp@ttpcert.com.vn Tel: 0243 225 2618

PHỤ LỤC II

(Kèm theo Chứng thư giám định số: 24.15206-DC/TTP, ngày 14/11/2024)

STT	THÔNG TIN MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ																						
I.	Dây chuyền làm sạch sản phẩm bảng mạch Nhãn hiệu: Circuit-Tech Model: K07W900Z01 Serial: 071772C1 Công suất tối đa: 40KW Điện áp: AC380V, 50Hz Nhà sản xuất: Circuit-Tech P.C.B Machinery Co., Ltd Năm sản xuất: 2019 Nước sản xuất: Trung Quốc Tình trạng: Dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng Số lượng: 01 dây chuyền																						
II.	HÌNH ẢNH MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ																						
1.	Hình ảnh tem mác của dây chuyền công nghệ	科路迪 Circuit-Tech 科路迪 P.C.B 机械设备有限公司 CIRCUIT-TECH P.C.B MACHINERY CO., LTD <table><tr><th colspan="2">科路迪成品清洗线 Finished Product Cleaning Machine</th><th>安全标准 Safety Standards</th><td>GB/T15706-2012</td></tr><tr><td>型号 Model</td><td>K07W900Z01</td><td>设备编码 Serial No</td><td>071772C1</td></tr><tr><td>额定容量 Rated Capacity</td><td>3PH-AC380V, 50Hz, 40KW</td><td>原产地 Origin</td><td>中国 Made in china</td></tr><tr><td>出厂日期 Ex-factory Date</td><td>2019/12/25</td><td>设备重量 Overall weight</td><td>1500KG</td></tr><tr><td>外形尺寸 Dimensions</td><td>L10000mm*W1700mm *H1900mm</td><td colspan="2">Usage instructions, storage instructions, and warnings: refer to the manual</td></tr></table> 地址：中国广东省深圳市宝安区沙井镇西部工业园民主道九九工业城 Address: Building A, Minzhu99 Industrial City, Western Industrial Zone, Shajing, Baoan District, Shenzhen, China		科路迪成品清洗线 Finished Product Cleaning Machine		安全标准 Safety Standards	GB/T15706-2012	型号 Model	K07W900Z01	设备编码 Serial No	071772C1	额定容量 Rated Capacity	3PH-AC380V, 50Hz, 40KW	原产地 Origin	中国 Made in china	出厂日期 Ex-factory Date	2019/12/25	设备重量 Overall weight	1500KG	外形尺寸 Dimensions	L10000mm*W1700mm *H1900mm	Usage instructions, storage instructions, and warnings: refer to the manual	
科路迪成品清洗线 Finished Product Cleaning Machine		安全标准 Safety Standards	GB/T15706-2012																				
型号 Model	K07W900Z01	设备编码 Serial No	071772C1																				
额定容量 Rated Capacity	3PH-AC380V, 50Hz, 40KW	原产地 Origin	中国 Made in china																				
出厂日期 Ex-factory Date	2019/12/25	设备重量 Overall weight	1500KG																				
外形尺寸 Dimensions	L10000mm*W1700mm *H1900mm	Usage instructions, storage instructions, and warnings: refer to the manual																					

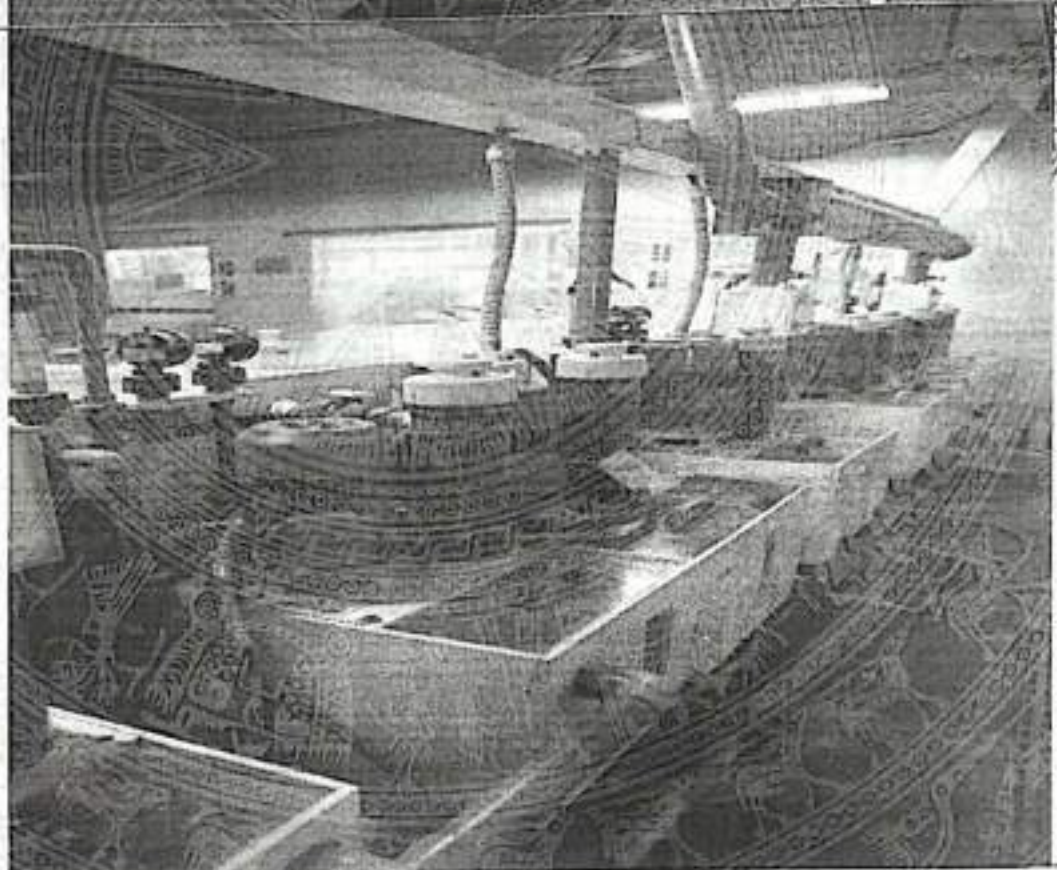
2.

Hình ảnh
tổng thể mặt
trước của
dây chuyền
lâm sạch
sản phẩm
bằng mạch



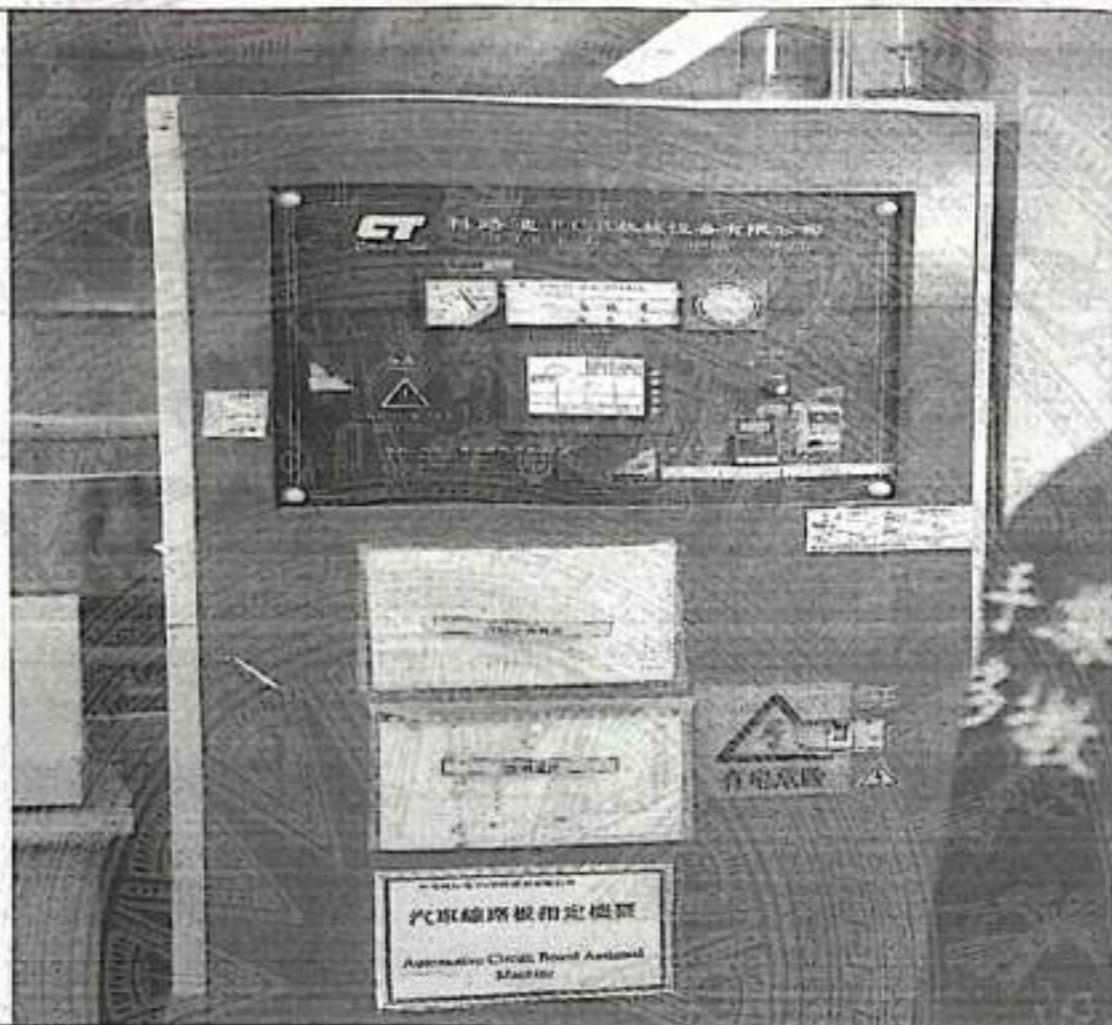
3.

Hình ảnh
tổng thể mặt
sau của dây
chuyền lâm
sạch sản
phẩm bằng
mạch



4.

Tủ điều
 khiển
Số lượng: 01
Chiếc



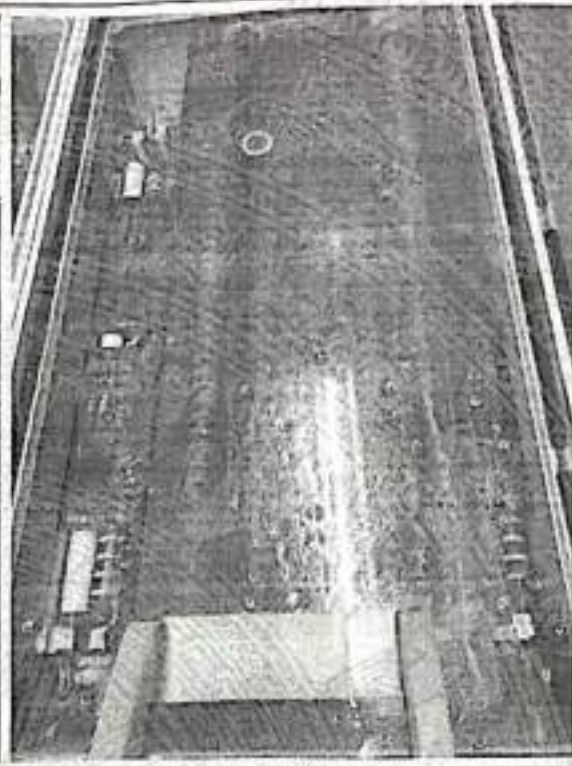
5.

Băng tải cấp
 nguyên liệu
 đầu vào
Số lượng: 01
Chiếc



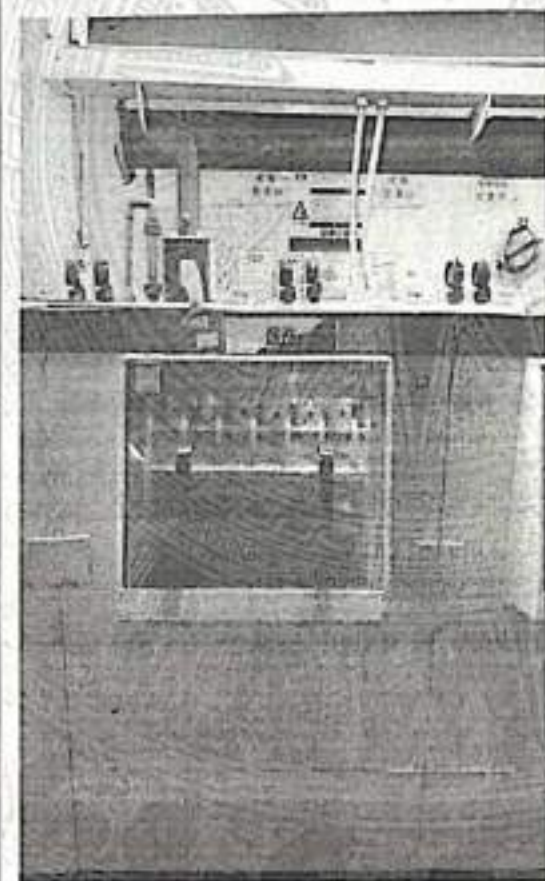
6.

Công đoạn
rửa thô (làm
sạch bụi bẩn
trên bề mặt
bảng mạch
Số lượng: 01
modul



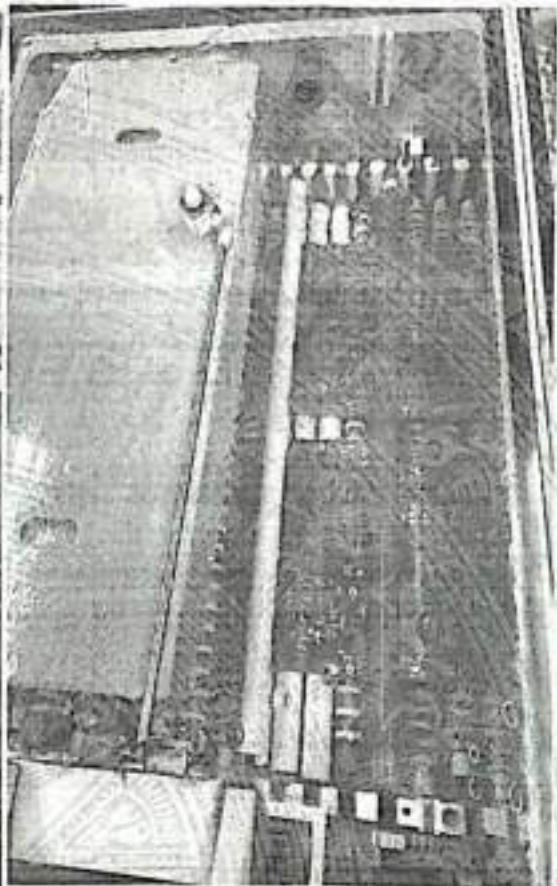
7.

Công đoạn
rửa bằng
hóa chất
(bảng mạch
được rửa
bằng axit
nồng độ
~1%)
Số lượng: 01
modul



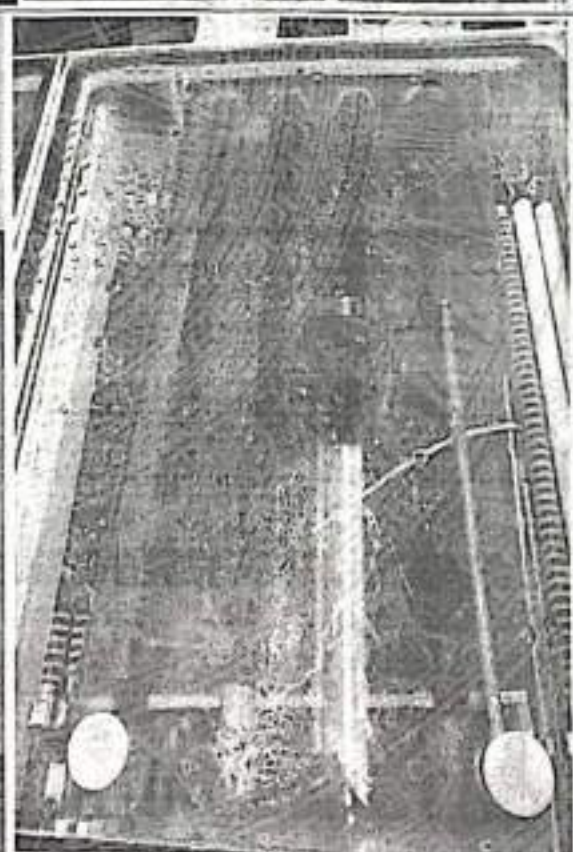
8.

Công đoạn
rửa bằng
mạch bằng
nước sạch
Số lượng: 01
modul



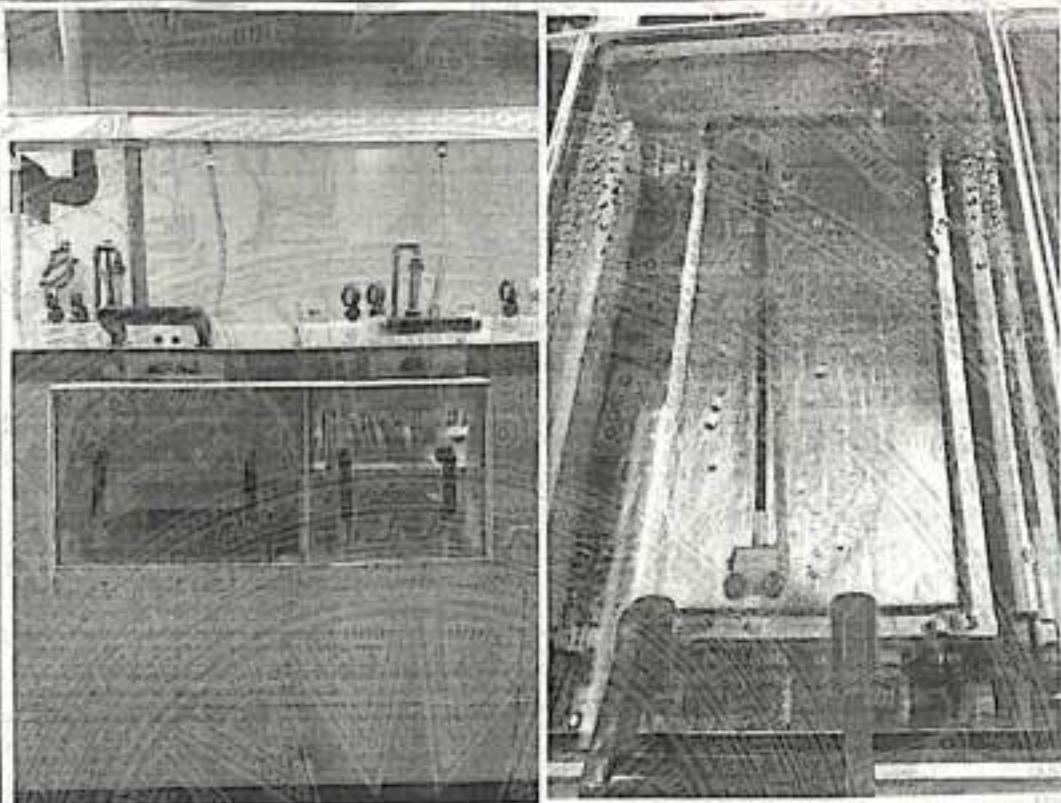
9.

Công đoạn
lâm sạch
bằng mạch
bằng nước
nóng
Số lượng: 01
modul



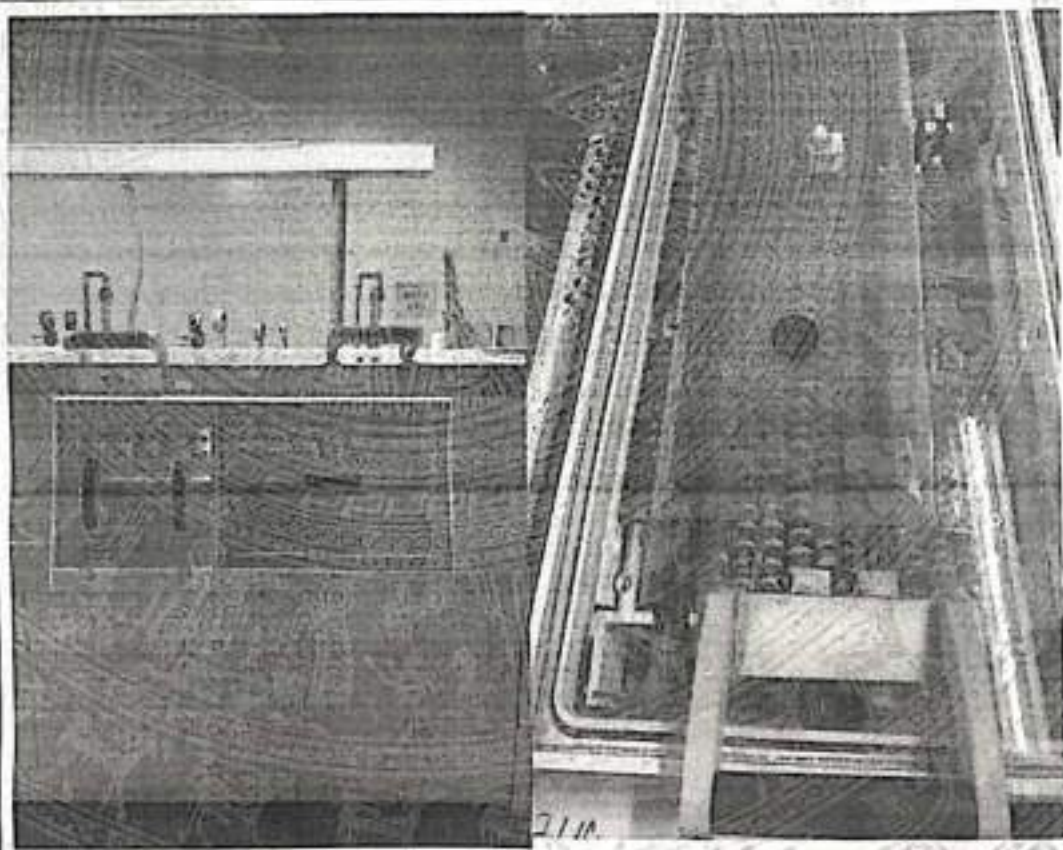
10.

Công đoạn
làm sạch
bằng mạch
bằng công
nghệ siêu
âm
Số lượng: 01
modul



11.

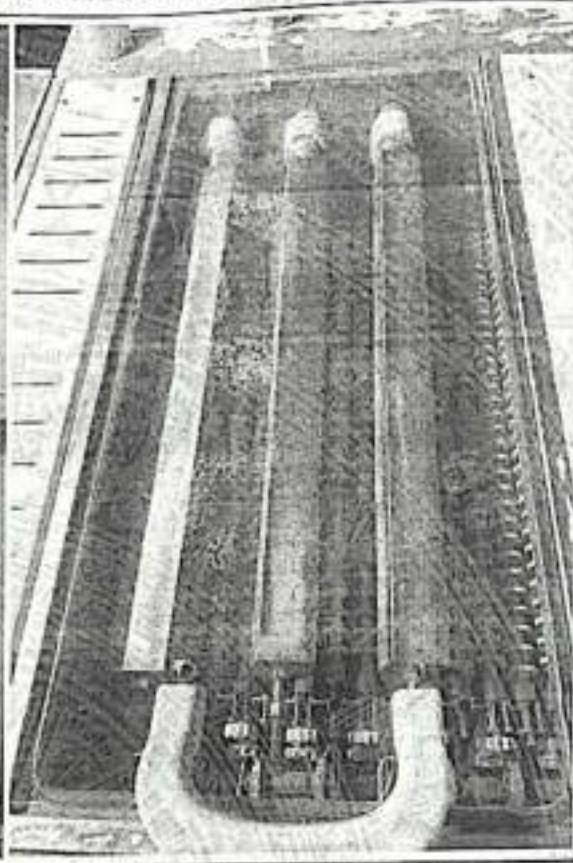
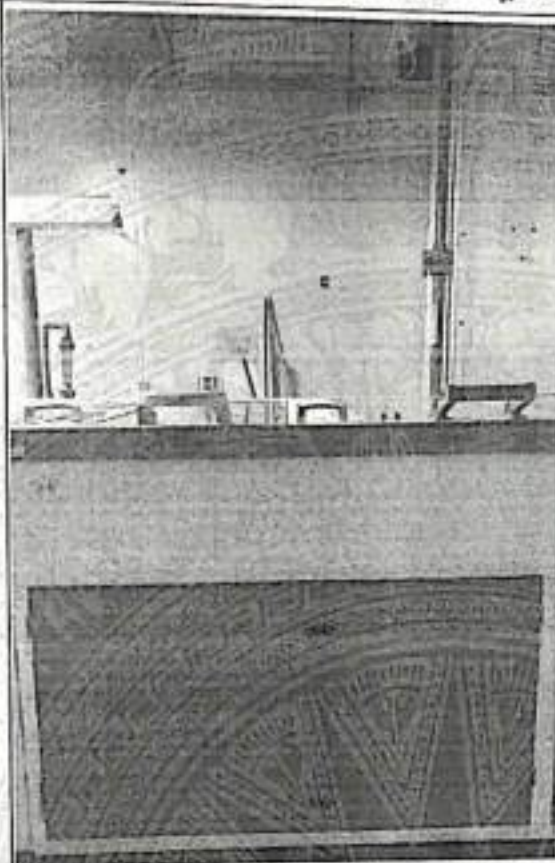
Công đoạn
rửa bằng
mạch bằng
nước sạch
Số lượng: 01
modul



THÔNG TIN MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ

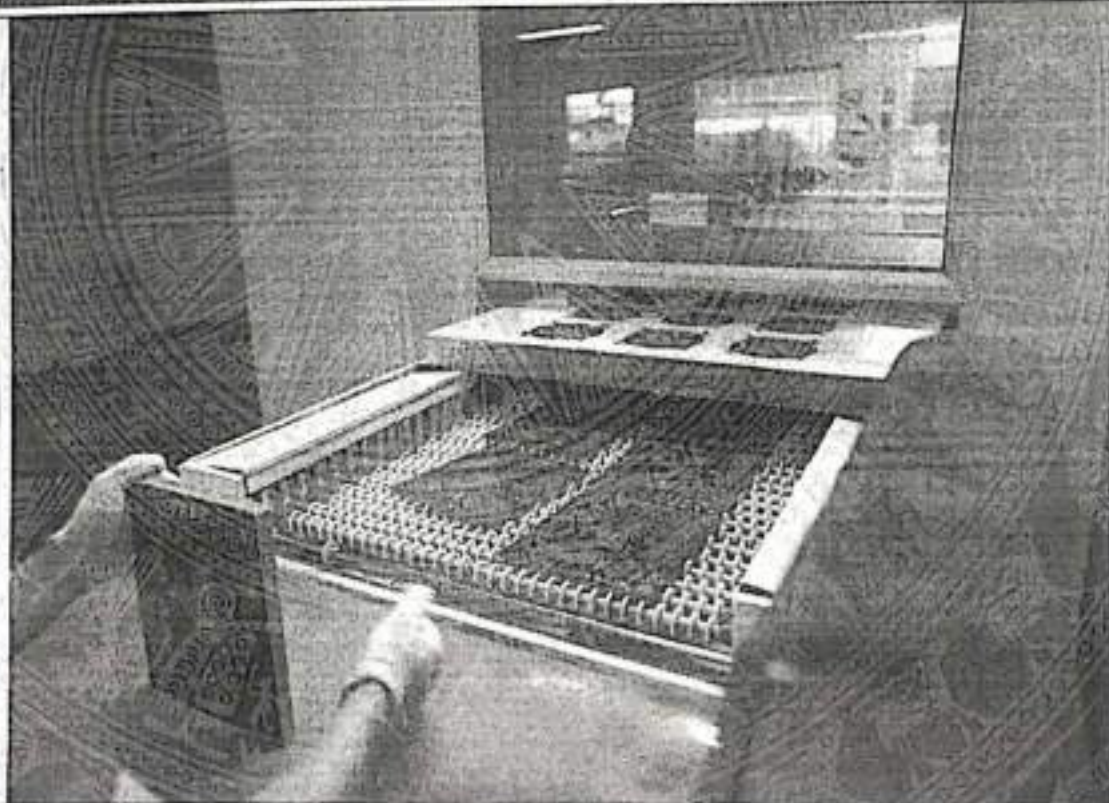
12.

Công đoạn
sấy khô
bằng mạch
Số lượng: 01
modul



13.

Băng tải làm
mát bằng
mạch
Số lượng: 01
chiếc



HẾT

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

0678178093

Số tờ khai 106781780931

Số tờ khai đầu tiên

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 30

Mã loại hình

E13 4 [4]

Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8479

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai

YBHNHNN

Mã bộ phận xử lý tờ khai 00

Ngày đăng ký

09/12/2024 09:25:32 Ngày thay đổi đăng ký 09/12/2024 12:29:40

Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu

Mã 4601674026

Tên CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS

Mã bưu chính

Địa chỉ

Khu vực Unit2&3,Block 3B- Giai đoạn 2,Lô CN18,KCN Yên Bình,P.Đông Tiến,TP Phố Yên,Thái Nguyên

Số điện thoại

Người ủy thác nhập khẩu

Mã

Tên

Người xuất khẩu

Mã

Tên

Mã bưu chính

Địa chỉ

Mã nước

TRUSTECH ELECTRONICS CO. LTD

FLOOR 1, 2, 3, 4, BUILDING A, B, C

BAOAN DISTRICT

CN

XINHUAN ROAD, SHAJING TOWN

SHENZHEN CITY, CHINA.

Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan

Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn

Địa điểm lưu kho 158BC01

CTY XUAN CUONG

1 051224GXC111-241201

Địa điểm dỡ hàng VNUGT

CUA KHAI HUU NGHİ (LANG SON)

2

Địa điểm xếp hàng CNFIN

PINGXIANG

3

Phương tiện vận chuyển

FB1190

4

Ngày hàng đến

07/12/2024

5

Ký hiệu và số hiệu

Số lượng

10 CS

Tổng trọng lượng hàng (Gross)

4.021 KGM

Số lượng container

Ngày được phép nhập kho đầu tiên

Mã vận bản pháp quy khác

CU ZT

Số hóa đơn

A - QCX20241204

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử

Ngày phát hành

04/12/2024

Phương thức thanh toán

KC

Tổng trị giá hóa đơn

A - CIF - USD -

15.626

Tổng trị giá tính thuế

393.384.550

Tổng hệ số phân bổ trị giá

15.626 -

Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu

1 XT03 - 24.15206-DC/TTP

2

-

3

-

4

5

-

Mã phân loại khai trị giá

6

Khai trị giá tổng hợp

Các khoản điều chỉnh

Phí vận chuyển

Phí bảo hiểm

Mã tên

Mã phân loại

Trị giá khoản điều chỉnh

Tổng hệ số phân bổ

1

2

3

4

5

Chi tiết khai trị giá

05122024#4 Phương thức thanh toán: KC=TT.

Tên sắc thuế

Tổng tiền thuế

Số dòng tổng

1

VND

Tổng tiền thuế phải nộp

VND

2

VND

Số tiền bảo lãnh

VND

3

VND

Tỷ giá tính thuế

USD

-

25.175



VND
VND
VND

Mã xác định thời hạn nộp thuế
Mã lý do đề nghị BP

Người nộp thuế
Phân loại nộp thuế

Tổng số trang của tờ khai

Tổng số dòng hàng của tờ khai

1
A
1
2/3

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **106781780931**

Số tờ khai đầu tiên /

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 3D

Mã loại hình

E13 4 [4]

Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8479

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai

YBINHTWBN

Mã bộ phận xử lý tờ khai 00

Ngày đăng ký 06/12/2024 09:25:32

Ngày thay đổi đăng ký 09/12/2024 12:29:40

Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Số định kèm khai báo điện tử 1

2

3

Phần ghi chú Chứng thư giám định số: 24.15206-DC/TTP ngày 14/11/2024. Hàng đã qua sử dụng

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp

Số quản lý người sử dụng

00010

Phân loại chỉ thị của Hải quan B

	Ngày	Tên	Nội dung
1	09/12/2024	Kiểm tra thực tế hàng hóa	Đề nghị công ty xuất trình hàng hóa để kiểm tra thực tế tại Đội Nghiệp vụ Hải quan Yên Bình- Chi cục Hải quan Thái Nguyên.
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan

Tên trưởng đơn vị Hải quan

T ĐTT KCN Yên Bình-CCHQ Thái Nguyên

Ngày cấp phép

10/12/2024 16:04:45

Ngày hoàn thành kiểm tra

10/12/2024 16:04:45

Phân loại thẩm tra sau thông quan

Ngày phê duyệt BP

/ /

Ngày hoàn thành kiểm tra BP

/ /

Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu

Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)

Địa điểm

Ngày đến

Ngày khởi hành

Thông tin trung chuyển

1

/ /

-

/ /

2

/ /

-

/ /

3

/ /

-

/ /

Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế

/ /

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Tờ khai 106781780931 Số tờ khai đầu tiên /
 Tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Mã phân loại kiểm tra 3D Mã loại hình E13 4 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8479
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai YBINRTNBNH Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
 Ngày đăng ký 06/12/2024 09:25:32 Ngày thay đổi đăng ký 09/12/2024 12:29:40 Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<01>

Mã số hàng hóa 84790950 Mã quản lý riêng 11882 Mã phân loại tái xác nhận gì []
 Mô tả hàng hóa K07W900201#Máy chuyên làm sạch sản phẩm bằng mạch, model: K07W900201, điện áp AC380V, 50Hz, c/s: 40KW, SN: 071772Ci, Nax: Circuit-Tech P.C.B Machinery Co.,Ltd, năm sx: 2019.

Số của mục khai khoản điều chỉnh
 Trị giá hóa đơn 15.626
 Thuế nhập khẩu
 Trị giá tính thuế(S) 393.384.550 VND
 Số lượng tính thuế
 Thuế suất
 Số tiền thuế VND
 Số tiền miễn giảm VND
 Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Danh mục miễn thuế nhập khẩu
 Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu
 XNK32 HANG HK TU NUOC NGOAI VAO KHU FTQ

Số lượng (1) 1 SET
 Số lượng (2) 1 PCE
 Đơn giá hóa đơn 15.626 USD SET

Trị giá tính thuế(M)
 Đơn giá tính thuế 393.384.550 VND SET
 Mã áp dụng thuế tuyệt đối
 Nước xuất xứ CN - CHINA - B30
 Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT	Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	393.384.550 VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	VK130 HANG HUA BAN GIAU NUOC NGOAI
	Số tiền miễn giảm	VND	VOI KHU FTQ, GIUA CAC KHO
			FTQ
2	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
3	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
4	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
5	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	





**CHỨNG THƯ GIÁM ĐỊNH
DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ ĐÃ QUA SỬ DỤNG**

Số: 24.15848-DC/TTP

Ngày: 16/11/2024

Đơn vị yêu cầu : Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics
Địa chỉ : Nhà xưởng Unit2&3 – Block 3B – Giai đoạn 2, Lô CN18, Khu
Công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thành phố Phố
Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Tên dây chuyền : Dây chuyền xử lý bề mặt mạch in PCB (chống oxy hóa OSP)
công nghệ

KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

Căn cứ yêu cầu của Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics, giám định viên của Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định TTP đã có mặt tại địa điểm giám định để thực hiện hoạt động giám định, kết quả như sau:

1. Thời gian giám định hiện trường: Từ ngày 11/11/2024 đến ngày 13/11/2024 (Bao gồm hoạt động giám định tại nước xuất khẩu).
2. Địa điểm giám định: Shenzhen Trustech Electronics Company – Xihuan Jiaotang Industry Zone, Xihuan Road, Shajing Town, Bao'an District, Shenzhen, Guangdong Province, China.
(Khu công nghiệp Xihuan Jiaotang, đường Tây Hoàn, thị trấn Shajing, huyện Bảo An, Thâm Quyển, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc).
3. Tên dây chuyền công nghệ: Dây chuyền xử lý bề mặt mạch in PCB (chống oxy hóa OSP).
4. Sơ đồ, quy trình sản xuất của dây chuyền công nghệ: Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.
5. Danh sách máy móc, thiết bị, công cụ, phương tiện của dây chuyền công nghệ: Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo.
6. Tình trạng dây chuyền công nghệ: Tại thời điểm kiểm tra dây chuyền công nghệ trong trạng thái đang hoạt động.

7. Phương pháp, quy trình giám định: TTP-QT-10-02 Quy trình giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng.
8. Tiêu chuẩn sản xuất (theo tiêu chí tại khoản 1, điều 5, Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19/04/2019 và Quyết định số 28/2022/QĐ-TTg ngày 20/12/2022):
- a. **Tiêu chí về an toàn:** Máy móc, thiết bị của dây chuyền công nghệ được sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn của Trung Quốc:
- ❖ GB/T 15706:2012 Safety of machinery - General principles for design - Risk assessment and risk reduction, đối chiếu phù hợp với chỉ tiêu kỹ thuật của tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam TCVN 2290:1978 Thiết bị sản xuất - Yêu cầu chung về an toàn.
- b. **Tiêu chí về tiết kiệm năng lượng:** Máy móc, thiết bị của dây chuyền công nghệ không thuộc Danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng và áp dụng mức hiệu suất năng lượng tối thiểu tại Quyết định số 04/2017/QĐ-TTg ngày 09/03/2017 và Quyết định số 14/2023/QĐ-TTg ngày 24/05/2023 của Thủ tướng Chính phủ.
- c. **Tiêu chí về bảo vệ môi trường:**
- ❖ Cơ sở hạ tầng: Nhà xưởng lắp đặt và vận hành dây chuyền công nghệ cao ráo, thoáng mát, có hệ thống thông khí, điều hòa, phòng cháy chữa cháy đầy đủ. Vị trí bố trí dây chuyền chính xác so với thiết kế;
 - ❖ Môi trường lao động: Công ty hiện đã được chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 hiệu lực từ ngày 21/04/2023 đến ngày 20/04/2026, số giấy chứng nhận AN23E2021R4L và Hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp ISO 45001:2018 hiệu lực từ ngày 21/04/2023 đến ngày 19/04/2026, số chứng nhận AN23S3024R4L được cấp bởi tổ chức ANAB (ANSI-ASQ National Accreditation Board).
9. Công suất, hiệu suất còn lại của dây chuyền công nghệ (theo tiêu chí tại khoản 2, điều 5, Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19/04/2019 và Quyết định số 28/2022/QĐ-TTg ngày 20/12/2022):
- ❖ Công suất (tính theo số lượng sản phẩm được tạo ra bởi dây chuyền công nghệ trong một đơn vị thời gian) còn lại của dây chuyền công nghệ được kiểm tra bằng cách tiến hành đo kiểm thực tế tại hiện trường. Công suất trung bình còn lại tương ứng 93,3% > 85%. Đạt trên 85% so với công suất thiết kế.
10. Mức tiêu hao nguyên vật liệu, năng lượng của dây chuyền (theo tiêu chí tại khoản 3, điều 5, Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19/04/2019 và Quyết định số 28/2022/QĐ-TTg ngày 20/12/2022):

STT	Tên cơ sở sử dụng (Website)	Địa chỉ	Quốc gia	Công suất
1.	BH Flex Co., Ltd (https://www.bhflex.co.kr)	25, Pyeongcheon-ro 199beon-gil, Bupyeong-gu, Incheon (Cheongcheon-dong), Korea	Korea	Sản lượng: ~27.000pcs /ngày
2.	SI Flex Co., Ltd (https://www.siflex.co.kr)	20, Emtbeul 21-ro, Danwon-gu, Ansan-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea	Korea	Sản lượng: ~30.000pcs /ngày
3.	NewFlex Co., Ltd (https://www.newflex.co.kr)	181 Manhae-ro, Danwon-gu, Ansan-si,	Korea	Sản lượng: ~21.000pcs /ngày

số 28/2022/QĐ-TTg ngày 20/12/2022);

12. Công nghệ của dây chuyền công nghệ hiện đang được áp dụng tại cơ sở sản xuất trong các nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế - OECD (theo tiêu chí tài khoản 5, điều 5, Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19/04/2019 và Quyết định

hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ.
76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và giao, Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao quy định tại Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và

❖ Công nghệ của dây chuyền không thuộc Danh mục công nghệ cấm chuyển hoặc lưu hóa.
nhiệt và độ ẩm ở nhiệt độ phòng và có thể bảo vệ bề mặt đồng khởi bị oxy hóa học trên bề mặt đồng sạch. Lớp màng này có khả năng chống oxy hóa, sắc tạo là một lớp màng hữu cơ 0,2~0,5 μm được tạo ra bằng phương pháp hóa duy trì khả năng hàn, là công nghệ xử lý bề mặt PCB phổ biến hiện nay. Cầu nghệ chống oxy hóa OSP giúp bảo vệ mạch PCB khỏi quá trình oxy hóa và ❖ Dây chuyền xử lý bề mặt mạch in PCB (chống oxy hóa OSP) sử dụng Công 20/12/2022);

11. Công nghệ của dây chuyền công nghệ (theo tiêu chí tài khoản 4, điều 5, Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19/04/2019 và Quyết định số 28/2022/QĐ-TTg ngày 20/12/2022):
so với thiết kế là 6,53% < 15%. Không vượt quá 15% so với thiết kế.

❖ Mức tiêu hao năng lượng: Tiêu hao năng lượng của dây chuyền thực tế vượt bảng mức tiêu hao thiết kế là 0% < 15%. Không vượt quá 15% so với thiết kế.
❖ Mức tiêu hao nguyên liệu: Tiêu hao nguyên vật liệu của dây chuyền thực tế

		Gyeonggi-do, Korea		
--	--	-----------------------	--	--

13. Kết luận:

- ❖ **Căn cứ kết quả giám định trên, chúng tôi kết luận:** Dây chuyền xử lý bề mặt mạch in PCB (chống oxy hóa OSP) đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 5 Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19/04/2019 và Quyết định số 28/2022/QĐ-TTg ngày 20/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về quy định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng.

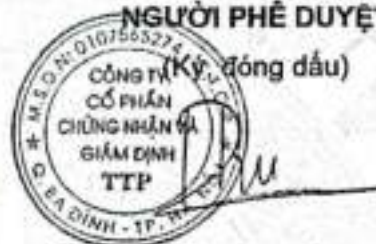
14. Hiệu lực chứng thư giám định: Chứng thư giám định này định có hiệu lực trong vòng 18 tháng kể từ ngày ban hành.

GIÁM ĐỊNH VIÊN



Lê Tiến Phước
TTP - 12

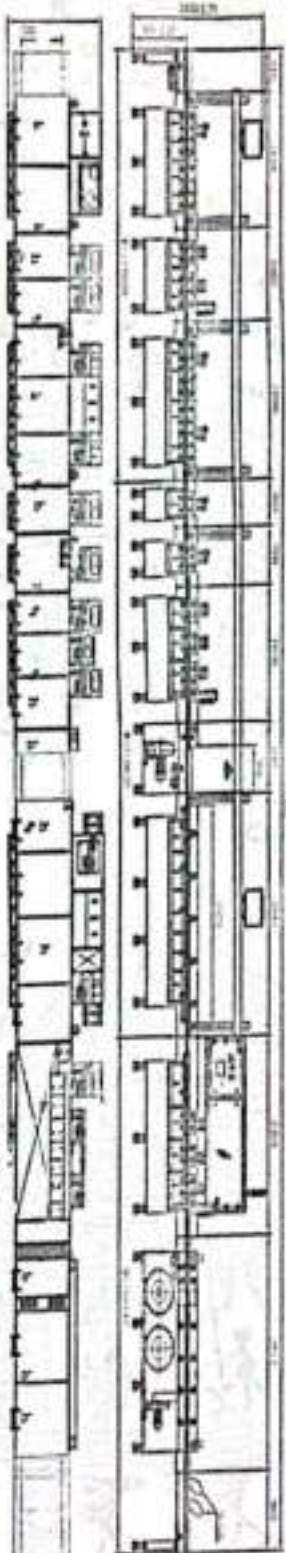
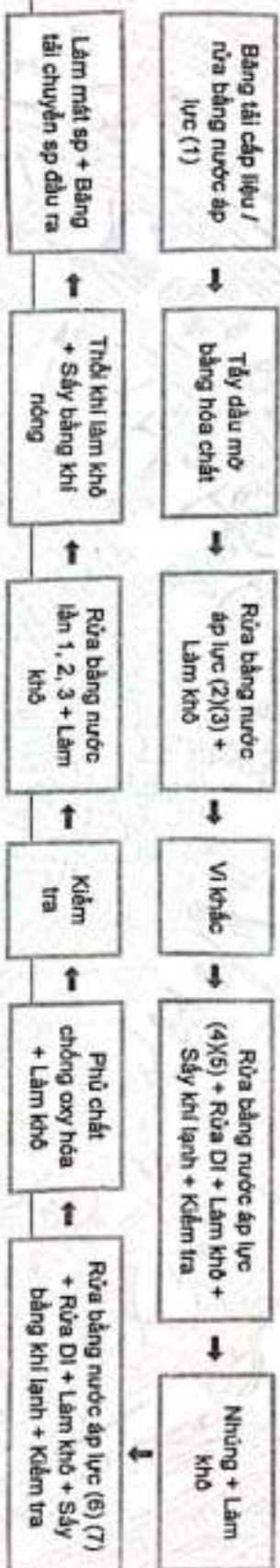
NGƯỜI PHÊ DUYỆT



PHÓ GIÁM ĐỐC
Đỗ Tiến Phú

PHÚ LỘC I

(Kèm theo Chứng thư giám định số: 24.15848-DC/TTP, ngày 16/11/2024)

[illegible][illegible]

1. 4-50 Hz AC
2. 100 V AC
3. 100 W
4. 100 Hz
5. 100 V
6. 100 W
7. 100 Hz
8. 100 V
9. 100 W
10. 100 Hz
11. 100 V
12. 100 W
13. 100 Hz
14. 100 V
15. 100 W
16. 100 Hz
17. 100 V
18. 100 W
19. 100 Hz
20. 100 V
21. 100 W
22. 100 Hz
23. 100 V
24. 100 W
25. 100 Hz
26. 100 V
27. 100 W
28. 100 Hz
29. 100 V
30. 100 W
31. 100 Hz
32. 100 V
33. 100 W
34. 100 Hz
35. 100 V
36. 100 W
37. 100 Hz
38. 100 V
39. 100 W
40. 100 Hz
41. 100 V
42. 100 W
43. 100 Hz
44. 100 V
45. 100 W
46. 100 Hz
47. 100 V
48. 100 W
49. 100 Hz
50. 100 V
51. 100 W
52. 100 Hz
53. 100 V
54. 100 W
55. 100 Hz
56. 100 V
57. 100 W
58. 100 Hz
59. 100 V
60. 100 W
61. 100 Hz
62. 100 V
63. 100 W
64. 100 Hz
65. 100 V
66. 100 W
67. 100 Hz
68. 100 V
69. 100 W
70. 100 Hz
71. 100 V
72. 100 W
73. 100 Hz
74. 100 V
75. 100 W
76. 100 Hz
77. 100 V
78. 100 W
79. 100 Hz
80. 100 V
81. 100 W
82. 100 Hz
83. 100 V
84. 100 W
85. 100 Hz
86. 100 V
87. 100 W
88. 100 Hz
89. 100 V
90. 100 W
91. 100 Hz
92. 100 V
93. 100 W
94. 100 Hz
95. 100 V
96. 100 W
97. 100 Hz
98. 100 V
99. 100 W
100. 100 Hz

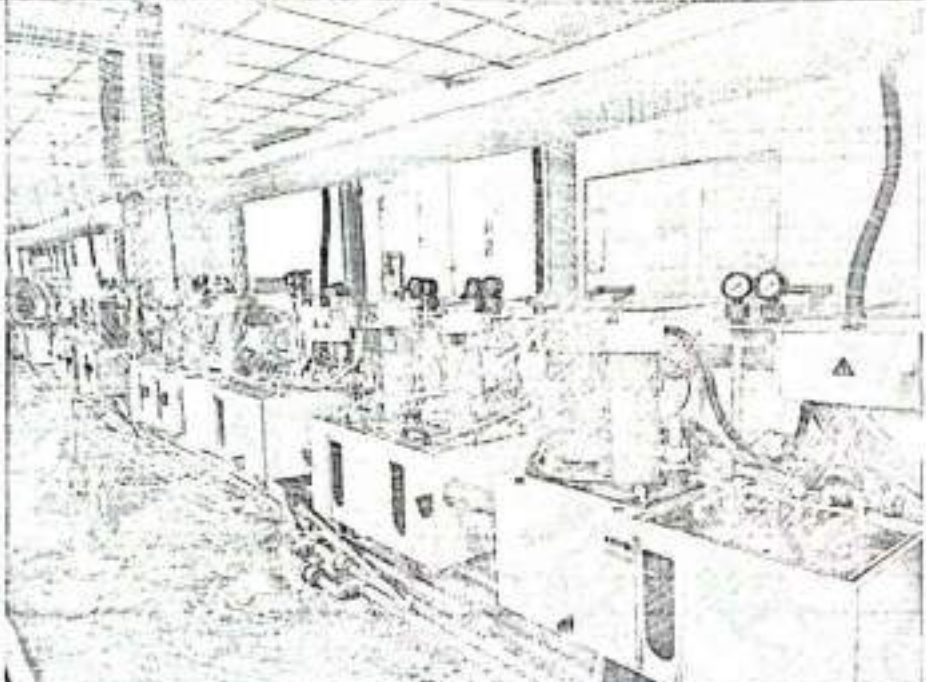
CIRCUIT-TECH	设备名称 Equipment	图号 Fig. No.	绘图 Drawn By	核准 Approved By	业务确认 Operations Confirm	客户确认 Client Confirms	日期 Date
	测试化生产线	K13100-1200	L.I. B				2020

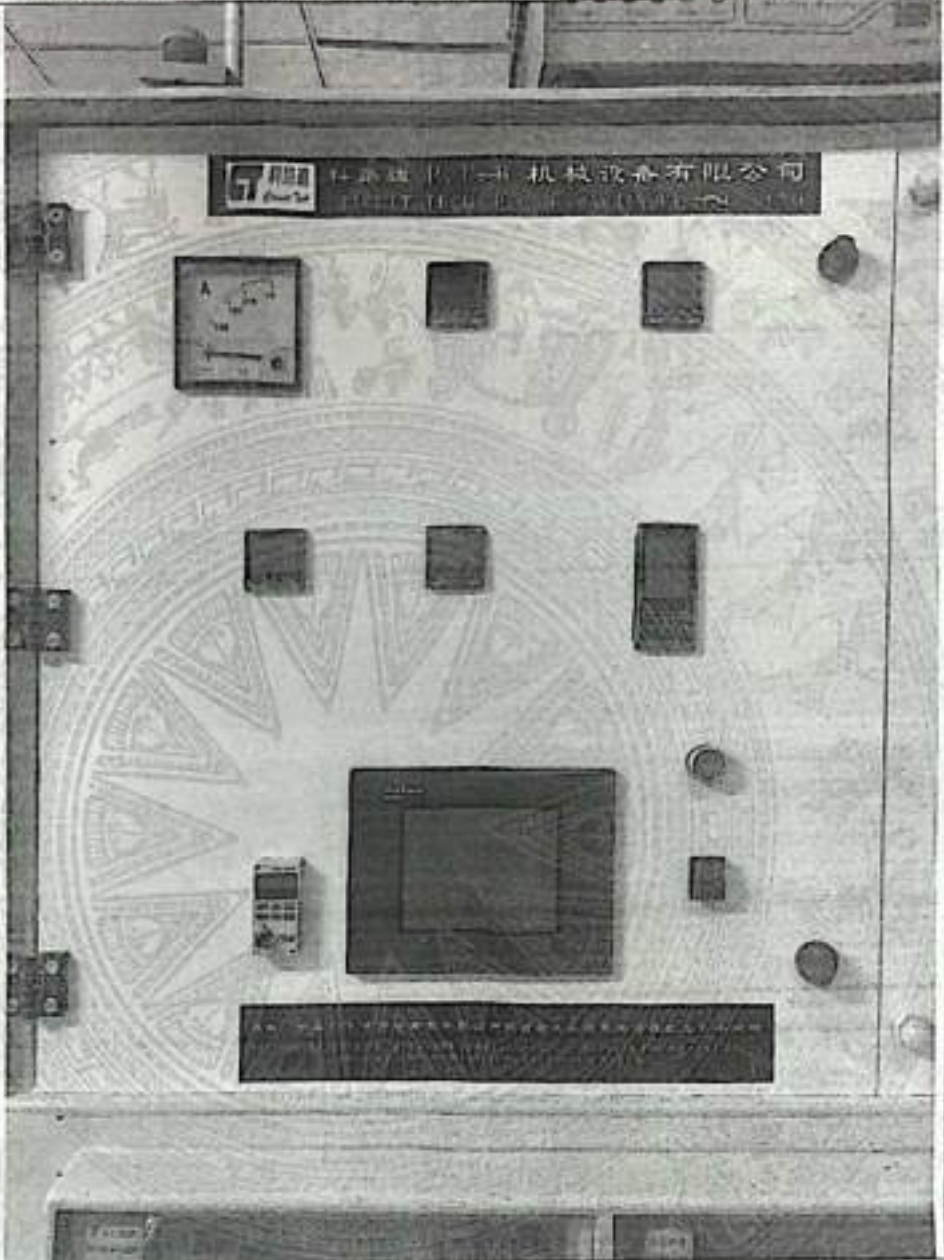
5 Văn Phòng: Số 25, NV 5, Tổng cục 5, Bộ Công An, Yên Xá, Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội
Website: ttpcert.com.vn Email: ttp@ttpcert.com.vn Tel: 0243 225 2618

PHỤ LỤC II

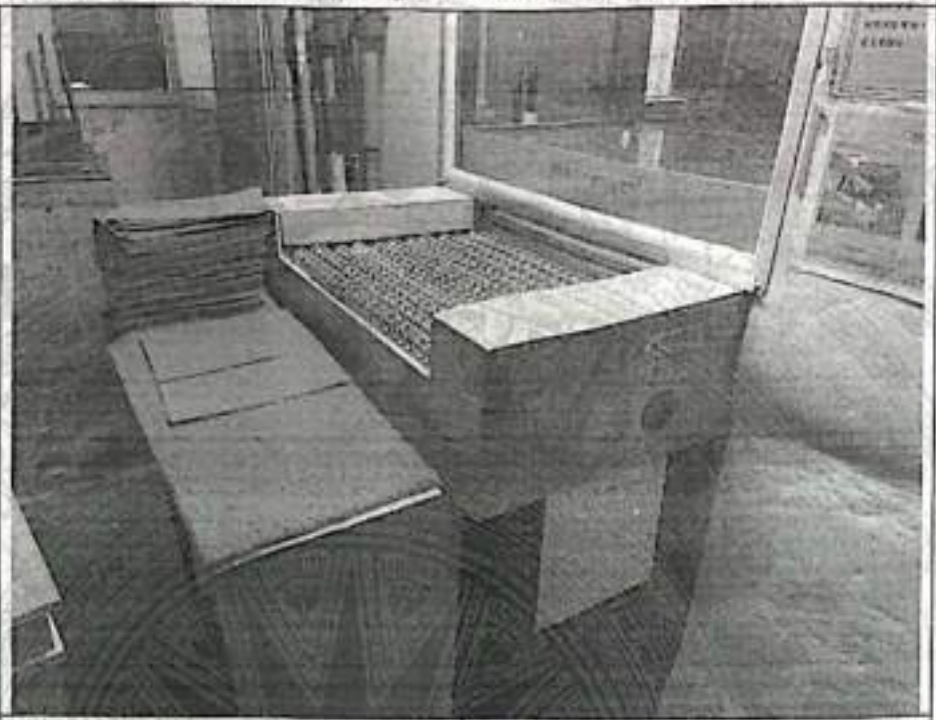
(Kèm theo Chứng thư giám định số: 24.15848-DC/TTP, ngày 16/11/2024)

STT	THÔNG TIN MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ																					
I.	Dây chuyền xử lý bề mặt mạch in PCB (chống oxy hóa OSP) Nhãn hiệu: Circuit-Tech Model: K13Y004Z00 Serial: CT001835 Công suất tối đa: 61kW Điện áp: 380V, 50Hz Nhà sản xuất: Circuit-Tech P.C.B Machinery Co., Ltd Năm sản xuất: 2020 Nước sản xuất: Trung Quốc Tình trạng: Dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng Số lượng: 01 dây chuyền																					
II.	HÌNH ẢNH MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ																					
1.	Hình ảnh tem mác của dây chuyền công nghệ	科路迪 Circuit-Tech 科路迪 P.C.B 机械设备有限公司 CIRCUIT-TECH P.C.B MACHINERY CO., LTD <table><tr><th colspan="2">OSP生产线 OSP Antiox Line/Production Line</th><th>安全标准 Safety Standards</th><th>GB/T15706-2012</th></tr><tr><td>型号 Model</td><td>K13Y004Z00</td><td>设备编号 Serial No</td><td>CT001835</td></tr><tr><td>额定功率 Maximum power supply</td><td>380V, 50Hz, 61KW</td><td>额定容量 Rated Capacity</td><td>38KW</td></tr><tr><td>出厂日期 Ex-factory Date</td><td>2020/6/20</td><td>原产地 Origin</td><td>中国 Made in china</td></tr><tr><td>外形尺寸 Dimensions</td><td>L11852mm*W16150mm *H2450mm</td><td colspan="2">使用说明书、存储说明书、 and warnings: refer to the manual</td></tr></table> 地址: 深圳市宝安区西乡街道铁岗社区西乡工业带西乡工业带 Address: Bao'an, Shenzhen, Western Industrial Zone, Shenzhen, China	OSP生产线 OSP Antiox Line/Production Line		安全标准 Safety Standards	GB/T15706-2012	型号 Model	K13Y004Z00	设备编号 Serial No	CT001835	额定功率 Maximum power supply	380V, 50Hz, 61KW	额定容量 Rated Capacity	38KW	出厂日期 Ex-factory Date	2020/6/20	原产地 Origin	中国 Made in china	外形尺寸 Dimensions	L11852mm*W16150mm *H2450mm	使用说明书、存储说明书、 and warnings: refer to the manual	
OSP生产线 OSP Antiox Line/Production Line		安全标准 Safety Standards	GB/T15706-2012																			
型号 Model	K13Y004Z00	设备编号 Serial No	CT001835																			
额定功率 Maximum power supply	380V, 50Hz, 61KW	额定容量 Rated Capacity	38KW																			
出厂日期 Ex-factory Date	2020/6/20	原产地 Origin	中国 Made in china																			
外形尺寸 Dimensions	L11852mm*W16150mm *H2450mm	使用说明书、存储说明书、 and warnings: refer to the manual																				

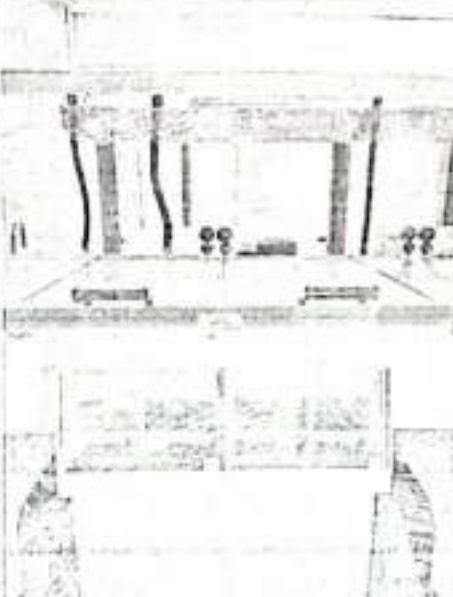
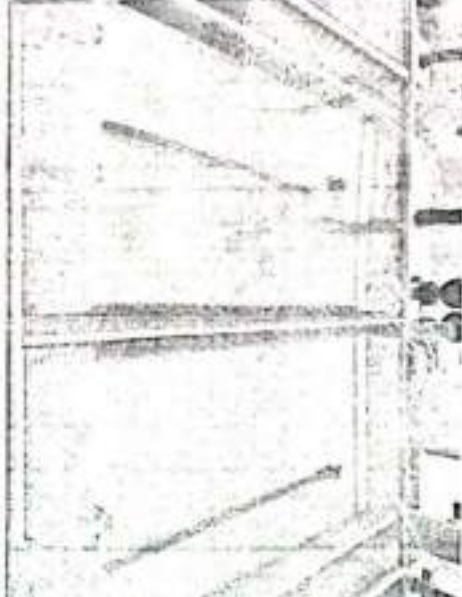
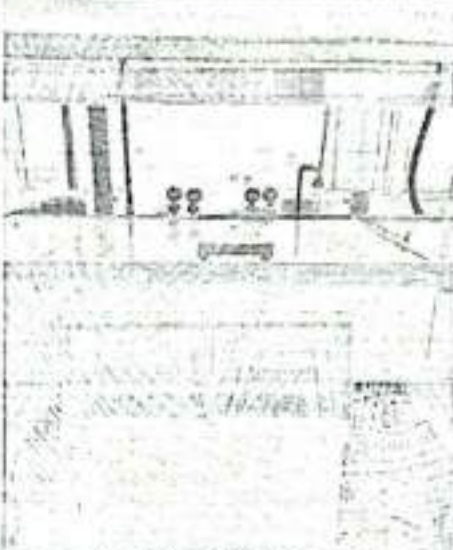
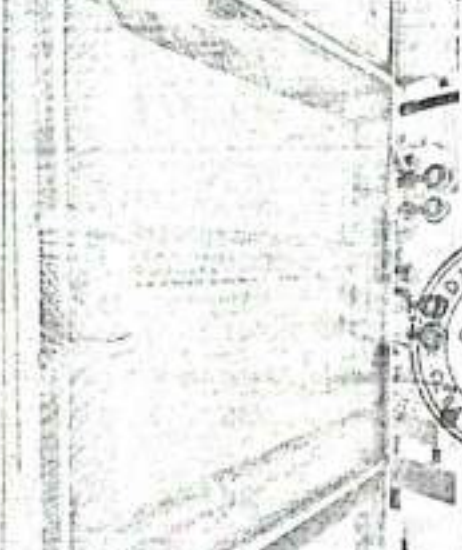
STT	THÔNG TIN MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ	
2.	Hình ảnh tổng thể mặt trước của dây chuyền xử lý bề mặt mạch in PCB (chống oxy hóa OSP)	
3.	Hình ảnh tổng thể mặt sau của dây chuyền xử lý bề mặt mạch in PCB (chống oxy hóa OSP)	

STT	THÔNG TIN MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ	
4.	Tủ điều khiển Số lượng: 01 Chiếc	

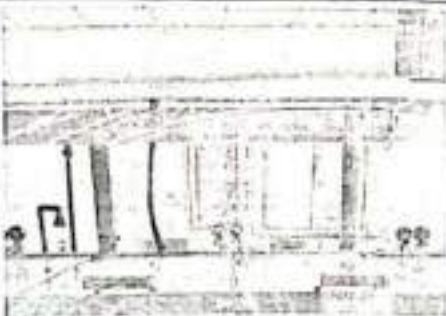
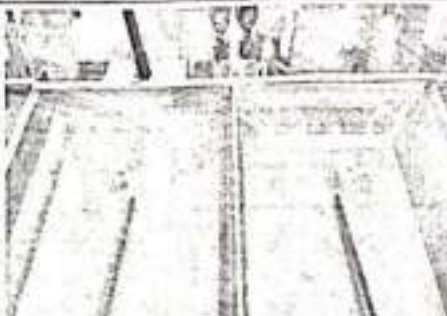
8 Văn Phòng: Số 25, NV 5, Tổng cục 5, Bộ Công An, Yên Xá, Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội
 Website: ttncert.com.vn Email: ttncert@ttncert.com.vn Tel: 0243 225 2610

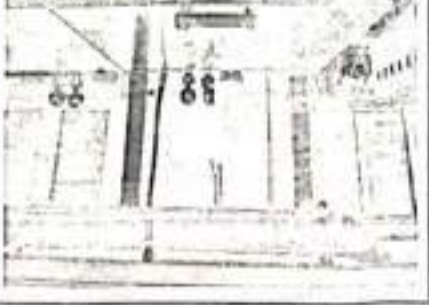
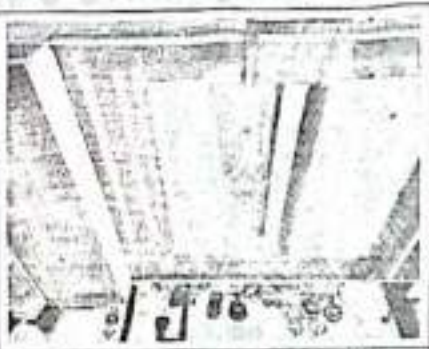
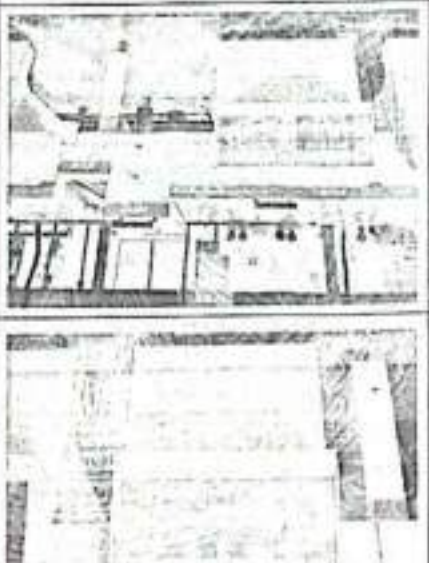
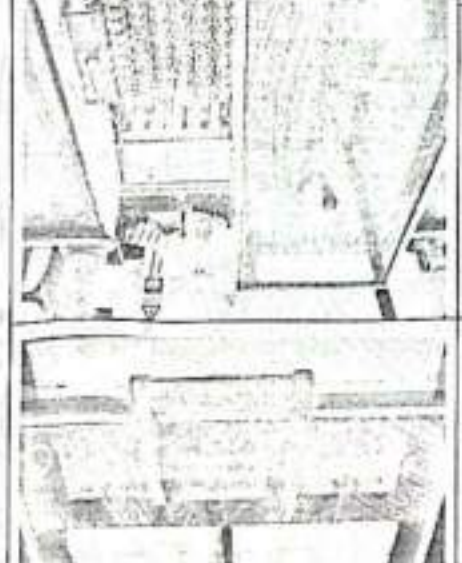
STT	THÔNG TIN MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ	
5.	Bảng tải cấp nguyên liệu đầu vào / Rửa bằng nước áp lực (1) Số lượng: 01 modul	  

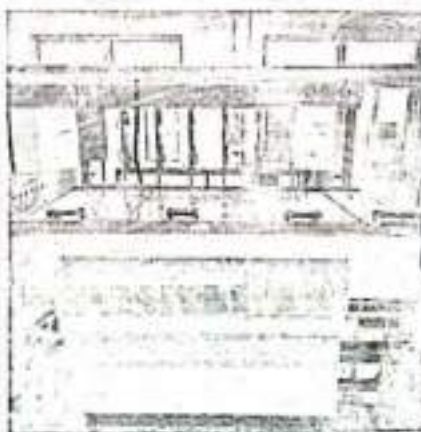
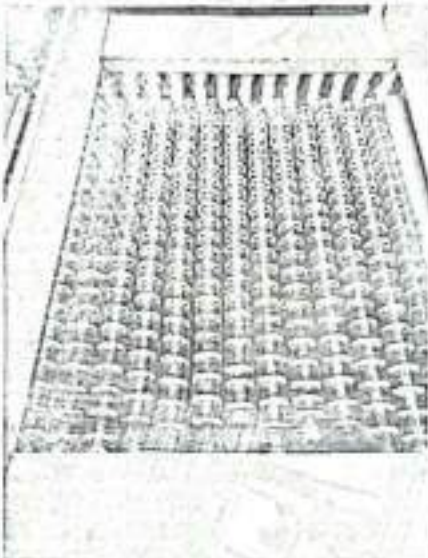
9 Văn Phòng: Số 25, NV 5, Tổng cục 5, Bộ Công An, Yên Xá, Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội
 Website: ttpcert.com.vn Email: ttp@ttpcert.com.vn Tel: 0243 225 2618

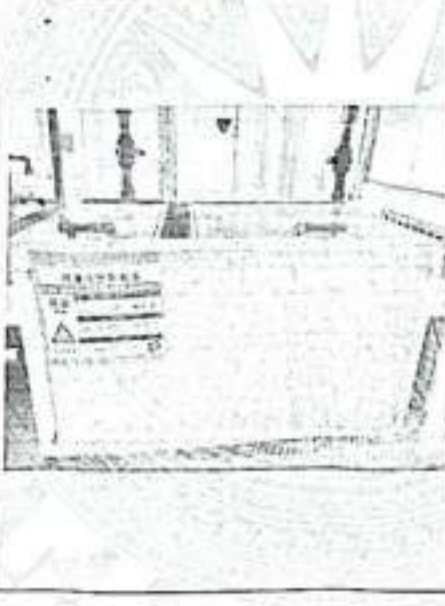
STT	THÔNG TIN MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ		
6.	Công đoạn tẩy dầu mỡ bằng hóa chất Số lượng: 01 modul		
7.	Công đoạn rửa bằng nước áp lực (2)(3) + Làm khô Số lượng: 01 modul		



STT	THÔNG TIN MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ		
8.	Công đoạn vi khắc Số lượng: 01 modul	 	 
9.	Công đoạn rửa nước áp lực (4)(5) + Rửa DI (khử ION) + Làm khô + Sấy bằng khí lạnh + Kiểm tra Số lượng: 01 modul	 	 

STT	THÔNG TIN MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ			
10.	Công đoạn nhúng + Làm khô Số lượng: 01 modul		 	 
11.	Công đoạn rửa bằng nước áp lực (6)(7) + Rửa DI (khử ION)+ Làm khô + Sấy bằng khí lạnh + Kiểm tra Số lượng: 01 modul		 	 

STT	THÔNG TIN MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ		
12.	Công đoạn phủ chất chống oxy hóa + Làm khô Số lượng: 01 modul		
13.	Công đoạn kiểm tra Số lượng: 01 modul		

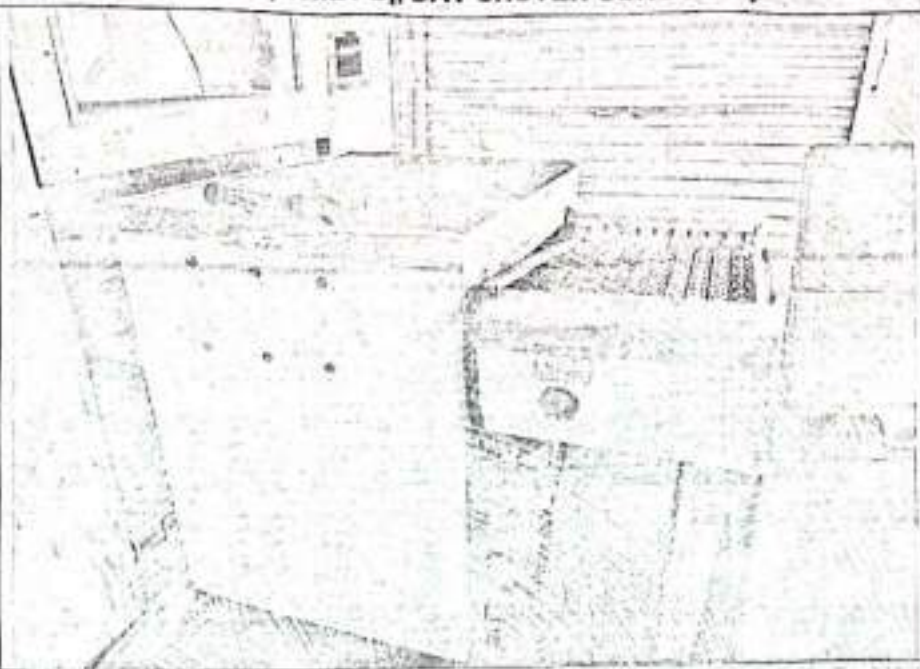
STT	THÔNG TIN MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ		
14.	Công đoạn rửa bằng nước lần 1, 2, 3 + Làm khô Số lượng: 01 modul		
15.	Công đoạn thổi khí làm khô + Sấy bằng khí nóng Số lượng: 01 modul		

STT

THÔNG TIN MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ

16.

Công đoạn
làm mát sản
phẩm + Băng
tải sản phẩm
đầu ra
Số lượng: 01
chiếc



HẾT

15 Văn Phòng: Số 25, NV 5, Tổng cục 5, Bộ Công An, Yên Xá, Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội
Website: ttpcert.com.vn Email: tt@ttpcert.com.vn Tel: 0243 225 2618

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

0676178495

Số tờ khai 106761784950 Số tờ khai đầu tiên / Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8479
Số tờ khai tạm nhập/tái xuất tương ứng Mã loại hình E13 4 [4] Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Mã phân loại hàng hóa 2 YBINHTNBN Ngày thay đổi đăng ký 29/11/2024 16:58:50 Thời hạn tái nhập/ tái xuất
Tên cơ quan quản lý thuế tiếp nhận tờ khai
Ngày đăng ký TNHH 28/11/2024 15:47:48

Người nhập khẩu TRUSTECH ELECTRONICS
Mã 4601614026
Tên CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS

Mã bưu chính
Địa chỉ

Nhà xưởng Unit243,Block 3B- Giai đoạn 2,Lô CN18,KCN Yên Bình,P.Đồng Tiến,TP Phố Yên,Thái Nguyên

Số điện thoại
Người ủy thác nhập khẩu
Mã
Tên

Người xuất khẩu

Mã
Tên TRUSTECH ELECTRONICS CO. LTD
Mã bưu chính

Địa chỉ FLOOR 1, 2, 3, 4, BUILDING A, B, C
BAGAN DISTRICT

XIHUAN ROAD, SHAJING TOWN
SHENZHEN CITY, CHINA.

Mã nước

CN

Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan

Mã nhận viện Hải quan

Số vận đơn
1 271124GXC111-241101
2
3
4
5

Địa điểm lưu kho 15BBC01 CTY XUAN COONG
Địa điểm dỡ hàng VNHUGT CUA KHU HUU NGRI (LANG SON)
Địa điểm xếp hàng CNPIN PINGXIANG
Phương tiện vận chuyển FB6763

Ngày hàng đến 29/11/2024
Ký hiệu và số hiệu

Số lượng 12 CS
Tổng trọng lượng hàng (Gross) 6.754 KGM
Số lượng container

Ngày được phép nhập kho đầu tiên
Mã vận bản pháp quy khác CU ZT

Số hóa đơn A - QCK20241123

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử

Ngày phát hành 25/11/2024

Phương thức thanh toán KC

Tổng trị giá hóa đơn A - CIF - USD - 23.195

Tổng trị giá tính thuế 584.514.000

Tổng hệ số phân bổ trị giá 23.195 -

Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu

1 2703 - 24.15848-DC/TTT 2 - 3 -
4 - 5 -

Mã phân loại khai trị giá 6

Khai trị giá tổng hợp

Các khoản điều chỉnh

Phí vận chuyển

Phí bảo hiểm

Mã tên Mã phân loại Trị giá khoản điều chỉnh Tổng hệ số phân bổ

1 - - -
2 - - -
3 - - -
4 - - -
5 - - -

Chỉ tiết khai trị giá

27112024# Phương thức thanh toán: KC=TT.



Tên sắc thuế

Tổng tiền thuế

Số dòng tổng

1 VND Tổng tiền thuế phải nộp VND
2 VND Số tiền bảo lãnh VND
3 VND Tỷ giá tính thuế USD - 25.200

5
6

VND
VND
VND
Mã xác định thời hạn nộp thuế 0
Mã lý do đề nghị BP
Người nộp thuế 1
Phân loại nộp thuế A
Tổng số trang của tờ khai 3
Tổng số dòng hàng của tờ khai 1
2/3

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 106761784950
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2
Mã loại hình E13 4 4
Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8479
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai Y01NHITNBN
Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Ngày đăng ký 29/11/2024 15:47:48
Ngày thay đổi đăng ký 29/11/2024 16:58:50
Thời hạn tái nhập/ tái xuất
Số đính kèm khai báo điện tử 1
Số tờ khai đầu tiên /
Phân ghi chú Chứng thu giám định số: 24.15848-DC/TTP ngày 16/11/2024. Hàng đã qua sử dụng

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp			Số quản lý người sử dụng	00009
Phân loại chỉ thị của Hải quan			A	
	Ngày	Tên	Nội dung	
1	29/11/2024	Thông quan	Thông quan theo Chứng thu giám định dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng số 24.15848-DC/TTP ngày 16/11/2024	
2	/ /			
3	/ /			
4	/ /			
5	/ /			
6	/ /			
7	/ /			
8	/ /			
9	/ /			
10	/ /			

Mục thông báo của Hải quan
Tên trưởng đơn vị Hải quan T ĐTT KCN Yên Bình-CCHQ Thái Nguyên
Ngày cấp phép 29/11/2024 17:00:39
Ngày hoàn thành kiểm tra 29/11/2024 17:00:39
Phân loại thẩm tra sau thông quan
Ngày phê duyệt BP / /
Ngày hoàn thành kiểm tra BP / /
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu
Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)		Địa điểm		Ngày đến	Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1			/ /	/ /
	2			/ /	/ /
	3			/ /	/ /
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế				/ /	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai 106761784950 Số tờ khai đầu tiên /
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình E13 4 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8479
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai YBINHTNBN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
 Ngày đăng ký 28/11/2024 15:47:48 Ngày thay đổi đăng ký 29/11/2024 16:58:50 Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<01>

Mã số hàng hóa 84798950 Mã quản lý riêng 11882 Mã phân loại tài xác nhận gì [1]
 Mô tả hàng hóa K13Y004200W408y chuyển xử lý bề mặt mạch in PCB (chống oxy hóa OSP), model: K13Y004200, điện áp 380V, 50Hz, c/m: 61KW, SN: CT001835, Nex: Circuit-Tech P.C.B Machinery Co.,Ltd, năm sx: 2020.

Số của mục khai khoản điều chỉnh
 Trị giá hóa đơn 23.195
 Thuế nhập khẩu
 Trị giá tính thuế(S) 584.514.000 VND
 Số lượng tính thuế
 Thuế suất
 Số tiền thuế VND
 Số tiền miễn giảm VND
 Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Danh mục miễn thuế nhập khẩu
 Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu
 XNK32 BANG NH TU NUOC NGOAI VAO KHU PTQ
 Số lượng (1) 1 SET
 Số lượng (2) 1 PCE
 Đơn giá hóa đơn 23.195 USD SET
 Trị giá tính thuế(M)
 Đơn giá tính thuế 584.514.000 VND SET
 Mã áp dụng thuế tuyệt đối
 Nước xuất xứ CN CHINA B30
 Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác			
1	Tên	Thuế GTGT	Mã áp dụng thuế suất V
	Trị giá tính thuế	584.514.000 VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	VK130 BANG HUA DAN GIAU NUOC NGOAI
	Số tiền miễn giảm	VND	VOI KHU PTQ, GIUA CAC KHU PTQ
2	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
3	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
4	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
5	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	





CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP
TTP CERTIFICATION AND INSPECTION JOINT STOCK COMPANY



CHỨNG THƯ GIÁM ĐỊNH

Số: 24.16303-MM/TTP

Ngày: 25/12/2024

Tên hàng:

Máy khoan băng mạch; Máy chấn điều khiển số tự động sản xuất băng mạch, loại 6 trục; Máy mài phẳng loại điều khiển số sản xuất băng mạch; Máy nén khí trục vít sử dụng cho thiết bị làm lạnh

Hợp đồng (Contract) số:

PO2412-0001

Hóa đơn (Invoice) số:

QCX20241213-1

Danh mục hàng hoá

QCX20241213-1

(Packing list) số:

Vận đơn (Bill of Lading) số:

Hàng đường bộ

Tờ khai hải quan số:

106807026433

Đơn vị yêu cầu:

Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics

Địa chỉ:

Nhà xưởng Unit2&3 – Block 3B- Giai đoạn 2, Lô CN18, Khu Công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thành phố Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Cửa nhập khẩu:

Hữu Nghị (Lạng Sơn)

Nội dung yêu cầu giám định:

Theo Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2019 và Quyết định số 28/2022/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng

KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

Theo yêu cầu của Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics, giám định viên của Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định TTP đã tiến hành giám định lô hàng. Kết quả như sau:

1. Thông tin chi tiết máy móc, thiết bị đã qua sử dụng:

STT	Tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại trên nhãn mác	Số lượng	Năm sản xuất
1	Máy khoan băng mạch Model: CPD-2200 Serial No: 20537 Hãng sản xuất: Tong-Tai Machine & Tool Co., Ltd	01 chiếc	2018

1 Văn Phòng: Số 25, NV 5, Tổng cục 5, Bộ Công An, Yên Xá, Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội
Website: ttpcert.com.vn Email: ttp@ttpcert.com.vn Tel: 0243 225 2618



	Nước sản xuất: Đài Loan		
2	Máy chân điều khiển số tự động sản xuất bảng mạch, loại 6 trục Model: YH6073D-6 Serial No: 170528C Hãng sản xuất: Shenzhen Yihui CNC Equipment Co., Ltd Nước sản xuất: Trung Quốc	01 chiếc	2022
3	Máy mài phẳng loại điều khiển số sản xuất bảng mạch Model: AT-S100 Serial No: AT-S100057 Hãng sản xuất: Atma Champ Ent Corp. Nước sản xuất: Đài Loan	01 chiếc	2017
4	Máy nén khí trục vít sử dụng cho thiết bị làm lạnh Model: HKE-110-11 Serial No: 18TRSLF0025 Hãng sản xuất: Dongguan Naineng Mechanical and Electrical Equipment Co. Ltd Nước sản xuất: Trung Quốc	01 chiếc	2018

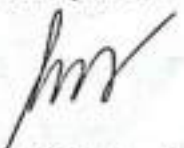
2. Ngày giám định: Ngày 20 tháng 12 năm 2024.
3. Địa điểm giám định: Tại điểm lưu hàng hóa của Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics - Nhà xưởng Unit 2&3 - Block 3B- Giai đoạn 2, Lô CN18, Khu Công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thành phố Phố Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.
4. Tình trạng máy móc, thiết bị: Tại thời điểm kiểm tra máy móc, thiết bị còn nguyên niêm phong Hải quan (Số seal: H/23.0484423) theo biên bản bàn giao số 202400061596/158B-BBBG của Chi cục Hải quan Cửa khẩu Hữu Nghị và đang trong trạng thái không hoạt động.
5. Phương pháp, quy trình giám định: Quy trình giám định TTP-QT-10-02 quy trình giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng.
6. Quy chuẩn, tiêu chuẩn đánh giá:
 - Máy móc, thiết bị được sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn Trung Quốc, cụ thể:
 - ❖ GB/T 15706: 2012 Safety of machinery - General principles for design - Risk assessment and risk reduction.
7. Mức độ đáp ứng các tiêu chí:
 - Yêu cầu về tuổi thiết bị: Máy móc, thiết bị thuộc lô hàng có tuổi thiết bị đáp ứng yêu cầu tại khoản 1, Điều 6 Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19/4/2019 và Quyết định số 28/2022/QĐ-TTg ngày 20/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng;

2 Văn Phòng: Số 25, NV 5, Tổng cục 5, Bộ Công An, Yên Xá, Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội
 Website: ttpcert.com.vn Email: ttp@ttpcert.com.vn Tel: 0243 225 2618

170528C
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 GIÁM ĐỊNH
 TTP
 H - TP.

- **Yêu cầu về an toàn:** Máy móc, thiết bị thuộc lô hàng được sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn đáp ứng yêu cầu tại khoản 2, Điều 6 Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19/4/2019 và Quyết định số 28/2022/QĐ-TTg ngày 20/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng, cụ thể:
 - ❖ Máy móc, thiết bị được sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn Trung Quốc GB/T 15706: 2012, đối chiếu phù hợp với chỉ tiêu kỹ thuật của tiêu chuẩn quốc gia Nhật Bản JIS B 9700-1:2013 Safety of machinery - General principles for design - Risk assessment and risk reduction.
 - **Yêu cầu về tiết kiệm năng lượng:** Máy móc, thiết bị thuộc lô hàng không nằm trong danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng, áp dụng mức hiệu suất năng lượng tối thiểu tại Quyết định số 04/2017/QĐ-TTg ngày 09/3/2017 và Quyết định số 14/2023/QĐ-TTg ngày 24/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ;
 - **Yêu cầu về bảo vệ môi trường:** Máy móc, thiết bị thuộc lô hàng hoạt động bằng điện, không tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch không làm ảnh hưởng đến môi trường.
8. **Kết luận:** Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 6 Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2019 và Quyết định số 28/2022/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng.

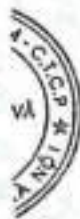
GIÁM ĐỊNH VIÊN


 Lê Xuân Anh
 TTP-35

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ



GIÁM ĐỐC
 Đỗ Tiến Phú



Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

0680702643

Số tờ khai 106807026434 Số tờ khai đầu tiên / Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8465
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng Mã loại hình E13 4 [4] Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Mã phần loại kiểm tra 3D Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai YNINHTRON
Ngày đăng ký 13/12/2024 09:02:23 Ngày thay đổi đăng ký 26/12/2024 11:04:48 Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu Mã 01614026
Tên CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS
Địa chỉ Nhà xưởng Unit243,Block 3B- Giai đoạn 2,Lô CN18,KCN Yên Bình,P.Đông Tiến,TP Phố Yên,Thái Nguyên
Số điện thoại
Người ủy thác nhập khẩu Mã
Tên

Người xuất khẩu Mã
Tên TRUSTECH ELECTRONICS CO., LTD
Mã bưu chính FLOOR 1, 2, 3, 4, BUILDING A, B, C XINUAN ROAD, SHAJING TOWN
Địa chỉ BAOAN DISTRICT SHENZHEN CITY, CHINA.
Mã nước CN

Người ủy thác xuất khẩu
Đại lý Hải quan Mã nhân viên Hải quan
Số vận đơn Địa điểm lưu kho 158BC01 CTY XUAN CUONG
1 131224GXC111-241202 Địa điểm dỡ hàng VNHUGT CUA KHAI HUU NGHİ (LANG SON)
2 Địa điểm xếp hàng CNPIN PINGXIANG
3 Phương tiện vận chuyển FB1005
4 Ngày hàng đến 17/12/2024
5 Ký hiệu và số hiệu
Số lượng 7 PK
Tổng trọng lượng hàng (Gross) 17.830 KGM
Số lượng container
Ngày được phép nhập kho đầu tiên
Mã văn bản pháp quy khác CU

Số hóa đơn A - QCX20241213-1
Số tiếp nhận hóa đơn điện tử
Ngày phát hành 13/12/2024
Phương thức thanh toán EC
Tổng trị giá hóa đơn A - CIF - USD - 49.589
Tổng trị giá tính thuế 1.248.204.719
Tổng hệ số phân bổ trị giá 49.589 -
Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu
1 2 3
4 5
Mã phần loại khai trị giá 6
Khai trị giá tổng hợp
Các khoản điều chỉnh
Phí vận chuyển
Phí bảo hiểm
Mã tên Mã phần loại Trị giá khoản điều chỉnh Tổng hệ số phân bổ
1
2
3
4
5
Chỉ tiết khai trị giá 13122024#4 Phương thức thanh toán: KC=TT. Chứng thu giám định số: 24.16303-MM/TTP ngày 25/12/2024

Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế	Số dòng tổng	Tổng tiền thuế phải nộp	Số tiền bảo lãnh	Tỷ giá tính thuế	USD	VND
1	VND						
2	VND						
3	VND						

VND
VND
VND

Mã xác định thời hạn nộp thuế
Mã lý do đề nghị BP

Người nộp thuế
Phân loại nộp thuế

Tổng số trang của tờ khai
Tổng số dòng hàng của tờ khai

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **106807026434** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 30 Mã loại hình E13 4 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8465
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai YBINHTRON Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Ngày đăng ký 17/12/2024 09:02:23 Ngày thay đổi đăng ký 26/12/2024 11:04:48 Thời hạn tái nhập/ tái xuất
Số đính kèm khai báo điện tử 1 2 3
Phần ghi chú Đơn đăng ký giám định số: 24.16303-MM/TTP ngày 16/12/2024. Hàng đã qua sử dụng

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp			Số quản lý người sử dụng	00011
Phân loại chỉ thị của Hải quan				
	Ngày	Tên	Nội dung	
1	17/12/2024	Chi cục Hải quan Thái Nguyên	Tập kết hàng về địa điểm kiểm tra tại Đội Thủ tục Hải quan Yên Bình để kiểm tra thực tế hàng hóa	
2	20/12/2024	Chi cục Hải quan Thái Nguyên	Đề nghị doanh nghiệp mang hàng về bảo quản chờ kết quả giám định	
3	/ /			
4	/ /			
5	/ /			
6	/ /			
7	/ /			
8	/ /			
9	/ /			
10	/ /			

Mục thông báo của Hải quan

Tên trưởng đơn vị Hải quan T ĐTT KCN Yên Bình-CCHQ Thái Nguyên
Ngày cấp phép 26/12/2024 11:47:48
Ngày hoàn thành kiểm tra 26/12/2024 11:47:48
Phân loại thẩm tra sau thông quan
Ngày phê duyệt BP / /
Ngày hoàn thành kiểm tra BP / /
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu
Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)		Ngày đến		Ngày khởi hành	
Địa điểm					
Thông tin trung chuyển	1	/ /	-	/ /	
	2	/ /	-	/ /	
	3	/ /	-	/ /	
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế		/ /			

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **106807026434** Số tờ khai đầu tiên /
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Mã phân loại kiểm tra 3D Mã loại hình E13 4 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8465
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai YBINHNBH Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
 Ngày đăng ký 17/12/2024 09:02:23 Ngày thay đổi đăng ký 26/12/2024 11:04:48 Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<01>

Mã số hàng hóa 84659590 Mã quản lý riêng 31882 Mã phân loại tái xác nhận gi []
 Mô tả hàng hóa CPD-2200#Máy khoan băng mạch, model: CPD-2200, điện áp: AC380V, 50/60Hz, công suất: 12KW, SN: 20537, hax: TONG-TAI MACHINE & TOOL CO., LTD., nax: 2018

Số của mục khai khoản điều chỉnh		Số lượng (1)	1	PCE
Trị giá hóa đơn	5.555	Số lượng (2)	1	PCE
Thuế nhập khẩu		Đơn giá hóa đơn	5.555 USD	PCE
Trị giá tính thuế(S)	139.824.905 VND	Trị giá tính thuế(M)	-	
Số lượng tính thuế		Đơn giá tính thuế	139.824.905 VND	PCE
Thuế suất	-	Mã áp dụng thuế tuyệt đối		
Số tiền thuế	VND	Nước xuất xứ	TW - TAIWAN. B30	
Số tiền miễn giảm	VND	Mã ngoài hạn ngạch		
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng				
Danh mục miễn thuế nhập khẩu				
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu				
XNK32	HANG NH TU NUOC NGOAI VAO KHU PTQ			

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất	V
	Trị giá tính thuế	139.824.905	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND	VE130	HANG HUA BAN GIUA NUOC NGOAI VOI KHU PTQ, GIUA CAC KHU PTQ
	Số tiền miễn giảm		VND		
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **106807026434** Số tờ khai đầu tiên /
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Mã phân loại kiểm tra 30 Mã loại hình E13 4 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8465
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai YDINHUTNBN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
 Ngày đăng ký 17/12/2024 09:02:23 Ngày thay đổi đăng ký 26/12/2024 11:04:48 Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<02>

Mã số hàng hóa 84659960 Mã quản lý riêng 31882 Mã phân loại tái xác nhận gi I I
 Mô tả hàng hóa YH6073D-6#Máy chắn điều khiển số tự động sản xuất bằng gạch, loại 6 trục, model: YH6073D-6, điện áp: AC380V, 50/60Hz, cs: 10KW, SN: 170528C, haxi: Shenzhen Yihui CNC Equipment Co., LTD, nsm: 2022

Số của mục khai khoản điều chỉnh		Số lượng (1)	1	PCE
Trị giá hóa đơn	30.647	Số lượng (2)	1	PCE
Thuế nhập khẩu		Đơn giá hóa đơn	30.647 USD	PCE
Trị giá tính thuế(S)	771.415.637 VND	Trị giá tính thuế(M)	-	
Số lượng tính thuế		Đơn giá tính thuế	771.415.637 - VND	PCE
Thuế suất	-	Mã áp dụng thuế tuyệt đối		
Số tiền thuế	VND	Nước xuất xứ	CH - CHINA - B30	
Số tiền miễn giảm	VND	Mã ngoài hạn ngạch		
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng				
Danh mục miễn thuế nhập khẩu	-			
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu				
XNK32	HANG NK TU NUOC NGOAI VAO KHU PTQ			

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất	V
	Trị giá tính thuế	771.415.637	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND	VK130	HANG MUA BAN GIUA NUOC NGOAI
	Số tiền miễn giảm		VND		VOI KHU PTQ, GIUA CAC KHU PTQ
2	Tên		VND	Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		VND	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
3	Tên		VND	Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		VND	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
4	Tên		VND	Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		VND	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
5	Tên		VND	Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		VND	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **106807026434** Số tờ khai đầu tiên /
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Mã phân loại kiểm tra 30 Mã loại hình E13 4 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8465
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai YBINHTHBN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
 Ngày đăng ký 17/12/2024 09:02:23 Ngày thay đổi đăng ký 26/12/2024 11:04:48 Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<03>

Mã số hàng hóa 84659310 Mã quản lý riêng 31882 Mã phân loại tái xác nhận gi [1]
 Mô tả hàng hóa AT-S100#Máy mài phẳng loại điều khiển số sản xuất bằng máy, model: AT-S100, điện áp: AC220V, 50/60Hz, công suất: 1.85KW, SN: AT-S100057, hsx: ATMA CHAMP ENT.CORP., nax: 2017

Số của mục khai khoản điều chỉnh		Số lượng (1)	1	PCE
Trị giá hóa đơn	222	Số lượng (2)	1	PCE
Thuế nhập khẩu		Đơn giá hóa đơn	222 USD	PCE
Trị giá tính thuế(S)	5.587.962 VND	Trị giá tính thuế(M)	-	
Số lượng tính thuế		Đơn giá tính thuế	5.587.962 - VND	PCE
Thuế suất	-	Mã áp dụng thuế tuyệt đối		
Số tiền thuế	VND	Nước xuất xứ	TW - TAIWAN - 830	
Số tiền miễn giảm	VND	Mã ngoài hạn ngạch		
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng				
Danh mục miễn thuế nhập khẩu	-			

Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu
 XIHK32 HÀNG NK TỪ NƯỚC NGOÀI VÀO KHU PTQ

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất V
	Trị giá tính thuế	5.587.962 VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND		VE130 HÀNG MUA BAN GIỮA NƯỚC NGOÀI
	Số tiền miễn giảm	VND		VOI KHU PTQ, GIỮA CÁC KHU PTQ
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **106807026434** Số tờ khai đầu tiên /
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Mã phân loại kiểm tra **30** Mã loại hình **E13 4 [4]** Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai **8463**
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai **YBINHTWNN** Mã bộ phận xử lý tờ khai **00**
 Ngày đăng ký **17/12/2024 09:02:23** Ngày thay đổi đăng ký **26/12/2024 11:04:48** Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<04>

Mã số hàng hóa **90303900** Mã quản lý riêng **318B2** Mã phân loại tái xác nhận giá **1 1**
 Mô tả hàng hóa **ĐSAB200#Máy đo trở kháng bao gồm thiết bị ghi, model: DSAB200, điện áp: 220V/50Hz, công suất: 0.5KW, SN: B020619, hax: Tektronix(China)Co.,Ltd, hax: 2020**

Số của mục khai khoản điều chỉnh	Số lượng (1)	1	PCE
Trị giá hóa đơn	Số lượng (2)	1	PCE
Thuế nhập khẩu	Đơn giá hóa đơn	3.163 USD	PCE
Trị giá tính thuế(S)	Trị giá tính thuế(M)	-	
Số lượng tính thuế	Đơn giá tính thuế	79.615.873 - VND	PCE
Thuế suất	Mã áp dụng thuế tuyệt đối		
Số tiền thuế	Nước xuất xứ	CN - CHINA - B30	
Số tiền miễn giảm	Mã ngoài hạn ngạch		
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Danh mục miễn thuế nhập khẩu			

Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

XNK32

HANG NK TU NUOC NGOAI VAO KHU PTQ

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất	V
	Trị giá tính thuế	79.615.873	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		VND	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND	VE130	HANG MUA BAN GIUA NUOC NGOAI
	Số tiền miễn giảm		VND		VOI KHU PTQ, GIUA CAC KHU PTQ
2	Tên		VND	Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		VND	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
3	Tên		VND	Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		VND	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
4	Tên		VND	Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		VND	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
5	Tên		VND	Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		VND	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **106807026434** Số tờ khai đầu tiên /
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Mã phân loại kiểm tra 30 Mã loại hình K13 4 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 8465
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai YBINGHTNBN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
 Ngày đăng ký 17/12/2024 09:02:23 Ngày thay đổi đăng ký 26/12/2024 11:04:48 Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<05>

Mã số hàng hóa 84143040 Mã quản lý riêng 31882 Mã phân loại tái xác nhận gì []
 Mô tả hàng hóa HKE-110-11#4MÁY nén khí trục vít sử dụng cho thiết bị làm lạnh, model: HKE-110-11, điện áp: AC380V, 50Hz, công suất: 110KW, SN: 18TRSLF0025, hsx: Dongguan Haineng, max: 2018

Số của mục khai khoản điều chỉnh		Số lượng (1)	1	PCE
Trị giá hóa đơn	10.002	Số lượng (2)	1	PCE
Thuế nhập khẩu		Đơn giá hóa đơn	10.002 USD	PCE
Trị giá tính thuế(S)	251.760.342 VND	Trị giá tính thuế(M)	-	
Số lượng tính thuế		Đơn giá tính thuế	251.760.342 - VND	PCE
Thuế suất	-	Mã áp dụng thuế tuyệt đối		
Số tiền thuế	VND	Nước xuất xứ	CH - CHINA - 830	
Số tiền miễn giảm	VND	Mã ngoài hạn ngạch		
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng				
Danh mục miễn thuế nhập khẩu				
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu				
XRK32 - HÀNG NK TỪ NƯỚC NGOÀI VÀO KHU PTQ				

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất	V
	Trị giá tính thuế	251.760.342	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND	HÀNG MUA BAN GIỮA NƯỚC NGOÀI	
	Số tiền miễn giảm		VND	VỚI KHU PTQ, GIỮA CÁC KHU PTQ	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế	+	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	+	VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH TTP
TTP CERTIFICATION AND INSPECTION JOINT STOCK COMPANY



CHỨNG THƯ GIÁM ĐỊNH

Số: 24.13502-MM/TTP

Ngày: 26/12/2024

Tên hàng: Máy cắt rãnh bằng mạch loại điều khiển số; Máy hàn dây bằng mạch điện tử chính xác; Máy cấp liệu dạng băng tải dùng để sản xuất băng mạch

Hợp đồng (Contract) số: PO2412-0003

Hóa đơn (Invoice) số: QCX20241213-3

Danh mục hàng hoá (Packing list) số: QCX20241213-3

Vận đơn (Bill of Lading) số: Hàng đường bộ

Tờ khai hải quan số: 106814454023

Đơn vị yêu cầu: Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics

Địa chỉ: Nhà xưởng Unit2&3 – Block 3B- Giai đoạn 2, Lô CN18, Khu Công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thành phố Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Hữu Nghị (Lạng Sơn)

Cửa nhập khẩu: Theo Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2019 và Quyết định số 28/2022/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng

Nội dung yêu cầu giám định:

KẾT QUẢ GIÁM ĐỊNH

Theo yêu cầu của Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics, giám định viên của Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định TTP đã tiến hành giám định lô hàng. Kết quả như sau:

1. Thông tin chi tiết máy móc, thiết bị đã qua sử dụng:

STT	Tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại trên nhãn mác	Số lượng	Năm sản xuất
1	Máy cắt rãnh bằng mạch loại điều khiển số Model: Cz436 Hãng sản xuất: Huizhou Shi Chengzhong Electromechanicaz Device Co.,Ltd Nước sản xuất: Trung Quốc	01 chiếc	2018

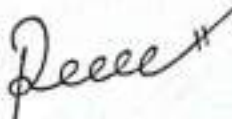
1 Văn Phòng: Số 25, NV 5, Tổng cục 5, Bộ Công An, Yên Xá, Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội
Website: ttpcert.com.vn Email: ttp@ttpcert.com.vn Tel: 0243 225 2618

2	Máy hàn dây bằng mạch điện tử chính xác Model: HS-102 Hãng sản xuất: Heshun Electronics (Shenzhen) Co., Ltd Nước sản xuất: Trung Quốc	01 chiếc	2019
3	Máy cấp liệu dạng băng tải dùng để sản xuất băng mạch Model: ZFW-CL214 Hãng sản xuất: Shenzhen Dengfeng Automation Equipment Co., Ltd Nước sản xuất: Trung Quốc	01 chiếc	2020

2. Ngày giám định: Ngày 23 tháng 12 năm 2024.
3. Địa điểm giám định: Tại điểm lưu hàng hóa của Công ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics - Nhà xưởng Unit2&3 – Block 3B- Giai đoạn 2, Lô CN18, Khu Công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thành phố Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.
4. Tình trạng máy móc, thiết bị: Tại thời điểm kiểm tra máy móc, thiết bị còn nguyên niêm phong Hải quan (Số seal: H/23.0484931) theo biên bản bàn giao số 2788/HQ-BBBG của Chi cục Hải quan Cửa khẩu Hữu Nghị và đang trong trạng thái không hoạt động.
5. Phương pháp, quy trình giám định: Quy trình giám định TTP-QT-10-02 quy trình giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng.
6. Quy chuẩn, tiêu chuẩn đánh giá:
 - Máy móc, thiết bị được sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn Trung Quốc, cụ thể:
 - ❖ GB/T 15706: 2012 Safety of machinery - General principles for design - Risk assessment and risk reduction.
7. Mức độ đáp ứng các tiêu chí:
 - **Yêu cầu về tuổi thiết bị:** Máy móc, thiết bị thuộc lô hàng có tuổi thiết bị đáp ứng yêu cầu tại khoản 1, Điều 6 Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19/4/2019 và Quyết định số 28/2022/QĐ-TTg ngày 20/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng;
 - **Yêu cầu về an toàn:** Máy móc, thiết bị thuộc lô hàng được sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn đáp ứng yêu cầu tại khoản 2, Điều 6 Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19/4/2019 và Quyết định số 28/2022/QĐ-TTg ngày 20/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng, cụ thể:
 - ❖ Máy móc, thiết bị được sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn Trung Quốc GB/T 15706: 2012, đối chiếu phù hợp với chỉ tiêu kỹ thuật của tiêu chuẩn quốc gia Nhật Bản JIS B 9700-1:2013 Safety of machinery - General principles for design - Risk assessment and risk reduction.

- Yêu cầu về tiết kiệm năng lượng: Máy móc, thiết bị thuộc lô hàng không nằm trong danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng, áp dụng mức hiệu suất năng lượng tối thiểu tại Quyết định số 04/2017/QĐ-TTg ngày 09/3/2017 và Quyết định số 14/2023/QĐ-TTg ngày 24/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ;
 - Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Máy móc, thiết bị thuộc lô hàng hoạt động bằng điện, không tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch không làm ảnh hưởng đến môi trường.
8. **Kết luận:** Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 6 Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2019 và Quyết định số 28/2022/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng.

GIÁM ĐỊNH VIÊN


 Đinh Ngọc Dương
 TTP - 18

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ



Đỗ Tiến Phú



Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

0681445402

Số tờ khai 106814454024 Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình E13 4 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 9031
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai YDINHNTNBN Mã bộ phận xử lý tờ khai 00
Ngày đăng ký 18/12/2024 13:41:45 Ngày thay đổi đăng ký 26/12/2024 11:00:56 Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu 4601614026
Tên CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS
Mã bưu chính
Địa chỉ Nhà xưởng Unit2&3,Block 3B- Giai đoạn 2,Lô CN18,KCN Yên Bình,P.Đồng Tiến,TP Phổ Yên,Thái Nguyên
Số điện thoại
Người ủy thác nhập khẩu
Mã
Tên

Người xuất khẩu
Mã
Tên TRUSTECH ELECTRONICS CO., LTD
Mã bưu chính
Địa chỉ FLOOR 1, 2, 3, 4, BUILDING A, B, C XINHUAN ROAD, SHAJING TOWN
Mã nước BAOAN DISTRICT SHENZHEN CITY, CHINA.
CN

Người ủy thác xuất khẩu
Đại lý Hải quan Mã nhân viên Hải quan
Số vận đơn Địa điểm lưu kho 15B8C01 CTY XUAN CUONG
1 141224GXC111-241204 Địa điểm dỡ hàng VNHUGT CUA KHAI HUO NGHI (LANG SON)
2 Địa điểm xếp hàng CNPIN PINGXIANG
3 Phương tiện vận chuyển
4 FB1121
5 Ngày hàng đến 18/12/2024
Số lượng 8 PK
Tổng trọng lượng hàng (Gross) 5.090 KGM
Số lượng container
Ngày được phép nhập kho đầu tiên
Mã văn bản pháp quy khác CU

Số hóa đơn A - QCX20241213-3
Số tiếp nhận hóa đơn điện tử
Ngày phát hành 13/12/2024
Phương thức thanh toán EC
Tổng trị giá hóa đơn A - CIF - USD - 70.061
Tổng trị giá tính thuế 1.763.505.431
Tổng hệ số phân bố trị giá 70.061 -
Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu
1 2 - 3 -
4 5 -

Mã phân loại khai trị giá 6
Khai trị giá tổng hợp
Các khoản điều chỉnh
Phí vận chuyển
Phí bảo hiểm

Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bố
1	-	-	-
2	-	-	-
3	-	-	-
4	-	-	-
5	-	-	-

Chi tiết khai trị giá
1412202486 Phương thức thanh toán: EC=TT.Mục 2:Máy tháo rời,2 kiện, gồm: thân chính,bảng tải. Mục 3:Máy tháo rời,3 kiện, gồm: thân chính, bộ phận xuất liệu, bộ phận cấp liệu. Chứng thư giám định số: 24.13502-MM/TTP ngày 26/12/2024

Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế	Số dòng tổng	Tổng tiền thuế phải nộp	VND
1	VND		Số tiền bảo lãnh	VND
2	VND		Tỷ giá tính thuế	25.171
3	VND			



VND
VND
VND

Mã xác định thời hạn nộp thuế

D

Người nộp thuế

1

Mã lý do đề nghị BP

Phân loại nộp thuế

A

Tổng số trang của tờ khai

7

Tổng số dòng hàng của tờ khai

5

2/7

<IMP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **106814454024**

Số tờ khai đầu tiên

/

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra

2

Mã loại hình

E13 4 [4]

Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai

9031

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai

YBINHTHBN

Mã bộ phận xử lý tờ khai

00

Ngày đăng ký

18/12/2024 13:41:45

Ngày thay đổi đăng ký

26/12/2024 11:00:56

Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Số định kèm khai báo điện tử

1

2

3

Phần ghi chú

Hàng đã qua sử dụng. Đơn đăng ký giám định số: 24.13502-MM/TTP ngày 18/12/2024

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp

Số quản lý người sử dụng

00013

Phân loại chỉ thị của Hải quan

Ngày

Tên

Nội dung

1

18/12/2024

Bổ sung

Bỏ nghị DN bổ sung chứng từ, YCGD.

2

20/12/2024

Chi cục Hải quan Thái Nguyên

Mang hàng về bảo quản chờ kết quả giám định. Giấy đăng ký kiểm định số 24.13502-MM/TTP ngày 18/12/2024

3

/ /

4

/ /

5

/ /

6

/ /

7

/ /

8

/ /

9

/ /

10

/ /

Mục thông báo của Hải quan

Tên trưởng đơn vị Hải quan

T. ĐTT KCN Yên Bình-CCHQ Thái Nguyên

Ngày cấp phép

26/12/2024 14:56:08

Ngày hoàn thành kiểm tra

26/12/2024 14:56:08

Phân loại thẩm tra sau thông quan

Ngày phê duyệt BP

/ /

Ngày hoàn thành kiểm tra BP

/ /

Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu

Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)

Địa điểm

Ngày đến

Ngày khởi hành

Thông tin trung chuyển

1

/ /

-

/ /

2

/ /

-

/ /

3

/ /

-

/ /

Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế

/ /

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **106814454024** Số tờ khai đầu tiên /
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Mã phân loại kiểm tra **2** Mã loại hình **E13 4 [4]** Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai **9031**
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai **YBINHTNBN** Mã bộ phận xử lý tờ khai **00**
 Ngày đăng ký **18/12/2024 13:41:45** Ngày thay đổi đăng ký **26/12/2024 11:00:56** Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<01>

Mã số hàng hóa **84659210** Mã quản lý riêng **318B2** Mã phân loại tái xác nhận gi []
 Mô tả hàng hóa **C2436#Máy cắt rãnh băng mạch loại điều khiển số, model: C2436, điện áp: AC220V, công suất: 1.5KW, hsx: HOIZHOU SHI CHENGZHONG ELECTROMECHANICAL DEVICE CO.,LTD, nsk: 2018**

Số của mục khai khoản điều chỉnh		Số lượng (1)	1	PCE
Trị giá hóa đơn	7.364	Số lượng (2)	1	PCE
Thuế nhập khẩu		Đơn giá hóa đơn	7.364 USD	PCE
Trị giá tính thuế(S)	185.359.244 VND	Trị giá tính thuế(M)	-	
Số lượng tính thuế		Đơn giá tính thuế	185.359.244 - VND	PCE
Thuế suất	- M	Mã áp dụng thuế tuyệt đối		
Số tiền thuế	VND	Nước xuất xứ	CN - CHINA - B30	
Số tiền miễn giảm	VND	Mã ngoài hạn ngạch		
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng				
Danh mục miễn thuế nhập khẩu	-			
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu				
XNK32	HANG NK TU NUOC NGOAI VAO KHU PTQ			

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất	V
	Trị giá tính thuế	185.359.244	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND	VR130	HANG MUA BAN GIUA NUOC NGOAI
	Số tiền miễn giảm		VND		VOI KHU PTQ, GIUA CAC KHU PTQ
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **106814454024** Số tờ khai đầu tiên /
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Mã phân loại kiểm tra **2** Mã loại hình **E13 4 [4]** Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai **9031**
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai **YBINHTRNN** Mã bộ phận xử lý tờ khai **00**
 Ngày đăng ký **18/12/2024 13:41:45** Ngày thay đổi đăng ký **26/12/2024 11:00:56** Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<02>

Mã số hàng hóa **90318090** Mã quản lý riêng **31882** Mã phân loại tái xác nhận giá trị **[]**
 Mô tả hàng hóa **HC1200#Máy kiểm tra lỗ bằng mạch, model: HC1200, điện áp: AC220V, 50/60Hz, công suất: 1.5KW, hsx: ASIA TECHNOLOGY CO., LTD, hsx: 2019**

Số của mục khai khoản điều chỉnh		Số lượng (1)	1	PCE
Trị giá hóa đơn	7.709	Số lượng (2)	1	PCE
Thuế nhập khẩu		Đơn giá hóa đơn	7.709 USD	PCE
Trị giá tính thuế(S)	194.043.239 VND	Trị giá tính thuế(M)	-	
Số lượng tính thuế		Đơn giá tính thuế	194.043.239 - VND	PCE
Thuế suất	- H	Mã áp dụng thuế tuyệt đối		
Số tiền thuế	VND	Nước xuất xứ	TW - TAIWAN- B30	
Số tiền miễn giảm	VND	Mã ngoài hạn ngạch		
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng				
Danh mục miễn thuế nhập khẩu	-			

Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

XNR32 HANG NK TU NUOC NGOAI VAO KHU PTQ

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất	V
	Trị giá tính thuế	194.043.239 VND		Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND		VX130 HANG HUA BAN GIUA NUOC NGOAI	
	Số tiền miễn giảm	VND		VOI KHU PTQ, GIUA CAC KHU	
				PTQ	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND			
	Số tiền miễn giảm	VND			
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND			
	Số tiền miễn giảm	VND			
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế	- VND		Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND			
	Số tiền miễn giảm	VND			
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế	VND		Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND			
	Số tiền miễn giảm	VND			

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **106814454024** Số tờ khai đầu tiên /
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Mã phân loại kiểm tra **2** Mã loại hình **E13 4 [4]** Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai **9031**
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai **YBINH7NBN** Mã bộ phận xử lý tờ khai **00**
 Ngày đăng ký **18/12/2024 13:41:45** Ngày thay đổi đăng ký **26/12/2024 11:00:56** Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<03>

Mã số hàng hóa **90318090** Mã quản lý riêng **31882** Mã phân loại tái xác nhận gì **[1]**
 Mô tả hàng hóa **MU20000SR-A-160K#Máy kiểm tra bảng mạch, model: MU20000SR-A-160K, điện áp: AC380V, 50/60Hz, công suất: 6KW, hax: SHENZHEN MASON ELECTRONICS CO., LTD, nax: 2019**

Số của mục khai khoản điều chỉnh	Số lượng (1)	1	PCE
Trị giá hóa đơn	Số lượng (2)	1	PCE
Thuế nhập khẩu	Đơn giá hóa đơn	50.575 USD	PCE
Trị giá tính thuế(S)	Trị giá tính thuế(M)	-	
Số lượng tính thuế	Đơn giá tính thuế	1.273.023.325 - VND	- PCE
Thuế suất	Mã áp dụng thuế tuyệt đối		
Số tiền thuế	Nước xuất xứ	CM - CHINA - B30	
Số tiền miễn giảm	Mã ngoài hạn ngạch		
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Danh mục miễn thuế nhập khẩu			

Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu
 XNK32 HANG NH TU NUOC NGOAI VAO KHU PTQ

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT	Mã áp dụng thuế suất	V
	Trị giá tính thuế	1.273.023.325 VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND	VE130	HANG HUA BAN GIUA NUOC NGOAI
	Số tiền miễn giảm	VND		VOI KHU PTQ, GIUA CAC KHU PTQ
2	Tên		Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
3	Tên		Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
4	Tên		Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		
5	Tên		Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	VND		
	Số tiền miễn giảm	VND		

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **106814454024** Số tờ khai đầu tiên /
 Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
 Mã phân loại kiểm tra **2** Mã loại hình **E13 4 | 4 |** Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai **9031**
 Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai **YBINHTWBN** Mã bộ phận xử lý tờ khai **00**
 Ngày đăng ký **18/12/2024 13:41:45** Ngày thay đổi đăng ký **26/12/2024 11:00:56** Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<04>

Mã số hàng hóa **85151919** Mã quản lý riêng **318B2** Mã phân loại tái xác nhận giá **[]**
 Mô tả hàng hóa **HS-102#Máy hàn dây bằng mạch điện tử chính xác, model: HS-102, điện áp AC220V, công suất: 0.5KW, hax: WESHUN ELECTRONICS (SHENZHEN) CO., LTD ,nax: 2019**

Số của mục khai khoản điều chỉnh		Số lượng (1)	1	PCE
Trị giá hóa đơn	2.405	Số lượng (2)	1	PCE
Thuế nhập khẩu		Đơn giá hóa đơn	2.405 USD	PCE
Trị giá tính thuế(S)	60.536.255 VND	Trị giá tính thuế(M)	-	
Số lượng tính thuế		Đơn giá tính thuế	60.536.255 - VND	PCE
Thuế suất	- H	Mã áp dụng thuế tuyệt đối		
Số tiền thuế	VND	Nước xuất xứ	CN - CHINA - B30	
Số tiền miễn giảm	VND	Mã ngoài hạn ngạch		
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng				
Danh mục miễn thuế nhập khẩu	-			
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu				
XNK32	HANG NK TU NUOC NGOAI VAO KHU PTQ			

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất	V
	Trị giá tính thuế	60.536.255	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND	VKL30	HANG MUA BAN GIAU NUOC NGOAI
	Số tiền miễn giảm		VND		VOI KHU PTQ, GIUA CAC KHU
					PTQ
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **106814454024** Số tờ khai đầu tiên /

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra **2** Mã loại hình **E13 4 [4]** Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai **9031**

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai **YBINHTHBN** Mã bộ phận xử lý tờ khai **00**

Ngày đăng ký **18/12/2024 13:41:45** Ngày thay đổi đăng ký **26/12/2024 11:00:56** Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<05>

Mã số hàng hóa **84283390** Mã quản lý riêng **31002** Mã phân loại tái xác nhận giá **[]**

Mô tả hàng hóa **EFW-CL214#máy cấp liệu đang bằng tái dùng để sản xuất băng mạch, model: EFW-CL214, điện áp: AC220V, 50Hz, công suất: 0.3KW, hax: SHENZHEN DENG FENG AUTOMATION EQUIPMENT CO., LTD, nxx: 2020**

Số của mục khai khoản điều chỉnh	Số lượng (1)	1	PCE
Trị giá hóa đơn	Số lượng (2)	1	PCE
Thuế nhập khẩu	Đơn giá hóa đơn	2.008 USD	PCE
Trị giá tính thuế(S)	Trị giá tính thuế(M)	-	
Số lượng tính thuế	Đơn giá tính thuế	50.543.368 - VND	PCE
Thuế suất	Mã áp dụng thuế tuyệt đối		
Số tiền thuế	Nước xuất xứ	CN - CHINA - B30	
Số tiền miễn giảm	Mã ngoài hạn ngạch		
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Danh mục miễn thuế nhập khẩu			

Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

XNK32 HANG NK TU NUOC NGOAI VAO KHU PTO

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT	Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	50.543.368 VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	-	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	VE130 HANG MUA BAN GIAU NUOC NGOAI
	Số tiền miễn giảm	VND	VOI KHU PTO, GIUA CAC KHU PTO
2	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
3	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
4	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
5	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	



**CÔNG TY TNHH VIỆT NAM
TRUSTECH ELECTRONICS**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 080525/CV-TE
V.v: Giải trình về việc sử dụng
máy móc, thiết bị tại Dự Án

Thái Nguyên, ngày 8 tháng 5 năm 2025

CÔNG VĂN GIẢI TRÌNH

(Về việc: sử dụng máy móc, thiết bị tại Dự Án)

Kính gửi: Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên

Chúng tôi: Công Ty TNHH Việt Nam Trustech Electronics

Mã số thuế: 4601614026

Địa chỉ trụ sở chính: Nhà xưởng Unit2&3 – Block 3B – Giai đoạn 2, Lô CN18, Khu Công nghiệp Yên Bình, Phường Đồng Tiến, Thành phố Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Theo yêu cầu của Quý Ban quản lý, liên quan đến việc giải trình việc Dự án đầu tư Nhà máy Việt Nam Trustech Electronics của Công ty chúng tôi (“**Dự Án**”) có sử dụng một số máy móc, thiết bị đã qua sử dụng để thực hiện dự án đầu tư như sau:

Căn cứ văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo (“**Hồ Sơ**”), ngày 29 tháng 12 năm 2023, Shenzhen Trustech Electronics Co., Ltd (“**Nhà Đầu Tư**”) được Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8712043883 để thực hiện Dự Án tại Nhà xưởng Unit 2&3 – Block 3B – Giai đoạn 2, Lô CN18, Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam. Theo đó, tại Văn bản Đề xuất dự án đầu tư đã nộp kèm Hồ Sơ, Nhà Đầu Tư dự kiến nhập khẩu một số máy móc, thiết bị chính sử dụng trong sản xuất với số lượng và tình trạng như sau :

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Nguồn gốc	Tình trạng
1.	Dây chuyền khử oxi bề mặt	Chiếc	04	Trung Quốc	Nhập khẩu mới
2.	Micro - etching	Chiếc	04	Trung Quốc	Nhập khẩu mới

3.	Dây chuyền tẩy mỡ, nhò	Chiếc	04	Trung Quốc	Nhập khẩu mới
4.	Cascade WR/S	Chiếc	02	Trung Quốc	Nhập khẩu mới
5.	Dây chuyền phun chống gỉ	Chiếc	01	Trung Quốc	Nhập khẩu mới
6.	Máy định hình CNC	Chiếc	03	Trung Quốc	Nhập khẩu mới
7.	Máy kiểm tra chất lượng tự động	Chiếc	02	Trung Quốc	Nhập khẩu mới
8.	Bent – Board Prevention Heating Machine	Chiếc	02	Trung Quốc	Nhập khẩu mới

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai dự án, nhằm đảm bảo tính khả thi và phù hợp với tình hình thực tế, ngoài các thiết bị máy móc mới hoàn toàn, chiếm 46.2% số lượng máy móc nhập khẩu, chúng tôi có tiến hành nhập khẩu một số máy móc, thiết bị đã qua sử dụng như sau:

Một số máy móc, thiết bị nhập khẩu mới:

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Tình trạng
1	Máy khắc laser	01 chiếc	Trung Quốc	Hàng mới 100%
2	Máy căng lưới in lụa tự động	01 chiếc	Trung Quốc	Hàng mới 100%
3	Máy phủ lưới in tự động	01 chiếc	Trung Quốc	Hàng mới 100%
4	Máy sấy công nghiệp dùng để sấy bản mạch	01 chiếc	Trung Quốc	Hàng mới 100%
5	Máy in lưới hai mặt tự động	01 chiếc	Trung Quốc	Hàng mới 100%
6	Máy in lưới chính xác	01 chiếc	Trung Quốc	Hàng mới 100%
7	Máy quang phổ huỳnh quang tia X dùng trong sản xuất bảng mạch	01 chiếc	Trung Quốc	Hàng mới 100%
8	Lò sấy bảng mạch	01 chiếc	Trung Quốc	Hàng mới 100%
9	Thiết bị đo độ dẫn điện	01 chiếc	Trung Quốc	Hàng mới 100%
10	Máy đo nồng độ ion	01 chiếc	Trung Quốc	Hàng mới 100%

11	Máy mài phẳng loại đĩa đôi	01 chiếc	Trung Quốc	Hàng mới 100%
12	Máy đo độ bám dính	01 chiếc	Trung Quốc	Hàng mới 100%
13	Lò hàn đối lưu dùng để sản xuất bảng mạch	01 chiếc	Trung Quốc	Hàng mới 100%
14	Máy đóng gói bảo vệ chân không hoàn toàn tự động	01 chiếc	Trung Quốc	Hàng mới 100%
15	Máy đóng gói chân không hoàn toàn tự động	01 chiếc	Trung Quốc	Hàng mới 100%
16	Máy đo hình ảnh ba chiều tự động	01 chiếc	Trung Quốc	Hàng mới 100%
17	Máy hút ẩm DX-9180B	02 chiếc	Trung Quốc	Hàng mới 100%

Máy móc, Thiết bị nhập khẩu đã qua sử dụng:

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Tình trạng
1.	Dây chuyền sấy bảng mạch tự động cửa đứng	01 dây chuyền	Trung Quốc	Đã qua sử dụng, sản xuất năm 2022
2.	Dây chuyền làm sạch sản phẩm bán mạch	01 dây chuyền	Trung Quốc	Đã qua sử dụng, sản xuất năm 2019
3.	Dây chuyền xử lý bề mặt bán mạch in PCB (chống oxy hoá OSP)	01 dây chuyền	Trung Quốc	Đã qua sử dụng, sản xuất năm 2020
4.	Máy khoan bán mạch	01 chiếc	Đài Loan	Đã qua sử dụng, sản xuất năm 2018
5.	Máy chấn điều khiển số tự động sản xuất bán mạch, loại 6 trục	02 chiếc	Trung Quốc	Đã qua sử dụng, sản xuất năm 2022

6.	Máy mài phẳng loại điều khiển số sản xuất bàn mạch	01 chiếc	Đài Loan	Đã qua sử dụng, sản xuất năm 2017
7.	Máy nén khí trục vít sử dụng cho thiết bị làm lạnh	01 chiếc	Trung Quốc	Đã qua sử dụng, sản xuất năm 2018
8.	Máy cấp liệu dạng băng tải dùng để sản xuất băng mạch	01 chiếc	Trung Quốc	Đã qua sử dụng, sản xuất năm 2021
9.	Máy làm sạch bề mặt băng mạch	01 chiếc	Trung Quốc	Đã qua sử dụng, sản xuất năm 2021
10.	Máy làm lạnh trục vít	01 chiếc	Trung Quốc	Đã qua sử dụng, sản xuất năm 2019
11.	Máy cắt rãnh băng mạch loại điều khiển số	01 chiếc	Trung Quốc	Đã qua sử dụng, sản xuất năm 2018
12.	Máy hàn dây băng mạch điện tử chính xác	01 chiếc	Trung Quốc	Đã qua sử dụng, sản xuất năm 2019
13.	Máy cấp liệu dạng băng tải dùng để sản xuất băng mạch	01 chiếc	Trung Quốc	Đã qua sử dụng, sản xuất năm 2020
14.	Máy thu liệu dạng băng tải dùng để sản xuất băng mạch	01 chiếc	Trung Quốc	Đã qua sử dụng, sản xuất năm 2022
15.	Lò sấy băng mạch 2 cửa đứng	03 chiếc	Trung Quốc	Đã qua sử dụng, 02 chiếc sản xuất năm 2019 và 01 chiếc sản xuất năm 2018
16.	Lò sấy băng mạch cửa đứng	01 chiếc	Trung Quốc	Đã qua sử dụng, sản xuất năm 2019
17.	Máy kiểm tra băng mạch	02 chiếc	Trung Quốc	Đã qua sử dụng, sản xuất năm 2020 và 2019

Việc nhập khẩu một số máy móc, thiết bị đã qua sử dụng được Công ty chúng tôi cân nhắc trên cơ sở xem xét kỹ lưỡng về khả năng tài chính của Công ty cũng như do các tiêu chuẩn đặc thù của quá trình sản xuất bảng mạch điện tử PCB, mạch tích hợp và mạch vi xử lý, mạch in, cụ thể:

Thứ nhất, quá trình sản xuất yêu cầu độ chính xác cao và cần sử dụng các máy móc, thiết bị có tính ổn định cao với khả năng vận hành liên tục và đồng bộ. Do đó, thay vì máy móc mới cần thời gian vận hành thử nghiệm và tinh chỉnh kỹ thuật để đảm bảo sản phẩm đáp ứng yêu cầu hoàn thiện và đào tạo nhân sự vận hành mới sẽ tốn nhiều thời gian. Để tránh rủi ro gián đoạn sản xuất, Công ty chúng tôi đã quyết định nhập khẩu và sử dụng toàn bộ dây chuyền sản xuất hiện có, đang được sử dụng ổn định tại chính nhà máy sản xuất tại Trung Quốc của Nhà Đầu Tư.

Các thiết bị này đã được kiểm chứng trong thực tiễn vận hành, có tính tương thích cao với công nghệ của dự án, và hoàn toàn đáp ứng 100% tiêu chuẩn kỹ thuật để sản xuất sản phẩm hoàn thiện, giúp đảm bảo tiến độ triển khai và hạn chế tối đa rủi ro kỹ thuật trong giai đoạn đầu hoạt động. Các máy móc này tuy đã qua sử dụng, nhưng năm sản xuất đều không quá xa, chủ yếu sản xuất năm 2020, 2021 và cũng mới được mua và sử dụng thực tế tại nhà máy Trung Quốc khoảng 2 năm gần đây. Về mặt công nghệ, các dây chuyền máy móc thiết bị đều đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật hiện đại và đảm bảo quy chuẩn về môi trường.

Đồng thời, tất cả dây chuyền, máy móc thiết bị đều đã được kiểm định đạt tiêu chuẩn trước khi tiến hành nhập khẩu. Trong quá trình nhập khẩu, Công ty chúng tôi cũng đã tiến hành đầy đủ các quy định nhập khẩu máy móc thiết bị đã qua sử dụng nêu trên. Chúng tôi theo đây xin gửi đính kèm các Chứng thư giám định đối với dây chuyền công nghệ, máy móc thiết bị đã qua sử dụng, cùng với Tờ khai hải quan nhập khẩu hợp pháp để Quý Ban quản lý và các bộ, ban ngành có liên quan có căn cứ để đánh giá và thẩm định.

Thứ hai, tuy dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư từ 29/12/2023, đến nay, Công ty vẫn chưa đi vào hoạt động thực tiễn để có thể tạo ra doanh thu, lợi nhuận. Do vậy, mặc dù rất mong muốn có thể đầu tư máy móc thiết bị mới 100% như đã dự kiến ban đầu, trong quá trình triển khai Dự Án, Chúng tôi đã gặp rất nhiều khó khăn trong đó có yếu tố tài chính. Nhằm đảm bảo tiến độ và khả năng triển khai Dự Án, trên cơ sở cân đối tài chính, việc nhập khẩu một phần máy móc, thiết bị đã qua sử dụng của Nhà Đầu Tư là phương án phù hợp trong giai đoạn đầu triển khai dự án tại Việt Nam.

Chúng tôi xin cam kết nội dung nêu trên là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực và hợp pháp của các nội dung nêu trên.

Kính mong Quý Cơ quan xem xét và tạo điều kiện để Công ty có thể triển khai Dự Án theo đúng kế hoạch và tiến độ đã được cấp phép.

TRUSTECH ELECTRONICS
CÔNG TY TNHH VIET NAM TRUSTECH ELECTRONICS
TỈNH THÁI NGUYÊN

GIÁM ĐỐC NHÀ XƯỞNG
XIAO KUANKUAN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
ASBUILT DRAWINGS

DỰ ÁN: CẢI TẠO NHÀ XƯỞNG 3B, UNIT 2-3

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM TRUSTECH ELECTRONICS

ĐỊA ĐIỂM XD: LÔ CN 18, KHU CÔNG NGHIỆP YÊN BÌNH, PHƯỜNG HỒNG TIẾN, TP. PHỐ YÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN, VIỆT NAM

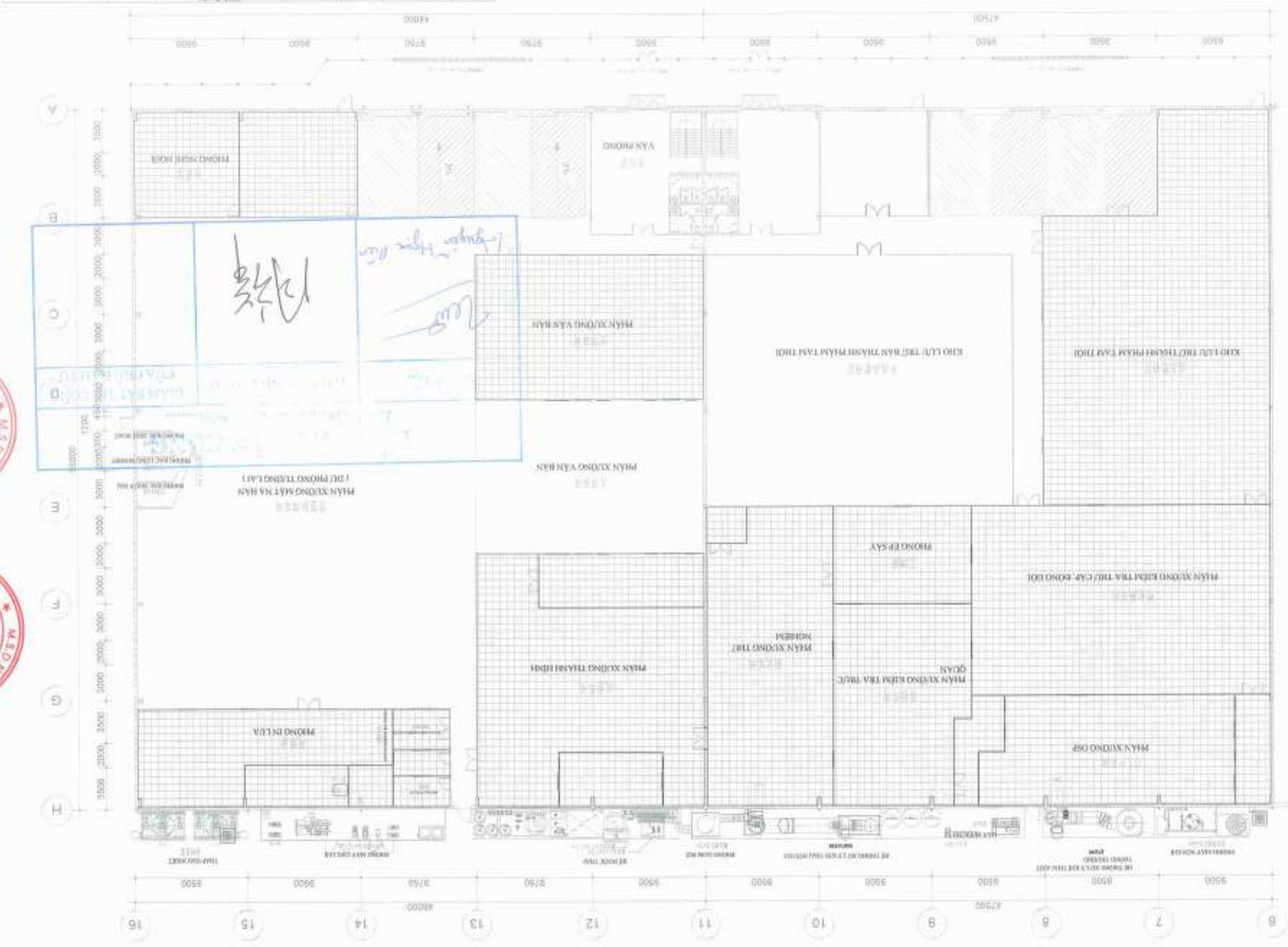

Vũ Anh Hùng
D.D ĐƠN VỊ CHO THUÊ XƯỞNG

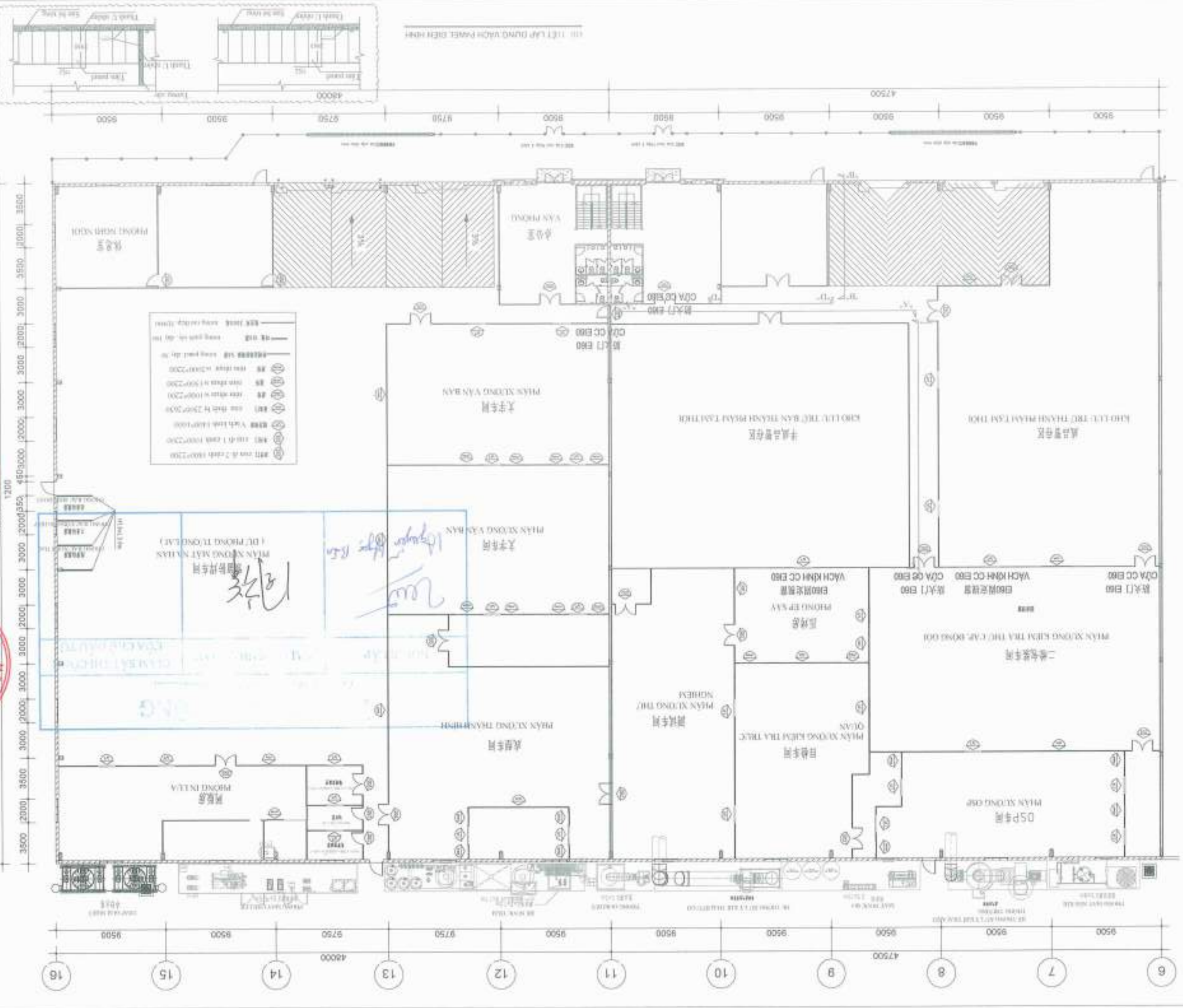
D.D THUÊ XƯỞNG


D.D ĐƠN VỊ THI CÔNG

GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Xuân Thảo

KIỂM TRA NGƯỜI NGỒI BÊN 	
KIỂM TRA GIÁM BỘC DƯ AN 	CHỖ DANH PERSON IN CHARGE 
KÝ TÊN SIGNATURE 	

[illegible]



冷水机组表 / BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT MÁY CHILLER									
Model	Capacity (kW)	Capacity (RT)	Power (kW)	Current (A)	Flow (m³/h)	Pressure (bar)	Weight (kg)	Dimensions (mm)	Notes
CH-1	250	68.0	11.0	20.0	120	1.0	1500	1200x1200x1200	
CH-2	500	136.0	22.0	40.0	240	1.0	3000	2400x2400x2400	

空调器表 / BẢNG THÔNG SỐ AHU									
Model	Capacity (m³/h)	Power (kW)	Current (A)	Flow (m³/h)	Pressure (bar)	Weight (kg)	Dimensions (mm)	Notes	
AHU-1	1000	1.5	3.0	1000	0.5	100	1000x1000x1000		
AHU-2	2000	3.0	6.0	2000	0.5	200	2000x2000x2000		

送/排风机表 / BẢNG THÔNG SỐ QUẠT CẤP KHÍ, THẢI KHÍ									
Model	Capacity (m³/h)	Power (kW)	Current (A)	Flow (m³/h)	Pressure (bar)	Weight (kg)	Dimensions (mm)	Notes	
EX-1	1000	0.5	1.0	1000	0.1	50	1000x1000x1000		
EX-2	2000	1.0	2.0	2000	0.1	100	2000x2000x2000		

水泵流量表 / BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT MÁY BƠM									
Model	Capacity (m³/h)	Power (kW)	Current (A)	Flow (m³/h)	Pressure (bar)	Weight (kg)	Dimensions (mm)	Notes	
BP-1	100	0.5	1.0	100	0.1	50	1000x1000x1000		
BP-2	200	1.0	2.0	200	0.1	100	2000x2000x2000		

新风系统表 / BẢNG THÔNG SỐ TÂM TRAO ĐỔI NHIỆT									
Model	Capacity (m³/h)	Power (kW)	Current (A)	Flow (m³/h)	Pressure (bar)	Weight (kg)	Dimensions (mm)	Notes	
EX-1	1000	0.5	1.0	1000	0.1	50	1000x1000x1000		
EX-2	2000	1.0	2.0	2000	0.1	100	2000x2000x2000		

风机盘管表 / BẢNG THÔNG SỐ FCU									
Model	Capacity (kW)	Power (kW)	Current (A)	Flow (m³/h)	Pressure (bar)	Weight (kg)	Dimensions (mm)	Notes	
FCU-1	1.0	0.5	1.0	100	0.1	50	1000x1000x1000		
FCU-2	2.0	1.0	2.0	200	0.1	100	2000x2000x2000		

冷却塔流量表 / BẢNG THÔNG SỐ TÁP GIẢI NHIỆT									
Model	Capacity (m³/h)	Power (kW)	Current (A)	Flow (m³/h)	Pressure (bar)	Weight (kg)	Dimensions (mm)	Notes	
CT-1	1000	0.5	1.0	1000	0.1	50	1000x1000x1000		
CT-2	2000	1.0	2.0	2000	0.1	100	2000x2000x2000		

水箱流量表 / BẢNG THÔNG SỐ TẾC NƯỚC									
Model	Capacity (m³/h)	Power (kW)	Current (A)	Flow (m³/h)	Pressure (bar)	Weight (kg)	Dimensions (mm)	Notes	
WT-1	1000	0.5	1.0	1000	0.1	50	1000x1000x1000		
WT-2	2000	1.0	2.0	2000	0.1	100	2000x2000x2000		

冷却水流量表 / BẢNG THÔNG SỐ THIẾT BỊ THÊM HÓA CHẤT LẠNH TỰ ĐỘNG									
Model	Capacity (m³/h)	Power (kW)	Current (A)	Flow (m³/h)	Pressure (bar)	Weight (kg)	Dimensions (mm)	Notes	
CT-1	1000	0.5	1.0	1000	0.1	50	1000x1000x1000		
CT-2	2000	1.0	2.0	2000	0.1	100	2000x2000x2000		

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Lập Ngày: tháng năm

Người lập:
 Giám sát thi công:
 Đại diện nhà thầu:

PROJECT: CẢI TẠO NHÀ XƯỞNG 3B, UNIT 2-3

OWNER: CHỦ SỞ HỮU

CONSTRUCTION: CÔNG TY TNHH MODERN SHINE

INSTALLATION: CÔNG TY TNHH TRUSTECH

DESIGN: CÔNG TY TNHH TRUSTECH

DATE: 10/10/2023

PROJECT: CẢI TẠO NHÀ XƯỞNG 3B, UNIT 2-3

OWNER: CHỦ SỞ HỮU

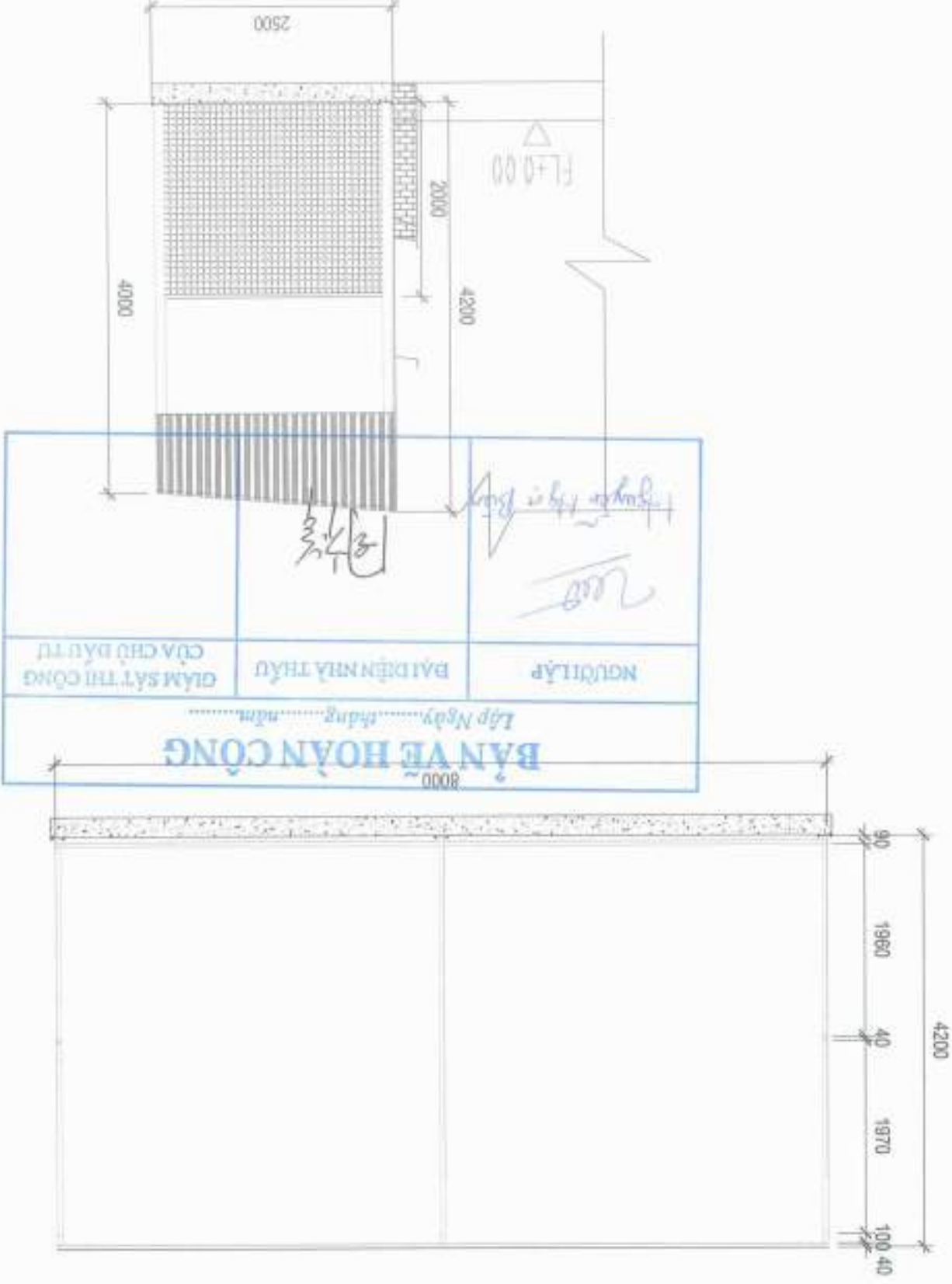
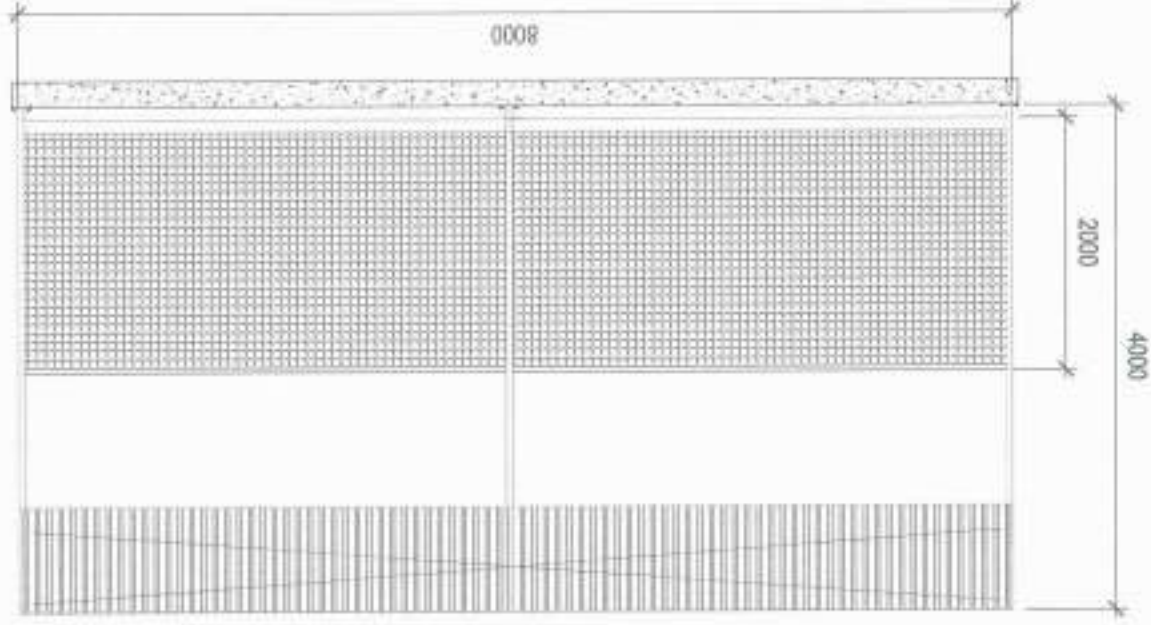
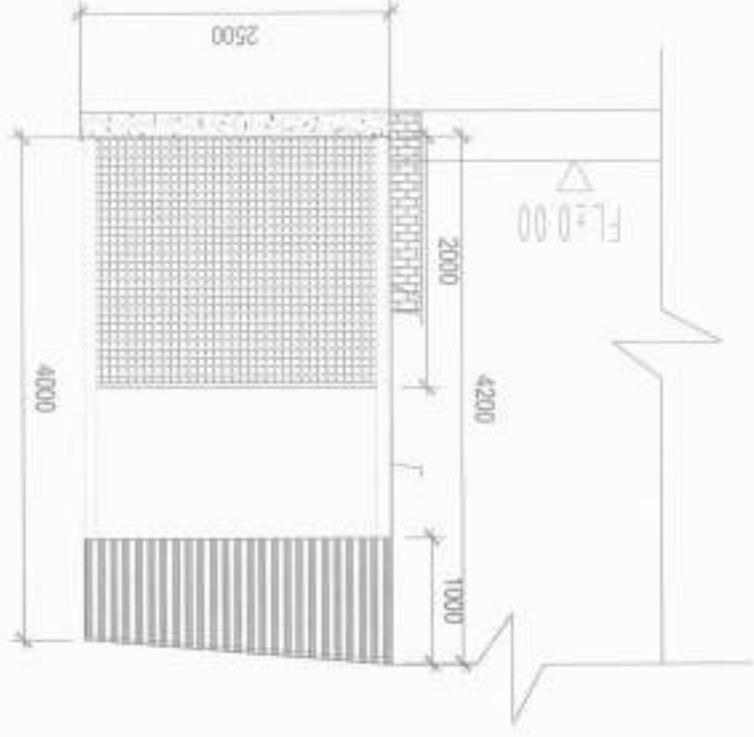
CONSTRUCTION: CÔNG TY TNHH MODERN SHINE

INSTALLATION: CÔNG TY TNHH TRUSTECH

DESIGN: CÔNG TY TNHH TRUSTECH

DATE: 10/10/2023

MẶT CÁT LẬP ĐẬT PHÒNG MÁY NÉN KHÍ



PROJECT
CÔNG TRÌNH

and the strong (weak) bond is cut down 2.5 (10) per cent. The first figure is based on the fact that the strong bond is cut down 2.5 per cent, the weak bond 10 per cent, and the total 2.5 per cent.

CHD 50400



NOT TO BE USED FOR THE PURPOSES OF THE ACT

100-443887-100

ENÇO BAI LA NOX

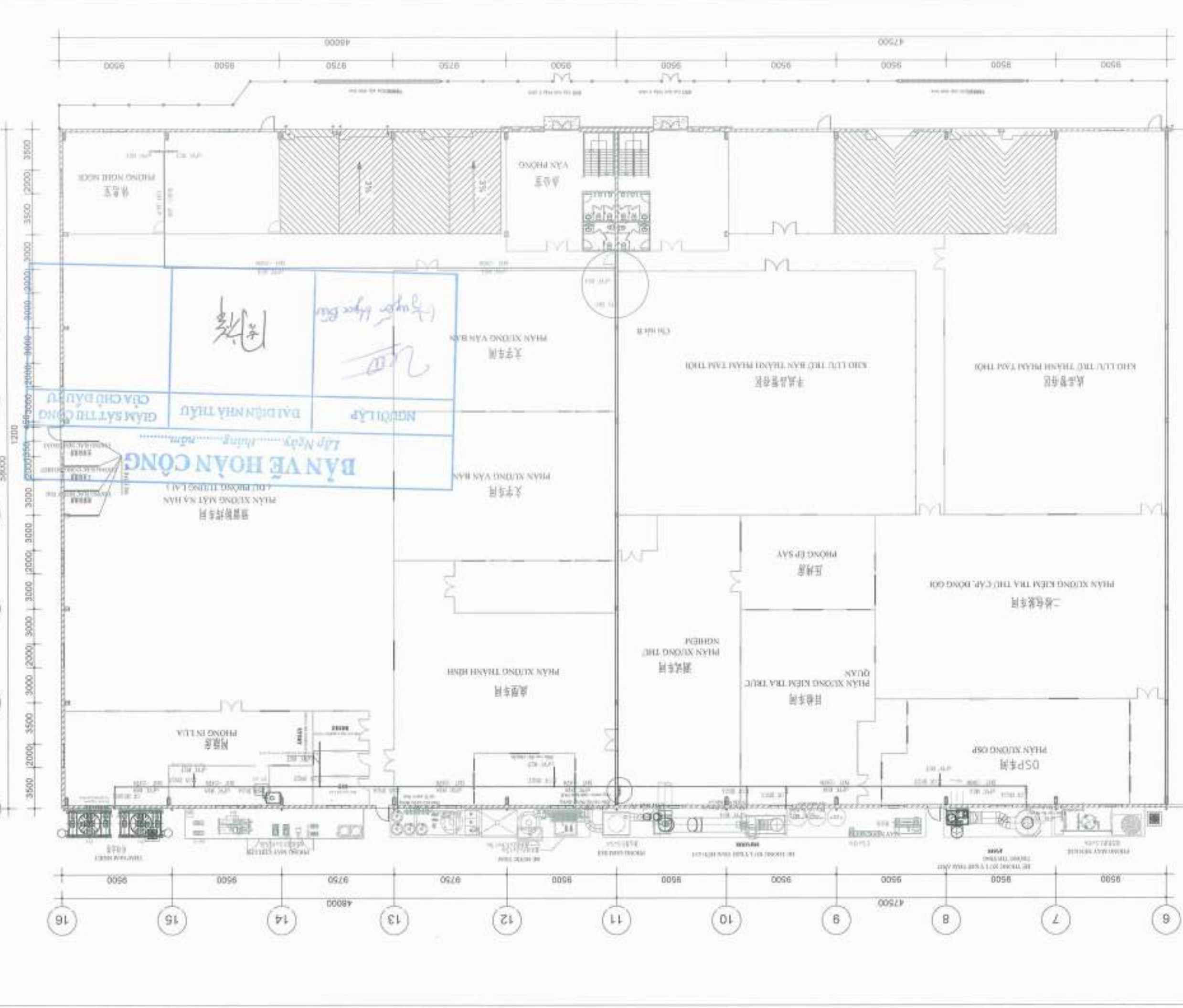
PERSON IN CHARGE	CHIEF DATA
STATIONARY	KEY TEN

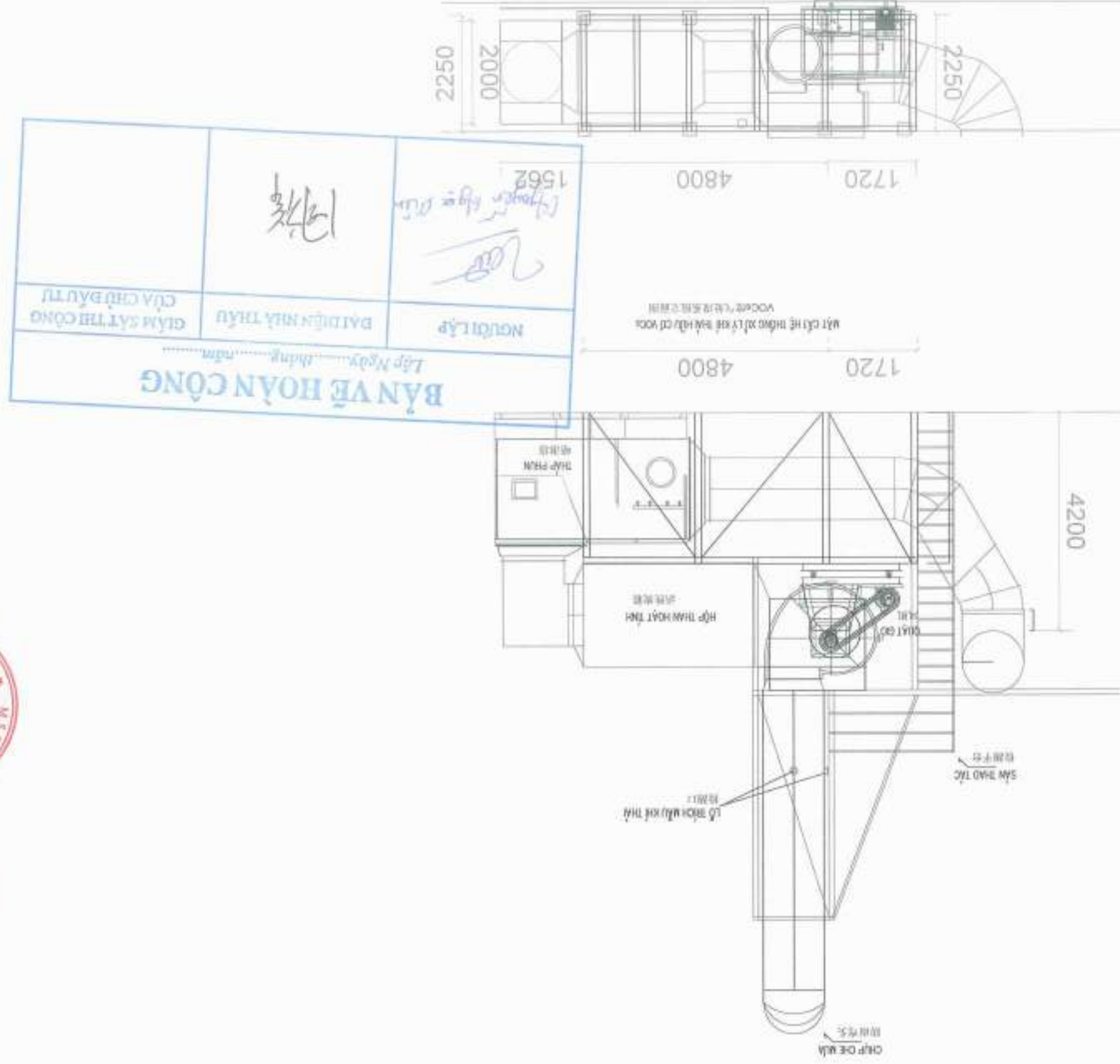
NGUYỄN NGỌC BIÊN	Kiểm tra
GIAM ĐỐC DỰ ÁN	MĐ

ĐỀ THI / HANG MUC

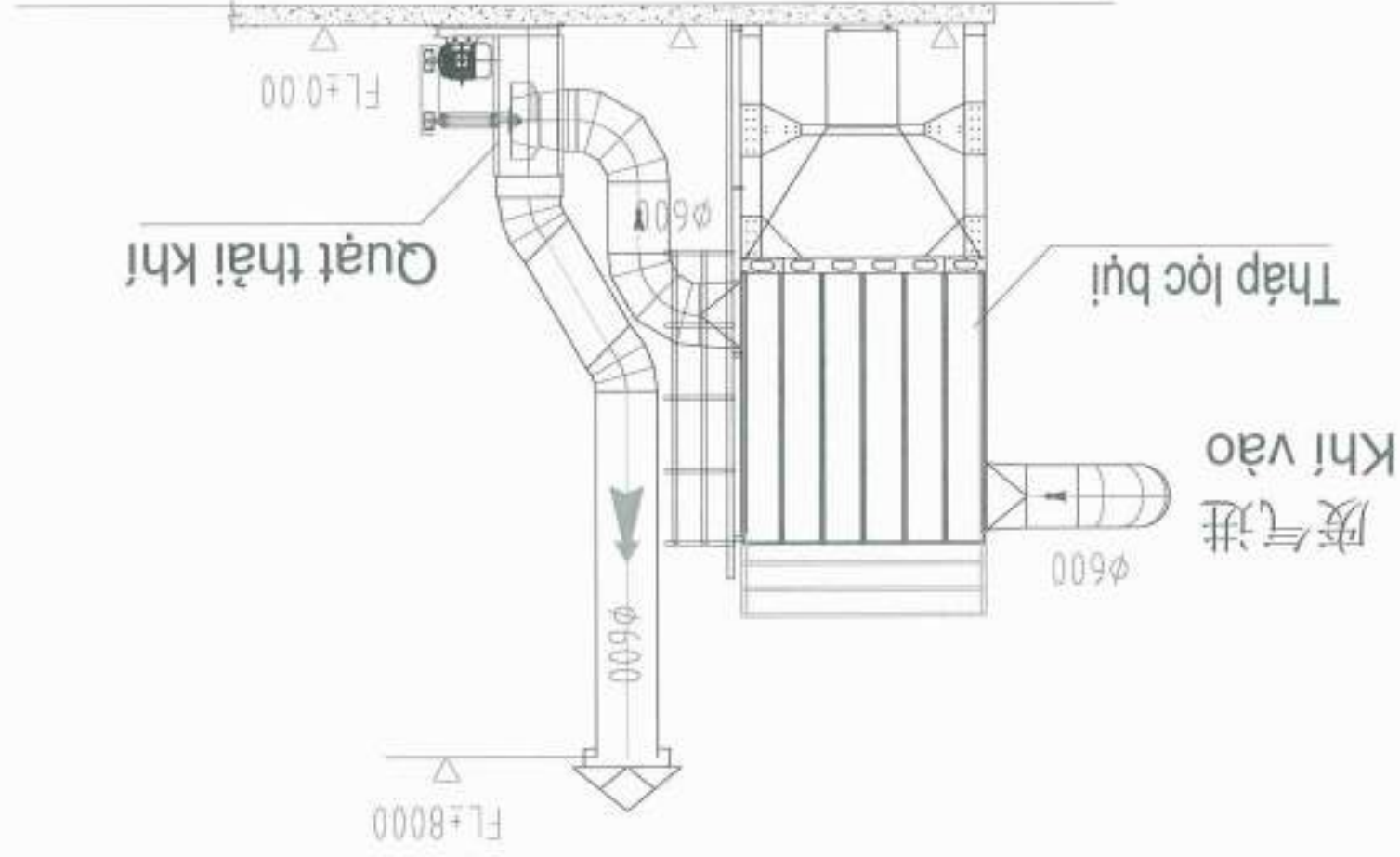
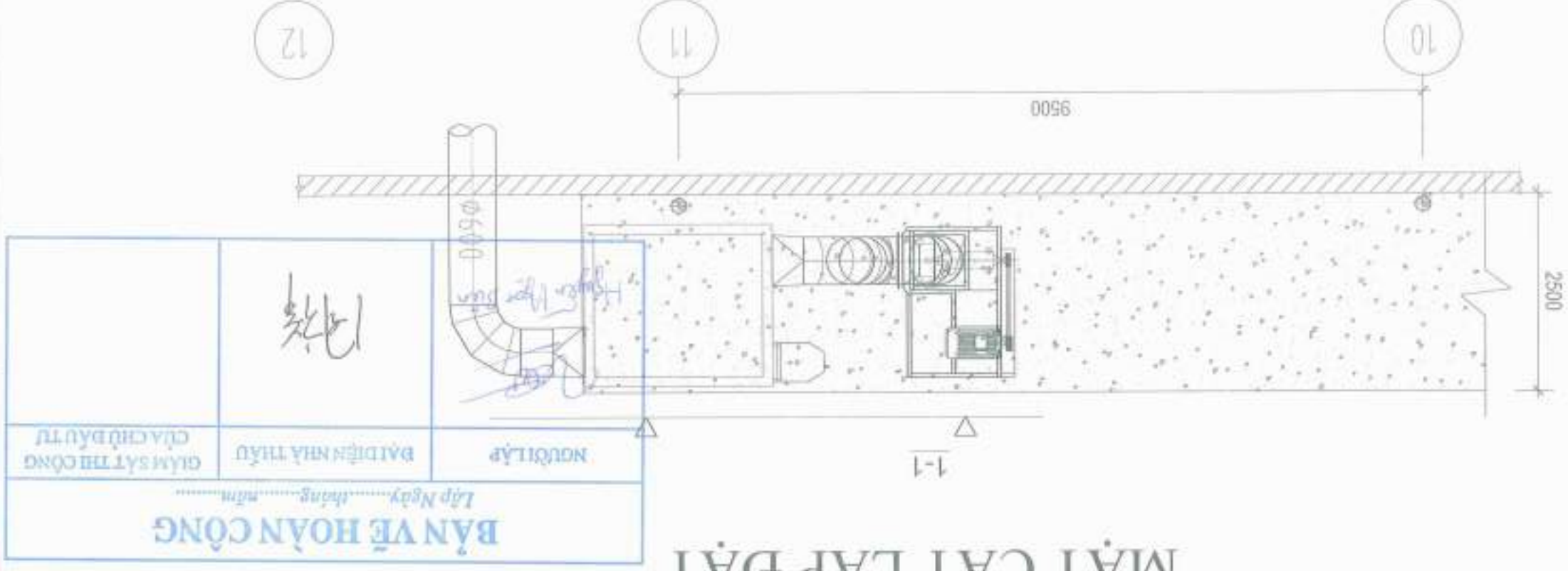
DRAWING NAME / TÊN BẢN VẼ:
 交点机座装配图
 MẶT CẮT LẬP ĐẬT
 PHÒNG MÁY KHI NÉN

SCARLE	2000
2000	
2000	
2000	



[illegible]

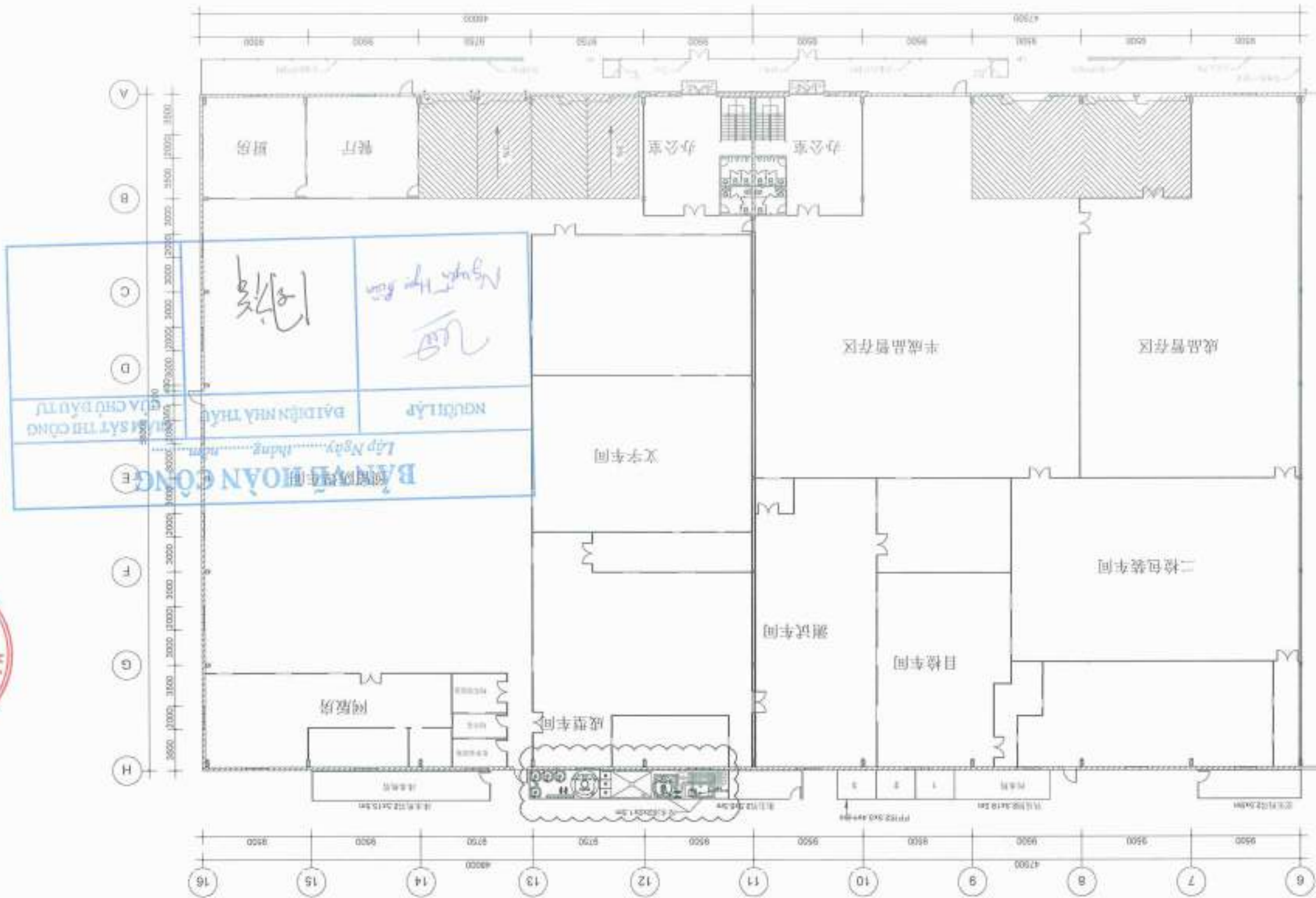
MẶT BẰNG PHÒNG MÁY GOM BÙI

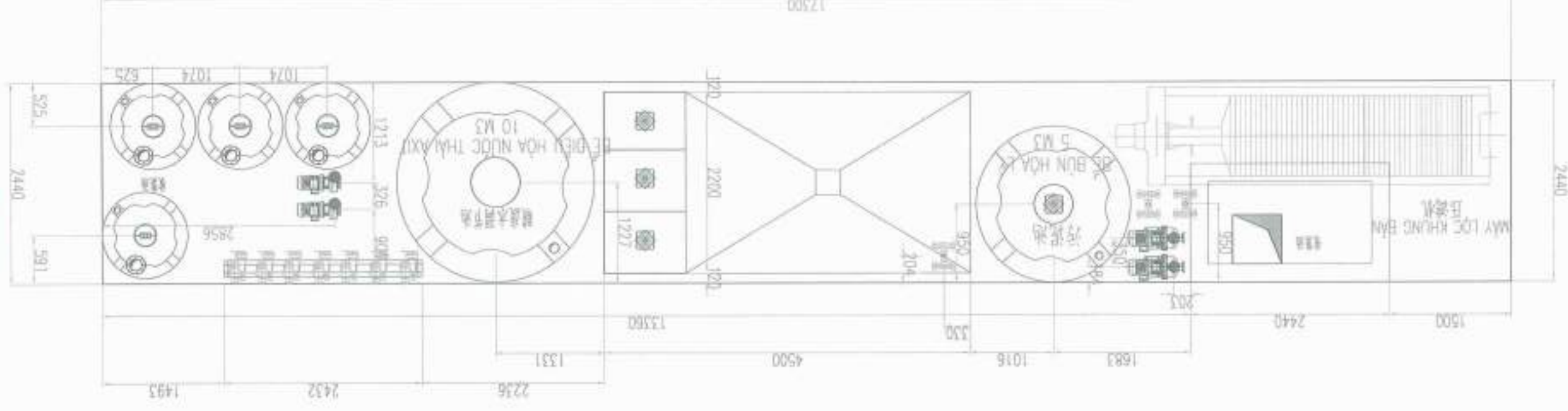
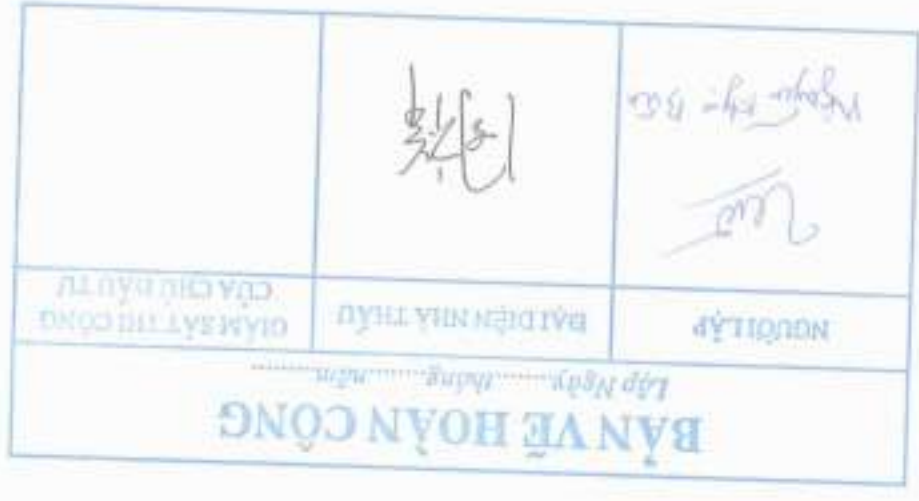


DANH MỤC BẠN VẼ
圖紙目錄

STT	Ký hiệu	Tên bản vẽ	Số thứ tự	Ký hiệu	Tên bản vẽ
1	NT-01	MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ TRẠM NƯỚC THẢI AXIT 100M ³ /NGÀY	12	NT-12	GIẢI DỖ CỤM HOÀ CHẤT PAM, PAC 化学品支架 PAM, PAC
2	NT-02	SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ TRẠM XỬ LÝ	13	NT-13	CHI TIẾT LẮP ĐẶT LƯỚI CHẼN RÁC 垃圾网安装细节
3	NT-03	MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ	14	NT-14	CHI TIẾT SUPPORT 支持详情
4	NT-04	TỔNG MẶT BẰNG DƯỚI ĐƯỜNG ống	15	NT-15	MẶT BẰNG XÂY DỰNG VÀ MẶT CẮT XÂY DỰNG 土建布置平面图 & 建筑剖面图
5	NT-05	CHI TIẾT DƯỚI ĐƯỜNG NƯỚC THẢI	16	NT-16	MẶT BẰNG XÂY DỰNG VÀ CHI TIẾT MẶT CẮT 土建布置平面图 & 剖面详图
6	NT-06	CHI TIẾT DƯỚI ĐƯỜNG HOÀ CHẤT	17	NT-17	BẢN VẼ BỐ TRÍ MẠI CHE 格栅布置平面图
7	NT-07	CHI TIẾT LẮP ĐẶT BƠM HOÀ CHẤT	18	NT-18	SƠ ĐỒ MẠCH TỔNG 1 主电路图 1
8	NT-08	CHI TIẾT LẮP ĐẶT DƯỚI ĐƯỜNG BÚN	19	NT-19	SƠ ĐỒ MẠCH ĐIỀU KHIỂN 1 控制电路图 1
9	NT-09	CHI TIẾT GIẢI DỖ MÁY BƠM HOÀ CHẤT VÀ DƯỚI ĐƯỜNG ống	20	NT-20	SƠ ĐỒ MẠCH ĐIỀU KHIỂN 2 控制电路图 2
10	NT-10	GIẢI DỖ BƠM BÚN VÀ BƠM NƯỚC THẢI	21	NT-21	BẢN VẼ ĐẦU NỐI ĐẦU CỘT 核线端子图
11	NT-11	GIẢI DỖ BƠM KHUAY NAOH			

PROJECT: CÔNG TRÌNH		CÁI TẠO NHÀ XƯỞNG JB,		UNIT 2-3	
OWNER: CHỦ SỞ HỮU		CÔNG TY TNHH MODERN SHINE		VIỆT NAM	
MATERIALS: CHẤT LIỆU		KHOA CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG		KHOA CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG	
DESIGNER: THIẾT KẾ		CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ		VIỆT NAM	
CONSTRUCTION: XÂY DỰNG		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
LOCATION: VỊ TRÍ		KHOA CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG		KHOA CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG	
DATE: NGÀY		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
DRAWING NO: SỐ VẼ		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
SCALE: TỶ LỆ		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT NAME: TÊN DỰ ÁN		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
DRAWING NAME: TÊN BẢN VẼ		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT LOCATION: ĐỊA ĐIỂM DỰ ÁN		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT OWNER: CHỦ ĐẦU TƯ		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT MANAGER: QUẢN LÝ DỰ ÁN		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT ENGINEER: KỸ SƯ		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT ARCHITECT: KỸ SƯ KIẾN TRÚC		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT STRUCTURAL ENGINEER: KỸ SƯ CẤU KIỆN		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT ELECTRICAL ENGINEER: KỸ SƯ ĐIỆN		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT MECHANICAL ENGINEER: KỸ SƯ CƠ KHÍ		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT CIVIL ENGINEER: KỸ SƯ CÔNG TRÌNH		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT SAFETY ENGINEER: KỸ SƯ AN TOÀN		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT QUALITY ENGINEER: KỸ SƯ CHẤT LƯỢNG		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT ENVIRONMENTAL ENGINEER: KỸ SƯ MÔI TRƯỜNG		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT SOCIAL ENGINEER: KỸ SƯ XÃ HỘI		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT ECONOMIC ENGINEER: KỸ SƯ KINH TẾ		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT LEGAL ENGINEER: KỸ SƯ PHÁP LÝ		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT FINANCIAL ENGINEER: KỸ SƯ TÀI CHÍNH		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT MARKETING ENGINEER: KỸ SƯ MARKETING		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT HUMAN RESOURCES ENGINEER: KỸ SƯ NHÂN SỰ		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT TRAINING ENGINEER: KỸ SƯ HUẤN LUYỆN		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT RESEARCH ENGINEER: KỸ SƯ NGHIÊN CỨU		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT DEVELOPMENT ENGINEER: KỸ SƯ PHÁT TRIỂN		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT TESTING ENGINEER: KỸ SƯ THỬ NGHIỆM		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT INSPECTION ENGINEER: KỸ SƯ KIỂM TRA		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT MAINTENANCE ENGINEER: KỸ SƯ BẢO TRÌ		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT REPAIR ENGINEER: KỸ SƯ SỬ DỮ		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT REPLACEMENT ENGINEER: KỸ SƯ THAY THẾ		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT UPGRADE ENGINEER: KỸ SƯ NÂNG CẤP		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT MODERNIZATION ENGINEER: KỸ SƯ HIỆN ĐẠI HÓA		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT AUTOMATION ENGINEER: KỸ SƯ TỰ ĐỘNG HÓA		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT OPTIMIZATION ENGINEER: KỸ SƯ TỐI ƯU HÓA		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT INNOVATION ENGINEER: KỸ SƯ INNOVATION		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT CREATION ENGINEER: KỸ SƯ SÁNG TẠO		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT DESIGN ENGINEER: KỸ SƯ THIẾT KẾ		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT CONSTRUCTION ENGINEER: KỸ SƯ XÂY DỰNG		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT OPERATION ENGINEER: KỸ SƯ VẬN HÀNH		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT MANAGEMENT ENGINEER: KỸ SƯ QUẢN LÝ		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT COORDINATION ENGINEER: KỸ SƯ ĐIỀU KHIỂN		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT SUPERVISION ENGINEER: KỸ SƯ GIÁM SÁT		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT INSPECTION ENGINEER: KỸ SƯ KIỂM TRA		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT MAINTENANCE ENGINEER: KỸ SƯ BẢO TRÌ		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT REPAIR ENGINEER: KỸ SƯ SỬ DỮ		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT REPLACEMENT ENGINEER: KỸ SƯ THAY THẾ		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT UPGRADE ENGINEER: KỸ SƯ NÂNG CẤP		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT MODERNIZATION ENGINEER: KỸ SƯ HIỆN ĐẠI HÓA		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT AUTOMATION ENGINEER: KỸ SƯ TỰ ĐỘNG HÓA		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT OPTIMIZATION ENGINEER: KỸ SƯ TỐI ƯU HÓA		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT INNOVATION ENGINEER: KỸ SƯ INNOVATION		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT CREATION ENGINEER: KỸ SƯ SÁNG TẠO		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT DESIGN ENGINEER: KỸ SƯ THIẾT KẾ		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT CONSTRUCTION ENGINEER: KỸ SƯ XÂY DỰNG		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT OPERATION ENGINEER: KỸ SƯ VẬN HÀNH		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT MANAGEMENT ENGINEER: KỸ SƯ QUẢN LÝ		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT COORDINATION ENGINEER: KỸ SƯ ĐIỀU KHIỂN		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT SUPERVISION ENGINEER: KỸ SƯ GIÁM SÁT		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT INSPECTION ENGINEER: KỸ SƯ KIỂM TRA		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT MAINTENANCE ENGINEER: KỸ SƯ BẢO TRÌ		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT REPAIR ENGINEER: KỸ SƯ SỬ DỮ		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT REPLACEMENT ENGINEER: KỸ SƯ THAY THẾ		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT UPGRADE ENGINEER: KỸ SƯ NÂNG CẤP		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG		VIỆT NAM	
PROJECT MODERNIZATION ENGINE					

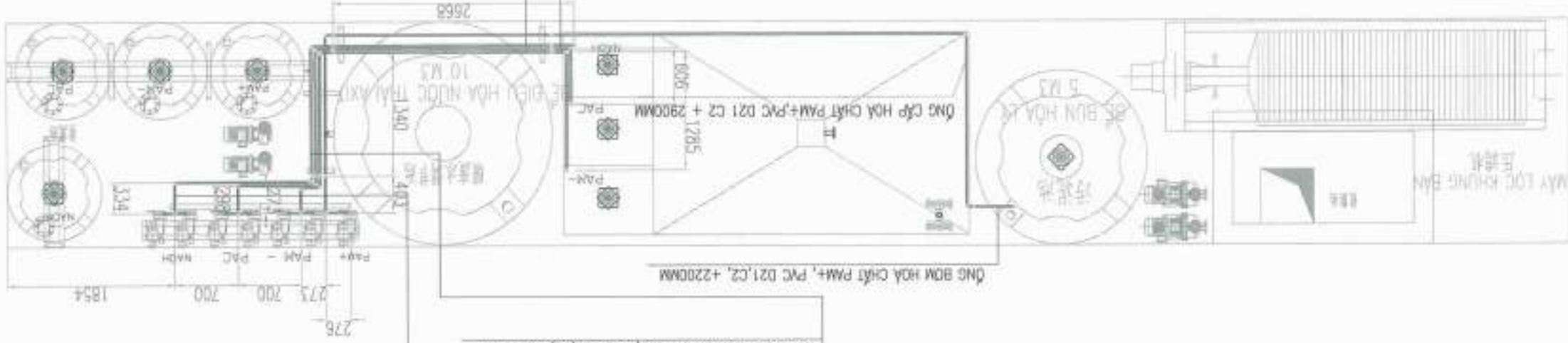


[illegible]

MẬT BẢNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ
 设备布置图

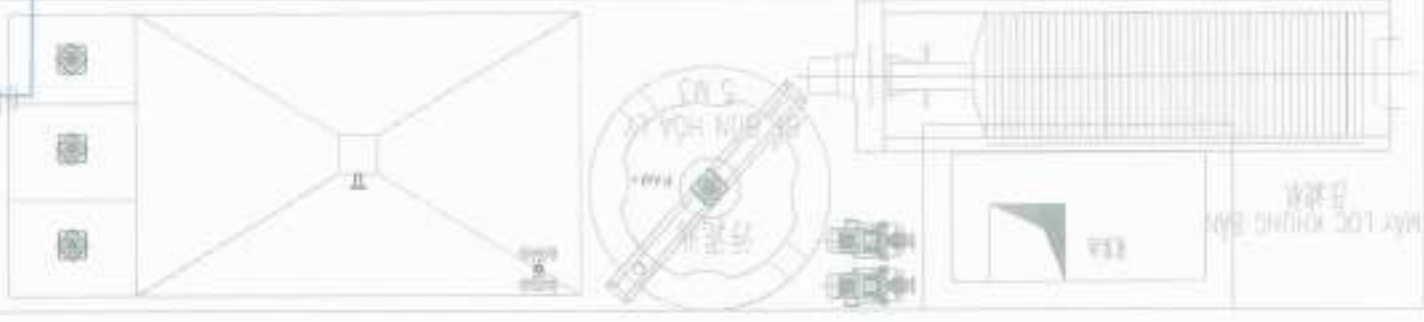
MẶT BẰNG BƯỜNG CẤP HOÀ CHẤT

1. Ống cấp HOÀ CHẤT NẠCH, PVC D21, C2, + 100MM
2. Ống cấp HOÀ CHẤT PAC, PVC D21, C2, + 100MM
3. Ống cấp HOÀ CHẤT PAM-PVC D21 C2 + 100MM
4. Ống cấp HOÀ CHẤT PAM+PVC D21 C2 + 100MM
1. Ống cấp HOÀ CHẤT NẠCH, PVC D21, C2, + 200MM
2. Ống cấp HOÀ CHẤT PAC, PVC D21, C2, + 200MM
3. Ống cấp HOÀ CHẤT PAM-PVC D21 C2 + 200MM
4. Ống cấp HOÀ CHẤT PAM+PVC D21 C2 + 200MM
- ỐNG BƠM HOÀ CHẤT PAM+, PVC D21, C2, +2200MM

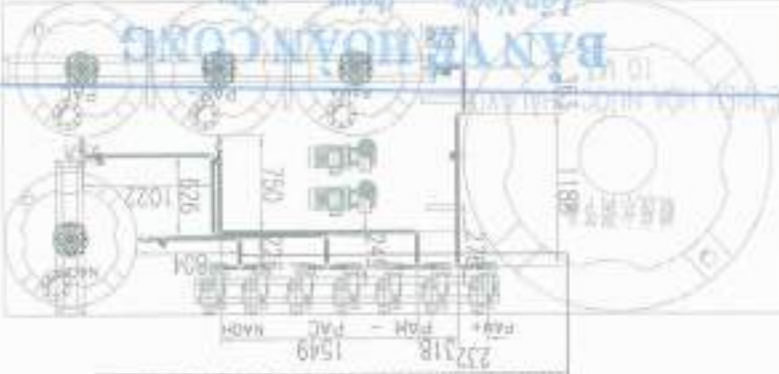


MẶT BẰNG BƯỜNG HOÀ CHẤT TỰ BỒN

1. Ống cấp HOÀ CHẤT PAM-, PVC D21, C2, + 3500MM
2. Ống cấp HOÀ CHẤT PAC, PVC D21, C2, + 3500MM
3. Ống cấp HOÀ CHẤT NẠCH, PVC D21 C2 + 3500MM
4. Ống cấp HOÀ CHẤT PAM+PVC D21 C2 + 3500MM
1. Ống cấp HOÀ CHẤT PAM-, PVC D21, C2, + 2900MM
2. Ống cấp HOÀ CHẤT PAC, PVC D21, C2, + 2900MM
3. Ống cấp HOÀ CHẤT NẠCH, PVC D21 C2 + 2900MM
4. Ống cấp HOÀ CHẤT PAM+PVC D21 C2 + 2900MM



1. Ống cấp HOÀ CHẤT NẠCH, PVC D21, C2, + 100MM
2. Ống cấp HOÀ CHẤT PAC, PVC D21, C2, + 100MM
3. Ống cấp HOÀ CHẤT PAM-PVC D21 C2 + 100MM
4. Ống cấp HOÀ CHẤT PAM+PVC D21 C2 + 30MM



PROJECT:
CÔNG TRÌNH

CẢI TẠO NHÀ XƯỞNG 3B,
UNIT 2-3

Chủ đầu tư: CÔNG TY TNHH MODERN SHINE
Địa chỉ: 10/11 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM
Số điện thoại: 0903 123 456

OWNER:
CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH MODERN SHINE
Địa chỉ: 10/11 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM
Số điện thoại: 0903 123 456

PROJECT OWNER:
CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH TRUSTECH
Địa chỉ: 10/11 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM
Số điện thoại: 0903 123 456

TRUSTECH ELECTRONICS
CÔNG TY TNHH VIỆT NAM
Địa chỉ: 10/11 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM
Số điện thoại: 0903 123 456

CONG TY TNHH CƠ ĐIỆN VÀ
XÂY DỰNG QUỐC TẾ HOA NAM
Địa chỉ: 10/11 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM
Số điện thoại: 0903 123 456

PERSON IN CHARGE/
KỸ SƯ
NGUYỄN NGỌC BIÊN
KẾT TRÚC
NGUYỄN NGỌC BIÊN

ITEM / HANG MỤC:
TRẠM XU/LY NƯỚC THẢI
TỶ LỆ 1/10

DRAWING NAME / TÊN BẢN VẼ:
CHỈ THỊ THIẾT BỊ HOÀ CHẤT

SCALE: 1/10
DATE: 2024
DRAWING NO: 10/11

